



KAUTHARA 3

កម្រិត ទាតា វាង្ស័មា ឧង្គំ ឧស្ស័ ឆ្មាភ្នាវា ម៉ា

Conservation of Cham Language and Script

AGAMA AWAL

HÒI GIÁO AWAL



Dr. Putra Podam

1-1-2022

KAUTHARA

Nghiên Cứu Bảo Tồn Ngôn Ngữ và Chữ Viết Cham
Conservation of Cham Language and Script

Sáng lập viên

Prof. Dr Fauzi, Prof. Dr Mohamad Bin Bilal Ali, Dr. Putra Podam

Tổng Biên Tập

Haji. Dr. Putra Podam

Ban Biên Tập

Dr. Juli Nguyen, Dr. Nhung, Dr. Rustam

Ban Quản Trị

Wijaya Podam

Kenneth Podam

Trụ sở biên tập

Champa Bani

Email: putrapodam@yahoo.com

QUY CHẾ KAUTHARA

Trang web Kauthara được thành lập vào đầu năm 2015, mục đích giới thiệu và chuyển tải những sản phẩm công nghệ như font Cham, bộ gõ Cham đa năng, bộ chuyển đổi từ Rumi Cham sang akhar Thrah, ứng dụng gõ chữ Cham trên hệ thống Android, ứng dụng gõ chữ Cham trên hệ thống iOS cũng như chương trình giảng dạy tiếng Cham và nghiên cứu chữ viết Cham để đóng góp bảo tồn và phát huy những di sản về văn hóa, ngôn ngữ và chữ viết Cham. Năm 2020, Kauthara đã bổ sung thêm chủ đề lịch sử, văn hóa và tôn giáo Champa.

Những bài nghiên cứu đăng trong Kauthara không đại diện cho quan điểm hay lập trường của Ban Biên Tập. Nhưng Ban Biên Tập chịu trách nhiệm tuyển chọn những bài có giá trị khoa học để đăng trong Kauthara và có quyền từ chối những bài nào không phù hợp. Mỗi tác giả phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về quan điểm và nội dung trong bài viết.

Bản quyền khoa học thuộc về Kauthara, những nội dung in trong Kauthara không được phép in ấn, sao chép hay đăng tải trên các tạp chí khác, nếu chưa nhận được sự đồng ý của Kauthara.

Kauthara sẵn sàng đón nhận những bài viết của các nhà nghiên cứu, hay chuyên gia viết về Champa. Tác giả gửi bài đến địa chỉ:

Ban Biên Tập Kauthara

Champa Bani

Email: putrapodam@yahoo.com

©Kauthara 3

Code: Kauthara-CBIC03A

Date: January 1, 2022

Web: kauthara.org

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1.	Mục lục	
2.	Thuật ngữ	1
3.	Lời mở đầu	16
I.	AWAL HỒI GIÁO CHAMPA	20
1.	Islam và lịch sử Islam tại Champa	23
2.	Awal tôn giáo hay tín ngưỡng	61
2.1.	Tôn giáo - tín ngưỡng và sự khác biệt	61
2.2.	Bani và ngữ nghĩa	61
2.3.	Awal hồi giáo sơ khai	65
3.	Awal và thành phần cốt lõi	70
3.1.	Thánh đường (masjid - magik)	71
3.1.1.	Bục thuyết giáo (minbar)	75
3.1.2.	Cây gậy (gai agal gak - tongkat)	76
3.1.3.	Thuyết giáo (khutbah - puec harak agal)	78
3.2.	Giáo sĩ Hồi giáo (acar awal)	85
3.2.1.	Áo giáo sĩ (aw jubah)	87
3.2.2.	Cạo tóc (kuah akaok)	90
3.2.3.	Chiếc mũ (kalah - kopiah)	94
3.2.4.	Khăn vắn (serban - khen jram)	96
3.3.	Thiên kinh Koran (koran - qur'an)	99
3.4.	Chữ cái Ả Rập (Arabic - Jawi)	104
3.5.	Chữ cái Jawi (Ina akhar Jawi)	105
3.6.	Lấy nước (Wudu, mak aia)	108
3.6.1.	Thanh tẩy khô (Tayamum - auak rup)	110
3.6.2.	Wudu (mak aia) của tín đồ Islam	111
3.6.3.	Wudu (mak aia) của giáo sĩ Awal	112
3.7.	Lời gọi (Azan - bang)	116
3.7.1.	Azan lời gọi hành lễ	116
3.7.2.	Iqamah đứng dậy hành lễ	118
3.7.3.	Bang (azan) của hệ phái Awal	119
3.8.	Cầu nguyện (solat - salat - salah)	120
3.8.1.	Nghi thức Solat của Islam	120

3.8.2.	Nghi thức Solat của Awal	128
3.8.3.	So sánh động tác rukun giữa Awal và Islam	129
3.9.	Lịch Cham (Sakawi)	132
3.10.	Lễ thứ sáu (suk - jumaat)	137
3.10.1.	Suk (lễ thứ sáu) của Awal	139
3.10.2.	Suk Yeng (lễ thứ sáu xoay vòng) của Awal	140
3.10.3.	Awal và Ahier thỏa thuận lịch pháp	142
3.11.	Lễ tảo mộ (kabur rak - gagul rak)	144
3.12.	Lễ báo hiếu gia tiên (harei muk-kei)	158
3.13.	Lễ Ramadan (ramawan)	163
3.14.	Đại lễ Waha (waha, eid al-adha)	184
3.15.	Hành hương (haji makah)	186
3.16.	Lễ cắt bao quy đầu (katan, khatan, sunat)	199
3.17.	Lễ cắt tóc (kareh)	203
3.18.	Lễ nhập đạo (tama bani)	209
3.19.	Lễ cưới (lakhah)	211
3.20.	Lễ Tuần (padhi)	217
3.21.	Lễ báo hiếu (ngap ndam phuel)	239
4.	Awal và tín ngưỡng bản địa	241
4.1.	Rija nagar (raja nagar)	241
4.2.	Rija praong	244
4.3.	Rija harei	245
4.4.	Rija malam	246
4.5.	Rija sua	246
4.6.	Mbeng bar huak	247
4.7.	Rao sang	247
4.8.	Kamruai (sang baruw)	247
4.9.	Nhận xét tín ngưỡng bản địa	248
	II. MỘT SỐ BÀI VIẾT	249
1.	Hồi giáo của người Cham	249
2.	Người Cham Hồi giáo Panduranga	255
3.	Từ “Bani” nguồn gốc và ý nghĩa	258
	III. PHẢN BIỆN	270
1.	Acar cạo đầu không phải là Phật giáo	270
2.	Trang phục Acar không ảnh hưởng Phật giáo	275
3.	Hành lễ solat hướng Makah	280
4.	Magik không luật định xây to hay nhỏ	284

5.	Magik không luật định ngôi sao to hay nhỏ	286
6.	Masjid có ghi chữ thrah truyền thống	289
7.	Acar Awal không thờ thần Balamon (Hindu)	291
8.	Kate lễ tục của Cham Ahier	295
9.	Awal hay Ahier không ai đại diện nam hay nữ	300
10.	Po Nagar không phải vị khai quốc Champa	304
11.	Omkar văn minh của Hindu giáo	308
12.	Awal là tôn giáo độc thần	313
IV.	TRAO ĐỔI	328
1.	Thống nhất dùng từ Ramadan - Ramawan	328
2.	Mukkei - Ramawan hai hoạt động khác nhau	332
3.	Thánh đường (masjid - magik) tại Việt Nam	335
4.	Po Rome: không phải giáo chủ Awal-Ahier	340
5.	Acar thực hiện Rija không liên quan thần Hindu	352
6.	Kajang thực hiện nghi lễ không mang yếu tố Hindu	354
7.	Giáo sĩ Acar không rót rượu mời gọi thần yang	356
8.	Awal không ăn thịt heo	357
9.	Tại sao Islam tiếng Việt gọi Hồi giáo	359
10.	Ngữ nghĩa từ Hồi giáo	362
11.	Thánh đường (masjid - magik)	368
12.	Tham luận Hội thảo	371
V	PHỤ LỤC	376
A.	Allah trong kinh sách bani Awal	376
B.	Tổ phụ Abraham (Abrahim)	383
C.	Jihad (Jihak) có nghĩa là gì?	387
D.	Po Sah Ina - Công chúa Bàn Tranh	389
E.	Po Nai - Nai tang riya bia atapah	393
F.	Po Riyak	397
G.	Po Patao At	400
H.	Po Cei Brei	406
I.	Rumi Campa 2000	407
VI.	HÌNH ẢNH	411
VII.	TÀI LIỆU THAM KHẢO	439

THUẬT NGỮ

Allah: Nhân danh Allah (Aluah), Đáng rất mực Độ Lượng, Đáng rất mực Khoan Dung, mọi ca ngợi dâng lên Allah, Chủ Tể của vũ trụ và muôn loài, cầu xin bình an cho Thiên Sứ Muhammad, gia tộc của Người, và tất cả các bạn hữu của Người. Cầu xin Allah ban phúc lành, hồng phúc, che chở và phù hộ cho các tín đồ của Allah nói chung và cho tín đồ Cham theo Awal. Awal (Phổ thông: Hồi giáo, Quốc tế: Islam).

Allah phiên âm “الله - Allāh” trong tiếng Ả Rập để chỉ định Thượng đế Đáng Toàn Năng. Tại châu Âu, châu Mỹ, Đông Á, Nam Á danh từ Allah được xem như dành riêng cho tín đồ Islam. Tuy nhiên, tại các xứ nói tiếng Ả Rập, Kitô hữu và Do Thái giáo cũng gọi Thiên Chúa là Allah.

Trong kinh sách Awal (Agama: Awal) mà giáo sĩ (Acar) tại hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận đang dùng có đề cập đến “Allah” như nội dung được trình bày dưới đây:

Câu 1: Nhân danh Allah, Đáng Độ Lượng, Đáng Khoan Dung.

Câu 2: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đáng Độ Lượng, Đáng Khoan Dung.

Câu 3: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đáng Chủ Tể của vạn vật và muôn loài.

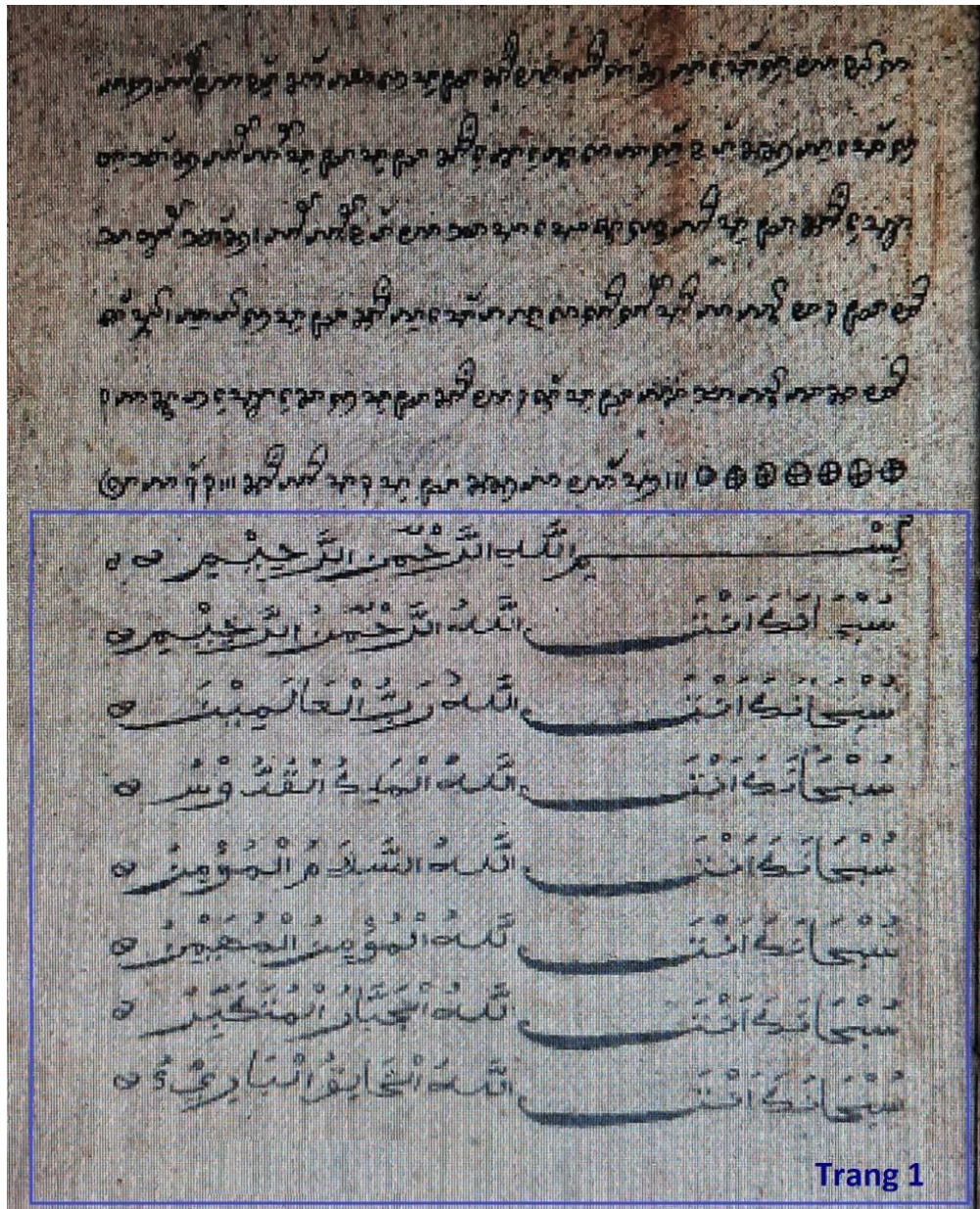
Câu 4: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đức Vua, Đáng Linh Thiêng.

Câu 5: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đáng Ban Sự Bằng An, Đáng Ban Đức Tin.

Câu 6: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đáng Ban Đức Tin, Đáng Bảo Vệ An Ninh.

Câu 7: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đáng Không Cường Lại được, Đáng Tự Hào.

Câu 8: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đáng Tạo hóa, Đáng Khởi Sự.



Nguồn: Trong kinh sách Bani Awal (Agama: Awal) có 6 trang chứa 68 câu đề cập đến khái niệm “Allah”. Do Ts. Basiron Abdullah dịch.
Tham khảo nội dung trong Phần Phụ Lục A.

Allah – ﷲ Po Aluah

الله Allah trong tiếng Ả Rập (Arabic) để chỉ định Thiên Chúa, Đức Chúa Trời, Thượng Đế, Đấng Tối Cao, Chúa Tể, Ông Trời (Việt); Po (Cham); Jehova (Do Thái); Tuhan (Indonesia), ... Danh từ Allah thường chỉ dành riêng cho tín đồ Islam hay agama: Awal. Allah (swt): SWT là viết tắt của "Subhanahu Wa Ta'ala" có nghĩa: "Vinh Quang Thượng Đế, Đấng Quyền Lực Tối cao".



Người Ả Rập thời tiền Islam tin rằng Allah là Đấng Tạo Hóa, và tín đồ Islam tin rằng: "Quả thật, Rabb (Chúa) của các người là Allah, Đấng đã tạo các tầng trời và trái đất trong sáu ngày rồi Ngài tự lên ngôi trên chiếc Ngai Vương...". "Ngài đã tạo các tầng trời không cần các cột trụ chống đỡ mà các người có thể nhìn thấy và Ngài đã dựng lên trên mặt đất những quả núi vững chắc, sợ rằng (đất) sẽ rung chuyển với các người và Ngài trải ra nơi đó đủ loại thú vật...".

Thiên Sứ Adam – آدم Nabi Adam

آدم Adam, theo tiếng Hebrew có nghĩa là "bụi", "người" hay "loài người".

Trong tiếng Ả Rập có nghĩa là "người sống" hay "nguồn sống", và Eva (Hawa). Trong Sáng thế ký (Sách Sáng thế) trong Kinh thánh (thường dùng bởi Do Thái giáo và Kitô Giáo) thì "Adam" có nghĩa là "người nam" và "Eva" có nghĩa là "người nữ" đầu tiên do Chúa Trời tạo dựng nên.



Sau khi đã dựng nên trời đất và muôn vật, Chúa Trời nắn một hình người từ bụi đất theo hình ảnh của Ngài và hà sanh khí vào lỗ mũi; thì người trở nên một loài sanh linh. Ngài đặt con người trong vườn Eden để trông và trông nom khu vườn, cho phép người ăn tất cả các loại cây trong vườn trừ "Cây biết thiện và ác" (Trái Trí Tuệ) hay (Trái cấm). Chúa Trời dặn dò: "...vì ngày nào người ăn, chắc chắn người sẽ phải chết". Chúa Trời cũng tạo ra các loài thú, rồi Adam đặt tên tên riêng cho muôn loài thú vật. Nhưng về phần Adam thì Ngài chẳng tìm được một ai giống như mình để giúp đỡ, vì thế Chúa Trời làm cho Adam ngủ mê, bèn lấy xương sườn và lấp thịt thể vào. Ngài đã dùng cạnh sườn Adam làm nên một người nữ, đưa đến cùng Adam. Adam nói rằng: "Người này là xương bởi xương tôi, thịt bởi thịt tôi mà ra. Người này sẽ được gọi là người nữ, vì do nơi người nam mà ra". Bởi vậy cho nên người nam sẽ lia cha mẹ mà dính dúi cùng vợ mình, và cả hai sẽ trở nên một thịt. Con người và vợ mình, cả hai đều trần truồng mà không xấu hổ trước mặt nhau.

Thiên sứ Ibrahim - Nabi Abraham

إبراهيم

Abraham (Ibrahim) là tổ phụ của người Do Thái và người Ả Rập. Tên ban đầu của ông là Abram nghĩa là "cha cao quý" hoặc "người cha được tôn kính". Về sau ông được Chúa Trời đổi tên thành Abraham, nghĩa là "cha của nhiều dân tộc". Theo tín hữu của Do Thái giáo, Cơ Đốc giáo và Hồi giáo thì ba tôn giáo này thường gọi chung là "các tôn giáo khởi nguồn từ Abraham". Trong Thánh kinh Torah và Thiên kinh Koran, Abraham được miêu tả là vị tổ phụ được Chúa Trời chúc phúc.

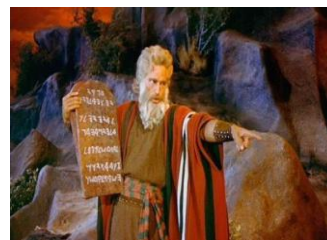


Đối với người Do Thái giáo, Cơ Đốc giáo và Hồi giáo, Abraham là tổ phụ của dân Israel qua Isaac, con trai ông. Riêng đối với người Islam, Abraham là một thiên sứ của Islam và là tổ phụ của Muhammad qua Ishmael, một người con trai khác của Abraham.

Thiên sứ Musa (Moses) - Nabi Musa

موسى

Thiên sứ Musa (Moses), trong tiếng Hebrew là "Moshe", trong tiếng Ả Rập là "Musa", trong tiếng Việt là "Mô-sét, Môi-se". Là lãnh tụ tôn giáo, người công bố luật pháp, nhà tiên tri, nhà chỉ huy quân sự và sử gia. Ông cũng được xem là người chép kinh Torah (năm sách đầu tiên của Kinh Thánh, còn gọi là Ngũ kinh Moses). Musa cũng là một nhà tiên tri, thiên sứ của Do Thái giáo, Cơ Đốc giáo, Hồi giáo, ... Ông là một thiên tài quân sự, ông cùng với vua Cyrus Đại Đế đóng vai trò vô cùng lớn lao trong lịch sử. Ông trở thành một vị anh hùng dân tộc của người Do Thái.



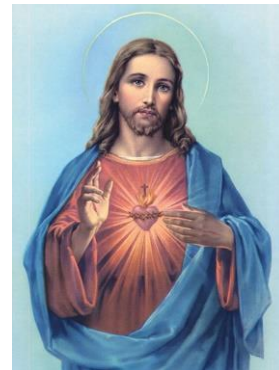
Theo kỹ thuật của Kinh Thánh, Moses là con của một phụ nữ Hebrew (Do Thái). Khi nhận biết đứa bé sơ sinh là con trai, bà tìm cách cứu con mình khỏi bị giết theo một chiếu chỉ của Pharaoh ra lệnh tàn sát tất cả bé trai thuộc dân tộc Do Thái nô lệ ngay khi chúng vừa chào đời. Cuối cùng, cậu bé Moses được nhận nuôi để trở nên một thành viên của Hoàng gia Ai Cập. Sau khi ra tay giết chết một quản nô Ai Cập để cứu một người Hebrew, Moses bị buộc phải chạy trốn, rồi trở thành mục tử. Về sau ông được Chúa Trời kêu gọi trở về Ai Cập với sứ mạng giải phóng dân tộc mình khỏi ách nô lệ, dẫn dắt họ băng qua Hồng Hải, tiến vào hoang mạc và, vì lòng vô tín và sự cứng lòng của dân Israel, ông cùng với họ lưu lạc trong đó suốt 40 năm. Moses không được vào Đất Hứa, ông sống thọ 120 tuổi.

Thiên sứ Islam (Jesus) - Nabi Islam (Isa)



Jesus: Jesus là người Do Thái, tên thường gọi là “Yeshua” nghĩa là “Đức Chúa là Đấng Cứu

Hộ”. Cũng được gọi là Jesus Christ, hay Gia-tô Cơ-đốc là nhà giảng thuyết, người sáng lập Kitô giáo vào thế kỷ I. Những gì chúng ta biết được về Jesus là do được ghi chép trong Thánh Kinh Tân Ước, đặc biệt là trong bốn sách Phúc Âm.



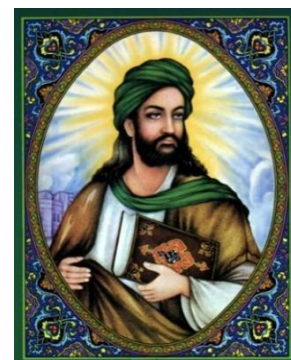
Jesus trong tiếng Ả Rập được chuyển tự là “Isa”. Đối với tín đồ Islam, Isa được xem là một thiên sứ quan trọng của Thiên Chúa, và là người mang lại Injil (Phúc Âm), và cũng là người làm những phép lạ. Tín đồ Islam cũng nhận Jesus là Đấng Masih (Messiah), nhưng họ không dạy rằng Jesus mang đặc tính thần linh. Họ dạy rằng Jesus đã lên thiên đường cả linh hồn và thể xác nhưng không trải qua việc đóng đinh vào thập tự và phục sinh khác với niềm tin truyền thống của Kitô giáo về cái chết và sự phục sinh của Jesus.



Thiên sứ Muhammad - محمد Nabi Muhammad

Muhammad là vị Thiên sứ, Sứ giả cuối cùng được Allah mặc khải Thiên kinh Koran.

Muhammad (saw): SAW là viết tắt của chữ âm “sallallahu alayhi wa salaam” hay phiên âm “salla Allah alaihi wa sallam”: có nghĩa là “xin bình an đến với Người”. Sở dĩ tên của Nabi Muhammad (saw) có thêm chữ “saw” theo sau đó là do huấn thị của Allah trong kinh Qran đoạn [33:56] như sau: “Quả thật Allah và các Thiên Thần của Ngài đều gửi Salah lời chúc phúc” cho Nabi (Muhammad). Hỡi những ai có niềm tin! Hãy chúc phúc cho Người (Muhammad) và chào Người bằng lời chào tốt lành”.



سلام

Salam: Chào, chúc bình an! [Peace], lời chào được sử dụng cho mọi tín đồ Islam hay Awal.

Đáp lại lời chào: **Wa Salam.**

Khuyến khích chào Salam khi gặp nhau, chào Salam khi vào nhà, chào Salam đến trẻ nhỏ, chào Salam đến vợ và những phụ nữ khác, chào Salam đến người Kafir (khác đạo). Người đáp lại: Wa Salam. Trường hợp đứng đối diện, thì người Salam và người đáp lại Wa Salam, cùng bắt tay phải, sau đó đưa bàn tay phải lên đặt trước ngực (ngay trái tim).

السَّلَامُ عَلَيْكُمْ

As-salamu alaikum: Chào, chúc bạn bình an! [Peace be upon you].

Đáp lại lời chào: **Wa alaikumu as-salam:** Cũng, Chúc bạn bình an!

Khi gặp người đồng đạo (tín đồ Islam hay Awal), thường bắt tay nhau chào trịnh trọng với cụm từ “As-salamu alaikum”, sau đó đặt bàn tay phải lên trước ngực (ngay trái tim). Đồng thời người đối diện cùng bắt tay và trả lời trịnh trọng với cụm từ, “Wa alaikumu as-salam”, cùng đồng thời đặt bàn tay phải lên trước ngực (trái tim).

Assalamualaikum Warahmatullahi Wabarakatuh: Chúc bình an, may mắn và phước lành. [Peace be upon you and God’s mercy and blessings].

Câu này thường chào trước khi báo cáo hay nói chuyện trước đám đông.

السَّلَامُ عَلَيْكُمْ وَرَحْمَةُ اللَّهِ وَبَرَكَاتُهُ

Người đáp lại: **Walaikumsalam Warahmatullahi Wabarakatuh.**

Bismillaahir Rahmanir Raheem Assalamualaikum Warahmatullahi Wabarakatuh: [Nhân danh Allah Đáng rất mực độ lượng, Đáng rất mực khoan dung, Allah ban bình an, may mắn và phước lành].

Câu này thường chào trước khi báo cáo trước đám đông.

Bismillaahir Rahmanir Raheem: Nhân danh Allah Đáng rất mực độ lượng, Đáng rất mực khoan dung. [In the name of Allah, Most Gracious, Most Merciful].

بِسْمِ اللَّهِ الرَّحْمَنِ الرَّحِيمِ

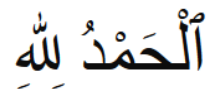
Bismillah: Nhân danh Allah. [In the name of Allah].



Subhan Allah: Vinh Quang Allah. [Glorious is Allah]. Thường dùng trong lễ Solat hàng ngày để tán dương Allah!



Alhamdulillah: Xin tạ ơn Allah. [Praise be to Allah].



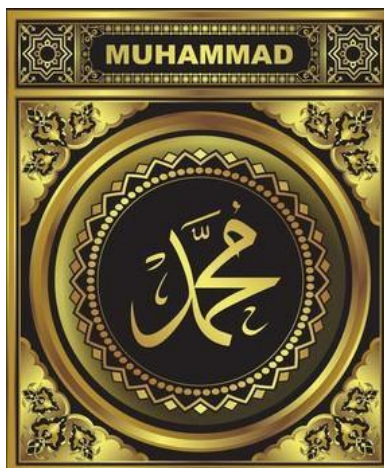
Allahu Akbar: Allah vĩ đại / Allah tối cao. [God is Greatest].



Insha Allah: Nếu Allah sẵn lòng / Nếu Allah muốn. [“If Allah wills, it will happen” or “Allah willing”].



Mashallah = Allah đã muốn / Allah mong muốn. [Allah has willed].



HALAL



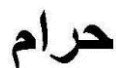
Halal theo ngôn ngữ Ả Rập có nghĩa là “hợp pháp”, “hợp quy” hay “được phép”. Halal không chỉ nói đến thực phẩm, đồ uống, mà còn áp dụng cho tất cả các khía cạnh đời sống, kinh tế xã hội, với ý nghĩa thể hiện sự quy chuẩn trong tôn giáo nhằm thể hiện giá trị chuẩn mực của Islam. Thực phẩm Halal ngoài việc không sử dụng bất kỳ loại rượu hay thức uống gây nghiện còn phải được làm từ nguồn thực vật, động vật được xử lý theo đúng phương pháp phù hợp với chế độ ăn uống đã đề cập trong Thiên kinh Koran. Là tín đồ Awal, chúng ta hãy nên ăn những thực phẩm Halal để duy trì sức khỏe tốt. Islam xác nhận việc dùng thực phẩm Halal như một vấn đề thờ phượng Allah, như thực hiện một lời cầu nguyện và các hoạt động khác liên quan tôn giáo. Thiên kinh Koran có nêu:

“Hỡi những ai có niềm tin! Hãy ăn những thức ăn tốt sạch mà Allah đã cung cấp cho các người; và hãy biết ơn Allah nếu các người chỉ tôn thờ riêng Ngài”. (Al-Baqarah: 172).

“Và hãy ăn các món được phép dùng và tốt sạch mà Allah đã cung cấp cho các người. Nhưng hãy sợ Allah, Đấng mà các người tin tưởng”. (Al Maidah: 88).



HARAM



Haram có nghĩa là bất hợp pháp, không được phép, phạm quy hay đơn giản là “cấm” ở đây cũng phải theo quy chuẩn của Thiên kinh Koran. **HARAM** Haram là những điều Allah nghiêm cấm, người chấp hành sẽ được ân phước còn người không chấp hành sẽ bị trừng phạt, chẳng hạn như Zina (quan hệ nam nữ ngoài hôn nhân), uống rượu, ...

Một số yếu tố Haram như: Lợn (heo), chó và sản phẩm dẫn xuất của chúng. Động vật có móng vuốt và răng nanh như sư tử, hổ, gấu, rắn, khi... Loài chim săn mồi có móng vuốt như đại bàng, kền kền, ... loài độc hại như chuột, rắn, bọ cạp, ... Động vật được coi là bản như chấy, ruồi, giòi, ... Động vật vừa sống trên đất liền vừa sống dưới nước (lưỡng cư) như cua, ếch, cá sấu, ... Bất kỳ động vật không giết mổ theo luật định Islam. Thực phẩm nào được làm từ máu hoặc chứa đựng máu. Bộ phận của cơ thể con người hoặc nhau thai. Đồ uống có cồn (bia, rượu và rượu mạnh).

MAKAH

Makkah hay Mecca, là một thành phố thuộc Ả Rập Xê Út (Saudi Arabia). Thành phố được nhìn nhận là linh thiêng nhất trong thế giới Hồi giáo và cuộc Hành hương (Haji- Hajj) là điều bắt buộc đối với mọi tín đồ Hồi giáo có khả năng. Makkah sở hữu Kaaba (tòa nhà hình hộp chữ nhật) linh thiêng, đây là nơi các tín đồ Hồi giáo hướng đến khi cầu nguyện.

Makkah trong tiếng Mã Lai hay tiếng Cham được ghi Makkah hay Makah. Makah trong truyền thống Mã Lai và trong các văn bản chép tay Cham mang hàm ý chỉ về ba địa danh khác nhau.

Theo Gs.D. Lombard (1990, p.183), Makkah trong truyền thống Mã Lai là một thánh địa ở thế giới siêu hình, chính vì thế ngày xưa khó mà đến nơi này được. Người Cham có câu: “Nao Makkah Danah”, có nghĩa đi thánh địa Makkah và Madinah, nhưng nghĩa bóng là “đi không bao giờ trở lại”. Sử thi Um Marup, mô tả thánh địa Makkah ở Saudi Arabia.

Cũng theo Gs. D. Lombard (1990, p.196-197), trước thế kỷ 16, Makkah được dùng trong văn chương Mã Lai không ám chỉ thánh địa Hồi giáo ở nước Ả Rập mà là tiểu vương quốc Malacca (Melaka-Malaysia).

Sau thế kỷ XVI, khi Melaka bị quân Bồ Đào Nha chiếm đóng, Po Dharma (1999, p.198) cho rằng thánh địa Makkah được dời từ Melaka đến Kelantan (Malaysia), một tiểu bang có nhiều mối quan hệ khăng khít với vương quốc Champa. Thi phẩm "Nai mai mang Makah" là Makah thuộc Serembi Makah, Kelantan.

ISLAM

Islam (tiếng Ả Rập là: al-'islām), có nghĩa là "vâng mệnh, quy phục Thượng Đế", mà ở Việt Nam gọi là Hồi giáo, người Cham gọi “Islam / Asulam” là một tôn giáo khởi nguồn từ khi Thượng đế tạo ra Adam, độc thần, chỉ có Allah là Thượng đế, là Đấng Tối Cao, Duy Nhất và Muhammad là vị Thiên sứ cuối cùng được Allah mặc khải Thiên kinh Koran. Theo Islam, các tín đồ phải tuân theo năm điều, đó là năm trụ cột hay năm nghĩa vụ thiêng liêng của các tín đồ. Năm trụ cột của Islam là: Shahadah, Solat, Sawm, Haji, Zakat.

ASULAM

Asulam là tên phiên âm tiếng Cham từ Islam tiếng Ả Rập (Arabic), là một tôn giáo độc thần được du nhập vào Champa từ khoảng thế kỷ thứ X và phát triển cực thịnh vào khoảng cuối thế kỷ XVI. Lịch sử minh chứng tín đồ Asulam Champa có mối quan hệ mật thiết với thế giới Melayu, đặc biệt là Malaysia. Xem phần Islam.

HỒI GIÁO

Hồi giáo (tiếng Ả Rập: مِلَّةُ الإسلام “Islam”), mang nghĩa “vâng mệnh, quy phục Thượng Đế”, là một tôn giáo Độc Thần do Muhammad sáng lập, nhưng đức tin của Islam thì bắt nguồn từ trước khi Allah tạo ra Adam. “Hồi” ở đây có nghĩa là “Hồi lại”, “Hoàn lại”, “Về lại nguyên thủy”, ngược lại dòng thời gian từ thời

Muhamamad đến thời kỳ nguyên thủy ban đầu, nghĩa là từ Rasul cuối cùng Muhammad ngược lại đến nabi Jesus, kế tiếp là nabi Musa, kế tiếp là nabi Ibrahim, rồi đến thời kỳ nguyên thủy là nabi Adam. Hồi ở đây nghĩa là hồi lại trạng thái ban đầu và thực hiện đúng đắn cho một tôn giáo độc thần mà Allah đã chỉ định. "Subhanahu Wa Ta'ala" có nghĩa: "Vinh Quang Thượng Đế, Đấng Quyền Lực Tối cao". Đồng thời tín đồ Hồi giáo phải hoàn thiện theo lời dạy của Thiên kinh Koran và cố gắng giữ Ngũ trụ.

Vấn đề thứ hai như sau: Dân tộc 回: huí [huái] có nguồn gốc từ những người Ả Rập, Ba Tư, ... là một trong những sắc tộc theo Islam sớm như người Duy Ngô Nhĩ (Uyghur), người kazakhstan, người Dongxiang, người Kyrgyz, người Uzbek, người Salar, người Tajikistan, người Bonan, người Tatar và người Cham ở đảo Hải Nam (Hainan). Người "Huí" cải đạo sang Islam và được người Trung Quốc gọi là "Huíjiào". Ngược lại, trong tiếng Trung Quốc hiện đại, từ Islam được phiên âm thành "Yīsīlán jiào" chứ không gọi là "Huíjiào" vì đơn giản Trung Quốc có rất nhiều sắc dân theo Islam chứ không chỉ riêng người "Huí".

Ở Việt Nam nhiều người theo Hồi giáo vì thấy người Cham Bani theo tôn giáo Awal (Hồi giáo) mặc trang phục và hành lễ giống người "Huíjiào" ở Trung Quốc, nên đặt tên tôn giáo là: "Hồi giáo". Cách giải thích này chỉ mang tính chủ quan và hoàn toàn không đúng.

MUSLIM

Muslim là phiên âm tiếng Ả Rập (Arabic). Nghĩa là những người theo Islam hay những tín đồ Islam. Nói khác, những ai qui phục Mệnh Lệnh và Chỉ Thị của Allah (swt) "Subhanahu Wa Ta'ala" như tôn giáo Islam đã qui định thì được gọi là người Muslim (tín đồ Hồi giáo).

JAWA

Jawa để chỉ tín đồ Hồi giáo (Islam, Asulam) có ba giai đoạn chính khác nhau. Thời kỳ đầu, khi nói đến Jawa thì người ta thường nghĩ đến những người Muslim hay những người Muslim có da ngăm đen như người Muslim Trung Đông, Indian, Bangladesh, Indonesia, Malaysia,... Thời kỳ thứ hai, Jawa chỉ giới hạn cho người Muslim Indonesia, Malaysia, hay Jawa Kur gồm Muslim Cham Kampuchea và Cham Châu Đốc... Thời kỳ ba, Jawa được xác định cụ thể là một dân tộc ở Indonesia và quê hương của người Jawa là phần trung và đông của đảo Jawa, có dân số gần 100 triệu người, là dân tộc đông nhất ở Indonesia và có một nền lịch sử rực rỡ.

BANI

Bani là phiên âm tiếng Ả Rập (Arabic). Nghĩa là "đạo", nhưng thường dùng với nghĩa tín đồ thờ phượng Allah (Aluah) là Đấng Tối Cao, Duy Nhất và Muhammad (Muhamat) là vị Thiên sứ (Nabi-Rasul) cuối cùng được Allah mặc khải Thiên kinh Quran (Koran).

Theo thuật ngữ thì từ Bani có một số nghĩa như:

- Bani: trong tiếng Ả Rập dùng để chỉ tín đồ theo đạo thờ thượng đế Allah.

Theo R.P Durrand (1903), tên gọi Bani là phiên âm theo từ gốc Ả Rập “Beni”, có nghĩa là những “đứa con”.

Theo E. Aymonier & A. Cabaton (1906), thì Bani “بَنِي hay بنى” tiếng Ả Rập nghĩa là “con cháu”, còn theo tôn giáo thì nghĩa “Hồi giáo”. Ngoài ra từ điển còn định nghĩa:

- Cam Bani: Người Cham Hồi giáo
- Bani Ibrahim: Hồi giáo
- Bani Nabi: Hồi giáo
- Bani Muhhammad: Hồi giáo
- Bani Java: Hồi giáo của người Mã Lai

Trong Surah Al-Baqarah câu 40 Allah phán gọi sắc dân Israel rằng:

لِيَرْسَلْنَا إِلَيْكَ

(Ya Bani Israel - Hồi sắc dân Israel!)

Từ căn cứ trên, khẳng định Bani với nghĩa rộng là “tôn giáo”, “đạo Hồi”, nhưng nghĩa hẹp thì chỉ sắc dân có tín đồ thờ phượng Allah.

Bani có nghĩa đầu tiên là đạo, thường dùng để chỉ người mới nhập đạo, người có đạo, hay người có đức tin với thượng đế Allah. Như Bani Islam (tín đồ theo đạo Islam), Bani Jawa (người Jawa theo đạo mới, hay người Hồi giáo Jawa, và đơn giản chỉ gọi Jawa). Bani Cham (Người Cham theo đạo mới), Bani Awal (Người Cham theo Hồi giáo từ sơ khai “Awal” thờ phượng Allah).

Ngoài ra, Bani, Bini (Bin) thường dùng như tên lót cho giới tính nam của tín đồ Islam như: Muhammad Bin Bilal Ali, Bin Laden, Muhammad Bin Putra, Cei Sak Bin Bangu, ...

Người Cham thường nói: Núr Nì (viết tắt của chữ Anak Bani): có nghĩa là đứa con Bani hay tín đồ Islam.

Ngoài ra Cham còn nói: Núr Bì (viết tắt anak Nabi, mà Nabi ở đây là tên các thiên sứ), vậy Anak Nabi mang nghĩa là tín đồ của thiên sứ Muhammad.

Người Cham nói riêng và Champa nói chung đều gọi danh xưng là: “Agama Awal”, mang nghĩa tôn giáo Awal là một hệ phái tôn giáo của người Cham có từ thế kỷ 17, kế thừa Islam từ thế kỷ thứ 10.

Người Cham không bao giờ nói: “Agama Bani”, vì Bani không phải đạo mang tên “Bani”.

Những lập luận từ nguồn gốc lịch sử tôn giáo Champa và thực tế minh chứng rằng Cham có một tôn giáo là “Awal” đó là giới giáo sĩ (Acar hiện) đang thờ phượng thượng đế Allah. Người Cham chưa bao giờ tồn tại một tôn giáo mang tên “Bani”, mà từ Bani chỉ mang nghĩa tín đồ theo đạo thờ phượng Đấng Allah. Những từ thường thấy như: Anak Bani, Cam Bani, Bani Cam, Bani Kur, Bani Jawa, Bani Isael, Bani Islam, Bani Islam Châu Đốc, ... và có thể gọi “Bani Ahier” vì Cham theo Hindu sau thế kỷ 17 cải đạo Ahier và thờ phượng Allah như Đấng Tối cao cho đến ngày nay.

Từ “Bani” chỉ có nghĩa là đạo hay người Cham nhập đạo mới (ám chỉ tín đồ theo đức tin Allah), hay chỉ nhóm sắc dân Cham tôn thờ Allah, hay đơn giản là người “Có đạo” (Ám chỉ đạo Islam không phải đạo Balamon). Điều này cũng như người Việt gọi hai từ “Xóm đạo”, là xóm những người theo Công giáo, chứ không phải xóm của những người theo Phật giáo, Hòa Hảo hay Cao Đài, ...

Một số người Cham tại Ninh Thuận thường hiểu lầm “Bani” là đạo tên Bani. “Cham Bani” là người Cham theo đạo tên Bani. Đây là cách hiểu sai, không đúng hay không chính xác. Vì trên thế giới không có đạo nào tên Bani.

AWAL

Theo sử sách Cham và Mã Lai, vua Po Rome (Mustafa) là vị vua Islam (Hồi giáo), là bậc Hiền nhân (Wali), là người am hiểu tinh thông Thiên kinh Koran và giáo lý Islam. Người Cham theo Islam thời đó, mặc dù tự nhận mình là tín đồ Bani (tín đồ có đạo), nhưng Cham Bani vẫn tiếp tục duy trì chế độ mẫu hệ và mẫu cư, một qui chế tổ chức gia đình và xã hội hoàn toàn khác với phong tục của Islam chính thống giáo. Sau thế kỷ 17, do tình hình xung đột tôn giáo trong xã hội người Cham ngày càng phức tạp, triều đại vua Po Rome (không phải do vua Po Rome) quyết định hóa giải tôn giáo thành hai thuật ngữ là Awal và Ahier, với ý nghĩa như sau:

Awal: Là người Cham (Cham Jat, Cham theo Hindu, ...) đã cải đạo theo Islam từ trước, từ nhiều thế kỷ trước, cụ thể từ khoảng thế kỷ thứ 10, nhưng vẫn còn tiếp nhận văn hóa bản địa Champa. Thuật ngữ Awal (gốc từ Ả Rập - Arabic) có nghĩa là “đầu tiên, tiền Islam, trước, sơ khai” để ám chỉ cho những người Cham đã theo Islam từ trước triều đại vua Po Rome (1627-1651) và chỉ chấp nhận Po Allah Thượng đế, là Đấng Tối cao và Duy nhất.

Ahier (Aakhir): Là người Cham đã theo tôn giáo Hindu (Ấn giáo: thờ thần Brahma, Vishnu, Shiva, ...) từ khi lập quốc năm 192 (thế kỷ 2) cho đến thế kỷ 15 khi Champa sụp đổ Thành Đồ Bàn (Vijaya), đây cũng là giai đoạn mà Hindu sụp đổ trên toàn Đông Nam Á, và đây cũng là cơ hội cho Islam phát triển mạnh tại Champa. Thuật ngữ Ahier (gốc từ Ả Rập) có nghĩa là “muộn, sau” để ám chỉ cho người Cham theo Hindu trước kia thờ tam vị thần trên và chấp nhận thờ phượng Po Allah như vị thượng đế Tối Cao. Po Allah xuất hiện trong cộng đồng Cham Ahier là Thượng đế Duy nhất, nhưng tín đồ Ahier vẫn còn ảnh hưởng tín ngưỡng, văn hóa bản địa như tiếp quản và chăm sóc trên các đền, tháp Champa.

Thuật ngữ Awal không làm thay đổi giá trị thực thể nội tại của Islam, mà từ Awal chỉ khẳng định thêm rằng người Cham đã theo Islam và tôn thờ Allah từ trước (nghĩa là người Cham theo Islam từ trước triều đại Po Rome).

Trong khi thuật ngữ Ahier (Aakhir), có thay đổi giá trị nội tại trong tín đồ Cham theo Hindu, bằng cách triều đại Po Rome đã dùng quyền lực đưa tín đồ Cham bỏ Hindu (Hindu đã tàn lụi trước thế kỷ 15), nghĩa là Cham Ahier (trước kia thờ Brahma, Vishnu và Shiva) nay chỉ thờ Allah của Islam như một Đấng Tối Cao. Điều này chính triều đại Po Rome đã truyền đạo Islam cho tín đồ Cham Ahier và mong sau này tín đồ Cham Ahier phải thay đổi nhận thức tôn thờ Đấng

Allah để cùng tín đồ Cham Awal hay Islam giải quyết mâu thuẫn, xung đột tôn giáo ở Panduranga xưa.

BANI AWAL (AGAMA AWAL)

Dựa vào ngữ nghĩa của “Awal” và “Bani” ở trên, thì từ: Bani Awal (Đạo Awal - Hồi giáo dòng Awal) là một thuật ngữ mới xuất hiện ở vương quốc Champa, tức hệ phái Hồi giáo thuộc dòng Awal (sơ khai, trước, ban đầu), do ảnh hưởng văn hóa bản địa Champa và do tình hình xã hội Champa phức tạp mà triều đại Po Rome đã đặt tên Awal để khác biệt với Ahier.

Agama Awal: đạo Awal (Agama: là tiếng Sanskrit, Awal: là tiếng Ả Rập).

Bani Awal: đạo Awal (ngoài cách dùng thuật ngữ “Agama”, người Cham cũng như tín đồ Hồi giáo trên thế giới còn dùng thuật ngữ “Bani” để gọi đạo. “Bani” là tiếng Ả Rập).

Hệ phái “Bani Awal hay Agama Awal” nghĩa là “Hồi giáo dòng Awal” hay “Hồi giáo Champa” đã định ra gồm hai tầng lớp.

1). Tầng lớp thứ nhất: Tầng lớp cao nhất gồm Giáo sĩ (Acar) và những bậc Hiền nhân (wali) trực tiếp chỉ thờ phượng thượng đế Allah, Đấng Tối cao, Duy nhất và Muhammad là Thiên sứ cuối cùng.

2). Tầng lớp thứ hai: Những tín đồ Gahéh (thường dân) như Ts. Putra Podam, Ts. Phú Văn Hãn, Ts. Bá Trung Phụ, ... là tín đồ chỉ phục vụ, phục tùng Giáo sĩ (Acar hay ulama) hay bậc Hiền nhân (Wali) và gián tiếp thờ phượng Allah. Nhưng lớp tín đồ Gahéh (thường dân) nếu trang bị đầy đủ kiến thức, Thiên kinh Koran và giáo lý thì cũng có thể trở thành giáo sĩ (Acar) để trực tiếp thờ phượng Allah. Do vậy, khi bàn đến tôn giáo, hay khi nói đến hệ phái Awal (Islam / Hồi giáo) thì chúng ta hãy nói đến tầng lớp giáo sĩ (Acar) và hệ thống giáo lý, giáo luật của “Awal” chứ không nói đến tín đồ (Gahéh) tầng lớp thứ hai hay tín đồ Awal thông thường.

“Awal” theo tiếng Việt là: “Hồi giáo sơ khai” là tên tôn giáo đúng và phù hợp về mặt ngữ nghĩa được kế thừa từ tôn giáo Islam mà tổ tiên người Cham đã tiếp nhận từ thế kỷ thứ 10 cũng như được triều đại vua Po Rome (Mustafa) đã truyền lại cho hậu duệ mà tín đồ Awal gìn giữ đến ngày nay. Hồi giáo (Islam) đã được Ban Tôn giáo Chính phủ công nhận là một tôn giáo tại Việt Nam. “Hồi giáo Awal” hay “Hồi giáo Islam” là tên gọi chính thức được Nhà nước công nhận là một tổ chức của “Hồi giáo” mà nguồn gốc đến từ đất nước Ả Rập.

Theo nhiều nghiên cứu cho thấy, Hồi giáo (Awal) ở Ninh Thuận còn sót lại nhiều dấu tích của hệ phái Shiah của người Ba Tư, ngược lại Hồi giáo (Awal) ở Bình Thuận lại mang đậm các dấu tích của Islam Sunni, và cả hai khu vực thuộc Panduranga đều phủ đầy nét văn hoá Islam Malaysia.

Sai lầm của nhiều nhà nghiên cứu cho rằng Hồi giáo (Awal) ở Champa là Hồi giáo bản địa nhưng không đưa ra lý lẽ đâu là tính bản địa và đâu là nét của Islam chính thống giáo, bởi thực sự họ chưa hiểu cặn kẽ về Hồi giáo chính thống. Cũng như sự nhận định sai lầm khi cho rằng Hồi giáo ở Saudi Arabia và Hồi

giáo ở Malaysia là chuẩn là chính thống giáo. Từ nhận định trên nên các kết quả nghiên cứu đã bị sai lệch.

Khái niệm Islam chính thống giáo là những gì thuộc giáo lý như (Thiên kinh Koran, Hadith, ...), còn tín đồ hay người theo Hồi giáo cũng như các nhánh, các hệ phái, các chi phái, ...là họ đang bám vào giáo lý Hồi giáo để dần dần hoàn thiện sự chính thống giáo một cách trọn vẹn.

Ở Kelantan-Malaysia vào đầu thế kỷ 20, phụ nữ vẫn chỉ che người đến phần ngực phía dưới và lộ nguyên phần ngực phía trên và đôi vai như người Thái, người Lào, ...trái hẳn với luật Hồi giáo là phụ nữ phải che kín người. Các vùng như Kelantan, Terengganu, Kedah, Patani, ...cúng các lễ tục Mak Yong như Raja Praong, lễ tục cúng cho người bệnh, lễ tục cúng bầy công chúa con của thần biển, lễ tục cúng thần Yang trong lễ cắt bao quy đầu, lễ tục cúng thần yang trong lễ tục thả Diều,... Đến tận 1950, khi đảng Hồi giáo Liên Malaysia (PMIP; sau là PAS) lên nắm quyền thì Hồi giáo tại Malaysia được loại bỏ dần những tín ngưỡng ảnh hưởng thần linh bởi chính quyền đã dùng vũ lực dẹp bỏ các lễ tục hay tín ngưỡng trên. Từ đó Hồi giáo tại Malaysia được hoàn thiện dần Islam chính thống giáo. Tuy nhiên, hiện nay ở một số nơi hẻo lánh thuộc hải đảo xa xôi Indonesia, Malaysia, các tín đồ Hồi giáo vẫn còn thực hiện một số lễ tục truyền thống như cúng thần sông, cúng bên nước, cúng thần núi, cúng hồn lúa, cúng tổ tiên, ...dưới vỏ bọc của Hồi giáo (Islam).

Người Cham theo Awal (Hồi giáo), mặc dù tự nhận mình là tín đồ Islam, nhưng vẫn tiếp tục duy trì chế độ mẫu hệ và mẫu cư, một qui chế tổ chức gia đình và xã hội hoàn toàn khác với phong tục của Hồi giáo chính thống giáo.

CAMPA (Champa)

Champa (Campa: 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫) là một vương quốc độc lập từ năm 192 (thế kỷ 2) sau Công Nguyên, ở miền Trung Việt Nam. Biên giới từ phía bắc tỉnh Quảng Bình kéo dài đến phía Nam của tỉnh Đồng Nai (Biên Hòa). Champa trong thời kỳ hưng thịnh từ thế kỷ thứ 7 đến thế kỷ thứ 10, nhưng sau đó suy tàn dần, cụ thể là đối mặt với các mối đe dọa cuộc Nam Tiên của Việt Nam. Cuối cùng Panduranga bị xóa tên trên bản đồ thế giới vào năm 1832 (thế kỷ 19) và tiểu quốc Nam Bàn (tiểu quốc Jarai) bị xóa vào năm 1954 (thế kỷ 20).

URANG CAMPA (Champa)

Người Champa (Campa), nguồn gốc từ tiếng Phạn là tên của một loại hoa, còn có nghĩa “người đẹp như hoa”. Champa bao gồm người Cham sống ở các tỉnh ven biển miền Trung, các sắc dân Jarai (Jrai), Rhade (Raday), Cham (Chăm, Chàm), Churu (Chru), Raglai (Glai), Kaho, Ma, Stieng, Bahnar, Sedang, Kotu, Hre, Jeh, ... sống ở Cao Nguyên. Những sắc dân này có nhiều đặc điểm tương đồng về nhân chủng, ngôn ngữ và văn hóa, ...

CAM (Cham)

Người Cham (Chàm, Chăm, chữ Cam Thrah: 𑜋𑜰𑜫) là thân dân của vương quốc Champa, có quốc gia độc lập từ năm 192 (thế kỷ thứ 2). Sau một vài thế kỷ Champa bị hàng loạt cuộc tấn công hay Nam Tiến của Đại Việt (Việt Nam), Panduranga-Champa đã bị xóa tên trên bản đồ thế giới vào năm 1832 (thế kỷ 19), chính thức năm 1954 (sau khi xóa tiêu quốc Nam Bàn-Champa). Ngày nay, người Cham sống rải rác ở nhiều khu vực, bao gồm Việt Nam, Kampuchea, Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Hoa Kỳ,... và rải rác một số tỉnh ở Việt Nam như: Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, An Giang, Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh,... Người Cham thuộc nhóm ngôn ngữ Aceh - Cham, là một nhóm người nói cùng ngôn ngữ ở Aceh (Sumatra, Indonesia) và một số nơi ở Kampuchea, Việt Nam và Malaysia, Thái Lan, Trung Quốc (đảo Hải Nam). Người Cham thuộc nhóm ngữ tộc Malayo-Polynesia trong ngữ hệ Nam Đảo, và thuộc nhóm chủng tộc Austronesia.

CHAMPA - MELAYU



Sources: G. Moussay and Duong Tan Thi, *Peribahasa Cam-Dictons and Proverbes Cam*. Kuala Lumpur: Kementerian Kebudayaan, Kesenian dan Pelancongan Malaysia & EFEO, 2002, p.13.

LỜI MỞ ĐẦU

Ts. Putra Podam

*Đại học Công nghệ Malaysia (UTM)
Đại học Tây Nguyên, Việt Nam*

Cuốn sách mang tựa đề “Awal Hồi giáo Champa” của tác giả Ts.Putra Podam là tài liệu quý giá nhằm cung cấp thông tin lịch sử khoa học tôn giáo của dân tộc Champa. Công trình gồm có 02 phần: Phần một bàn luận về lịch sử Hồi giáo trong cộng đồng Champa và Phần hai là những bàn luận về tôn giáo và Hồi giáo Champa.



Lần theo lịch sử về Hồi giáo ở Việt Nam, theo học giả Ed Huber, Hồi giáo đã du nhập vào Champa từ khoảng thế kỷ thứ 10 theo con đường tơ lụa, điều này cho biết đã tìm thấy trong Tổng sử có một đoạn ghi “Cũng có (ở xứ Chàm) nhiều trâu sống trên núi. Nhưng người ta không dùng trâu để cày bừa mà chỉ để tế thần. Lúc giết trâu để cúng, họ đọc lời cầu nguyện “Allahu Akbar”, đây chính là câu thiên kinh tôn vinh Allah là đáng tối cao duy nhất”. Thế kỷ 10, Po Allah (Yang Puku Vijaya Sri), trị vì từ (998-1006) là vị vua Islam đầu tiên tại vương quốc Chiêm Thành (Champa). Vua Po Allah là vị vua Champa đầu tiên theo tôn giáo Islam và đã từng sang Mecca (Makah) hành hương. Vua Po Allah cũng là vị vua Champa đầu tiên dời trung tâm quyền lực từ Indrapura (Đồng Dương) về đặt tại Vijaya (hiện nay thuộc địa phận tỉnh Quy Nhơn). Thế kỷ 13, qua thời gian đến quốc vương Chế Mân (Trị vì từ 1285-1307) vị vua Islam (Hồi giáo) thuộc sắc tộc Jarai khi bang giao với thế giới Melayu, và kết hôn với công chúa Bhaskaradevi (người Islam tại Java), Tapasi (người Islam tại Java), Paramecvari (Huyền Trân, công chúa Đại Việt). Chế Chí (Jaya Simhavarman IV) theo tôn giáo Islam (Hồi giáo) là hoàng tử Po Sah con trai của vua Chế Mân (Jaya Simhavarman III) và người mẹ là chánh hậu Bhaskaradevi (người Islam tại Java). Chế Năng (Jaya Simhavarman V), là vị vua Chiêm Thành theo tôn giáo Islam (Hồi giáo). Chế Năng là con trai của vua Chế Mân và hoàng hậu Tapasi người Islam tại Java (Yavadvipa).

Đến thế kỷ 14, Chế Anan (Jaya Ananda), trị vì (1318-1342), vị vua Chiêm Thành theo tôn giáo Islam (Hồi giáo), hậu duệ là Chế Mỗ (Ja Mo) và Chế Bồng Nga. Chế Anan là thống soái quân lực của vua Chế Năng. Trà Hòa (Maha Sawa), trị vì (1342-1360). Vua Chiêm Thành theo tôn giáo Islam (Hồi giáo), sắc tộc: Raday (Rhade, Jarai), sinh ra tại Vijaya-Champa và qua đời tại Vijaya-Champa. Trà Hòa là con rể vua Chế Anan, nhưng thuộc dòng dõi vua Chế Mân. Chế Bồng Nga (trị vì từ 1360-1390) thuộc sắc tộc Jarai là giai đoạn cực thịnh trong lịch sử Champa, ông đã chấn hưng nhà nước Chiêm Thành (Champa) từ một quốc gia

suy đồi trở nên hùng mạnh, là một vị vua Islam (Hồi giáo), khi lên ngôi vua Chế Bồng Nga lấy niên hiệu là Sultan Zainal Abidin và cưới công chúa Siti Zubaidah Kelantan-Malaysia.

Thế kỷ 15, Ngài Sunan Ampel (1401-1481) được vua Champa phái sang đảo Jawa truyền bá Islam và cải đạo cho các tín đồ Hindu (Balamon). Bồ Trì Trì vị vua Champa lấy niên hiệu Sultan Wan Abu Abdullah là vị vua Hồi giáo (Islam) trong danh sách gia phả tại Kelantan-Malaysia (1471-1478). Champa và Malaysia có mối quan hệ thân thiết từ nhiều thế kỷ trước đó. Thế kỷ 15, đó là cuộc viếng thăm của vua Po Kabrah (1460 - 1494) đến Malaysia và việc ngài gả em gái là công chúa Po Sah Ina kết hôn với Po Haniim Per, người Hồi giáo gốc Malay.

Thế kỷ 16, Po Patao At (1553-1579), vị vua Hồi giáo (Islam), lịch sử Po At đã giúp vua Johor-Malaysia một vương quốc Hồi giáo bằng cách gửi lực lượng 400 thuyền chiến Champa sang giúp Sultan xứ Johor để tấn công quân Bồ Đào Nha ở Melaka-Malaysia. Thế kỷ 17, Po Rome (1627-1651), lấy công chúa bia Than Cih hay Sucih là tín đồ Hồi giáo (Islam) con gái vua Po Mah Taha (1622-1627), ông là một vị vua sùng bái Hồi giáo (Islam). Po Rome chính thức là người có danh phận là thành viên của dòng dõi vương triều theo Islam (Hồi giáo) tại Malaysia. Biên niên sử Malaysia ghi lại khi Po Rome ở Makkah (Serembi Makkah, tức là tiểu vương quốc Kelantan-Malaysia). Tại đây, Po Rome kết hôn với công chúa Hồi giáo, chính thức mang tên Thánh Nik Mustafa, tên đầy đủ là: Nik Mustafa Bin Wan Abul Muzaffar Waliyullah. Vua trị vì tại tiểu vương quốc Kelantan - Malaysia hôm nay là dòng dõi của vua Po Rome. Po Nrop, (1652 - 1653), vị vua Hồi giáo ở tại Makah tức Serembi Makkah là tiểu vương quốc Kelantan-Malaysia. Theo biên niên sử Champa Sakkarai dak rai patao thì Po Nrop là em trai Po Romé lên ngôi năm Thìn và thoái vị năm Ty, trị vì một năm, đóng đô ở Bal Canar (Tĩnh Mỹ, Parik). Theo Hán Việt thì Po Nrop có tên là Bà Thám (1651-1653). Trong khi lịch sử Malaysia thì Po Nrop là con trai trưởng của vua Po Romé có tên thật là Nik Ibrahim (Po Brohim), đã từng làm tướng soái tại Kelantan, sau này về Champa làm vua. Tên đầy đủ khi lên làm vua có niên hiệu là: Sultan Nik Ibrahim (1637 - 1684).

Thế kỷ 18, Cei Brei (1783-1786) là vị vua Hồi giáo (Islam), ông được xem như là ông tổ của người Cham ở Kampuchea và Nam Bộ Việt Nam. Tuan Phaow (1796-1797), là một vị công hầu đến từ Malaysia mà biên niên sử Việt Nam gọi là Tuần Phủ. Tuan Phaow cho chúng ta một bằng chứng về sự khởi nghĩa của nhân dân Champa chống Việt Nam và cung cấp thông tin liên quan đến cuộc khủng hoảng chính trị mà Panduranga-Champa gánh chịu trong những năm cuối cùng của thế kỷ 18.

Thế kỷ 19, Katip Sumat (1833-1834), là vị học sĩ Cham Hồi giáo (Islam) sinh ở Kampuchea sang Serembi Mekah (tiểu vương quốc Kelantan, Malaysia) du học về triết lý Hồi Giáo. Ông là một người rất tinh thông về Thiên kinh Koran

và người Cham tôn sùng như một vị siêu nhân về quyền năng màu nhiệm đã lãnh đạo nhân dân Champa chống triều đình Huế. Katip Thak Wa (1834-1835) là người theo Islam (Hồi giáo), một nhân vật quan trọng trong triều đình Champa, đã từng tham gia chỉ huy trong phong trào Katip Sumat và đứng ra lãnh đạo nhân dân Champa tổ chức mật trận chống triều đình vua Minh Mệnh.

Thế kỷ 20, Trung Tướng Les Kosem - Haji Les Kosem (bí danh Po Nagar), sinh ngày 27-3-1927 tại Kompong Cham, người Cham Islam (Hồi giáo) tại Kampuchea. Ông là sĩ quan quân đội Kampuchea có vai trò quan trọng trong chiến tranh Đông Dương lần thứ hai và những cuộc nội chiến ở Kampuchea là nhân vật Cham Hồi giáo đã từng gây ảnh hưởng lớn đến cộng đồng Cham tại Việt Nam và thế giới.

Đến thế kỷ 21, nhiều sinh viên Cham sang du học tại các quốc gia thuộc Ả Rập, Indonesia, Malaysia, Singapore, Brunei, Thái Lan, Kampuchea, ... trong đó có TS. Putra Podam và TS. Basiron Abdullah tốt nghiệp tại Malaysia đã nghiên cứu, tìm hiểu về văn hóa, ngôn ngữ, lịch sử và tôn giáo của Champa.

Theo kết quả của nhiều nghiên cứu cho thấy, Agama Awal (Awal) ở tỉnh Ninh Thuận còn sót lại nhiều dấu tích hệ phái Shi'ah của người Ba Tư, ngược lại Agama Awal (Awal) ở tỉnh Bình Thuận lại mang đậm các dấu tích của Islam Sunni, và cuối cùng cả hai khu vực thuộc Panduranga đều phủ đầy nét văn hoá Islam Malaysia thuộc dòng Sunni.

Dựa trên nhiều kinh sách do các Giáo sĩ (Acar) thuộc hệ phái Awal (Islam giai đoạn đầu) hiện đang sử dụng được xem như là giáo lý thực hành thuộc Mazhab Shafi'e; một trong những nhánh chính của dòng Sunni như Hồi giáo Malaysia, Indonesia, Brunei, ... và các quốc gia khác trong khu vực Đông Nam Á. Bên cạnh đó, một số tài liệu được lưu giữ trong giới Giáo sĩ (Acar) có phản ánh sự ảnh hưởng của Sufi. Đây là một trường phái tâm linh, có xu hướng sống giản dị, tu luyện tính cách, thanh lọc tâm hồn...

Đáng chú ý, khi đọc các tài liệu đó, chúng ta thấy các danh xưng như “Ali”, “Fatimah”, “Hasan”, “Husin” được đề cập khá nhiều. Câu hỏi có thể đặt ra ở đây rằng, liệu hệ phái Awal (Hồi giáo dòng Awal được hình thành tại Champa) thuộc dòng Shi'ah không? Mặc dù, chưa có một chương trình nghiên cứu trên diện rộng để phân tích thực hư của hệ phái Awal, nhưng chúng ta có thể đưa ra nhận xét rằng: hệ phái Awal vẫn mang đậm nét dòng Sunni vì giáo lý thực hành của họ là Shafi'e; một trong những giáo lý thực hành thuộc dòng Sunni. Liên quan đến những danh xưng vừa mới đề cập được nhìn thấy trong các kinh sách giáo sĩ (Acar) là một điều lẽ thường. Bởi vì, dòng Sunni cũng đều tôn kính những danh xưng đó.

Các kinh sách mà Giáo sĩ (Acar) được lưu giữ tại tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận của Việt Nam là những sách tham khảo giáo lý thực hành. Trong đó, một số chương của Thiên Kinh Qur'an (Koran), hướng dẫn thực hiện các nghi lễ

Salat, cách thức thực hiện các nghi lễ trong tháng Ramadan (Ramawan), hướng dẫn thực hiện bố thí, nghi thức kết hôn, ...Giáo sĩ (Acar) với tên gọi tôn giáo “Awal” thuộc hệ phái Hồi giáo dòng Sunni còn gọi Hồi giáo dòng Awal hay Hồi giáo Champa là hệ phái Hồi giáo duy nhất chỉ tồn tại ở Việt Nam (thuộc tiểu vương quốc Panduranga-Champa).

Nội dung Phần thứ hai của chuyên khảo là tổng hợp một số bài viết bàn luận về tôn giáo Champa trong quá khứ và hiện tại của một số tác giả. Những bài luận này là minh chứng khẳng định Champa xưa có tiếp nhận tôn giáo Islam (Hồi giáo) từ thế giới Ả Rập và thế giới Melayu. Bài nghiên cứu với tiêu đề “Hồi giáo của người Cham” của Ts. Bá Trung Phụ một người Cham Bani tại Phan Rang (Panduranga). Bài nghiên cứu với tựa đề “Người Cham Hồi giáo Panduranga” của Ncs. Dominique Nguyen một người Cham Bani tại Phan Rí (Panduranga). Ts. Basiron Abdullah một người Cham Bani tại Phan Rang (Panduranga) với bài viết “Từ Bani nguồn gốc và ý nghĩa” và một số phản biện về tôn giáo và Hồi giáo Champa.

Bên cạnh đó, Phần phụ lục của công trình là các dẫn chứng một số khái niệm và thuật ngữ như: Allah trong kinh sách Bani Awal, tổ phụ Abraham (Ibrahim), Jihad (đấu tranh), Kafir (ngoại đạo), Po Sah Ina (Công chúa Bàn Tranh), Po Nai (Nai tang riya bia atapah), Po Riyak (nhân vật Hồi giáo gốc Pacam), Po Patao At (sultan Shafi'i Ibn Abu Khasim), Po Cei Brei, và “Rumi Champa 2000” một bộ chữ viết của tác giả Ts.Putra Podam cải tiến và kế thừa từ bộ Latin của E.Aymonier (EFEO).

Chuyên khảo cung cấp đến bạn đọc những thông tin cơ bản về lịch sử tôn giáo và Hồi giáo trong cộng đồng Champa. Những bài luận liên quan đến tôn giáo và Hồi giáo trong cộng đồng Champa được đặt trong sự tham chiếu với vũ trụ quan, tín ngưỡng và những nghi lễ, phong tục của dân tộc Champa tại Việt Nam. Đây là một gợi mở để tác giả và các nhà nghiên cứu tiếp tục bàn luận trong các công trình sau. Nhân dịp chuyên luận được công bố, xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ của Hội Champa Bani, sự giúp đỡ của cộng đồng, các tác giả bài viết để chuyên khảo được sớm ra mắt bạn đọc. Lần đầu công bố, mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng chuyên khảo khó tránh khỏi những thiếu sót. Mong nhận được nhiều ý kiến quý báu của bạn đọc để hoàn thiện thêm.

Trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

PHẦN I

AWAL

HỒI GIÁO CHAMPA

1. Islam và lịch sử Islam tại Champa

Islam (tiếng Ả Rập là: al-'islām), có nghĩa là "vâng mệnh, quy phục Thượng Đế", mà ở Việt Nam thường gọi là Hồi giáo, người Cham gọi "Islam, Asulam" là một tôn giáo Độc Thần. Đây là tôn giáo lớn thứ hai trên thế giới, sau Kitô giáo. Islam ra đời vào khoảng thế kỷ thứ 7 tại bán đảo Ả Rập, Islam do Thiên sứ Muhammad sáng lập, nhưng đức tin của tín đồ Islam thì Islam bắt nguồn từ trước khi Thượng Đế (Allah) tạo ra Adam. Tất cả tôn giáo đều khởi nguồn từ tôn giáo thờ Thượng Đế mà người Việt Nam dù theo tôn giáo nào thì cũng từng nhắc đến "Ông Trời". Trong thuyết Độc Thần, Thượng Đế không có danh xưng, người Do Thái gọi là Jehova, người Ả Rập gọi là Allah, người Mã Lai gọi là Tuhan, người Việt gọi là Chúa Trời, Thượng Đế, người Cham gọi là Po. Để dễ hiểu ta hãy so sánh với từ Po của người Cham thì Allah chính là Po, trong tiếng Cham Po khi dùng để nói về Thần linh thì nó là một danh từ chung chứ không phải tên của một Đấng Thần linh. Quay lại với đức tin của người Islam thì Allah là Đấng Tối Cao, Duy Nhất và Muhammad là vị Thiên sứ cuối cùng được Allah mặc khải Thiên kinh. Bốn quyển thiên kinh của Allah đều được ban xuống cho loài người vào tháng Ramadan. Thiên kinh Zabur (thiên kinh của thiên sứ Dawood / David) được xuống vào ngày đầu tiên của tháng Ramadan (Ramawan). Thiên kinh Taurah (Torah - Cựu Ước) được ban xuống cho Musa (Moses) vào ngày 6, tháng Ramawan (Ramadan). Thiên kinh Injeel (Gospel - Tân Ước) được ban xuống cho Thiên sứ Isa (Jesus) vào ngày 13 tháng Ramadan. Cuối cùng là thiên kinh Quran (Koran) được ban xuống cho Muhammad vào đêm 27 tháng Ramadan và đó cũng chính là đêm Lailatul Qadar của năm đó.

Muhammad, một trong những nhà lãnh đạo tôn giáo và chính trị có ảnh hưởng nhất trong lịch sử, đã qua đời vào ngày mùng 8 tháng 6 năm 632, ở Medina, thuộc Ả Rập Xê-út (Saudi Arabia), thì Islam được chia ra thành 73 nhánh, chi nhánh, ...trong đó có hai hệ phái chính là Sunni và Shia (Shi'a). Sunni chiếm tỷ lệ đa số tín đồ Islam thế giới, là hệ phái hoàn toàn dựa vào mặc khải của Muhammad. Trong khi, Shia chỉ chiếm thiểu số tập trung chủ yếu ở Iran, và cho rằng người kế vị mặc khải Muhammad là con rể Nabi Ali (Fatimah con gái của Muhammad). Hệ thống tổ chức hệ phái Shia khác biệt với phái Sunni, và đặt dưới sự điều hành của chức sắc là Ayatollah.

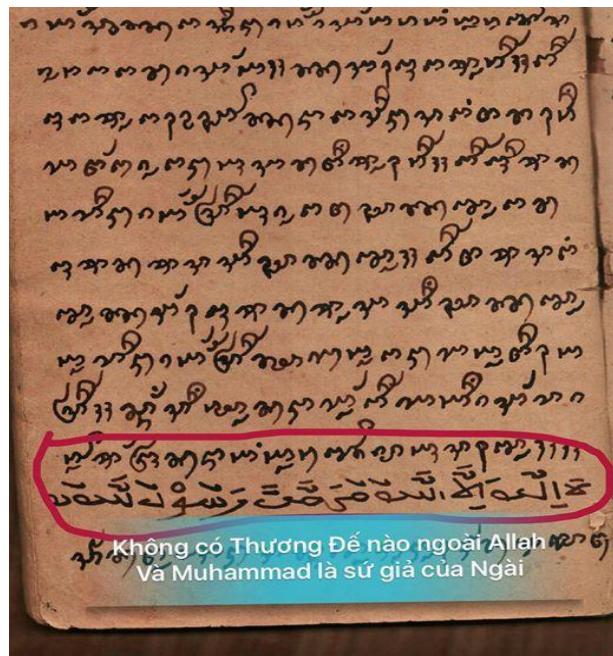
Theo lịch sử, Islam du nhập Champa vào khoảng thế kỷ 10 theo Ed Huber cho biết đã tìm thấy trong Tổng sử một đoạn ghi “Cũng có (ở xứ Chăm) nhiều trâu sống trên núi. Nhưng người ta không dùng trâu để cày bừa mà chỉ để tế thần”. Lúc giết trâu để cúng, họ đọc lời cầu nguyện “Allahu Akbar”, đây chính là câu thiên kinh để tôn vinh Allah là đáng tối cao duy nhất. Theo sử liệu Trung Hoa. Trong Tổng sử có thuật lại, khi tế trâu ở Champa họ có đọc câu thiên kinh “Allah Akbar”, nghĩa Allah là đáng tối cao và duy nhất. Dựa vào tư liệu trên có thể nhận định Hồi giáo đã du nhập vào Champa từ thế kỷ 10 (Maspero, 1928, p.13-14).

Theo biên niên sử Champa Sakkarai dak rai patao, Ts.Po Dharma, thời kỳ huyền sử mà biên niên sử gọi là patao jiéng éng hay patao éngkat “vua tự sinh ra” gồm 5 vị vua, trong đó có Po Aluah, lên ngôi năm Tý (năm 983 hoặc 995 tùy dị bản), trị vì 37 năm tại thủ đô Bal Sri Banây (Nại, Ninh Chữ, Phan Rang), sau đó ngài trở về trời, về thế giới linh thiên (nao meng rup). Dựa vào sử liệu này có thể nhận định Hồi giáo đã du nhập vào Champa từ thế kỷ thứ 10 (Aymonier, 1890, p.145-206).

Theo nhà sử học cho rằng, Islam vào Champa theo con đường tơ lụa, minh chứng của một số nhà khoa học thì dựa vào hai tấm bia viết bằng tiếng Ả Rập (Arabic) được khai quật ở miền Trung Việt Nam, do Đô Đốc người Pháp gửi sang Paris. Bia thứ nhất từ một ngôi mộ có tên Abu Kamil, niên đại 1039. Bia thứ hai có niên đại khoảng 1025- 1035. Dựa vào hai tấm bia trên, ông P. Ravaisse liền viết bài nghiên cứu vào năm 1922, cho rằng hai tấm bia này phát xuất từ miền Nam Champa từ thế kỷ thứ 11 (Ravaisse, 1922, p.247-289).

Năm 1979, Ts.P.Y. Manguin phản đối quan điểm của P. Ravaisse về nguồn gốc hai tấm bia vào thế kỷ 11, bằng cách chứng minh rằng hai tấm bia trên không phát xuất từ vương quốc Champa, mà phát xuất từ một quốc gia khác đưa đến Champa (Manguin, 1979, p.255-257).

Năm 2011, vấn đề nguồn gốc của hai tấm bia Ả Rập lại tái diễn trên bàn hội nghị quốc tế về bia ký Đông Nam Á được tổ chức tại Kuala Lumpur vào ngày 9 và 10-11-2011. Dựa vào nội dung và văn phong của tấm bia, Gs. Ludvik Kalus (Đại Học Sorbonne, Paris) khẳng định rằng hai tấm bia Ả Rập không xuất phát từ vương quốc Champa mà từ thị trấn Kairouan của Tunisia, một quốc gia nằm ở Trung Đông. Cũng theo Gs. Ludvik Kalus, sự hiện hữu của Islam tại miền Nam Trung Hoa vào thế kỷ thứ 8 là một yếu tố lịch sử. Champa là vương quốc nằm trên bờ biển Nam Hải. Chính vì thế, các thương thuyền Ả Rập khi di chuyển từ Ấn Độ Dương đến miền Nam Trung Hoa buộc phải ghé bến Champa để tiếp tế lương thực và nước uống, từ đó Islam được truyền sang Champa. Nhưng sự dừng chân của thương thuyền Ả Rập trên hải cảng Champa không thể cấu thành một yếu tố hầu đưa ra kết luận rằng vương quốc Champa đã hoàn toàn theo Islam vào thế kỷ thứ 11 như ông P. Ravaisse đã nêu.



Hình 1. Từ “Allah” trong văn bản Srah (Thrah) Cham.

Po Allah (Yang Puku Vijaya Sri), trị vì (998-1006), năm 997, vua Harivarman II mất, con trai là Po Allah (Po Aluah) là một tín đồ Islam (Hồi giáo) trung kiên đã từng sang Mecca (La Mecque) hành hương lên thay, hiệu Yang Puku Vijaya Sri, sắc tộc: Jarai (Jrai). Vua Po Allah là vị vua Champa đầu tiên theo tôn giáo Islam (Hồi giáo) và đã từng sang Mecca (Makah) hành hương. Vua Po Allah cũng là vị vua Champa đầu tiên dời trung tâm quyền lực từ Indrapura (Đồng Dương) về đặt tại Vijaya (Quy Nhơn). Yang Puku Vijaya Sri, có nghĩa là: “yang” (nghĩa là: thần, tuhan); “Puku” (còn gọi: Poku, vua của tôi, ngài đáng kính của tôi); Vijaya (chiến thắng, thắng lợi là tên của Công quốc); Sri (श्री, nghĩa là "Đáng thánh").

Indravarman V (1257-1285). Tên khác: Indravarman, Cei Harideva, Jaya Simhavarmadeva. Tên vương giả: Indravarman. Tên hiệu: Paramodbhava. Vua Champa theo tôn giáo Islam (Hồi giáo). Sắc tộc: Raday (Rhade, Jarai). Sinh ra tại Champa và qua đời vào năm 1288 tại Champa. Vợ tên Paramaratnastri, Suryalaksmi, Gaurendraksmi. Các con là Jaya Simhavarman III và công chúa Suryadevi.

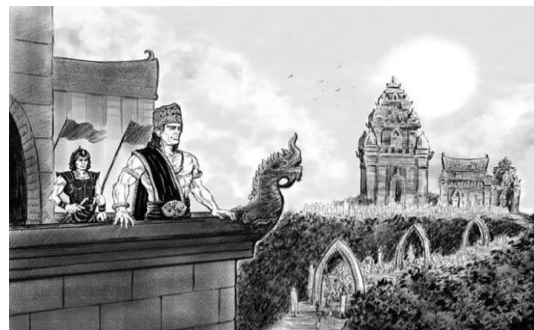
Chế Mân (Jaya Simhavarman III), trị vì (1285-1307), là vị vua Champa theo tôn giáo Islam (Hồi giáo), sắc tộc: Raday (Rhade, Jarai), tên R'cam Mal (hoàng tử Harijit), Raja Kembayat. Sinh ra tại Vijaya-Champa và qua đời tại Vijaya-Champa. Các vợ gồm: Bhaskaradevi (người Islam tại Java), Tapasi (người Islam tại Java), Paramecvari (Huyện Trăn, công chúa Đại Việt). Vua cha là Indravarman V và người mẹ Gaurendraksmi. Năm 1285, khi vua cha Indravarman V mất, hoàng tử Harijit lên ngôi, hiệu Jaya Simhavarman III (Chế Mân), đặt kinh đô tại Vijaya.

Theo cách gọi của tộc người Rhade và Jarai tại vùng Vijaya-Degar là R'cam Mal (R'cam Mal là hoàng tử Harijit), con trai của vua Indravarman V và hoàng hậu Gaurendraksmi, lên ngôi lấy vương hiệu là Jaya Simhavarman III, mà tài liệu Trung Quốc gọi là Pou Ti, Raja Kembayat, đức vua Chế Mân, trong quyển "Bidasari and The Djinn" của Ninot Aziz. Là vị vua thứ 12 của Triều đại thứ 11 vào thế kỷ 13. Trị vì từ năm 1285-1307. Kế nhiệm từ vua cha là quốc vương Champa, Indravarman V, đã từng lãnh đạo chống quân Mông Cổ, mà nhà thương thuyền Âu Châu là Marco Polo, nhân dịp ghé thăm Champa vào năm 1288 có nhắc đến. Quốc vương Chế Mân (R'cam Mal), xây nhiều đền đài tại đồng bằng lẫn trên cao nguyên. Chế Mân cho xây tháp Po Krung Garay (tại Panrang-Panduranga), tháp Yang Mum (Mẫu thần) tại thị trấn Ayun Pa, tỉnh Gialai, và tháp Yang Prong (thần lớn, thần vĩ đại) tại rừng già Ea Sup, bên cạnh dòng sông Ea H'leo, thuộc xã Ea Rok, huyện Ea Sup, tỉnh Dak Lak.

Chế Mân cũng là vị vua theo Islam (Hồi giáo) tương đối sớm trong hoàng gia Champa, còn gọi Raja Kembayat. Khi bang giao với thế giới Melayu (các tiểu vương Nam Đảo), Chế Mân kết hôn với công chúa Bhaskaradevi là vương phi con của một đại vương Java (Indonesia). Thứ phi là công chúa Tapasi con gái một tiểu vương Yavadvipa (Mã Lai) và công chúa Huyền Trân (Con vua Trần Nhân Tông -Đại Việt).



Hình 2. Đức vua Chế Mân (vị vua Islam) có tầm ảnh hưởng đến vương quốc Majapahit, Java-Indonesia. (Jaha Simhavarman III, Raja Champa yang Berpermaisurikan Putri Java. Kerajaan Champa begitu familiar dalam sejarah Jawa, terutamanya dalam sejarah kerajaan Majapahit). Nguồn: Sejarah Cirebon.



Hình 3. Raja Kembayat, đức vua Chế Mân, trong quyển "Bidasari and The Djinn" của Ninot Aziz. Chế Mân, vị vua ảnh hưởng Hồi giáo (Islam) khi bang giao với thế giới Melayu, và kết hôn với công chúa Tapasi Majapahit (Indonesia). Ảnh: Sru tâm.



*Hình 4. Công chúa Tapasi Majapahit (Indonesia),
thứ hậu của đức vua Chế Mân. Ảnh: Sưu tầm.*

Chế Chí (Jaya Simhavarman IV), trị vì (1307-1312), là vị vua Champa theo tôn giáo Islam (Hồi giáo), sắc tộc: Raday (Rhade, Jarai) và dòng máu Java (Islam). Tên khác là hoàng tử Po Sah, Harijitatmaja. Sinh tại Vijaya-Champa và qua đời năm 1312 tại Đại Việt. Chế Chí (Hoàng tử Po Sah) là con trai của vua Chế Mân (Jaya Simhavarman III) và người mẹ là chánh hậu Bhaskaradevi (người Islam tại Java). Chế Chí sinh năm 1284 lên ngôi vua năm 1307 lúc vừa 23 tuổi, tên hiệu Hoàng tử Harijitatmaja, tên vương giả Jaya Simhavarman IV.

Chế Năng (Jaya Simhavarman V), trị vì (1312 -1318), là vị vua Champa theo tôn giáo Islam (Hồi giáo), sắc tộc: Raday (Rhade, Jarai) và dòng máu Java (Islam). Chế Năng (Jaya Simhavarman V) là con trai của vua Jaya Simhavarman III (Chế Mân) và hoàng hậu Tapasi người Islam tại Java (Yavadvipa), là em trai của Chế Chí (Jaya Simhavarman IV), lên thay và cai quản Champa.

Chế Anan (Jaya Ananda), trị vì (1318-1342), vị vua Champa theo tôn giáo Islam (Hồi giáo), sắc tộc: Raday (Rhade, Jarai). Tên thật là Thủ (Patalthor), tên hiệu là Jaya Ananda. Hậu duệ là Chế Mỗ (Ja Mo) và Chế Bồng Nga. Ông sinh ra ở cực Bắc Champa và qua đời năm 1342 tại Champa. Chế Anan là thống soái quân lực của vua Chế Năng.

Trà Hòa (Maha Sawa), trị vì (1342-1360). Vua Champa, theo tôn giáo Islam (Hồi giáo), sắc tộc: Raday (Rhade, Jarai), sinh ra tại Vijaya-Champa và qua đời tại Vijaya-Champa. Năm 1342, vua Chế Anan băng hà, Trà Hòa là con rể, nhưng thuộc dòng dõi vua Chế Mân vị vua Champa.

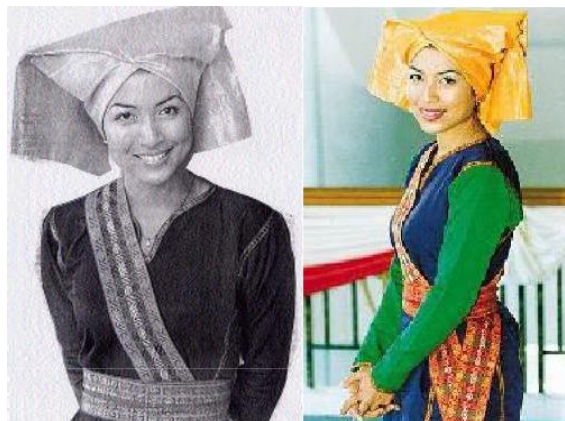
Chế Bồng Nga (Jaya varman), trị vì (1360 -1390), là vị vua Champa theo tôn giáo Islam (Hồi giáo), Sắc tộc: Raday (Rhade, Jarai), sinh ra tại Vijaya-Champa và qua đời năm 1390 tại Vijaya-Champa. Hoàng hậu là Siti Zubaidah (người Islam tại Kelantan-Malaysia). Hậu duệ là Chế Ma Nô Đà Nan, Chế San Nô, và công chúa Puteri Amina. Thân phụ là vua Jaya Ananda (Chế Anan). Năm 1360, vua Maha Sawa (Trà Hòa) qua đời, R'cam Bunga được triều thần tôn lên làm vua, hiệu Chế Bồng Nga.

Theo cách gọi của tộc người Rhade và Jarai tại vùng Vijaya-Degar là R'cam B'nga hay R'cam Bunga [Jaya R'cam B'nga] (Anak Champa Bunga), khi kết hôn với công chúa người Hồi giáo Siti Zubaidah thuộc tiểu bang Kelantan-Malaysia, Ngài mang niên hiệu là: Sultan Zainal Abidin. Theo Đại Việt Sử Ký Toàn Thư trong tài liệu Trung Hoa ngài có tên: Ngo-ta-Ngo-che là tên hiệu của vua thứ ba thuộc vương triều thứ 12 Vijaya.



Hình 5. Chân dung Chế Bồng Nga (1360-1390) là vị vua Hồi giáo (Islam). Khi lên ngôi vua Chế Bồng Nga lấy niên hiệu là Sultan Zainal Abidin và cưới công chúa Siti Zubaidah Kelantan-Malaysia. Ảnh VTV1.

Siti Zubaidah là công chúa mỹ miều, được sự chiều chuộng của bao hoàng tử Kelantan-Malaysia, nhưng công chúa quyết định rời hoàng gia về sống chung với hoàng tử Champa là Sultan Zainal Abidin (Chế Bồng Nga). Truyện thơ được viết bằng tiếng Melayu dưới dạng chữ Jawi. Sau ngày cưới, Champa bị nước láng giềng tấn công khủng khiếp, và hoàng tử bị bắt đưa đi. Để cứu chồng mình, công chúa Siti Zubaidah vùng dậy đưa quân tấn công nước láng giềng và đưa chồng về quê hương trong sự chiến thắng huy hoàng. vở kịch được phục dựng với diễn viên Tiara Jacqueline thủ vai chính và nam điện ảnh Halim Othman cùng với 120 diễn viên khác. Điều đáng chú ý là trang phục của nhân vật mang tính truyền thống Champa, như: Aw atah kalau tabaong, Khan ta-mbak di akaok, Talei mbak.



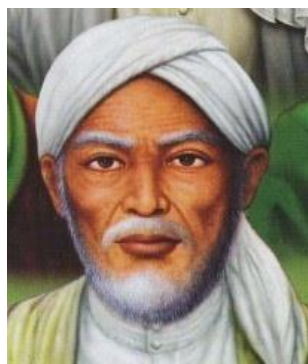
Hình 6. Nữ điện ảnh Tiara trong vai công chúa Siti Zubaidah là chính hậu của vua Chế Bồng Nga (Sultan Zainal Abidin). Ảnh: Stru tâm.



*Hình 7. Chế Bồng Nga, lên ngôi vua niên hiệu Hồi giáo: Sultan Zainal Abidin.
Nguồn: VTV1 - Đài truyền hình Việt Nam.*

Chermin và Champa, trong gia phả của hoàng thất Kelantan có nguồn gốc là người Champa. Khởi đầu từ ông Sayyid Hussein Jamadil Kubro, một vị học giả lớn và cũng là thành viên trong hoàng thất của đế chế Monggol ở Ấn Độ. Ông là con cháu của Thành Cát Tư Hãn, sau khi chiếm đóng Ấn Độ, tổ tiên ông đã cải sang Hồi giáo (Islam) sau đó kết hôn cùng các nhánh con cháu của Thiên sứ Muhammad (S.A.W). Ông di cư đến vùng Patani- Kelantan và trở thành nhà truyền giáo. Ông giữ vai trò khá lớn trong triều đình của vương quốc Chermin (phía Bắc Malaysia ngày nay). Sau khi kinh đô Jiddah của Chermin bị phá hủy bởi người Thái vào năm 1467. Hoàng gia Chermin vốn có mối giao hảo như anh em với Champa nên họ đã di cư hết về Champa để lánh nạn. Trong đó có ông Jamadil. Trước đó con của ông Jamadil là Ali Nurul Alam đã kết hôn cùng công chúa Champa có tên là putri Candra Wulan. Họ có một người con trai làm vua Champa sau này. Trong quá trình tị nạn tại Champa, mối giao hảo càng thêm khấn khít. Sau này người con trai của họ có tên là Sharif Abdullah Mahmud Umdituddin hay còn được biết đến với tên Wan Bo Tri Tri - Jayavarman Mafounngan, ông đứng lên chống lại Đại Việt để giữ vững thành trì phía nam Champa. Ông làm vua Champa - Panduranga từ 1471 đến 1494. Con cháu của Wan Bo Tri Tri sau này trở lại vùng Kelantan - Patani để làm vua. Sau bao biến cố, vùng Patani đã bị mất hẳn về tay người Thái. Chỉ còn vùng Kelantan vẫn còn được trị vì bởi con cháu của Wan Bo Tri Tri.

Sunan Ampel (1401-1481), tên thật là Sayyid Ali Rahmatullah, được sinh ra tại Champa (miền Trung Việt Nam). Là con của Maulana Malik Ibrahim "Sunan Gresik" và công chúa Champa. Năm 1433, Sunan Ampel được vua Champa phái sang đảo Jawa để thăm người di Dwarawati, một công chúa Champa đã kết hôn với Kertawijaya, vua của Majapahit. Đồng thời Sunan Ampel cũng đi truyền bá Islam và cải đạo cho các tín đồ Hindu giáo tại đây. Sunan Ampel được lịch sử Indonesia nhắc đến như một vĩ nhân và là một người có công lớn trong việc truyền bá Islam vào Indonesia. Sunan Ampel là một trong chín vĩ nhân Hồi giáo ở Indonesia mà dân gian vẫn quen gọi là chín vị Walisongo. Sunan Ampel chết ở Demak vào năm 1481, nhưng được chôn cất tại Nhà thờ Hồi giáo Ampel.



Hình 8. Sunan Ampel (1401-1481), được vua Champa phái sang đảo Java truyền bá Hồi giáo (Islam) và cải đạo cho các tín đồ Hindu. Ảnh: Sưu tầm.

Maqom Putri Cempo (Makam Putri Cempa - Lăng công chúa Champa) ở đảo Java, Indonesia. Lăng được biết là công chúa người Champa đến từ khu vực miền Trung Việt Nam. Công chúa Champa là một mắt xích trong việc truyền bá Islam đến Java, Đông Indonesia. Trên hòn đảo này có nhiều lăng công chúa Champa. Đó là những vị công chúa được vua Champa gả sang Majapahit (vương quốc ở đảo Java) để truyền bá Islam vào Indonesia. Khi các vị công chúa này mất được xây lăng cẩn thận và được người Indonesia Chăm sóc và rất quý trọng. Lăng công chúa Champa được xác định năm mất là 1448.



Hình 9. Putri Cempo (Putri Cempa - công chúa Champa) tên Dewi Indrawati, một nhân vật truyền bá Islam ở Jawa - Indonesia. Ngôi mộ của Putri Cempa nằm trên đỉnh đồi, phía đông làng Bonang ở độ cao 150m bậc thang bằng bê tông. Ảnh: Sưu tầm.



Hình 10. Tomb of the Cempa Princess, Makam Putri Cempo, Trowulan, East Java (Lăng mộ Công chúa Cempa, Trowulan, Đông Java). Ảnh: Sưu tầm.



Hình 11. Pintu makam putri cempo, Lasem, Rembang, Jawa, (Cửa mộ của công chúa Campa ở Lasem, Rembang phía Đông Jawa). Nguồn: *Suru tâm*.

Năm 1471 (thế kỷ 15), triều đại Vijaya chính thức cáo chung, Champa tan rã và lui dần về phía nam. Tướng Bo Tri Tri (vị tướng Champa theo Islam) chạy vào phía nam chiếm vùng Panduranga (sách sử Việt gọi là Phan Lung) xưng làm vua Champa.

Bo Tri Tri, ông Sayyid Jumadil Kubro bin Sayyid Zainul Khusen, là người đã truyền bá Islam thành công nhất ở Đông Nam Á. Xuất thân từ hoàng tộc Monggol dòng máu của Đại Hãn, ông có mangg dòng máu trực hệ từ Rasullullah (S.A.W). Gia phả ông, ta có thể kể như sau: Sayyid Jumadil Kubro bin Sayyid Zainul Khusen bin Sayyid Zainul Kubro bin Sayyid Zainul Alam bin Sayyid Zainal Zainal Abidin bin Sayyid Khusen bin Siti Fatimah binti Rasulullah Muhammad SAW bin Abdullah bin Abdul Mutholib.



Hình 12. Bo Tri Tri (vua Champa) niên hiệu: Sultan Wan Abu Abdullah vị vua Hồi giáo (Islam) trong danh sách gia phả tại Kelantan-Malaysia (1471-1478).
Ảnh nguồn: *MediaWiki*.

Sayyid Jumadil Kubro bin Sayyid Zainul Khusen, có vợ người Champa và có con trai tên là Ali Nurul Alam. Ông là một quốc sư trong chiến tranh Malay-Thái, khi chiến tranh ác liệt, ông lánh nạn sang Champa. Ali Nurul Alam tiếp tục cưới công chúa Champa được đưa con trai tên Abu Abdullah Umdituddin. Năm 1471, sau khi vua Trà Toàn thất thủ Vijaya, Abu Abdullah, sử Việt gọi là Bo Tri Tri (Abu phiên âm Hán Việt là BỐ), Wan Bo được đã rời Patani đến Champa để giúp đỡ cha vợ là vua Chandranekalawa hay Ban-La-Trà-Toàn chống Đại Việt.

Xung tân vương Champa từ vùng Panduranga. Bo Tri Tri, trong danh sách gia phả tại Kelantan-Malay, mang tên Thánh là Sultan Wan Abu Abdullah/Wan Bo Tri Tri (1471-1478). Kể từ Abu Abdullah (Bố Trì Trì), con cháu của ông sau này có nhiều người tài giỏi như Sunan Ampel hay vua Nik Mustafa Bin Wan Muzaffar (Po Rome).

Trích dẫn Sayid Husein Al-Murtadho trong "The Exemplary and Struggle of Wali Songo" (1999: 28), nhiều người nói rằng Wali Songo là tên của một hội đồng thuyết giáo hoặc hội đồng truyền giáo vào thời điểm đó. Theo Sayid Murtadho, chín cái tên của Wali Songo được biết đến rộng rãi trong cộng đồng là: Sunan Gresik, Sunan Ampel, Sunan Giri, Sunan Bonang, Sunan Drajat, Sunan Muria, Sunan Kudus, Sunan Kalijaga và Sunan Gunung Jati. Đã có những nhà truyền giáo ở Java lần đầu tiên thuyết giảng trước thế hệ Wali Songo đã đề cập ở trên. Một trong số họ là Maulana Jamaluddin Akbar Al-Husein bí danh Sheikh Jumadil Kubro. Lăng mộ của Sheikh Jumadil Kubro nằm ở Jalan Raya Pantura, Tambakrejo, Quận Gayamsari, Thành phố Semarang, phía đông của lối ra thu phí Tanjung Mas (TribunJateng.com, 3/5/2020).



Hình 13. Wali Songo và Sheikh Jumadil Kubro, những nhà truyền giáo Islam nổi tiếng và bí ẩn về nguồn gốc có lăng mộ ở nhiều nơi. Ảnh: Sưu tầm.

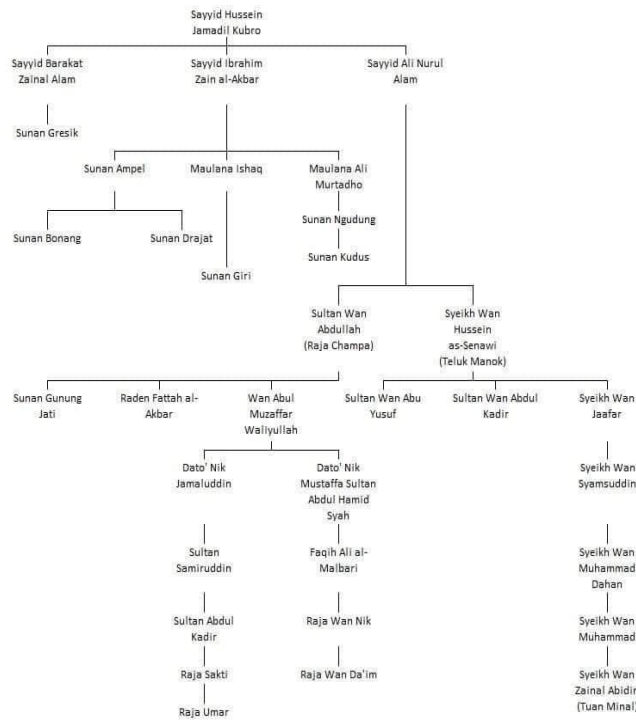
Theo J.P. Moquette về dòng chữ tại mộ của Maulana Ibrahim, xác định ông ta đến từ Kashan-Ba Tur (Iran ngày nay). Nhà nghiên cứu người Hà Lan Martin van Bruinessen mô tả Jumadil Kubro/Kubra, Malik Ibrahim là tín đồ của Kubrawiyyah. Ibrahim đến Java cùng với cha mình, Sayyid Jumadil Qubro hoặc Kubro và anh trai Maulana Ishaq, từ Ba Tur; họ là hậu duệ của Muhammad thông qua Hussein ibn Ali (Al-Husein ibn Ali ibn Abi Talib). Maulana Ibrahim hay tên đầy đủ là Makhdum Ibrahim As-Samarqandy. Người Jawa biết với tên Sunan Gresik hay Syekh Maghribi. Ông là con trai của Sayyid Jumadil Kubro, mẹ ông là người Champa và ông là anh của Ali Nurul Alam, tức chú ruột của vua Bồ Trì Trì (Bo Tri Tri), trị vì vùng Panduranga vào năm 1471.



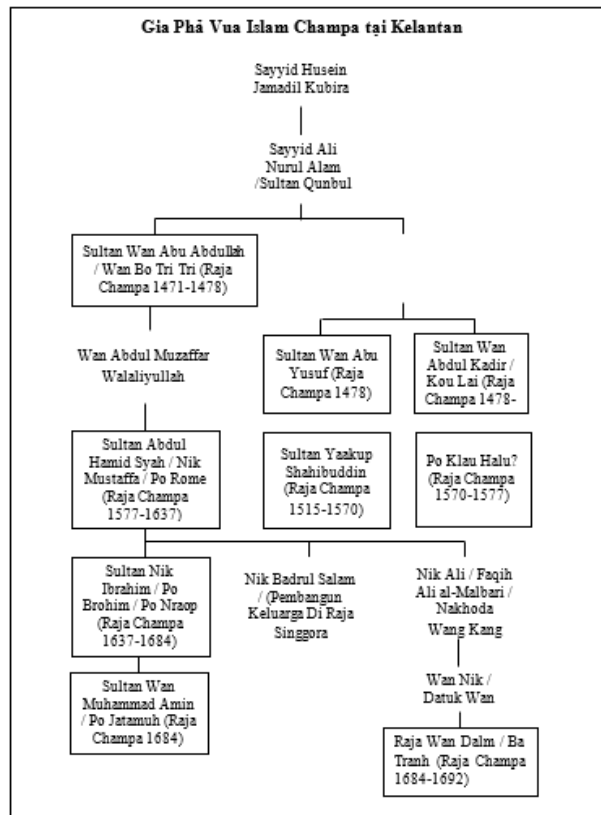
Hình 14. Maulana Malik Ibrahim "Sunan Gresik" Syekh Jamadil Kubro. Vị truyền bá Islam nổi tiếng ở Champa. Nguồn: Suu tâm.

Jumadil Kubro ở lại Java trong khi các con trai của ông ra nước ngoài vì dakwah: anh trai đi Pasai ở phía bắc Sumatra. Năm 1379, Ibrahim được cha đưa đến Champa để truyền giáo và phát triển Islam. Trong thời gian này, Ông kết hôn với công chúa Champa và đặt theo tiếng Indonesia là Dewi Candrawulan và có hai con trai. Năm 1392, sau 13 năm truyền giáo Islam ở Champa, Ibrahim trở lại Java (vợ con ở lại Champa). Xuất thân từ phả hệ Rasulallah S.A.W nên cả cuộc đời của ông giành trọn cho Islam. Ông là một trong 9 vị Walisongo của Indonesia được người Jawa suy tôn là những bậc tiền nhân đầu tiên có công truyền bá Islam ở Indonesia. Ở Champa, những dấu tích Islam đã bị xóa sạch sau khi Đại Việt chiếm Vijaya vào năm 1471.

Vijaya (Kinh đô Đồ Bàn) thất bại vào năm 1471, nhiều cư dân Champa lưu tán sang Malaysia, Indonesia, Thailand, Cambodia, ... và hầu hết người Champa đều bỏ tôn giáo Hindu (Ấn giáo) để cải đạo sang Islam, sau đó quay về Champa truyền đạo cho cộng đồng Cham. Từ đó Islam có chỗ đứng chủ đạo trong thần dân Champa. Islam Champa lúc bấy giờ ngoài tôn thờ Allah và tôn kính Thiên sứ Muhammad, còn ảnh hưởng nhiều điểm tương đồng với giáo phái Shia (Shi'a). Mặt khác, nhiều tư liệu văn học Champa và lịch sử chứng minh sự du nhập của Islam vào khu vực Đông Nam Á từ trước, nhưng phát triển mạnh sau thế kỷ thứ 16. Đặc biệt, Malaysia là quốc gia phát triển Islam phái Sunni mạnh nhất vào thời kỳ này. Kể từ đó, nhiều tín đồ Islam Champa giao thương với thương thuyền Malaysia kéo theo sự giao lưu văn hóa và quan hệ đồng minh giữa hai nước.



Hình 15. Gia phả dòng tộc Islam Champa trong hoàng thất tại Kelantan - Malaysia.



Hình 16. Salasilah Kesultanan Islam Champa - Gia phả vua Islam tại Champa.

Công chúa Saadong hay Mariam (trị vì từ 1667-1671), tên đầy đủ Puteri Saadong binti Raja Loyor, dòng máu Champa, tên Hồi giáo (Islam) là Mariam là con gái của đức vua Sultan Adiluddin (Raja Loyor). Đức vua Adiluddin là con của Nik Jamaluddin (em trai vua Po Rome). Công chúa Saadong trở thành nữ hoàng nổi tiếng nhất trong lịch sử Kelantan từ năm 1663 đến năm 1667. Năm 15 tuổi, Puteri Saadong kết hôn với anh họ là đức vua Raja Abdullah bin al-Marhum Sultan Samiruddin, Raja of Kelantan-Selatan. Khi quân Siam (Thái Lan) đánh chiếm Kelantan, bà bị bắt và đồng ý làm vợ vua Naira để đổi lấy sự an toàn cho chồng là đức vua Abdullah. Khi Champa bị Đại Việt tấn công dưới thời Porome, đức vua Adiluddin đã cho quân chi viện từ Kelantan vào Champa để tiếp ứng đánh đuổi Đại Việt từ hai hướng. Hướng đất liền vượt dãy Trường Sơn vào Champa thành công. Hướng biển vào Panduranga bị bão đánh chìm gần hết.



Hình 17. Công chúa, nữ hoàng Saadong, Puteri Saadong binti Raja Loyor, tên Islam là Mariam, dòng máu Champa, là con gái của đức vua Sultan Adiluddin (Raja Loyor). Đức vua Adiluddin là con của Nik Jamaluddin (em trai vua Po Rome). Ảnh: Sưu tầm.

Po Dobatasuar (Bà Điệp), trị vì (1281-1306), vị vua Panduranga, theo tôn giáo Islam (Hồi giáo). Ngài không có liên hệ thân tộc với vương triều Po Sri Agarang, lên ngôi năm Ty, thoái vị năm Ngọ, trị vì 26 năm, đóng đô ở Bal Anguai.

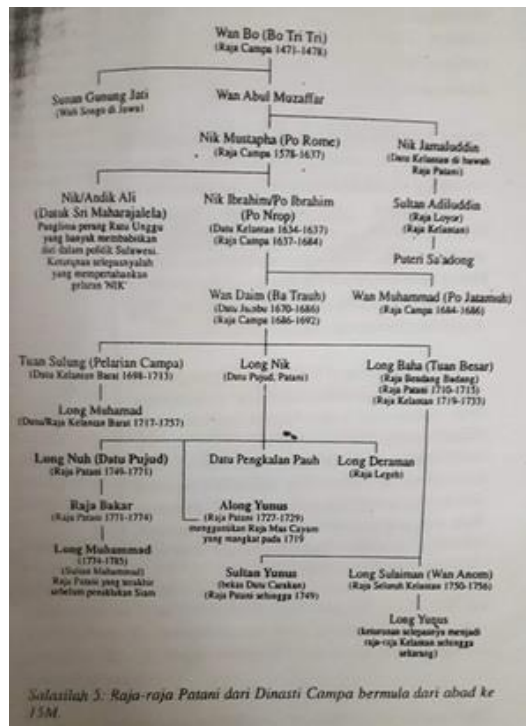
Po Patarsuar (Bà Bức), trị vì (1306-1328), vị vua Panduranga, theo tôn giáo Islam (Hồi giáo). Em của vua Po Dobatasuar, lên ngôi năm Ngọ, thoái vị năm Thìn, trị vì 23 năm, đóng đô ở Bal Anguai.

Po Binnasuar (Bà Bính), trị vì (1328-1373). Là em của vua Po Patarsuar. Vợ là hoàng hậu Bia Soy, lên ngôi năm Thìn, thoái vị năm Sửu, trị vì 46 năm, đóng đô ở Bal Anguai (không biết ở đâu). Sinh ra ở làng Aia Radak, Phan Rang, Champa. Po Binnasuar là vua Panduranga (Ninh Thuận, Bình Thuận ngày nay). Po Binnasuar (Po Binthuar) là vị vua Islam (Hồi giáo), người gốc làng Aia Radak ở Panduranga có bà hoàng hậu tên là Bia Soy (theo Islam). Đền của Po Binnasuar và Bia Soy vẫn còn ở làng Bal Riya (Bính Nghĩa)-Ninh Thuận. Po Binnasuar lên ngôi từ năm 1316 đến 1361 hay 1328-1373 tùy theo dị bản. Po Binnasuar là em

của vua Po Patarsuar (1294-1316 hay 1306-1328) lên ngôi năm Ngọ, thoái vị năm Thìn, trị vì 23 năm tại Panduranga, đóng đô Bal Anguai. Theo biên niên sử Cham, Po Binnasuar là vua thứ ba của của vương triều Dobatasuar tiểu vương quốc Panduranga ở miền nam Champa. Theo tư liệu lưu trữ tại Pháp mang số hiệu CAM 151(14) và CM 13(3), Po Binnasuar sinh tại làng Aia Radak vào năm thìn (Ina garai), mồng 5 (klam) sau rằm vào ngày thứ bảy lịch Cham. Sau ngày từ trần, Po Binnasuar được tôn kính theo Hồi giáo tôn hiệu là: Cei Sak Bir Bangu. Po Binnasuar cũng được tôn kính theo Yang với tôn hiệu là Po Var Palei Dhak Nagar Haniem Par.



Hình 18. H'bia Chuai (trái) và Po Binnasuar (phải) vua Islam (Hồi giáo) tại Panduranga. Đền ghi công tại làng Cham Bình Nghĩa (Palei Bel Riya)-Phan Rang. Ảnh: Putra Podam.



Hình 19. Gia phả của nữ hoàng Saadong, Puteri Saadong binti Raja Loyor, con gái của đức vua Sultan Adiluddin (Raja Loyor), đức vua diluddin là con của Nik Jamaluddin (em trai vua Po Rome). Nữ hoàng Saadong là cháu vua Po Rome.

Theo Ts. Po Dharma, Champa là vương quốc đa chủng tộc, đa văn hóa và đa tôn giáo. Trước thế kỷ thứ 15, dân tộc Champa thờ đa thần mang đậm sắc văn hóa Hindu. Sau thế kỷ thứ 15, dân tộc Champa tiếp nhận nền văn minh mới đó là Islam, thay thế Hindu và thống trị hoàn toàn vương triều Champa.

Po Kabrah (1460-1494), vị vua tôn sùng Islam (Hồi giáo). Theo Sakkarai Dak Rai Patao là biên niên sử duy nhất viết bằng Akhar Thrah Cham liên quan đến lịch sử của tiểu vương quốc Panduranga thì Po Kabrah là con của vua Po Kasit (1433 - 1460), lên ngôi năm Thìn, thoái vị năm Dần, trị vì 35 năm, đóng đô ở Biuh Bal Batsinâng (Hamu Linâng, phía sau làng Cham Phú Nhuận, Phanrang). Theo Hán Việt thì Po Kabrah có tên là Bà Kế (1460-1494). Theo Ts. Po Dharma (1978), từ sau Po Kabrah (1448-1482/ 1460-1494) thì các vua chúa ở Panduranga đều theo Islam nhưng vẫn giữ một số nghi lễ hoàng gia.

Po Sah Ina, thời kỳ Champa và Malay có mối quan hệ thân thiết từ thế kỷ 15, đó là cuộc viếng thăm của vua Po Kabrah (1460 - 1494) đến Malaysia và việc ngài gả em gái là công chúa Po Sah Ina kết hôn với Po Haniim Per, người Islam gốc Malay (Po Dharma, 1999, p.5). Theo Ts. Po Dharma, thế kỷ thứ 15, công chúa Po Sah Ina là con của vua Po Kasit (1421-1448 hoặc là 1433-1460) tùy theo dị bản, có chồng người Islam tên là Po Haniim Per. Cuộc tình giữa công chúa Po Sah Ina ảnh hưởng Islam và Po Haniim Per gốc Islam đã có sự trở ngại nên Po Sah Ina rời bỏ cung đình ra khơi trên chiếc ghe buồm để xây dựng đền miếu làm nơi an nghỉ. Khi xây dựng xong, Po Sah Ina lấy cánh buồm của chiếc ghe vút bỏ trong biển trước đền của Bia Anaih (Po Sah Anaih hay Tháp Champa mũi Né - Phố Hải), để bà không còn có phương tiện trở về lục địa. Đây là tin tức trong văn bản Cham mang mã số Cam Microfilm 1 (5), trang 54 -70, bản chép tay do Trung Tâm Văn Hóa Cham Phan Rang thực hiện vào năm 1974, hiện lưu trữ tại EFEO. Khẳng định, Po Sah Ina là công chúa của tiểu vương quốc Panduranga. Sau thế kỷ thứ XV, Champa chỉ nằm trong địa hạt của tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận. Nếu truyền thuyết cho rằng Po Sah Ina ra khơi để xây dựng đền làm nơi an nghỉ, thì người ta phải nghĩ đến đảo Phú Quý, một hòn đảo duy nhất đối diện với lục địa của Champa thời đó.

Tại xã Long Hải, huyện đảo Phú Quý có một ngôi miếu cổ thờ Công chúa Bàn Tranh (Po Sah Ina), người dân địa phương gọi là miếu Bà Chúa. Ngày 28-1-2015, ngôi miếu được Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch xếp hạng Di tích Lịch sử - Văn hóa cấp quốc gia. Đảo Phú Quý là một trong những hòn đảo nằm ở cực Nam của vương quốc Champa. Đây là vị trí chiến lược quan trọng để bảo vệ vùng biển, kiểm soát các hoạt động tàu thuyền qua lại đặc biệt là các thương thuyền của các nước giao thương với Champa. Đây là địa bàn cư trú của người Cham qua các thời kỳ thăng trầm của lịch sử. Hiện nay trên đảo còn lưu lại nhiều di tích của người Cham như các ngôi mộ cổ, giếng nước cổ và đặc biệt là đền thờ Công chúa Bàn Tranh, một công chúa người Cham. Đền thờ do người Cham xây dựng vào cuối thế kỷ 15. Ngày nay người dân trên đảo Phú Quý đã tu sửa đền của bà và tôn vinh là đền thờ công chúa Bàn Tranh hay đền thờ Bà Chúa Xứ, tiếng Cham là Po Sah Ina (vợ của Haniim Per - người Hồi giáo Islam).



Hình 20. Đại môn đền Công chúa Bàn Tranh (Po Sah Ina). Ảnh: Sưu tầm.

Po Kabih (1494 - 1530) vị vua Islam (Hồi giáo). Theo biên niên sử Champa Sakkarai dak rai patao thì Po Kabih là em của vua Po Kabrah, lên ngôi năm Dần, thoái vị năm Dần, trị vì 37 năm, đóng đô ở Biuh Bal Batsinâng (thành trì Bal Batsinâng, phía sau làng Cham Phú Nhuận, Phanrang). Theo Hán Việt thì Kabih có tên là Bà Cấp (1494 - 1530).

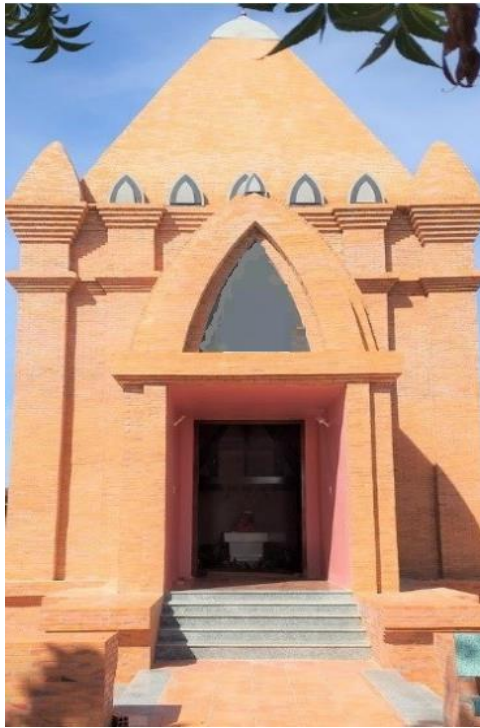
Po Karutdrak (1530 - 1536) vị vua Islam (Hồi giáo). Theo biên niên sử Champa Sakkarai dak rai patao thì Po Karutdrak (1518 -1524 hay 1530 -1536) là Em của vua Po Kabih, lên ngôi năm Dần, thoái vị năm Thân, trị vì 7 năm, đóng đô ở Biuh Bal Batsinâng (Hamu Linâng, phía sau làng Cham Phú Nhuận, Phanrang). Theo Hán Việt thì Po Karutdrak có tên là Bà Khứ (1530 - 1536).

Po Maha Sarak (1536 -1541) vị vua Islam (Hồi giáo). Theo biên niên sử Champa Sakkarai dak rai patao thì Po Mahosarak (1524-1529 hay 1536-1541) không có liên hệ thân tộc với vương triều Po Parican, lên ngôi năm Thân, thoái vị năm Sửu, trị vì 6 năm, đóng đô ở Biuh Bal Batsinâng (Hamu Linâng, phía sau làng Cham Phú Nhuận, Phanrang). Theo Hán Việt thì Po Maha Sarak có tên là Trà Lộc (1536 - 1541). Theo gia phả vua Champa tại Kelantan (Malaysia) thì Po Po Maha Sarak có tên niên hiệu là Sultan Wan Abu Yusuf (-1478).

Po Kunarai (1541-1553) vị vua Islam (Hồi giáo). Theo biên niên sử Champa Sakkarai dak rai patao thì Po Kunarai là em của Po Mahosarak, lên ngôi năm Sửu, thoái vị năm Sửu, trị vì 13 năm, đóng đô ở Biuh Bal Batsinâng (Hamu Linâng, phía sau làng Cham Phú Nhuận, Phanrang). Theo Hán Việt thì Po Kunarai có tên là Bà Bãi. Theo gia phả vua Champa tại Kelantan (Malaysia) thì Po Kunarai có tên là Sultan Wan Abdul Kadir / Kou Lai (1478-).

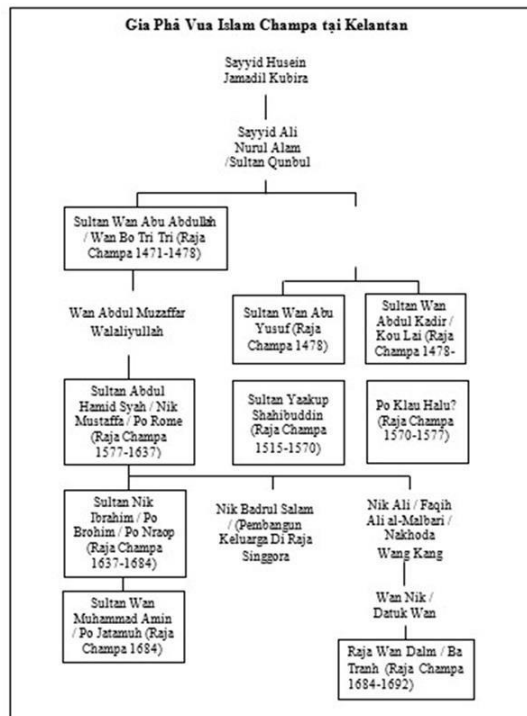
Po Patao At (1553-1579), vị vua Islam (Hồi giáo), niên hiệu: Sultan Shafi'i Ibn Abu Khasim hay hay tên Sultan Yakup Shah ibu Din. Islam Đầu tiên, ngài xây dinh riêng ở ngoài Biuh Bal Batsinâng (Hamu Linâng, phía sau làng Cham Phú Nhuận, Phanrang). Ngài có một vương hậu Champa tên H'Bia Kati và một hoàng tử tên Cei Sak Malaow. Sau này ngài di chuyển vào Parik (Phan Rí). Theo Hán Việt thì Po Patao At có tên là Bà Át (1553-1579). Po Patao At là vị vua cuối cùng của triều đại Po Mahosarak, nhưng vì hoàn cảnh lịch sử Champa nên những tài liệu chi tiết liên quan đến ngài ở trong cộng đồng Cham rất ít người còn lưu trữ, chỉ còn lưu lại vài truyền thuyết.

Trong lịch sử, vua Johor đang bị quân Bồ Đào Nha tấn công, vua Johor cầu cứu Po Patao At với nội dung bức thư viết: "Johor đang bị quân Bồ Đào Nha tấn công, xin đức vua gửi quân đến yểm trợ càng nhanh càng tốt". Dấu ấn chì: Sultan Mahmud Shah. Đọc xong bức thư, đức vua Sultan Shafi'i liền ban lệnh khẩn. Các tướng soái và binh sĩ được triệu tập trong tư thế sẵn sàng chiến đấu. Ngài đã gửi một lực lượng gồm 400 thuyền chiến Champa sang giúp Sultan xứ Johor để tấn công quân Bồ Đào Nha ở Melaka. Kinh thành Johor đang chịu những đợt pháo kích bằng đại bác từ các chiến hạm Bồ Đào Nha ngoài khơi nên tình hình trong đất liền hết sức phức tạp. Đức vua Sultan Shafi'i của Champa không thể nào vào gặp Sultan Mahmud của Johor. Ngài liền cho tàu chiến của mình dàn trận ngoài khơi trực tiếp đánh sập lá cờ các hạm đội Bồ Đào Nha. Sự xuất hiện của 400 tàu chiến Champa đã làm cho họ bối rối. Các chỉ huy hạm đội Bồ Đào Nha cũng hết sức tinh nhuệ và điều khiển binh lính ứng phó quân đội Champa.



Hình 21. Vua Po Patao At, vị vua Islam (Hồi giáo) được tín đồ Awal (Hồi giáo) xây đền tháp năm 2018 tại palei Panet- Bình Thuận. Ảnh: Putra Podam.

Po Klong Halau (1579 - 1603) vị vua Islam (Hồi giáo). Theo biên niên sử Champa Sakkarai dak rai patao thì Po Klong Halau không có liên hệ thân tộc với vương triều Po Mahosarak, lên ngôi năm Thỏ, thoái vị năm Thỏ, trị vì 25 năm, đóng đô ở Bal Pangdurang (gần làng Chung Mỹ, Phanrang. Đầu thế kỷ thứ 18, Bal Pangdurang dời về Phanri ở Bal Canar, thôn Tịnh Mỹ). Theo Hán Việt thì Po Klong Halau có tên là Bà Khắc-lượng Khát-lư (1579 - 1603). Theo gia phả vua Champa tại Kelantan (Malaysia) thì Po Klong Halau có tên Po Klau Halu (1570- 1577).



Hình 22. Gia phả Po Klau Halu, vị vua Islam tại Kelantan-Malaysia.

Po Nit (Bà Nhiếp), trị vì (1591-1601 hay 1603-1613), vị vua Islam (Hồi giáo). Theo sử Việt Nam (1603-1613). Ngài là con của vua Po Klaong Halau, lên ngôi năm Thổ, thoái vị năm Sửu, trị vì 11 năm, đóng đô ở Bal Canar (Tuy Phong, Parik).



Hình 23. Vua Po Nit tại làng Thanh Hiếu, xã Phan Hiệp. Ảnh: Putra Podam.

Po Jai Paran (Bà Thái), trị vì (1601-1606 hay 1613-1618), vị vua Islam (Hồi giáo). Theo sử Việt Nam (1613-1618). Ngài là em của vua Po Nit, lên ngôi năm Sửu, thoái vị năm Ngọ, trị vì 6 năm, đóng đô ở Bal Canar, Panduranga (Tuy Phong, Parik).

Po Aih Khang (Bà Ứng), trị vì (1613-1622 hay 1618-1622), vị vua Islam (Hồi giáo). Theo sử Việt Nam Po Aih Khang (1618-1622). Ngài là con của vua Po Jai Paran, lên ngôi năm Sửu (một số dị bản cho là lên ngôi năm Ngọ), thoái vị năm Tuất, trị vì 11 năm (một số dị bản cho là 5 năm). Đóng đô ở Bal Canar, Panduranga (Tuy Phong, Parik).

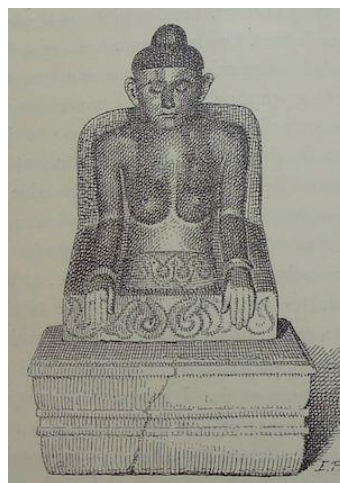
Po Klong Mah Nai (1622-1627), vị vua theo Islam (Hồi giáo) và sùng bái Islam, niên hiệu: Po Mah Taha. Theo biên niên sử Champa Sakkarai dak rai patao thì Po Mah Taha, không liên hệ thân tộc với vương triều Po Klong Halau. Lên ngôi năm Tuất, thoái vị năm Thỏ, trị vì 6 năm, đóng đô ở Bal Canar (Tuy Phong, Parik). Theo Hán Việt thì Po Mah Taha có tên là Bà Khắc-lượng Như-lai (1622-1627).



Hình 24. Po Klong Mah Nai (Po Mah Taha), 1622-1627, vị vua sùng bái Islam (Hồi giáo). Ảnh: Putra Podam.

Hiện nay đền vua Po Klong Mah Nai được xây dựng trên đồi cát gần Palei Pabah Rabaong (thôn Mai Lãnh, xã Phan Thanh) tiếp giáp thôn Lương Bình, xã Lương Sơn cách ủy ban huyện Bắc Bình khoảng 15km và thành phố Phan Thiết khoảng 50km.

Theo H. Parmentier (Monuments chams de l'Annam, Public. EFEO, Paris, tập 1, 1909, tr. 38), Po Klong Mah Nai là tên gọi của vua Po Mah Taha (1622-1627), tức là cha vợ của vua Po Rome (1627-1651). Đền của Po Klong Mah Nai là nơi tôn kính vua Po Mah Taha và vương phi Bia Som cùng với vợ thứ khác mà người Cham vào thời điểm đó không biết là ai.



Hình 25. Po Bia Som (hoàng hậu Champa), tôn sùng Islam là hoàng hậu của vua Po Klong Mah Nai (Po Mah Taha). Ảnh: Sru tâm.

Tất cả các pho tượng ở đền Po Klong Mah Nai được coi là những tác phẩm điêu khắc nghệ thuật quý giá của nền điêu khắc cổ Champa. Tượng vua Po Klong Mah Nai được tạc bằng một khối đá xanh với nghệ thuật điêu khắc tinh tế và độc đáo, pho tượng tả cảnh nhà vua đang ngự triều, đầu đội Vương miện oai nghiêm.

Trong triều đại của Po Klong Mah Nai (Po Mah Taha), một vị vua sùng bái Islam (Hồi giáo), do đó thần dân Champa theo Islam tương đối mạnh. Trong quá trình du nhập Islam vào Champa lúc đầu gặp nhiều mâu thuẫn vì Champa đang cai trị bởi ảnh hưởng Hindu giáo. Sự xuất hiện Islam làm cho cộng đồng người Cham bị phân hóa sâu sắc. Về văn hoá xã hội, Islam du nhập vào Champa mang lại cho thần dân Champa một cuộc cách mạng về tư tưởng. Họ tin vào Thượng Đế, tin vào Đấng Allah, chứ không phải như trước họ tin vào “Vạn vật hữu linh”, vô số thần thánh chi phối cuộc sống sinh hoạt của con người. Từ đó, chủ nghĩa đa thần nhường chỗ cho chủ nghĩa độc thần và Allah tồn tại duy nhất trong tâm thức của mỗi người dân Champa.

Song song với những tác động có tính tích cực, quá trình Islam du nhập vào Champa cũng có những hậu quả hay những hạn chế nhất định. Islam vào Champa tuy không tranh chấp hay không xung đột lớn, mặc dù Islam đã được “mềm hóa”, nhưng giáo luật và một số quy định khắc nghiệt ít nhiều cũng ảnh hưởng đến đời sống tâm lý của người dân. Chính điều này đã được chính quyền phong kiến ở Champa sử dụng như một công cụ để cai trị, bắt buộc người dân, tín đồ phải trung thành với giai cấp thống trị. Trong giáo lý của Islam thường nêu cao thuyết tiền định để giáo dục người dân tin vào sứ mệnh, để mong điều hòa giai cấp, thủ tiêu tinh thần đấu tranh của quần chúng, chính điều này đã làm cho người dân cam chịu, an phận trong một trật tự xã hội mà không dám đấu tranh. Song song với những giáo luật hà khắc, cộng đồng Cham cũng bị phân hóa và chia rẽ nhau giữa Cham theo Hindu và Cham theo Islam.

Giới thiệu ba tác phẩm nổi tiếng ở Champa trong thời kỳ này để mô tả quá trình truyền bá Islam vào Champa và minh chứng sự chia rẽ nhau giữa Cham theo Hindu và Cham theo Islam.

Akayet Um Marup, là một sử thi Champa, được sáng tác vào khoảng thế kỷ 18, nội dung chủ yếu là truyền bá Islam vào xã hội Champa. Hoàng tử Um Marup là con trai của vua Harum Mak. Trong một lần vào rừng đi săn, Um Marup đã gặp Nabi (Muhammad- S.A.W), Po Ali (Sayyidina Ali), Abu Bakar, Umar, Salman, ... được Po Ali thuyết phục cải đạo Islam để thờ phượng Thượng Đế duy nhất (Tuhan Esa- Po Hasa). Cuối cùng Um Marup quyết định rời khỏi ngai vàng để cải đạo từ Hindu sang Islam thờ phượng Đấng Allah. Nghe tin, Po Harum Mak hết sức giận dữ và cho rằng hoàng tử ngu muội đã chối bỏ tập quán truyền thống của tổ tiên. Bất chấp triều đình phản đối, Um Marup với sự giúp sức của Nabi đã nhiều lần chống đỡ sự tấn công của quân đội vua cha. Cuối cùng hoàng tử đã thua trận bởi đánh lén của ác quỷ Kai Glong. Linh hồn hoàng tử Um Marup được Nabi và các thiên thần mang đến với Allah. Kết thúc trận chiến, đức vua Harum Mak đã thua trận và quy hàng bởi sự chống trả của đạo quân Nabi, và cuối cùng đức vua cũng chấp nhận cải đạo sang Islam.



Hình 26. Hoàng tử Um Marup, người Champa Hindu đã cải đạo sang Islam (Hồi giáo), trong tác phẩm *Akayet Um Marup* viết bằng akhar Thrah vào thế kỷ 17.

Ảnh: *Sru tâm.*

Ariya Nai mai mang Makah, là một tác phẩm đề cập đến vấn đề lịch sử và xã hội Cham được viết vào khoảng cuối thế kỷ 17 hay đầu thế kỷ 18, công chúa Malaysia theo đường biển đến Harek Kah Harek Dhei - Champa, nhằm mục đích truyền bá Islam (Hồi giáo). Trước tiên công chúa cần phải chinh phục trái tim của vị hoàng thân Champa gốc Awal để trở thành một người Islam. Trong thời gian ở Champa, công chúa Malay được hoàng thân Champa dẫn đi thăm nhiều địa danh ở Champa. Mặc dù rất yêu công chúa đến từ xứ Makkah, nhưng vì xã hội Cham lúc bấy giờ đang khủng hoảng về tôn giáo, nên Hoàng thân không vì tình yêu riêng mà quên đi vai trò lãnh đạo quốc gia. Hơn nữa công chúa Malay cũng không thể kết hôn khi Hoàng thân chưa thực sự cải đạo chính thống giáo, nên đành chấp nhận chia tay hoàng thân Champa và trở về Malaysia.

“Nai mai mang Makah,

blaoh takai nai deh, Harek Kah Harek Dhei,,”

Trích trong tác phẩm: *Ariya nai mai mang Makah*.



Hình 27. Nàng công chúa Islam (Hồi giáo) trong tác phẩm “*ariya nai mai mang Makah*”. Ăn vận với đầu đội Mahkota vàng nhiều họa tiết. Trang phục chính gồm ba tấm vải, một dùng làm váy, một để quấn ngực và một dùng để che vai khi ở trong phòng riêng, và kéo lên che đầu khi đi ra ngoài. Ảnh. *Sru tâm.*

Ariya Cam-Bani, là tác phẩm văn vần gồm 118 câu thơ được viết bằng Akhar Thrah vào thế kỷ 19, mô tả chuyện tình giữa cô gái Cham Ahier và chàng trai Cham Bani (Hồi giáo dòng Awal) yêu thương nhau. Do hai người không cùng tôn giáo, nên dư luận bàn tán xôn xao và cha mẹ bên cô gái ngăn cấm không cho con gái qua lại với chàng trai người Cham Bani (Agama Awal). Hai người bất cần sự dị nghị của mọi người và luôn tìm đến nhau. Kết cục cô gái thường xuyên bị đánh đập, không chịu đựng nổi nhục và chịu trút bỏ hơi thở cuối cùng.

“Adei ley amaik ama ké thau,
kau ciip ndua maluw, gep gan ra klao., [câu 8]
gep gan ra klao tok hatai,
kau juak sa takai, tama Bini.,” [câu 9]

Trích trong tác phẩm: Ariya Cam-Bani.

Po Rome (1627-1651), theo tôn giáo Islam (Hồi giáo). Thân phụ: Wan Abul Muzaffar, sắc tộc Churu; Thân mẫu: Cham, lên ngôi vua đóng đô ở Panduranga, hoàng hậu là H’bia Than Cih hay Suci, Po Rome còn có thứ hậu là H’bia Than Can (người Rhade có bức tượng bên trong tháp Po Rome). Po Rome còn có tam hậu là H’bia Ut (Ut; Mal. Skt.Uttara: Phương Bắc). Bia Ut: nghĩa là công chúa phương Bắc, là Công nữ Ngọc Khoa con gái thứ ba của chúa Nguyễn Phúc Nguyên.

Po Rome chính thức là người có danh phận là thành viên của dòng dõi vương triều theo Islam tại Malay. Biên niên sử Malay ghi lại Khi Po Rome ở Makkah (Serembi Makkah, tức là tiểu vương quốc Kelantan-Malaysia). Tại đây, Po Rome kết hôn với công chúa Islam, chính thức mang tên Thánh Nik Mustafa, tên đầy đủ là: Nik Mustafa Bin Wan Abul Muzaffar Waliyullah. Vua trị vì tại tiểu vương quốc Kelantan hôm nay là dòng dõi của vua Po Rome. Po Rome còn có ba phu nhân khác nữa, đó là bia Laku Makam, bia Hatri và bia Sumut. Một số tài liệu về truyền thuyết Po Rome có ghi một câu: Bia Sumut tok Cam di Kut. Dựa vào thành ngữ này, người Cham cho rằng H’bia Sumut là công chúa gốc Islam.



Hình 28. Vua Po Rome, niên hiệu: Nik Mustafa Bin Wan Abul Muzaffar Waliyullah. Dòng dõi vương triều theo Islam tại Serembi Makkah, tức là tiểu vương quốc Kelantan-Malaysia. Ảnh: Sru tầm.

Trong thời gian ở Kelantan, Nik Mustafa (Po Rome) là vị vua Islam là người am hiểu tinh thông Thiên kinh Koran, giáo lý và triết lý Islam. Thời kỳ này, Islam phát triển cực mạnh và hưng thịnh ở Panduranga - Champa. Qua nhiều biến cố của lịch sử cũng như tình hình xung đột tôn giáo ngày càng trầm trọng trong cộng đồng người Cham, theo các nghiên cứu Tây Phương vào thế kỷ 17, triều đại vua Po Rome (1627-1651) [không do vua Po Rome] đã giải quyết hóa giải vấn đề dân tộc, tôn giáo bằng cách đưa người Cham Hindu (Balamon) cải đạo một phần sang Islam gọi là Ahier (Akhir). Nghĩa là Cham Ahier phải thờ phượng Thượng đế Allah như một Đấng Tối Cao (ngoài ra còn cai quản đền tháp Champa). Tín đồ Islam lúc đó cũng có một tên gọi mới theo thuật ngữ là “Awal”.

Cuộc đời và sự nghiệp của Po Rome là một câu chuyện vừa bi, vừa tráng cũng vừa hùng. Tuy nhiên, dù như thế nào thì vua Po Rome là một vị vua hết lòng vì dân vì nước. Đặc biệt là vị vua được thần dân Champa tôn kính sau khi tử trận. Nhưng cái chết của vua Po Rome, nhiều tài liệu đã ghi chép không hợp lý. Theo truyền miệng, vua Po Rome bị bắt trong trận chiến, ngài bị nhốt vào rọ, bỏ đói bỏ khát trên đường đưa về Huế và ngài đã tự tử. Theo Dohamide-Dorohiem, E. Aymonier, Quyến, ... vua Po Rome thua trận và bị bắt nhốt trong cũi sắt. Khi ông chết đi, thi hài được đưa vào thánh đường làm thủ tục Islam (Hồi giáo) và sau đó được hỏa táng theo tập tục Cham Ahier. Theo G. Moussay và Po Dharma, khẳng định tờ báo viết bằng chữ Bồ Đào Nha của nhà truyền giáo gốc người Bồ Đào Nha đến Việt Nam viết, vua Po Rome bị bắt đưa ra Phú Xuân. Điều đặt ra, chắc chắn triều đình Huế sẽ tử hình thì còn đâu thi hài Po Rome để đưa vào Thánh đường (Magik) hay hỏa táng theo tục Hindu. Có chăng thần dân Champa chỉ thực hiện các thủ tục Islam, và thủ tục Ahier cho ngài mà thôi.

Theo nhiều tư liệu, hoàng hậu (H'bia Than Cih hay Sucih) là chính hậu của vua Po Rome (1627-1651) vị vua Islam (Hồi giáo). H'Bia Sucih là một tín đồ Islam, con gái vua Po Mah Taha (1622-1627) vị vua theo Islam.

Theo sử Cham, sau khi tử trận, Po Rome được Hoàng gia Champa đưa làm lễ trong Thánh đường (Masjid-Magik) hoàn tất theo thủ tục Islam. Sau đó, ông cũng được hoàn thành một nghi thức hỏa táng dành cho vị vua của tín đồ Ahier. Theo truyền thuyết Cham, thực hiện nghi thức hỏa táng cho Po Rome, H'Bia Sucih không chịu hỏa táng theo chồng, triều đình Champa thời đó xây một đền nhỏ phía sau tháp Po Rome để thờ phượng và khắc lên tượng ngực Bà với dòng chữ bằng Akhar Thrah mà bản dập còn lưu trữ tại Pháp: “Đây là cốt truyện của Bia Sucih, nhân vật đáng kính trong vương quốc. Vì không lên giàn hỏa theo chồng nên khắc lên ngực H'Bia Sucih”, điều này đã chứng minh rằng tượng Bia Sucih ở sau tháp Po Rome tên là H'Bia Sucih hay Than Cih. Từ nhận định trên, khẳng định H'Bia Sucih không chấp nhận hỏa táng vì H'Bia Sucih là tín đồ Islam, nên chỉ chấp nhận thổ táng theo Islam (Hồi giáo).

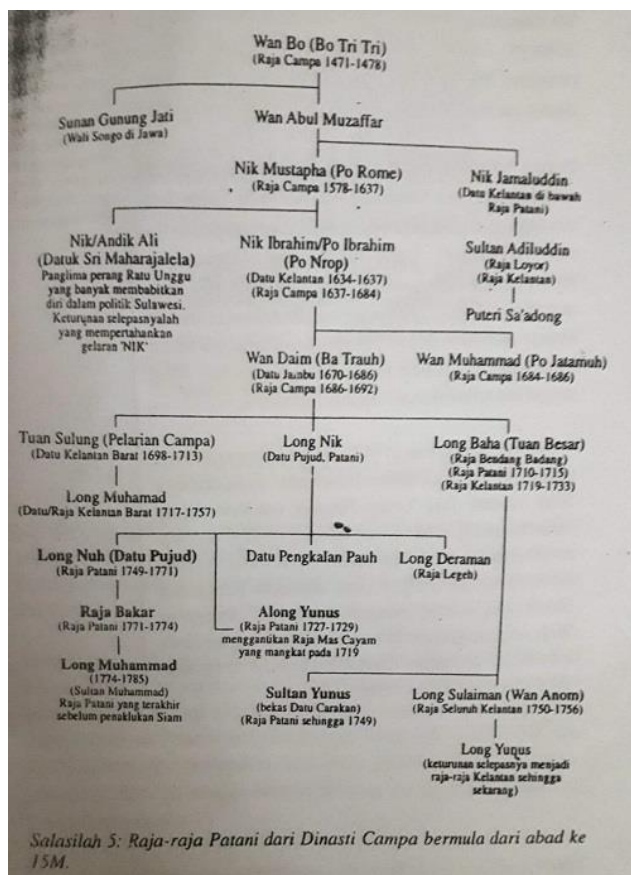
Po Rome (Sultan Abdul Hamid Shah Bin Syarif Wan Abu Muzaffar Bin Syarif Wan Abdullah Umdatuddin). Ông cưới nhiều vợ, riêng người vợ công chúa Kelantan có ba người con trai đều theo Islam chính thống giáo.

Con trai cả của Nik Mustafa (Po Rome) là Sultan Nik Ibrahim Bin Nik Mustafa, mà người Champa thường gọi là Po Nrop (Datu Kelantan 1634-1637; Raja Campa 1637-1684). Đã từng làm tướng soái tại Kelantan, sau này về Champa làm vua kế vị Po Rome.

Con trai thứ hai của Nik Mustafa (Po Rome) là Nik Badrus- Salam Bin Nik Mustafa, vị hoàng tử thứ hai chính là ông tổ của các đời vua ở Kelantan-Malaysia, ông kết hôn cùng hoàng thất Kelantan, các vị vua ở Kelantan ngày nay là dòng dõi của vị hoàng tử này.

Con trai thứ ba của Nik Mustafa (Po Rome) là Nik Ali Bin Nik Mustafa, ông cưới hoàng thất Pattani (vương quốc Malay ở miền nam Thái Lan) và giữ chức thống soái quân đội của triều đình Pattani, sau khi Pattani bị người Thái xâm chiếm, gia đình hoàng thất ly tán.

Nhưng dòng họ "Nik" vẫn còn ở Pattani. Những người con Champa thật sự đáng tự hào với dòng máu từ Nabi Ibrahim cùng Siti Qaturah. Đó là dòng máu trực hệ từ thiên sứ của chúng ta, thiên sứ Muhammad (S.A.W).



Solasilah 5: Raja-raja Patani dari Dinasti Campa bermula dari abad ke 15M.

Hình 29. Gia phả hoàng tộc vua Po Rome ở Kelantan. Ảnh: Sưu tầm.

Po Nrop (Bà Thắm), trị vì (1651-1653), theo tôn giáo Islam (Hồi giáo). Tên gọi khác là Po Nraop, Po Ibrahim, Nik Ibrahim. Danh xưng theo vua Islam là Sultan Nik Ibrahim Bin Nik Mustafa. Tên Hán văn là Bà Thắm, trong sử sách Việt Nam được gọi là Bà Nhạn. Thân phụ: vua Po Rome thuộc sắc tộc Churu và thân mẫu là người Kelantan (Malaysia).

Sau khi vua Po Rome mất, Po Nrop lên làm Quốc vương kế vị làm vua tiểu quốc Panduranga. Po Nrop là em trai cùng cha khác mẹ vua Po Rome (theo lịch sử Việt Nam). Theo gia phả tại Kelantan-Malaysia thì Po Nrop là con trai trưởng của vua Po Rome là vị vua theo Islam (Hồi giáo). Theo danh xưng vua Islam là Sultan Nik Ibrahim Bin Nik Mustafa thì khẳng định Po Nrop là con trai trưởng của vua Po Rome, mà người Champa thường gọi là Po Nrop (Datu Kelantan 1634-1637; Raja Campa 1637-1684). Đã từng làm tướng soái tại Kelantan, sau này về Champa làm vua kế vị Po Rome. Năm 1653, Chúa Hiền (Nguyễn Phúc Tần hay Nguyễn Thái Tông, tước hiệu Dương Quận Công là vị chúa Nguyễn thứ tư của chính quyền Đàng Trong) đưa quân sang đánh và hạ được thành, Po Nrop thất bại và chạy sang Kampuchea, sau đó quay sang vùng Châu Đốc sau sự kiện vua Nặc Ông Chấn cải đạo sang Islam và bị hoàng thất Khmer giết hại. Po Nrop, chính là ông tổ của người Cham Islam ở Châu Giang, Châu Đốc ngày nay.



Hình 30. Po Nrop (1651 - 1653), vị vua Hồi giáo (Islam). Theo gia phả vua Champa tại Kelantan (Malaysia) thì Po Nrop là Con trai cả của Nik Mustafa (Po Rome). Po Nrop tên thường gọi Nik Ibrahim (Po Ibrahim). Niên hiệu Sultan Nik Ibrahim Bin Nik Mustafa (Datu Kelantan 1634-1637; Raja Campa 1637-1684). Tượng gốc bị mất.



Hình 31. Po Nrop (1651 - 1653), vị vua Islam (Hồi giáo). Theo gia phả vua Champa tại Kelantan (Malaysia) thì Po Nrop là con trai cả của Nik Mustafa (Po Rome). Po Nrop tên thường gọi Nik Ibrahim (Po Ibrahim). Niên hiệu Sultan Nik Ibrahim Bin Nik Mustafa (Datu Kelantan 1634-1637; Raja Campa 1637-1684). Ảnh: Putra Podam.



Hình 32. Chính hậu Po Nrop (bà tín đồ Islam) có miếu kế bên đền Po Nrop.
Ảnh: Putra Podam.

Po Jatamah (Bà Chát), trị vì (1657-1659), tên hiệu: Wan Muhammad (Po Jatamuh), theo tôn giáo Islam (Hồi giáo). Ngài là con rể của vua Po Saktiraydapaghoh (con nuôi của Po Nrop) thuộc sắc tộc: Churu, Raglai. Ngài nhận tấn phong của vua Việt Nam vào năm Dậu, với chức phong là Ndo Naok Nдай Tang Kuan (Đô Đốc Đại Tướng Quân), trị vì 2 năm, đóng đô ở Bal Canar, Panduranga (Tuy Phong, Parik). Theo gia phả vua Champa tại Kelantan

(Malaysia) thì Po Jatamah có tên là Wan Muhammad (1684-1686) là vị vua Islam am hiểu tinh thông Thiên kinh Koran, giáo lý và triết lý Islam.

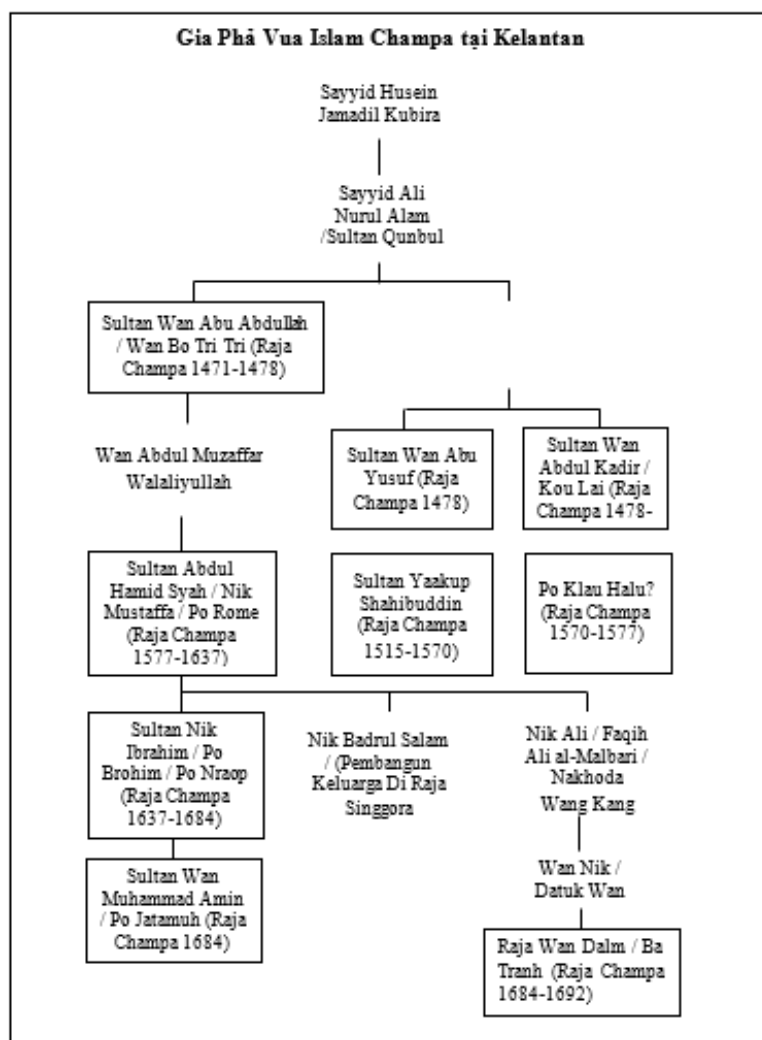
Po Saot (Bà Tranh), trị vì (1659-1692). Là vị vua theo Islam (Hồi giáo) mang tên Raja Wan Daim (Raja Champa). Theo gia phả vua Champa tại Kelantan-Malaysia thì Po Saot là cháu trai của vua Po Rome (vua theo Islam) với Hoàng hậu người Rhade tên Bia Than Chan (con gái của thủ lĩnh người Rhade), nguồn gốc người Churu và người Rhade. Theo tài liệu Wiki thì cho rằng, Po Saot là con trai của Po Rome và Bia Than Chan. Sinh ra tại Panduranga-Champa và qua đời năm 1693 tại Đàng Trong- Đại Việt.

Ngài nhận tấn phong của vua Việt Nam vào năm Mùi, nhưng cho mãi đến năm Tý, ngài mới lên ngôi. Ngài thoái vị năm Thân, trị vì 33 năm, đóng đô ở Bal Canar, Panduranga (Tuy Phong, Parik). Theo gia phả vua Champa tại Kelantan (Malaysia) thì Po Saot có tên Raja Wan Daim (Ba Trauh), phong danh Datu Jambu (1670-1686), phong vua Champa (1686-1692). Po Saot lên ngôi vua năm 1659, tiếp tục tìm cách khôi phục sức mạnh Champa để lấy lại các vùng đất cũ.

Năm 1685, Po Saot yêu cầu Cha Ferret, một nhà truyền giáo người Pháp phục vụ tại Champa một bản sao Thiên kinh Qur'an (Koran). Năm 1690, nhận thấy quân đội đã mạnh hơn, Po Saot cho quân tiến đánh phủ Thái Khang và Diên Ninh. Năm 1692, chúa Nguyễn Phúc Chu sai Nguyễn Hữu Cảnh đưa quân đánh tan quân Champa ở Thái Khang và Diên Ninh, đuổi theo vượt biên giới đánh vào thành Panduranga.

Năm 1693, quân chúa Nguyễn bắt được vua Champa là Po Saot (Bà Tranh) đưa về Phú Xuân, một năm sau Po Saot qua đời tại Phú Xuân. Chúa Nguyễn đưa em trai của Po Saot là Po Saktiray Da Patih (Kế Bà Tử) lên làm vua, Panduranga được đổi thành Thuận Thành Trấn và vua Champa được gọi là Trấn Vương cai trị Thuận Thành Trấn với sự giám sát chặt chẽ của các quan lại của chúa Nguyễn.

Po Saktiraydapatih (Bà Tử hay Kế Bà Tử), trị vì (1695-1727). Một số tên gọi khác Po Saktiray Depatih, Po Saktiray Da Patih, Po Saktiraydaputih. Saktiraydapatih là em ruột của vua Po Saot theo tôn giáo Islam (Hồi giáo). Theo gia phả vua Champa Islam tại Kelantan-Malaysia thì Ngài là cháu trai của vua Po Rome với Hoàng hậu người Rhade tên Bia Than Chan (con gái của thủ lĩnh người Rhade), sắc tộc: Churu, Raglai, Rhade. Theo tài liệu Wiki thì cho rằng Saktiraydapatih là con của vua Po Rome với Hoàng hậu người Rhade tên H' Bia Than Chan. Sinh tại Panduranga và qua đời 1728 tại Bal Canar (Tuy Phong, Parik). Po Saot (Bà Tranh) trị vì (1659-1692) đến Po Saktiraydapatih (Bà Tử), trị vì (1695-1727), vương triều Champa gián đoạn triều đại trong vòng 3 năm.



Hình 33. Salasilah Kesultanan Islam Champa - Gia phả vua Islam tại Champa.

Po Ganuhpatih (Bà Thị), trị vì (1727-1730). Theo sử Việt, ngài là con trai của vua Saktiraydapatih. Theo Po Dharma, ngài là cháu của vua Saktiraydapatih. Sắc tộc: Churu, Raglai, Rhade. Theo tôn giáo Islam (Hồi giáo). Ngài là vị vua Panduranga, được nhận tấn phong của chúa Nguyễn làm Thuận Thành trấn vương vào năm Thân, thoái vị năm Tuất, trị vì 3 năm, đóng đô ở Bal Canar, Panduranga (Tuy Phong, Parik).

Po Thuntiraydapatih (Nguyễn Văn Thuận), trị vì (1730-1732). Theo Po Dharma, ngài là con của vua Po Saot, theo tôn giáo **Islam** (Hồi giáo). Sắc tộc: Churu, Raglai, Rhade. Theo sử Việt, ngài là con trai của Po Ganuhpatih, theo tôn giáo Islam (Hồi giáo). Ngài là vị vua Panduranga, được nhận tấn phong của chúa Nguyễn làm Thuận Thành trấn vương vào năm Hợi với chức phong là Kham Lik Mbin (Khâm Lý Bình), thoái vị năm Tý, trị vì 1 năm. Đóng đô ở Bal Canar, Panduranga (Tuy Phong, Parik).

Po Rattiraydaputao (Nguyễn Văn Đạt), trị vì (1732-1763). Theo Po Dharma, ngài là cháu của vua Po Saktiraydapatih, theo tôn giáo Islam (Hồi giáo). Sắc tộc: Churu, Raglai, Rhade. Theo sử Việt, ngài là con trai của Po Thuntiraydapatih, theo tôn giáo Islam (Hồi giáo). Ngài là vị vua Panduranga, được nhận tấn phong của vua Nguyễn làm Thuận Thành trấn vương vào năm Tý (1732) cho đến năm Thỏ (1735) mới lên ngôi. Ngài thoái vị năm Mùi, trị vì 29 năm. Đóng đô ở Bal Canar, Panduranga (Tuy Phong, Parik).

Po Tisundimahrai (Nguyễn Văn Thiết), trị vì (1763-1765). Ngài thuộc triều đại thân tộc của vương triều vua Po Mah Taha. Theo tôn giáo Islam (Hồi giáo). Sắc tộc: Churu, Raglai. Ngài là vị vua Panduranga, được nhận tấn phong của vua Nguyễn làm Thuận Thành trấn vương vào năm Mùi với chức phong là Kai Bait Mbin (Cai Bếp Bình). Ngài thoái vị năm Dậu, trị vì 1 năm và đóng đô ở Bal Canar, Panduranga (Tuy Phong, Parik).

Po Tisuntiraydapaghoh (1768 - 1780) vị vua Islam (Hồi giáo). Theo biên niên sử Champa Sakkarai dak rai patao thì Po Tisuntiraydapaghoh (1765, 1768 -1780) là con của Po Thuntiraidaputih, nhận tấn phong của vua Việt Nam vào năm Dậu cho đến năm Tý ngài mới lên ngôi. Ngài thoái vị năm Tý, trị vì 13 năm và đóng đô ở Bal Pandurang (thôn Tịnh Mỹ, Parik). Theo Hán Việt thì Po Tisuntiraydapaghoh có tên Nguyễn Văn Tịch (1768 - 1780).

Po Tisuntiraydapaghoh (Nguyễn Văn Tịch), trị vì (1765, 1768-1780). Theo Po Dharma, ngài là con của Po Thuntiraydapatih. Theo sử Việt, ngài là con trai của Po Rattiraydaputao theo tôn giáo Islam (Hồi giáo). Ngài là vị vua Panduranga, được nhận tấn phong của vua Nguyễn làm Thuận Thành trấn vương vào năm Dậu cho đến năm Tý ngài mới lên ngôi. Ngài thoái vị năm Tý, trị vì 13 năm và đóng đô ở Bal Canar, Panduranga (Tuy Phong, Parik).

Po Tisuntiraydapuran (Nguyễn Văn Tá), trị vì (1780-1781), theo tôn giáo Islam. Sinh tại Bal Canar-Panduranga (Phan Rí Cửa, Tuy Phong, Bình Thuận) và qua đời năm 1793 tại Gia Định (Đàng Trong, Đại Việt, Sài Gòn ngày nay). Po Tisuntiraydapuran là con trai Po Tisuntiraydapaghoh, hậu duệ của Po Saktiraydapatih. Theo tôn giáo Islam (Hồi giáo). Ngài là vị vua Panduranga, được nhận tấn phong của vua Nguyễn làm Thuận Thành trấn vương vào năm Tý với tước hiệu Cai cơ nghĩa là “quan lớn”.

Po Krei Brei (Nguyễn Văn Chiêu), trị vì (1783-1786). Một số tên gọi khác là Cei Brei, Cei Krei Brei. Theo tôn giáo Islam (Hồi giáo) với danh xưng Muhammad Ali ibn Wan Daim. Po Krei Brei là một hoàng tử Champa, ông là anh trai của Po Tisuntiraydapuran (Nguyễn Văn Tá), là con trai của vua Po Tisuntiraydapaghoh, thuộc Sắc tộc: Churu, Raglai, Rhade.

Ngài nhận tấn phong của Nguyễn Nhạc (Tây Sơn) vào năm Thỏ, với chức tấn phong là Ceng (Chưởng Cơ), trị vì 4 năm và thoái vị năm Ngọ. Đóng đô ở Bal Canar, Panduranga (Tuy Phong, Parik).

Trong suốt thời gian binh đao giữa quân Nguyễn Ánh và Tây Sơn, Po Cei Brei không chấp thuận sự xâm lược của Nguyễn Ánh và quân Tây Sơn, Po Cei Brei từ bỏ vai trò lãnh đạo chấp nhận lưu vong và ẩn náu một thời gian ở Đồn Ngai Thượng, sau đó, dẫn theo những người trung thành tìm đường sang Cao Miên vào năm 1795-1796 và định cư tại Roka Po Pram thuộc tỉnh Thbang Khmum, tức Kompong Cham, nơi sinh hoạt thường xuyên của người Cham Malay theo Hồi giáo. Đây không phải lần đầu tiên mà người Champa sang Kampuchea, vì trước đó đã có các cuộc di cư vào năm 1471, 1692 và cuộc di dân sau năm 1835.

Sau đó ông ta về định cư vĩnh viễn tại vùng Rong Damrei (sau này trở thành Tây Ninh) vào năm 1812, như hai bản văn viết bằng tiếng Cham: Cam 37 và Cam 39 (38) thường nhắc đến. Tại Châu Đốc, người Melayu Champa tiếp tục hỗn cư với người Malay và trong khoảng cuối thế kỷ 18 đến đầu thế kỷ 20. Vùng Châu Giang của Châu Đốc vẫn còn rất nhiều người Malay từ Tereangganu và Kelantan vượt biển rồi xuôi theo sông Hậu đến định cư. Người Cham và người Malay lại tiếp tục hoà huyết và tạo nên một bản sắc rất riêng cho người Cham ở vùng Nam Bộ và Vua Cei Brei được xem như là ông tổ của người Cham ở Kampuchea và Nam Bộ Việt Nam ngày nay.

Po Tisuntiraydapuran (Nguyễn Văn Tá), trị vì (1786-1793). Po Tisuntiraidapuran là hậu duệ của Po Saktiraydapatih. Theo tôn giáo Islam (Hồi giáo). Po Tisuntiraidapuran quay sang ủng hộ quân nổi dậy Tây Sơn, ông bị Nguyễn Ánh coi là kẻ phản bội. Lên ngôi lần thứ hai vào năm 1786 do vua Nguyễn Nhạc lại tấn phong cho ngài năm Ngọ với chức Ceng (Chưởng Cơ), trị vì 8 năm.

Năm 1788, Po Ladhuanpuguh (Nguyễn Văn Hào) được Nguyễn Ánh bổ nhiệm cai trị Champa. Năm 1793, Po Ladhuanpuguh đánh và bắt giữ Po Tisuntiraidapuran đưa về xử tử tại Gia Định (Sài Gòn ngày nay).

Po Chongchan (Nguyễn Văn Tông), trị vì năm 1796. Tên khác Po Choncain, sinh tại Panduranga và qua đời tại Kampuchea. Po Chongchan theo tôn giáo Islam (Hồi giáo) mang huyết thống vương tộc Po Tisuntiraidapuran (Islam).

Po Chongchan, nhà cai quản Champa được triều đại Tây Sơn hoàng đế Thái Đức (Nguyễn Nhạc hay Nguyễn Văn Nhạc) lập làm chánh vương Panduranga để làm đối trọng Po Ladhuanpuguh (nhà cai trị thực sự của Panduranga do chúa Nguyễn Ánh dựng lên). Do việc Po Chongchan chịu sự kiểm soát của nhà Tây Sơn khiến phe chúa Nguyễn (người cai trị xứ Đàng Trong) không muốn ủng hộ.

Năm 1796, Po Chongchan theo quân Tây Sơn tấn công Bal Canar (Phan Rí Cửa, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận) để chiếm vương vị, nhưng bị Po Saong Nyung Ceng đánh bại. Sự thất thế liên tiếp của nhà Tây Sơn dưới triều Quang Toản (con trai vua Quang Trung) cũng là nguyên nhân khiến Po Chongchan lỡ mất cơ hội đoạt ngôi. Năm 1793, Po Ladhuanpuguh được thăng làm chưởng cơ và trở thành người cai trị duy nhất của Panduranga. Phó cai trị là Po Saong Nyung Ceng (1794-1799).

Tuan Phaow (1796 - 1797), tên gọi khác là **Đông Phủ**, **Tuần Phủ**, là một đề tài nghiên cứu dựa trên tác phẩm Ariya Tuan Phaow, nhằm ghi lại giai đoạn đấu tranh của nhân dân Champa. Tuan Phaow, một vị công hầu đến từ Malaysia, mà biên niên sử Việt Nam gọi là **Tuần Phủ** (Po Dharma, 1987, II:74). Thế kỷ XVIII, xứ Panduranga-Champa bị chìm đắm trong một cuộc khủng hoảng chính trị trầm trọng, bắt nguồn từ sự xung đột vào năm 1771 giữa quân Tây Sơn và quân Nguyễn Ánh. Panduranga-Champa bị cuốn vào cuộc chiến giữa hai thế lực thù địch mà chẳng liên quan gì đến Champa. Nhằm tiêu diệt đối phương và chiếm cứ đất đai, hai bên tham chiến Tây Sơn-Nguyễn Ánh trước hết phải chiếm đất Champa để làm căn cứ quân sự và tàn sát dân địa phương. Tuan Phaow đến Panduranga với đội quân khá hùng hậu gồm người Cham Kampuchea (Cham Islam), những người Jawa Kur (người Malay ở Cao miên, câu thơ 8, 47), và một số quan lại Khmer (câu 23), những người này chia thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất mang áo chiến trận màu trắng (câu 45), nhóm thứ hai mang áo bộ quần và khăn quấn đầu nhuộm đen (câu 48). Đối với người Cham, chắc chắn họ là người Malay đến từ Cao Miên (Câu 47). Để thực hiện mục tiêu đã định, Tuan Phaow dựa vào những binh lính đến từ Cao Miên và lực lượng đấu tranh địa phương (câu 5). Những quân lính tộc người Churu, Raglai và Kahaow (câu 37) tức là sắc dân miền núi sống ở phía Tây Panduranga. Sự tuyên truyền tích cực của Tuan Phaow thường mang tính chất lý luận tôn giáo. Nghĩa là ông ta khoe sức mạnh siêu nhân ngang hàng với thánh Hồi Giáo như Mahammad và Ali (Câu 7), nhận lệnh từ Đấng Allah đến Panduranga để giải phóng Champa khỏi sự thống trị của triều đình Huế (câu 14). Mặc dù lời tuyên truyền đầy màu sắc tôn giáo, nhưng Tuan Phaow không có ý đồ đưa phong trào giải phóng Panduranga trở thành cuộc “Thánh chiến Hồi giáo”. Qua đây cho thấy Hồi Giáo có khả năng kêu gọi một cuộc tập hợp chung. Cuộc nổi dậy của Tuan Phaow ở Panduranga vào cuối thế kỷ 18, đã chứng minh rằng sự vùng dậy này có sự tham gia rất tích cực của người Malay và người Cham từ Kampuchea cũng như các sắc dân Churu, Raglai và Kahaow ở khu vực Đông Nai Thượng nhằm khôi phục lại nền độc lập Champa.



Hình 34. Tuan Phaow (1796-1797), một vị công hầu đến từ Malaysia, mà biên niên sử Việt Nam gọi là *Tuần Phủ* (Po Dharma, 1987, II:74). Ảnh Sưu tầm.



Hình 35. Thuận Thành trấn trong cuộc xung đột Nguyễn-Tây Sơn (1771-1802).

Ảnh: Sưu tầm

Katip Sumat (1833 - 1834), là vị học sĩ Cham Islam (Hồi giáo) sinh ở Kampuchea sang Serembi Mekah (tiểu vương quốc Kelantan, Malaysia) du học về triết lý Islam (Hồi Giáo). Ông là một người rất tinh thông về Thiên kinh Koran và người Cham tôn sùng như một vị siêu nhân về quyền năng màu nhiệm. Năm 1832 đánh dấu năm từ trần của Lê Văn Duyệt, tổng trấn Gia Định Thành. Lợi dụng cơ hội này, vua Minh Mệnh xua quân chinh phạt và thống trị toàn bộ lãnh thổ Champa sau đó xóa bỏ danh xưng của vương quốc này ra khỏi bản đồ thế giới, tiếp tục thực hiện chính sách hà khắc như lao động khổ sai.

Năm 1833, Katip Sumat về Panduranga chiêu mộ quân làm cuộc Thánh chiến (Jihad - Jihak) lấy học thuyết Islam làm nền tảng và Đức Tin tôn giáo làm ý chí đấu tranh chống triều đình Huế. Đoàn người Malay theo Katip Sumat không chỉ bao gồm các tình nguyện viên. Người ta tin rằng họ được gửi đến bởi Sultan Muhamad I của Kelantan (1800-1837), là người đã tập hợp một đội quân đi cùng Katip Sumat tới Champa. Theo Ts. Po Dharma, các yếu tố cơ bản là sự thừa nhận của Sultan rằng ông và nhà cai trị của Champa đã chia sẻ cùng dòng dõi (hậu duệ của vua Po Rome) và nhu cầu duy trì sự thống nhất Islam. Phong trào đấu tranh của Katip Sumat đặt khu trung tâm chỉ đạo và điều hành ở trên hòn núi Con Công (Aih Amrak) ở Đồng Nai. Phong trào được sự ủng hộ đông đảo của các thần dân Champa, đặc biệt có một số nhân vật quan trọng như cựu quốc vương Po Phaok The, Po Nyi Liang, Po Ling, Po Ceng, Katip Thak Wa và nhiều tướng lĩnh khác. Cuộc khởi nghĩa phát cờ với tên gọi là “Po Rasak” tức “Allahu akbar”, các tướng lĩnh được phân công như Tuan Lik quyền chỉ huy vùng Phan Rí; Kuac Riwa quyền chỉ huy vùng Long Hương và Katip Ja Thak Wa quyền chỉ huy vùng Phan Rang. Cuộc khởi nghĩa đã thất bại và Katip Sumat cho lui quân về miền rừng núi ở Đồng Nai Thượng.



Hình 36. Katip Sumat, cuộc khởi nghĩa thánh chiến (Jihad-Jihak) chống Minh Mệnh, dưới ngọn cờ “Allahu Akbar”. Ảnh: Suru tâm.

Katip Thak Wa (1834 - 1835), trước biến cố về tình hình Champa, Katip Thak Wa, người Cham Islam (Hồi giáo Awal) một nhân vật quan trọng trong triều đình Champa, có quan hệ mật thiết với Islam, đã từng tham gia chỉ huy trong phong trào Katip Sumat và đứng ra lãnh đạo nhân dân Champa, tổ chức mật trận chống triều đình vua Minh Mệnh vào năm 1834.

Trước hết, Katip Thak Wa thành lập một chính phủ Champa lâm thời trên lãnh thổ Champa (Ninh Thuận và Bình Thuận) và Kauthara (Khánh Hòa). Sau đó, triệu tập một hội đồng Champa để tôn vinh Po War Palei làm quốc vương Champa với chức phong là Po Patrai (quốc vương). Po War Palei là gốc người Raglai thuộc làng Cadang, là em rể của phó vương Po Dhar Kaok (Nguyễn Văn Nguyên). Katip Thak Wa còn chỉ định một nhân vật gốc Churu làm thái tử Champa mang chức phong Yang Harei (hoàng tử mặt trời). Một nhân vật gốc Cham là Ja Yok Ai mang danh hiệu Panraong Sa-ai, làm đại tướng đặt trách về quân sự và phong chức cho những quan lại khác. Trong cuộc chiến, Katip Thak Wa đứng ra điều hành trực tiếp phong trào và kêu gọi sự yểm trợ của các dân tộc miền núi như Churu, Raglai, Kaho, ... vận động quần chúng Cham phải tham gia tích cực vào phong trào đấu tranh nhằm khôi phục lại vương quốc Champa. Tháng 7 năm Ất Vị (1835), thành Phiên An ở Gia Định, nơi trú ẩn cuối cùng của Lê Văn Khôi đã bị thất thủ, đánh dấu cho sự tàn rụi của cuộc khởi nghĩa ở 6 tỉnh miền Nam.

Kết thúc cuộc nổi dậy năm 1835, sự liên kết của Cham với thế giới bên ngoài cũng giảm đi đáng kể. Tình hình này tiếp diễn cho đến nửa sau của thế kỷ 19, khi Bình Thuận và năm tỉnh khác ở miền Nam đã được nhà Nguyễn trao lại cho người Pháp vào cuối cuộc chiến Pháp - Việt năm 1858-1861. Sự phân hủy bộ máy hành chính của nhà Nguyễn khi đối mặt với sự kiểm soát mạnh mẽ của Pháp ở các tỉnh đã cho thấy sự khởi đầu của những khát vọng khôi phục bản sắc của người Cham xưa. Những nỗ lực để thiết lập lại mối liên kết truyền thống với thế giới bên ngoài, bao gồm cả những tiểu bang của Malay, đóng một vai trò quan trọng. Điều này

được thể hiện qua các báo cáo của các giáo sư tôn giáo (ulama) từ bán đảo Malay đã thường xuyên đến vùng đất Champa trước đây trong những năm cuối của thế kỷ 19 và những thập kỷ đầu của thế kỷ 20. Giống như những người tiền nhiệm của họ, nhiều người trong số những du khách đó ở lại lâu dài ở Champa cũng như trong số những người Cham ở Kampuchea. Họ kết hôn với người Cham và sinh con. Một số trong những gia đình này vẫn còn ở Champa và Kampuchea, cùng có các mối quan hệ đã được thiết lập trong những thế kỷ trước đó. (trích từ Quan hệ Việt Nam-Champa và mạng lưới khu vực Malay và Hồi giáo trong các thế kỷ 17-19) bởi Danny Wong Tze Ken.

Ts. Mohamad Zain Musa, là người Kampuchea gốc Cham (Islam), sinh ra tại Kampuchea, sống và làm việc tại Malaysia. Đã từng học tại EFEO (Viện Viễn Đông Pháp) và Malaysia. Ông làm việc tại Viện: Institute Alam dan Tamadun Melayu (ATMA) và Đại học: Universiti Kebangsaan Malaysia (UKM). Là người có công giúp đỡ người Cham Kampuchea sang Malaysia làm việc và sinh sống. Ông nghiên cứu nhiều đề tài liên quan văn hóa và tôn giáo của người Champa. Giới thiệu quyển: “Cham Malay thế kỷ 19: Những cuộc khởi nghĩa và lưu vong”. Quyển sách dựa trên văn bản sử liệu Champa mang ký hiệu CM 39 (36) để tái hiện lại giai đoạn lịch sử Champa ở thế kỷ 19, giai đoạn mà Minh Mệnh xóa sổ Panduranga (1832) và sự lưu vong của hoàng thất cũng như nhân dân Champa trên đất Kampuchea và Nam Bộ Việt Nam.

Ts. Putra Podam là người Cham Bani (Cham theo đạo), tôn giáo: Islam (Hồi giáo Awal) tại Panduranga (Bình Thuận-Việt Nam). Từng sinh sống và 25 năm công tác giảng viên Đại học Tây Nguyên (Buôn Ama Thuật-Daklak). Năm 1999, ông học thạc sĩ tại trường đại học khoa học tự nhiên Hà Nội, chuyên ngành Khoa học Máy tính.



Hình 37. Ts. Putra Podam, người Cham Awal - Hồi giáo (Agama Awal).
Ảnh tả mộ Gahul tại Bình Minh-Bình Thuận. Ảnh: Putra Podam.

Năm 2002, Putra Podam sang Thái Lan học thạc sĩ (Master) tại Viện Công nghệ Châu Á - Thái Lan (Asian Institute of Technology - AIT), chuyên ngành Công nghệ Thông tin. Trong thời gian này, Putra Podam tiếp xúc nhiều người Cham có địa vị tại Thailand, Kampuchea, Malaysia, Indonesia, Bangladesh, ...Đặc biệt đã từng làm việc với Pgs.Ts.Po Dharma, Pgs.Ts. Mohamad Zain

Musa, cha đạo G. Moussay người Pháp và một số giáo sư tại Malaysia. Tại Thailand, Putra Podam cũng tiếp xúc nhiều tín đồ và học giả người Islam, và đã dành nhiều thời gian để tìm hiểu và trau dồi kiến thức về Islam (Hồi giáo).



Hình 38. Ts. Putra Podam (giữa) Islam (Awal), thăm các em Cham Nam Bộ học Agama Islam ở Kur (Kampuchea), năm 2002. Ảnh: Putra Podam.

Năm 2003, Putra Podam sang Pháp, Bỉ và Hà Lan tham gia sinh hoạt “Dân chủ và Nhân quyền”. Trong thời gian này, Putra Podam thường gặp một số thành viên tại Thái Lan, đấu tranh cho Nhân quyền và tự do tôn giáo.



Hình 39. Ts. Putra Podam (ngồi trái), nhóm đấu tranh nhân quyền tại Hà Lan. Ảnh: Putra Podam.

Năm 2004, Putra Podam qua Ý, Pháp một năm, trong thời gian này Putra Podam được đi nhiều nước Châu Âu, ... ở Pháp gặp Pgs. Po Dharma và một số Giáo sư tại Viện EFEO, G. Moussay, Phu nhân P-B. Lafont, ... và một số chính khách đảng Cộng hòa.



Hình 40. Ts. Putra Podam và G. Moussay tại Paris-Pháp. Ảnh: Putra Podam.

Đến năm 2011, Putra Podam sang nghiên cứu sinh ngành Khoa học Máy tính tại Đại học Quốc gia Singapore (NUS), sau này học Đại học Công Nghệ Malaysia (Universiti Teknologi Malaysia - UTM).

Trong thời gian ở Malaysia, Putra Podam gặp nhiều sinh viên người Cham theo học Agama và người Cham sinh sống tại đây như gia đình Abdul Karim, Gs. Mohamad Zain Musa, Gs. Ahmad Fauzi Ismai, Gs. Mohammad Bin Bilal Ali, ... Tiếp xúc nhiều với Pgs. Po Dharma, Putra Podam đã cống hiến nhiều cho trang website Champaka, Kauthara, ... Chương trình Font Cham, keyboard Cham đầu tiên ở thế kỷ 21 trên nền tảng Google, Android và iOS, quảng bá chữ Rumi EFEO và cải tiến chữ Rumi Champa (Tác giả: Putra Podam), tham gia chương trình tự điển văn minh Champa, con dấu Hoàng gia Champa, tài liệu Hoàng gia Champa, ... và đấu tranh cho dân tộc bản địa Champa.



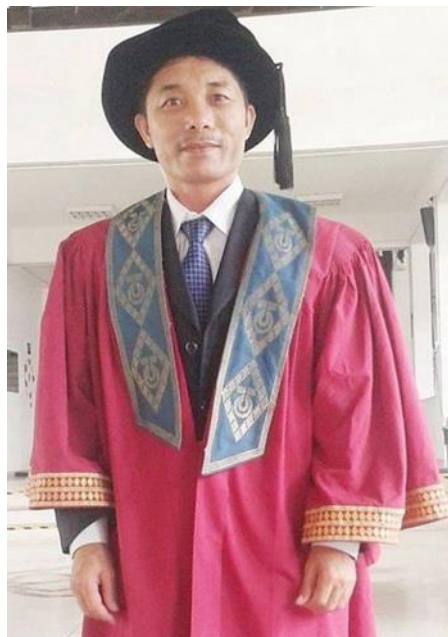
Hình 41. Ts. Muhammad Rustam (Malay) và Ts. Putra Podam (Muhammad Budi), chụp lưu niệm dịp kỳ thi Thiên kinh Koran tại Malaysia. Ảnh: Putra Podam.



Hình 42. Ts. Putra Podam (trái) và Ts. Po Dharma (phải) tại Malaysia.



Hình 43. Ts. Putra Podam (trái) và NCS. Dominique (phải) tại Malaysia.



Hình 44. Ts. Putra Podam (Văn Ngọc Sáng) tại Malaysia. Ảnh: Putra Podam.

Ngày 1/9/2019, Putra Podam chính thức sang định cư tại Hoa Kỳ. Tại đây, Putra Podam chủ trương tổ chức lễ kỷ niệm một năm mất Pgs.Ts.Po Dharma vào ngày 22 tháng 2 năm 2020 tại Seasons Lounge, 6741 Stockton Blvd-Sacramento-California-USA. Dịp này, Putra Podam cho ra mắt cuốn sách “Cuộc đời và sự nghiệp Po Dharma” xuất bản tại California-USA. Nhân dịp Hội nghị tôn giáo Hồi giáo do Ban Tôn giáo Chính phủ tổ chức tại Phan Thiết-Bình Thuận ngày 13/11/2020, Putra Podam cho ra mắt cuốn sách “Hồi giáo Awal - Tôn giáo độc thân” in ngày 5/8/2020 tại Ninh Thuận-Việt Nam. Tiếp theo Putra Podam cho ra mắt sách “Awal- Hồi giáo Champa”, và “tài liệu Hoàng gia Champa” nhân dịp Đại hội “Champa Bani Quốc Tế tại USA”.

Quay lại năm 1840, dưới triều Nguyễn, quan bảo hộ Chân Lạp là Trương Minh Giảng bị quân Kampuchea đánh bại, nên rút về vùng thượng nguồn sông Tiền (Châu Đốc - An Giang) mang theo quân lính người Cham, người Malay theo Islam và dựa vào lực lượng này để trấn giữ biên giới. Gia nhập vào cộng đồng Cham hình thành Cham Islam (Islam chính thống) ở khu vực Nam bộ. Những năm đầu thế kỷ 19, Sài Gòn - Gia Định mở rộng giao thương buôn bán trở thành trung tâm của Nam bộ. Các thương nhân người Malaysia, Indonesia, India, Pakistan, ... là những tín đồ Islam làm nghề buôn bán tơ lụa, đồ gia vị cho những tiệm buôn, quán ăn, ... ngày càng đông hơn. Từ đó, khu vực Nam bộ ngày càng đông cư dân Cham và cư dân nước ngoài theo Islam ở Sài Gòn.

Riêng tại tỉnh An Giang có 9 xã người Cham sinh sống, trong đó khoảng 2.660 hộ, 13.722 người, chiếm tỷ lệ gần 12% so tổng số người dân tộc thiểu số và chiếm 0,62% so tổng dân số toàn tỉnh, sống tập trung khá đông ở huyện An Phú và thị xã Tân Châu, số còn lại sống rải rác ở các huyện: Châu Phú và Châu Thành, gần như toàn bộ theo Hồi Giáo Sunni. Người Cham ở Tây Ninh, thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Nam Bộ cũng hầu hết theo Hồi Giáo hệ phái Sunni, dòng Shafi'i.



Hình 45. Thánh đường Masjid Jamiul Azhar thuộc Châu Phong, Tân Châu, An Giang, được xây dựng từ năm 1959. Ảnh: Suu tâm.

Năm 1963, sự du nhập trở lại của Islam chính thống giáo tại Sài Gòn vào cộng đồng người Cham theo Awal ở Panrang-Panduranga xuất phát từ mối quan hệ chặt chẽ giữa ông Từ Công Xuân (cựu dân biểu) và người Cham Islam gốc Châu Đốc. Sự xuất hiện của Agama Islam như là một tôn giáo mới, nên khi tín đồ theo tôn giáo này sẽ được gọi là Cham Baruw (Cham mới), đây là thuật ngữ địa phương chỉ có người Cham Ninh Thuận tự gọi để phân biệt với Cham Klak (Cham cũ) nghĩa Cham theo Awal. Cách gọi này thường gây hiểu lầm cho người nước ngoài khi họ quan tâm nghiên cứu đến văn hóa Champa. Hiện nay người Cham Islam ở Việt Nam có khuynh hướng giao lưu với các tín đồ Islam chính thống ở các quốc gia Đông Nam Á như Malaysia, Indonesia, Thái Lan, ... và có mối quan hệ gắn bó với cộng đồng Islam trên thế giới.

Sau khi Sài Gòn thất thủ vào năm 1975, một bộ phận người Cham tản mác khắp nơi trên thế giới, trong đó có Malaysia, Thái Lan, Kampuchea, Pháp, Hoa Kỳ, ... Họ tiếp tục thành lập các phong trào Sinh viên, đoàn Thanh niên Thiện chí, Văn phòng Quốc tế Champa, Hội Ái Hữu, Hội Champa Bani, ... nhằm chuyển tải thông tin đến công chúng.

Champa Bani International Community (CBIC): Là tổ chức dân sự của người Cham ra đời vào năm 2010 tại San Jose (California, Hoa Kỳ), tập trung chủ yếu thành phần tộc người và chủ yếu Bani theo Awal, khi qua định cư tại Hoa Kỳ. Hội đã thực hiện nhiều chương trình như Ramadan, mbeng Muk kei, ngày trọng đại harei Raya, dạy chữ Cham, nói tiếng Cham, truyền tải các thông tin, văn hóa, xã hội, tôn giáo, ... qua trang Web Kauthara.org và Facebook: Putra Podam, ... và nhiều hoạt động khác đến cộng đồng.

Web Champaka: Trang Web champaka.info (do Ts. Po Dharma và Ts Putra Podam) hoàn thành, thiết lập tại Malaysia là cơ quan ngôn luận và cũng là trung tâm lưu trữ và phổ biến tư liệu Champa. Hiện nay trang web Champaka.info được sử dụng nhằm truyền tải thông tin, nghị luận và nghiên cứu về Champa, trang web này được cộng đồng Cham trong và ngoài nước cũng như một số nhà Khoa học nước ngoài nghiên cứu về Champa rất quan tâm.

Web Kauthara: Trang Web kauthara.org được thành lập vào cuối năm 2014 tại Malaysia, mục đích giới thiệu và chuyển tải những sản phẩm công nghệ như font Cham, bộ gõ Cham đa năng trên PC, bộ chuyên đổi từ Rumi Cham EFEO sang akhar Thrah, ứng dụng gõ chữ Cham trên hệ thống Android, và ứng dụng gõ chữ Cham trên hệ thống iOS cũng như chương trình giảng dạy tiếng Cham và nghiên cứu chữ viết Cham, truyền tải văn hóa, tôn giáo, ... để đóng góp bảo tồn và phát huy những di sản về văn hóa, ngôn ngữ và chữ viết Cham. Facebook Putra Podam, cũng đóng vai trò chuyển tải những nội dung trên đến cộng đồng.

Lòng từ thiện của dân tộc Malay làm xoa dịu phần nào sự thống khổ của người Champa Hồi giáo. (Derma rakyat Malaysia ringan beban umat Islam Champa - Berita Harian, 31-3-2001). Quỹ từ thiện Kampuchea của Malay đã chi 80.000 Ringgit để xây dựng một trung tâm giáo dục Hồi Giáo ở làng Kampong Pra Piang Khatom, tỉnh Kompong Chhnang, Kampuchea. Trung tâm giáo dục Hồi Giáo đặt dưới sự chủ tọa của ông Datuk Ahmad Anuar Abdul Hamid, Đại Sứ Toàn Quyền Malay ở Kampuchea, có sự tham dự của phái đoàn từ thiện hơn 20 người từ Malay sang. Chương trình từ thiện giúp người Champa nghèo đói

này ra mắt dưới sự chủ tọa của ông Datuk Abdullah Badawi, Phó Thủ Tướng Malay. Trung tâm giáo dục Hồi Giáo sẽ dành cho 400 con em người Cham xuất thân từ gia đình nghèo đói. Cũng nhân cơ hội này, Hội Từ Thiện cũng phân phát nhiều thực phẩm cho người dân Champa nơi đây, các thực phẩm được chuyên chở từ Malay đến do máy bay của quân đội hoàng gia Malay hực hiện.

Tháng 9/1988 ngày văn hóa Champa ở Kuala Lumpur. Sau khi họp báo ngày 7/9/1988 của Bộ Văn Hóa Malay dưới sự chủ tọa của ông Haji Aziz Deraman, Tổng Giám Đốc Cục Văn Hóa loan tin chính thức, Bộ Văn Hóa, Viện Viễn Đông Pháp (EFEO) và Sứ Quán Pháp tại Malay tổ chức chương trình với chủ đề “Ngày Văn Hóa Champa” tại Kuala Lumpur vào ngày 12-13/9/1988. Sau ngày họp báo, nội dung được đăng tải trên nhiều báo chí Malay như tờ Berita Harian, Utusan Malaysia, New Straits Time và đài truyền hình Malay. Khai mạc triển lãm Champa vào ngày 12/9/1988 đặt dưới sự chủ tọa của Bộ Trưởng Bộ Văn Hóa và Đại Sứ Toàn Quyền Pháp tại Malay với sự hiện diện nhiều phái đoàn ngoại giao có mặt tại Kuala Lumpur. Tiếp theo là ngày đại hội khoa học về nền văn minh Champa đặt dưới sự chủ tọa của Phó Bộ Trưởng Bộ Văn Hóa Malay với sự hiện diện của ông Giám Đốc Viện Viễn Đông Pháp (EFFEO). Chương trình thứ ba là đêm văn nghệ Champa tại hội trường thủ đô Kuala Lumpur, khách quý của đêm văn nghệ là Bộ Trưởng Bộ Văn Hóa, Thống Đốc thủ đô Kuala Lumpur và Đại Sứ Toàn Quyền Pháp. Đêm văn nghệ dưới sự có mặt của ca sĩ Chế Linh, Từ Công Phụng và sự tham gia của nhiều nghệ sĩ Champa đến từ Hoa Kỳ, Gia Nã Đại, Pháp và Danmark. Sau ngày văn hóa Champa 12-13 tháng 9 năm 1988 tại Kuala Lumpur, vương quốc và dân tộc Champa trở thành đề tài chủ yếu trên các lần sóng báo chí và truyền hình Malay như tờ Berita Harian, Utusan Malaysia, Watan, Nusantara, Dewan Budaya, ...

Tháng 10/1996, Ts. Po Dharma tổ chức ngày ra mắt cuốn sách mang chủ đề: Tóm lược Lịch Sử Bán Đảo Đông Dương (Kampuchea, Laos, Thailand, Vietnam và Champa do Gs.P.B.Lafont (đại học Sorbonne) thực hiện. Chương trình đại hội và ngày ra mắt sách do ông Datuk Abdullah Ahmad Badawi, Bộ Trưởng Bộ Ngoại Giao Malay đứng ra khai mạc và có bức thư ngỏ của Thủ Tướng Malay.

Tháng 10/1997, Viện Bảo Tàng Quốc Gia Malay, Viện Viễn Đông Pháp (EFEO) tổ chức một cuộc triển lãm về y phục và nghề dệt thổ cẩm Champa. Trong thư ngỏ của Bộ Trưởng Bộ Văn Hóa Malay, Tổng Giám Đốc Cục Bảo Tàng Malay và Giám Đốc Viện Viễn Đông Pháp (EFEO) tham gia nhân dịp ngày triển lãm này.

Tháng 10/2000, nữ điện ảnh Tiara Jacquelina, ca sĩ Chế Linh và Ts. Po Dharma xuất hiện trên sân khấu Malay. Mở đầu là nữ điện ảnh nổi tiếng Tiara Jacquelina trong vai Siti Zubaidah, hoàng hậu Champa gốc Malay. Tiara Jacquelina trong bộ y phục áo dài “bak kuang” của Champa. Ngược lại Chế Linh là một ca sĩ gốc Champa, để Malay với chương trình thứ nhất là ra mắt đĩa CD mang chủ đề “Traditional Music and Songs of Champa”, do Bộ Văn Hóa Malay phát hành. Chương trình thứ hai là văn nghệ cổ truyền Champa dịp kỷ niệm 100 năm ngày thành lập Viện Viễn Đông Pháp, chương trình này do Bộ Văn Hóa Malay, Viện Viễn Đông Pháp và Sứ Quán Pháp tại Malay tổ chức.

Năm 1981, Mahathir bin Mohamad, sau khi nhậm chức Thủ tướng, chính phủ Malaysia tiếp tục ủng hộ người dân Champa từ Kampuchea, Thái Lan, Việt Nam, ...tỵ nạn tại Malaysia. Nhiều chương trình và dự án hỗ trợ Champa như cấp thẻ thường trú tại Malaysia cho người dân Champa, hỗ trợ xóa đói giảm nghèo cho Champa tại Kampuchea, ... bao bọc và quan tâm nhiều cho người Cham, một thân dân Champa cùng ngôn ngữ và huyết thống.

Năm 2003, Abdullah bin Haji Ahmad Badawi, nhậm chức Thủ tướng. Ông đã từng là Chủ tịch Tổ chức Dân tộc Malay Thống nhất (UMNO) và thủ lĩnh của liên minh Mặt trận Dân tộc (BN) trong Quốc hội Malaysia. Năm 2009, ông được Quốc vương Malaysia phong tước Tun. Ông vốn rất được lòng dân chúng vì tính thanh liêm và được dân Malaysia gọi thân mật là Pak Lah (nghĩa: Bác Abdullah). Ngài Badawi rất quan tâm đến người Champa tại Malaysia và Kampuchea với nhiều chính sách quan tâm, ưu đãi. Tại Malaysia Ngài Badawi rất thân với Po Dharma, và hỗ trợ Po Dharma với nhiều chương trình đặc biệt có lợi cho Champa.

Năm 2009, Mohd Najib bin Abdul Razak, chính thức trở thành Thủ tướng Malaysia. Ông tiếp tục hỗ trợ người Champa như các thủ tướng tiền nhiệm bằng nhiều chương trình dưới nhiều hình thức khác nhau, trong đó có cấp thẻ cho Cham Kampuchea dưới dạng thức thẻ tín đồ Islam. Sở hữu thẻ này người Cham tại Malaysia dễ dàng đi lại và sinh hoạt như một công dân.

Tóm lại Islam (Hồi giáo) đã du nhập vào Champa từ khoảng thế kỷ thứ 10 theo con đường tơ lụa và phát triển tùy thuộc từng thời kỳ lịch sử của từng triều đại vua chúa Champa. Đặc biệt khởi sắc từ quốc vương Chế Mân, vị vua ảnh hưởng Islam khi bang giao với thế giới Melayu, và kết hôn với công chúa Tapasi Majapahit Indonesia. Cũng như vua Chế Bồng Nga, là một vị vua Islam, khi lên ngôi vua lấy niên hiệu là Sultan Zainal Abidin và cưới công chúa Siti Zubaidah Kelantan-Malaysia, từ đây Ngài đã chấn hưng nhà nước Champa từ một quốc gia suy đồi trở nên hùng mạnh. Đặc biệt, Ngài Sunan Ampel, được vua Champa phái sang đảo Jawa truyền bá Islam và cải đạo cho các tín đồ Hindu. Tiếp theo vua Bồ Trì trì, lấy niên hiệu Sultan Wan Abu Abdullah là vị vua Islam trong danh sách gia phả tại Kelantan-Malaysia. Các giai đoạn sau này như vua Kabrah đến Malaysia và việc gả em gái là công chúa Po Sah Ina kết hôn với Po Haniim Per, người Islam gốc Malay. Po At, vị vua Islam đã từng gửi lực lượng 400 thuyền chiến Champa sang giúp Sultan xứ Johor để tấn công quân Bồ Đào Nha ở Melaka-Malaysia. Po Rome chính thức người có danh phận, là thành viên của dòng dõi vương triều theo Islam tại Malaysia, khi kết hôn với công chúa Islam, chính thức mang tên Thánh Nik Mustafa, tên đầy đủ là: Nik Mustafa Bin Wan Abul Muzaffar Waliyullah. Và vua trị vì tiểu vương quốc Kelantan - Malaysia hôm nay là dòng dõi của vua Po Rome. Tiếp nối cha ông, các vị như Cei Brei, Tuan Phaow, Katip Sumat, Katip Ja Thak Wa, Thiếu Tướng Les Kosem, Ts.Putra Podam, Ts.Basiron... tín đồ Cham Islam, Cham Awal ở Kampuchea, Champa và Việt Nam ngày nay tiếp tục gìn giữ mối quan hệ mật thiết giữa Champa và Malaysia nói riêng, giữa Champa với thế giới Melayu và thế giới Islam (Hồi giáo) nói chung.

2. Awal tôn giáo hay tín ngưỡng (Awal - agama hai lac adat)

Theo khái niệm và quy định chung về tín ngưỡng, tôn giáo số: 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016 của Quốc hội Việt Nam trong điều 2 với nội dung như sau:

Tín ngưỡng: Là niềm tin của con người được thể hiện thông qua những lễ nghi gắn liền với phong tục, tập quán truyền thống để mang lại sự bình an về tinh thần cho cá nhân và cộng đồng.

Tôn giáo: Là niềm tin của con người tồn tại với hệ thống quan niệm và hoạt động bao gồm đối tượng tôn thờ, giáo lý, giáo luật, lễ nghi và tổ chức. Một tôn giáo phải có đủ 4 yếu tố cấu thành, đó là: giáo chủ, giáo lý, giáo luật và tín đồ.

Theo Ban tôn giáo chính phủ thì ở Việt Nam đã được công nhận 16 tôn giáo được đặt tên và sắp xếp theo thứ tự như sau: Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Cao Đài, Phật giáo Hòa hảo, Hồi giáo, Baha'i, Tịnh độ Cư sỹ Phật hội, Cơ đốc Phục lâm, Phật giáo Tứ Ân Hiếu nghĩa, Minh Sơn đạo, Minh lý đạo - Tam Tông Miếu, Bà-la-môn giáo, Mặc môn, Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lơn, Bửu Sơn Kỳ hương.

2.1. Tôn giáo - tín ngưỡng và sự khác biệt (Agama - adat hadom karei)

Một số yếu tố khác nhau giữa tôn giáo và tín ngưỡng:

Một: nếu tôn giáo phải có đủ bốn yếu tố cấu thành, đó là: giáo chủ, giáo lý, giáo luật và tín đồ. Giáo chủ là người sáng lập ra tôn giáo (Thích ca Mâu Ni sáng lập ra đạo Phật, đức chúa Jesus sáng lập ra đạo Công giáo, Thiên sứ Muhammad sáng lập ra đạo Islam, ...); giáo lý là những lời dạy của đức giáo chủ đối với tín đồ; giáo luật là những điều luật do giáo hội soạn thảo và ban hành để duy trì nếp sống đạo trong tôn giáo đó; tín đồ là những người tự nguyện theo tôn giáo đó. Thì các loại hình tín ngưỡng dân gian không có bốn yếu tố đó.

Hai: nếu đối với tín đồ tôn giáo, một người, trong một thời điểm cụ thể, chỉ có thể có một tôn giáo. Thì tín ngưỡng của một người dân có thể đồng thời sinh hoạt ở nhiều tín ngưỡng khác nhau.

Ba: nếu các tôn giáo đều có hệ thống kinh điển đầy đủ, đồ sộ như bộ kinh, luật, luận rất đồ sộ của Phật giáo; bộ “Kinh thánh” và “Giáo luật” của đạo Công giáo; Thiên kinh “Koran” của Islam, ... thì các loại hình tín ngưỡng chỉ có một số bài văn tế (đối với tín ngưỡng thờ thành hoàng), bài khấn (đối với tín ngưỡng thờ tổ tiên và thờ Mẫu), ...

Bốn: nếu các tôn giáo đều có các giáo sĩ hành đạo chuyên nghiệp và theo nghề suốt đời, thì trong các sinh hoạt tín ngưỡng dân gian không có ai làm việc này một cách chuyên nghiệp cả.

2.2. Bani và ngữ nghĩa (Bani saong lang panuec)

Islam du nhập vào Champa khoảng thế kỷ 10, nhưng phát triển cực thịnh vào thế kỷ thứ 16 ảnh hưởng từ quốc gia Malaysia và một số quốc gia khác ở Đông Nam Á. Để chỉ tôn giáo Islam người Cham phiên âm thành Islam hay Asulam. Đối với tôn giáo Islam thì người Cham còn dùng từ Bani (nghĩa là “đạo” hay “tín đồ”) rất phổ biến không chỉ dành riêng cho người Cham Ninh Thuận, Bình

Thuận, mà còn sử dụng ở người Cham Nam Bộ, Cham Kampuchea và thế giới Hồi giáo.

Một người nam giới Cham Ninh Thuận, Bình Thuận phải làm lễ “Katan” hay “Khatan”, người Nam bộ gọi “Khotan”, còn người Malaysia gọi “Sunat”. Từ “Khatan” nguồn gốc tiếng Ả Rập (Arabic), là hành động cắt bao quy đầu. “Ngak Khatan” là hành động cắt bao quy đầu. Người Islam thường làm lễ cắt bao quy đầu từ lúc mới sinh hoặc lớn khoảng bảy tuổi, thường phải “ngak khatan tama Bani” chứ không ai nói “ngak Khatan tama Islam”, điều này được dùng cho cả Cham Ninh Thuận, Bình Thuận, Cham Nam bộ và Cham Kampuchea.

Theo thuật ngữ, Bani có một số ngữ nghĩa như:

Bani là phiên âm tiếng Ả Rập (Arabic). Nghĩa là “đạo”, nhưng thường dùng với nghĩa “tín đồ” hay “Muslim” chỉ thờ phượng Allah là Đấng Tối Cao, Duy Nhất và Muhammad (Muhamat) là vị Thiên sứ (Nabi-Rasul) cuối cùng được Allah mặc khải Thiên kinh Koran.

- Bani: trong tiếng Ả Rập dùng để chỉ tín đồ của thượng đế Allah. Nhưng theo R.P Durrand (1903), tên gọi Bani là phiên âm theo từ gốc Arab “Beni”, có nghĩa là “đứa con”.

- Bani dùng để chỉ sắc dân, sắc tộc theo Islam như: Bani Israel (sắc dân Do Thái theo Islam), Bani Cham (sắc dân Cham theo đạo mới, đạo Islam).

- Bani, Bini là “đạo” thường dùng để chỉ người mới nhập đạo, người có đạo, hay người có đức tin với thượng đế Allah. Ví dụ: Bani Jawa: nghĩa là: người Jawa theo đạo mới, hay người Hồi giáo Jawa.

- Bani, Bini thường dùng như tên lót Bin theo Islam như: Muhammad Bin Bilal Ali, Bin Laden, Cei Sak Bin Bangu, ...

- Người Cham thường nói: “Núr Nì” (tắt của chữ Anak Bini hay Anak Bani): có nghĩa là đứa con của Bani hay con chiên, tín đồ của Allah.

- Ngoài ra Cham còn nói: “Núr Nì, Núr Bì” (viết tắt anak nabi, mà nabi ở đây là thiên sứ Muhammad), vậy anak nabi mang nghĩa là tín đồ của thiên sứ Muhammad.

- Người Cham nói riêng và Champa nói chung đều gọi danh xưng là: “Agama Awal”, mang nghĩa tôn giáo Awal (Hồi giáo) là nhánh Hồi giáo của Champa.

- Người Cham không bao giờ nói: Agama Bani, vì Bani không phải tôn giáo.

Những lập luận từ nguồn gốc lịch sử tôn giáo Cham và thực tế minh chứng rằng Cham có một tôn giáo là “Awal” đó là giới giáo sĩ Acar hiện đang thờ phượng thượng đế Allah. Cham chưa bao giờ tồn tại một tôn giáo mang tên “Bani”, mà từ Bani chỉ mang nghĩa tín đồ theo đạo thờ phượng Đấng Allah. Những từ thường dùng như: Núr Nì (anak bani), Cham Bani, Bani Cham, Bani Kur, Bani Jawa, Bani Israel, Bani Islam Châu Đốc, ... “Bani Ahier” vì Cham theo Hindu (Balamon) có thờ Allah là Đấng tối cao hiện nay.

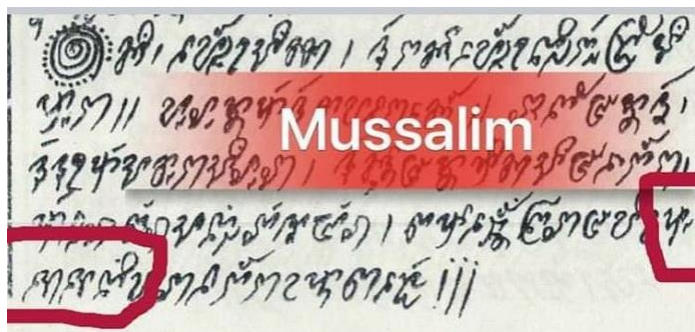
Cụ thể: Khi thực hiện lễ “cắt bao quy đầu” thì người Cham Nam Bộ, Cham Kampuchea, Cham Ninh Thuận hay Bình Thuận đều gọi “Khatan tama Bani” nghĩa chính là lễ cắt bao quy đầu, nhưng thường gọi lễ nhập đạo. Ở đây ám chỉ dĩ nhiên là nhập đạo Islam (Asulam) chứ không mang nghĩa khác như nhập đạo Balamon, Tin Lành, Thiên Chúa giáo hay Phật giáo, ... Nhưng nghĩa đối với riêng người Cham thì cụm từ ‘Khatan tama Bani’ (nhập đạo), ám chỉ không phải nhập đạo Balamon, mà nhập đạo mới Islam theo thờ phượng thượng đế Allah.

Từ “Bani” chỉ có nghĩa là đạo hay người Cham nhập đạo mới (ám chỉ theo đức tin Allah), hay chỉ nhóm sắc dân Cham tôn thờ Allah, hay đơn giản là người “Có đạo” (Ám chỉ đạo Islam không phải đạo Balamon). Điều này cũng như người Việt gọi hai từ “Xóm đạo”, là xóm những người theo Công giáo, chứ không phải người theo Phật giáo, Hòa Hảo hay Cao Đài, ...

Một số người Cham tại Ninh Thuận thường hiểu lầm “Bani” là đạo tên Bani. “Cham Bani” là người Cham theo đạo Bani. Đây là cách hiểu sai, không đúng hay không chính xác. Vì trên thế giới không có đạo nào tên Bani.



Hình 53. Tác phẩm Ariya Sah Kukei chữ Jawi xưa của người Cham Châu Đốc tự gọi là “Cam Bani” nghĩa là Cham theo đạo, hay tín đồ Cham theo Hồi giáo. Ảnh: Sưu tầm.



Hình 54. Akhar Thrah Cham dùng từ Mussalim (Muslim) ám chỉ “Cam Bani” chính là tín đồ “Muslim” theo Hồi giáo. Ảnh: Sưu tầm.

Trước 1963, người Cham Ninh Thuận, Bình Thuận thường gọi người Cham Nam Bộ là người Jawa (người theo Islam), đồng thời cũng tự nhận mình là người Bani và tên Bani được gán như tên một tôn giáo dĩ nhiên ám chỉ cho hệ phái “Acar” (giáo sĩ Hồi giáo dòng Awal).

Sau năm 1963, sự du nhập trở lại của Islam chính thống giáo tại Sài Gòn vào cộng đồng người Cham theo Awal ở Panrang-Panduranga xuất phát từ mối quan hệ chặt chẽ ông Mã Thanh Lâm, Từ Công Xuân (cựu dân biểu) và người Cham Bani Islam Châu Đốc. Từ đây xã hội Cham tại Phan Rang xuất hiện thuật ngữ “Hồi giáo cũ” và “Hồi giáo mới”. “Hồi giáo Cũ” là những người Cham đã theo tôn giáo Awal thuộc hệ phái Hồi giáo Champa và “Hồi giáo Mới” là những người cải đạo sang Islam chính thống. Từ đây, Hồi giáo Mới là những ai tiếp nhận phong trào đổi mới và Hồi giáo Cũ là những người giữ lại quan niệm trước đây. Mỗi người đều hiểu rõ rằng “Hồi Giáo Mới” không phải là một tôn giáo mới và hoàn toàn khác với Bani. Chính vì vậy, cả hai nhóm đều cho mình là Hồi giáo, còn từ “Cũ và Mới” chỉ để phân biệt sự khác nhau.

Một thời gian sau, cộng đồng mới tìm danh xưng mới để khác biệt với người Bani Awal (Hồi giáo cũ), và họ chọn danh xưng quốc tế Islam, từ đó hình thành tín đồ Islam (theo nghĩa Hồi giáo chính thống), và tín đồ Bani (theo nghĩa hệ phái Hồi giáo Awal), nhưng dần dần tín đồ Bani Awal tự nhận mình là đạo Bani, và mặc định từ Bani như tên tôn giáo của mình. Từ đó, một số người Cham tại Ninh Thuận thường hiểu lầm “Bani” là đạo tên Bani. “Cham Bani” là người Cham theo đạo Bani. Đây là cách hiểu sai, không đúng hay không chính xác. Vì trên thế giới không có đạo nào tên Bani.



Hình 55. Giáo sĩ (Acar Wien), Awal (Hồi giáo dòng Awal) sinh hoạt tại Thánh đường (Magik) Bình Hòa -Phan Hòa- Bắc Bình-Bình Thuận. Ảnh: Putra Podam.



Hình 56, 57. Awal (Hồi giáo), Kitô giáo, Islam là những tôn giáo độc thần. Ảnh: Suru tâm.

2.3. Awal - Hồi giáo sơ khai (Awal - Agama Islam Champa)

Awal: một hệ phái mới xuất hiện ở Champa do ảnh hưởng văn hóa, tín ngưỡng của người Cham, là một tôn giáo độc thần, chỉ thờ phượng Thượng đế Allah, Đấng Tối Cao, Duy Nhất và Muhammad là vị Thiên sứ (Nabi) cuối cùng được Allah mặc khải Thiên kinh Koran. Awal (Hồi giáo đầu tiên, Hồi giáo cũ, Hồi giáo sơ khai) thuộc nhánh Sunni. Awal là một hệ phái thuộc Hồi giáo Champa (Islam Champa), khác với trên 73 nhánh Islam trên thế giới như: Islam Sunni của Ả Rập, Islam Shia của Iran, Islam Ahmadi (Ahmadiyya) của Pakistan, Islam Kharijite của Oman, Islam Sufi của Libya, Sudan, Islam Wahabi, ...

Islam Champa dòng Awal được chia thành hai tầng lớp:

Tầng lớp thứ nhất, là Giáo sĩ (Acar): trực tiếp thờ phượng Allah, Đấng Tối cao, Duy nhất và phục tùng Muhammad là Thiên sứ cuối cùng. Nhiệm vụ của giáo sĩ (Acar) là trau dồi chương kinh Koran, kiêng cử, hành lễ trong tháng Ramadan (Ramawan), Eid al-Adha (Waha), ... và thực hiện các nghi lễ liên quan đến vòng đời của người Cham theo Bani (Cham theo đạo).

Tầng lớp thứ hai, là Thường dân (Gahéh): chỉ phục vụ và phục tùng cho giáo sĩ (Acar) và gián tiếp thờ phượng Allah. Nhưng lớp tín đồ Thường dân (tầng lớp thứ hai) nếu trang bị đầy đủ kiến thức và Thiên kinh Koran thì cũng có thể trở thành giáo sĩ (Acar) để trực tiếp thờ phượng Allah.

Do vậy, khi bàn đến tôn giáo thuộc hệ phái Awal (Islam Champa hay Hồi giáo Awal) thì chúng ta chỉ đề cập đến tầng lớp Giáo sĩ (Acar) và hệ thống hành lễ của Acar chứ không đề cập đến tín đồ thông thường (Gahéh).

Theo Islam, các tín đồ phải tuân theo năm điều, đó là năm trụ cột hay năm nghĩa vụ thiêng liêng của các tín đồ. Những bổn phận này đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ ý thức của tín đồ với cộng đồng Islam nói chung. Năm trụ cột của Islam là: Shahadah, Solat, Sawm, Haji, Zakat.

Shahadah: phải tuyên thệ rằng "Ashhadu Alla Ilaha Illa Allah, Wa Ashhadu Anna Muhammad Rasulu Allah". Nghĩa là: "Tôi chứng nhận không có Thượng Đế nào khác ngoài Allah. Và tôi chứng nhận Muhammad là Thiên Sứ của Allah".

Salah (Salat, Solat, Sambah Yang): là việc cầu nguyện. Tín đồ phải cầu nguyện năm lần một ngày theo những thời điểm đã được ấn định để mọi tín đồ duy trì sự kết nối với Đấng Tạo Hóa của mình.

Sawm: là việc phải nhịn ăn (Fasting) trong tháng Ramadan (tháng 9 niên lịch Islam). Việc nhịn ăn ban ngày kéo dài suốt tháng: tất cả những tín đồ Islam phải nhịn ăn dưới hình thức không ăn, không uống, đến mức thậm chí không được nuốt nước bọt; ngoại trừ những người đang ốm, phụ nữ có thai, cho con bú và trẻ em dưới 5 tuổi thì không bắt buộc phải nhịn ăn.

Haji: là hành hương về Makkah (Mecca), là thành phố thiêng liêng bất tử, quê hương của Muhammad, là trung tâm của thế giới Islam (tháng 12 niên lịch Islam). Những người Islam trên khắp thế giới khi cầu nguyện đều hướng về thánh địa Makkah. Các tín đồ Islam không phân biệt nam nữ đều được khuyến khích trong đời một lần hành hương đến thánh địa Makkah. Ngôi đền Kabah tại Masjid

al-Haram ở vương quốc Saudi Arabia còn gọi là ngôi nhà của Allah. Những nghi thức nhất định được thực hiện tại các địa điểm nhất định vào những thời gian nhất định, nhằm phục tùng mệnh lệnh của Allah như Ihram, Tawaf (đi quanh) ngôi đền Kabah bảy vòng, Sa'i (đi qua lại) bảy vòng giữa hai ngọn đồi Safa và Marwah, đứng chân tại Arafah, ... cùng với những nghi thức khác.

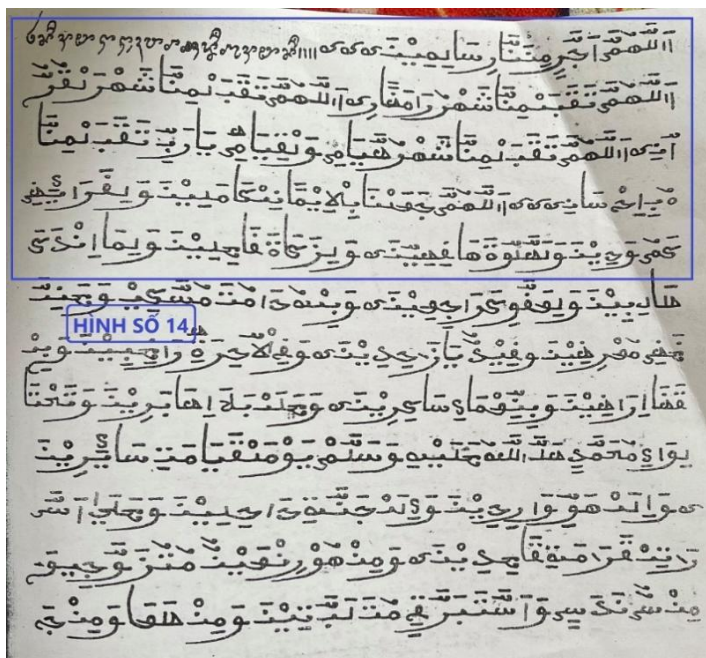
Zakat (Yakat): là sự bố thí. Theo Thiên kinh Koran, một người phải trao cho người khác “những thứ dư”. Tùy theo mức doanh thu làm ăn trong năm mà có mức bố thí khác nhau, vật bố thí có thể là gạo, tiền, vàng, bạc, trâu, bò, cừu, ... thông thường khoảng 2,5% thu hoạch hàng năm hay 10% lợi tức từ kinh doanh của họ. Tất cả tín đồ Islam tự mình phải bố thí mỗi năm một lần; đây là cách để thực hiện nghĩa vụ tôn giáo. Người Islam có nghĩa vụ giúp đỡ người nghèo, trẻ mồ côi và người tàn tật, ... để giảm bớt bất công.

Trong Kinh sách Bani Awal (Agama Awal) có hai loại zakat, là zakat thức ăn trước khi hành lễ Eid Al-Fitri và zakat tài sản như hình dưới đây:

Ni nayat tuh brah sadakah ni - Đây là câu đọc lúc đóng gạo bố thí:

“Tôi định tâm đóng nó ... zakat fitri (fitrah) thực hiện theo lệnh của Nabi - Cầu xin Allah ban sự bình an đến với Người”.

Ni nayat brei dakhat mil phatari - Đây là câu đọc lúc cho / đóng bố thí tài sản fitrah. “Tôi định tâm đóng tài sản bố thí”.



Hình 58. Zakat thức ăn trước khi hành lễ Eid Al-Fitri và zakat tài sản.

Tóm lại, trong năm trụ cột của Islam là: Shahadah, Solat, Sawm, Haji, Zakat, thì giáo luật chỉ bắt buộc thực hiện trụ cột thứ nhất (Sahadah), trụ cột thứ hai mỗi ngày (Solat) và thực hiện trụ cột thứ ba một lần trong năm (Sawm), còn trụ cột thứ tư (Haji) và trụ cột thứ năm (Zakat) chỉ thực hiện theo khả năng.

Năm trụ cột của Islam được liệt kê ở trên thì được giáo sĩ (Acar) của Awal được thực hiện cả năm trụ cột. Cụ thể, Shahadah, được tuyên thệ trong nghi thức nhập đạo Acar. Solat, được cầu nguyện năm lần một ngày vào tháng Ramadan và thực hiện trụ cột Sawm. Yakat, được thực hiện từ ngày thứ 27 (tuh brah) đến ngày thứ 30 (cuối cùng) tổ chức Yakat chia sẻ gạo và chia sẻ com (Yakat) cho bà con trong dòng họ và người nghèo.

Riêng trụ cột Hành hương (Haji), thì các Giáo sĩ (Acar) đều thực hiện hành hương bằng hình thức tổ chức đi thăm các Thánh đường (Magik) khác trong khu vực vào tháng Ramadan (Ramawan). Vì điều kiện khó khăn, giáo sĩ Acar của Awal rất ít có mối quan hệ với thế giới bên ngoài nên rất hạn chế giao lưu so với Islam chính thống giáo trong nước. Tuy nhiên trong thời kỳ mới đã có một số Acar đi du lịch nước ngoài, điều này chứng tỏ giáo sĩ Acar cũng đã nhận thức được và hội nhập với phần còn lại của thế giới.

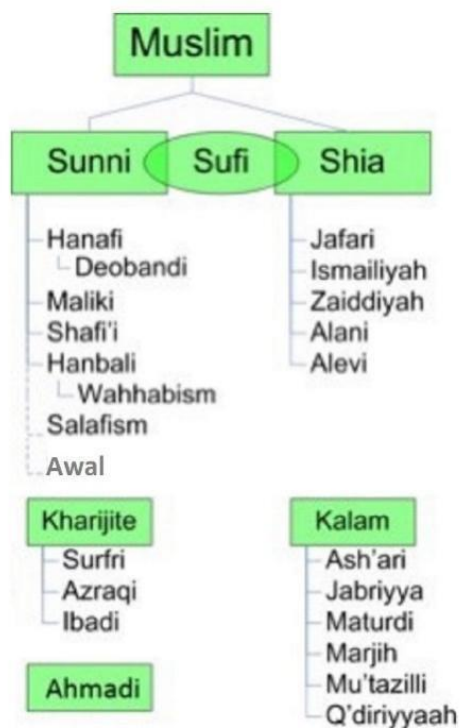
Hơn nữa Hội đồng Tối cao Islam thế giới đã thống nhất và chấp thuận xem hệ phái Awal (Hồi giáo Awal hay Islam Champa) có nguồn gốc từ hệ phái Sunni của Islam chính thống nên đã chấp thuận và khuyến khích cho hệ phái Awal là giáo sĩ Acar được phép đi hành hương (Haji) tại Makkah, và được thực hiện những nghi thức ở ngôi đền Kabah tại Masjid al-Haram, vương quốc Saudi Arabia.

Hành hương Haji tại Makkah đã được giáo sĩ (Acar) thực hiện lần đầu tiên vào năm 2013 do chính phủ Nam Phi đài thọ. Trong đó có Imam Từ Công Dư, phó chủ tịch Hội đồng Sư cả Ninh Thuận, Imam Nãi Thanh Quyết và hai Imam khác. Lần thứ hai được chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ mời đi Haji gồm Imam Từ Công Dư và Imam Đạo Văn Thị.

Việc hành hương Haji tại Makkah mang lại nhiều hồng phúc thiêng liêng cho các bề tôi như thể hiện sự độc tôn hóa Allah, đặc ân tha thứ của Allah dành cho những người hành hương, những tín đồ Hồi giáo (Awal) có cơ hội quen biết và giao lưu với nhau, học hỏi các giáo luật tôn giáo và những hồng phúc khác.

Đặc tính đầu của Islam là sự liên hệ mật thiết giữa tôn giáo và chính trị, tức là giữa Đời và Đạo. Chính vì thế ngay sau khi Muhammad qua đời, sự chia rẽ xảy ra ngay giữa các dòng đạo, tạo thành các nhóm chính trị chống đối nhau, đưa đến sự hình thành nhiều Chi phái lớn như Sunni, Shia, Sufiyya, Kharijite, Ahmadiyya, Kalam và nhiều giáo phái nhỏ khác, trong đó có hệ phái Awal của Champa.

Theo lịch sử phát triển và truyền bá của Islam, trên thế giới có nhiều chi phái (73 nhánh) lớn được hình thành trong cộng đồng Islam như Sunni, Shia, Sufiyya, Kharijite, Ahmadi, ... Ngoài những chi phái lớn còn có nhiều giáo phái, hệ phái nhỏ khác, trong đó có hệ phái Awal (Agama Awal thuộc Islam Champa) hay Islam dòng Awal ở Champa.



Hình 59. Awal một trong 73 nhánh của Hồi giáo (Islam) thế giới. Ảnh: Sru tâm.

Awal Islam (Awal): Agama Awal (Hồi giáo Ban đầu, Hồi giáo cũ, Hồi giáo sơ khai) ảnh hưởng Sunni là giáo phái lớn nhất trên thế giới. Khi Champa bị xóa trên bản đồ thế giới, thì thần dân Champa không còn tiếp xúc với thế giới Hồi giáo từ bên ngoài, đây chính là lý do mà Awal không tiếp nhận cái mới hay không thay đổi cho phù hợp, mà giữ nguyên Awal từ sơ khai trở thành tín ngưỡng và văn hóa riêng của người Cham.

Sunni Islam (Sunni): là giáo phái lớn nhất được biết đến như Ahl as-Sunnah wa'l-Jamā'h hoặc đơn giản là Ahl as-Sunnah. Từ Sunni xuất phát từ sunnah, có nghĩa là những lời dạy và hành động theo Thiên sứ. Ở nhiều quốc gia, đại đa số Islam là dòng Sunni và Awal Islam Champa có mối liên hệ thuộc dòng này.

Shia Islam (Shia): đôi khi được ghi là Shi'a hay Shi'ite, xuất phát từ tiếng Arabic "Shi'at Ali" (đảng của Ali) là giáo phái lớn thứ hai (chỉ sau Sunni). Phái Shia tin rằng Ali và những hậu duệ là những lãnh đạo thực sự của Umma. Phái Shia mặc dù là thiểu số trong thế giới Islam, nhưng lại chiếm đa số dân số ở Iran, Iraq, Bahrain và Azerbaijan cũng như các nhóm thiểu số đáng kể ở Kuwait, Yemen và Lebanon. Ngoài việc tin vào uy quyền của Koran và những lời dạy của Thiên sứ Muhammad, Shia còn tin rằng gia đình của Muhammad, bao gồm cả con cháu của ông được gọi là Imams, có thẩm quyền chính trị và tinh thần đặc biệt đối với cộng đồng. Đức tin Hồi giáo Shia rất rộng và bao gồm nhiều nhóm khác nhau. Có nhiều tín ngưỡng thần học Shia khác nhau, các trường phái luật học, tín ngưỡng triết học và các phong trào tâm linh khác nhau, ...

Sufiyya Islam (Sufism): Sufism là giáo phái huyền bí của Islam, chịu khổ hạnh và được đại diện bởi các trường học hoặc mệnh lệnh được gọi là Tasawwuf - arīqah. Nó được coi là khía cạnh của giáo huấn Islam liên quan đến việc thanh lọc nội tâm. Bằng cách tập trung vào các khía cạnh tinh thần hơn của tôn giáo, Sufis cố gắng để có được kinh nghiệm trực tiếp về Đấng Toàn Năng bằng cách sử dụng "các khoa trực giác và cảm xúc" mà người ta phải được đào tạo để sử dụng.

Kharijite Islam (Kharijite): Kharijite (nghĩa đen là "những người đã ản dật") là một thuật ngữ chung bao trùm nhiều giáo phái Islam, trong khi ban đầu ủng hộ Caliphate của Ali, sau đó đã chiến đấu chống lại ông và cuối cùng đã thành công trong việc tử đạo trong khi ông đang cầu nguyện trong nhà thờ Islam Kufa. Mặc dù có một số nhóm liên quan đến Kharijite hoặc Kharijite còn lại, thuật ngữ này đôi khi được sử dụng để biểu thị người Islam từ chối thỏa hiệp với những người mà họ không đồng ý. Tiểu giáo phái Kharijite chính là nhóm Ibadi ngày nay. Giáo phái phát triển từ giáo phái Islam từ thế kỷ thứ 7 của người Kharijites. Trong khi người Hồi giáo Ibadi duy trì hầu hết niềm tin của người Kharijite ban đầu và họ đã từ chối các phương pháp khác mạnh mẽ hơn.

- Sufis là một giáo phái của Islam trong thế kỷ thứ 7 và 8, và là một phần của Kharijites. Các nhánh quan trọng nhất của họ là: Qurrīyya và Nukkari
- Harrīs là một giáo phái Islam đầu tiên từ thời Bốn Caliphs đúng hướng (632 -661 CE), được đặt theo tên của nhà lãnh đạo đầu tiên của họ, Habīb ibn-Yazīd al-Harūrī.

Ngoài ra còn các giáo phái khác như: Azariqa, Najdat, Adjarites

Ahmadi Islam (Ahmadyya): Ahmadyya là phong trào phục hưng Islam theo chiều hướng dung nạp tất cả tôn giáo vào Islam được thành lập ở Ấn Độ vào năm 1889 bởi Mirza Ghulam Ahmad, người tuyên bố là Đấng Mê-si (Tái Lâm của Chúa Kitô), các Mahdi chờ đợi bởi những người Islam và một nhà tiên tri 'cấp dưới' cho Muhammad mà công việc là để khôi phục lại Sharia ban đầu được trao cho Muhammad bằng cách hướng dẫn hoặc tập hợp Ummah bất mãn trở lại Islam và ngăn chặn các cuộc tấn công vào Islam của các đối thủ. Các tín đồ được chia thành hai nhóm, Cộng đồng Islam Ahmadyya và Phong trào tuyên truyền Islam Ahmadyya ở thành phố Lahore. Ahmadis tự coi mình là người Islam và tuyên bố sẽ thực hành hình thức Islam nguyên sơ như được tái lập với những lời dạy của Ghulam Ahmad. Ở nhiều quốc gia Islam, người Ahmad đã được định nghĩa là những kẻ dị giáo và không theo Islam chính thống và họ luôn bị đàn áp và áp bức có hệ thống.

3. Awal và thành phần cốt lõi (Awal saong hadom bha ina)

Theo nhiều nghiên cứu cho thấy, Awal (Hồi giáo Awal) ở Ninh Thuận còn sót lại nhiều dấu tích của hệ phái Shiah của người Ba Tư, ngược lại Awal ở Bình Thuận lại mang đậm các dấu tích của Islam Sunni, và cả hai khu vực thuộc Panduranga đều phủ đầy nét văn hoá Islam Malay (adat ca-mbat Islam Java) thuộc dòng Sunni.

Sai lầm của nhiều nhà nghiên cứu cho rằng Awal ở Champa là Hồi giáo bản địa nhưng không đưa ra lý lẽ đâu là tính bản địa và đâu là vết tích chính thống giáo, bởi thực sự họ chưa hiểu cặn kẽ về Hồi giáo chính thống. Cũng như sự nhận định sai lầm khi cho rằng Islam ở Saudi Arabia và Islam Malaysia là chuẩn là chính thống giáo. Từ nhận định trên nên các kết quả nghiên cứu đã bị sai lệch.

Khái niệm Islam chính thống giáo là những gì thuộc giáo lý như (thiên kinh Koran, Hadith, ...), còn tín đồ hay người theo Islam cũng như các nhánh, các hệ phái, các chi phái...là họ đang bám vào giáo lý Islam để dần dần hoàn thiện sự chính thống giáo một cách trọn vẹn. Ví dụ ở Kelantan-Malaysia vào đầu thế kỷ 20, phụ nữ vẫn chỉ che đến phần ngực phía dưới và lộ nguyên phần ngực phía trên và đôi vai như người Thái, trái hẳn với luật Islam phụ nữ phải che kín. Các vùng như Kelantan, Terengganu, Kedah,...cúng các lễ tục Mak Yong (cúng cho người bệnh) như Raja Praong, cúng bầy công chúa con của thần biển, cúng thần Yang trong lễ cắt bao quy đầu, cúng thần yang trong lễ tục thả Diều, cúng sức khỏe, bói toán, chữa bệnh dùng bùa phép ma thuật, ... Đến tận 1950, khi đảng Hồi giáo Liên Malaysia (PMIP; sau là PAS) lên nắm quyền thì Islam tại Malaysia được loại bỏ dần những tín ngưỡng ảnh hưởng thần linh (yang thần) bởi chính quyền đã dùng vũ lực dẹp bỏ các lễ tục hay tín ngưỡng trên. Từ đó Islam tại Malaysia được hoàn thiện dần Islam chính thống giáo như ngày hôm nay. Tuy nhiên, hiện nay ở một số nơi hẻo lánh thuộc hải đảo xa xôi Indonesia, Malaysia, các tín đồ Islam vẫn còn thực hiện một số lễ tục truyền thống như cúng thần sông, thần núi, cúng tổ tiên (Muk-kei), ...dưới hình thức khác hay dưới vỏ bọc của Islam.

Từ khi Islam du nhập vào cộng đồng Champa thì người Cham gọi tôn giáo Islam là Asulam (sau này là Awal) và thường tự nhận mình là người Bani với ý nghĩa là người nhập đạo mới, người có đạo mới, ám chỉ đạo mới khác đạo Hindu (Balamon từ Ấn Độ). Cũng giống như người Cham khi Hindu mới du nhập vào Champa thì người Cham gọi người khác không vào đạo là Cham Jat (Kafir) tức ám chỉ người ngoại đạo không theo đạo Hindu.

Sau này khi người Cham Hindu theo Agama Ahier (Akhier) tin vào Đấng Allah và xem Allah là Đấng thượng đế tối cao, ngoài ra Ahier còn Chăm sóc tháp và gìn giữ văn hóa Champa. Thuật ngữ mới gọi là Cham Ahier (Nghĩa là Cham có tôn thờ Allah).

Cham Awal là Cham theo Islam (Hồi giáo), đã tin vào Đấng Allah trước triều đại vua Po Rome. Vậy, Cham Awal là Cham đã theo Islam (Hồi giáo) và tin vào Đấng Allah từ thế kỷ thứ 10).

Awal (Hồi giáo Awal) là một hệ phái mới xuất hiện ở Champa được người Cham tiếp nhận như một tôn giáo mới kế thừa từ Islam nhưng tự thay đổi theo một cách riêng.

Khi nói đến Awal thì phải nói đến giáo sĩ (Acar) là những người tin vào Đấng Allah, chỉ thờ phượng Đấng Allah duy nhất và phục tùng Muhammad là Thiên sứ cuối cùng được Allah mặc khải Thiên kinh Koran. Nhiệm vụ của giáo sĩ (Acar) là học chương kinh Koran và thực hành các buổi lễ trong tháng Ramadan (Ramawan), ... Giáo sĩ Acar phải kiêng ăn thịt lợn, thịt chó, thịt đồng, thịt động vật bị chết mà chỉ ăn thịt động vật do chính Acar cắt cổ.

3.1. Thánh đường (Masjid, Magik)

Hồi giáo: Cham theo Bani (Cham theo đạo) tại Việt Nam tồn tại hai nhánh đó là: Bani Islam (agama Islam, Hồi giáo Islam) và Bani Awal (agama Awal, Hồi giáo Awal). Để phân biệt giữa hai tín đồ người Cham thường dùng Agama Islam (Bani Islam) và Agama Awal (Bani Awal). Đối với Cham Islam, trước 1975, ở miền Nam, Hồi giáo có hai tổ chức chính thức là "Hiệp hội Chăm Hồi giáo Việt Nam" và "Hội đồng giáo cả Islam Việt Nam". Hiệp hội Chăm Hồi giáo Việt Nam hoạt động dưới sự điều hành của Ban Quản trị Hiệp hội Trung ương và Đại hội đồng cơ sở. Nhằm mục đích: không hoạt động chính trị mà duy trì những tinh hoa đạo đức trong sinh hoạt tôn giáo; thực thi các tập tục truyền thống và đời sống đạo đã được Thiên kinh Koran giáo huấn. Mặt khác, trong cộng đồng Cham Awal ở hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận cũng có tổ chức "Hội đồng Giáo cả" tuy chưa được pháp luật thừa nhận nhưng trên thực tế vẫn hoạt động và tồn tại.

Sau 1975, được sự đồng ý của Ban Tôn giáo Chính phủ Việt Nam, tín đồ Cham Islam đã thành lập: "Ban Đại diện cộng đồng Hồi giáo" được thành lập từ năm 1992, ở 52 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 15, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh. Ngoài ra, cộng đồng tín đồ Awal ở Ninh Thuận có thành lập tổ chức "Hội đồng Sư cả Hồi giáo Bani tỉnh Ninh Thuận" tại làng Thành Tín (Haluw Cuah Patih), xã Phước Hải, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận. Cộng đồng tín đồ Awal ở Bình Thuận có thành lập tổ chức "Hội đồng Sư cả Hồi giáo Bani tỉnh Bình Thuận" tại làng Thanh Kiệt (Haluw Njar), xã Phan Thanh, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận.

Về cơ bản thì kiến trúc Thánh đường (Masjid-Magik) của Bani Awal và Masjid của người Bani Islam khá tương đồng và giống nhau, đều ảnh hưởng kiến trúc Champa cổ, cộng với sự ảnh hưởng văn hóa Islam. Ngày nay người Cham Châu Đốc xây thánh đường với thiết kế ảnh hưởng kiểu dáng Trung Đông, chứ không phải kiến trúc riêng của người Cham theo Bani Islam.

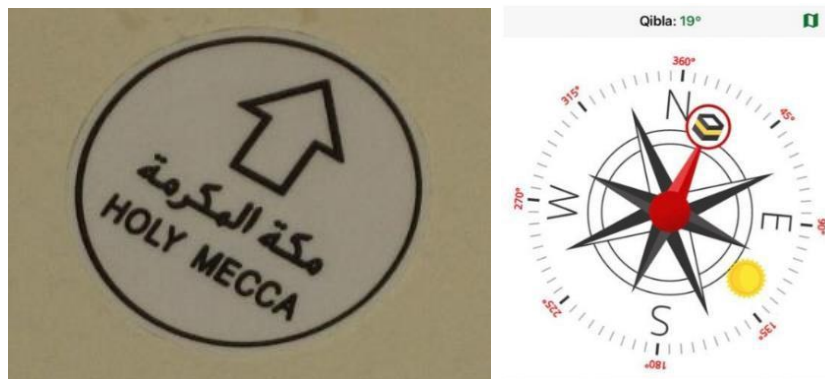


Hình 60. Cổng thánh đường của Agama Awal, Bình Thuận. Ảnh: Putra Podam.

Magik Awal và Masjid Islam trên thế giới đều thiết kế xây theo hướng về phía thánh địa Makkah hay từ bất cứ địa điểm nào trên trái đất Majid (Magik) đều luôn hướng Kaaba “Qibla - Kiblat” về Makkah. Ở Việt Nam hướng Kiblat trùng với hướng Tây (hướng mặt trời lặn), do đó thánh đường ở Việt Nam thường xây về phía Tây và cửa chính ra vào có thể là hướng Đông.

Tuy nhiên, ở những thành phố lớn, đất đai chật, hẹp và nhỏ nên điều kiện xây thánh đường cửa chính không còn đúng hướng theo luật định vì còn phụ thuộc vào con đường hay mặc đường và mặc tiền của ngôi nhà. Hơn nữa, nhiều thánh đường lớn hiện nay thì ngoài cửa chính, còn có nhiều cửa phụ khác. Như Thánh đường UTM ở Johor Bahru - Malaysia có bảy cửa ra vào, nhưng hành lễ phải duy nhất là hướng Makkah.

Tuy nhiên ở thành phố San Jose - California, hướng Kaaba (hướng Kiblat) nằm lệch ở hướng 19 độ Bắc, như hình dưới đây.



Hình 61, 62. Hướng Kiblat, Makkah lệch 19 độ Bắc, Định vị tại Los Angeles-California-America. Ảnh: Putra Podam.



Hình 63. Hướng Kiblat, Makkah lệch 19 độ Bắc, Định vị tại Los Angeles-California-America. Ảnh: Putra Podam.

Bên trong chính diện, phía trước hướng Makkah nơi Imam hướng dẫn hành lễ, thường phải có Minbar là nơi giáo sĩ Katip giảng giáo lý. Ngoài ra, bên góc thánh đường thường có tháp cao để giáo sĩ (azan) kêu gọi tín đồ đã đến giờ dâng lễ và hành lễ Solat (salah).



Hình 64. Magik Cham ngày xưa, mẫu ngôi thánh đường Champa. Ảnh: Sưu tầm.



Hình 65. Thánh đường cổ Kampung Laut, do người Champa xây trong khuôn viên Penkalan Chepa vào thế kỷ 17 thuộc tiểu bang Kelantan, Malaysia. [Serambi Makah].



Hình 66. Masjid Jamiul Azhar, Châu Đốc, xây năm 1959. Ảnh: Sưu tầm.



Hình 67. Phần bên trong thánh đường Bani Awal-Bình Thuận. Ảnh: Putra Podam.



Hình 68. Chánh điện và Bục thuyết giáo (Minbar) trong thánh đường UTM.
Ảnh: Putra Podam.

3.1.1. Bục Thuyết Giáo (Minbar)

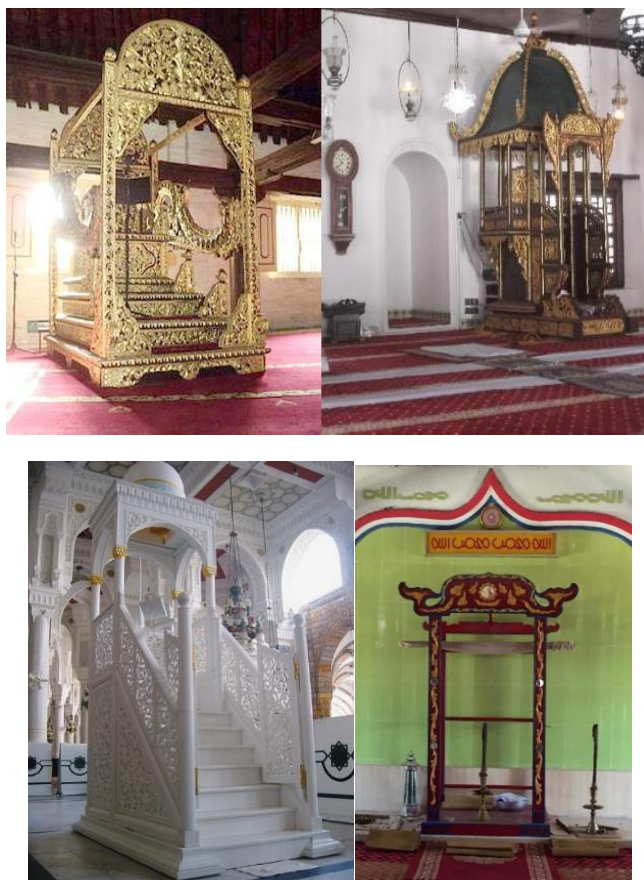
Thánh đường Bani Islam nói chung và thánh đường Bani Awal nói riêng đều có dáng dấp Kubah mái vòm của các thánh đường Islam trên thế giới. Ở Việt Nam, thánh đường xây theo hướng Tây-Đông (vì hướng Tây, hướng Makkah trùng hướng mặt trời lặn). Còn ở San Jose-California-Hoa Kỳ thì hướng Makkah là hướng 19 độ Bắc. Hoặ xây dựng cửa chính từ hướng khác (phụ thuộc), nhưng hướng hành lễ phải bắt buộc là hướng thánh địa Makkah (hướng hành lễ Kiblah). Bên trong thánh đường chính diện là nơi giáo sĩ Imam đứng hướng dẫn tín đồ hành lễ, và lệch sang bên phải vài mét (từ dưới nhìn lên) có Minbar là nơi giáo sĩ Katip (khotip) thuyết giảng (khutbah) giảng giáo lý. Minbar không được đặt nơi trung tâm mà phải đặt lệch sang bên phải. Mỗi lần thuyết giảng (khutbah) vào ngày thứ Sáu hàng tuần thì giáo sĩ Katip phải lên đứng trên Minbar để thuyết giảng giáo lý. Thánh đường Bani Awal, bên trong chính diện, phía trên hướng Makkah có Minbar là nơi giáo sĩ Katip giảng giáo lý. Theo quan sát, Minbar được đặt ở giữa trung tâm nơi chính diện. Theo quy định Minbar không được đặt ở giữa trung tâm, nên cần dịch chuyển sang bên phải (dưới nhìn lên) vài mét cho đúng quy định.



Hình 69. Minbar trong thánh đường Awal, Bình Thuận. Ảnh: Putra Podam.



Hình 70. Minbar trong thánh đường (magik haluw Dik). Ảnh: Putra Podam.



Hình 71, 72. Một số Minbar trong thánh đường trên thế giới. Ảnh: Suu tầm.

3.1.2. Cây gậy (Gai agal gak – tongkat)

Minbar trong thánh đường (masjid, magik) trên thế giới thường ở bên trong đặt một cây “gậy” (gai agal gak). Người Cham Islam Châu Đốc gọi là “gai mong”, người Malay gọi “tongkat”. Mỗi khi Katip lên thuyết giảng (khutbah) giáo lý thường lên đứng trên Minbar và tay phải cầm cây “gậy”. Việc Katip dùng tay phải cầm cây “gậy” trong khi thuyết giảng là do thói quen của Thiên sứ từ xưa mỗi khi thuyết giáo thì tay phải thường cầm vật dụng như cây Gậy, cây Kiếm hoặc Cung tên (vũ khí luôn luôn mang theo bên mình), ...

Thánh đường (magik) của Cham Awal thường có hai loại “gai agal gak”. Loại “klau atuk” thường dùng để đánh trống (ganeng), còn loại “lima atuk” là cây “gậy” hay còn gọi là “gai bhong” (vì cây gậy sơn màu nâu đỏ). Gai agal gak lima atuk được bọc bởi ba lớp vải may thành một cái túi. Lớp trong cùng màu trắng, lớp giữa màu vàng và lớp ngoài cùng màu đỏ. Cây gậy được bọc thêm lớp vải trắng bên ngoài và bỏ trong ống la-a (cây tre). Trong tháng Ramadan “gai agal gak” được để bên trong Minbar.



Hình 73, 74. Cây Gậy (Gai agal gak - gai bhong - gai tongkat) đặt thẳng đứng trong Bụt thuyết giáo (Minbar) ở Thánh đường (Magik) Agama Awal. Ảnh: Putra Podam.



Hình 75. Xưa khi thuyết giáo trong rừng các giáo sĩ (acar) thường cầm vũ khí như thanh kiếm, đao, gậy, cung tên, ... những vật dụng mang theo người. Ảnh: Suru tầm.



Hình 76. Thời nay các giáo sĩ trong quá trình thuyết giáo có thể cầm súng, đây là vũ khí thay cây gậy, đao, kiếm, cung, ... Ảnh: Suru tầm.

Cham theo bani Awal, hàng năm, họ thường tổ chức lễ đưa cây Gậy “gai agal gak” ra ngoài, thì Gru (Su cả) phải họp cùng giáo sĩ (acar) xem xét điều kiện đưa cây “gậy” ra ngoài, như trong tháng ramadan (ramawan) không có biến cố đám tang, Acar chuẩn bị tấu chức lên Madin phải thuộc Thiên kinh Koran theo quy định, Acar phải có vợ và có sức khỏe. Lễ tấu chức Madin được tiến hành hàng năm và cây Gậy sẽ được đưa ra ngoài để tín đồ và chức sắc cầu nguyện. Năm nào được đưa cây Gậy ra ngoài thì năm đó tín đồ, dân chúng được an lành, thuận lợi trên con đường làm ăn, cầu an, cầu mùa màng tươi tốt.



Hình 77. Giáo sĩ Cham Agama Awal làm nghi thức đưa cây Gây (gai agal gak, gai phong, gai tongkat) ra ngoài. Ảnh: Putra Podam.

Imam tal, Katip tal, và Madin tal cùng đồng đạo sẽ thực hiện công việc đưa cây “gây” ra ngoài. Trong năm thì ba vị sẽ là người trực tiếp sẽ quan tâm những công việc liên quan đến tôn giáo. Ba vị này được xem ủy viên thường trực được Sur cả giao nhiệm vụ, cũng như là cầu nối giữa chức sắc và tín đồ trong làng.

Ngay từ sáng sớm, các giáo sĩ (acar) mặc trang phục theo quy định và bắt đầu làm thủ tục đưa cây Gây ra trước thánh đường. Trong thời gian này thì mọi tín đồ không được đi qua lại hay đứng trước cửa chính thánh đường để tạo sự trang nghiêm trong thời gian hành lễ.

Trước khi hành lễ thì bên ngoài ba người vợ của Imam tal, Katip tal và Madin tal được ngồi trong “danaok” ở nhà khách (sang tuai) đối diện cửa chính của thánh đường để cầu nguyện. Chỉ duy nhất ngày này thì Katip được mặc áo Jubah (áo màu đỏ), Madin (acar lên madin) là người trực tiếp đưa cây Gây (gai agal gak) đi giữa, còn 6 người khác cầm “khen halang” mỗi bên 3 người đi từ bên trong thánh đường ra ngoài cửa chính đến “danaok” (chỗ vợ ngồi). Khi đi vào thì Katip chỉ đi đến cửa chính chờ Madin đưa “gai agal gak” xong thì Katip mới được vào bên trong. Khi đi vào thì Katip “ndik pak Ramadan” và đọc hết “agal” theo quy định (agal được viết bằng chữ Ả Rập và tiếng Ả Rập). Sau đó Sur cả cùng Imam 40 bàn bạc, thống nhất công nhận chức Madin mới. Lễ tấu chức Madin kết thúc thì giáo sĩ Acar được ăn nhẹ do gia đình Madin chiêu đãi.

3.1.3. Thuyết giáo (Khutbah - Puec harak agal)

Lễ thứ Sáu (jumaat - suk) là ngày rất quan trọng, đây là buổi kiểm duyệt những sổ sách hay những thành quả về mặt tâm linh đã thực hiện trong thời gian vừa qua, và nghe những lời giáo huấn của vị Imam hướng dẫn về việc hành đạo cho những ngày sắp tới. Bởi thế, lễ nguyện tập thể ngày thứ Sáu được giáo luật chia ra làm hai phần, phần đầu là những giáo sĩ, tín đồ phải đến đúng giờ để nghe vị Imam Giảng Thuyết (Khutbah), sau đó mới làm Lễ Nguyện hai Rak’at dâng lên Allah, Đấng Chủ Tể của nhân loại.

Bài giảng (harak agal) là một đề tài được dùng để thuyết giảng theo từng chủ đề, bài thuyết giáo (thuyết giảng) quan trọng nhất thường để đọc vào các ngày thứ Sáu (Suk). Khutbah (thuyết giáo) được thực hiện trước khi cầu nguyện vào trưa ngày thứ Sáu. Khutbah được xem là một thành phần chính của lời cầu nguyện vào ngày Jumaat và được xem là sự thay thế cho hai rak'at thường được đọc cho Zuhur (cầu nguyện buổi trưa). Mỗi lần thuyết giáo (khutbah) vào ngày thứ Sáu hàng tuần thì giáo sĩ phải lên đứng trên Minbar, một tay cầm cây Gậy (gai agal gak), và một tay cầm “harak agal” để khutbah thuyết giảng giáo lý.



Hình 78. Giáo sĩ (acar) cầm cây gậy (gai agal gak) và thuyết giáo (khutbah). Harak Agal này không phải do Acar soạn ra mà chỉ đọc “agal” do giáo sĩ ngày xưa viết để lại bằng chữ Ả Rập (Arabic). Ảnh: Putra Podam.



Hình 79. Giáo sĩ (acar) cầm cây Gậy (gai agal gak) và thuyết giáo (khutbah). Harak Agal này không phải do Acar soạn ra mà chỉ đọc “agal” do giáo sĩ ngày xưa viết để lại bằng chữ Ả Rập và tiếng Ả Rập. Ảnh: Putra Podam.



Hình 80. Một số giáo sĩ Islam (Hồi giáo Islam), khi thuyết giáo thường cầm bài giảng thuyết đã soạn trước hoặc không cần mỗi khi thuyết giáo (khutbah). Ảnh: Suu tâm.

“Harak agal” là những bài giảng có tính chất xã hội, thời sự dựa trên nguyên tắc thiên kinh Koran. Bài thuyết giảng này do Katip soạn ra để thuyết giảng vào các ngày lễ thứ Sáu. Nội dung bài thuyết giảng tùy thuộc nhiều chủ đề mang tính thời sự, tính khuyến răn. Như để ngăn chặn phòng, chống dịch Covid-19, thì Katip sẽ soạn bài giảng (harak agal) có nội dung phòng, tránh dịch bệnh mà trong Thiên kinh Koran có phán và nhắc bảo. Mục đích để khuyến tín đồ làm theo và cầu bình an trong cuộc sống.

Đối với hệ phái Awal, “harah agal” cho mỗi lần Khutbah là những bài thuyết giảng không chính do Katip đó soạn ra, mà chỉ đọc “harah agal” đã quy định hay những bài thuyết giảng đã có từ thời trước, thời Champa còn hưng thịnh. Hiện nay, trong Magik hệ phái Bani Awal thường có 5 loại “harah agal” như “agal pah ramadan”, “agal pah waha”, “agal alimul”, “agal halkal”, và “agal bi”.

- Agal Ramadan: sau khi “yakat” xong, thì giáo sĩ Katip mặc áo Jubah (aw bhong) “ndik agal ramadan” để thuyết giáo (khutbah).
- Agal Waha: ngày đại lễ Waha (Eid al-Adha), giáo sĩ Katip “ndik agal pah waha” để thuyết giáo (khutbah).
- Agal Alimul: là loại agal khi Imam tâu chức lên Imam 40 và được Imam “ndik agal alimul” để thuyết giáo (khutbah).
- Agal Halkal: là loại agal để đọc trong Suk Yeng. Để đọc agal này thì Su cả (Gru) hoặc được ủy quyền cho Imam “ndik agal halkal” để thuyết giáo (khutbah).
- Agal Bi: là loại agal được đọc trong 4 ngày Suk của tháng Ramadan, do Katip thuyết giáo (khutbah).



Hình 81. Tín đồ hệ phái Awal tại Kur thuyết giáo (Khutbah) ngoài trời, họ làm một Minbar nhỏ quấn khăn trắng để cho Katip đứng trên Minbar thuyết giáo. Điều này chứng tỏ, không nhất thiết phải có Magik mới thuyết giáo được, mà ở ngoài trời cũng có thể thuyết giáo, chỉ cần có một Minbar. Ảnh: Sru tâm.



Hình 82. Tín đồ Hồi giáo (Awal) tại Palei Kraong-Parik tổ chức lễ cầu mưa tại pabah kraong taom, lễ tổ chức vào chiều thứ Năm và kết thúc ngày thứ Sáu. Tổ chức buổi ndik Suk vào ngày thứ Sáu (harei suk) như đưa cây Gậy (gai agal gak) mà tín đồ thường gọi “gai bhong” vì gậy được bọc vải màu đỏ, người Malay gọi là “gai tongkat”, đánh trống (taong hagar), thuyết giáo (khutbah hay puec harak agal),...Điều này chứng tỏ, không nhất thiết phải có Magik mới được thuyết giáo, mà ở ngoài trời cũng có thể thuyết giáo, ndik Suk, ...quan trọng chỉ cần có một Minbar (bục thuyết giáo). Ảnh: Putra Podam.



Hình 83. Acar cầm cây Gậy (gai agal gak), đọc bài thuyết giáo. Ảnh: Putra Podam.



Hình 84. Giáo sĩ thuyết giảng, thường cầm vũ khí như kiếm, đao, cung, giáo mác, ... là do thói quen từ xưa khi thuyết giáo, tay phải thường cầm những vật này. Ảnh: Suru tầm.



Hình 85. Thuyết giáo thời hiện đại có thể cầm chiếc điện thoại chứa bài giảng thay vì in bài giảng cầm trên tay. Ảnh: Suru tầm.



Hình 86. Imam Islam ở một số nước ngày nay khi thuyết giáo (khutbah), thường cầm vũ khí như kiếm, đao, súng dài, ...mỗi khi thuyết giảng. Ảnh: Sưu tầm.

3.2. Giáo sĩ Hồi giáo (Acar Awal)

Giáo sĩ (acar) là danh từ chung để chỉ giới chức sắc, giáo sĩ theo hệ phái Agama Awal được chia thành năm bậc (cấp) khác nhau:

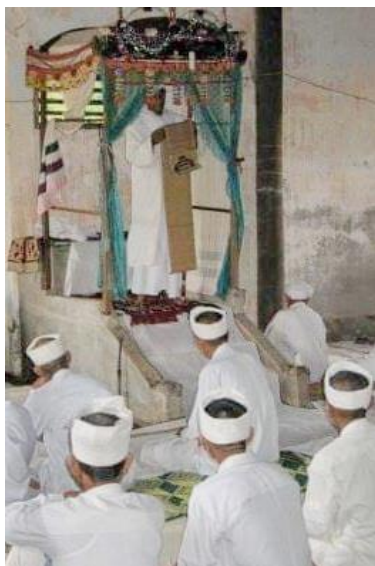
Su cả (guru, gru): Trong hệ thống Bani Awal, Hakim (hệ thống Bani Islam) là người đứng đầu trong hàng chức sắc là người am hiểu nhiều về giáo lý, giáo luật, có phẩm chất tốt. Để phụ tá cho Hakim, Naep (phó giáo cả) thay mặt Hakim giải quyết công việc khi Hakim vắng mặt, Ahly là người giúp việc cho Hakim về lĩnh vực xã hội. Đối với hệ phái Bani Awal thì Cả sư thường gọi là Gru (thầy), người lãnh đạo thánh đường trong một làng và quyết định mọi vấn đề liên quan đến tôn giáo.



Hình 87. Cả sư (guru-gru) Lu Thal, haluw Aia Mamih, Parik. Ảnh: Putra Podam.

Imam: người có kiến thức cao hơn những tín đồ khác, thường có nhiệm vụ hướng dẫn các lễ solat trong ngày, lễ chính của cộng đồng trong ngày thứ Sáu hàng tuần, xướng kinh Koran trong lễ Ramadan (Ramawan) và các lễ khác của cộng đồng. Tóm lại, Imam là lãnh đạo quản lý việc thờ phụng hay hành lễ trong thánh đường và thường là chủ trì hành lễ trong mỗi buổi lễ. Trong hệ phái Bani Awal, Imam là người điều khiển các buổi lễ trong thánh đường (masjid-magik) là người thuộc lòng nhiều thiên kinh Koran. Trong các vị Imam, chọn ra những Imam thuộc lòng Thiên kinh Koran, sống đạo đức và tuân thủ luật định Hồi giáo (Agama Awal) thì được chọn ra một 40 vị thánh và người Cham gọi là Imam Pak pluh (Imam 40).

Khotip (Katip): là người đứng trên Minbar, giảng giáo lý trong buổi lễ ngày thứ Sáu hàng tuần, và thuyết giảng bốn ngày thứ Sáu trong tháng Ramadan (Ramawan), thường giảng Thiên kinh Koran tại thánh đường, không giảng giáo lý tại tư gia.



Hình 88. Katip đứng trên Minbar, cầm cây Gậy (gai Mong) và thuyết giáo. Khubah được soạn ra bởi Katip và đọc vào ngày thứ Sáu. Cham Kampuchea. Ảnh: Sưu tầm.



Hình 89. Katip hệ phái Agama Awal cầm Gậy và thuyết giáo (khutbah). Putra Podam.

Madin (tuan, ustaz): là giáo sĩ chuyên thực hiện lễ nghi ở thánh đường và tư gia, dạy giáo lý cho tín đồ và quản lý thánh đường. Trong hệ phái Agama Awal, hiện nay không có hệ thống trường lớp dạy giáo lý cho tín đồ, nên công việc của Madin rất mờ nhạt. Ngoài ra trong Bani Islam còn có chức việc “Bilal” là người thường “Azan”, (Adhan).

Acar: không phải là một chức danh trong giới chức sắc Agama Awal. Mà Acar chỉ là tên gọi chung cho mọi giáo sĩ của hệ phái Agama Awal. Chẳng hạn: Tôi thấy Acar đi ruộng (Kau mboh Acar nao hamu), thì Acar ở đây là giáo sĩ Agama Awal chung chung, không chỉ định chức danh Acar này là Sư cả (gru, imam hay katip), ... Ngoài ra Acar còn hàm ý là giáo sĩ mới tham gia để theo học Thiên kinh Koran.



Hình 90. Giáo sĩ (Acar) của Awal (Hồi giáo dòng Awal). Ảnh: Putra Podam.

3.2.1. Áo giáo sĩ (Aw Jubah)

Trong trang phục của giáo sĩ (acar), các thành phần quan trọng nhất gồm áo dài “jubah”, cây gậy “gai ja/jâ”, chiếc mũ “kalah aia”, và khăn vắn “khen jram”. Theo quy định chung của giáo sĩ Agama Awal thì phải mặc áo dài trắng (jubah) và xà rông trắng, khăn hay chăn (khen). Áo dài trắng thường gọi là áo Jubah, áo này phải mặc dài đến tận mắt cá được kế thừa từ các đời Thiên sứ (nabi) và cuối cùng là Thiên sứ Muhammad. Theo hệ phái Agama Awal có một số loại áo như:

Aw Lah: áo dài cổ giữa, có ba nút, có viền Kubah trên thân áo.

Aw Kubah: áo chui đầu (cổ áo hình kubah), trên thân có viền Kubah (kubah là biểu tượng mái vòm của thánh đường).

Aw Luak: áo dài chui đầu, có viền Kubah thì dành cho Acar. Còn Aw Luak không có viền Kubah thường dành cho tín đồ thông thường (gahéh), như mặc đi tảo mộ, cúng gia tiên, ...

Vậy Aw Luak hay Aw Kubah, là áo chui đầu (không có nút) nhưng có viền (kubah), loại áo này chỉ dành riêng cho giáo sĩ (acar).

Aw Taok: áo dài dành cho nữ khi nhập đạo (kareh).

Giáo sĩ (acar) Ninh Thuận, chỉ mặc duy nhất loại Aw Lah (áo dài có 3 nút). Còn giáo sĩ (acar) Bình Thuận thì hàng ngày thường mặc áo dài chui đầu (aw luak) có viền Kubah hay còn gọi là Aw Kubah, như áo dài Teluk Belangah của Islam. Nhưng khi hành lễ hay thực hiện lễ nghi khác thì khoác thêm bên ngoài Aw Lah (áo có 3 nút), có viền Kubah. Tùy theo giáo sĩ (acar) mỗi miền Bình Thuận và Ninh Thuận thì áo Jubah có hoa văn (kubah) khác nhau. Viền kubah (hình mái vòm thánh đường Hồi giáo) ở cả trước ngực và sau lưng như Hình 117, Hình 118, áo này thì giáo sĩ phải mặc trọn đời.



Hình 91. Áo Luak, loại áo Jubah có viền Kubah trên thân trước và thân sau, áo giáo sĩ (acar) Bình Thuận. Ảnh: Putra Podam.



Hình 92. Áo Luak (bên trái), áo Lah (bên phải) loại áo Jubah có viền Kubah, áo giáo sĩ (acar) Bình Thuận. Ảnh: Putra Podam.

Còn áo giáo sĩ (acar) Ninh Thuận, chỉ mặc duy nhất áo dài (Aw Lah) loại áo Jubah không cổ, thân trước không viền Kubah và thân sau có viền Kubah.



Hình 93. Áo Lah, loại áo Jubah thân trước không viền Kubah và thân sau có viền Kubah, áo giáo sĩ (acar) Ninh Thuận. Ảnh: Putra Podam.



Hình 94. Áo Jubah của tín đồ Islam (trái) và Awal (phải). Ảnh: Putra Podam.



Hình 95. Trang phục aw Jubah (của acar) và aw Lakei (tín đồ gahéh). Ảnh: Suru tâm.



*Hình 96. Trang phục aw Jubah của giáo sĩ (acar haluw aia mamih).
Ảnh: Putra Podam.*

3.2.2. Cạo tóc (Kuah akaok)

Khi nói đến Giáo sĩ (acar) theo thuật ngữ hiện nay phải gọi đúng: Awal (Agama Awal hay Bani Awal), chứ không dùng "Agama Bani", vì từ "Bani" là danh từ chung mang nghĩa "đạo" và thường ám chỉ đến tín đồ theo đạo Hồi giáo (Islam) tôn thờ Allah (tôn giáo độc thần).

Trong Thiên kinh Quran (koran), Surah Al-Baqarah câu 40 Allah phán gọi sắc dân Israel rằng:

لِيُرسِلَ فِيكُمْ رَسُولًا مِّنْ أَنفُسِكُمْ (Ya Bani Israel - Hồi sắc dân Israel!)

Bani là phiên âm tiếng Ả Rập (Arabic). Nghĩa là “đạo”, nhưng thường dùng với nghĩa tín đồ thờ phượng Allah (Aluah) là Đấng Tối Cao, Duy Nhất và Muhammad (Muhamat) là vị Thiên sứ (Nabi-Rasul) cuối cùng được Allah mặc khải Thiên kinh (Quran-Koran).

Awal là một hệ phái Hồi giáo Champa (Hồi giáo dòng Awal) và chỉ tồn tại duy nhất ở Champa, cũng như Hồi giáo Sunni là hệ phái tồn tại ở Ả Rập chiếm gần khoảng 85% tín đồ Hồi giáo trên thế giới, Hồi giáo Shiite (Shia) là hệ phái tồn tại ở Iran và hơn 73 hệ phái Hồi giáo khác đang hoạt động với mức độ bám vào Thiên kinh Koran khác nhau.

Hệ phái Awal ở Champa là Hồi giáo sơ khai (Islam) thì chỉ có giáo sĩ (Acar) mới Solat (cầu nguyện) trực tiếp Allah, còn tín đồ Awal thông thường (Gahéh) thì không thực hiện Solat, nhưng phục vụ cho Giáo sĩ (Acar) để gián tiếp thờ phượng Allah. Trong khi mọi tín đồ của Hồi giáo (Islam) chính thống đều cầu nguyện trực tiếp đến Allah.

Việc cạo đầu của giáo sĩ (Acar) Agama Awal là bắt buộc, là nét Sunat của Islam. Tương tự, tín đồ Bani Islam bình thường thì không bắt buộc cạo tóc, nhưng tín đồ theo học về tôn giáo (Agama) nhất là những người học Tahfiz (học thuộc nguyên một cuốn Thiên kinh Koran) thì rất thường cạo tóc và họ không để tóc dài quá vài centimet. Tín đồ Hồi giáo (nam) khi đi hành hương Haji (tháng 12 lịch Hồi giáo) hoặc làm Umrah (11 tháng còn lại) tại Makkah bắt buộc phải cắt tóc sát ngắn hoặc Sunat (không bắt buộc nhưng làm sẽ được ân phước), phải cạo toàn bộ tóc trên đầu bằng dao cạo.

Allah có mặc khải trong Thiên kinh Koran, chương al-Fath, câu 27 như sau:

“Chắc chắn các người sẽ vào Al- Masjid al- Haram (tại Makkah) an toàn, đầu cạo trọc và cắt tóc ngắn (theo nghi thức làm haji hoặc umrah), không sợ hãi, nếu Allah muốn.”

Giáo sĩ (acar) Awal cạo tóc không ảnh hưởng hay liên quan gì đến Phật giáo (buddhism), không đại diện cho phái nam hay phái nữ như một vài nhà nghiên cứu hiểu lầm, mà việc cạo tóc của giáo sĩ (acar) đó là nét Islam trong luật đạo của Awal ngày nay. Trong khi Islam bình thường thì không cạo tóc, nhưng tín đồ Bani Islam khi đi Haji, Umrah hay theo học về tôn giáo (agama) nhất là những người học Tahfiz (học thuộc nguyên cuốn Thiên kinh Koran) thường phải cạo tóc và họ không để tóc dài quá vài cm.

Chúng ta thường thấy tất cả những Phật tử (Buddhist) xuất gia đều cạo trọc đầu. Nhưng Đức Phật (Buddha) ngày xưa và nhiều vị tôn giả khác vẫn để tóc, mà vẫn thành đạo. Do vậy, cạo đầu đi tu không mang ý nghĩa phân biệt thầy tu với người thường như chúng ta nghĩ. Cùng với việc đơn giản trong cách ăn mặc, thì việc cạo đầu thể hiện sự vứt bỏ Ngã Chấp. Khi cạo tóc đi, có nghĩa là ta đã không tư tưởng gì đến hình thức đẹp xấu, không cần chải chuốt, vứt bỏ mọi sỹ diện, tự ái. Đó là hành động mà người tu hành thể hiện quyết tâm gạt bỏ Ngã Chấp ở bản thân, quyết tâm đi theo con đường tìm kiếm sự hoàn thiện trí tuệ, quyết tâm xóa bỏ vô minh.

Phật dạy đệ tử phải cạo bỏ râu tóc nhưng mà Đức Phật lại để tóc? Vậy tượng Đức Phật có tóc mang ý nghĩa gì? Nếu Phật cạo tóc thì tại sao Phật tử lại thờ những pho tượng Phật có tóc?

Thực tế chúng ta thấy pho tượng Đức Phật có để tóc, cũng như bậc tu Ram Bahadur Bomjan ngồi thiền 8 tháng không ăn uống để tu đạo và được mọi người tôn sùng, xem như là Như Lai chuyển thế, nhưng vẫn để tóc dài chứ không cạo tóc. Từ đó ta cũng thấy được phần nào việc cạo đầu không phải là luật lệ bắt buộc 100% của tu sĩ Phật giáo.



Hình 97. Tại sao tượng Đức Phật đều có tóc? Ảnh: Suu tầm.



Hình 98. Phật tử Ram Bahadur Bomjan, Nepal, để tóc dài. Ảnh: Suu tầm.

Quay lại tôn giáo của người Cham, việc giáo sĩ (acar) của hệ phái Awal cạo tóc không phải là ảnh hưởng Phật tử của Phật giáo như vài người đã khẳng định. Hãy cùng làm rõ vấn đề này trong luật đạo Islam (Shariah).

Thông thường mọi tôn giáo đều giao nhiệm vụ cúng bái cho các tu sĩ, nhưng trong Bani Islam mọi tín đồ đều có nghĩa vụ thực hành lễ (ibadat) với Allah, tất cả đều phải học và luôn trao dồi trong suốt cuộc đời của mình về Hồi giáo (Islam) và đã là con người thì đều ngang hàng nhau nên không ai có thể đại diện cho ai và không ai có thể làm cầu nối cho mình với Allah, mà chính bản thân ta cầu nguyện trực tiếp với Allah.

Awal (Hồi giáo Awal, Islam Champa) thì có từng lớp giáo sĩ (acar), vì một phần do ảnh hưởng lịch sử, và một phần ảnh hưởng Hồi giáo Shia Ayatollah và Sunni, Acar là cầu nối trực tiếp với Allah. Nhưng lớp tín đồ Awal dân thường (gahéh) nếu học thuộc Thiên kinh Koran và thực hiện đủ lễ tục thì có thể đảm nhận vai trò của giáo sĩ (acar).



Hình 99. Giáo sĩ (Acar) của Hồi giáo Awal thực hiện cạo tóc. Ảnh: Putra Podam.



Hình 100. Giáo sĩ (Acar) dòng Awal (Hồi giáo) đã cạo tóc xong. Ảnh: Putra Podam.



Hình 101. Tín đồ Bani Islam (Châu Đốc) đi Haji hoặc Umrah phải cạo tóc. Ảnh: Sru tâm.



Hình 102. Tín đồ Bani Islam (Muslim) phải cạo tóc, mặc trang phục Ihram khi đi Haji hoặc Umrah (hành hương). Ảnh: Sưu tầm.



Hình 103. Tín đồ Bani Islam (Muslim) phải cạo tóc, mặc trang phục Ihram khi đi Haji hoặc Umrah (hành hương). Ảnh: Sưu tầm.



Hình 104. Sinh viên Abdul Halim người Cham Bani (Hồi giáo Islam), theo học Agama tại Makkah - Ả Rập. Đối với sinh viên theo học Agama thường phải cạo tóc hoặc để tóc ngắn vài cm. Ảnh: Facebook Halim.

3.2.3. Chiếc mũ (Kalah - Kopiah)

Kalah Aia hay Kopiah (loại dạng mềm) và Kalah Praong hay Songkok (loại dạng cứng), là loại chiếc mũ bắt buộc phải được đội trên đầu. Đối với hệ phái Awal thì phải đội chiếc mũ Kalah Aia (loại dạng mềm) suốt đời.

Kalah (Kopiah) là loại chiếc mũ được sử dụng rộng rãi ở các tôn giáo độc thần như Do Thái giáo, Tin Lành, Công giáo, Bani Islam hay Bani Awal, ... Ở Indonesia, Brunei, Malaysia, Singapore, miền Nam Philippines và miền Nam Thailand, phổ biến nhất trong số những người đàn ông tín đồ Bani Islam thường đội chiếc mũ Kopiah trong những dịp trang trọng như đám cưới, lễ Eid ul-Fitr và lễ Eid al-Adha (waha). Hệ phái Awal thường đội chiếc mũ Kalah Aia (kopiah) lót bên trong đầu trước khi vấn khăn (serban) bên ngoài, điều này hoàn toàn giống vấn khăn dài (serban atah) của tín đồ Bani Islam trên thế giới. Nguồn gốc của Kopiah có thể được bắt nguồn từ fez, phổ biến từ đế chế Ottoman, sau đó lan sang Đông Nam Á và Quần đảo Malay. Kopiah đã trở thành một phần của trang phục truyền thống của người Malaysia gắn liền với tín đồ Bani Islam. Hoàng gia Malaysia đã sử dụng Kopiah như một phần của quân phục kể từ dưới thời cai trị của Anh. Awal thì Kalah bắt buộc các giáo sĩ (Acar) phải dùng nhưng không bắt buộc cho tín đồ dân thường (gahéh).



Hình 105. Chiếc mũ Kalah (Kopiah), Bani Awal và Bani Islam. Ảnh: Putra Podam.



Hình 106. Giáo sĩ Awal đội chiếc mũ Kalah (kopiah) bên trong. Ảnh: Putra Podam.



Hình 107. Tín đồ Bani Islam Malaysia đội chiếc mũ Kopiah (songkok). Ảnh: Sru tâm.



Hình 108. *Kopiah Yahudi (kopiah do thái), Kopiah Kristian (kopiah của mục sư Tin lành hay Thiên chúa). Ảnh: Sưu tầm.*



Hình 109. *Đức Giáo hoàng (Hình trái) và Đức Hồng Y Giovanni Battista Re: Đức Hồng Y Nguyễn Văn Thuận đội Kopiah (Kalah Aia). Ảnh: Sưu tầm.*

Từ Hình 106, 107, 108, 109 so sánh cho thấy giáo sĩ Bani Awal, Bani Islam, hay Công giáo cũng đội Kalah (kopiah) giống nhau.

Kalah Praong hay Songkok (dạng cứng), là loại mũ được đội trên đầu khi hành lễ. Đối với hệ phái Awal, Kalah Praong chỉ được đội khi hành lễ quan trọng như Kakuh, nghi lễ Kareh, nghi lễ Yakat và nhiều nghi lễ khác, ...



Hình 110. *Chiếc mũ Kalah Praong của acar Hồi giáo Awal. Ảnh: Putra Podam.*



Hình 111. *Acar đội Kalah Praong trong khi thực hiện nghi lễ. Ảnh: Putra Podam.*

3.2.4. Khăn vắn (Serban – khen jram)

Tất cả các loại khăn vắn đội trên đầu trong thế giới Islam gọi là Serban hay Turban, Cham Nam bộ hay Cham Kampuchea gọi là Sal, còn Cham Ninh Thuận hay Bình Thuận gọi là “khen jram”. Khen jram, là loại khăn vắn đầu có hai tua đỏ ở hai bên (bruei tangi bhong), hàng ngày Acar thường vắn thêm một lớp bên ngoài “khen halang”. Đặc biệt “khen halang” không được vắn khi vào thánh đường, phải lấy xuống để trên vai. Khi nào đi ra ngoài (ra khỏi thánh đường) thì mới dùng “khen halang”. Đây là nét văn hoá của Islam. “Khen halang” vắn bên ngoài là loại Serban của Rasullalah (S.A.W), đây là Sunnah thường thấy trong cách ăn mặc của người Islam. Vắn khăn trên đầu thì là Sunnah, các dân tộc khác nhau có nhiều kiểu vắn khăn khác nhau. Ngay cả các quốc gia Ả Rập cũng có các kiểu vắn khăn riêng của mình.

Tóm lại Islam không có quy chuẩn phải dùng khăn gì và phải vắn khăn như thế nào mà chỉ vắn thế nào cho đẹp và phù hợp với văn hóa dân tộc.



Hình 112. Khăn vắn hai lớp “khen jram” bên trong và “khen halang” bên ngoài (hình bên trái). Quần khăn một lớp “khen jram” (hình bên phải) của giáo sĩ hệ phái Awal ở Bình Thuận. Ảnh: Putra Podam.



Hình 113. Khăn vắn của lãnh tụ tối cao của Iran Ayatollah. Ảnh: Suru tâm.



Hình 114. Ts. Muhammad Ali (trái) và Ts.Putra Podam (phải) tại Singapore, quần khăn theo kiểu Islam và Cham vùng Nam Bộ. Ảnh: Putra Podam.



Hình 115. Ts.Putra Podam vắn khăn theo kiểu Bani Awal (Awal, Hồi giáo dòng Awal) đi tảo mộ gia phả bên nội. Ảnh: Putra Podam.



Hình 116. Vắn khăn (serban) của tín đồ Awal (gahéh). Ảnh: Sru tâm.



Hình 117. Cách vắn khăn (serban) của tín đồ Awal. Ảnh: Sru tâm.



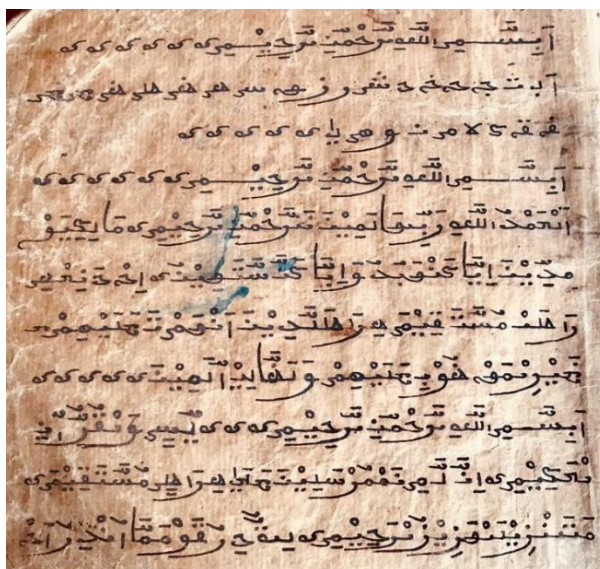
Hình 118. Cách vắn khăn (Serban) kiểu Malay (trái) và Arab (phải). Ảnh: Sru tâm.

3.3. Thiên kinh Koran (Koran – Qur'an)

Thiên kinh Koran của Islam toàn bộ có 30 chương (Juz) bao gồm 114 surah (chương) và 6236 ayat (đoạn câu). Các tín đồ Islam tin rằng Thiên kinh này được mặc khải thông qua thiên thần Jibril (gabriel) đến cho Thiên sứ Muhammad. Do Thiên sứ Muhammad là người không biết chữ, nên mỗi câu Thiên kinh được mặc khải cho 5 người khác phải học thuộc lòng cả 30 chương, những vị này được gọi là Hafis và rất được tôn trọng. Ngoài ra Thiên kinh Koran còn ghi chép lại trên vỏ cây, tấm gỗ, da lạc đà, vải, ... Quyển Thiên kinh trọn vẹn đầu tiên ra đời được sắp xếp lại với phần mở đầu là surah alham/al-Hamd hay được gọi là al-Fatihah (khai đề) và kết thúc bằng surah al-Nas (nhân loại).

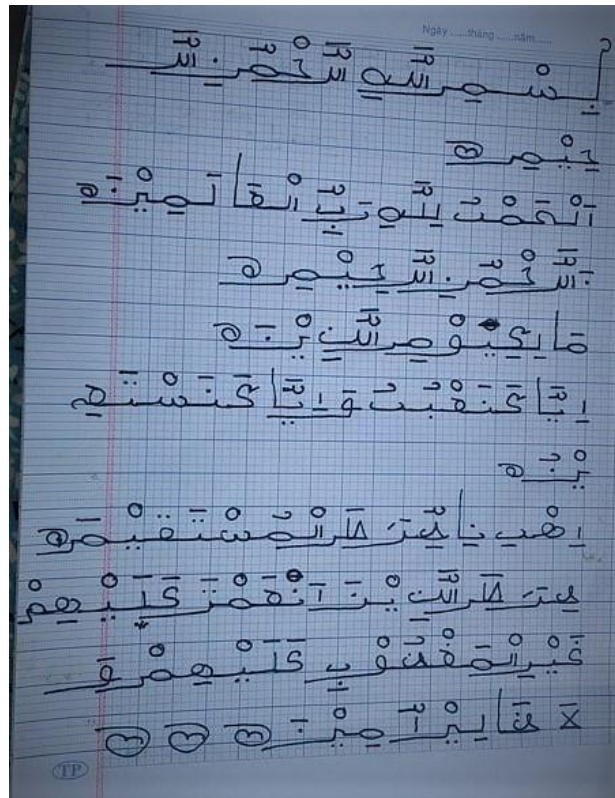
Thiên kinh Koran của Awal (Islam Champa) là bản chép tay không trọn vẹn, còn gọi là “giáo lý thực hành” từ Thiên kinh Koran của Islam được ghi bằng chữ Ả Rập (Arabic) và tiếng Ả Rập (Arabic). Giáo sĩ hệ phái Awal chỉ chép một số mục hay một số chương để phục vụ cho việc thực thi nghi lễ. Thông thường họ chép những mục liên quan và có ghi chú bằng akhar Thrah ở mỗi đầu mục để giải thích. Đặc biệt nội dung Thiên kinh vẫn ghi bằng tiếng Ả Rập (Arabic) không được dịch sang tiếng Cham. Giáo sĩ (Acar) bên Awal chỉ biết đọc Thiên kinh nhưng hầu như không hiểu nghĩa của từng nội dung Thiên kinh. Acar gọi chữ Ả Rập (Arabic) trong Thiên kinh Koran là akhar Jawi (chữ Jawi) và đọc với âm giọng khác nhau tùy theo vùng miền và không thống nhất.

Điều đáng nói một số Acar hệ phái Awal mới làm giáo sĩ thường chưa học hay chưa biết đọc chữ Ả Rập (Arabic), mà học Thiên kinh từ một người thầy của mình bằng cách ghi chép qua phiên âm tiếng Việt rồi đọc theo phiên âm mà mình đã ghi. Do đó, nhiều Acar cùng một Surah (bài Thiên kinh) nhưng đọc khác nhau với nhiều từ thừa hay nhiều từ thiếu và giọng đọc cũng khác nhau. Do đó, những bản chép tay của các vị chức sắc gần đây càng ngày càng sai sót nhiều so với các vị chức sắc thời trước.



Hình 119. Surah Al-Fatihah của hệ phái Awal (Thiên kinh Koran). Ảnh: Sưu tầm.

Ngày 18/4/2021, Hội Champa Bani Quốc tế (Champa Bani International Community) tổ chức thi đọc Thiên kinh Koran cho giáo sĩ thuộc Agama Awal ở Ninh Thuận và Bình Thuận, kết quả thành công tốt đẹp. Dưới đây là Al-Fatihah (Fathah) do Acar Kieng viết tay và nộp cho Ban tổ chức.



Hình 120. Surah Al-Fatihah của giáo sĩ Awal. Chữ viết Acar Kieng.



Hình 121. Acar Awal (Kieng-Cường) làng Minh Mỹ (Aia Mamih). Ảnh: Putra Podam.

Surah Al-Fatihah (Fathah) trong Thiên kinh Awal được Ts. Putra Podam phiên âm sang chữ Rumi Champa (tác giả: Putra Podam)

- Abissa mil la hir rah mâ nir Rahimik.
- Allaham duk lil lahi rapbil alaminâk.
- Ar- rah mâ nir-rahimik.
- Mâ liki yaw mi-dinâk.
- I-yaka na budu wa i-yaka nas satha i-nuk.
- Ihdinih siratal mus sathak ki mâk.
- Siratal ladi nâk al-amta alaihim ghairil mak wu bi-alaihim wala wali-alaminnâk.

So sánh Surah al-Fatihah (al-Fathah) trong Thiên Kinh Koran hệ phái Awal và trong Thiên kinh Koran (Islam) thì hai Surah này hoàn toàn viết như nhau.

Dưới đây là bản so sánh al-Fathah trong Thiên kinh Koran (Islam)

Al-Fatihah Thiên kinh Koran

بِسْمِ اللَّهِ الرَّحْمَنِ الرَّحِيمِ ١
الْحَمْدُ لِلَّهِ رَبِّ الْعَالَمِينَ ٢
الرَّحْمَنِ الرَّحِيمِ ٣
مَلِكِ يَوْمِ الدِّينِ ٤
إِيَّاكَ نَعْبُدُ وَإِيَّاكَ نَسْتَعِينُ ٥
أَهْدِنَا الصِّرَاطَ الْمُسْتَقِيمَ ٦
صِرَاطَ الَّذِينَ أَنْعَمْتَ عَلَيْهِمْ غَيْرِ الْمَغْضُوبِ عَلَيْهِمْ وَلَا الضَّالِّينَ ٧

Surah al-Fatihah Thiên kinh Koran (Phiên âm theo Rumi Arab)

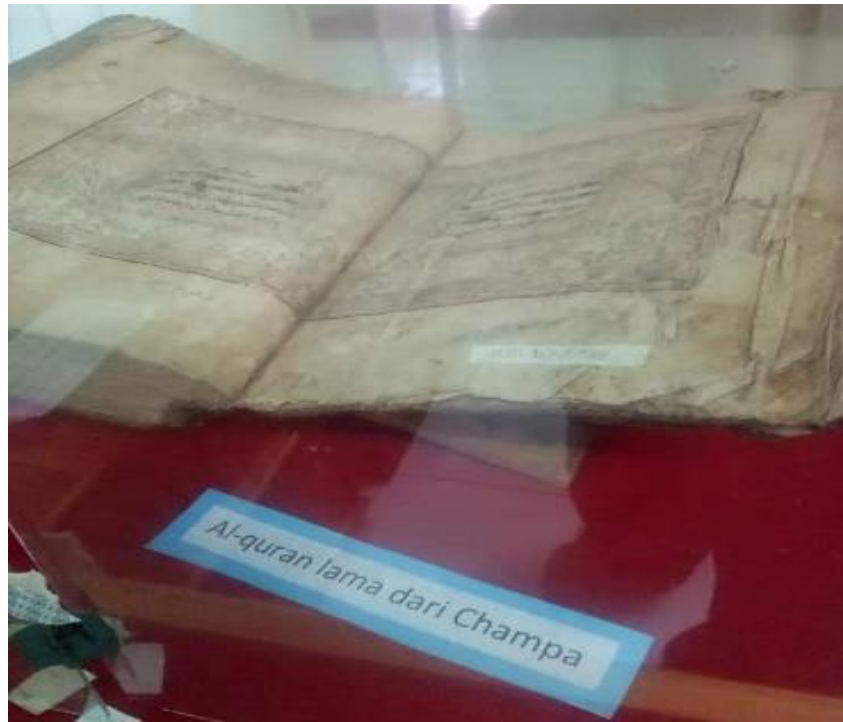
- Bismillaahir Rahmaanir Raheem
- Alhamdulillahi Rabbil ‘aalameen
- Ar-Rahmaanir-Raheem
- Maliki Yawmi-Deen
- Iyyaka na’budu wa iyyaka nastaeen
- Ihdinas Siraatal Mustaqeem
- Siraatal lazeena an’amta ‘alaihim ghayril maghdoobi ‘alaihim wa lad daaalleen

Surah al-Fatihah dịch sang tiếng anh

- Ayah 1. In the name of Allah, the Entirely Merciful, the Especially Merciful.
- Ayah 2. [All] praise is [due] to Allah, Lord of the worlds.
- Ayah 3. The Entirely Merciful, the Especially Merciful.
- Ayah 4. Sovereign of the Day of Recompense.
- Ayah 5. It is You we worship and You we ask for help.
- Ayah 6. Guide us to the straight path.
- Ayah 7. The path of those upon whom You have bestowed favor, not of those who have evoked [Your] anger or of those who are astray.

Surah al-Fatihah dịch sang tiếng Việt

- Nhân danh Allah, Đáng rất mực độ lượng, Đáng rất mực khoan dung.
- Mọi lời ca tụng đều dâng lên Allah, Đáng chủ tể của vũ trụ và muôn loài.
- Đáng rất mực độ lượng, Đáng rất mực khoan dung.
- Đức vua của ngày phán xử cuối cùng.
- Ôi Allah di chỉ ngài chúng tôi thờ phụng và chỉ với riêng ngài chúng tôi cầu xin được giúp đỡ.
- Xin ngài hướng dẫn chúng tôi đi theo con đường ngay chính.
- Con đường của những người đã được ngài ban ân không phải con đường của những kẻ mà ngài đã giận dữ, cũng không phải con đường của những ai lầm đường lạc lối.



Hình 122. Thiên kinh Koran chép tay của người Champa, được xác định vào thời kỳ đức vua Abdul Hamid Shah (Nik Mustapha - Po Rome). Quyển Thiên kinh đang trưng bày tại bảo tàng Thiên kinh Koran ở miền Nam Thái Lan. Ảnh: Suru tâm.

3.4 Chữ cái Ả Rập (Arabic - Jawi)

Bảng chữ cái tiếng Ả Rập có 28 chữ cái, tiếng Ả Rập không có chữ viết hoa. Có ba nguyên âm thường được viết: alif (a), waw (w) và yaa (y). Các chữ cái còn lại là phụ âm.

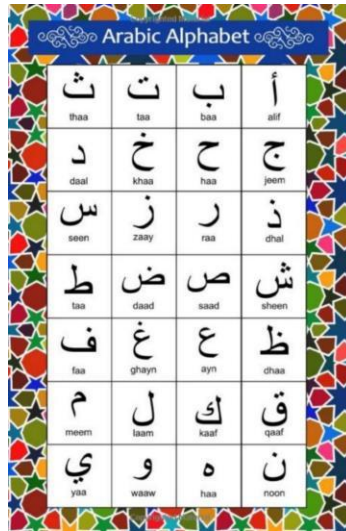
Chữ viết Ả Rập phát triển từ hệ thống chữ viết Nabataean Aramaic. Được sử dụng từ thế kỷ thứ 4 sau Công nguyên, nhưng tài liệu sớm nhất, một dòng chữ bằng tiếng Ả Rập, Syriac và Hy Lạp, có từ năm 512 sau Công nguyên.

Chữ cái Ả Rập có ít phụ âm hơn tiếng Ả Rập, thế kỷ thứ 7, chữ cái Ả Rập được tạo mới bằng cách thêm dấu chấm vào mỗi chữ cái sao cho phù hợp để tránh nhầm lẫn giữa phụ âm này với phụ âm khác.

Chú ý: loại hệ thống chữ viết abjad thì hướng viết:

Chữ cái viết ngang từ phải sang trái,

Chữ số viết từ trái sang phải.



Arabic Alphabet			
ث	ت	ب	أ
thaa	taa	baa	alif
د	خ	ح	ج
daal	khaa	haa	jeem
س	ز	ر	ذ
seem	zaay	raa	dhaa
ط	ض	ص	ش
taa	daad	saad	sheen
ف	غ	ع	ظ
faa	ghayn	ayn	chaa
م	ل	ك	ق
meem	laam	kaaf	qaaf
ي	و	ه	ن
yaa	waww	haa	noon

Hình 123. Bảng chữ cái Ả Rập (Arabic). Ảnh: Sru tầm.

Đối với đại khối các dân tộc Ả Rập, Thiên kinh Koran nguyên bản bằng ngôn ngữ Ả Rập (Arabic) là một kiệt tác phẩm thi văn. Kinh Koran không hẳn là một cuốn thơ trường thiên nhưng là một tác phẩm văn xuôi có vần có điệu rất thích hợp với dân du mục ở nơi sa mạc. Điều này, thuận lợi cho Thiên kinh Koran nhanh chóng truyền bá khắp bán đảo Ả Rập qua hình thức truyền khẩu.

Thiên kinh Qur'an (kư'ra:n, kor-ahn; tiếng Ả Rập: قرآن, viết theo Latin: al-Qur'ān, phát âm tiếng Ả Rập: [alqur'ʔa:n]).

Qur'an (Koran), là Thiên kinh của Islam, được tín đồ Bani Islam tin là mạc khải từ Thượng đế Allah. Đây là tác phẩm hay nhất trong văn học cổ điển Ả Rập. Koran được sắp xếp thành 114 chương (سور، sūrah), bao gồm các câu (آيات; آيات, āyah), sách (كتاب, kitāb). Trong phần lớn văn cảnh, thường đi chung với mạo từ xác định (al-), từ này được gọi là "mạc khải" (وحي, wahy), điều đã được "gửi xuống" (tanzīl) trong một khoảng thời gian. Những bản dịch khác của Thiên kinh Qur'an là: al-Coran, Koran, Kuran, và al-Qur'an".

3.5 Chữ cái Jawi (Ina akhar Jawi)

Chữ Jawi là thuật ngữ khác để chỉ dạng chữ Ả Rập (Arabic) nhưng được thêm bớt một số chữ cái trong hệ thống chữ Ả Rập, để ghi phiên âm cho người Melayu Islam bản địa.

Người Jawa, thường để chỉ nhóm người ở ba giai đoạn chính khác nhau. Thời kỳ đầu, khi nói đến người Jawa thì một số nhà khoa học thường nghĩ đến những người theo Islam có da ngăm đen như Islam Trung Đông, Indian, Bangladesh, Indonesia, Malaysia, ... Thời kỳ thứ hai, Jawa chỉ giới hạn cho người Islam tại Indonesia, Malaysia, hay Jawa Kur gồm Islam Cham Cambodia và Cham Châu Đốc. Thời kỳ thứ ba, người Jawa được xác định cụ thể là một dân tộc ở Indonesia và quê hương của người Jawa là phần trung và đông của đảo Jawa. Người Jawa có dân số khoảng 100 triệu người, là dân tộc đông nhất ở Indonesia và có một nền lịch sử rực rỡ.

Khi nói đến chữ Jawi, lúc đầu thì nhiều người hiểu lầm là chữ viết của người Malay, nhưng thực tế chữ Jawi đầu tiên xuất hiện sau thời kì vương quốc Majapahit tan rã và được các học giả người Jawa ở đảo Jawa cải tiến để ghi âm tiếng Jawa, từ đó được mang tên chữ Jawi. Bia kí cổ nhất của chữ Jawi là bia kí Terengganu, được xác định niên đại vào khoảng năm 1300. Chữ Jawi ngày nay được sử dụng rộng rãi trong cộng đồng người Melayu ở Đông Nam Á, trong đó có người Cham ở Việt Nam và Kampuchea.

Bảng Jawi Melayu kế thừa chữ Ả Rập nhưng có bổ sung một số phụ âm như: ca, pa, nga, ga, wa, nya như bảng dưới đây:

ج jim	ث tha	ت ta	ب ba	ا alif
ذ dzal	د dal	خ kha	چ cha	ح ha
ص shad	ش shin	س sin	ز zai	ر ra
غ ghain	ع ain	ظ dzo	ط tho	ض dhad
ك kaf	ق qaf	ڤ pa	ف fa	ڠ nga
و wau	ن nun	م mim	ل lam	ڠ ga
ي ya	ء hamzah	لا lam alif	ه ha	و va
				ن nya

Hình 124. Bảng chữ cái Jawi (của người Jawa). Ảnh: Suu tầm.

Jawi Cham có nguồn gốc từ chữ Jawi Malaysia là một loại chữ viết được kế thừa từ bảng chữ cái Ả Rập. Chữ viết này được sử dụng cho chữ viết nhiều ngôn ngữ khác nhau ở Châu Á và châu Phi như Kurdish, Persian, Ottoman Turkish, Sindhi, Urdu, Malay, Pashto, và Arabi Malayalam. Sau bảng chữ cái Latin thì bảng chữ cái Saudi Arabia được sử dụng tương đối rộng rãi trên toàn thế giới.

Hiện nay chữ Jawi Cham được sử dụng rất thông dụng cho người Cham ở miền Trung và Nam Bộ. Đặc biệt người Cham ở Kampuchea, Thailand, Malaysia, ... đều sử dụng loại chữ viết này. Chữ Jawi Cham nói riêng và chữ Jawi (Malaysia, Indonesia, Brunei, ...) nói chung được sử dụng rộng rãi trong cộng đồng người nói ngôn ngữ Nam Đảo ở khu vực Đông Nam Á.

Jawi Cham không biết được dùng để ghi âm tiếng Cham từ khi nào. Chỉ biết, các văn bản chép tay xưa nhất được tìm thấy ở người Cham chỉ vào khoảng đầu thế kỷ 19. Chữ Jawi Cham phát triển theo từng giai đoạn nhất định và hệ thống chính tả theo đó cũng biến đổi. Văn bản chữ Jawi càng xưa thì hệ thống chính tả càng giống akhar Thrah (Srah).

Jawi Cham ngoài các chữ cái được thêm vào mang tính chất chung của ngôn ngữ thế giới Melayu như ca, pa, ga, nga, wa và nya, thì người Cham còn bổ sung thêm các âm trong tiếng Cham như: nda, nja, mb. Song hành đó người Cham còn thêm vào hệ thống nguyên âm như: e, ê, i, u, â, o, ô.

Ví dụ: Sự biến âm Ramadan (Ả Rập) thành Ramawan (Cham). Do người Cham xưa không phát âm được chữ ض (daad) của Ả Rập nên đã biến âm “daad” thành âm "wuat" của người Cham.

خ	ح	ج	ث	ت	ب	أ
Kh	Haa'	Jiim	Thaa'	Taa'	Baa'	'Alif
ص	ش	س	ز	ر	ذ	د
Saad	Shiin	Siin	Zaayn	Raa'	(Th)aal	Daal
ق	ف	ع	ع	ظ	ط	ض
Qaaf	Faa'	Ghayn	'Ayn	(Th)aa'	Taa'	Daad
ي	و	ه	ن	م	ل	ك
Yaa'	Waaw	Haa'	Nuun	Miim	Laam	Kaaf

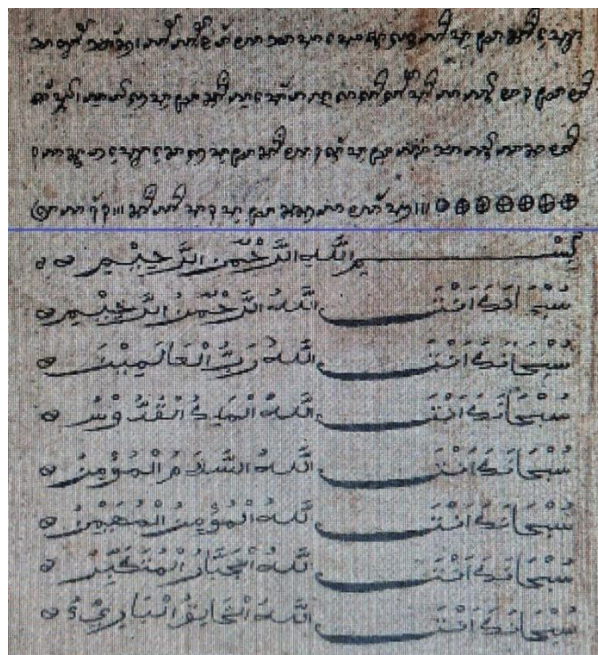
Hình 125. Chữ “Daad” của Ả Rập, trong chữ Ramadan مَرَامِ
رَامِ

> Bảng chữ cái văn tự akhar bini

د	ح	ج	ب	ث	ت	ب	آ
د	ح	ج	ب	ث	ت	ب	آ
DAN	HA	HAK	JIM	THA	THAK	BAK	LÉW
ط	ق	ك	خ	س	ي	ر	ع
ط	ق	ك	خ	س	ي	ر	ع
TAK	WUAT	SUAT	XIN	SIN	JÁY	RAK	DAN
ص	ف	غ	غ	ف	غ	ف	ح
ص	ف	غ	غ	ف	غ	ف	ح
KHAO	KAO	PHUAT	GHIN	GHIN	IN	IN	WAK
ل	م	ن	و	ن	ن	ن	ل
ل	م	ن	و	ن	ن	ن	ل
LA	YAK	LAM KANDAH	HAK	WAO	NUN	MIN	LAM

Hình 126. Chữ “Daad” của Ả Rập trong hình 125, biến âm thành “Wuat” Cham trong hình 126, do đó Ramadan viết thành Ramawan.

Chú ý: Giáo sĩ (Acar) của hệ phái Awal (Hồi giáo Awal) ở hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận ít dùng hoặc không dùng chữ viết Jawi (Jawi Malay hay Jawi Cham) để viết hay dùng để viết chữ trong sinh hoạt hằng ngày. Giáo sĩ (Acar) chỉ dùng chữ Ả Rập (Arabic) để sao chép Kinh sách trong Thiên kinh Koran. Mặc khác, do Acar không dùng chữ Jawi Cham hay chữ Ả Rập trong đời sống hằng ngày, nên Acar phải dùng chữ Cham Thrah (Srah) để viết những lời giải thích trong Kitab (sách) của Thiên kinh Koran.



Hình 127. Giáo sĩ (Acar) không dùng chữ Jawi Cham hay chữ Ả Rập, mà thường dùng chữ Thrah Cham (Srah Cham) để giải thích nội dung trong Thiên Kinh Koran (Thiên kinh Koran viết bằng chữ Ả Rập và ghi tiếng Ả Rập).



Hình 128, 129. Chữ Jawi trên bia đá (batau nisan) trong khuôn viên thánh đường Masjid Jamiul Azhar ở Châu Giang. Ảnh: Sưu tầm.

3.6. Lấy nước (Wudu, mak aia)

Wudu (tiếng Cham: mak aia; tiếng Việt: lấy nước), theo nghĩa ngôn từ là làm sạch sẽ. Theo nghĩa giáo lý Wudu là dùng nước rửa bốn phần của cơ thể, gồm mặt, đôi tay, đầu và đôi chân, theo cung cách giáo lý qui định mang ý nghĩa tôn thờ Allah.

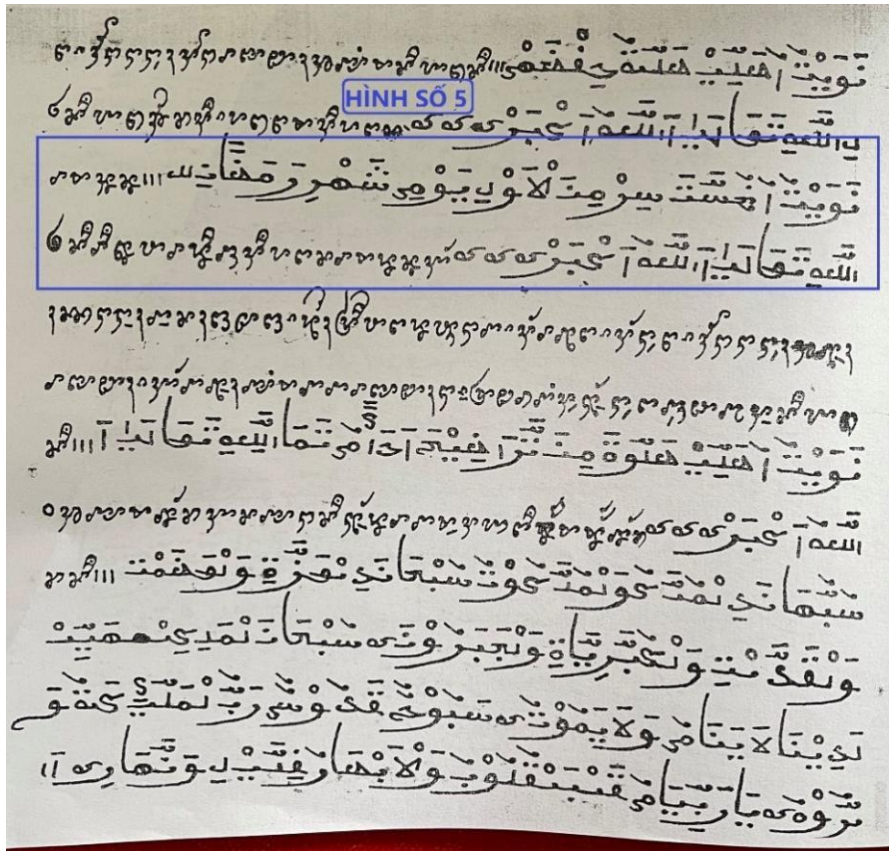
Wudu rất quan trọng đối với tín đồ Bani Islam nói chung và tín đồ Bani Awal nói riêng, bởi vì hành lễ Solat (Salah) là cuộc sống tâm linh hàng ngày, giống như con người không thể tồn tại mà không có nước.

Để chuẩn bị bước vào Thánh đường (Masjid, Magik) trong tháng Ramadan (Ramawan), các giáo sĩ (Acar) phải tắm rửa, đoạn trích từ kinh sách Bani Awal cho thấy như hình dưới đây:

“Tôi định tâm tắm rửa từ ngày đầu của tháng Ramadan vì Allah, Đấng Tối Cao. Allah Vĩ Đại”.

Trong Islam, tất cả việc hành lễ đều có cánh cửa mở ra để đón nhận ân phước, mà việc đón nhận ân phước trong hành lễ Solat chính là sự lấy nước Wudu, bởi hành lễ Solat mà không lấy nước Wudu, thì Solat đó không có giá trị.

Chương Al-Ma'idah 5:6, có ghi: “Hỡi những ai có niềm tin! Khi các người đứng dậy để dâng lễ Solat, hãy rửa mặt và (hai) tay của các người đến cùi chỏ và lau vuốt đầu của các người (với bàn tay thấm nước) và rửa hai bàn chân đến mắt cá. Và nếu các người không được sạch (do việc chần gỏi) thì phải tẩy sạch toàn thân (tắm ghusl); và nếu các người bị bệnh hoặc trên đường đi xa hoặc sau khi từ nhà vệ sinh bước ra hoặc sau khi chung đụng với vợ nhưng không tìm ra nước (để tẩy sạch) thì hãy đến chỗ đất (hay cát) sạch, dùng nó lau mặt và tay của các người (đến cùi chỏ) theo thủ tục 'Tayyammum'; Allah không muốn gây khó khăn cho các người, ngược lại, Ngài muốn tẩy sạch các người và hoàn tất Ân huệ của Ngài cho các người để các người có thể tạ ơn”.



Hình 130. Định tâm khi tắm rửa chuẩn bị vào Thánh đường (Masjid, Magik) tháng Ramadan (Ramawan) của giáo sĩ hệ phái Awal.

Wudu nó chính là sự sạch sẽ, sự tẩy sạch những thứ dơ bẩn bám trên cơ thể, Allah là Đáng yêu thương những người giữ mình sạch sẽ, Ngài phán: “Quả thật, Allah yêu thương những người năng sám hối và yêu thương những người giữ mình sạch sẽ”. Al-Baqarah 2:222. Sự tẩy sạch (Wudu) là một nửa của Iman (đức tin), Thiên sứ Muhammad (cầu xin sự bình an và phúc lành cho Người) có nói rằng: “Sự tẩy rửa là một nửa của đức tin (Iman)...” Hadith do Muslim ghi lại. Wudu là nguyên nhân cho việc được tha thứ những tội lỗi nhỏ: Thiên sứ của Allah (cầu xin sự bình an và phúc lành cho Người) đã có nói rằng: "Những ai khi lấy nước Wudu và hoàn thiện tốt việc Wudu đó thì những tội lỗi (nhỏ) của y sẽ đi ra khỏi cơ thể của y, cho đến khi (những tội nhỏ nhất bám trên các móng tay chân) nó đi ra từ các móng tay (chân đó)". Hadith được Muslim ghi lại. Wudu cũng là nguyên nhân để được mở cánh cửa Thiên đàng cho bề tôi. Lấy nước Wudu xong, thì tám cánh cửa của Thiên đàng sẽ được mở cho y, y muốn vào bất kỳ cánh cửa nào mà y muốn”. Hadith do Muslim ghi lại. Cuối cùng việc giữ gìn Wudu là một trong những dấu hiệu của Iman (đức tin). Thiên sứ có nói rằng: “Chỉ những người có đức tin mới tôn trọng và giữ gìn nước Wudu”. Do Ibn Abban ghi lại và được Al-Albani đánh giá là Hadith Soheh (đúng).



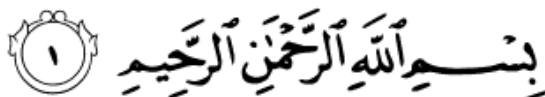
Hình 131. Acar Wien, mak aia (Wudu), giáo sĩ Awal (Hồi giáo). Ảnh: Putra Podam.

3.6.1. Thanh tẩy khô (Tayamum - auak rup)

Trong trường hợp không có nước để “wudu”, thì mọi tín đồ có thể áp dụng việc “tayamum” thanh tẩy khô.

Bước 1. Định tâm (Niyat), đọc “Bismillah”. [Nhân danh Allah],

hoặc:



“Bismillah hir rahman nir raheem”. [Nhân danh Thượng Đế, Đấng rất mực độ lượng, Đấng rất mực khoan dung].

Bước 2. Úp hai bàn tay lên miếng đá, cát sạch, đất sạch hay tường nhà, xong đưa tay lau mặt từ trán xuống cằm (1 lần).

Bước 3. Úp hai bàn tay lên miếng đá, cát sạch, đất sạch hay tường nhà, xong, dùng lòng bàn tay trái lau cánh tay phải đến cùi chỏ (1 lần).

Dùng lòng bàn tay phải lau cánh tay trái đến cùi chỏ (1 lần).

Bước 4. Kết thúc nghi thức thanh tẩy khô bằng cách tuyên thệ:

أَشْهَدُ أَنْ لَا إِلَهَ إِلَّا اللَّهُ وَأَشْهَدُ أَنَّ مُحَمَّدًا عَبْدُهُ وَرَسُولُهُ

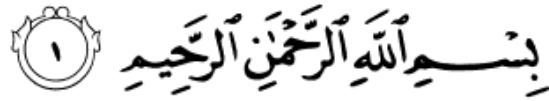
**Ashhadu alla ilaha il-Allahu, wa ash-hadu anna
Muhammadan Abduhu Wa Rasuluhu**

[Tôi xin xác nhận không có Thượng Đế nào xứng đáng được thờ phụng mà chỉ có Allah duy nhất và chúng nhận rằng Muhammad là bề tôi và cũng là vị Thiên Sứ của Ngài].

3.6.2. Wudu (mâk aia) của tín đồ Islam

Có một số điều khoản khuyến khích thực hiện Wudu, gồm 10 bước:

Bước 1. Định tâm (Niyat), đọc “Bismillah” (Nhân danh Allah), hoặc:



“Bismillaahir Rahmaanir Raheem”. [Nhân danh Allah, Đáng rất mực độ lượng, Đáng rất mực khoan dung].

Sau đó, chuẩn bị lấy nước Wudu, bởi Nabi nói: “Nước Wudu sẽ không được hoàn mỹ nếu như không được nhắc tên Allah.”

Bước 2. Rửa hai bàn tay đến cổ tay (3 lần), tay phải trước, tay trái sau. Bởi trước kia Rasul đã rửa đôi bàn tay trước tiên ba lần khi bắt đầu lấy Wudu như được truyền lại về cung cách lấy Wudu của Người.



Bước 3. Dùng tay phải lấy nước đưa vào miệng, dùng ngón trỏ tay phải, chà răng (có thể dùng bàn chải đánh răng, hoặc dùng loại cây thuốc nam đánh răng), xúc miệng rồi nhả ra (thực hiện 3 lần).



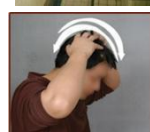
Bước 4. Dùng tay phải lấy nước đưa vào lỗ mũi, hít nước vào một ít, sau đó dùng tay trái hỉ mũi ra. (thực hiện 3 lần).



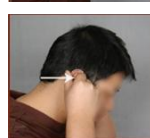
Bước 5. Rửa mặt từ chân tóc trán cho đến cằm tính theo chiều dài và từ lỗ tai phải đến lỗ tai trái tính theo chiều ngang. (thực hiện 3 lần).



Bước 6. Rửa tay phải từ đầu ngón tay cho đến khỏi cùi chỏ ba lần. Kế tiếp rửa tay trái như tay phải. Bởi hành động của Nabi rằng: “Rasul thích mọi việc bắt đầu bên phải như mang dép, chải đầu, tẩy rửa và tất cả mọi việc làm khác cũng vậy.”



Bước 7. Dùng hai bàn tay thấm nước, kế tiếp xòe hai bàn tay, đồng thời áp sát vào đầu, sau đó vuốt từ chân tóc trán cho đến phía sau ót và vuốt ngược lại từ sau ót cho đến chân tóc trán.

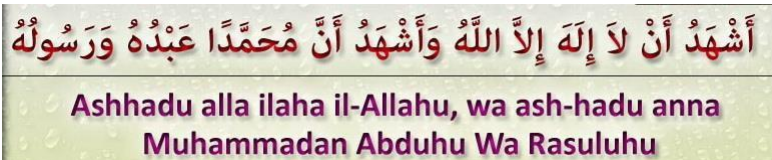


Bước 8. Tiếp dùng ngón tay cái và ngón trỏ đặt trong lỗ tai, dùng hai ngón tay cái đặt phía ngoài vành tai, sau đó chùi lỗ tai từ trái tai ngược lên vành tai. (Không cần lấy nước lại khi vuốt vành tai). (3 lần).



Bước 9. Rửa chân phải từ mắt cá xuống lòng bàn chân (3 lần), tiếp đó rửa chân trái như rửa chân phải.

Bước 10. Kết thúc nghi thức thanh tẩy, tuyên thệ:



[Tôi xin xác nhận không có Thượng Đế nào xứng đáng được thờ phụng mà chỉ có Allah duy nhất và chúng nhận rằng Muhammad là bề tôi và cũng là vị Thiên Sứ của Ngài].

Sau khi thực hiện các bước lấy nước Wudu, thì chắc chắn tám cánh cửa của thiên đàng đều mở toan, y muốn vào bất cứ cửa nào muốn.

3.6.3. Wudu (mak aia) của giáo sĩ Awal

Trước khi “Ngak wak” (Solat-Salah), thì giáo sĩ (Acar) thường “Mâk aia” (Wudu). Đối với Acar Bình Thuận, hàng ngày thường mặc ‘Aw luak’, áo chui đầu có viền Kubah, đến khi chuẩn bị “mâk aia” thì Acar đi “alin drei” (thay đồ). Mặc thêm “aw Lah” (áo có 3 nút) khoác thêm lớp bên ngoài, và “Tuak Kalah praong” (loại mũ Songkok cứng). Acar Ninh Thuận thì chỉ mặc một loại “Aw Lah” (áo có 3 nút).

Acar Bình Thuận, để chuẩn bị “mak aia” (wudu), Acar thường cầm trên tay một cái “Kadi” (cái ấm nước), còn Acar Ninh Thuận thường cầm cái “Patil” (tô bằng đồng) đến đứng gần và tưới nước lên viên đá, sau đó đọc:

“Athalam muk lai khak ya, patau kra hadei tanâk riya, halun likau mâk aia ngak gruk palien nâ, aluah huk Pokuk patham phun nâ, mâng dunya tel akarah (akhirah) bihrah mâk thik khak ya alhak malrak hikmi nâk”.

Đọc xong, Acar bước chân lên đứng trên viên đá và thực hiện một số nghi thức “mak aia” như sau:



Hình 132. Viên đá dùng để “mâk aia” hay Wudu. Ảnh: Putra Podam.

Bước 1. Niyat (định tâm), ngồi trên viên đá, cuốn áo (Aw lah) lên quần trên Kalah praong, đọc thầm trong miệng.
“Bismillah” hay “Abissa mila hil rak mâ nilra himik”.

Câu chuẩn Thiên kinh là: “Bismillah hir rahman nir raheem”.

Bước 2. Rao palak tangin (rửa bàn tay). Thực hiện động tác “mâk aia” bằng cách rửa hai bàn tay đến cổ tay (3 lần), tay phải trước, tay trái sau.

Bước 3. Kalung pabah (xúc miệng), đọc thầm:

“Phin-ndu wahuk thaw bah”.

Dùng tay phải lấy nước đưa vào miệng, xúc miệng rồi nhả ra. (3 lần).

Bước 4. Njuh adung (xúc mũi), đọc thầm:

“Bisminlah hik wak ak la di nik saiyak dik nâ Muhammâk din rak soluwa hik, sual luw wahuk, ak lai hik wak salam khak ya rak soluwa huk”.

Dùng tay phải đưa nước vào lỗ mũi, và dùng tay trái hỉ mũi ra. (3 lần).



Bước 5. Tapai baok (rửa mặt), từ chân tóc trán cho đến cằm tính theo chiều dài và từ lỗ tai phải đến lỗ tai trái tính theo chiều ngang. (thực hiện 3 lần).

Bước 6. Rao takuai (lau cổ), đọc thầm:

“Ek sa hak duk al la ik la hak il luw wa huk wak es sa hak duk al nâk muhammâk din rak su luw wahik”.

Rửa từ mặt vuốt ra phía sau chân tóc đến sau tai và kéo ngược lại. (3 lần).

Bước 7. Rao tangin hanuk (rửa tay phải), đọc thầm:

“Awla hum mâk sual lik ak la saiyak dik nâ muhammâk din wak ak la alik muhammâk”.

Rửa tay phải từ đầu ngón tay cho đến khỏi cùi chỏ. (3 lần).

Rao tangin iw (rửa tay trái), đọc thầm:

“Awla hum mâk sual lik ak la saiyak dik nâ muhammâk din wak sallim”.

Rửa tay trái từ đầu ngón tay cho đến khỏi cùi chỏ. (3 lần).





Hình 133. Acar đứng trên viên đá dùng để “mak aia” hay Wudu. Ảnh: Putra Podam.

Bước 8. Rao Ka-ing (rửa lưng), đọc thầm:

“Nâk wai thuk rak phuak al het dak thik”.

Lấy nước rửa từ rôn kéo ngang ra phía sau, rồi kéo ra phía trước. (3 lần).

Bước 9. Rao takai hanuk (rửa chân phải), đọc thầm:

“Kalal nâk bi yuk sual luw wa huk ak lai hik wak sal lam”.

Rửa chân phải từ mắt cá xuống lòng bàn chân. (3 lần). Sau đó rao takai iw (rửa chân trái). (3 lần).



Hình 134. Acar Mak aia, Wudu xong, đứng dậy chỉnh trang Jubah. Ảnh: Putra Podam.

Bước 10. Kết thúc nghi thức thanh tẩy, Acar đứng dậy mặc áo xong, rồi đọc:

“Es sa hak duk al la ik la hak yél luw wa huk, wak es sa hak duk al nâ Muhammâk din rak suluwa hik, supbuha nâk khuw wa hum mâk wak bih ham dik khak wak es sa hak duk al la ik la hak yél la al thak wak dak khak, la sak ri, khak lak khak wak es sa hak duk al nâk Muhammâk din rak suluk khak, wak es sa thak, khak phin ruk khak wak al duk buk. Ik lai khak rab bik in ni, wak sal lam thuk nup phuak si phuak, ak khak phin li, dak nu bi phuak in nâk huk, la yaok khak phin, rup dan nu buk yél la al thak supbuha nâk khak phuel thuk mik nuw wa limi nâk”.

Sau khi thực hiện các bước lấy nước Wudu, thì chắc chắn tám cánh cửa của thiên đàng đều mở toan, y muốn vào bất cứ cửa nào y muốn.



Hình 135. Acar Awal sau khi mak aia (wudu) xong, xếp hàng thứ tự để vào Magik hành lễ. Ảnh: Putra Podam.



Hình 136. Viên đá trước cửa chính ra vào Magik mà giáo sĩ Awal cho rằng đây là viên đá Kabah. Nhưng có lẽ đây chỉ là viên đá dùng rửa chân để chuẩn bị vào Magik sau khi wudu. Ảnh: Putra Podam.

3.7. Lời gọi (Azan, bang)

Azan: trong tiếng Ả Rập (Arabic) có nghĩa là “lắng nghe”, là lời kêu gọi báo giờ cầu nguyện cho mọi người. Lời gọi Azan mỗi ngày 5 lần vang lên bởi một người (Muzein) giọng tốt, từ các điểm cao của thánh đường (masjid). Khi nghe Azan, tín đồ Islam tạm dừng công việc đang làm đi rửa tay chân (wudu) để dâng lễ. Các biến thể âm thanh của Azan là Adhan, Azhan, Azon, Ezan hay Aban, Bang, ... tùy theo vùng văn hóa của các dân tộc muslim khác nhau.

Azan là một trong các việc làm ân phước ở nơi Allah. Allah qui định cho những những tín đồ Islam (muslim) phải Azan để kêu gọi mọi người đến dâng lễ nguyện Solat (salat, salah), đó là thông báo đã vào giờ lễ nguyện Solat.

Trước kia, tín đồ Islam đã từng dùng Chuông để để kêu gọi tín đồ, nhưng việc sử dụng Chuông thì giống bên Thiên Chúa giáo, nên một số người khuyên nên dùng cái Tù Và, hay cái Sừng giống như người Do Thái, về sau dùng trống, rồi sau một thời gian qua giấc mơ mà một tín đồ thuật lại, thì Thiên sứ liền dùng cách người hô to. Thế là Thiên Sứ của Allah nói: “Này Bilal, anh hãy đứng lên hô gọi mọi người đến Salah đi” (Albukhari: 579, Muslim: 377).

Cách thức Azan

- Azan là điều bắt buộc cho cả tập thể chứ không phải cho từng cá nhân, nếu như cả tập thể bỏ Azan thì cuộc dâng lễ nguyện Solat vẫn có giá trị nhưng tất cả sẽ bị bắt tội.

- Giáo luật qui định hô gọi lời Azan một cách lớn tiếng với giọng tốt và khỏe để mọi người có thể nghe thấy mà đến với Solat.

- Lời Azan có nhiều lời được xác thực từ Thiên sứ của Allah, nhưng lời Azan được biết đến nhiều nhất như sau:

3.7.1 Azan lời gọi hành lễ

Allah qui định cho những tín đồ Islam phải Azan (bang) để kêu gọi mọi người đến dâng lễ nguyện Solat (salat, salah), và đây cũng là lời thông báo đã đến giờ lễ nguyện Solat.

Lời Azan như sau:

اللَّهُ أَكْبَرُ

"Allahu Akbar". [Allah Vĩ Đại]. (4 lần).

أَشْهَدُ أَنْ لَا إِلَهَ إِلَّا اللَّهُ

"Ash-hadu an la ilaha ill-Allah". [Tôi chứng nhận rằng không có Thượng Đế đích thực nào khác ngoài Allah]. (2 lần).

أَشْهَدُ أَنْ مُحَمَّدًا رَسُولُ اللَّهِ

"Ash-hadu anna Muhammad-ar-Rasoolullah". [Tôi chứng nhận rằng Muhammad là Thiên sứ của Allah]. (2 lần).

حَيَّ عَلَى الصَّلَاةِ

"Hayya 'alas-Salah". [Hãy đến với lễ nguyện Solat]. Quay mặt sang bên phải. (2 lần).

حَيَّ عَلَى الْفَلَاحِ

"Hayya 'alal-falah". [Hãy đến với sự thành công]. Quay mặt sang bên trái. (2 lần).

اللَّهُ أَكْبَرُ

"Allahu Akbar". [Allah Vĩ Đại]. (2 lần).

لَا إِلَهَ إِلَّا اللَّهُ

"La ilaha illallah". [Không có Thượng Đế đích thực nào khác ngoài Allah]. (1 lần).

Khi gọi hành lễ vào buổi sáng, sau câu "Hayya 'alal-falah", thì bổ sung thêm câu: "As-salatu khairum minannaum". (2 lần). [Hành lễ tốt hơn là ngủ].

Allah, Đấng Tối Cao ban ân phước cho người Muslim theo mỗi bước chân của y đi đến Masjid.



Hình 137. Azan (Bang), kêu gọi tín đồ đến dâng lễ nguyện Solat. Ảnh: Sru tâm.

3.7.2 Iqamah đứng dậy hành lễ

Lời gọi đứng dậy hành lễ thường đọc nhanh, thấp và nhẹ giọng hơn.

اللَّهُ أَكْبَرُ

"Allahu Akbar". [Allah Vĩ Đại]. (2 lần).

أَشْهَدُ أَنْ لَا إِلَهَ إِلَّا اللَّهُ

"Ash-hadu an la ilaha ill-Allah". [Tôi chứng nhận rằng không có Thượng Đế đích thực nào khác ngoài Allah]. (1 lần).

أَشْهَدُ أَنَّ مُحَمَّدًا رَسُولُ اللَّهِ

"Ash-hadu anna Muhammad-ar-Rasoolullah". [Tôi chứng nhận rằng Muhammad là Thiên sứ của Allah]. (1 lần).

حَيَّ عَلَى الصَّلَاةِ

"Hayya 'alas-Salah". [Hãy đến với lễ nguyện Solat]. (1 lần).

حَيَّ عَلَى الْفَلَاحِ

"Hayya 'alal-falah". [Hãy đến với sự thành công]. (1 lần).

قَدْ قَامَتِ الصَّلَاةُ

"Kod komatis solah". [Prayer is to begin]. (2 lần).

اللَّهُ أَكْبَرُ

"Allahu Akbar". [Allah Vĩ Đại]. (2 lần).

لَا إِلَهَ إِلَّا اللَّهُ

"La ilaha illallah". [Không có Thượng Đế đích thực nào khác ngoài Allah]. (1 lần).

3.7.3 Bang (azan) của hệ phái Awal

Bang (Azan) cho hai người. Một người đánh trống, một người kak mbang. Xong hai người cùng đến cột trụ đầu tiên (Cột bang hoặc cột cek buh), cột hai (cột Gru), cột ba (cột Katip, Imam). Đang đứng tại cột đầu tiên, đứng thẳng, hai tay thả xuống song song, đọc Bang như dưới:

“Awla hum mâk sual lik ak la hik) saiyak dik nâ Muhamaddin wak ak la alik muhammad. Supbuk ha nuw la huk, Supbuk ha nuw la hik wala hum duk lil la hik, hik (hí) wa laow haon haon (hòn) hak yél la hak yél luw wa huk wuw wa huk aot.

Gu bal wak la hao wak la ku, wak thak yél la hik bil la hil hak liyun a wi muk.

Wak mal laow ih sal nuk kao nuk laow bik mal thuk laow bi mal, thuk haon haon hak yél luw wa huk, wak ah mik léy, sa lik ha thik wata lak in ni mus sak lik mi nâk.”

Par tangi, puéc: (hai Acar đồng thời nắm hai tai)

“Awla hum mâk sual lik ak la bik saiyak dik nâ Muhamaddin wak ak la alik muhammad. Laow huk aot gu bal wak laow huk aot gu bal, aw laow huk aot gu bal, aw laow haon haon, aow huk aot gu bal, ih sa hak duk al la ik la, hak yél luw wa à huk, sah duk al laow haon haon hak yél la, hak yél luw wa huk, wai sah duk al mâk muk hammâkdar, rak su lu wa à hik, wai sah duk al nâk muk hammâkdar, rak sulu wa, rak sulu wa, haon haon, à hik.”

Gah Iw (ngiêng nhìn bên trái):

“À hei yak léys suah la à dik, hei yak li suang laon haon haon à dik.”

Gah Hanuk (ngiêng nhìn bên phải):

“À hei yak lal phuah la à hik, hei yak lal suang laon haon haon à hik.”

Tapak (Nhìn thẳng):

“Wak laow haow ...huk aot gak bal, wak laow huk aot, bal la ik la hak yél hluw wa huk nâk muk hammâkdar rak sulu wa hik”. [Đang nắm tai].

Da-a bang: (Thôi nắm tai, Acar đánh trống đọc da-a. Hai acar cùng ndaom tangin, lúc này tất cả acar trong Magik đều ndaom tangin. Phần chữ gạch chân, thì hai Acar cùng đọc và tiến lên đến chỗ ngồi).

“Awla hum mâk rập bil nâ, rap bu hak hik dak, wak thik tha mâk thik, mâk thik laow thin di kac mâk, à thik muk hammâkdin nil wak sik yak thik, wal phuak wik yak thik, wak dar jak thin rak phi ak thik bil di jal nâh, wak phak thak hun mâk ka mal mah mu dar lak di in nâk khak bik hah mâ dik khak ya al hak mal rak hik mi nâk.”



Hình 138. Trông dùng để báo giờ cầu nguyện cho mọi người. Ảnh: Putra Podam.



Hình 139. Hai Acar đang Azan (bang) thông báo giờ cầu nguyện. Ảnh: Putra Podam.

3.8. Cầu nguyện (solat, salat, salah)

Solat: tiếng Ả Rập (Arabic) là Salah hay Salat là một trong “năm trụ cột” của Islam là nhiệm vụ bắt buộc đối với mọi tín đồ Islam. Solat theo tiếng Việt là “Cầu nguyện”, nhưng định nghĩa này có thể gây nhầm lẫn. Vì Solat trong Islam có nghĩa là Du-a (do’a), là mang nghĩa “kiến nghị tôn kính với Thượng đế”. Đó là một hành động thể chất, tinh thần và tâm linh thờ phượng được thực hiện năm lần mỗi ngày vào các thời điểm quy định.

3.8.1. Nghi thức Solat của Islam

Solat, lễ nguyện gồm có một số động tác nhất định mà bắt buộc mọi tín đồ Islam phải thực hiện. Để thực hiện các động tác lễ nguyện phải đọc Thiên kinh Koran bằng tiếng Ả Rập (Arabic) và mặt hướng về Kabah (Thánh địa Makkah, Saudi Arabia).

Bước 1: Sau khi đã lấy nước Wudu, và đã đến giờ dâng lễ Solat, tín đồ đứng thẳng người nghiêm trang hướng mặt về Kiblat (Qiblah) (hướng ngôi đền Kabah tại thánh địa Makkak), còn ở Việt Nam hướng Kiblat trùng với hướng Tây (hướng mặt trời lặn).

Kế tiếp, định tâm cho lễ Solat. Người đứng thẳng, đưa hai bàn tay lên ngang vai (hoặc ngang tai), hai bàn tay xòe ra, các ngón tay khép lại, lòng bàn tay hướng về phía trước, mắt nhìn xuống nơi quỳ lay đồng thời nói:

اللَّهُ أَكْبَرُ

“Allahu Akbar”. [Allah vĩ đại nhất].

Tiếp sau đó, đặt tay phải bên trên tay trái và khoanh hai tay áp lên lòng ngực, và đọc surah Al-Fatihah.

“A u’ zu bil la hi mi nash shay ton nir ro j.i.m”.

[Cầu xin Allah che chở bảo vệ bề tôi tránh khỏi sự quấy nhiễu của Shayton đáng bị nguyên rủa].

بِسْمِ اللَّهِ الرَّحْمَنِ الرَّحِيمِ

“Bismillaahir Rahmaanir Raheem”. [Nhân danh Allah Đáng rất mực độ lượng, Đáng rất mực khoan dung].

الْحَمْدُ لِلَّهِ رَبِّ الْعَالَمِينَ

“Alhamdulillahilahi Rabbil ‘aalameen”. [Mọi lời ca ngợi, tán dương đều kính dâng Allah Đáng chúa tể của toàn vũ trụ].

الرَّحْمَنِ الرَّحِيمِ

“Ar-Rahmaanir-Raheem”. [Đáng rất mực độ lượng, Đáng rất mực khoan dung].



مَلِكِ يَوْمِ الدِّينِ ٤

“Maliki Yawmi-Deen”. [Allah, Đức Vua của ngày phán xử].

إِيَّاكَ نَعْبُدُ وَإِيَّاكَ نَسْتَعِينُ ٥

“Iyyaka na’budu wa iyyaka nastaeen”. [Duy chỉ Ngài bày tôi tôn thờ và cũng duy chỉ Ngài bày tôi cầu xin sự giúp đỡ].

أَهْدِنَا الصِّرَاطَ الْمُسْتَقِيمَ ٦

“Ihdinas Siraatal Mustaqeem”. [Cầu xin Ngài hãy hướng dẫn bề tôi đến với con đường chính đạo].

صِرَاطَ الَّذِينَ أَنْعَمْتَ عَلَيْهِمْ غَيْرِ الْمَغْضُوبِ عَلَيْهِمْ وَلَا

الضَّالِّينَ ٧

“Siraatal lazeena an’amta ‘alaihim ghayril maghdoobi ‘alaihim walad-aaalleen”. [Con đường của những người đã được Ngài ban ân sủng (con đường Islam) chứ không phải con đường của những người làm Ngài phẫn nộ (người Do Thái giáo) cũng không phải con đường của những người lầm đường lạc lối (người Thiên Chúa giáo)].

“Ameen”. [Cầu xin Allah chấp nhận lời cầu xin!!!].

+ Đọc xong surah Al-Fatihah, đọc thêm các surah ngắn dễ thuộc từ Thiên kinh Koran như surah Al-Ikhlâs, surah An-Naas,...

* Surah Al-Ikhlâs

بِسْمِ اللَّهِ الرَّحْمَنِ الرَّحِيمِ

“Bismillaahir Rahmaanir Raheem”. [Nhân danh Allah Đấng rất mực độ lượng, Đấng rất mực khoan dung].



قُلْ هُوَ اللَّهُ أَحَدٌ

“Qul huwa Allahu ahad”. [Hãy bảo: “Ngài, Allah, là Một (Duy nhất)].

اللَّهُ الصَّمَدُ

“Allahu assamad”. [Allah là Đấng Samad].

لَمْ يَكِدْ وَلَمْ يُؤَلَدْ

“Lam yalid wa lam yoolad”. [Ngài không sinh ra ai, cũng không do ai sinh ra].

وَلَمْ يَكُنْ لَهُ كُفُوًا أَحَدٌ

“Wa lam yakul-lahu kufuwan ahad”. [Và không một ai có thể ngang bằng với Ngài].

Bước 2: Khi đọc xong surah Al-Fatihah đưa hai bàn tay lên ngang vai (hoặc ngang tai) lòng bàn tay hướng về trước nói “Allahu Akbar” và cúi người về trước 90 độ, hai bàn tay nắm lấy hai đầu gối, đầu và lưng thẳng mắt nhìn xuống nơi quỳ lạy và đọc ba lần câu:



سُبْحَانَ رَبِّيَ الْعَظِيمِ

“Subhana Rabbiyal Adhim.” (Azhim).

[Vinh quang thay Thượng Đế của bề tôi, Ngài thật vĩ đại!].

Chú ý: Mỗi lần thay đổi động tác đều phải nói “Allahu Akbar” ngoại trừ động tác trong bước ba thì nói khác.

Bước 3: Trở lại tư thế đứng thẳng người đồng thời nói:

سَمِعَ اللَّهُ لِمَنْ حَمِدَهُ

“Sami’Allahu liman hamidah”.

[Allah hằng nghe thấy tất cả lời ca ngợi của ai tán dương ca tụng Ngài].

Kế tiếp xuôi hai tay xuống và nói tiếp.

رَبَّنَا لَكَ الْحَمْدُ

“Rabbana lakal hamdu”.

[Thưa Thượng Đế của bầy tôi, mọi lời ca ngợi tán dương là của Ngài].

Bước 4: Cuối lạy về phía trước đồng thời nói “Allahu Akbar”, khi lạy bắt buộc trán, mũi, đôi bàn tay, hai đầu gối, các ngón chân phải chạm trực tiếp xuống đất còn hai cùi chỏ thì đưa lên không được để chạm đất và nói:



سُبْحَانَ رَبِّيَ الْأَعْلَى

“Subhana Rabbiyal ‘Alaa”. (3 lần)

[Vinh quang thay cho Đấng Chủ Tể Tối cao của bề tôi].

Bước 5: Ngồi dậy thẳng lưng và nói “Allahu Akbar” khi ngồi mông đặt trên lòng bàn chân trái, bàn chân phải dựng đứng lên hoặc để xuôi ra phía sau, hai bàn tay khép lại đặt trên đầu gối, mắt nhìn xuống nơi quỳ lạy và nói (1 lần):



اللَّهُمَّ اغْفِرْ لِي وَارْحَمْنِي وَهْدِنِي وَعَافِنِي وَارْزُقْنِي

“Ollo hum magh fir ly, war ham ny, wah di ny, wa a' fi ny, war zaq ny, war fa' ny”.

[Thưa Allah, xin tha thứ cho bề tôi, ban hồng ân cho bề tôi, điều dắt bề tôi và nuôi dưỡng bề tôi].

Bước 6: Tiếp tục nói thêm lần nữa và nói “Allahu Akbar”, rồi cúi đầu lần hai giống như lần trước, và nói:

سُبْحَانَ رَبِّيَ الْأَعْلَى

“Subhana Rabbiyal ‘Alaa”. (3 lần)

[Vinh quang thay cho Đấng Chủ Tể Tối cao của bề tôi].

Tới đây đã xong một Rak-at.



Bước 7: Tiếp đó đứng dậy và nói “Allahu Akbar”, rồi thực hiện tiếp Rak-at thứ hai giống như Rak-at thứ nhất không gì thay đổi nhưng ở Rak-at thứ hai sau khi quỳ lạy xong lần hai không đứng dậy liền như ở Rak-at thứ nhất mà ngồi lại đọc bài Al-Tahiya sau:

“At-tahiyyaatu Lillaahi wa-salaawaatu wa-tayyibaat.

As-salaamu ‘alayka ayyuha-Nabiyyu wa rahmatullaahi wa barakaatuhu.

As-salaamu ‘alayna wa ‘ala ‘ibaad-illaah-is-saaliheen.

Ash-hadu al-laa ilaaha ill-Allaaho wa ash-hadu anna Muhammadan ‘abduhu wa rasooluhu.”

Ý nghĩa: “Mọi điều bình an, tốt đẹp và những hành động tôn thờ là của Allah. Cầu xin Ngài ban bình an, sự khoan dung và phúc lành cho Nabi, cho bề tôi và cho tất cả người đạo hạnh trong số bề tôi của Ngài. Tôi xin tuyên thệ không có Thượng Đế nào đích thực ngoại trừ Allah và xin chứng nhận Muhammad là bề tôi, là vị Thiên Sứ của Ngài.”

Nếu dâng lễ Solat có bốn Rak-at (như Al-Zhuhr tức buổi trưa, Al-A’sr tức buổi chiều, Al-Isha tức buổi tối) hoặc có ba Rak-at (như Al-Maghrib tức buổi hoàng hôn) thì tiếp tục đứng dậy thực hiện Rak-at thứ ba và thứ tư giống như Rak-at thứ nhất và thứ hai cho đến lần quỳ lạy thứ hai của Rak-at thứ ba hoặc thứ tư thì ngồi lại đọc lại bài Al-Tahiya của bước bảy và đọc tiếp bài của bước tám. Nếu lễ Solat có hai Rak-at (như Al-Fajr tức rạng đông) thì cũng vậy sau lần quỳ lạy thứ hai của Rak-at thứ hai ngồi lại đọc lại bài Al-Tahiya của bước bảy và đọc tiếp bài của bước tám.

Bước 8: Phần cuối bài Tasha’hud đọc thầm:

“Allaahumma salli ‘ala Muhammad, wa ‘ala aali Muhammad, kama salayta ‘ala Ibraaheem, wa ‘ala aali Ibraaheem, innaka hameedun majeed.

Allaahumma baarik ‘ala Muhammad, wa ‘ala aali Muhammad, kama baarakta ‘ala Ibraaheem, wa ‘ala aali Ibraaheem, innak hameedun majeed.”

[Lạy Allah, cầu xin hãy ban sự bình an và phúc lành cho Nabi Muhammad và dòng tộc của Người giống như Ngài đã ban cho Nabi Ibrahim và dòng tộc của Người. Quả thực, Ngài là Đấng Tối Cao và Rộng Lượng].

Chú ý: Khi ngồi đọc thầm của bước bảy và bước tám chạm hai đầu ngón cái và ngón giữa của tay phải lại, ngón trỏ chỉ thẳng về phía trước, các ngón khác xếp xuôi theo chiều của ngón giữa và đặt trên đầu gối.

Bước 9: Sau khi đọc xong bài Tasha’hud, chào Salam kết thúc hành lễ. Quay mặt về bên tay phải và nói:

السَّلَامُ عَلَيْكُمْ وَرَحْمَةُ اللَّهِ

“As-salamu alaykum wa Rahmatullah”

Hay: “As-salamu alaykum wa Rahmatullahi wa Barakaatuhu.

Ý nghĩa: “Cầu xin Allah ban sự bình an”.

Hay: “Cầu xin Allah ban sự bình an, sự khoan dung của Ngài cho các bạn.”

Sau đó xoay mặt về bên tay trái và nói câu trên.

“As-salamu alaykum wa Rahmatullah”

Hay: “As-salamu alaykum wa Rahmatullahi wa Barakaatuhu.

Sau khi hoàn tất hành lễ (solat), tín đồ ngồi lại vài phút đọc “Tass Beah” như sau:

“Subhanalloh” [Vinh quang ở Allah]. (33 lần)

“Alhamdulillah” [Xin tạ ơn Allah]. (33 lần)

“Allahu Akbar” [Allah Tối cao]. (33 lần)

Và có thể đọc thêm một lần câu sau:

“La Ila ha Il Lolloh, Wahdahu La sarikalah, La hul mulku, Wa la hul hamdu yuh yi wa yu mit, Wa hu wa Ala kulli shay in quoa dir”.

Sau cùng nếu có thể đưa hai bàn tay lên cầu nguyện (Du-a) theo ý muốn. Cầu xin Allah ban mọi sự dễ dàng đến những bề tôi của Ngài, Ameen.

***Surah An-Naas**

بِسْمِ اللَّهِ الرَّحْمَنِ الرَّحِيمِ

“Bismillaahir Rahmaanir Raheem”. [Nhân danh Allah Đáng rất mực độ lượng, Đáng rất mực khoan dung].

قُلْ أَعُوذُ بِرَبِّ النَّاسِ

“Qul a’uzu bi rabbin naas”. [Tôi cầu xin Đáng chủ tể của nhân loại].

مَلِكِ النَّاسِ

“Maliki’n naas”. [Đức vua của nhân loại].

إِلَهِ النَّاسِ

“Ilahi’n naas”. [Đáng thượng đế của nhân loại].



٤ مِنْ شَرِّ الْوَسْوَاسِ الْخَنَّاسِ

“Min sharril waswaasil khannaas”. [Che chở tránh khỏi sự hãm hại của kẻ thì thào rồi lẫn mắt].

٥ الَّذِي يُوسَّوِسُ فِي صُدُورِ النَّاسِ

“Allazee yuwas wisu fee suduurin naas”. [Kẻ đã thì thào (những điều tác hại) vào lòng người].

٦ مِنَ الْجِنَّةِ وَالنَّاسِ

“Minal jinnati wan naas”. [Thuộc loài Jinn và loài người].



Hình 140. Giáo sĩ lãnh đạo Ayatollah Islam Iran và giáo hoàng Phanxico lãnh đạo Công giáo tại buổi gặp. Ảnh Suu tâm.

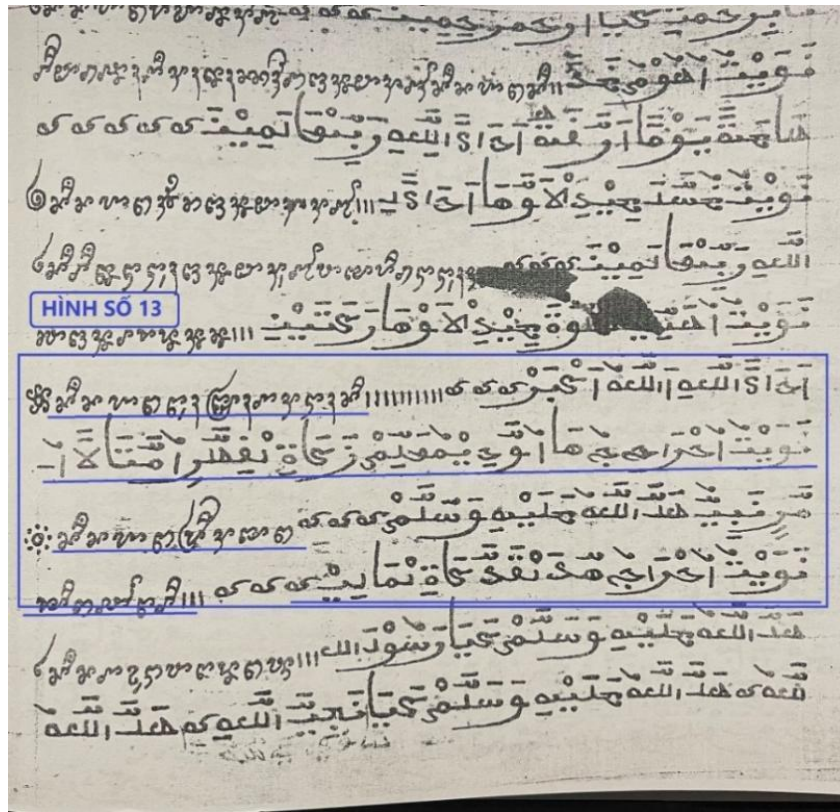
3.8.2. Nghi thức Solat của Awal

Cơ bản các bước Solat của Acar Awal (Hội giáo Awal) đều giống Islam (Hội giáo Islam). Dưới đây, liệt kê một số động tác thực hiện trong Solat (cầu nguyện) của giáo sĩ (Acar) hệ phái Awal (Hội giáo).



Hình 141. Giáo sĩ (Acar) Hội giáo Awal đang thực hiện nghi thức lễ Solat.
Ảnh: Putra Podam.

Đoạn trích từ Kinh sách giáo sĩ Awal trong hình dưới đây với nội dung như sau:
 “Tôi định tâm hành lễ Eid al-Fitr 2 rakaat, được thực hiện theo Imam vì Allah-
 Đấng Tối Cao. Allah Vĩ Đại”.



Hình 142. Định tâm hành lễ Eid al-Fitr 2 rakaat của Acar Awal.

3.8.3. So sánh động tác rukun giữa Awal và Islam

Theo luật định ta thấy những động tác rukun giữa Bani Awal và Bani Islam về thực hiện nghi thức Solat (Salah) thì hoàn toàn giống nhau.



Hình 143, 144. Giáo sĩ đang “bang” và “azan” thông báo giờ cầu nguyện giữa hệ phái Awal và Islam. Ảnh: Putra Podam.



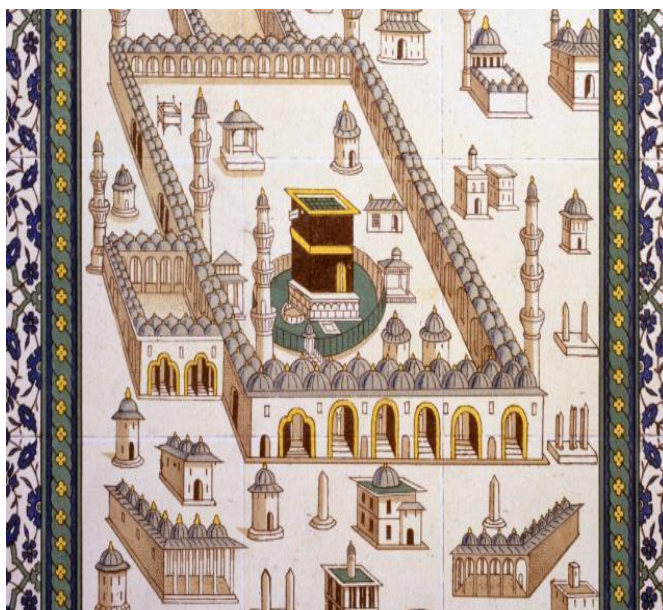
Hình 145. Tín đồ Hồi giáo (Hồi giáo Islam) thực hiện các bước cầu nguyện.
 Ảnh Suu tâm.



Hình 146. Giáo sĩ Hồi giáo (Hồi giáo Awal) thực hiện các bước cầu nguyện. Ảnh:
 Putra Podam.



Hình 147. Tín đồ Hồi giáo (Hồi giáo Islam) cầu nguyện tại Makkah. Ảnh: Sru tâm.



Hình 148. Tấm khảm thế kỷ 19 minh họa Kaaba ở Mecca, thành phố nơi Muhammad sinh trưởng là thành phố chí thánh nhất trong thế giới Hồi Giáo (Islam). Ảnh: Getty.

3.9. Lịch Cham (Sakawi)

Lịch Saka: Sau khi Champa độc lập vào năm 192, sự ảnh hưởng Ấn Độ giáo vào Champa rất mãnh mẽ. Do đó về lịch pháp người Cham sử dụng lịch của Ấn Độ gọi là lịch Saka (Sakaraja). Năm số không của lịch Saka trùng với năm 78 sau công nguyên. Ví dụ năm 500 của lịch Saka thì dương lịch sẽ là $500 + 78 =$ năm 578.

Lịch 12 con giáp hay lịch phổ thông: Sau khi Vijaya sụp đổ vào thế kỷ 15 thì toàn bộ hệ thống từ akhar Thrah, giáo lý, giáo luật, lịch pháp, ... đều bị phai nhạt dần. Lúc này người Cham bắt đầu ảnh hưởng và sử dụng lịch theo mùa dựa vào 12 con giáp (Tikuh, kabaw, rimaong, tapay, ina girai, ula anaih, asaih, pabaiy, kra, manuk, asau, pabuei). Lịch này thường dùng trong tư liệu hoàng gia 1702 - 1883 và sau này. Cách ghi ngày tháng có quy luật như: Đầu tiên là năm con giáp như Tikuh, Kabaw, ... tiếp theo là tên tháng, sau đó là ngày thượng tuần hay hạ tuần trong tháng (bangun hay klam) và cuối cùng là ngày trong tuần.

Lịch Hijri của Islam: Thế kỷ 16, Champa ảnh hưởng Islam Malaysia truyền bá sang Champa và phát triển mạnh mẽ nhất vào thế kỷ 17 sau khi vua Po Rome sang Makkah ngoại giao với Malaysia, lúc này người Cham bắt đầu sử dụng lịch pháp Hijrah (lịch hoàn toàn dựa vào chu kỳ mặt trăng, không dựa vào thời tiết mùa mưa hay mùa nắng) của Islam để tính thời gian thực hành luật đạo, như tính ngày Ramadan, tháng Shawal phải làm lễ Raya Aidilfitri, tháng Dhu al Hijja hành hương sang Makkah, tháng làm lễ Adil Adha, ... Lịch Hijrah có 12 tháng và mỗi tháng có 29 hay 30 ngày được đếm như sau: Muharam (30 ngày), Safa (29 ngày), Rabi al-Awal (30 ngày), Rabi al-Thani (29 ngày), Jamada al-Ula (30 ngày), Jamada al-Akhira (29 ngày), Rajab (30 ngày), Shaban (29 ngày), Ramadan (30 ngày), Shawal (29 ngày), Dhu al-Qida (30 ngày), Dhu al-Hijja (29 hoặc 30 ngày). Số ngày trong một năm là $12 \times 29.53059 = 354.36708$ ngày (354 hay 355). Như vậy lịch Hijjah sẽ ngắn hơn Dương lịch khoảng 11 ngày. Lịch Hồi giáo Hijri của Cham Bani Awal được dùng để tính thời gian một số lễ nghi như Ramawan phải trùng tháng Ramadan của cộng đồng Hồi giáo trên thế giới.

Lịch Sakawi, từ khi sử dụng lịch Hijri của Islam trong cộng đồng Cham, thì người Cham cần tính toán tháng Ramadan (tháng 9 Hồi lịch) không trùng ngày lễ Kate. Từ đó người Cham cần soạn một bộ lịch mới để giải quyết vấn đề trên, gọi là Sakawi. Thuật ngữ Saka (lịch phổ thông) kết hợp lịch Islam là Wi (viết tắt Jawi: Hồi giáo) hay còn gọi Sakawi. Lịch Sakawi có hai mục tiêu chính:

Tính đúng thời kỳ của thời tiết (tháng giêng phải có mưa và tháng hè phải có nắng) và tính đúng không cho phép Kate trùng tháng Ramadan. Do đó, lịch Sakawi được tính dựa vào chu kỳ 12 con giáp cộng thêm chu kỳ 8 cung mang tên gọi Arabic: Lieh (alif), Hak (ha), Jim, Jây (zai), Dal, Bak (ba), Waw, Jim. Trong 8 năm của Hồi lịch có 3 năm tách (năm đủ), 5 năm mọc (năm thiếu), 8 năm xóa. Năm đủ có 355 ngày và năm thiếu có 354 ngày.

- Lieh: năm nhất điểm có 354 ngày 15 giờ.
- Hak: năm ngũ điểm có 355 ngày 0 giờ.
- Jim: năm tam điểm có 354 ngày 9 giờ (tam điểm đầu).
- Jây: năm thất điểm có 354 ngày 18 giờ.
- Dal: năm tứ điểm có 355 ngày 3 giờ.
- Bak: năm nhị điểm có 354 ngày 12 giờ.
- Waw: năm lục điểm có 354 ngày 21 giờ.
- Jim: năm cuối tam điểm có 355 ngày 6 giờ (tam điểm cuối).



Hình 149. Lịch pháp Sakawi Cham.

Tháng	Phiên âm Cham	Số điểm	Phiên âm Islam
1.	Amharam	Jây 7	Muharam
2.	Sa Pha	Bak 2	Safa
3.	Raba ul Awal	Jim 3	Rabi al-Awal
4.	Raba ul Ahier	Hak 5	Rabi al-Thani
5.	Jamadin Ula	Waw 6	Jamada al-Ula
6.	Jamadin Ahier	Lieh 1	Jamada al-Akhira
7.	Rajap	Bak 2	Rajab
8.	Sak Ban	Dal 4	Shaban
9.	Ramawan	Hak 5	Ramadan
10.	Sa Wal	Jây 7	Shawal
11.	Dul ka Kida	Lieh 1	Dhu al-Qida
12.	Dul ka Hija	Jim 3	Dhu al-Hijja

Hình 150. Tên gọi 12 tháng trong lịch Ả Rập (Arabic).

+ **Phương pháp 1:** Theo lịch Sakawi, ngày đầu tháng là mùng 1.

- Năm 2020, thun Jim, hàng 3 bên phải, tam dấu.

- 1: Amharam, Jây 7; 1 bangun di Adit.
- 2: Sa Pha, Bak 2; 1 bangun di Angar.
- 3: Raba ul Awal, Jim 3; 1 bangun di But.
- 4: Raba ul Ahier, Hak 5; 1 bangun di Suk.
- 5: Jamadin Ula, Waw 6; 1 bangun di Sanacar.
- 6: Jamadin Ahier, Lieh 1; 1 bangun di Som.
- 7: Rajap, Bak 2; 1 bangun di Angar.
- 8: Sak Ban, Dal 4; 1 bangun di Jip.
- 9: Ramawan, Hak 5; 1 bangun di Suk.
- 10: Sa Wal, Jây 7; 1 bangun di Adit.
- 11: Dul ka Kida, Lieh 1; 1 bangun di Som.
- 12: Dul ka Hija, Jim 3; 1 bangun di But.

- Năm 2021, thun Jây, hàng 4 bên phải, thất điểm.

- 1: Amharam, Jây 7; 1 bangun di Jip.
- 2: Sa Pha, Bak 2; 1 bangun di Sanacar.
- 3: Raba ul Awal, Jim 3; 1 bangun di Adit.
- 4: Raba ul Ahier, Hak 5; 1 bangun di Angar.
- 5: Jamadin Ula, Waw 6; 1 bangun di But.
- 6: Jamadin Ahier, Lieh 1; 1 bangun di Suk.
- 7: Rajap, Bak 2; 1 bangun di Sanacar.
- 8: Sak Ban, Dal 4; 1 bangun di Som.
- 9: Ramawan, Hak 5; 1 bangun di Angar.

- 10: Sa Wal, Jâý 7; 1 bangun di Jip.
- 11: Dul ka Kida, Lieh 1; 1 bangun di Suk.
- 12: Dul ka Hija, Jim 3; 1 bangun di Adit.

+ **Phương pháp 2:** Bulan Tapak: đếm 3; Bulan U: đếm 2

- Năm 2020, thun Jim, hàng 3 bên phải, tam đầu.

- 1: Amharam, Jâý 7; 1 bangun di Adit, +3
- 2: Sa Pha, Bak 2; 1 bangun di Angar, +2
- 3: Raba ul Awal, Jim 3; 1 bangun di But, +3
- 4: Raba ul Ahier, Hak 5; 1 bangun di Suk, +2
- 5: Jamadin Ula, Waw 6; 1 bangun di Sanacar, +3
- 6: Jamadin Ahier, Lieh 1; 1 bangun di Som, +2
- 7: Rajap, Bak 2; 1 bangun di Angar, +3
- 8: Sak Ban, Dal 4; 1 bangun di Jip, +2
- 9: Ramawan, Hak 5; 1 bangun di Suk, +3
- 10: Sa Wal, Jâý 7; 1 bangun di Adit, +2
- 11: Dul ka Kida, Lieh 1; 1 bangun di Som, +3
- 12: Dul ka Hija, Jim 3; 1 bangun di But.

+ **Phương pháp 3:** Bulan Tapak 30 ngày; Bulan U: 29 ngày.

- Năm 2020, thun Jim, hàng 3 bên phải, tam đầu.

- 1: Amharam, Jâý 7; 1 bangun Adit, 8 bangun Adit, Purami Adit, 22 Adit, 29 Adit; 30 Som.
- 2: Sa Pha, Bak 2; 1 bangun Angar, 8 bangun Angar, Purami Angar, 22 Angar, 29 Angar.
- 3: Raba ul Awal, Jim 3; 1 bangun But, 8 bangun But, Purami But, 22 But, 29 But, 30 Jip.
- 4: Raba ul Ahier, Hak 5; 1 bangun Suk, 8 bangun Suk, Purami Suk, 22 Suk, 29 Suk.
- 5: Jamadin Ula, Waw 6; 1 bangun Sanacar, 8 Sanacar, Purami Sanacar, 22 Sanacar, 29 Sanacar, 30 Adit.
- 6: Jamadin Ahier, Lieh 1; 1 bangun Som, 8 bangun Som, Purami Som, 22 Som, 29 Som.
- 7: Rajap, Bak 2; 1 bangun Angar, 8 bangun Angar, Purami Angar, 22 Angar, 29 Angar, 30 But.
- 8: Sak Ban, Dal 4; 1 bangun Jip, 8 bangun Jip, Purami Jip, 22 Jip, 29 Jip.
- 9: Ramawan, Hak 5; 1 bangun Suk, 8 bangun Suk, Purami Suk, 22 Suk, 29 Suk, 30 Sanacar.
- 10: Sa Wal, Jâý 7; 1 bangun Adit, 8 bangun Adit, Purami Adit, 22 Adit, 29 Adit.
- 11: Dul ka Kida, Lieh 1; 1 bangun Som, 8 bangun Som, Purami Som, 22 Som, 29 Som, 30 Angar.
- 12: Dul ka Hija, Jim 3; 1 bangun But, 8 bangun But, Purami But, 22 But, 29 But.

+ **Phương pháp 4:** Cách tính dựa vào số điểm

1. Thun Lieh, năm nhất điểm là, Adit. Sanacar tính:

- Bulan Amharam, Jâý 7; (Sanacar, Adit, Som, Angar, But, Jip, Suk). 1 bangun Suk.
- Bulan Sa Phal, Bak 2; (Sanacar, Adit). 1 bangun Adit.
- Bulan Raba ul Awal, Jim 3; (Sanacar, Adit, Som). 1 bangun Som.
- Bulan Raba ul Ahier, Hak 5; (Sanacar, Adit, Som, Angar, But). 1 bangun Suk.
- Bulan Jamadin Ula, Waw 6; (Sanacar, Adit, Som, Angar, But, Jip). 1 bangun Jip.
- Bulan Jamadin Ahier, Lieh 1; (Sanacar). 1 bangun Sanacar.
- Bulan Rajap, Bak 2; (Sanacar, Adit). 1 bangun Adit.
- Bulan Sak Ban, Dal 4; (Sanacar, Adit, Som, Angar). 1 bangun Angar.
- Bulan Ramawan, Hak 5; (Sanacar, Adit, Som, Angar, But). 1 bangun But.
- Bulan Sa Wal, Jâý 7; (Sanacar, Adit, Som, Angar, But, Jip, Suk). 1 bangun Suk.
- Bulan Dul ka Kida, Lieh 1; (Sanacar). 1 bangun Sanacar.
- Bulan Dul ka Hija, Jim 3; (Sanacar, Adit, Som). 1 bangun Som.

2. Thun Hak, năm ngũ điểm là, Jip. But tính.

- Bulan Amharam, Jâý 7; (But, Jip, Suk, Sanacar, Adit, Som, Angar). 1 bangun Angar.
- Bulan Sa Phal, Bak 2; (But, Jip). 1 bangun Jip.
- Bulan Raba ul Awal, Jim 3; (But, Jip, Suk). 1 bangun Suk.
- Bulan Raba ul Ahier, Hak 5; (But, Jip, Suk, Sanacar, Adit). 1 bangun Adit.
- Bulan Jamadin Ula, Waw 6; (But, Jip, Suk, Sanacar, Adit, Som). 1 bangun Som.
- Bulan Jamadin Ahier, Lieh 1; (But). 1 bangun But.
- Bulan Rajap, Bak 2; (But, Jip). 1 bangun Jip.
- Bulan Sak Ban, Dal 4; (But, Jip, Suk, Sanacar). 1 bangun Sanacar.
- Bulan Ramawan, Hak 5; (But, Jip, Suk, Sanacar, Adit). 1 bangun Adit.
- Bulan Sa Wal, Jâý 7; (But, Jip, Suk, Sanacar, Adit, Som, Angar). 1 bangun Angar.
- Bulan Dul ka Kida, Lieh 1; (But). 1 bangun But.
- Bulan Dul ka Hija, Jim 3; (But, Jip, Suk). 1 bangun Suk.

Tương tự tính cho các năm còn lại:

Thun Jim, năm tam điểm là, Angar. Som tính.

Thun Jây, năm thất điểm là, Sanacar. Suk tính.

Thun Dal, năm tứ điểm là, But. Angar tính.

Thun Bak, năm nhị điểm là, Som. Adit tính.

Thun Waw, năm lục điểm là, Suk. Jip tính.

Thun Jim, năm tam điểm là, Angar. Som tính.

Theo dương lịch số ngày trong tháng là: 1/31; 2/28-29; 3/31; 4/30; 5/31; 6/30; 7/31; 8/31; 9/30; 10/31; 11/30; 12/31.

So với Hồi lịch chỉ có 29 hay 30 ngày. Do đó, số ngày trong dương lịch dư ra là: 4 ngày trong tháng có 30 ngày và 7 ngày trong tháng có 31 ngày. Tổng cộng là 11 ngày.

Ví dụ: Ramadan năm 2020 vào ngày 24/4 vào thứ Sáu

Thì Ramadan 2021 sẽ là: $24/4 - 11 = 13/4$, nhằm thứ Năm.

Tương tự Ramadan 2022 sẽ là: $13/4 - 11 = 2/4$, nhằm thứ Hai.

3.10. Lễ thứ Sáu – Suk (Jumu'ah; Jum'ah; Jum'at; Jumaat)

Thứ Sáu tiếng Ả Rập (Arabic) là جمعة (Jamu'ah), Malaysia phiên âm (Jumaat), tiếng Hindi là (Srukra) mà người Cham phiên âm thành (Suk). Thứ Sáu người Cham có hai cách dùng “Jumaat” hoặc “Suk”. Đối với hệ phái Agama Awal (Hồi giáo sơ khai) có thực hiện một số loại Suk như sau:



Hình 151. Thiếu nữ Cham đội mâm bánh đi Thánh đường (Magik) trong ngày lễ thứ Sáu - Suk của hệ phái Awal (Hồi giáo Champa). Ảnh: Putra Podam.

a). Suk Amharam (Muharam: tháng đầu tiên của Hồi lịch): là Suk được tổ chức vào tháng 1 (Hồi lịch) hay còn gọi là Suk đầu năm (Hồi lịch). Đây là Suk dành cho các Sur cả (Gru) của các Haluw ở Bình Thuận gặp nhau để bàn bạc về giáo lý, giáo luật (adat combat), ngày tháng hay thông tin quan trọng trong năm của hệ phái Awal (Hồi giáo). Suk Amharam thì Imam 40 (Imam cừu) được phép lên thuyết giáo (Khutbah) và đọc Agal: Halkal (Surah: Halkal). Bình Thuận, Haluw nào có Gru Iw (Tổng Sur cả) thì Suk Amharam được tổ chức tại làng đó và các Gru ở các Haluw khác đến tham dự. Ngoài ra còn có Gru Hanuk (Phó tổng Sur cả). Năm 2022, Haluw Aia Mamih (Bình Minh) được tổ chức Suk Amharam vì Sur cả Lư Thanh làm Gru Iw (Tổng Sur cả). Xưa kia, mỗi dịp Suk Amharam, các Haluw Janang bên Ahier đến tham dự để bàn bạc cơ giã lịch pháp Sakawi Cham sao cho phù hợp đôi bên Awal-Ahier. Suk Amharam thời nay không thấy Haluw Janang bên Ahier đến tham dự, mà tổ chức bàn bạc lịch pháp giữa Awal-Ahier vào một ngày tự chọn trong năm.

b). Suk Nagar Palei: là Suk được tổ chức vào tháng 2 (Saphal/Safa của Hồi lịch) và tháng 3 (Raba ul Awal/ Rabi al-Awal của Hồi lịch). Suk này được ủy quyền cho Imam 40 (Imam cừu) lên thuyết giáo (Khutbah) và đọc Agal: Halkal (Surah: Halkal). Đây là loại Suk mбай ruak hakik, thanh tẩy hay tẩy ứé nhà cửa, tẩy ứé tà khí, gột rửa những điều không hay, xua xui rủi và những năng lượng không tốt trong nhà, trong làng (nagar palei) giúp xua đuổi những điều xui rủi, khí xấu, vận xui ra khỏi không gian sống, tạo tâm lý tốt, cuộc sống tích cực để không gian sống trở nên ấm cúng hơn, sống trong không gian được bình yên, sáng khoái và thu hút được nhiều điềm lành trong năm.

c). Suk Yeng: là Suk được tổ chức vào tháng 6 (Jamadin Ahier/Jamada al-Akhira của Hồi lịch) và tháng 7 (Rajap/ Rajab của Hồi lịch). Suk Yeng được ủy quyền cho Imam 40 (Imam cừu) lên thuyết giáo (Khutbah) và đọc Agal: Halkal (Surah: Halkal). Kết thúc Suk Yeng là bước sang tháng 8 (Saban/Sahban) kiêng cử, và tháng tiếp theo là tháng 9 (Ramadan/Ramawan).

d). Suk Ramadan (Ramawan): là Suk được tổ chức vào tháng 9 (Ramadan/Ramawan của Hồi lịch). Trong tháng Ramadan (Ramawan) thường có từ ba đến bốn tuần thứ Sáu (Nghĩa là ít nhất có ba lần Suk). Suk Ramadan được ủy quyền cho Imam 40 (Imam cừu) lên thuyết giáo (Khutbah) và đọc Agal: Mukbi (Surah: Mukbi).

e). Suk Kak 40: Suk do Imam lên thuyết giáo (Khutbah) và đọc Agal: Armun (Surah: Armun). Suk được tổ chức vào thứ Sáu, mùng 1 trong các tháng như tháng 2 (Saphal/Safa), tháng 3 (Raba ul Awal/Rabi al Awal), tháng 4 (Raba ul Ahier/Rabi al-Thani), tháng 5 (Jamadin Ula/Jamada al-Ula), tháng 6 (Jamadin Ahier/Jamada al-Akhira). Mục đích chính để tôn chức Imam lên chức Imam 40 (Imam cừu). Chức Imam 40 có quyền giúp và thay mặt Sur cả (gru) thực hiện một số nghi lễ như lễ cưới cụ thể ndam pandih gahéh (đám cưới thuộc tín đồ là dân thường), ndam pandih Acar (đám cưới thuộc tín đồ là giáo sĩ), ... Đặc biệt chỉ có Sur cả (gru) mới thực hiện nghi lễ đám cưới (Lakhah).

f). Suk Taong Na (Tống đưa): Suk này chỉ có thôn Bình Minh (Palei Aia Mamih) tỉnh Bình Thuận thực hiện. Suk được tổ chức vào tháng tự chọn cho phù hợp do Imam 40 (Imam cự) lên thuyết giáo (khutbah) và đọc Agal: Halkal (Surah: Halkal). Mục đích Suk Taong Na là xua đuổi ma, quỷ, satan, sayton, ... ra khỏi làng, theo quan điểm người dân, thôn Bình Minh có đền (bimong) Po Klaong Kachait (Kasait) trong làng. Để thực hiện, tối thứ Năm tất cả giáo sĩ (Acar) vào Thánh đường (Magik) ngủ một đêm (không làm thủ tục Salah cầu nguyện), sáng thứ Sáu được thực hiện lễ dùng mâm ngọt và mâm mặn. Buổi chiều ông Camnei làm thủ tục ngak Lisei lima salao (5 mâm cơm) tại ngoài đồng (mblang hamu).

3.10.1. Suk (lễ thứ Sáu) của Awal

Suk lễ thứ Sáu nguyên nhân chính hình thành lễ Suk bắt nguồn từ lễ Jumaat (Suk) của Hồi giáo (Islam). Lễ Suk của hệ phái Awal (Cham Bani theo Hồi Giáo sơ khai) không thực hiện thống nhất mà thực hiện tùy theo khu vực và vùng miền (do lịch sử chiến tranh giữa Champa và Đại Việt). Ở Kampuchea, Cham Bani (Cham theo đạo Awal thuộc dòng Hồi giáo sơ khai) thì lễ thứ Sáu (Suk) được tổ chức mỗi tuần một lần, ở Ninh Thuận lễ Suk được tổ chức mỗi tháng một lần, còn ở Bình Thuận thì hoàn toàn khác biệt. Suk là dịp mà các các Giáo sĩ (Acar) cũng như mọi tín đồ theo đạo Awal (Hồi giáo) thường phải đến thánh đường để gặp gỡ, nghe giảng đạo và cập nhật thông tin từ các giáo sĩ (Acar) tại thánh đường. Tại buổi lễ thứ Sáu (Suk) của hệ phái Awal thông thường do Imam 40 lên thuyết trình (khutbah).



Hình 152, 153, 154. Một số Agal dùng để thuyết giáo (khutbah) của các giáo sĩ Imam. a) Agal Halkal; b) Agal Mukbi; và c) Agal Armul, ... chữ Ả Rập, và tiếng Ả Rập.

Ảnh: Putra Podam.

3.10.2 Suk Yeng (lễ thứ Sáu xoay vòng) của Awal

Suk Yeng (lễ thứ Sáu xoay vòng) là lễ Suk (lễ thứ Sáu) nhưng tổ chức với quy mô lớn hơn, tập trung nhiều giáo sĩ (Acar) và tín đồ (Gahéh) của các thánh đường khác trong vùng đến tham dự tại một Thánh đường tổ chức lễ thứ Sáu xoay vòng. Suk Yeng thường tổ chức tuần đầu tiên tháng Jamadin Ahier (Akhira) (tháng 6 Hồi lịch) qua tháng Rajab (tháng 7 Hồi lịch), kết thúc Suk Yeng thường phải trước tháng Shaban (Saban) là đến tháng Ramadan (tháng 9 Hồi lịch). Lễ Suk Yeng chính là lễ Jumaat dành riêng cho các vị Sư cả (gru) lên thuyết giáo (khutbah) trước công chúng

Suk Yeng (lễ thứ Sáu xoay vòng) ngày nay, các vị Sư cả (gru) không còn lên thuyết giáo (khutbah) nữa, vì tuổi già sức yếu, không còn đủ sức đứng lâu để thuyết giáo trước công chúng. Theo thông tin từ thời Việt Nam Cộng Hòa, có một vị Sư cả ở Bình Thuận trong lúc đang thuyết giáo thì bị huyết áp tăng (cao huyết áp) nên dừng thuyết giáo giữa chừng. Từ lý do trên, Suk Yeng ngày nay các vị Sư cả không còn thuyết giáo nữa mà dành cho các vị Imam 40 trong Thánh đường thuyết giáo.

Ninh Thuận, bảy cơ sở thánh đường (Magik) của tín đồ theo hệ phái Awal (Hồi giáo dòng Awal) được tổ chức Suk Yeng theo trình tự: Magik Haluw Cuah Patih, Magik Haluw Rem, Magik Haluw Baoh-Deng, Magik Haluw Cang, Magik Haluw Pamblap Klak, Magik Haluw Pamblap Baruw, Magik Haluw Katuh.

Bình Thuận có mười cơ sở thánh đường, nhưng chỉ có sáu thánh đường tổ chức Suk Yeng wak gep (Suk Yeng xen kẽ). Harei Suk Yeng đầu tiên được tổ chức vào tuần đầu tháng Sáu Hồi lịch (Jamadin Ahier/ Akhira), lễ thứ Sáu (Suk yeng) được tổ chức đầu tiên tại “Magik Haluw Dik”, thứ Sáu tiếp theo là: Magik Haluw Panet, Magik Haluw Aia Mamih, Magik Haluw Cakak, Magik Haluw Njar, Magik Haluw Caraih. Lễ Suk Yeng đầu tiên được tổ chức tại Magik Haluw Dik, ngoài giáo sĩ (Acar) từ haluw này còn có giáo sĩ từ các nơi khác đến như Sư cả (gru), Imam, Katip, và Acar, ... Sau khi gặp gỡ chào hỏi, giáo sĩ vào thánh đường (Magik) để bàn luận một số vấn đề liên quan.

Để chuẩn bị “ngak wak”, giáo sĩ (Acar) đi ra làm thủ tục “mâk aia” (wudu). Xong thủ tục “mâk aia”, giáo sĩ vào Magik xếp hàng “ngak wak” (Solat, salat, salah). Tiếp “ndik agal” (khutbah), trong trường hợp Suk yeng thì hệ phái Bani Awal đọc “agal halkal”, đây là Agal được đọc trong lễ Suk Yeng. Sau đó tất cả Acar “Wak athalam”, “mâk athalam” hay “salam”. Đây là thực hiện động tác “Jabat Salam” có nghĩa là bắt tay. Acar đưa cả hai tay, nhưng chỉ có tay phải bắt, còn tay trái chỉ hững phía dưới tay phải, và phải “Jabat” hết tất cả giáo sĩ trong Magik. Trong khi tín đồ Bani Islam (Islam chính thống) chỉ cần đưa một tay phải để Salam, thông thường chỉ cần Salam hai người đứng bên cạnh (bên trái và bên phải), đôi khi để tạo thêm mối quan hệ thì đi chào Salam những người khác xung quanh, hoặc Salam vị Imam dẫn cầu nguyện (Solah).

Sau khi xong mọi thủ tục, giáo sĩ (Acar) mở các mâm cơm do người nhà và tín đồ mang đến, sau khi thực hiện xong, tiếp Acar kết thúc bằng cách đọc Du-a gồm: “Al-Fatihah” và “Rap banâ” và kết thúc Suk Yeng.

Chú ý: Bình Thuận có bốn thánh đường còn lại không tổ chức Suk Yeng (Wak gep) như Magik Haluw Karang, Magik Haluw Lem-Ber, Magik Haluw Muw, Magik Haluw Bicam. Malam (Pajai) có hai Thánh đường (Haluw Lem-Ber, Haluw Muw) được tổ chức Suk Yeng trong tuần kế tiếp Suk Yeng Haluw Caraih. Trong khi Haluw Bicam và Haluw Kraong thì Suk Yeng được tổ chức tự do trong tuần thứ Sáu được chọn (không tổ chức Suk Yeng wak gep theo xen kẽ như sáu Thánh đường ở Bắc Bình).



Hình 155. Thiếu nữ Cham đội mâm cơm trong ngày lễ thứ Sáu - Suk của hệ phái Agama Awal (Hồi giáo Awal – Hồi giáo Champa). Ảnh: Putra Podam.



Hình 156. Giáo sĩ (Acar) thực hiện lễ thứ Sáu (Suk), một lễ Jumaat của Hồi giáo. Ảnh: Putra Podam.

3.10.3 Awal - Ahier thỏa thuận lịch pháp

Theo Ts.Putra Podam, mục tiêu chính của Suk Yeng không phải là ngày các Haluw Janang bên Ahier và Awal tụ tập để bàn bạc, co giãn lịch pháp như nhiều người Cham và một số trí thức Cham hiểu nhầm, họ truyền nhau cái sai từ người này qua người khác, từ thế hệ này sang thế hệ khác mà không hiểu ý nghĩa chính của Suk Yeng. Như trình bày ở trên, xưa kia, Suk Yeng lễ thứ Sáu xoay vòng dành riêng cho Su cả (Gru) thuyết giáo (Khutbah), nhưng ngày nay, Suk Yeng được thay bởi Imam 40 thuyết giáo (Khutbah).

Bình Thuận, xưa kia Suk Amharam được tổ chức dành riêng cho 10 Su cả (Gru) gặp nhau để bàn bạc ngày tháng theo lịch Islam (Ả Rập) và lịch Sakawi Cham. Nhân dịp Suk Amharam, bên Agama Ahier (Hồi giáo mới), đại diện Haluw Janang đến tham dự (Bình Thuận không có ông Po Adhia) để bàn bạc, thay đổi và co giãn ngày tháng cho phù hợp đôi bên. Từ triều đại vua Po Rome, khi hóa giải giữa Awal (Hồi giáo cũ) và Ahier (Hồi giáo mới) thì bên Ahier phải phục tùng bên Awal. Vì, Awal và Ahier đều tôn thờ Thượng đế Tối cao (Po Allah), nhưng bên Awal có giáo sĩ (Acar) là đối tượng cầu nguyện trực tiếp đến Po Allah, còn bên Ahier thì không. Do đó, mỗi khi thay đổi hay co giãn lịch pháp như lễ Kate phải tránh lễ Ramadan (Ramawan) thì phải ưu tiên cho bên Awal đúng đúng lịch Islam (Ả Rập).



Hình 157. Lịch pháp Sakawi (Saka + Jawi) người Cham đang sử dụng.
Ảnh: Putra Podam.

Ninh Thuận tương tự, Suk Yeng là lễ thứ Sáu xoay vòng gồm (7 Haluw wak gep), tức xen kẽ theo thứ tự quy định của bảy Thánh đường thường tổ chức trong tháng Akhira (tháng 6 Hồi lịch) hoặc Rajab (tháng 7 Hồi lịch). Mục đích chính của Suk Yeng là thực hiện ngày lễ của Awal (Hồi giáo), chứ Suk Yeng không phải là ngày hội họp giữa Awal và Ahier để bàn bạc ngày tháng như nhiều người tuyên truyền sai, hay vì mục đích khác.

Thiết nghĩ, nếu Ninh Thuận cần họp bàn bạc lịch Sakawi thì chỉ cần một ngày gặp mặt trao đổi, chứ không cần phải tổ chức Suk Yeng cả bảy Thánh đường (xoay vòng trong 2 tháng) để giải quyết việc trên. Hơn nữa, các chức sắc bên Agama Ahier không liên quan gì đến lễ Suk Yeng của Agama Awal.

Ninh Thuận xưa kia, Suk Yeng được tổ chức như là ngày lễ của Agama Awal (Hồi giáo) lần lượt từ Haluw Cuah Patih, Haluw Rem, đến Haluw Baoh-Deng thì được mời chức sắc bên Ahier là ông Po Adhia của Tháp (Bimong) Po Klaong Garay và ông Po Bac, ... đến tham dự để co giãn lịch pháp cho phù hợp, và tiếp tục Suk Yeng Haluw Cang, Haluw Pamblap Klak, Haluw Pamblap Baruw, Haluw Katuh, là kết thúc Suk Yeng tại khu vực Ninh Thuận.

Lý do gặp nhau để điều chỉnh ngày tháng liên quan đến Awal - Ahier, vì lịch Sakawi là loại lịch kết hợp để tính vừa đúng cho Agama Awal và vừa đúng cho cả Agama Ahier, do đó, lịch Sakawi không mang tính khoa học cao như Dương lịch hay Âm lịch.

Để giải quyết vấn đề, các vị Haluw Janang (chức sắc) phải chọn ngày nào đó tại một Thánh đường nào đó để gặp nhau bàn bạc, giải quyết. Do đó, ông Po Adhia ở cụm tháp Po Klaong Garay thường chọn và đến dự Suk Yeng tại Thánh đường (Haluw Baoh Deng), để thỏa thuận lịch của đôi bên giữa Awal và Ahier.

Cụ thể, đôi bên giải quyết vấn đề xê dịch ngày Kate không trùng tháng Ramadan (Ramawan) và cũng bàn đến vấn đề “Harei Ikak” trong năm, để tín đồ Agama Awal cùng tín đồ Agama Ahier cần tránh. Ví dụ, harei Ikak từ thứ Ba đến thứ Sáu, thì những ngày này mọi tín đồ Bani Awal cũng như Bani Ahier đều không được ăn thịt, chỉ ăn cá, ăn chay, ... Nếu người nào qua đời trong thời gian Ikak này thì cũng không được ăn thịt mà chỉ ăn chay. Qua ngày Ikak là Talaih xong mới được ăn thịt. Ahier phải Ikak theo Awal (bắt buộc) vì Ahier cùng tôn thờ Thượng đế Allah. Trường hợp bên Agama Ahier thực hiện Ikak thì sẽ được nhiều ân phước (Iman), nếu không tuân theo Ikak thì Po Allah sẽ không chấp nhận. Trong thời gian Ikak mà bên Ahier mời giáo sĩ (Acar) đi làm lễ tục thì Acar không bao giờ đi.

Điều đáng chú ý, ngày nay không thấy bóng dáng của bên Agama Ahier đến Magik để trao đổi ngày tháng, cũng như trong tháng Ramadan (Ramawan) những người lớn tuổi bên Agama Ahier rất ít đi cầu nguyện Po Allah tại các Thánh đường (Magik).



Hình 158. Mâm ngọt, mâm mận chuẩn bị cho lễ thứ Sáu (Suk). Ảnh: Putra Podam.

Suk Yeng ngày nay là một lễ hội tôn giáo thuộc hệ phái Bani Awal (Hồi giáo Awal) đã trở thành một di sản văn hoá đáng được trân quý, bảo tồn và phát huy góp phần quan trọng vào kho tàng văn hoá đại gia đình các dân tộc Việt Nam thêm phong phú, đa dạng.

3.11. Lễ tảo mộ (kabur rak – gahul rak)

Cham theo hệ phái Awal (Hồi giáo Awal), hàng năm vào gần cuối tháng Shaban (Islam lịch) để chuẩn bị đón tháng Ramadan - Ramawan (tháng thực hiện lễ thức tịnh chay) thì cộng đồng Cham ở hai tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận chuẩn bị đi tảo mộ dòng họ, ông bà, tổ tiên, nội ngoại, ... Lễ tảo mộ thường tổ chức theo khu vực và được quy định bởi lịch thông báo của khu vực đó. Thông thường lễ tảo mộ diễn ra khoảng ba ngày. Ngày đầu tiên đi tảo mộ ở xa nhất, ngày kế tiếp tảo mộ ở những khu gần hơn, ngày cuối cùng tảo mộ ở khu gần nhất. Lễ tảo mộ là dịp con cháu về tụ họp, tề tựu với cha, mẹ, ông bà tổ tiên, gia đình và dòng họ.

Lễ tảo mộ của hệ phái Awal (Hồi giáo Awal) một phần thuộc về tôn giáo Islam chính thống, phần còn lại thuộc về tín ngưỡng người Cham tạo thành một nét văn hóa riêng mang tính bản địa Champa. Những đoàn người, già, trẻ, gái, trai, giáo sĩ (acar), nhất là phụ nữ, trong những bộ trang phục áo dài trắng mới nhất cùng những dụng cụ và lễ vật dâng cúng (miếng trầu têm, thuốc lá, nước uống, trái cây, ...) đi thành từng hàng đến khu nghĩa trang. Khẳng định lễ tảo mộ của Awal ngày nay là một phần di sản từ Bani Islam mà tổ tiên đã từng thực hiện trước đây, đó là lễ ziarah kubur. Lễ tảo mộ nhằm Chăm sóc phần mộ của ông bà, tổ tiên. Do nguồn gốc từ Islam, người Cham theo Bani Awal khi chết đi được chôn trong nghĩa trang gọi là Kabur Rak hay Gahul Rak (Kabur hay Makam là những ngôi mộ), nhưng hiện nay người Cham thường quen gọi từ Ghul. Mỗi dòng họ có một khu nghĩa trang riêng để chôn cất người thân khi qua đời, khu mộ riêng của từng dòng họ được xem là gia phả riêng của tộc họ đó. Các ngôi mộ được chôn tách rời riêng biệt theo dãy, gần sát nhau, hai phía đầu và chân mộ đặt hai hòn đá hay bia đá (batau nisan) làm thành hai dãy đá dài. Mỗi mộ phần là hai bia đá, đầu hướng Bắc - Chân hướng Nam, người nằm nghiêng bên phải mặt về hướng Makkah (Ở Việt Nam là hướng Tây). Chú ý: Thi thể người chết không nằm ngửa, mà phải nằm nghiêng mặt nhìn về hướng Tây (hướng Kabah trong tư thế đang hành lễ).

Quan sát các ngôi mộ của người Cham theo Awal (Hồi giáo Awal), những hòn đá không khắc tên, thẳng đều chính là cách xây mộ của người Islam thời khởi nguyên, thời mà thiên sứ Muhammad còn sống và tự mình giảng dạy những khúc mắc về Islam cho các tín hữu và các vị Sahabat (bạn đạo).



Hình 159. Thuốc lá, trầu, cau, lễ vật thường dùng khi đi tảo mộ. Ảnh: Putra Podam.



Hình 160, 161, 162. Giáo sĩ Awal (Hồi giáo Awal) tảo mộ (kabur rak) thời Covid-19, và **Hình 163** tảo mộ sau khi Covid-19. Ảnh: Putra Podam.



Hình 164. Ts. Putra Podam, tín đồ Hồi giáo Awal (Agama Awal) của người Cham Bani đi tảo mộ thuộc gia phả bên amaik. Ảnh: Putra Podam.

Chủ lễ trong nghi lễ tảo mộ thường là những giáo sĩ (acar) và thường là chủ họ hoặc người được chủ họ ủy quyền, còn lại là con cháu trong dòng tộc. Họ ngồi thành dãy dọc theo những ngôi mộ, thường là ngôi bên hòn đá hướng Bắc (hướng đầu), nhưng ngày nay do con cháu đông nên họ ngồi cả bên hòn đá hướng

Nam (hướng chân) để làm lễ tục. Ngày xưa lễ tảo mộ không nhất thiết phải đi tập trung vào ba ngày cuối tháng Shaban, mà có thể đi vào dịp thuận lợi trong năm. Thực tế do không khí chuẩn bị tháng Ramadan nên mọi người dù là Cham Awal hay người Malay họ thường đi thăm mộ hay tảo mộ vào cuối tháng Shaban. Có một số làng Cham Awal ít giáo sĩ (acar) hay không có Acar thì tín đồ dân thường (Gahéh) Cham Awal phải làm lễ nghi Plék Kalam hay Akarak để có thể làm nghi thức tảo mộ gia tiên (muk-kei) mà không cần giáo sĩ Acar.



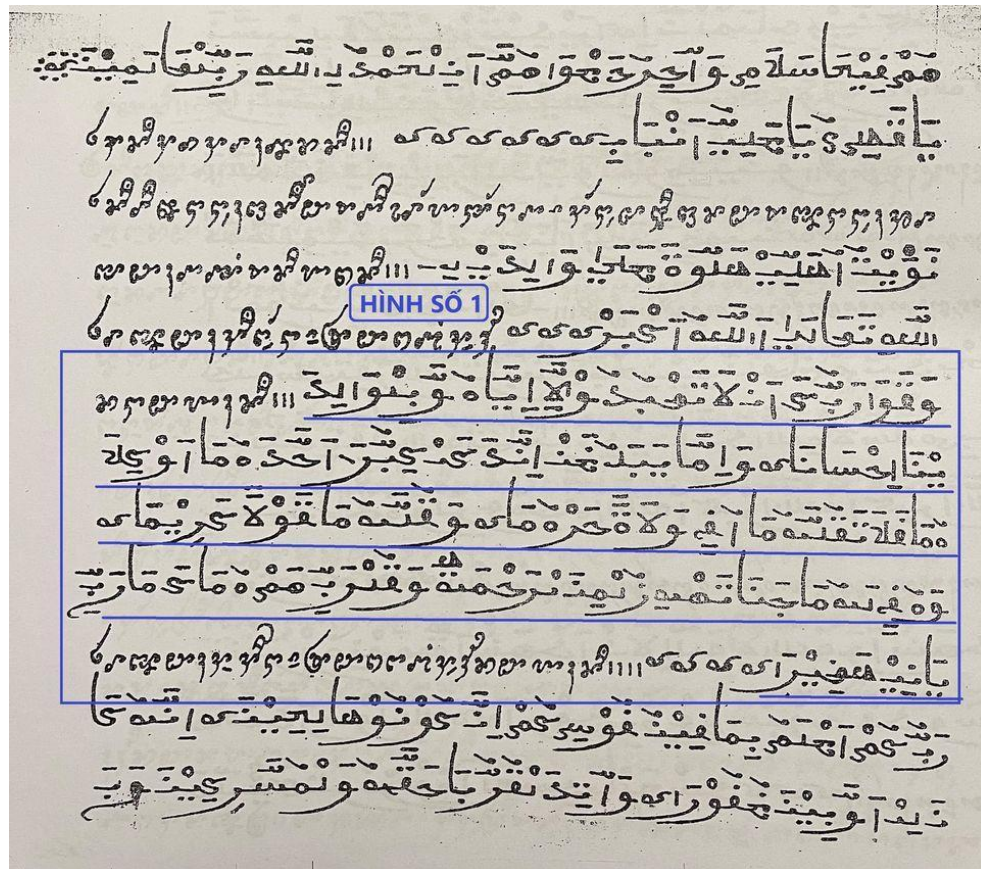
Hình 165. Tín đồ Bani Awal (Hồi giáo Awal) đi tảo mộ, tín đồ cầu nguyện cho linh hồn dưới ngôi mộ sớm được siêu thoát. Ảnh: Putra Podam.

Tất cả những nghi thức như Kabur Rak, thanh tẩy phần mộ, hay thực hiện lễ chính, họ đều lấy từ những bài Thiên kinh Koran như Al Fatihah, Ayat Kusi (Aw wa), và những bài Du-a khác, ...

Kabur Rak (tảo mộ) là để tỏ lòng hiếu thảo, kính trọng cha mẹ, tổ tiên chứ không phải tôn thờ cha mẹ vì Cham Awal không lập bàn thờ trong nhà để tôn thờ cha mẹ (điều cấm).

Đoạn trích từ Kinh sách Awal, Allah phán:

“Thượng Đế của Ngươi đã quyết định rằng: ‘Các ngươi đừng thờ phượng (bất cứ vật gì) ngoại trừ Ngài, và đối với cha mẹ thì hãy đối xử tốt. Nếu một trong hai người họ hoặc cả hai sống với ngươi đến tuổi già thì đừng nói với họ ‘uh’ (không nên dùng bất kỳ từ thô lỗ vô lễ, thậm chí một từ từ chối nhẹ như ‘uh’), và đừng quở trách họ, và hãy nói với họ lời lẽ tôn kính. Và hãy nhân từ đối xử khiêm nhường với họ và hãy cầu nguyện (với Allah rằng): ‘Thượng Đế của bề tôi ơi! Xin Ngài thương xót họ như việc họ đã thương xót bề tôi lúc còn thơ bé!’”.

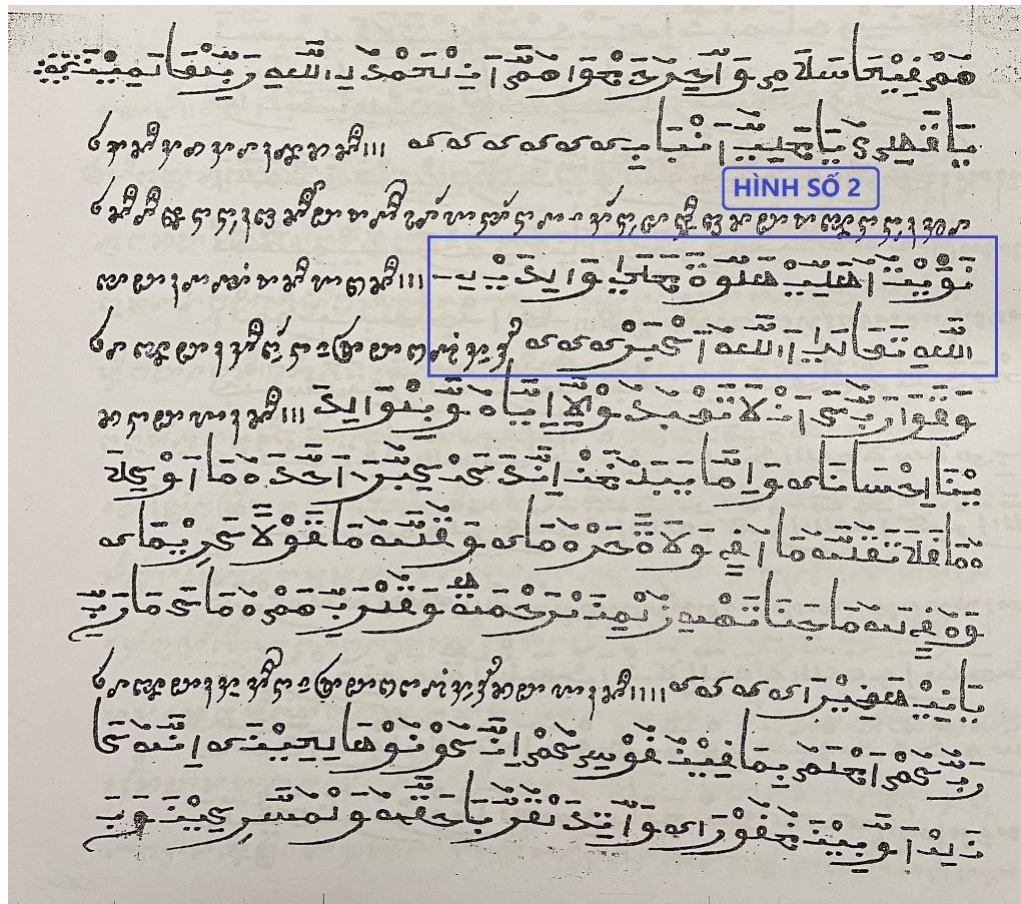


Hình 166. Đoạn trích kinh sách Awal (trong Thiên kinh Koran).

Đoạn câu trên, Allah đã nhấn mạnh và nghiêm cấm tuyệt đối thờ phượng bất cứ ai hay bất cứ vật gì bên cạnh Ngài. Sau đó Ngài đã đề cao vị trí của cha mẹ và quy định trách nhiệm của con cái đối với cha mẹ. Dựa vào đoạn kinh trên, hành vi thờ cúng người đã chết, dù là cha mẹ hay ông bà tổ tiên không có cơ sở trong kinh sách Awal. Những lý lẽ biện minh cho việc thờ cúng ông bà tổ tiên nhằm đền đáp công lao như một số tín đồ Cham Awal suy nghĩ hoàn toàn không phản ánh giáo lý của hệ thống Awal như được nhìn thấy từ các bằng chứng trong Kinh sách Cham Awal.

Khi cha mẹ qua đời, con cái phải hành lễ Salat cầu xin Allah rộng lòng thương xót và tha thứ cho họ, không phải thờ cúng cha mẹ đã qua đời. Câu Kinh hành lễ cho cha mẹ (Đoạn trích từ Kinh sách Bani Awal, hình số 2/167 đính kèm) với nội dung:

“Tôi định tâm hành lễ Salat cho cha mẹ của tôi vì Allah- Đấng Tối Cao, Allah Vĩ Đại”.



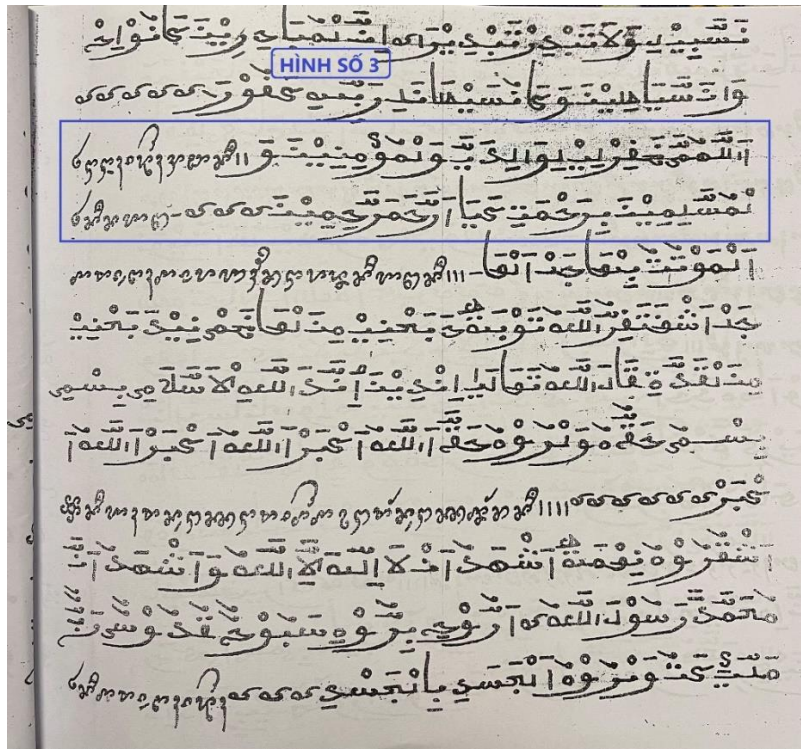
Hình 167. Đoạn trích từ Kinh sách Awal về định tâm hành lễ Salat.

Sau khi hành lễ Salat thì đọc lời cầu nguyện (Đoạn trích từ Kinh sách Awal, hình số 3/168 đính kèm) với nội dung:

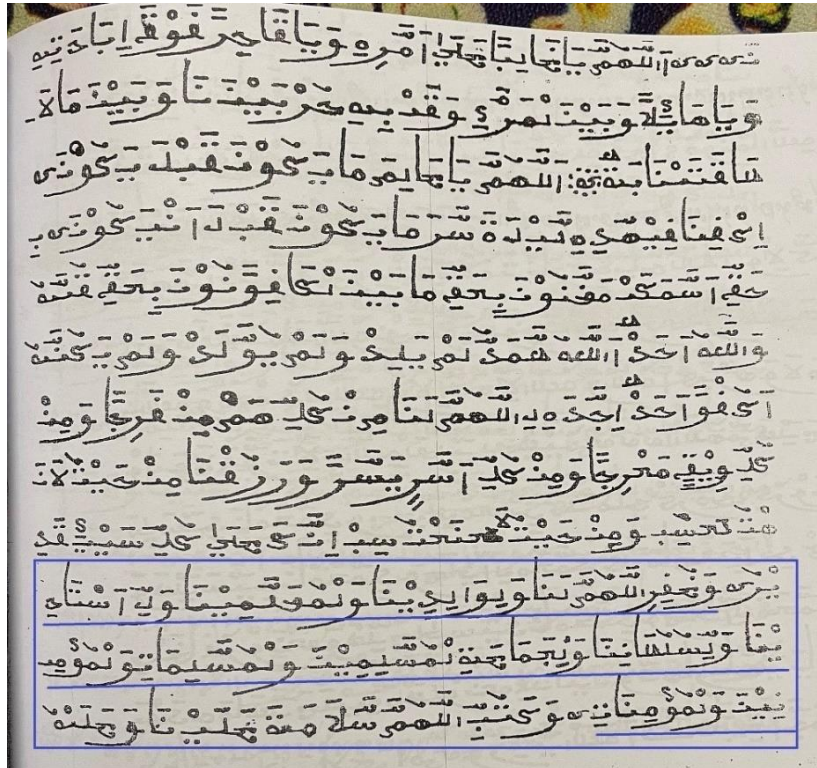
“Ôi Allah! Cầu xin Ngài tha thứ cho bề tôi và cha mẹ của bề tôi và những người Mukmin (người có đức tin) và người Muslim bằng hồng ân của Ngài. Ôi Đấng Rộng Lượng Ưu Việt”.

Không chỉ thế, các câu cầu nguyện tương tự được nhìn thấy rất nhiều trong Kinh sách của Awal. Ví dụ như câu (Đoạn trích từ Kinh sách Awal, hình số 169 đính kèm) với nội dung:

“Ôi Allah! Cầu xin Ngài tha thứ cho bề tôi, cha mẹ bề tôi, những bậc thầy của bề tôi, giáo sư của bề tôi, vị vua của bề tôi và tất cả tập thể Muslim và Mukmin (người có đức tin).



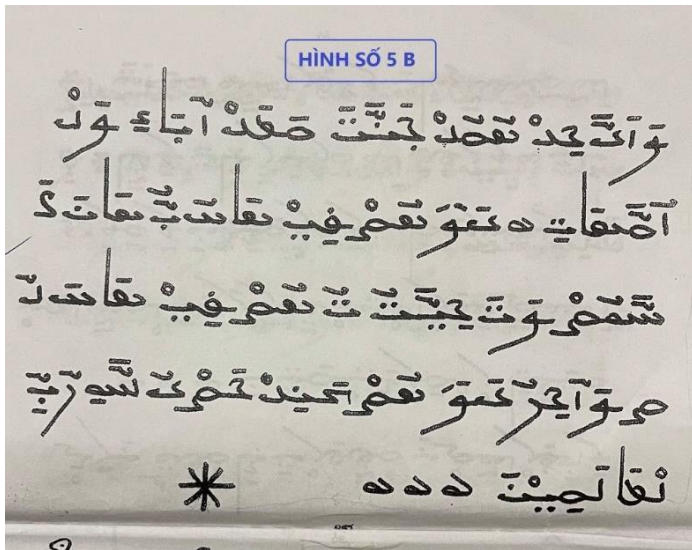
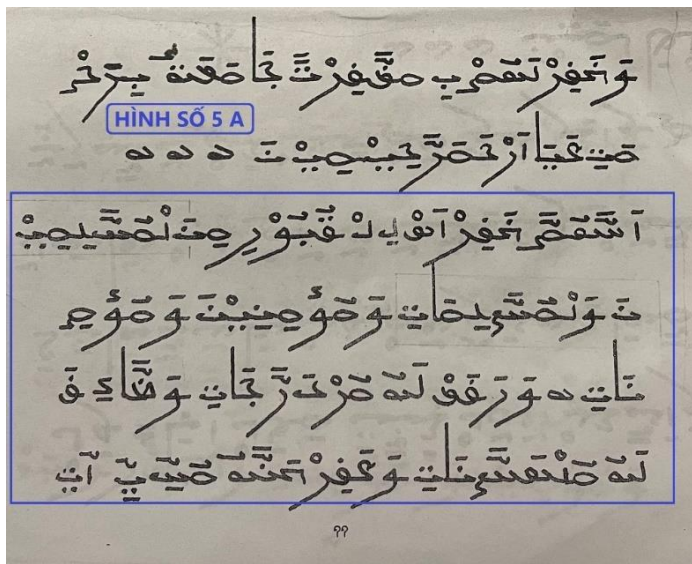
Hình 168. Đoạn trích từ kinh sách Awal, cầu xin Allah tha thứ.



Hình 169. Đoạn trích từ Kinh sách Awal, cầu xin Allah tha thứ cho mọi tén đồ.

Các câu cầu nguyện cho cư dân phần mộ (những người được chôn tại nghĩa trang) cũng mang ý nghĩa tương tự; đó là người sống cầu xin Allah cho những người đã qua đời được sự tha thứ nơi Ngài, không phải thờ cúng, cầu xin, bái lạy người đã chết. Mặc dù đó là tổ tiên, ông bà, cha mẹ hay là bà con ruột thịt. Điển hình là câu (Đoạn trích từ Kitap akhar Du-a Muk Kei, Tập II- Hội đồng Sư cả Hồi giáo Bani tỉnh Ninh Thuận, hình số 5/170 đính kèm) với nội dung:

“Ôi Allah! Xin Ngài tha thứ cho cư dân phần mộ này; họ thuộc những người Muslim và những Mukmin (những người có đức tin nam và nữ); và nâng cao cho họ lên nhiều cấp bậc, tăng gấp đôi cho họ được nhiều sự tốt đẹp và xóa bỏ cho họ những điều xấu xa; và cho họ vào thiên đường cùng với cha mẹ, ông bà, tổ tiên. Lời cầu nguyện của họ: “Vinh quang thay Allah, Ôi Allah! và lời chào họ trong đó sẽ là: “Sự bằng an!” và lời cầu nguyện cuối cùng của họ: “Mọi lời khen ngợi chỉ dành riêng Allah, Thượng Đế của vạn vật.”



Hình 170, 171. Đoạn trích từ Kinh sách Awal, cầu xin Allah tha thứ cho cư dân phần mộ và những người được chôn tại nghĩa trang.

Sau khi tảo mộ xong, thì từng đoàn người đi về để chuẩn bị hôm sau đi tảo mộ khu vực khác tiếp. Còn nếu là ngày cuối cùng thì tranh thủ về nhà để chuẩn bị lễ gia tiên tại nhà. Lễ tảo mộ của người Cham theo Bani Awal là một nét đẹp văn hoá độc đáo mà người Cham Bani vẫn gìn giữ cho đến ngày nay.

Đối với người Cham Islam (Bani Islam), thông thường có đi thăm mộ và đi thăm bất cứ ngày tháng nào trong năm, không tập trung theo khu vực như hệ phái Awal. Tuy nhiên, một số nơi có đi thăm mộ và tảo mộ vào dịp cuối tháng Shaban, nhưng nghi thức tảo mộ có khác so với hệ phái Awal. Họ có Kabur Rak (cao khoảng 15 cm) và sau đó có ngồi đọc: Surat Al-Qadar, Surat Al-Fatihah, Surat Al-Falaq, Surat An-Nas, Surat Al-Ikhlash. Đây là những surah luôn được Thiên sứ khuyến đọc khi viếng thăm mộ người thân.



Hình 172. Phần mộ (batau nisan) Cham Hồi giáo (Hồi giáo Islam). Ảnh: Sru tâm.



Hình 173. Cham Hồi giáo (Bani Islam) tảo mộ, đọc Thiên kinh Koran. Ảnh: Sru tâm.



Hình 174. Cham Awal (Hồi giáo Awal) táo mộ. Ảnh: Putra Podam.

Hình 175. Phụ nữ Iran (Bani Islam) táo mộ, đọc Thiên kinh Koran. Ảnh: Suru tâm.



Hình 176. Phân mộ các vị sahabat (bạn đạo của Thiên sứ) tại masjid Nabawi, Madinah, được bảo quản trong khuôn viên Magik. Ảnh: Suru tâm.



Hình 177. Những ngôi mộ Bani Islam xưa tại Makkah, đặt hai viên đá. Ảnh: Suru tâm.



Hình 178. Phần mộ những anh hùng Champa được chôn chung với đức vua Abdul Fatah al Akbar 1475-1518, vị vua đầu tiên của vương triều Islam Demak ở Indonesia. Đức vua Abdul Fatah al Akbar dân gian còn gọi là Raden Patah, ông là con của vua Majapahit và công chúa Champa có tên Dwarawati. Ảnh: Sưu tầm.



Hình 179. Cham Hồi giáo (Bani Islam), phần mộ dựng hai hòn đá hay hai tấm bia có ghi tên tuổi và thời gian mất (điều này cấm kỵ trong Islam). Ảnh: Sưu tầm.



Hình 180. Phần mộ (Makam) tín đồ Hồi giáo (Bani Islam) xưa, “batau nisan” trong khuôn viên thánh đường Jamiul Azhar, Châu Giang. Ảnh: Sưu tầm.



Hình 181. Bia đá phần mộ (Bataunisan), tín đồ Bani Islam xưa ở Malaysia và Indonesia. Ảnh: Stru tâm.



Hình 182. Bia đá (Bataunisan), tín đồ Bani Islam xưa ở Indonesia. Ảnh: Stru tâm.

Theo Nabi: Phần mộ không được trang trí hoa văn, đặc biệt không để ngày tháng năm sinh hay ngày tháng mất. Không có một biểu tượng nào trên phần mộ. Tuy nhiên, trên thực tế một vài địa phương, vài quốc gia, tín đồ Bani Islam có ghi họ tên, năm sinh lên phần mộ, thậm chí còn xây mộ rất to cao và trang trí.

Một số bước chính trong nghi lễ

Tín đồ Cham Awal, khi đến khu nghĩa trang của mình, đầu tiên Cham sóc phần mộ của dòng họ, ông bà, tổ tiên, bằng cách nhỏ cỏ và làm sạch khu nghĩa trang của dòng họ mình.

Sau đó giáo sĩ (acar) Kabur Gahul bằng cách bước chân phải cẩn thận vào giữa mép Kabur, mặt quay về phía Tây (hướng Makkah), vuốt cát 3 lần, cát cao khoảng 15 cm đồng thời đọc “Khul la huk thaw bah”. Hoặc đọc “Nâk wai thuk kah cuah ngaok, kabul cuah la, pakah rim mâta yao mal kaya mâh”.

Bước kế tiếp, Acar bẻ nhánh cây bó lại thành chùm để quét trên hòn đá, mỗi hòn đá quét 3 lần.

Trên tay cầm chiếc bình có aia mu aia kruec, tưới đều trên hòn đá từ đầu đến chân 3 lần. [Lễ tục tưới nước lên phần mộ tuy không thấy nhắc trong những ghi chép về Thiên sứ nhưng vẫn thấy người Islam trên thế giới cũng hay làm khi họ đi viếng mộ].

Tiếp theo, Acar cầm trên tay patil chứa aia gahlau, dùng tay lấy aia gahlau lau hòn đá bên đầu 3 lần, sau đó lau hòn đá bên chân 3 lần. Đồng thời đọc “Nâk wai thuk khak luk khak lan” hoặc đọc “Nâk wai thuk luk kalun nai ni nai rak, sa bi buw wa al-Fatihah al-Fatimâh”.

Sau đó mọi người ngồi thành dãy dọc theo những ngôi mộ, thường là ngồi bên hòn đá hướng Bắc (hướng đầu), Po Acar cuh gahlau (đốt trầm hương) và đọc Thiên kinh:

“Phi ro wa hok thaw bak o dok billa hum mâ nes saita nalra cimik, abisa milla hil rah mâ nilra himik, nâk wai thuk norok ket dan mok allim muhammâk din jak mâk thil ahlil kep borik, mik nal mussak limi nâk wal mussak limâ thik, wal mok ok mini wal mok ok minâ thik, wal bah rik wal bah ra, khul lak hum et ja mo-i, nâk saiyak lilla hik al fatihah, al fatimâh”.

Đọc tiếp: “Phi laow hok laow awla hum mâk sual lik ak la saiyak dik nâ muhammâk din wak ak la alik muhammâk. O dok billa hum mânes saita nara cimik.”

Sau đó đọc Surah Al-Fatithah: “Abissa mila hil rak mâ nilra himik. Allaham dok lilla hik rap bil-a lami nilrak mâ nil ra himik, mâ likhik yao mit-di nâk i-ya kha nak bodok wa i-ya kha nes sa thak wa i-nok ik da nik sira tal mussa thak ki, mâk sira tal di nâk al-am thak ak lai-him khai ril mak wo bi-ak lai him wala wali-a lami nâk. Fal mat awi mo fal mat et dathak fal wak sup boha nâhok wathak ala amil.”

Tiếp ndaom tangin đọc: “Rap bak nâ, rap bak nâ thak bai nâ lak-nâ thak bai nâ kao min nâ bil hak ki wak althak hai run al fatihah, sup boha nâk lik rap bo khak rap bil et ja thik am mâ yak siphô wak sala mok ak la mun Sali nâk wal ham dok lilla hik rap bil-a lami nâk”.

Tiếp ngửa bàn tay lên và đọc: “Bihrah mâ thik khak ya alhak mal rak himi nâk”
Tiếp, peh aia, tuh aia, da-a muk kei.

Tiếp tục lặp lại Acar cuh gahlau (đốt trầm hương) và đọc Thiên kinh: “Phi ro wa hok thaw bak o dok...” + Surah Al-Fatithah: “Abissa mila hil rak mâ nilra himik...” + Không đọc “Rap bak nâ, rap bak nâ thak bai nâ...”

Bước tiếp đọc Ayat Kusi (Auwa): “Auwa hukla ikla hak yéllauwa hu, alhai dulkaiyu mukla dakhuk takhuk...”

Đọc tiếp du-a: “Suak di kaw wahuk, suak di kaw wahun, mak budu dun jak lalik, walarak judik, wak suak dak kak, rak su rak hun mah muduk wak nah nuk, ak la da lik khak mik neys sak hu dik, al li wa fi nâk bik yao, mil mao udik kak lal nâ rik, dik da thin wak bu dik, jak khak mâk lin nâ sua ra wa rak bi yau la huk al nâh suak ha bak thik, rak su lin la hik, et jam mâk i nâk, aw la hum mal phuak nâ, warak phuak nâ, bil kuru al nil ak wi muk, wak ba rik khal nâ, bil a ya thik, wak thik khak ril hak thi mik, rap bak nâ thak kak bal lak nin nâ, yil nâk khak, al theys sakmi ul, ak li muk wak thak bak ak lai nâ, yil nâk khak al thet thaw wa buk ra himi nâk, ak wak la thaw rap bik hik, wak ju hun nâ ya ik la hal...”

Đọc xong, lấy tằm trâu, thuốc lá nhét vào cát ở gần hòn đá phía bên đầu và kết thúc nghi lễ. Mọi người có thể uống nước, ăn trái cây, ... rồi chuẩn bị về nhà.

Chú ý: Gahul gốc, chủ họ thì đọc “Rap bak nâ, rap bak nâ thak bai nâ...”. Còn người ngoài họ thì không đọc “Rap bak nâ, rap bak nâ thak bai nâ...”



Hình 183. Bia đá (batau nisan) của phần mộ trên Tháp Po Rome. Ảnh: Putra Podam.

Phần mộ Hồi giáo trên đền tháp có quan hệ như thế nào với vị vua Po Rome, cho đến nay vẫn là một câu hỏi chưa có lời kết luận cuối cùng. Có chăng đây là khu mộ của hoàng hậu Sumut có nguồn gốc Hồi giáo Malaysia?

3.12. Lễ Báo Hiếu Gia Tiên (Harei Muk-kei)

Đối với người Cham theo Bani Awal (Cham theo Hồi giáo Awal) một hệ phái Hồi giáo Champa (Hồi giáo Awal hay Islam Champa), sau khi tảo mộ xong, một số gia đình có thể tổ chức lễ báo hiếu gia tiên (Muk-kei) trong hai ngày (không nhất thiết gia đình nào cũng tổ chức, thường thì chủ hộ hoặc chủ gia đình lớn mới làm) để tưởng nhớ đến ông bà tổ tiên. Đây là hình thức gần như cúng gia tiên của người Việt, nhưng với người Cham Awal đây chỉ là hình thức tưởng nhớ đến tổ tiên chứ không phải thờ phượng tổ tiên (Muk-kei) hay thờ phượng thần linh (yang), vì trong nhà của người Cham theo hệ phái Awal không lập bàn thờ tổ tiên (điều cấm kỵ). Harei Muk-kei (ngày báo hiếu tổ tiên) chỉ là lễ tục tưởng nhớ tổ tiên trước ngưỡng Ramadan (Ramawan) đang đến, các giáo sĩ (acar) chỉ đọc Thiên kinh Koran và Du-a (Do-a) cho các linh hồn dưới ngôi mộ sớm được siêu thoát. Đây cũng là dịp mọi người trong gia đình, bạn bè về sum họp và cầu mong được Allah phù hộ độ trì.

Harei Muk-kei, một phần là lễ tục của Cham Hồi giáo (Hồi giáo Awal), một phần còn ảnh hưởng văn hóa bản địa Champa. Harei Muk-kei cũng là biểu hiện của lòng hiếu thảo, nhớ đến công ơn sinh thành dưỡng dục của tiền nhân, đạo lý uống nước nhớ nguồn, biết ơn tổ tiên, ông bà, cha mẹ đã sinh thành và gây dựng nên cuộc sống cho con cháu.



Hình 184. Lễ báo hiếu gia tiên (Harei Muk-kei) là hình thức tưởng nhớ đến tổ tiên chứ không phải thờ phượng tổ tiên hay thần linh, vì trong nhà của tín đồ Cham theo Hồi giáo (Awal) không lập bàn thờ tổ tiên. Ảnh: Putra Podam.

Đối với Cham theo Hồi giáo Islam (Bani Islam), harei Muk-kei là một lễ tục từ xưa của người Malay Hồi giáo. Ngày nay ở Malaysia hay Indonesia, việc thực hiện lễ Muk-kei chỉ còn thực hiện ở những vùng quê hẻo lánh. Đây là lễ tục tưởng nhớ đến ông bà, tổ tiên trước ngưỡng vào tháng Ramadan (Ramawan). Họ thường mang thức ăn từ nhà đến thánh đường để chung vui với nhau. Trước đó họ cùng đọc Thiên kinh và cầu xin “du-a hadiah” cho các linh hồn ở dưới ngôi mộ đang chờ ngày xét xử “herei janum jumrah”. Sau đó, thức ăn họ mang đến sẽ được chia ra cùng nhau chung vui. Ngày nay, thức ăn thường nấu trực tiếp tại thánh đường (Masjid/Magik).



Hình 185. Ngap lasei arawah, nguồn gốc của lễ muk-kei của tín đồ Cham theo Bani Islam tại Châu Đốc. Ảnh: Sưu tầm.

Harei Muk-kei đã trở thành một phong tục, là chuẩn mực đạo đức và nguyên tắc làm người, đồng thời là một phần quan trọng trong đời sống tâm linh của người Cham theo Hồi giáo (Awal). Tuy nhiên, việc này được xem là niềm tin tội lỗi (Shirik) vì nó đi ngược lại với Koran và Hadith.

Nghi thức lễ báo hiếu gia tiên của Cham Awal

A. Chuẩn bị

- 1). Ndon Hala gồm hai hộp: một hộp đựng tằm tràu, lá tràu, vài miếng cau; một hộp đựng thuốc lá, thuốc sắc hay thuốc điều, ... vài miếng trầm hương, ...
- 2). Lâ apuei và nước (aia kalung pabah) để bên phải giáo sĩ (acar).
- 3). Salao takai: Nếu chuẩn bị cho một Acar thì có một mâm, trên mâm lót loại lá chuối.
- 4). Salao mamih (mâm ngọt): hai chén chè, một đĩa (klau baoh patei), tapei lik (yéh), tapei nung; một đĩa gồm: Ganraong riya, và những bánh khác do người Cham làm tại nhà.
- 5). Salao mbak (mâm mặn): một đĩa cơm, hai chén canh (aia bai), một chén súp gà (aia manuk), một chén bún, một chén cá, một đĩa đồ xào, một chén nước mắm, một chén muối, một chén dưa chuột, dưa hấu; một cái muống.

B). Thực hiện

Cứ một mâm ngọt dâng trước và một mâm mặn dâng sau là xong cho một lần.

I. Mâm ngọt

1. Lang ciéw bang, đọc nayat: “Nâk wai thuk bah ba bah bih kaya al-Fatihah, al-Fatimâk”. Po Acar ngòi trên ciéw bang, mặt hướng về phía Tây (Hướng Makkah).
 2. Kalung pabah, đọc nayat: “Nâk wai thuk norok bak bal wal mok ok”.
 3. Pah Salao, đọc nayat: “Allaham duk lillahik rap bil alami nâk”.
 4. Kaik Sara, đọc nayat: “Hék him phi ro wa hok thaw bah o thok bhil lahum mâ nâk saita nara ci mik”. Sau đó cắn hạt muối, phần dư bỏ lại chén muối.
 5. Ndaom tangin, đọc nayat: “Awla hum mâk sual lik ak la saiyak dik nâ muhammâk din wak sallim”. Xong tay phải đưa lên vuốt miệng.
 6. Mbeng ndiép, đọc nayat: “Nâk wai thuk norok ket dak bi bak thak thun thik nilla hik thak akla aw wahok aok kok bal”.
- Sau đó ăn đĩa tapei nung 3 lần, lấy muống múc chè ăn, ... và ăn những thứ khác.
- 7). Kaik Sara, đọc nayat: “Hék him phi ro wa hok thaw bah o thok bhil lahum mâ nâk saita nara ci mik”. Sau đó cắn hạt muối, phần dư bỏ lại chén muối.
 - 8). Kalung Pabah, đọc nayat: “Nâk wai thuk norok bak bal wal mok ok”.
 - 9). Xong, dọn mâm ngọt xuống.

II. Mâm mặn

a). Mbeng Lisei 3 mbeng:

1. Kalung Pabah, đọc nayat: “Nâk wai thuk norok bak bal wal mok ok”.
2. Kaik Sara, đọc nayat: “Hék him phi ro wa hok thaw bah o thok bhil lahum mâ nâk saita nara ci mik”. Sau đó cắn hạt muối, phần dư bỏ lại chén muối.
3. Ndaom tangin, đọc nayat: “Awla hum mâk sual lik ak la saiyak dik nâ muhammâk din wak sallim”. Xong tay phải đưa lên vuốt miệng.
4. Mbeng lisei 3 mbeng, đọc nayat: “Norok bisamik, norok bisa milla hik, norok bisa milla hil rah mâ nil-ra himik”. Ăn cơm 3 lần. Chỉ ăn cơm không ăn thứ khác.
5. Kaik Sara, đọc nayat: “Hék him phi ro wa hok thaw bah o thok bhil lahum mâ nâk saita nara ci mik”. Sau đó cắn hạt muối, phần dư bỏ lại chén muối.
6. Kalung Pabah, đọc nayat: “Nâk wai thuk norok bak bal wal mok ok”.

b). Mbeng Lisei biak:

1. Kaik Sara, đọc nayat: “Hék him phi ro wa hok thaw bah o thok bhil lahum mâ nâk saita nara ci mik”. Sau đó cắn hạt muối, phần dư bỏ lại chén muối.
2. Mbeng lisei baik, ndaom tangin đọc nayat: “Nâk wai thok norok ket thak bi bak thak thun huak nilla hik thak akla aw wahok aok kok bal”.

Đọc xong, ăn cơm trắng 3 lần.

3. Mbeng Ralaow, đọc nayat: “Nâk wai thok norok ket thak bi bak thak thun nâk nilla hik thak akla aw wahok aok kok bal”.

4. Mbeng aia bai, đọc nayat: “Awla hum mâk jak alha naik mâk thal naik thak (Sak) kho rak thal sual lik bik ha naik mâk thal thok jal naik birak mâk thik khak ya alhak mal rak himi naik”.

Sau đó ăn những thứ khác trên mâm măn.

5. Kaik Sara, đọc nayat: “Hék him phi ro wa hok thaw bah o thok bhil lahum mâ naik saita nara ci mik”. Sau đó cắn hạt muối, phần dư bỏ lại chén muối.

6. Kalung Pabah, đọc nayat: “Nâk wai thuk norok bak bal wal mok ok”.

Xong, dọn mâm măn xuống.

III. Pah ndon hala

1. Ndon hala, Acar dùng tay chạm lên ndon hala đọc nayat: “Nâk wai thok norok sao lai”. Đưa tay phải vuốt miệng, đặt ndon hala lại tại chỗ cũ.

Chú ý: Pah ndon hala chỉ một lần đầu tiên, các lần sau không pah ndon hala.

2. Lâ apuei, để trước mặt, cuh gahaluw cho khói bay, ndom tangin, tay phải vuốt miệng, hai tay để úp trên chân đọc Thiên kinh:

“Phi ro wa hok thaw bak o dok billa hum mâ nes saita nalra cimik, abisa milla hil rah mâ nilra himik, naik wai thuk norok ket dan mok allim muhummâk din jak mâk thil ahlil kep borik, mik nal mussak limi naik wal mussak limâ thik, wal mok ok mini wal mok ok minâ thik, wal bah rik wal bah ra, khul lak hum et ja mo-i, naik saiyak lilla hik al-Fatihah (nam), al-Fatimâh (nữ).

3. Ndom tangin, tay phải vuốt miệng, để ngửa hai bàn tay trên chân, đọc Surah:

“Phi laow hok laow awla hum mâk sual lik ak la saiyak dik nâ muhummâk din wak ak la alik muhummâk. O dok billa hum mânes saita nara ci-mik. Abissa mila hil rak mâ nilra himik.

Allaham dok lilla hik rap bil-a lami nilrak mâ nil ra himik, mâ likhik yao mit-di naik i-ya kha nak bodok wa i-ya kha nes sa thak wa i-nok ik da nik sira tal mussa thak ki, mâk sira tal di naik al-am thak ak lai-him khai ril mak wo bi-ak lai him wala wali-a lami naik. Fal mat awi mo fal mat et dathak fal wak sup boha nâhok wathak ala amil”.

4. Ndom tangin trên lâ apuei, đọc Surah: “Rap bak nâ, rap bak nâ thak bai nâ lak-nâ thak bai nâ kao min nâ bil hak ki wak althak hai run al-fatihah, sup boha naik lik rap bo khak rap bil et ja thik am mâ yak siphon wak sala mok ak la mun Sali naik wal ham dok lilla hik rap bil-a lami naik, bihrah mâ thik khak ya alhak mal rak himi naik”.

Đọc đến đoạn “wal ham dok lilla hik rap bil-a lami naik, bihrah mâ thik khak ya alhak mal rak himi naik” (trong phần 4), không vuốt tay lên miệng, sau đó để hai tay ngửa trên chân. Đọc chậm, đọc thầm trong miệng: “wal ham dok lilla hik rap bil-a lami naik, bihrah mâ thik khak ya alhak mal rak himi naik”.

Xong, ndaom tangin, tay phải vuốt miệng, đưa lâ apuei để lại chỗ cũ.

Chú ý:

- Mỗi một lần dâng mâm ngọt và một lần dâng mâm mặn xong, thì đưa lá apuei trước mặt đọc du-a.
- Đọc Surah: al-Fatihah, không ndaom tangin.
- Đọc Surah: Kusi, không ndaom tangin.
- Đọc Du-a: Có ndaom tangin. Mục 4 trong phần III. Pah Ndon Hala.

IV. Cuh gahluw

Sau khi thực hiện lễ Muk Kei cho tổ tiên, ông bà, nội ngoại xong, thì cuh gahluw kamruai trên lá apuei theo quy trình:

1. Cuh Gahluw, đọc Surah: “Phi ro wa hok thaw bak o dok billa hum mâ nes saita nalra cimik, abisa milla hil rah mâ nilra himik, nâk wai thok norok ket dan mok allim muhummâk din jak mâk thil ahlil kep borik, mik nal mussak limi nâk wal mussak limâ thik, wal mok ok mini wal mok ok minâ thik, wal bah rik wal bah ra, khul lak hum et ja mo-i, nâk saiyak lilla hik al fatihah.

Phi laow hok laow awla hum mâk soal lik ak la saiyak dik nâ muhummâk din wak ak la alik muhummâk. O dok billa hum mânes saita nara ci-mik.

2. Al-Fatihah: “Abissa mila hil rak mâ nilra himik

Allaham dok lilla hik rap bil-a lami nilrak mâ nil ra himik, mâ likhik yao mit-di nâk i-ya kha nak bodok wa i-ya kha nes sa thak wa i-nok ik da nik sira tal mussa thak ki, mâk sira tal di nâk al-am thak ak lai-him khai ril mak wo bi-ak lai him wala wali-a lami nâk. Fal mat awi mo fal mat et dathak fal wak sup boha nâhok wathak ala amil”.

3. Ayat Kusi (Aw wa): “Auwa hukla ikla hak yél lauwa huk, alhai yulkai yu mukla tahuk thakhuk siem thul wakla nao muk lahukmâ phes samâ wathik. Wakmâ phien al wikman dan di yeh sa buuk, innâ thakhuk yélla biés dak nih yak lamuk mâk bai nâ ai dinmin, yak lamuk mâk bai nâ ai dinhim wak mâ al phuah hum wala yuk hi tunâk.

Phik sai njil min njil mik hil yél la bimâ sa-ak. Wa si-ak khul raksi yuh phuik samâ wathik wal al wik wala yuk-u thuk huk phép wahuk mâ wahuk wala ak li yul awimuk.

La ét kharak hak bidi nâk két dak bai mik nan rak suthuk. Miknal khai yik phuak mal yak khak phuak bil dak khu thik, wayuk mil billa hik phuak kha thes sathal sakhak bil ul wathil wathak kalal phes samâ laha wau wa huis sami ul alimuk.

Amik nal rak suluk bimâ ul jilak ik lai hik mil rup bihik wal hukmi nunâk.

Khul lul amal billa hikwal mâk la ik khak thik hik wal khak thup bihik warak su lihik, wal rak thuk phal wik kuk bai nâ dinmin rak suley.

Wak kalo samék nâ aw ak thak nâ khuk phuak rak nâ khak rap bak nâ ai ik lai khal mu suy ruk. La yuk gal li buw wa huk naok khasil yélla wey saak ha, la ha

mâng kha phes sabat, wak alai ha mâng kha phes sabat. Rup bak nâ la thuk ahét thak nâ in nâk suy nâ, aw ak thak nâ khuk phuak rak nâ ai ik lai khal mu suy ruk.

La yuk gal li buw wa huk naok khaksil yélla wey saak ha, la ha mâng kha phes sabat, wak alai ha mâng kha phes sabat.

Rup bak nâ la thuk ahét thak nâ in nâk suy nâ aw ak thak nâ rup bil nâ wala thuk ham min ak lai nâ ik suak ran khak mâ ak mal thak huk. Ak lallak di nâk mâ lapa kak dhal nâ bey. Wak ak khak phil al nâ, wa khak phil lak nâ, wara al nâ,

al thak maw la phal sual nâ ak lal kaw mil kha rili nâk. Ak lal lak di nâk yakulu nâk rup bak nâ ak mal nâ wak khak phual lak nâ ak nâ dak nâ bak nâ lakik nâ ak dak bil nâ rik. Weys suak di ki nâk, Weys suak di ki nâk, Weys suak di ri nâk wal ya kak inâk wal mus sa thak thak di ri nâk, bil eys sa ha rik sa dau wa huk, innâ huk la ik la hak yél lau wa huk wak ak la hik thuk wak ka khak thuk wak huk lu il nâk ka ik mâk bil keys sa dik, la ik la hak yél lau wa huk wal ak ji jul alkhi muk, ildil il dau wa hil eys salamik”.

4. Đọc Du-a, “Suak di kaw wahuk, suak di kaw wahun, mak budu dun jak lalik, walarak judik, wak suak dak kak, rak su rak hun mah muduk wak nah nuk, ak la da lik khak mik neys sak hu dik, al li wa fi nâk bik yao, mil mao udik kak lal nâ rik, dik da thin wak bu dik, jak khak mâk lin nâ sua ra wal yak hu dik rak bi yau la huk al nâk suak ha bak thik, rak su lin la hik, et jam mâk i nâk, aw la hum mal phuak nâ, warak phuak nâ, bil kuru al nil ak wi muk, wak ba rik khal nâ, bil a ya thik, wak thik khak ril hak thi mik, rap bak nâ thak kak bal lak nin nâ, yil nâk khak, al theys sakmi ul, ak li muk wak thak bak ak lai nâ, yil nâk khak al thet thaw wa buk ra himi nâk, ak wak la thaw rap bik hik, wak ju hun nâ ya ik la hal...”

Sau khi đọc Du-a ở mục 4 ở trên xong thì kết thúc lễ muk kei. Tiếp gia đình đãi khách và ăn uống.

3.13. Ramadan (ramawan)

Ramadan là tên gọi tháng Chín (tháng thứ 9) của niên lịch Islam (Hồi giáo), người Cham theo Bani Awal (Hồi giáo) thường gọi Bulan Ramawan hay Bulan Aek (tháng lễ nhịn chay). Đây là tháng lễ lớn nhất của người Cham theo Hồi giáo (Awal) nói riêng và của Islam trên toàn thế giới nói chung. Tuy nhiên, tháng Ramadan của hệ phái Cham theo Bani Awal có một số điểm khác biệt so với Bani Islam, do chưa bám hoàn toàn vào Thiên kinh Koran mà còn giữ nét văn hóa xưa.

Tháng Ramadan (ramawan), giáo sĩ (acar) tăng cường liên hệ với Allah và thực hiện nhiệm vụ của lòng sùng mộ phù hợp với giáo lý của Thiên kinh Koran. Thực thi tính kiên nhẫn và quyết tâm. Khuyến khích các nguyên tắc đạo đức bằng sự chân thành, giữ cho bản thân tránh xa khỏi thói kiêu căng. Ủng hộ những phẩm chất tốt, đặc biệt là tính trung thực và đáng tin cậy. Khuyến khích cá nhân bỏ được những thói quen xấu và thay đổi hoàn cảnh tốt lên. Rộng lượng, hiếu khách và thân thiện. Cùng cố tình đoàn kết huynh đệ giữa các giáo sĩ (acar) và tín đồ người dân (gahéh). Giữ gìn trật tự và tuân thủ các giá trị của thời gian. Cân bằng nhu cầu về thể chất và tinh thần.

Các giáo sĩ (acar) chuẩn bị vào thánh đường và không được trở về nhà trong tháng tịnh chay. Họ thực hiện một số nghi thức như tẩy thể (racaow), thực hiện nghi thức hành lễ (salah, salat hay solat), đọc Thiên kinh Koran và hành lễ Terawih. Trong tháng Ramadan các giáo sĩ (acar) làm lễ nguyện Jum'ah (jumaat - Lễ thứ Sáu) bốn lần. Điều đặc biệt ở giáo sĩ của Cham theo Bani Awal chỉ trong tháng Ramadan mới bắt đầu làm công việc Ibadat (Phụng thờ Đấng toàn năng) và chỉ trong tháng Ramadan này mới thấy rõ nhất Acar theo Bani Awal thực hiện nghi thức thực hành luật đạo hàng ngày của Islam chính thống theo phong cách hệ phái riêng của Cham theo Awal ở Champa.

Chiều khoảng 4 giờ, đây là thời khắc cuối cùng ngày 29 tháng Shaban (tháng 8 của lịch Islam) các giáo sĩ (acar) mở cửa thánh đường (magik), mỗi người tự chuẩn bị “lang ciew” và “rep danaok” để dọn chỗ ngủ cho riêng mình. Khoảng hơn 5 giờ chiều, Imam Tal làm trưởng đoàn, Katip, Madin, Gru, Acar đi ra ngoài, tìm hướng mặt trời, nhìn về hướng Tây (hướng Makkah - ở Việt Nam hướng mặt trời lặn trùng với hướng Makkah) để chuẩn bị hành lễ thờ phượng Allah. Sau đó Imam Tal dẫn đoàn Katip, Madin, Gru, Acar vào lại bên trong thánh đường. Để thông báo giờ khắc bắt đầu tháng Ramadan, Imam Tal đánh trống, sau đó mọi người cầm bình nước (aia mu, aia cruec) đi ra ngoài racaow (tắm gội), xong, Imam Tal đi đầu, kế tiếp Katip, Madin, Gru, Acar thứ tự vào trong thánh đường.

Khoảng 7 giờ tối (lúc không còn tia sáng mặt trời), các giáo sĩ (acar) chuẩn bị thực hiện waktu Al-Isha (esa). Các nghi thức được thực hiện đầu tiên sẽ làm lễ tẩy thể ở phía trước thánh đường. Các Acar đứng trên 9 phiến đá gọi là batau Kabah, trên tay cầm chiếc ấm đựng nước sạch để thanh tẩy. Thứ tự cách mân aia của Bani Awal hoàn toàn giống Wudu của Bani Islam, nhưng cách người Cham Bani Awal mân aia chi tiết hơn. Tiếp theo Bilal (gồm 2 người acar) đứng gần phần cửa ra vào của thánh đường để Azan (bang, kêu gọi mọi người đến hành lễ solat). Giọng Azan cất lên với câu Allahu Akbar (Thượng đế Allah vĩ đại) và sau đó là thực hiện lễ nguyện được bắt đầu. Cách thức hành lễ của Cham Bani Awal còn giữ lại rất nhiều Rukun Sembahyang (luật hành lễ solat) của Bani Islam như đứng khoanh tay vào bụng, Rukuh, Sujud, Iktidal, cho salam bên phải, ... xong thủ tục, Acar ăn bánh, uống nước rồi mọi tín đồ đi về. Tiếp Madin đi đánh trống “taong hagar”, rồi các Acar đi ra tắm gội, xong vào Magik làm thủ tục ăn cơm, rồi đi ngủ.

Waktu Al-Fajr (Supbuhik) đầu tiên, Acar ngap wak (solat) xong, tất cả phải kiêng cử, không ăn, không uống nước, không nuốt nước miếng, không cố ý đi tiểu... đóng cửa ngủ cho đến 11 giờ trưa, tất cả dậy đi tắm, xong Madin taong hagar, rồi tiếp tục ngap wak (solat) Zoho (bahrik), xong Acar lại đóng cửa ngủ tiếp cho đến chiều, tất cả dậy tắm, sau đó ngap wak (solat) Koser (as sarik) và Solat Magrib, xong thì cắn muối (talaih) sau một ngày (ikak), Acar lại ăn uống bình thường. Đến 7 giờ tối, ngak wak (solat) Isha (esa), xong tất cả acar đi ngủ, kết thúc ngày đầu tiên.

Quá trình fasting (kiêng cử không ăn, không uống) đối với hệ phái Cham theo Bani Awal chỉ thực hiện trong ba ngày đầu, qua ngày thứ tư trở lại ăn uống bình thường.

Ramadan là tháng chay tịnh, nên mỗi Acar phải thực hiện những luật định chung và tu dưỡng đạo đức, đức tin, trao dồi thánh kinh, ... Ngoài Acar thực hiện lễ nguyện, còn có nhiều tín đồ Bani Awal đến thánh đường. Nam thì ngồi một bên quan sát Acar hành lễ và tâm niệm cầu xin Allah ban sự bình an. Nữ thì mang bánh trái, chuối, ... cho các vị giáo sĩ và cầu xin Allah ban sự an lành và khỏe mạnh.

Giờ giấc hành lễ (Waktu Solat)

Hành lễ trong tiếng Ả Rập (Arabic) gọi “solat, salat, salah hay shalah” tùy theo phiên âm và tùy ngôn ngữ, trong tiếng Malay gọi “sembah yang” gồm “sembah” là bái lạy và “yang” là thần”, còn người Cham thường gọi “samiang” là biến thể từ chữ “sem-yang”. Hành lễ là một trong năm trụ cột chính bắt buộc đối với tín đồ Muslim (người theo Islam).

Hành lễ của tín đồ Bani Islam nói chung và của Bani Awal nói riêng đòi hỏi những điều kiện bắt buộc mà Acar phải thi hành và không thể thiếu được. Mỗi một lễ nguyện đều phải thực hiện đúng giờ giấc quy định [Koran 4:103], từ rạng đông đến buổi tối. Tóm lại có 5 lễ nguyện bắt buộc trong một ngày đêm, thời gian hành lễ thay đổi tùy theo tháng:

Sabahik	Subuh	Lễ sáng trước hừng đông, khoảng 4:20 sáng
Vahharik	Zuhur	Lễ trưa lúc mặt trời chéch bóng, khoảng 12 trưa
Asarik	Asar	Lễ chiều, khoảng 3:20 chiều
Magarib	Magrib	Lễ tối lúc mặt trời lặn, khoảng 6:00 tối
Isha	Isa (esa)	Lễ buổi đêm lúc không còn tia sáng mặt trời, khoảng 7:00 đêm

Khi hành lễ Solat, họ thường đứng trên một tấm thảm (carpet), karma (tấm trải), chiếu (ciew), sajadah (sejadah), ciew bang, một loại chiếu cỏ hay chiếu lễ của người Cham.



Hình 186. Solat (Salah) của Bani Islam và hệ phái Bani Awal. Ảnh: Stru tâm.



Hình 187. Một số Rukun Solat (động tác hành lễ) của Bani Islam và Bani Awal.
Ảnh: Putra Podam.



Hình 188. Động tác Runkun thứ 9 trong Solat (duk la tahiyat akhir).
 Ảnh: Putra Podam

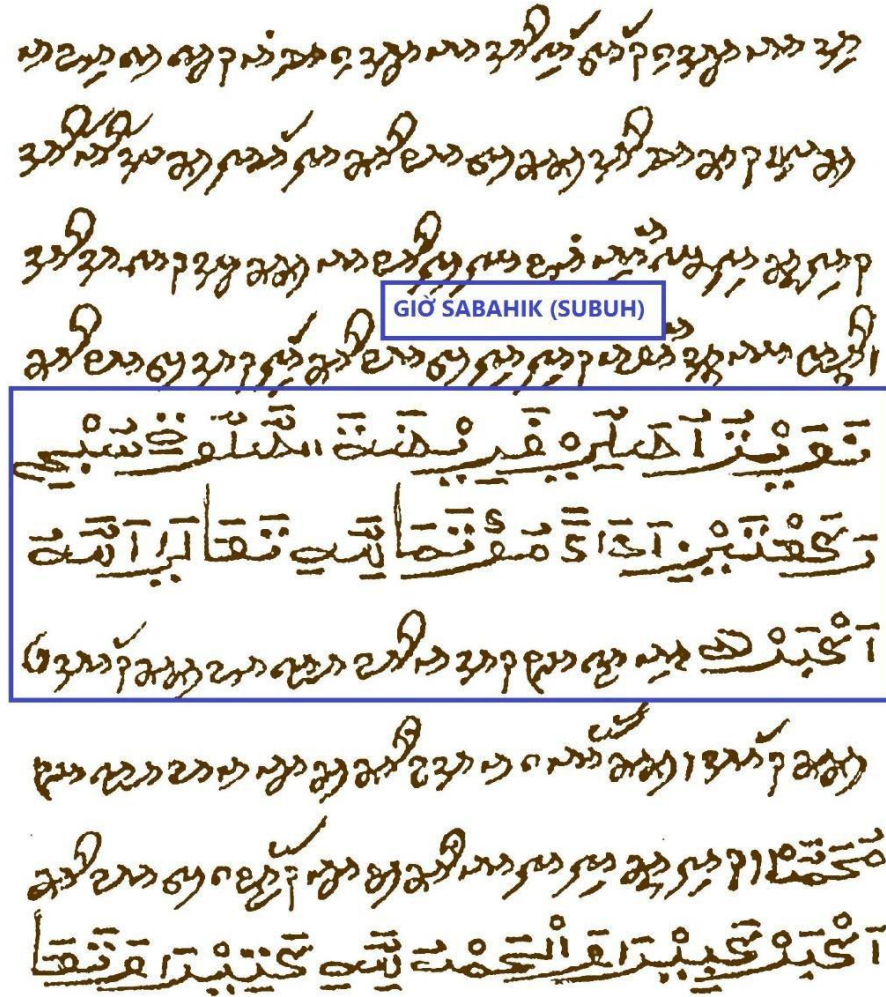
Theo Islam, hành lễ bắt buộc gồm 5 lần hành lễ trong một ngày. Dưới đây là bảng liệt kê mỗi lễ nguyện mang tính bắt buộc (fard), hành lễ phụ trội (sunnah), hành lễ tự nguyện (naafillah). Thiên sứ đã thực hiện các lễ nguyện phụ này trước và sau các lễ bắt buộc. Dưới đây là thứ tự của lễ phụ:

Số lần Rak'at bắt buộc là: 24434

Giờ hành lễ	Số rak'at Sunnah	Số rak'at	Số rak'at Sunnah	Số rak'at
	Trước khi hành lễ bắt buộc	Bắt buộc	Sau khi hành lễ bắt buộc	Phụ trội
Sáng	2	2	0	0
Trưa	2 hoặc 4	4	2	2
Chiều	2 hoặc 4	4	0	0
Tối	0	3	2	2
Đêm	2 hoặc 4	4	2	2:3:2

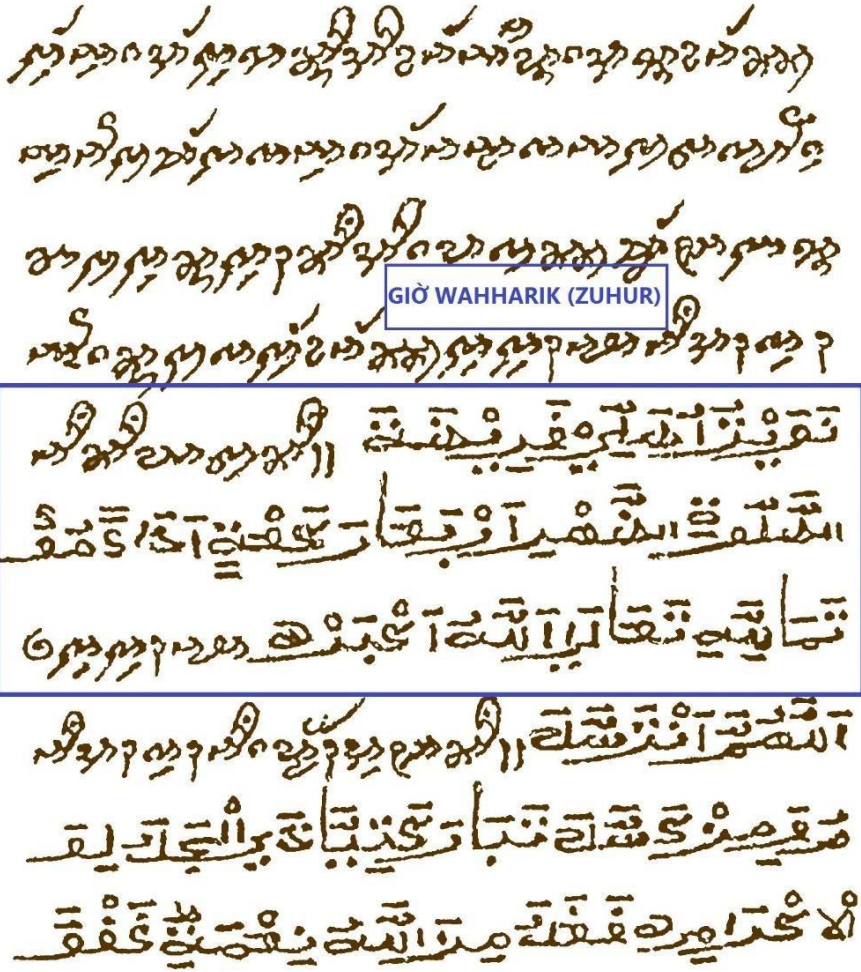
Dưới đây là hình ảnh và nội dung hành lễ bắt buộc 5 lần trong ngày được đề cập trong Kinh sách Bani Awal. Nguồn: (Facebook Ts. Basiron Abdullah).

1. **Sáng** (Sabahik - **Subuh**): Lễ đầu tiên trong ngày: “Tôi định tâm dâng lễ nguyện bắt buộc Sabahik (Subuh) hai rakaat, được thực hiện theo Imam vì Allah, Đấng Tối Cao. Allah Vĩ Đại”.



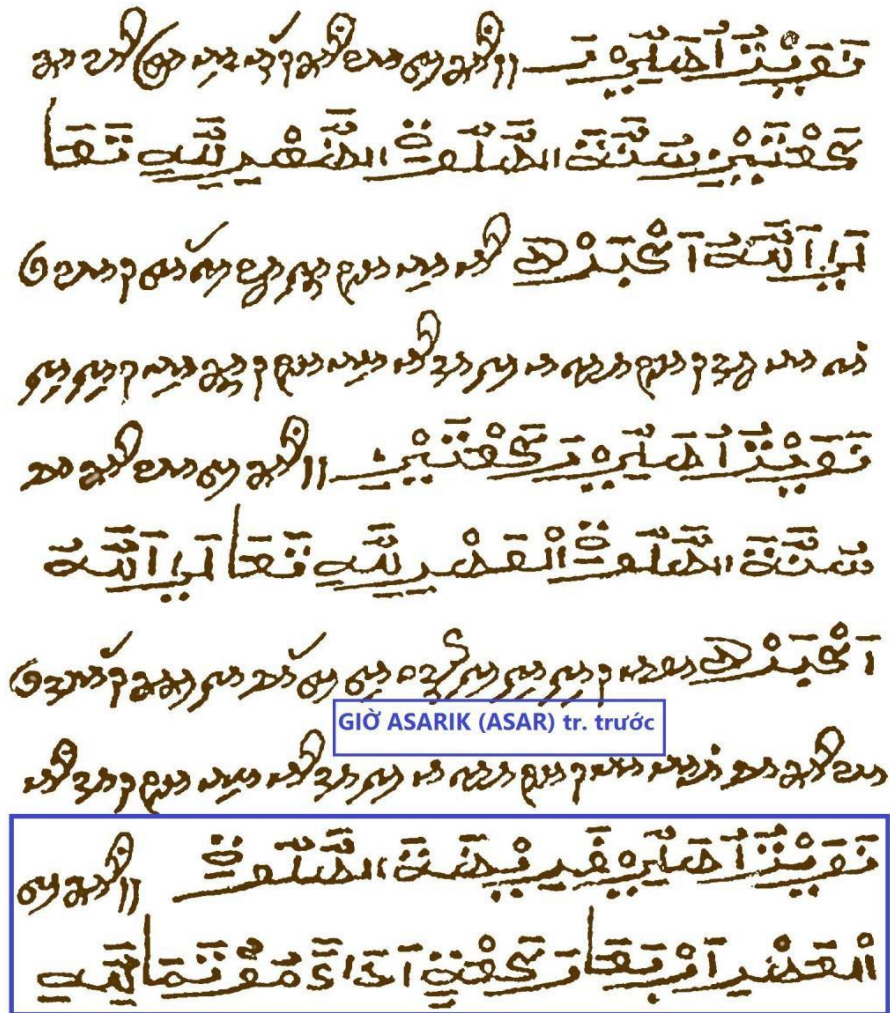
Hình 189. Hành lễ (Solat) cho Sabahik (Subuh): Lễ đầu tiên trong ngày.

2. **Trưa (Vahharik – Zuhur):** Lễ lần hai trong ngày: “Tôi định tâm dâng lễ nguyện bắt buộc Vahharik (Zuhur) bốn rakaat, được thực hiện theo Imam vì Allah, Đấng Tối Cao. Allah Vĩ Đại”.



Hình 190. Hành lễ (Solat) cho Wahhabik (Zuhur): Lễ lần hai trong ngày.

3. **Chiều (Asarik - Asar)**: Lễ lần ba trong ngày: “Tôi định tâm dâng lễ nguyện bắt buộc Asarik (Asar) bốn rakaat, được thực hiện theo Imam vì Allah, Đấng Tối Cao. Allah Vĩ Đại”.



Hình 191. Hành lễ (Solat) cho Asarik - Asar: Lễ lần ba trong ngày.

تَعَالَى اللَّهُ أَكْبَرُ مِنْ دَرَجَاتِهِ وَمِنْ دَرَجَاتِ الْمَلَائِكَةِ
 اللَّهُمَّ قَرَأْتَ الْقُرْآنَ فَصَلِّ وَسَلِّمْ وَارْحَمْ مَنْ رَحِمْتَ
 وَتَقَبَّلْ مِنْ تَتَابَعِ كِتَابِي بِإِجَابَةِ رِوَايَاتِي
 فَصَلِّ مِنَ اللَّهِ بِفَضْلِهِ فَفَقِّمْنَا اللَّهُمَّ
 مَغْفِرَةً لِمَنْ سَبَّحَكَ اللَّهُمَّ وَالْحَمْدُ لَكَ
 يَا اللَّهُ يَا اللَّهُ أَكْبَرُ مِنْ دَرَجَاتِهِ
 لَا تُفَرِّقْ بَيْنَنَا يَا رَبِّ الْعَالَمِينَ
 اللَّهُمَّ هَبْ لِي كَثِيرًا مِنْ سَبَبِي تَامَّ حَمِيٍّ وَكَثِيرًا
 مِنْ مَحَمِيٍّ تَسْبِيحِي الْأَشْرَافِيَّةِ وَهَبْ لِي كَثِيرًا
 مِنْ سَبَبِي تَامَّ حَمِيٍّ وَكَثِيرًا مِنْ مَحَمِيٍّ هَبْ

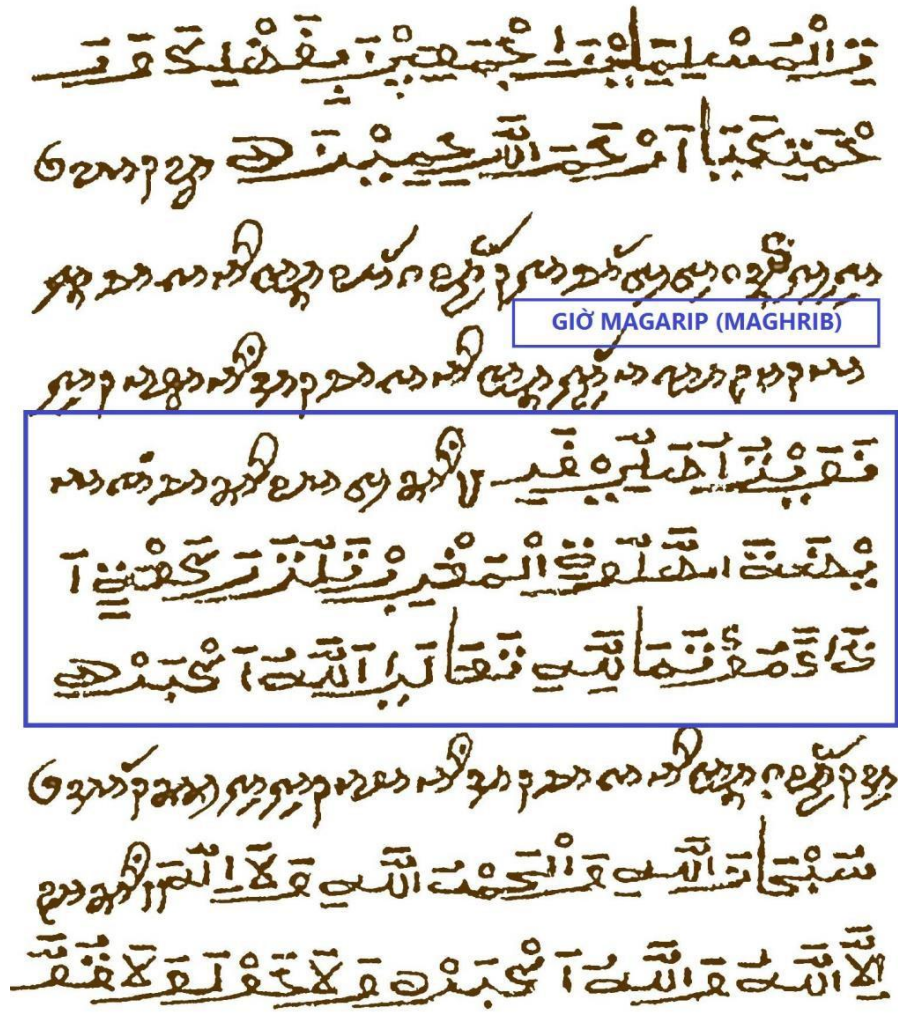
Hình 192. Hành lễ (Solat) cho Asarik - Asar: Lễ lần ba trong ngày.

رَبِّهِمْ اللَّهُمَّ صَلِّ وَسَلِّمْ وَبَارِكْ عَلَى نَبِيِّهِ مُحَمَّدٍ
 وَآلِهِ الطَّيِّبِينَ الطَّاهِرِينَ الَّذِينَ هُمْ أَوْلِيَاكَ
 فِي الْحَيَاةِ وَالْمَوْتِ وَالْآخِرَةِ وَالْأُولَى
 اللَّهُمَّ صَلِّ وَسَلِّمْ وَبَارِكْ عَلَى نَبِيِّهِ مُحَمَّدٍ
 وَآلِهِ الطَّيِّبِينَ الطَّاهِرِينَ الَّذِينَ هُمْ أَوْلِيَاكَ
 فِي الْحَيَاةِ وَالْمَوْتِ وَالْآخِرَةِ وَالْأُولَى
 اللَّهُمَّ صَلِّ وَسَلِّمْ وَبَارِكْ عَلَى نَبِيِّهِ مُحَمَّدٍ
 وَآلِهِ الطَّيِّبِينَ الطَّاهِرِينَ الَّذِينَ هُمْ أَوْلِيَاكَ
 فِي الْحَيَاةِ وَالْمَوْتِ وَالْآخِرَةِ وَالْأُولَى
 اللَّهُمَّ صَلِّ وَسَلِّمْ وَبَارِكْ عَلَى نَبِيِّهِ مُحَمَّدٍ
 وَآلِهِ الطَّيِّبِينَ الطَّاهِرِينَ الَّذِينَ هُمْ أَوْلِيَاكَ
 فِي الْحَيَاةِ وَالْمَوْتِ وَالْآخِرَةِ وَالْأُولَى

GIỜ ISA (ISHA') tr. trước

Hình 193. Hành lễ (Solat) cho Asarik (Asar): Lễ lần ba trong ngày.

4. **Tối** (Magarib - **Magrib**): Lễ lần tư trong ngày: “Tôi định tâm dâng lễ nguyện bắt buộc Magarip (magrib) ba rakaat, được thực hiện theo Imam vì Allah, Đấng Tối Cao. Allah Vĩ Đại”.



Hình 194. Hành lễ (solat) cho Magarib (mabrib): Lễ lần tư trong ngày.

5. Đêm (Isha - Isa): Lễ lần năm trong ngày: “Tôi định tâm dâng lễ nguyện bắt buộc Isa (isha’) bốn rakaat, được thực hiện theo Imam vì Allah, Đấng Tối Cao. Allah Vĩ Đại”.

رَكْعَتِي اللَّهُمَّ صَلِّ وَسَلِّمْ عَلَى نَبِيِّكَ مُحَمَّدٍ
 فِيهِ الْمَسْأَلَةُ فِي رَكْعَتِي فِي الْإِسْلَامِ
 أَجْمَعِ بِرَبِّكَ يَا أَرْحَمَ الرَّاحِمِينَ
 بِحَيْثُ هُوَ
 تَقْبِلُهُ
 أَهْلِيهِ تَقْبِلُهُ فَسَلِّمْهُ اللَّهُ عَلَى الْمَعْرُوفِ
 نَسِي تَقَابِلِ اللَّهِ أَكْبَرُ
 اللَّهُمَّ صَلِّ وَسَلِّمْ عَلَى نَبِيِّكَ مُحَمَّدٍ
 فِيهِ الْمَسْأَلَةُ فِي رَكْعَتِي فِي الْإِسْلَامِ
 أَجْمَعِ بِرَبِّكَ يَا أَرْحَمَ الرَّاحِمِينَ

GIỜ ISA (ISHA') tr. trước

Hình 195. Hành lễ (solat) cho Isa (isha): Lễ lần năm trong ngày.

أَرْبَعًا كَعَفَىٰ آدَمَ وَمَا يَبْرَأَ اللَّهُ
أَكْبَرُكَ GIỜ ISA (ISHA') tr. sau
اللَّهُ وَمَا أَتَىٰ الشَّكَّ مَرَقِمًا شَاكِرًا
مُقْتَبِرًا حَيَاتِيَا عِبْرَانِيَا لِيَا أَلْحَدَامِيَا مَرَهَ فَعَلَا
مِنَ اللَّهِ نِعْمَةً فُقِقِمِنَ اللَّهِ مَفْقِرَةً
سُبْحَانَ اللَّهِ وَالْحَمْدُ لِلَّهِ وَلَا إِلَهَ إِلَّا اللَّهُ
وَاللَّهُ أَكْبَرُ وَلَا إِلَهَ إِلَّا اللَّهُ
الْقَابِلِينَ الْعَفِيفِينَ اللَّهُمَّ هَبْ قَابِلِي
نَاهُ حَمِيٍّ قَابِلِي مَحْمِيٍّ نَحْيَ مَا يَحْدُ
اللَّهُ يَرْفَعُ رُفْعًا قَابِلِي قَابِلِي نَاهُ حَمِيٍّ

Hình 196. Hành lễ (solat) cho Isa (isha): Lễ lần năm trong ngày.



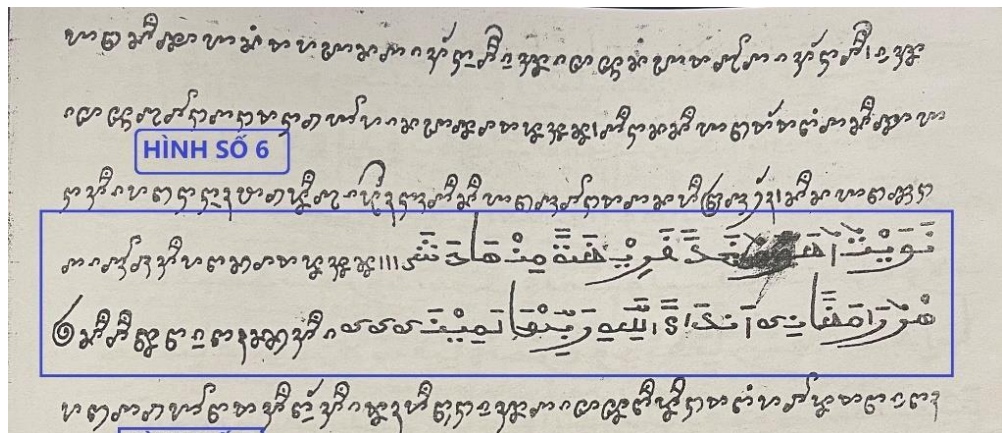
Hình 197. Giáo sĩ của hệ phái Awal (Hồi giáo Awal) đang thực hiện Jabat Salam. Trong Akayet Inra Patra, câu 519 có ghi: Dom nan anâk patao pak pluh, **jabat sulam** blaoh kakuh, tadhuh ka Po Inra Patra,

Giai đoạn thực hiện chính trong thời gian tháng Ramadan (Ramawan)

- Từ ngày đầu tiên (sa gaok) đến ngày thứ 3 (klau gaok): Acar không ăn trưa, không uống cả ngày, điều này thực hiện hoàn toàn giống Islam chính thống giáo, nhưng chỉ thực hiện trong 3 ngày đầu. Tuy nhiên, ngày nay hệ phái Bani Awal giữa tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận chưa thống nhất giờ giấc về nhịn chay (tịnh chay) hay xả chay (Iftar).

Để nhịn chay vào mỗi buổi tối của tháng Ramadan (ramawan), đoạn trích từ Kinh sách Bani Awal như hình dưới đây với nội dung như sau:

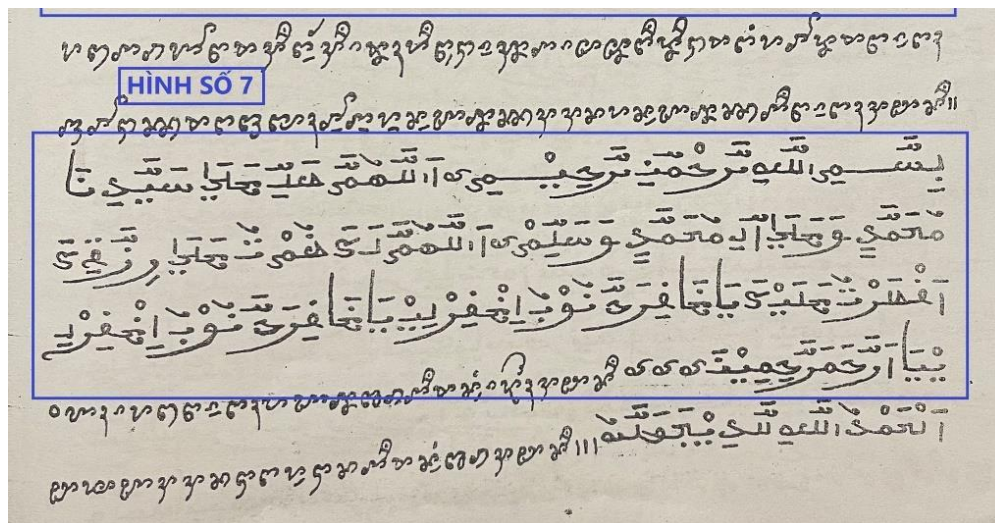
“Tôi định tâm nhịn chay ngày mai, bắt buộc trong tháng Ramawan này, được thực hiện vì Allah, Thượng Đế của vạn vật”.



Hình 198. Đoạn Kinh sách giáo sĩ Awal nhịn chay cho mỗi buổi sáng.

Để xả chay (iftar) khi mặt trời lặn, đoạn trích từ Kinh sách Awal, nội dung như sau:

“Nhân danh Allah, Đấng Độ Lượng, Đấng Khoan Dung. Ôi Allah! Cầu xin Ngài ban sự bằng an đến với lãnh tụ của bẻ tôi - Muhammad và gia quyến của Muhammad. Ôi Allah! Bẻ tôi nhịn chay vì Ngài, bẻ tôi xả chay với bổng lộc của Ngài (ban cho). Ôi Đấng Hằng Tha Thứ tội lỗi! Xin Ngài tha thứ cho bẻ tôi. Ôi Đấng Hằng Tha Thứ tội lỗi! Xin Ngài tha thứ cho bẻ tôi.”



Hình 199. Đoạn Kinh sách giáo sĩ Bani Awal xả chay (iftar) khi mặt trời lặn.



Hình 200. Acar talaih aek (iftar) sau một ngày ikak aek.

- Từ ngày thứ 4 (pak gaok) đến trưa ban ngày, Acar chỉ được uống nước, ăn ngọt, và trái cây, không được ăn cơm vào buổi trưa.

- Từ ngày đầu tiên (sa gaok) đến ngày 15 (pluh limâ gaok): Tối 15 gaok là Muk Trun. Chỉ ngày này mới được viết tờ “buh balakum” để dành dán trước ngực cho thi thể những người đã nhập đạo sau khi qua đời. Đồng thời cũng hành lễ cho 15 ngày đã qua.

- Từ ngày thứ 15 (pluh limâ gaok) đến ngày 20 (dua pluh gaok): Tối 20 gaok (Ong trun). Tối này giáo sĩ Imam Tal là người hành lễ đầu tiên và chủ trì.

- Từ ngày thứ 20 (dua pluh gaok) đến ngày 27 (dua pluh tujuh gaok): ngày 27 gaok thường tổ chức đóng góp gạo “tuh brah”. Lễ Tuh brah có thể kéo dài ngày từ 27, 28 và 29. “tuh brah” thường được tổ chức cho giáo sĩ trong thánh đường trước, sau đó đến dân trong làng. Mỗi người “tuh brah” được quy định là “klau atak, klau ndin” khoảng 1kg gạo. Lễ “tuh brah” do Imam Tal và Katip Tal phụ trách, là hình thức “ndik haji”.



Hình 201. Giáo sĩ Awal (Hội giáo Awal) đang viết “Sarak bula kakum”, đây xem là giấy thông hành sẽ được dán trước ngực dành cho người từ giả cõi trần gian về với tổ tiên và Thượng đế Allah. Ảnh: Putra Podam.



Hình 202. Lễ “tuh brah” và “salih brah” dịp “yakat” của hệ phái Awal (Hồi giáo), tại Ninh Thuận- Bình Thuận. Ảnh: Putra Podam.

- Ngày thứ 30 (klaufuh gaok) là ngày bên Cham theo Agama Awal (Hồi giáo Awal) thực hiện nghi thức “zakat, yakat”, ban ngày thì thực hiện nghi thức “salih brah” hay “parabha brah”, thông thường theo thứ tự Imam, Katip, Madin, Gru. Imam ngồi bên dãy hướng Nam, Katip ngồi dãy hướng Bắc, quay nhìn về hướng Tây (hướng makkah). Đầu tiên gạo của Imam Tal được “parabha” cho Katip, Gru, Imam, Acar và thực hiện theo thứ tự “parabha” cho đến khi hết mọi người. Theo hệ phái Awal, thì việc phân phát gạo chỉ thực hiện cho nội bộ giáo sĩ (acar) trong thánh đường không phân phát cho dân nghèo. Hình thức “parabha brah” không phân biệt gạo của ai và của dòng họ nào. Sau đó, dùng gạo đã được “parabha” mang đi nấu cơm cho tối “yakat” (gaok Praong). Mâm cơm “yakat” khác mâm cơm thông thường là mâm cơm này thường nấu với nước cốt dừa với thức ăn đi kèm cá khô đuối, trứng vịt, và muối mè (đây là cơm “nasi lemak” truyền thống của người Malay được truyền sang Champa, mà người Cham gọi là “nasei lemak” nghĩa là cơm béo). Mâm cơm “yakat” này sẽ đội lên thánh đường và các giáo sĩ Acar sẽ ăn bữa cơm cuối cùng trong tháng tịnh chay Ramadan. Tối Yakat trang nghiêm với nhiều ngọn nến to và cao được thắp sáng. Bữa ăn Yakat trước kia thường tổ chức khoảng 3 giờ sáng, nhưng ngày nay một

số làng tổ chức sớm hơn khoảng 10 giờ đêm. Kết thúc Yakat, cơm và mọi thứ thực hiện trong tối “yakat” được mang về nhà Acar và phân phát cho bà con, người già và người nghèo trong dòng họ đến ăn, chia sẻ, cùng nhau thưởng thức để lấy may mắn.

Yakat (zakat) bên Islam là một trong những yếu tố quan trọng trong nền tảng của trụ cột. Đây là điều bắt buộc đối với tất cả tín đồ Islam có tài sản trị giá trên mức quy định. Nếu tín đồ không thi hành thì hình phạt đã được Allah ghi rõ trong Thiên kinh Koran và Thiên sứ Muhammad đã khuyến cáo trong những hadith của người.

Yakat là bắt buộc mọi người có thu nhập ổn định trong tín đồ Islam (muslim) phải thực hiện xuất một phần tài sản Yakat cho người nghèo hơn và túng thiếu hơn. Yakat là hành động kính trọng cũng như giúp đỡ người nghèo.



Hình 203. Giáo sĩ (acar) thắp nến (cuh tapeng dién) chuẩn bị lễ Yakat.
Ảnh: Putra Podam.



Hình 204. Lễ “yakat” vào tối 30 gaok Ramadan, thuộc Awal (Hội giáo Awal), ở haluw Aia Mamih - Bình Thuận. Ảnh: Putra Podam.



Hình 205. Lễ “yakat” vào tối 30 gaok Ramadan (Ramawan), thuộc Awal (Hồi giáo Awal). Ảnh: Putra Podam.

Kết thúc Ramadan gọi là Tabiak aek. Tín đồ thường tổ chức ăn mừng tại gia. Trong buổi lễ, mọi người mặc những bộ quần áo đẹp, nhà cửa sạch sẽ và đôi khi trang trí nhà cửa lộng lẫy và cùng nhau đi thăm anh em bạn bè. Sự rộng lượng và lòng biết ơn là một phần quan trọng của Eid al-Fitr. Lễ Ramadan kết thúc và mọi tín đồ hệ phái Awal (Hồi giáo) ngoan đạo sẽ có được sự che chở từ các thiên thần linh thiêng. Một tháng ăn chay, cầu nguyện kết thúc với sự hoan hỉ của các tín đồ trên khắp thế giới.

Tóm lại, tháng Ramawan của người Cham theo hệ phái Awal (Hồi giáo) hôm nay còn giữ nhiều lễ nghi của Islam, nhưng đã biến thể và đi chệch với luật định của Islam chính thống giáo. Ramawan của Awal dựa vào Ramadan của Islam nhưng có ảnh hưởng văn hóa riêng và bản sắc riêng của bản địa Champa.



Hình 206. Lễ “yakat” vào tối 30 gaok Ramadan, và việc phân phát cơm Yakat cho người nghèo, người thân hay người uy tín trong làng. Ảnh: Putra Podam.



Hình 207. Harei talaih aek, kết thúc Ramadan (Ramawan). Ảnh: Putra Podam.

3.14. Đại lễ Waha (Waha - Eid al-Adha)

Đại lễ Waha “Eid al-Adha”, “harei raya” hay còn gọi là lễ tế sinh, lễ hiến sinh được tổ chức vào tháng Dhu al-Hijja (tức sau ba tháng từ Ramadan) là dịp để tín đồ Islam trên thế giới tưởng nhớ nhằm tôn vinh đến Thiên sứ Abraham (Ibrahim), sẵn lòng vâng lời thượng đế hiến tế con trai Ishmael của mình cho bề trên trước khi Thượng đế can thiệp để cấp cho ông ta một con cừu làm vật hiến tế thay thế. (Xem Phụ Lục B tổ phụ Abraham). Trong dịp lễ Eid al-Adha, mọi tín đồ Islam nói chung và tín đồ Awal nói riêng thường tổ chức đi hành hương (Haji) tại thánh địa Makkah - Saudi Arabia.

Tín đồ hệ phái Awal (Hồi giáo Champa), lễ Waha được tổ chức nghi thức tại Thánh đường (masjid/magik), sau đó được tổ chức ăn mừng “waha” tại tư gia mà người Cham thường gọi “harei waha”, mà người Malay gọi “hari raya” tức là “ngày trọng đại”. Từ khi hội nhập quốc tế, đời sống người dân được khá giả hơn, kéo theo nhận thức về đức tin và tôn giáo được quan tâm hơn, nên ngày lễ được cộng đồng chú trọng hơn. Lễ Waha năm 2013, 2014, 2015 ba năm liền Ts.Putra Podam tặng từ 10 đến 15 con bò cho một số người dân và Magik để làm Qurban (koban).

Tín đồ Islam, theo truyền thống, sau khi cầu nguyện tại thánh đường, những tín đồ Islam thường mua bò, dê, cừu, ... đó những con vật theo truyền thuyết dùng để làm vật hiến tế, rồi mang về thực hiện nghi lễ hiến sinh và sau đó thịt sẽ được chia thành nhiều phần và đem chia cho người thân và bạn bè, đặc biệt là người nghèo hoặc người có hoàn cảnh khó khăn. Còn trẻ em thì được tặng nhiều món quà thường là bánh, kẹo, tiền và quà. Đại lễ Waha, ngoài ý nghĩa quan trọng về tôn giáo, còn thể hiện sự hướng thiện, chia sẻ và nhân ái giữa con người với con người.



*Hình 208. Tín đồ Awal (Hồi giáo) đội mâm cơm đến thánh đường (Magik).
Ảnh: Putra Podam.*



*Hình 209. Tín đồ Islam đến chúc nhau nhân đại lễ Waha tại Malay.
Ảnh: Sru tâm.*



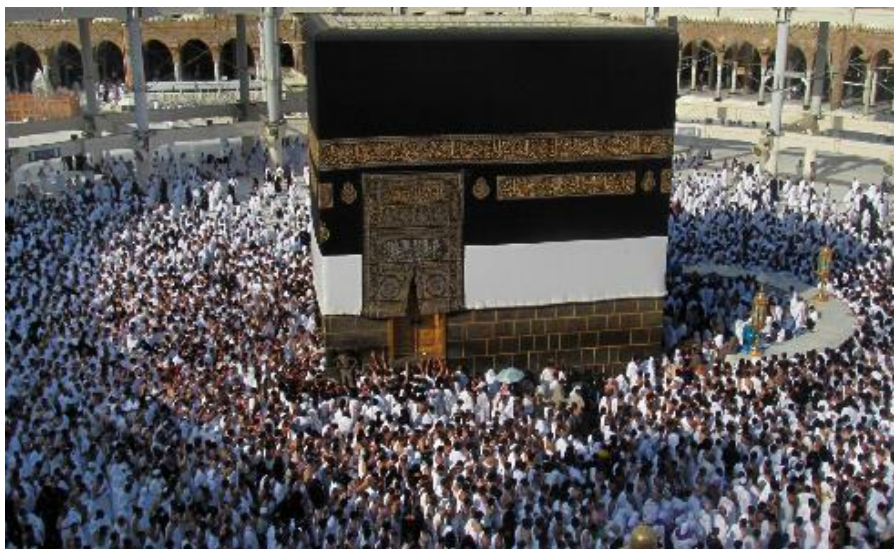
Hình 210. Tín đồ Cham theo Awal (Hồi giáo) tại Hoa Kỳ nhân dịp ngày lễ trọng đại Waha, con cháu về tụ họp, tề tựu với cha, mẹ, ông bà, gia đình và dòng họ để chúc phúc cho nhau và cầu mong Allah ban phước lành. Ảnh: Putra Podam.

3.15. Hành hương (Haji Makah)

Hành hương (haji - hajj) là một trong "Năm trụ cột của Hồi giáo", là nhiệm vụ cuối cùng trong năm nên tảng của mọi tín đồ Hồi giáo trưởng thành ít nhất một lần trong đời phải đi Haji, nếu họ có đủ điều kiện về tâm thần (tâm trí, có trách nhiệm và tin tưởng), đủ năng lực về tài chính và thể chất (sức khỏe tốt). Haji là một đặc tính duy nhất của Hồi giáo, được Allah ban hành để phục vụ nhiều mục tiêu:

1. Haji là một lễ hội thường kỳ vĩ đại nhất của tín đồ Hồi giáo trên toàn thế giới có cùng "Đức tin" về tụ tập tại thánh địa Makkah, là nơi gặp gỡ, nơi tìm hiểu các vấn đề tôn giáo và nơi tìm sự bình an.
2. Haji là đáp ứng lời kêu gọi của Allah, là sự biểu hiện mang tính phổ quát của Hồi giáo. Là thể hiện tình huynh đệ, bình đẳng của tín đồ Agama Awal, tỏ lòng thành kính của con người đối với Allah, và chỉ có lòng khiêm tốn và mộ đạo.
3. Haji là cơ hội để mọi tín đồ Hồi giáo hành hương đến xứ sở của Nabi Muhammad (saw), để học hỏi và củng cố đức tin (Iman), xác nhận cam kết của mình trước Allah và sẵn sàng bảo toàn các quyền lợi vật chất để phục vụ vì Allah.
4. Haji là mục đích để tưởng niệm các nghi thức thiêng liêng liêng đã được Nabi Ibrahim và Nabi Ismael, nguyên là những người hành hương đầu tiên đến ngôi nhà của Allah, tức ngôi đền Kabah tại Makkah.
5. Haji là sự kiện độc nhất vô nhị trên toàn thế giới được Allah vinh danh là trung tâm của sự tôn thờ một Thượng Đế từ thời Nabi Ibrahim, và Makkah sẽ tiếp tục là trung tâm của Hồi giáo, là nơi chỉ tôn thờ một Thượng Đế Duy Nhất Toàn Tri Toàn Năng cho đến ngày chấm dứt thời gian.

Chú ý: Trong quá trình thực hiện Haji, nhiều người đến hôn hoặc sờ phiến đá Đen tại ngôi đền Kabah, nhưng động tác này chỉ có tính thành ý chứ không phải sự bắt buộc. Những người đến sờ hoặc hôn được phiến đá Đen không được đặt niềm tin hoặc gán cho nó là một thứ thần quyền nào đó. Nghi thức hôn hoặc sờ phiến đá Đen chỉ có ý nghĩa thể hiện lòng tôn kính đối với Nabi Muhammad (saw), là người đã đặt tảng đá xây nền cho ngôi đền Kabah khi ngôi đền này được tái thiết. Trong thời gian đi Haji, tín đồ cần nên đến viếng thăm mộ phần của Nabi Muhammad (saw) tại thành phố Madinah để biểu lộ lòng tôn kính của mình đối với một bậc Thầy vĩ đại nhất trong nhân loại.



Hình 211. Ngôi đền Kabah (kaba), trung tâm thánh địa thiêng liêng nhất của Hồi giáo tại Ả Rập Xê Út (Saudi Arabia). Ảnh: Sưu tầm.



Hình 212. Thánh đường Al-Haram (masjid Al-Haram), được xem là thánh đường đầu tiên, linh thiêng và lớn nhất thế giới được xây xung quanh ngôi đền Kabah. Đây là trung tâm của Makkah (Mecca). Ảnh: Sưu tầm.

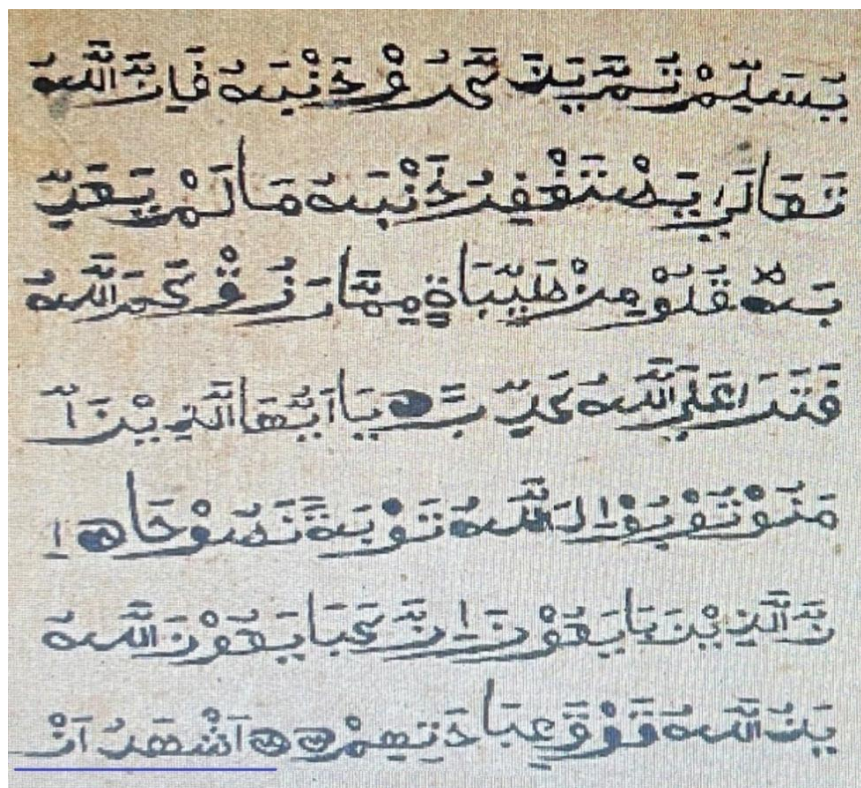


Hình 213. Bên trong ngôi đền Kabah (Kaba) tại Makkah (Mecca). Ảnh: Sưu tâm.

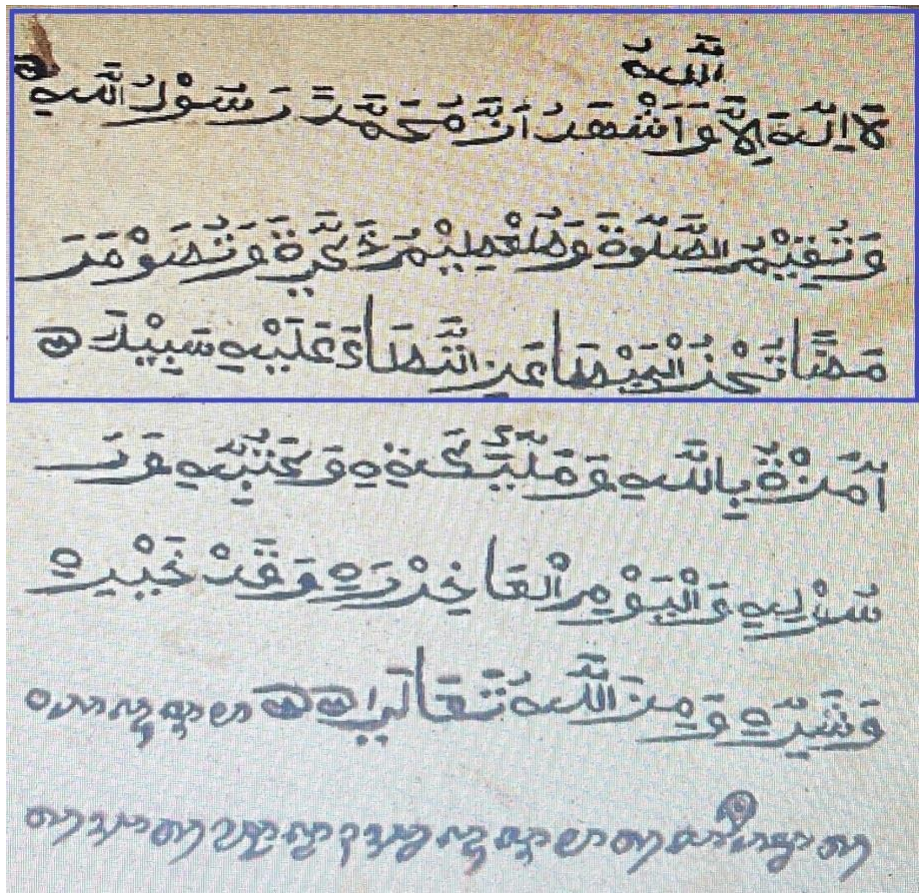
Kinh sách Bani Awal của giáo sĩ (acar) theo Hồi giáo Awal có ghi đầy đủ 5 trụ cột và 6 tín điều. Dưới đây là nội dung của 5 trụ cột và 6 tín điều (Hình 214 và Hình 215):

“Tôi chứng nhận rằng không có thần linh nào ngoại trừ Allah và tôi chứng nhận rằng Muhammad là Sứ giả của Allah, thực hiện lễ nguyện Salat, bố thí Zakat, nhịn chay tháng Ramadan (Ramawan), hành hương (haji) đến al-Bait (ngôi nhà của Allah) đối với ai có khả năng...

...Tôi tin tưởng nơi Allah, các Thiên thần của Ngài, các Kinh sách của Ngài, các Sứ giả của Ngài, Ngày sau và định mệnh tốt xấu đến từ Allah Đấng Tối Cao”.



Hình 214. Nội dung trong Kinh sách Awal về 6 tín điều của Islam.



Hình 215. Nội dung trong Kinh sách Hồi giáo (Awal).

Haji được đề cập trong các Kinh sách Hồi giáo (Awal). Hầu hết, trong các câu cầu nguyện sau mỗi lần thực hiện lễ nguyện của các vị Acar, họ đều cầu xin Allah ban sự an toàn cho những người đang thực hiện Haji ở Makkah. Nội dung câu nguyện như Hình 215):

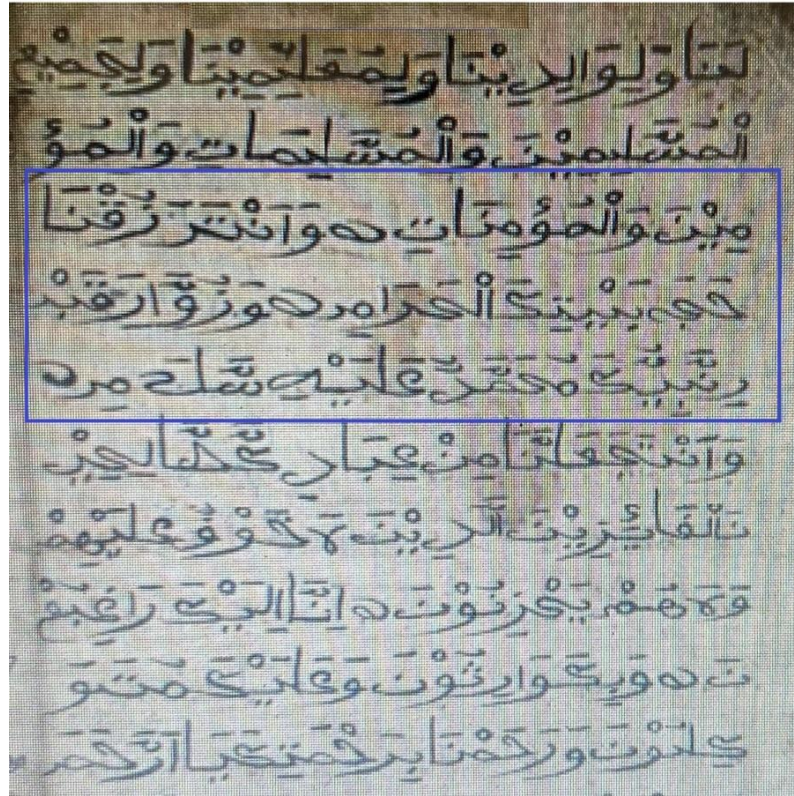
“Ôi Allah! Cầu xin Ngài ban sự an toàn cho bẻ tôi, những người đang thực hiện Haji và những người đi lữ hành”.

رَسَالِمِينِنَا وَأَذْخِلْنَا الْجَنَّةَ آمِينَ وَيُغْفِرُ
 الْقَوْمَ الظَّالِمِينَ وَفَضْرَا عَلَى الْقَوْمِ الظَّالِمِينَ
 يَسِّرْهُ وَغْفِرِ اللَّهُمَّ لَنَا وَإِيَادِنَا وَمَعْلَمِينَا
 وَيَقْدَرِ بَاتِنَا وَبِحَيْرَاتِنَا وَإِمْنِنَا احْسَنْ لِنَا
 وَرِجْمِعِ الْمُسْلِمِينَ وَالْمُسْلِمَاتِ وَالْمُؤْمِنِينَ
 وَالْمُؤْمِنَاتِ الْأَحْيَاءِ مِنْكُمْ وَالْأَمْوَالِ شَارِعِ
 اللَّهُمَّ بَيْنَنَا وَبَيْنَهُمْ صَبْرًا وَمِنْ حَيْبًا رَسْمًا
وَالْأَرْضِينَ وَيَا أَرْحَمَ الرَّاحِمِينَ وَكَثْرَ اللَّهُمَّ
الْحُدُومَةَ عَلَيْنَا وَعَلَى الْحَاجِّ وَالْمَسَافِرِينَ
 وَغَدَاةِ الْمُسْلِمِينَ أَجْمَعِينَ وَيَسِّرْ مَقَاصِدَ
 نَا وَمَقَاصِدَهُمْ فِيمَا نَسُوهُ مِنْ هَذِهِ الْأُمُورِ
 رَبَّنَا وَأُمُورِ اللَّهِ تَعَالَى وَتَجِدْ عَلَيْنَا
 عَلِيمًا وَرَقِيبًا مِنْكَ وَإِذَا رَدِدْنَا فَمَقْضٍ
 كَوَرْحَمَتِكَ يَا أَرْحَمَ الرَّاحِمِينَ ۞ ۞ ۞

Hình 216. Cầu xin Allah ban sự an toàn cho người đang thực hiện Hajj.

Đi hành hương là điều ao ước của mọi tín đồ. Nguyên vọng này được thể hiện qua các câu cầu nguyện trong các Kinh sách Bani Awal như Hình 217.

“... Xin Ngài ban cho bề tôi được (cơ hội) hành hương (haji) đến Ngôi nhà Thiêng liêng của Ngài cũng như viếng thăm ngôi mộ Nabi của Ngài -Muhammad...”



Hình 217. Mong ước được đi Haji của mọi tín đồ.

Haji được chia làm ba loại

- Haji Ifrad: là chỉ làm Haji duy nhất (không thực hiện Umrah). Không bắt buộc tế dê hay cừ, nhưng bắt buộc mặc đồ Ihram cho đến khi xong Haji.

- Haji Qiran: là làm Umrah cùng với Haji, cùng chung một lễ phục Ihram. Sau hoàn tất Umrah, người hành hương vẫn mặc lễ phục Ihram, vẫn giữ các điều cấm trong trạng thái Ihram cho đến khi xong Haji. Haji Qiran, bắt buộc phải tế vật như dê hay cừ, ...

- Haji Tamattu: là làm Umrah và Haji riêng biệt. Khi xong phần Umrah, người hành hương cởi lễ phục Ihram và sinh hoạt bình thường. Haji Tamattu, bắt buộc phải tế vật như: dê hay cừ, ...

A. Các Rukun của Haji (điều bắt buộc): Rukun là những nghi thức cơ bản bắt buộc không thể thiếu, các Rukun gồm có:

1. Ihram: (bộ lễ phục Ihram): Trong lúc mặc Ihram (quần áo tinh khiết), nên tịnh tâm để vào Haji, sau khi định tâm, người làm Haji sẽ bị nghiêm cấm một số điều nhất định.

2. Arafat: Dừng chân tại Arafat vào ngày thứ chín của tháng Zul-Haji, từ lúc mặt trời mọc đến lúc mặt trời lặn, hoặc ít nhất là phải dừng chân tại đó một lúc trong ngày.

4. Tahalul: Cắt hay cạo tóc, Nam phải cắt hay cạo tóc (theo sunnah, cạo tóc). Nữ, cắt phần cuối tóc dài khoảng 2cm. Cởi Ihram, tắm rửa, mặc áo bình thường, nhưng không được giao hợp vợ chồng.

5. Tawaf: Tawaf là đi vòng quanh ngôi đền Kabah bảy vòng theo chiều ngược kim đồng hồ (kabah luôn ở phía tay trái).

6. Sa-y: Đi qua lại giữa đồi Safa và Marwa bảy lần, lần thứ nhất từ đồi Safa và lần thứ bảy kết thúc tại đồi Marwa.

7. Qurban: Vật tế thường là một con dê, hay một con cừu, hoặc 1/7 con bò hay lạc đà. Thịt vật tế chia làm ba phần: 1/3 làm quà tặng; 1/3 quà bố thí người nghèo; 1/3 cho bản thân.

B. Các điều Wajib (Bắt buộc)

Wajib là điều bắt buộc giống Rukun nhưng chỉ khác ở chỗ nếu không thực hiện được thì thay thế bằng "Dam", nghĩa là phải giết một con cừu để phân phát cho người nghèo trong khu vực làm Haji, còn nếu không có khả năng trả "Dam" thì được thay thế bằng cách nhịn chay 10 ngày, 3 ngày trong thời gian làm Hajj và 7 ngày sau khi trở về nhà.

Các điều Wajib sau đây:

1. Thực hiện Ihram ngay tại địa điểm Mi-qat.
2. Dừng chân tại Arafat cho tới lúc mặt trời lặn.
3. Ngủ đêm tại Muzdalifah vào đêm mùng mười hay còn gọi là đêm Nahar.
4. Cạo tóc hay cắt ngắn tóc toàn đầu đối với nam giới, riêng nữ giới thì chỉ cắt phần đuôi mái tóc khoảng một đốt ngón tay.
5. Giết tế cừu, dê đối với những người làm Haji Tamattu và Qiran.
6. Ném đá Jamarat kubra' (trụ cột lớn nhất) hay còn gọi Jamarat Aqabah vào ngày mùng mười của tháng Zul Haj tức ngày Nahar.
7. Ném đá cả ba cột Jamarat vào ngày mười một, mười hai.
8. Ngủ tại Mina vào các đêm Mina (còn gọi là các đêm Tashriq).
9. Tawaf (tawwaf chia tay trước khi rời Makkah để về xứ sau khi đã hoàn thành các nghi thức haji).

C. Các điều cấm khi Ihram

Sau khi đã thực hiện xong nghi thức Ihram và định tâm vào Haji xong thì được gọi là người Muhrim. Người Muhrim thì không được phép làm những điều sau đây:

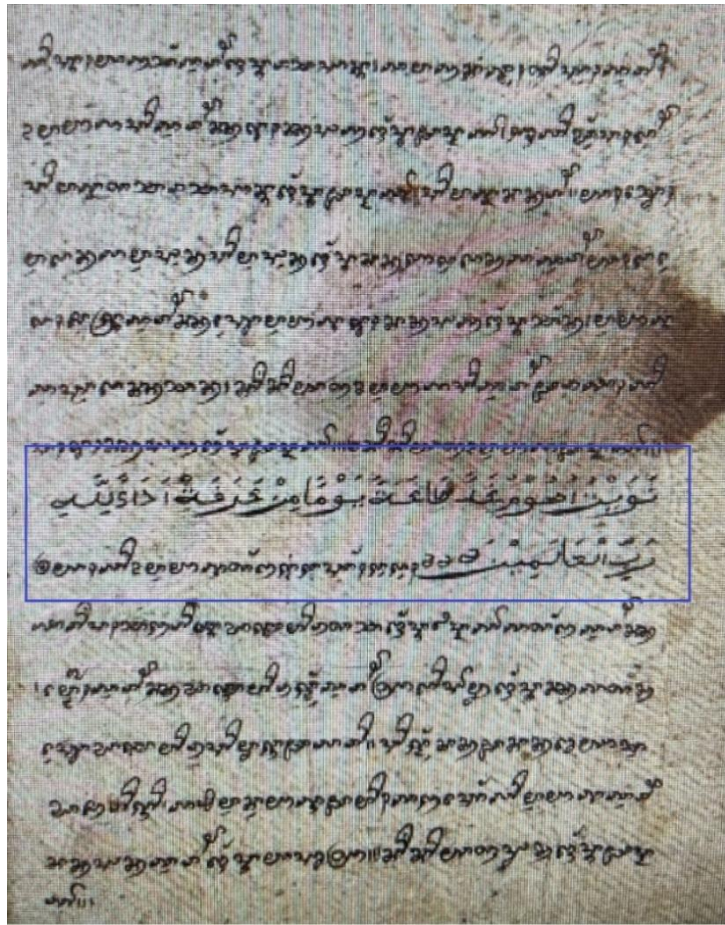
1. Cấm cạo, cắt, hay nhổ lông, tóc;
2. Cấm cắt móng tay, móng chân;
3. Cấm trùm phủ đầu (chỉ đối với nam giới);
4. Cấm đeo bao tay (đối với nữ giới);
5. Cấm sử dụng mùi thơm như nước hoa, dầu tắm gội hay những mỹ phẩm có mùi thơm;
6. Cấm săn giết thú trên bờ;
7. Cấm đính hôn, kết hôn;
8. Cấm quan hệ tình dục;
9. Cấm môn trốn kích dục như hôn hít, âu yếm, sờ mó, ...

Ngọn núi Arafat tên địa danh cách Makkah khoảng 17 km, tất cả người hành hương phải có mặt tại Arafat. Trong kinh sách của Bani Awal đã đề cập đến vấn đề hướng dẫn cách nhịn chay. Nội dung được ghi Hình 219.

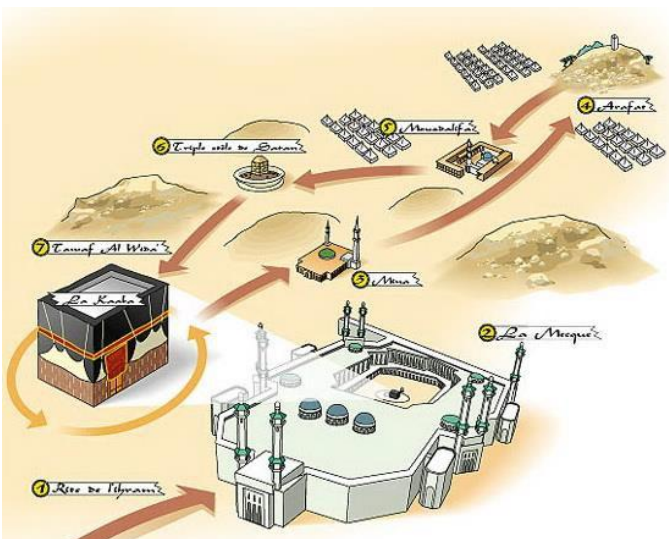
“Tôi định tâm nhịn chay ngày mai - ngày Arafat, tuân lệnh được thực hiện vì Allah, Thượng Đế của vạn vật”.



Hình 218. Từ lúc bình minh đoàn người từ khắp nơi trên thế giới đến khu vực quanh Núi Arafat (ngọn núi của lòng nhân từ), gần Thánh địa Makkah. Ảnh: Suu tâm.



Hình 219. Hướng dẫn nhìn chay khi đi Haji tại ngọn núi Arafat.

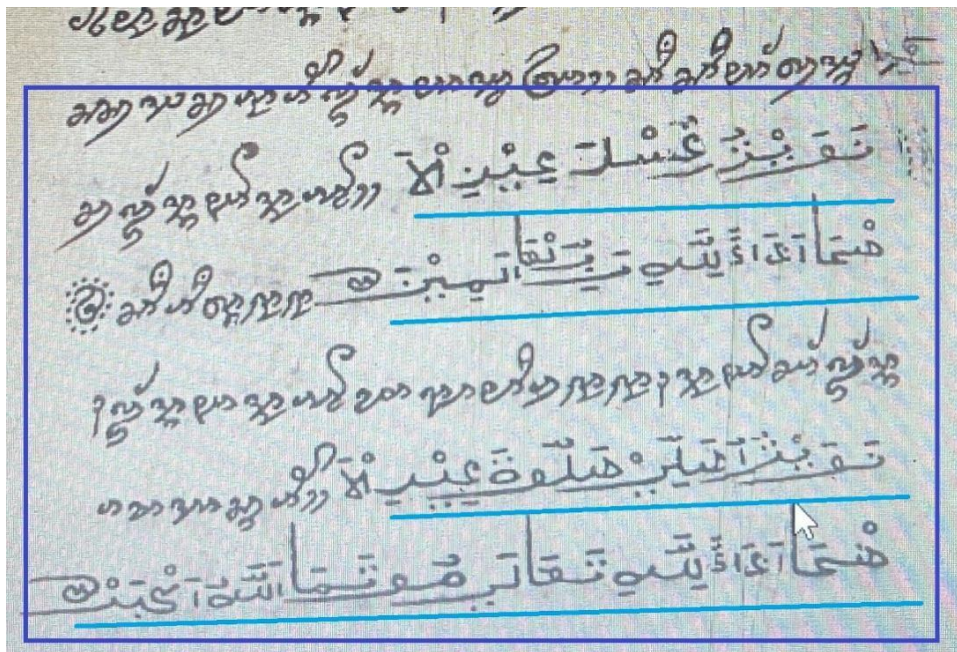


Hình 220. Sơ đồ cần biết khi đi hành hương (haji). Ảnh: Suu tâm.

Vào buổi sáng ngày Waha (ngày raya Adha) phải tắm rửa để dâng lễ Eid al-Adha. Phần này được giải thích rõ ràng trong Kinh sách Awal như Hình 221):

- “Tôi định tâm tắm rửa Lễ Adha (waha) được thực hiện vì Allah, Thượng Đế của vạn vật”.

- “Tôi định tâm hành lễ Lễ Adha (waha) được thực hiện theo Imam vì Allah, Đấng Vĩ Đại. Allah Vĩ Đại”

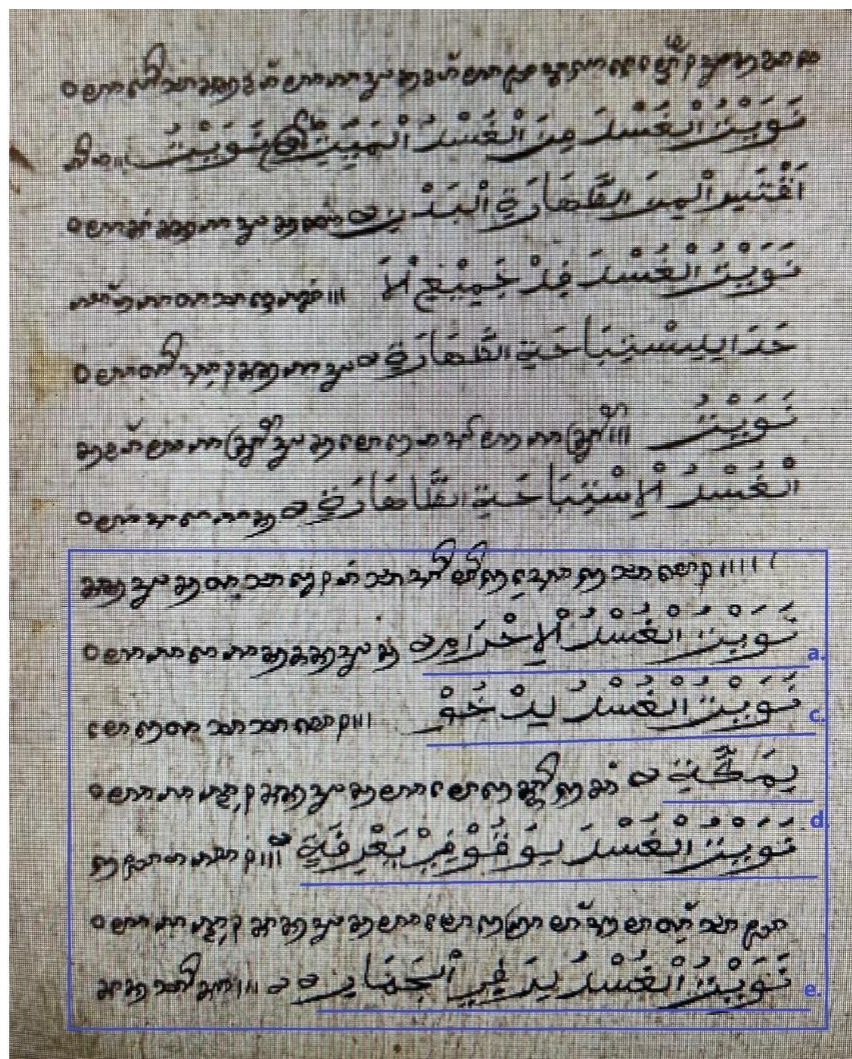


Hình 221. Ngày Adha (waha) phải tắm rửa để dâng lễ Eid al-Adha.

Đối với người đang thực hiện Haji và có mặt tại Makkah, trong kinh sách của Bani Awal đã đưa ra một số hướng dẫn liên quan đến cách thực hiện Haji như sau:

1. Định tâm tắm rửa để mặc áo Ihram thực hiện Haji. Nội dung câu định tâm như hình 222a:

“Tôi định tâm tắm rửa để mặc áo Ihram”



Hình 222. Định tâm tắm rửa để mặt áo Ihram.

2. Định tâm khi đi vào Makkah

Nội dung câu định tâm như hình 222c:

“Tôi định tâm để bước vào Makkah”

3. Định tâm tắm rửa để Wuquf (dừng chân) tại Arafat vào mùng 9 tháng 12 Hồi lịch

Nội dung câu định tâm như hình 222d:

“Tôi định tâm tắm rửa để Wuquf (dừng chân) tại Arafat”

4. Định tâm tắm rửa để ném đá tại các trụ Jamarat ở Mina

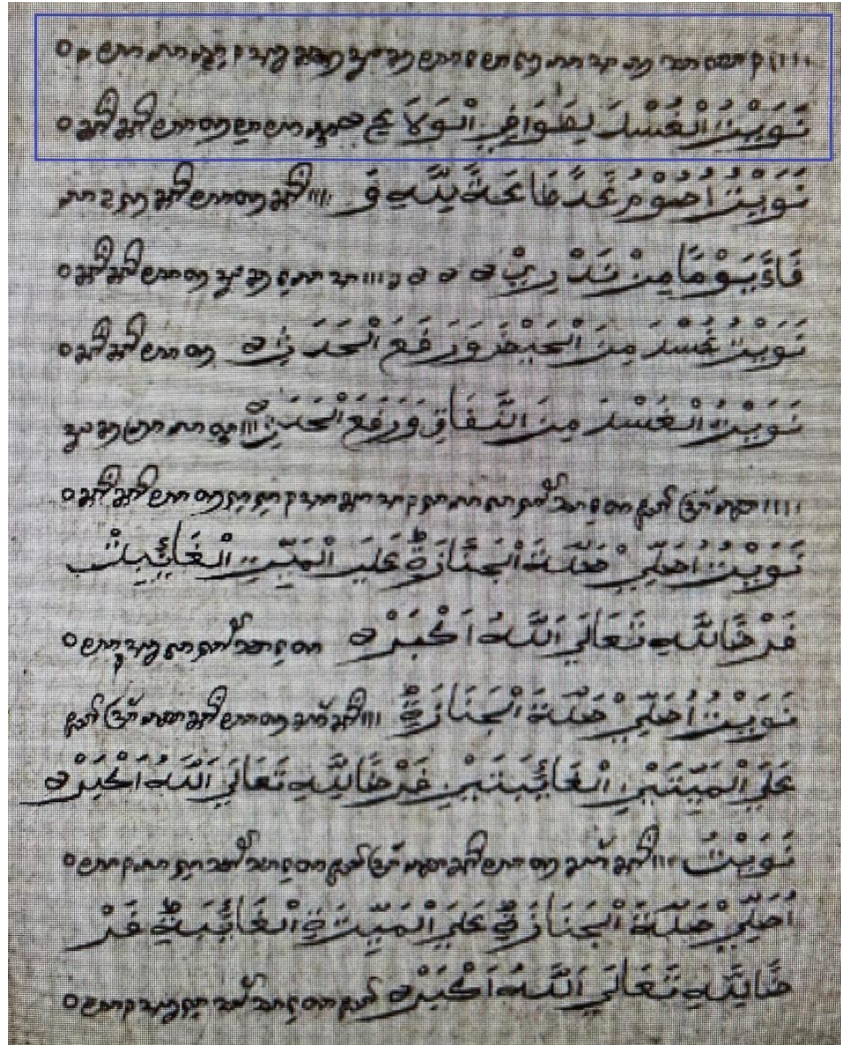
Nội dung câu định tâm như hình 222e:

“Tôi định tâm tắm rửa để thực hiện việc ném đá tại các trụ Jamarat”

5. Định tâm tắm rửa để thực hiện Tawaf (đi vòng Ka'bah) trước khi rời Makkah
Đây gọi là Tawaf Wadak (Tawaf tạm biệt)

Nội dung câu định tâm như hình số 223:

“Tôi định tâm tắm rửa để thực hiện Tawaf Wadak”



Hình 223. Định tâm tắm rửa để mặt áo Ihram.

Căn cứ nội dung trong các Kinh sách hệ phái Awal, chúng ta khẳng định Haji là một trong năm trụ cột của Awal (Hội giáo Champa).

3.16. Lễ cắt bao quy đầu (Katan, khatan, sunat)

Katan (khatan) là lễ cắt bao quy đầu dành cho nam giới, có nguồn gốc từ Ả Rập (Saudi Arabia) với nghi lễ Khatan, trong khi người Cham Châu Đốc dùng từ Khotan hay Malay dùng từ Sunat. Katan đối với người Cham Awal là lễ cắt bao quy đầu (giúp vệ sinh sạch sẽ dương vật và ngăn ngừa nhiều căn bệnh liên quan), đồng thời được đặt tên và có ý nghĩa là nhập đạo, cho dù cha mẹ đã là Awal (dù hoài thai trong bụng mẹ đã là Awal) hoặc dù trước đó theo bất kỳ tôn giáo hay tín ngưỡng nào như (Cham Jat, Cham Ahier, Phật giáo, Thiên chúa,...) nay Katan để chính thức được công nhận thành viên Awal, là tín đồ của Allah, Đấng Toàn năng và Duy nhất. Lễ Katan, thường tổ chức vào thứ Tư (harei but) hoặc thứ Sáu (harei suk), đây là ngày thiêng liêng của tín đồ Awal hay Islam. Lễ tổ chức vào thượng tuần (bangun) nhằm tháng 3, tháng 6, tháng 8, tháng 10, tháng 11 Cham lịch. Katan là nghi lễ đơn giản hơn, thay vì tổ chức riêng thì tốn kém, nên được tổ chức kèm theo trong lễ Kareh. Cham Kampuchea thường tổ chức lễ Katan hay Kareh trong dịp lễ Lakhah (đám cưới).

Theo Islam (Hồi giáo Islam), bé trai mới sinh khoảng vài tháng tuổi thì cha mẹ phải làm lễ cắt tóc (cakak mbuk) và đặt tên (brei angan). Lễ này chỉ tổ chức riêng biệt, cá nhân chứ không tổ chức theo dạng tập trung. Để thực hiện lễ cắt tóc, bé trai được đặt trên một cái mâm và thực hiện lễ tục này. Để cắt tóc, người ta cắt ba lọn tóc và sau đó đặt tên cho em bé. Tên thường đặt cho bé trai như: Muhammad, Ali, Abdullah, Husien, ... Sau khi thực hiện lễ cắt tóc và đặt tên xong, các bé trai được xức dầu thơm và kết thúc lễ tục. Ngoài lễ cắt tóc và đặt tên cho bé trai, Cham Bani Islam nói riêng và tín đồ Islam nói chung phải tổ chức lễ Katan (Cắt bao quy đầu cho bé trai).

Theo hệ phái Awal (Hồi giáo Awal), bé trai được hoài thai trong bụng mẹ đã là Hồi giáo Awal rồi (nghĩa: đã Islam rồi). Sau này, trước khi trưởng thành khoảng 12 tuổi thường phải làm lễ “Katan” là hành động cắt bao quy đầu (nhưng nhiều người thường gọi lễ nhập đạo vì đã quen). Người Islam Châu Đốc cũng không có lễ nhập đạo mà hoài thai trong bụng mẹ là đã Islam rồi. Nhưng họ khuyến khích Khatan lễ cắt bao quy đầu cho trẻ từ lúc mới sinh được bảy ngày, vì điều này sẽ giúp trẻ mau lành vết thương. Hoặc lớn lên khoảng 5 tuổi, khi nhận thức được vết thương. Người Cham Châu Đốc thường dùng từ “ngak Khotan tamâ Bani” chứ không ai nói “ngak Khotan tamâ Islam”, điều này được dùng cho cả Cham Ninh Thuận, Bình Thuận, Cham Nam Bộ và Cham Kampuchea.

Lễ cắt bao quy đầu được người dân Do Thái thực hiện bắt nguồn từ tổ phụ Abraham (Ibrahim). Tất cả nam giới phải trải qua cắt da quy đầu, đây là dấu hiệu giao ước giữa dòng dõi Ibrahim với Thượng Đế. Những người không cắt bao quy đầu sẽ không công nhận là dân Do Thái và sẽ bị trục xuất khỏi gia tộc. Dương vật là cơ quan duy trì dòng dõi, việc thực hiện cắt da quy đầu là dâng Thượng Đế một mẫu nhỏ tượng trưng cho sự hiến sinh. Nhưng cũng có thể cho rằng dương vật là bộ phận cho sự tội lỗi của loài người, nên việc cắt da quy đầu là biểu hiện của sự loại trừ ô uế, tội lỗi, để trở nên trong sạch trước Thượng Đế.



Hình 224. Lễ cắt bao quy đầu cho bé trai của người Do Thái. Ảnh: Sưu tầm.

Lễ Katan (Khotan) của người Bani Islam (xưa ở Châu Đốc-Nam Bộ gọi là “Tama Bani”). Lễ Katan thường được tổ chức bởi nhà chủ lễ hay bởi chương trình từ thiện làm thủ tục Khatan miễn phí. Lễ được diễn ra đúng nghi thức luật đạo của Islam, với những lễ vật tượng trưng mang bản sắc Cham-Malay như trầu cau, gạo, nếp xôi, muối, bánh trái và các loại thịt. Trước khi thực hiện tục này, người thực hiện thường giải thích cho đứa trẻ biết nguyên do và yêu cầu cần phải thực hiện để làm tròn bổn phận của một tín đồ Islam. Người làm thủ tục đọc Thiên kinh Koran và tiến hành cắt bao quy đầu cho trẻ em. Đứa trẻ được thoa một loại thuốc dân gian lên đầu dương vật, dùng một chiếc kẹp tre kẹp da quy đầu của đứa trẻ kéo ra, sau đó dùng dao bén cắt lớp da quy đầu. Cắt xong, thoa thuốc cầm máu lên vết cắt và nghỉ dưỡng. Các em rất tự hào vì được thực hành xong luật đạo tối thiểu của một người con trai và giữ thân trong sạch, để từ đó dâng lễ nguyện với Allah một cách tinh khôi nhất.



Hình 225. Nằm nghỉ sau khi lễ katan cắt bao quy đầu, Cham Islam - Châu Đốc.
Ảnh: Sưu tầm.



Hình 226. *Anak katan, sau khi lễ cắt bao quy đầu, Cham Bani Islam Châu Đốc.
Ảnh: Sru tâm.*

Katan (cắt bao quy đầu) ở người Cham Awal ở Việt Nam cũng như Cham Awal ở Kur - Kampuchea được thực hiện đơn giản hơn. Thủ tục cũng rất đơn giản, người thực hiện chỉ cần dùng một chiếc kẹp tre kẹp da quy đầu của đứa trẻ kéo ra, sau đó dùng dao bén cắt tượng trưng phần lớp da quy đầu.



Hình 227. *Anak Katan Cham Bani Awal ở Kur (Kampuchea). Ảnh: Sru tâm.*

Sáng sớm anak Katan tự đi tắm rửa, còn ở vùng Kraong, Pajai thì được Gru Katal dẫn đi tắm. Sau khi trở về nơi tổ chức, thì anak Katan thay trang phục truyền thống như mặc “aw luak”, “khen matham”, “khen halang”,... Gru Katan dắt anak Katan vào Kajang Po Nabi (Kajang Kareh), xếp hàng thành nhóm 3 người để Imam (Gru Kareh) làm “adat” như cho “kaik sara”, “nyum aia mu, kruec”, “brei angan nabi” đặt tên cho nam giới làm Katan, tên được đặt theo thứ tự trật tự như sau: Lim Li (tên người đầu tiên), Lim Bukan, Lim Uthumal, Lim Uthumil, Lim Thal, Lim Thai, Lim Apkabah, Lim Apkasah, Lim Bubab (tên người sau cùng). “Pataow bac akhar”, “taubat”, ... Sau khi xong thủ tục, Gru Katan bắt đầu thủ tục Kaseh (cắt bao quy đầu) tại kajang Katan. Sau cùng, khi xong lễ anak Katan phải đến nhà Gru Katan để “taubat” tạ ơn.



Hình 228. Anak Katan vui mừng sau khi được đặt tên. Ảnh: Putra Podam.

3.17. Lễ cắt tóc (kareh)

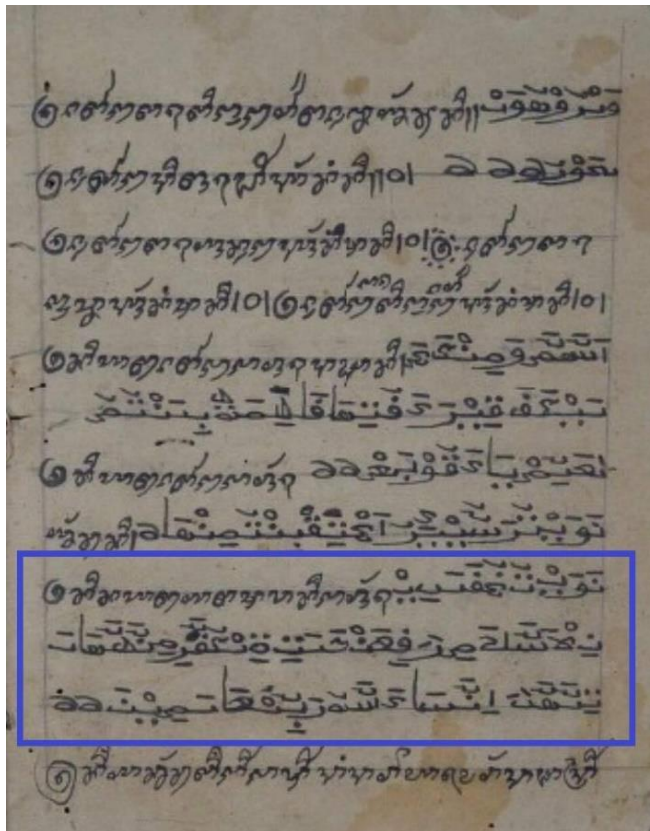
Kareh (tiếng Ả Rập: Akikah) hay Khatan là nghi thức đối với nữ giới là rạch rạch da đỉnh âm vật là đủ. Việc này làm giảm đi ham muốn dục vọng nhất là thời gian chồng vắng nhà.

Để chính thức chấp nhận một người nào đó là tín đồ Hồi giáo (Awal) thì phải thực hiện nghi lễ Kareh và Katan. Hình 266 là Thiên kinh khi thực hiện nghi thức Kareh.

Nội dung: Ni nayat patamâ Bani kareh (Đây là câu nhập đạo Bani kareh):

"Tôi định tâm (vào) sự bao la của đạo Islam để bỏ đi tình trạng phủ nhận bằng việc tẩy rửa này, Insha Allah (Nếu Allah muốn), Ôi Thượng Đế của vạn vật!".

Theo Bani Islam (Islam), khi bé gái hay bé trai mới sinh khoảng vài tháng tuổi thì cha mẹ phải làm lễ cắt tóc (cakak mbuk) và đặt tên (brei angan). Lễ này chỉ tổ chức riêng biệt, cá nhân chứ không tổ chức theo dạng tập trung. Để thực hiện lễ cắt tóc bé trai hay bé gái được đặt trên một cái mâm và thực hiện lễ tục này. Để cắt tóc, người ta cắt ba lọn tóc và sau đó đặt tên cho em bé. Tên thường đặt dành cho bé gái như: Fatimah, Hasanah, Zainap, Zaimah, ... và tên thường đặt cho bé trai như: Muhammad, Ali, Abdullah, Husien, Sau khi thực hiện lễ cắt tóc và đặt tên xong, các bé trai và bé gái được xức dầu thơm và kết thúc lễ tục.



Hình 229. Thiên kinh khi thực hiện nghi thức Kareh.

Sau khi bé gái lớn khoảng năm tuổi, cha mẹ tiếp tục tổ chức lễ Katan cho bé gái (Awal gọi Kareh). Trong luật tục Hồi giáo (Islam), do yếu tố nhạy cảm trong luật định nên việc thực hiện lễ Katan cho nữ được giữ một cách bí mật và chỉ có những người nữ chuyên dạy giáo lý và người thân gia đình biết.

Theo ghi chép lời nói của Thiên sứ: “Katan là nghi thức Sunnah (điều mà các Thiên sứ đã làm) cho nam và Makkumah (điều vinh quang) cho nữ” (H.R Ahmad). Theo Fatwa (những điều được giải thích rõ) của các giáo sĩ (ulama) họp tại Majlis Ulama Indonesia (MUI) - Ủy ban các giáo sĩ Islam giáo Indonesia vào ngày 7 tháng 5 năm 2008 đã khẳng định nghi lễ Katan giành cho nam và nữ là giáo luật của Islam. Theo Fatwa, các giáo sĩ đưa ra cách thức chuẩn mực đúng theo truyền thống Islam trong việc Katan cho nữ là: 1). Katan cho nữ chỉ làm tượng trưng với nghi thức vệ sinh âm vật. 2). Katan cho nữ không làm quá lộ như cắt hay làm tổn thương đến âm vật. Thường chỉ làm rạch rách da đỉnh âm vật là đủ.



Hình 230. Lễ cắt tóc và đặt tên cho bé Cham Islam. Ảnh: Stru tâm.

Đối với Hồi giáo (Awal), Kareh vừa là lễ cắt tóc (cakak mbuk) vừa đặt tên (Brei angan) dành cho nữ giới Cham theo Awal. Lễ này thường tổ chức vào thượng tuần (bangun) nhằm tháng 3, tháng 6, tháng 8, tháng 10, tháng 11 Cham lịch. Người Cham Awal, Kareh được xem là nghi lễ quan trọng, được dòng tộc quan tâm, được đề cao chú trọng hơn, nên được tổ chức long trọng hơn.

Theo Cham Awal, thông thường giới nữ sắp đến tuổi trưởng thành khoảng từ 8 đến 13 tuổi hoặc trước khi tuổi dậy thì (trước khi có kinh nguyệt lần đầu) bắt buộc phải làm lễ Kareh gồm cắt tóc (cakak mbuk) và đặt tên (brei angan). Để chuẩn bị lễ Kareh gia đình chủ lễ Po Dhi Kumei sẽ thông báo cho gia đình con gái trong làng tham gia. Số lượng thiếu nữ tham gia lễ Kareh phải là số lẻ như 3, 5, 7, 9. Ngày xưa, số lượng tổ chức lễ Kareh tối thiểu là 3 người và Tối đa là 9 người. Nhưng ngày nay do nhu cầu nhiều hơn nên Po Gru cho phép số lượng cho lễ Kareh cao hơn có thể đến 15. Như vậy khi đặt tên, có thể được lặp lại và trùng nhau.

Lễ Kareh được thực hiện trong hai Kajang. Kajang lớn dựng lên theo hướng Đông - Tây (hướng Makkah) đại diện cho thánh đường (magik), nơi dành cho giáo sĩ thực hành nghi lễ. Một Kajang nhỏ ngay đối diện là nơi dành riêng cho anak Kareh.

Nhân vật tương đối quan trọng trong lễ Kareh là ba giáo sĩ Acar (có thể Po Gru hoặc Imam) và Muk Buh. Muk Buh thường ở Danaok cùng với Anak Kareh để trông coi hay thực hiện nghi thức lễ tục. Muk Buk phải là người cao niên khoảng 60 tuổi, là người không lấy chồng, phẩm giá đạo đức cao, được người dân trong làng tôn vinh.



Hình 231. Muk Buh dắt thiếu nữ làm lễ Ricaow, trước khi làm nghi thức chính cắt tóc và đặt tên. Ảnh: Putra Podam.

Buổi sáng ngày đầu tiên, trẻ nữ được Muk Buh dẫn thành hàng ra sông hay giếng để làm nghi thức tắm Ricaow (tẩy trần). Đi đầu là Muk Buh tiếp là Po Dhi Kumei (con gái của gia đình tổ chức lễ) và tiếp theo là các trẻ em nữ khác. Khi đến bờ sông các thiếu nữ được làm nghi thức dội nước tắm từ đầu đến chân. Xong, Muk Buh dẫn các thiếu nữ về Danaok (kajang anak Kareh). Tiếp theo là nghi thức cho Allah do chủ trì là Po Gru hay Imam thực hiện. Trong nghi thức này chủ trì buổi lễ đọc Thiên kinh Koran mời Allah đến chứng giám.



Hình 232. Trang phục lễ Kareh của tín đồ Cham theo Awal. Ảnh: Putra Podam.

Sáng ngày hôm sau lễ Tok Kareh (lễ chính) được thực hiện. Muk Buh bắt đầu dắt các thiếu nữ đi tắm và làm thủ tục như ngày đầu tiên. Xong, Muk Buh dẫn các thiếu nữ về Danaok (kajang asit) để trang điểm, búi tóc cao, mặc trang phục áo dài màu vàng truyền thống, trùm kín khăn từ đầu đến chân, và đeo nhiều trang sức thể hiện sự giàu có để chuẩn bị vào Kajang (magik) làm lễ.

Muk Buh dắt anak Kareh xếp hàng theo thứ tự bước vào Kajang chính để làm thủ tục cắt tóc và đặt tên. Để thực hiện lễ cắt tóc cho các thiếu nữ Kareh, cần phải có một bé trai khoảng dưới hai tuổi để làm Po Dhi Lakei (anak Po dhi kamar) đứng ra bảo hộ, cầu xin Allah và làm người chứng kiến. Theo quan điểm của tín đồ Islam, nữ giới luôn luôn phải phụ thuộc nam giới, hay nói cách khác nữ giới của Cham Awal dù theo chế độ mẫu hệ vẫn không thoát khỏi tính phụ hệ của Islam, do đó cần có bé trai để bảo hộ cho lễ Kareh này.



Hình 233. Po Dhi Lakei (anak Po dhi kamar) người bảo hộ và chứng kiến trong lễ kareh cho tín đồ Hồi giáo (Awal). Ảnh: Putra Podam.

Để thực hiện, chủ trì lễ thực hiện nghi lễ cho Po Dhi Lakei trước bằng cách cho đưa bé cắn hạt muối và cắt tóc ở giữa trán và hai bên rồi đặt tên là: Lim Amad (Lim Amat). Chú ý, bé trai này lớn lên vẫn phải làm Katan vì chưa làm “Thun nâh”, chưa cắt da quy đầu, nên bắt buộc phải làm lễ Katan lại.

Sau lễ cắt tóc cho bé trai Po Dhi Lakei, thì đến lượt cắt tóc cho các thiếu nữ (Kareh) cũng tương tự.



Hình 234. Imam thực hiện nghi thức cắt tóc (cakak mbuk) trong lễ Kareh tín đồ Cham Awal ở Kur (Kampuchea). Ảnh: Suu tâm.



Hình 235. *Gru hoặc Imam thực hiện nghi thức cắt tóc (ở giữa và hai bên) trong lễ Kareh cho tín đồ Awal (Hội giáo Awal). Ảnh: Putra Podam.*

Sau lễ cắt tóc là lễ đặt tên bằng tiếng Ả Rập (Arabic) theo thứ tự trật tự là: Bi Fatimah (tên người đầu tiên), Bi Ayusah, Bi Ghamijah, Bi Malbiyah, Bi Malwiyah, Bi Aminâh, Bi Mâhyam, Bi Atkasah, người sau cùng có hai tên: Bi Umthalamâh và tên thường đặt là Bi Bubbat. Sau khi đặt tên xong Muk Buh dẫn các thiếu nữ về Kajang nhỏ.



Hình 236. *Giáo sĩ chủ lễ đặt tên cho Anak Kareh. Ảnh: Putra Podam.*

Lúc này giáo sĩ (Acar) của Hội giáo (Awal) chuẩn bị thực hiện lễ nghi và nhận lễ vật. Lễ vật được chuẩn bị thành hai lần dâng trên mâm cao (mâm có chân), đó là mâm ngọt trước và mâm mặn sau.

Anak Kareh trong Kajang nhỏ lúc này thay y phục màu vàng và mặc áo trắng truyền thống để chuẩn bị lễ Lây (kakuh).

Thủ tục lễ Kakuh được các thiếu nữ Kareh thực hiện theo thứ tự. Trước tiên Kakuh vị chủ trì lễ ngồi giữa (có thể Po Gru hoặc Imam), sau đó Kakuh hai vị giáo sĩ ngồi hai bên. Trong suốt quá trình thực hiện nghi lễ cho các thiếu nữ Kareh đều có sự chứng kiến và bảo hộ của bé trai Po Dhi Lakei.



Hình 237. *Anak Kareh taubat giáo sĩ chủ trì buổi lễ. Ảnh: Suu tâm.*

Sau một số nghi thức theo luật định, các thiếu nữ được chính thức nhập đạo và được người thân, dòng họ chúc mừng và tặng nhiều vật quý, vàng, bạc, tiền, trâu, bò, ... và lễ tục Kareh kết thúc.

Lễ tục Kareh của người Cham theo Awal là yếu tố chính của luật định Islam, nhưng có ảnh hưởng yếu tố văn hóa bản địa Champa.



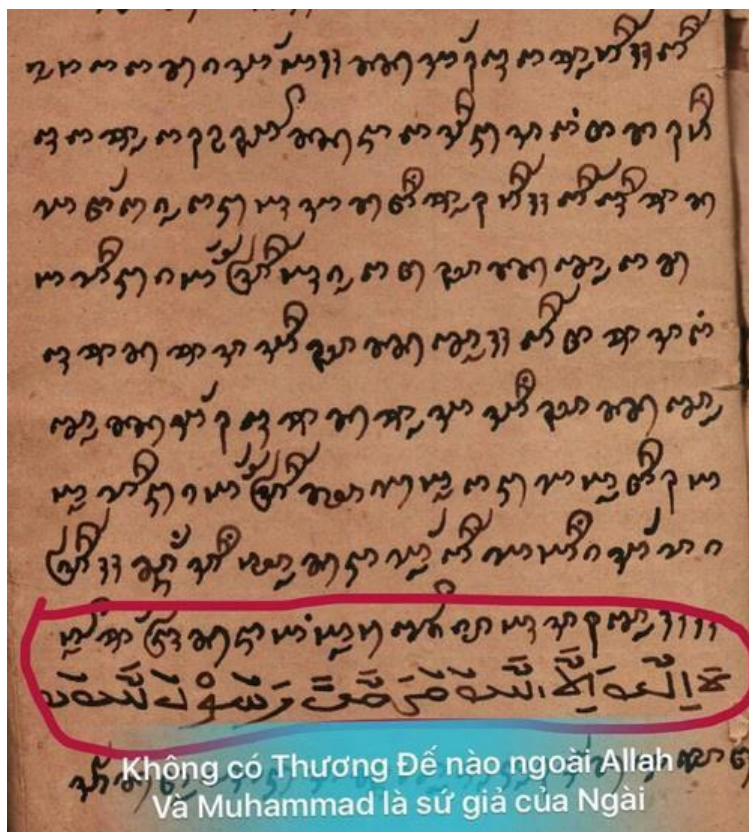
Hình 238 *Tín đồ Awal (Hồi giáo Awal) tham gia lễ Kareh. Ảnh: Suu tâm.*

3.18. Lễ nhập đạo (tama Bani)

Mọi tín đồ Bani Islam nói chung hay Bani Awal nói riêng theo luật định phải kết hôn với người cùng đồng đạo và người đã trải qua lễ Katan hay Kareh.

Trường hợp người ngoại đạo (Kafir) muốn cải đạo hay muốn kết hôn với tín đồ Bani Islam hay Bani Awal thì bắt buộc phải cải đạo sang Bani Islam hay Bani Awal.

a. Cải đạo sang Bani Awal: Muốn cải đạo sang Bani Awal (Hồi giáo Awal hay Hồi giáo Champa) thì bắt buộc phải thực hiện nghi lễ Kareh (lễ cắt tóc và lễ đặt tên) dành cho nữ giới, và nghi lễ Katan (lễ cắt bao quy đầu và lễ đặt tên) dành cho nam giới. Sau khi thực hiện nghi lễ Katan hay Kareh, thì mọi người đã trở thành người Cham theo tín đồ Awal (Hồi giáo Champa).



Hình 239. Lời tuyên thệ thượng đế duy nhất khi trở thành tín đồ Awal, trong tài liệu akhar Thrah Cham của tiền nhân Champa. Ảnh: Suru tâm.

b. Cải đạo sang Bani Islam: Muốn cải đạo sang Islam (Bani Islam) thì phải hiểu việc muốn trở thành tín đồ Islam và cách hành xử của một tín đồ Islam.

1. Đọc Thiên kinh Koran: Thiên kinh được viết với những từ ngữ thuần khiết của Thượng đế và là đỉnh cao của Kinh thánh và Do Thái. Cuốn thánh thư Hadith là nền tảng của luật Islam.

2. Thực hiện nghi thức phải đọc tuyên thệ Shahadah:

"Ashhadu Alla Ilaha Illa Allah, Wa Ashhadu Anna Muhammad Rasulu Allah".

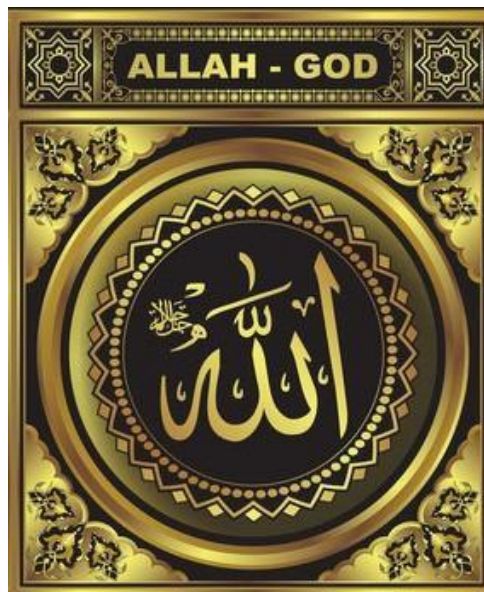
[Tôi chứng nhận không có Thượng Đế nào khác ngoài Allah. Và tôi chứng nhận Muhammad là Thiên Sứ của Allah].

3. Sống theo nguyên tắc giáo luật Islam: Thường xuyên cầu nguyện với Allah và thực hiện nghĩa vụ và sống theo một số cách nhất định như thực hiện chế độ ăn Halal, ăn uống bằng tay phải, không bao giờ dùng tay trái, vệ sinh cá nhân đúng cách, tránh sự tương tác không cần thiết với người khác giới, cấm hoạt động tình dục ngoài hôn nhân, cấm phụ nữ đã kết hôn quan hệ tình dục trong thời gian kinh nguyệt, tuân thủ quy tắc ăn mặc của một tín đồ Islam.

4. Áp dụng năm trụ cột: Tín đồ Islam phải hành động năm trụ cột cốt lõi của Islam là: Shahadah, Salah (salat, solat), Sawm, Zakat, và Hajj (Haji).

5. Tin tưởng vào sáu Tín điều: Mọi tín đồ Islam phải có lòng tin vào Đấng Allah và mệnh lệnh toàn năng của Ngài. Sáu tín điều bắt buộc là: Tôn thờ Allah duy nhất, thiên thần của Ngài (người hầu), Thiên kinh Koran (Quran), Sứ giả của Ngài (các Thiên sứ như Jesus, Abraham, ...), Ngày phán xét (Allah sẽ phán xét tất cả vật thể sống trên trái đất vào một thời điểm), Định mệnh (Allah tiền định mọi việc).

Như vậy, khi trở thành tín đồ Bani Awal hay Bani Islam, theo giáo luật tín đồ phải tuyệt đối phục tùng tôn thờ Allah duy nhất, cấm tôn thờ người hay vật khác cùng với Allah. Bên cạnh đó phải tuyệt đối tuân thủ và làm theo những gì do Thiên Sứ Muhammad hướng dẫn.



Hình 240. Huy hiệu Allah (Po, ông trời, hantu, Gie-howa, God, ...).

3.19. Lễ cưới (lakhah)

Theo quy định giáo luật của Hồi giáo thì tín đồ theo hệ phái Awal nói riêng hay tín đồ Islam nói chung, trước khi chung sống với nhau như vợ chồng thì buộc phải làm lễ cưới (lakhah) hay (kabul). Nếu chưa làm lễ Kabul hay Lakhah mà chung sống với nhau thì sẽ mang tội thông dâm “zina”, tội đời đời sống trong hỏa ngục. Con gái lớn lên không được sống độc thân, tùy thuộc vào hoàn cảnh và nhân duyên, phải có trách nhiệm lấy chồng. Do đó, cha mẹ thường tìm chú rể và gả con gái sớm.

Quy trình thực hiện lễ cưới cần thông qua các bước như: lễ dạm hỏi (paluak panuec), lễ hỏi (puec panuec), lễ đính hôn (klaoh panuec) và sau đó là lễ thành hôn (lakhah).

Lễ dạm hỏi (Paluak panuec)

Ngay trước khi con gái trưởng thành thì cha mẹ thường tìm chú rể để gả cho con gái. Trong thời đại ngày nay, cặp đôi tự tìm hiểu nhau và cho cha mẹ biết thì quyết định nhờ ông mai mối (ong bi-nyuk) để tiếp cận. Nếu cha mẹ bên đảng trai thuận ý thì định ngày cho bên đảng gái qua dạm hỏi. Lễ dạm hỏi thường diễn ra vào ban đêm và không công khai chỉ hai gia đình biết. Khi mọi việc thuận buồm xuôi gió thì sẽ thực hiện ra mắt bằng lễ hỏi.

Lễ hỏi (Puec panuec hay nao puec)

Sau khi lễ dạm hỏi thành công, gia đình và dòng họ hai bên đồng ý thì bên đảng gái mang trầu cau đến để ấn định thời gian lễ hỏi. Đảng gái chuẩn bị lễ vật như bánh sakaya, tapei nung, ga-nraong raya, ... cùng đi với người thân và “ong binyuk” qua đảng trai. Nếu mọi chuyện thuận thì hai bên cùng nhau ăn bánh, ăn trầu, bàn chuyện hôn nhân, và bàn bạc chính thức ngày đính hôn (klaoh panuec).

Lễ đính hôn (Klaoh panuec)

Lễ đính hôn thường tổ chức vào ban đêm khoảng 8 giờ tối, do gia đình và người thân bên đảng gái chuẩn bị. Bên đảng trai cũng cử người thân và dòng họ đến chứng kiến lễ đính hôn. Sau khi thủ tục chào hỏi và hai bên chàng trai, cô gái đồng ý chấp nhận làm vợ chồng, thì lễ đính hôn đã hoàn thành. Sau đó hai bên cùng nhau ăn bánh, uống nước, và bàn đến chuyện tổ chức đám cưới cho hai người.

Lễ thành hôn (Lakhah)

Lễ cưới (Lakhah) của Cham Awal thường được tổ chức vào tháng ba, tháng sáu, tháng 8, tháng 10, tháng 11 Cham lịch (không phải Hồi lịch). Lễ Lakhah được tổ chức vào các ngày thứ ba (angar) và thứ tư (but) trong hạ tuần (klem), không được tổ chức vào thượng tuần (bangun). Người Cham có câu “Ngap kareh di bangun, ngap lakhah di klem”. Tuy nhiên, ngày nay do trong làng tổ chức nhiều đám cưới mà không còn ngày thích hợp, nên Po Gru ở một số làng cho phép thực hiện Lakhah cả ngày trong thượng tuần (bangun).



Hình 241. Po Gru làm lễ tục trong Lakhah Cham theo Awal. Ảnh: Putra Podam.

Ở Bình Thuận lễ cưới được tổ chức thành hai hình thức là 1). Lễ Lakhah (thường dành cho tín đồ dân thường); 2). Lễ Pandih (thường dành cho giáo sĩ Acar). Lễ Pandih thì chỉ chú rể vào Kajang, còn cô dâu không vào Kajang mà chỉ ngồi trong phòng (danaok). Lễ Pandih chỉ tổ chức trong thời gian Hạ tuần (klem) chứ tuyệt đối không tổ chức vào ngày Thượng tuần (bangun) do Po Gru hay Imam chủ trì. Còn Lakhah thì cả hai chú rể và cô dâu phải vào Kajang. Lakhah phải do Po Gru chủ trì, nếu làng không có Po Gru thì phải mời Po Gru ở làng khác đến chủ trì.

Lễ cưới Lakhah hay Pandih đều được tổ chức tại nhà đàng gái. Vì xã hội Cham theo chế độ mẫu hệ và mẫu cư, nên con gái thuộc nội tộc, quản lý tài sản, con cái và phụng dưỡng cha mẹ, ...



Hình 242. Lễ tục như Kabul trong Lakhah của Cham theo Awal. Ảnh: Suru tâm.

Lễ cưới tổ chức vào ngày thứ tư, thì sáng đó bên nhà đàng gái cử “Ong anak amâ” đến nhà đàng trai đón rước chú rể và họ hàng về nhà gái. Bên nhà gái tổ chức lễ “Raok anak matuw” ở đầu làng hoặc đoạn đường nào đó phù hợp. Chú rể về bên nhà gái phải ăn mặc theo phong tục Cham, nếu chàng trai đã được làm lễ Akarak thì phải mặc áo Luak.

Lễ cưới của Cham theo Bani Awal nói riêng và của Bani Islam nói chung trước kia được tổ chức trong thánh đường. Do tình hình lịch sử và chiến tranh liên miên, làng mạc bị đốt cháy, không có nhà cửa, không có thánh đường (magik), nên lễ cưới thường được tổ chức trong rạp (kajang) thay cho thánh đường.



Hình 243. Nghi thức lay (taubat) trong Lakhah Cham Awal. Ảnh: Putra Podam.

Tại nhà cô dâu, chú rể được rước vào phòng cô dâu để làm nghi thức phong tục mang yếu tố bản địa, sau đó cô dâu chú rể được đưa vào kajang lakhah để Cả sư (po gru) làm thủ tục chính thức. Đây là lễ tục Kabul của Islam, một lễ tục quan trọng để hình thành nên một cặp đôi vợ chồng hợp pháp trong giáo điều (hukum Islam), là lễ tục biểu thị sự đồng thuận của cô dâu và chú rể.



Hình 244. Nghi thức trao nhẫn (Karah) cho cô dâu. Ảnh: Suu tâm.

Trong lễ tục chính thức của hệ phái Cham theo Agama Awal, vị chủ lễ cưới Lakhah thường do Po Gru thực hiện, sẽ đọc Thiên kinh Koran, Selawat Nabi rồi đưa ngón trở của mình áp lên ngón trở của chú rể ở trước mặt để biểu thị sự trao và nhận đối với cô dâu (đây là dấu tích của lễ ljab kabul trong Islam), cầu nguyện Allah chứng giám và ban phước lành cho đôi uyên ương sống trọn đời.

Lễ hôn nhân là diễn đạt lại buổi hôn lễ giữa con gái của Muhammad là Fatimah với Ali. Trong khi Po Gru áp ngón trở lên ngón trở chú rể, thì cô dâu ngồi phái sau cầm áo chú rể và không được thả ra. Sau khi Po Gru “puec akhar Athaw-bah” xong, thì cả hai chú rể trước, cô dâu sau “tawbat” Po Gru (Phan Rang thì chú rể và cô dâu tawbat cùng một lúc). Sau đó Po Gru đặt tên cho cả hai người theo tên của Po Nabi. Cô dâu được rời Kajang vào phòng (danaok) trước, trong khi Imam Tal lấy chiếc nhẫn từ chú rể đưa vào danaok mà cô dâu đang ngồi và làm thủ tục cho cô dâu đeo chiếc nhẫn. Imam Tal và Katip Tal xong việc trao nhẫn thì vào lại Kajang. Po Gru làm nghi lễ “puec gal Koran” như Fatihah, Rap banâ, và du-a khác để mời Allah chứng giám. Sau khi xong thì Imam đưa chú rể vào phòng cô dâu (trong phòng cô dâu thường có muk kandan để giữ matuw). Trong lễ hôn nhân, ngoài chú rể và cô dâu, thường có 5 đứa trẻ chưa lễ Katal (Phan Rang chỉ 2 bé trai) để chứng giám. Trong đó có 3 người pok ca-mbah, và 2 người pok kaca. Sau buổi tiệc đãi chính thức cho đảng trai, thì người đỡ đầu bên chú rể làm thủ tục Payua anak matuw cho nhà đảng gái và kết thúc thủ tục lễ cưới.



Hình 245. Nghi thức trao nhẫn (Karah) cho chú rể. Ảnh: Putra Podam.



Hình 246. Nghi thức cầu phúc cho đôi uyên ương cô dâu chú rể. Ảnh: Sưu tầm.



Hình 247. Nghi thức ăn trà cau của cô dâu chú rể. Sưu tầm.



Hình 248. Nghi thức ba đêm cắm động phòng. Ảnh: Sưu tầm.



Hình 249, 250. Năm đứa trẻ làm chũng trong nghi lễ Lakhah ở Bình Thuận. Ảnh: Sưu tầm.



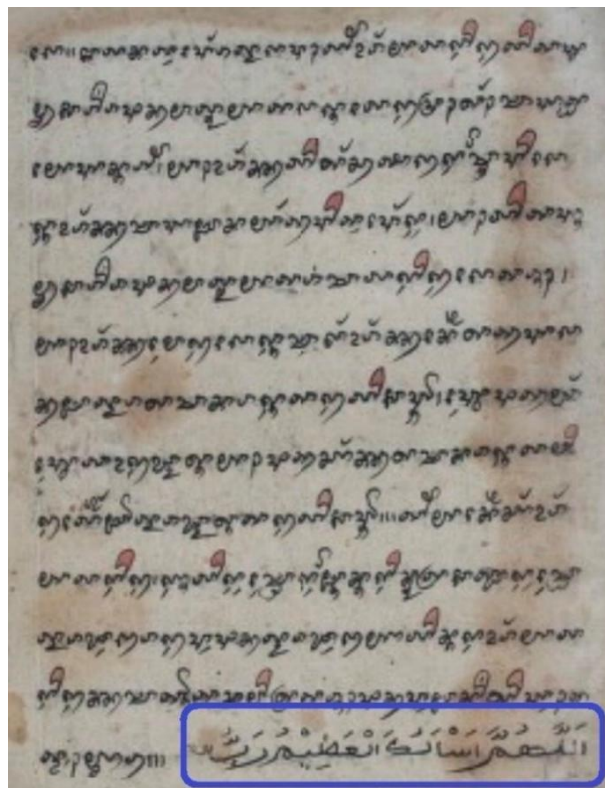
Hình 251. Hai đứa trẻ làm chũng trong nghi lễ Lakhah ở Ninh Thuận. Ảnh: Sưu tầm.

3.20. Lễ Tuân (Padhi)

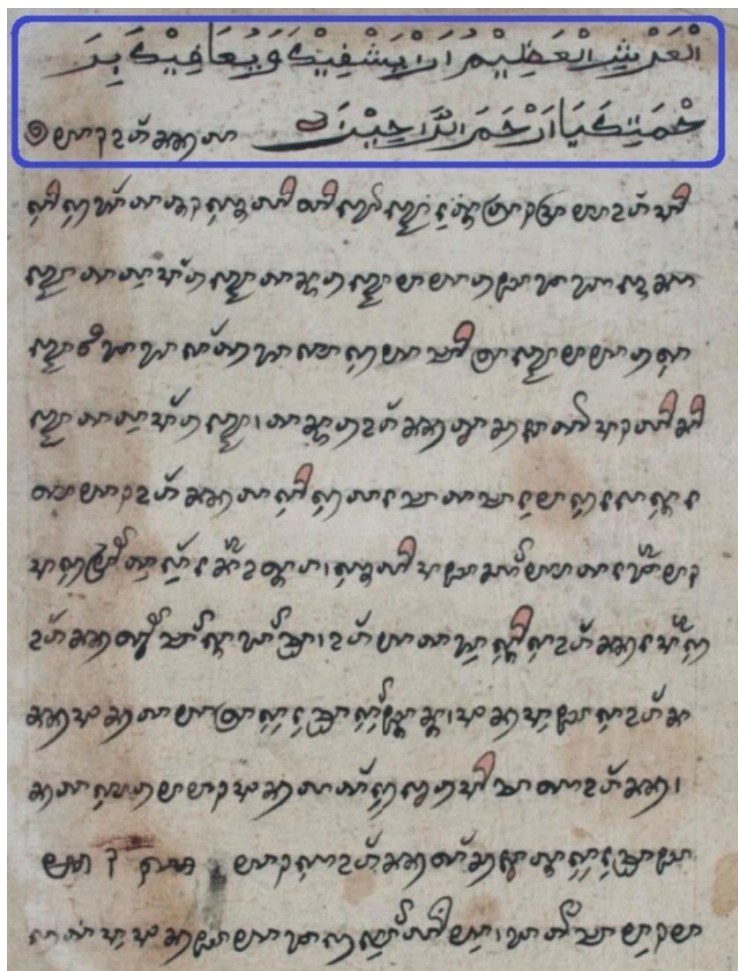
Khi bệnh nhân hấp hối, gia đình thường gọi người thân hoặc những người hiểu biết chuyên đến canh trực và cầu nguyện cho người bệnh ra đi một cách thanh thản. Khi người bệnh nhắm mắt mà có người thân bên cạnh gọi là “chết tốt” hay “chết bình thường” vì được chết tại nhà, chết có người thân hay chết còn nguyên vẹn. “Chết không bình thường” hay “chết xấu” thường là chết trận, chết thi thể không còn nguyên vẹn, hay chết không người thân bên cạnh (matai bhaw), ... Căn cứ vào thi thể chết tốt, chết xấu, thì giáo sĩ (Acar) thực hiện những nghi lễ cũng khác nhau. Đồng thời cũng căn cứ vào tuổi tác phân ra thành hai loại tang lễ. Loại “padhi kamar” hay “padhi manuis asit” chỉ dành cho chết trẻ (tức chết chưa đến tuổi kareh, katal), ngược lại là là tang lễ người lớn (padhi praong).

Khi bệnh nhân hấp hối giai đoạn cuối, cần có mặt của những người thân để cầu nguyện xin Allah cho bệnh nhân sớm lành bệnh. Những người đến thăm thường đọc nội dung trong Hình 252 và Hình 253 với những câu sau:

“Ôi Allah! Bề tôi cầu xin Ngài, Đấng Vĩ Đại, Thượng Đế của Ngai Vương Vĩ Đại cho bạn được hồi phục và khỏe mạnh bằng sự khoan dung của Ngài; Ôi Đấng Khoan Dung Ưu Việt!”



Hình 252. Cầu xin Allah cho bệnh nhân sớm lành bệnh.

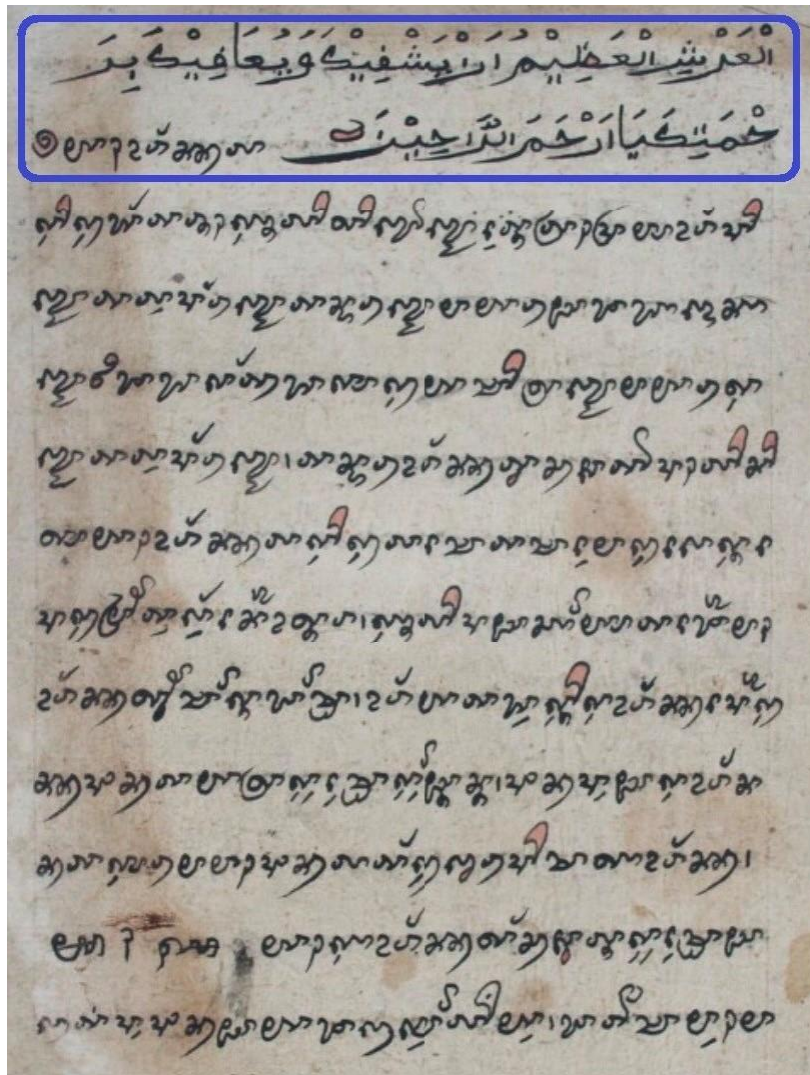


Hình 253. Cầu xin Thượng đế cho bệnh sớm hồi phục.

Đối với người Cham theo Bani Awal hay tín đồ Cham theo Bani Islam, thi thể người chết phải được chôn (không thiêu xác) và thủ tục liên quan đến chôn cất không quá 24 tiếng đồng hồ, nghĩa là chết sáng thì chôn trong ngày, còn chết chiều thì sáng hôm sau chôn.

Khi bệnh nhân trút hơi thở cuối cùng, thông thường hai đôi mắt còn mở ra để nhìn linh hồn của mình được thiên thần lấy đi. Do đó, người thân bên cạnh cần lấy tay vuốt đôi mắt cho khép lại, và đọc Kinh sách Hình 254 dưới đây:

“Nhân danh Allah, Đấng Khoan Dung, Đấng Độ Lượng. Nhân danh Allah, vì Allah, theo Lệnh tụ của bề tôi Muhammad, Sứ giả của Allah – Cầu xin Allah ban bằng an và phước lành đến với Người, cũng như theo tôn giáo của Người Cha của bề tôi (Nabi) Ibrahim, Người Bạn của Allah. Ôi Allah! Đây là linh hồn mà Ngài đã tạo ra với sự toàn năng của Ngài và Ngài lấy nó đi với quyền năng của Ngài. Ôi Allah! Xin Ngài ban cho người này một nơi ở tốt nhất trong các nơi ở (mà) Ngài (đã chuẩn bị); Ôi Đấng Chiêu đãi (Chuẩn bị) nơi ở Ưu Việt! Quả thật, Bề tôi thuộc về Allah và bề tôi sẽ quay về với Ngài. Bề tôi thuộc về Allah và bề tôi sẽ quay về với Ngài. Đây là điều mà Allah và Sứ giả của Ngài đã hứa với bề tôi và thật đúng điều mà các Vị Sứ giả (cho biết)”.



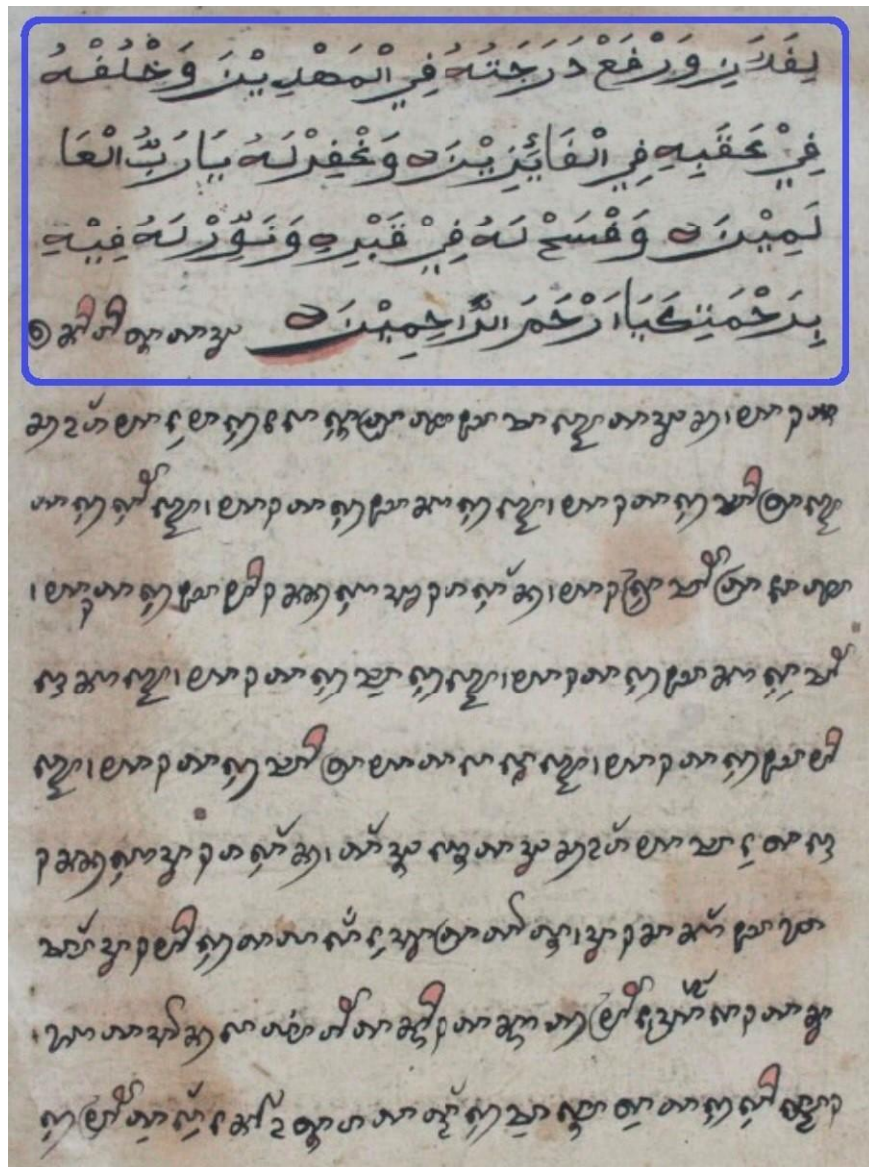
Hình 254. Cầu xin Allah ban cho người ra đi có một nơi ở tốt mà Ngài đã chuẩn bị.

Sau đó đọc câu cầu nguyện sau đây (Trích từ Kinh sách Bani Awal, Hình 255 và Hình 256 đính kèm) với nội dung:

“Ôi Allah! Xin Ngài tha thứ cho người này, nâng cao địa vị người này để ở cùng với những người được chỉ dẫn, trao cho người này người kế vị thuộc những người thành đạt. Xin Ngài tha thứ cho người này; Ôi Thượng Đế của vạn vật. Xin Ngài nói rộng ngôi mộ của người này và ban cho người này ánh sáng trong ngôi mộ đó; bằng sự khoan dung của Ngài. Ôi Đấng Khoan Dung Ưu Việt!”

بِسْمِ اللَّهِ الرَّحْمَنِ الرَّحِيمِ
 بِسْمِ اللَّهِ وَبِاللَّهِ وَعَلَى سَيِّدِنَا مُحَمَّدٍ
 رَسُوْلِ اللَّهِ صَلَّى اللَّهُ عَلَيْهِ وَسَلَّمَ وَ
 عَلَى مِلَّةِ أَبِيْنَا بَدْرٍ عَيْمٍ عَلَيْهِ السَّلَامُ
 اللَّهُمَّ هَذَا الرَّوْحُ أَنْتَ خَلَقْتَهُ قَارِدًا وَ
 قَبْضَةً قَاهِدًا اللَّهُمَّ أَنْزِلْهُ خَيْرَ
 مَنَازِلٍ مِنْ مَنَازِلِكَ يَا خَيْرَ مَنْزِلِينَ
 إِنَّا إِلَهُهُ وَإِنَّا إِلَيْهِ رَاجِعُونَ ثُمَّ إِنَّا إِلَهُهُ
 وَإِنَّا إِلَيْهِ مُنْقَلِبُونَ هَذَا مَا وَحَدَّثَنَا اللَّهُ
 وَرَسُولُهُ وَهَذَا قَوْلُ الْمُرْسَلِينَ
 اللَّهُمَّ خَفِّزْ

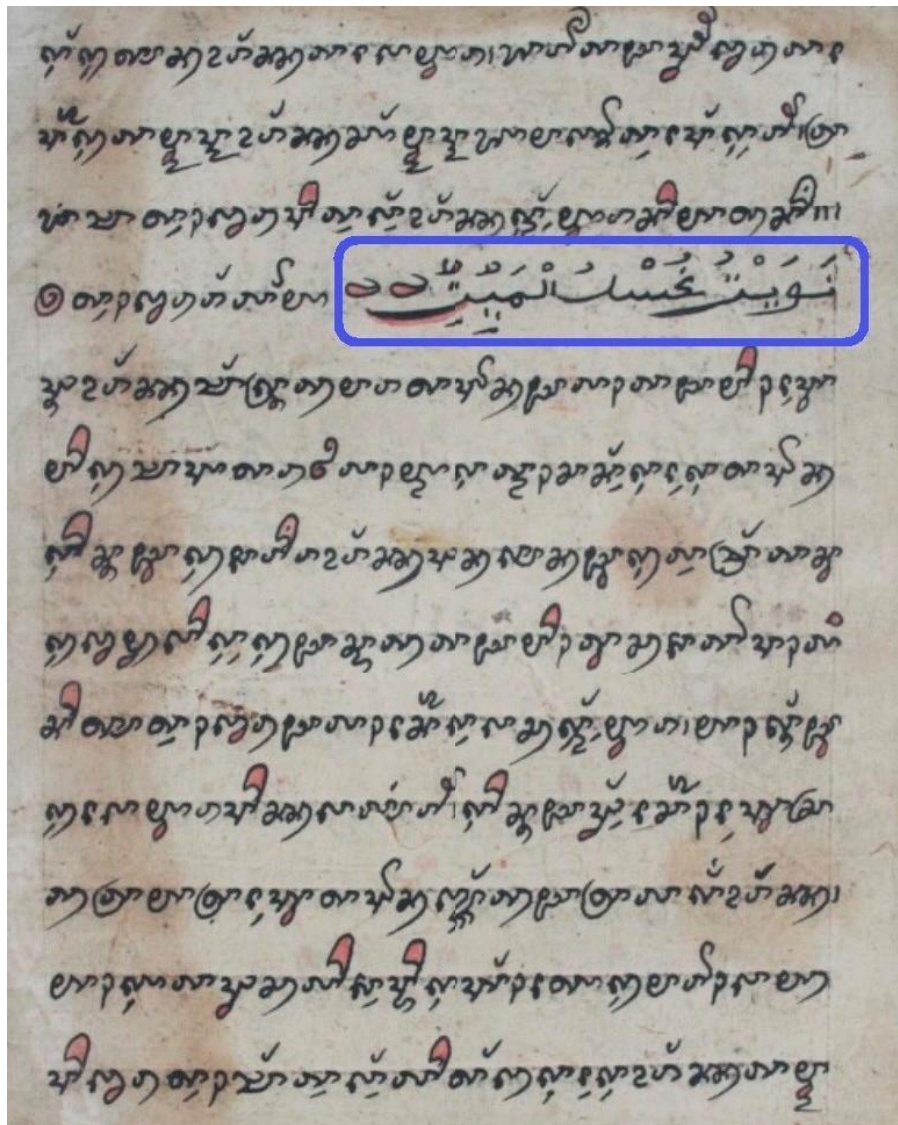
Hình 255. Cầu xin Allah tha thứ cho người này; Ôi Thượng Đế của vạn vật.



Hình 256. Cầu xin Allah nói rộng ngôi mộ của người này và ban cho người này ánh sáng trong ngôi mộ đó.

Sau khi thi thể người chết được người thân trong nhà tắm rửa cẩn thận theo nghi thức sẽ đưa vào Kajang để thi thể người chết nằm và giáo sĩ Acar cầu nguyện. Trong trường hợp chết xấu, chết trong bệnh viện hay chết ngoài làng thì thi thể không được đưa vào làng, mà phải làm Kajang tạm ở ngoài làng để làm nghi thức. Khi làm nghi thức tắm rửa thi thể, cần định tâm đọc nội dung Hình 295, trích từ Kinh sách Bani Awal:

“Tôi định tâm tắm rửa cho thi thể này”

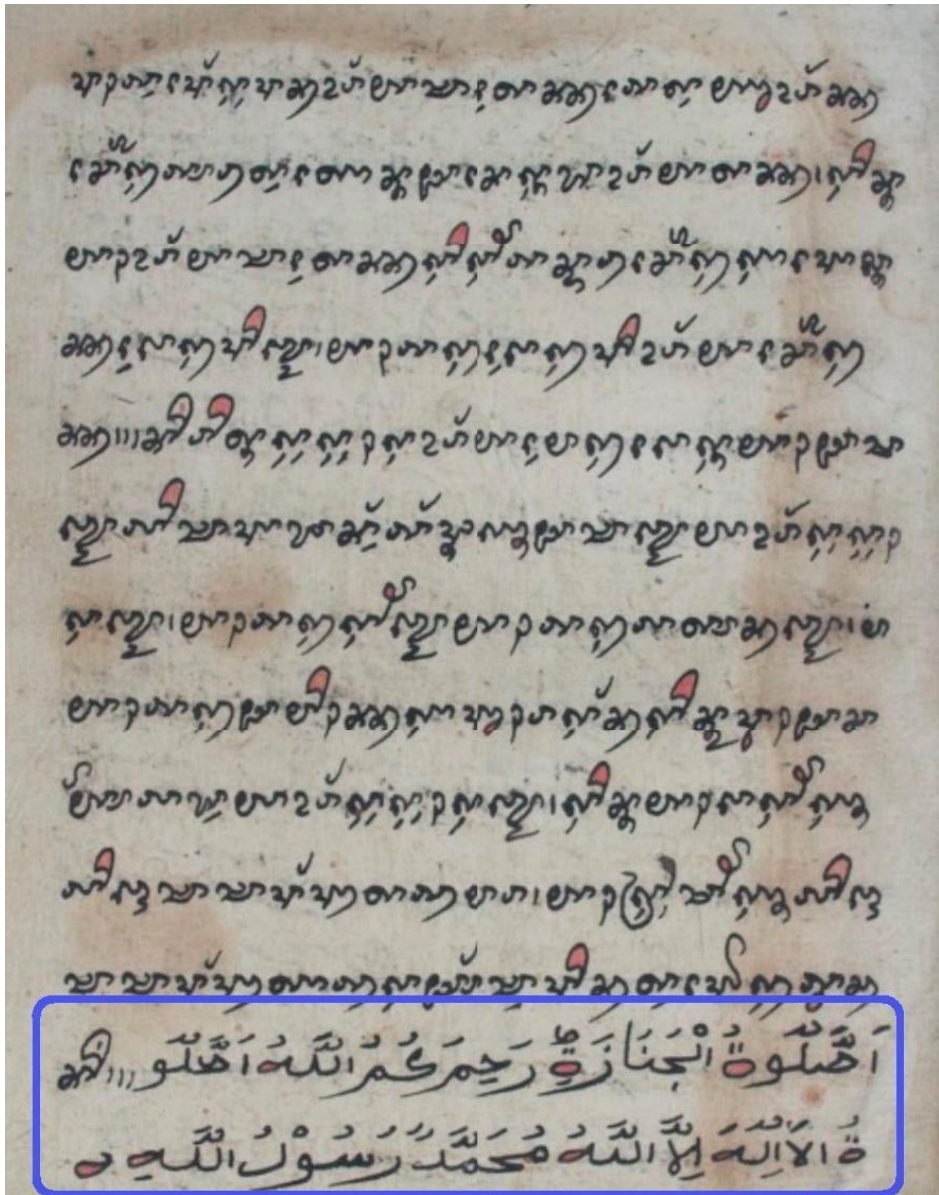


Hình 257. Định tâm và tắm rửa cho thi thể.

Sau đó, hành lễ Janazah (gọi là جنازة "Janazah", nghĩa đám tang) cho thi thể này bằng cách thông báo và đọc câu sau đây (Trích từ Kinh sách Bani Awal, Hình 258 đính kèm) với nội dung:

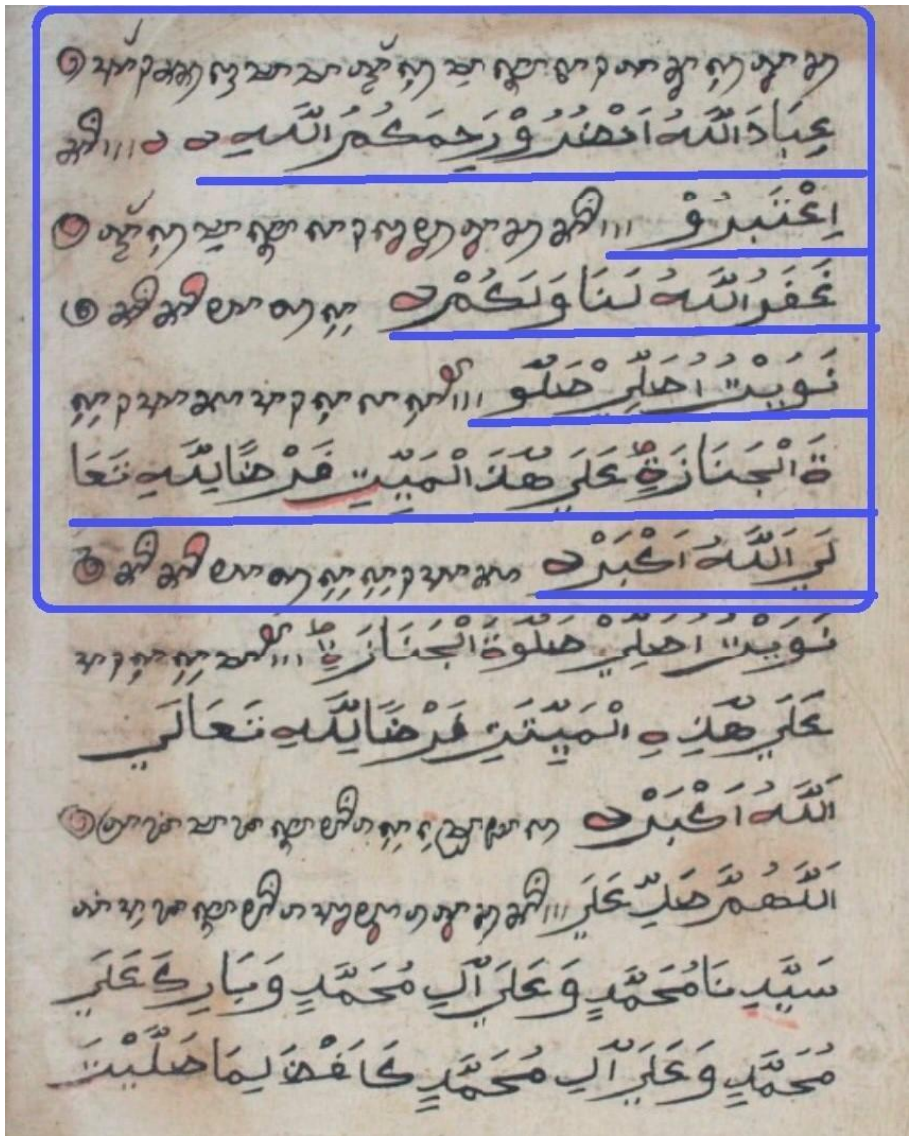
“Mời các vị hành lễ Janazah! Cầu xin Allah thương xót các vị. Hãy dâng lễ nguyện nào! Không có thần linh nào ngoại trừ Allah, Muhammad là Sứ giả của Allah”.

“Hỡi bè tôi của Allah! Hãy coi đây và rút bài học. Cầu xin Allah thương xót quý vị! Cầu xin Allah tha thứ cho chúng tôi và quý vị”



Hình 258. Hãy dâng lễ nguyện! Không có thần linh nào ngoại trừ Allah, Muhammad là Sứ giả của Allah”.

Bây giờ, Imam sẽ hướng dẫn hành lễ Janazah cho thi thể này và đọc câu sau đây (Đoạn trích từ Kinh sách Bani Awal, Hình 259 đính kèm) với nội dung: “Tôi định tâm hành lễ Janazah cho thi thể này, được bắt buộc vì Allah Đáng Tội Cao, Allah Vĩ Đại”.



Hình 259. Định tâm hành lễ Janazah cho thi the.

Sáng sớm hôm sau, người thân và người trong làng tới giúp chẻ cây tre để làm quan tài, gồm 8 cây lớn cho 16 người khiêng, quan tài chia làm ba ngăn, ngăn giữa đặt thi hài, hai ngăn ở hai bên dành cho giáo sĩ ngồi cầu nguyện. Khi thi hài đặt vào quan tài, phủ khăn lại, quan tài sẽ được khiêng đi. Giáo sĩ Acar người thân gần nhất hay chủ họ được đi đầu dẫn đường đến khu mộ, tiếp là 16 người khiêng quan tài (dành cho Po Gru), và sau cùng là giáo sĩ Acar gồm (17 người) dành cho Po Gru, (13 người) dành cho những người đã làm Athaw-bah, (6 người) dành cho những người chưa làm Athaw-bah.



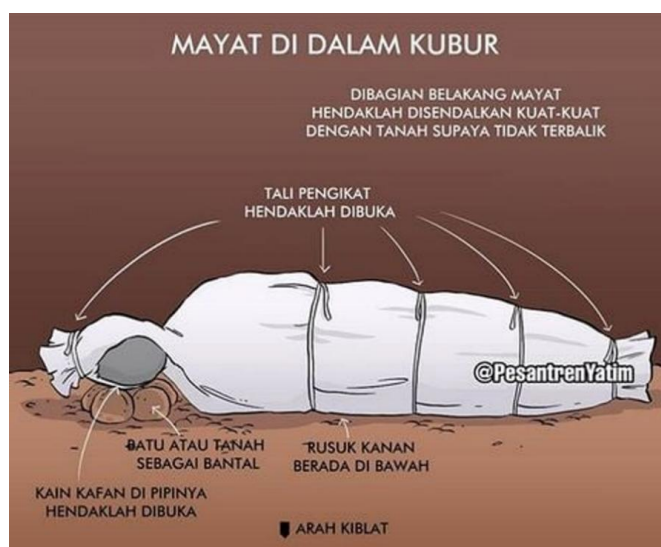
Hình 260. Imam dẫn đầu và 16 người khiêng quan tài. Ảnh: *Sưu tầm.*

Khi quan tài khiêng gần đến khu mộ cách khoảng 30m thì quan tài được hạ xuống và Acar làm nghi thức khoảng 10 phút, sau đó quan tài tiếp tục khiêng đi nhưng xoay đầu quan tài lại, nghĩa là từ nhà khiêng đầu đi trước, sau đó xoay khiêng chân đi trước. Nghĩa là người chết sẽ được tái sinh và quay lại đầu thai. Sau khi quay đầu, thì 4 giáo sĩ Acar được lên ngồi hai bên để cầu nguyện và khiêng đến khu mộ của dòng họ.



Hình 261. Bốn giáo sĩ Acar ngồi hai bên quan tài để khiêng đến khu mộ. Ảnh: *Sưu tầm.*

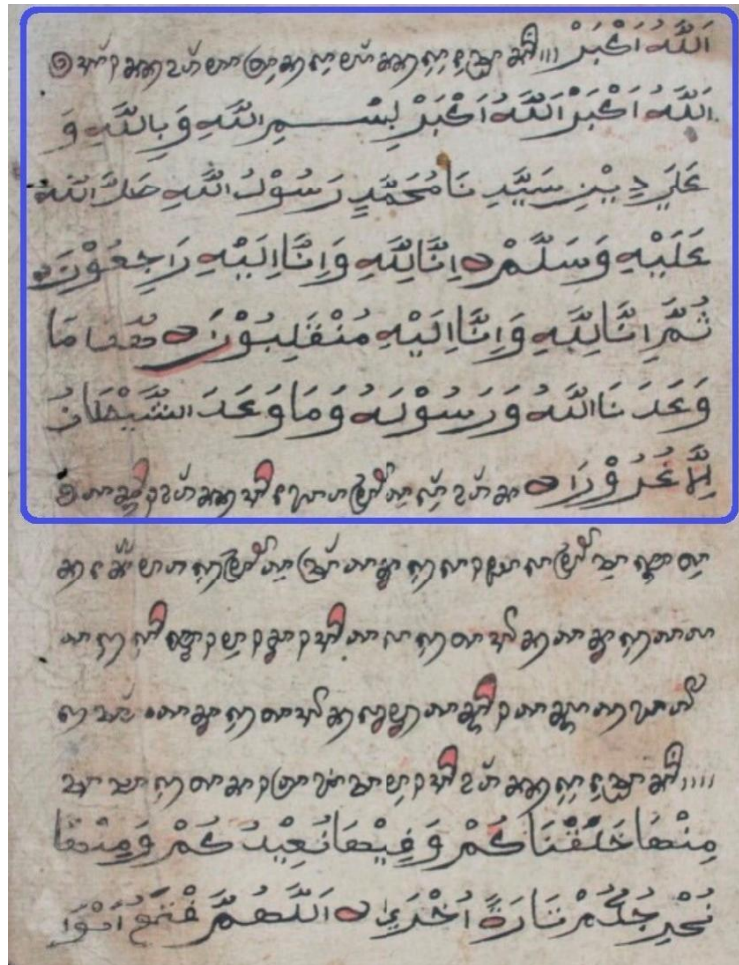
Khu mộ của dòng họ là khu nghĩa trang riêng để chôn cất người thân khi qua đời, khu mộ này được xem là gia phả riêng của tộc họ đó, được gọi là Kabur Rak hay Gahul Rak, ngày nay được quen gọi tắt là Ghul. Gahul của mỗi dòng họ xưa thường được chia thành 3 dãy. Dãy trên hết là của tổ tiên, của người thành lập gahul rak hay còn gọi là người đứng đầu danh sách trong gia phả của tộc họ. Dãy thứ hai (dãy giữa) dành cho người “chết tốt” hay “chết bình thường”, còn dãy thứ ba (dãy cuối) dành cho người “chết xấu” hay “chết không bình thường” dãy này người Cham theo Bani Awal thường gọi “ndih di takai” hay “ndih takai lé”.



Hình 262, 263. Thi thể được chôn đầu hướng Bắc, chân hướng Nam, tử thi nằm nghiêng bên tay phải, mặt và ngực quay về hướng mặt trời lặn (Makkah).
 Anh: Suru tâm.

Tại khu mộ huyết được đào theo hướng Bắc - Nam, sâu khoảng 1,5m và ngôi mộ phải vuông góc với hướng Makkah (Mecca). Sau đó 3 Acar xuống huyết làm nghi thức, và tử thi được mặc áo Luak, váy xà rồng (khen), bên ngoài quần thêm một lớp khăn vải trắng, thi hài đưa xuống ngôi mộ từ từ và không có quan tài, đầu hướng Bắc, chân hướng Nam, tử thi nằm nghiêng bên tay phải, mặt và ngực quay về hướng mặt trời lặn (hướng Tây, ở Việt Nam hướng Tây trùng hướng thánh địa Makkah) như đang hành lễ. Trong thời gian thi hài được đưa xuống huyết mộ, đọc nội dung sau Hình 301, trích từ Kinh sách Bani

“Allah Vĩ Đại, Allah Vĩ Đại, Allah Vĩ Đại. Nhân danh Allah, vì Allah và làm theo tôn giáo của Lãnh tụ của bẻ tôi; đó là Nabi Muhammad, Sứ giả của Allah - Cầu xin Allah ban sự bằng an và phước lành đến với Người- Quả thật, Bẻ tôi thuộc về Allah và bẻ tôi sẽ quay về với Ngài. Bẻ tôi thuộc về Allah và bẻ tôi sẽ quay về với Ngài. Đây là điều mà Allah và Sứ giả của Ngài đã hứa với bẻ tôi và điều gì mà Shaytan (Satan) đã hứa chỉ là dối trá”.



Hình 264. Cầu xin Allah ban sự bằng an và phước lành đến vờì Người.

Acar đọc Thiên kinh Koran cầu nguyện cho người quá cố để sớm lên thiên đàng. Theo luật Hồi giáo, thì cắm chôn theo đồ đạc quần áo hay tài sản. Xong phân nghi thức thì mỗi người thân lấy một nắm đất bỏ xuống huyết ba lần, sau đó hào huyết được lấp đây và cao khoảng 30 cm theo quy định. Theo luật đạo Islam, thì nắm mồ không được đắp quá cao và đọc 3 đoạn cầu nguyện sau đây, trích từ Kinh sách Awal, Hình 266, Hình 267, Hình 268:

“Từ nó (đất này) Ta (Allah) đã tạo các người ra, Ta sẽ đưa các người trở về trong nó và Ta sẽ đưa các người ra khỏi nó một lần nữa (vào ngày phục sinh). Ôi Allah! Xin Ngài mở các cánh cửa của bầu trời cho linh hồn này và nói rộng cho người này trong phần mộ của mình và thấp sáng cho người này trong đó bằng sự khoan dung của Ngài; Ôi Đáng Khoan Dung Ưu Việt!”

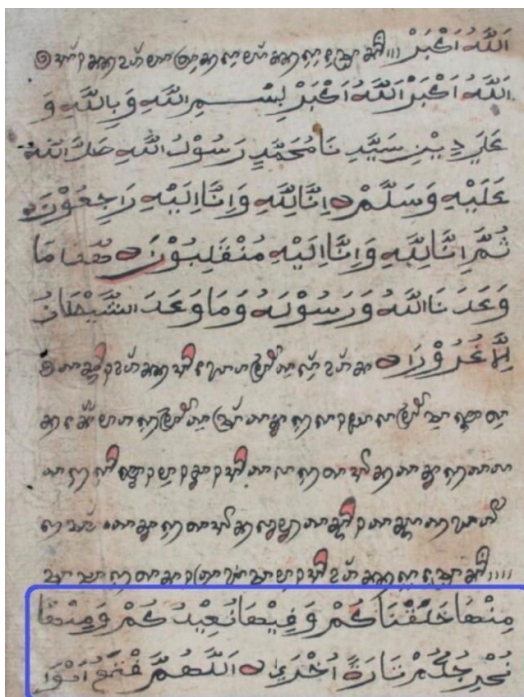
“Ngài đưa cái sống ra từ cái chết và Ngài đưa cái chết ra khỏi cái sống; và Ngài làm hồi sinh lại miếng đất đã chết khô và các người sẽ được đưa ra (sống lại) giống như thế. Và trong các dấu hiệu của Ngài có điều này: Ngài đã tạo ra các người từ đất bụi, rồi các người trở thành những người phàm sống rải rác khắp nơi”.

“Nhân danh Allah, Đấng Độ Lượng, Đấng Khoan Dung. Việc gom góp của cải làm cho các ngươi bận tâm. Cho đến khi các ngươi đi thăm mộ (chết). Nhất định không! Các ngươi sẽ sớm biết! Rồi nhất định không! Các ngươi sẽ sớm biết! Nhất định không! Nếu các ngươi biết (thực tại) với một sự hiểu biết chắc chắn. Thì chắc chắn sẽ thấy Lửa (của Hỏa Ngục)! Rồi chắc chắn các ngươi sẽ thấy nó (Hỏa Ngục) với cặp mắt khẳng định! Rồi chắc chắn vào Ngày đó các ngươi sẽ bị tra hỏi về lạc thú (mà các ngươi mài miệt trên trần gian)”.

Ôi Allah! Xin Ngài tạo khoảng cách phân đất ra khỏi thi thể của người này và nói rộng cho người này trong phần mộ của mình và thấp sáng cho người này trong đó bằng sự khoan dung của Ngài; Ôi Đấng Khoan Dung Ưu Việt!”.



Hình 265. Lễ tal gahul tại khu mộ (Kabur - Gahul rak). Ảnh: Suru tâm.



Hình 266. Xin Allah mở các cánh cửa của bầu trời cho linh hồn.

اسْمًا وَلِرُوحِهِ وَفَسَحْ لَهُ فِي قَبْرِهِ وَتَوَّ
 زَهُ فِيهِ بِرَحْمَتِكَ يَا رَحْمَنُ الرَّحِيمِينَ ﴿٥٥﴾
 بِسْمِ اللَّهِ الرَّحْمَنِ الرَّحِيمِ
 بِحَبْرٍ مِنْ الْمَاءِ وَخَرَجَ الْمَيِّتُ مِنَ الْحَبْرِ
 وَيَحْيَى الْأَرْضَ بَعْدَ مَوْتِهَا وَكَذَلِكَ نُخْرِجُ
 جُودَهِ وَمِنْ آيَاتِهِ أَنْ خَلَقَكُمْ مِنْ
 تُرَابٍ ثُمَّ إِذَا أَنْتُمْ بَشَرٌ تَنْتَشِرُونَ ﴿٥٦﴾
 بِسْمِ اللَّهِ الرَّحْمَنِ الرَّحِيمِ
 كَيْتُ
 أَنْصَاكُمْ إِنَّكُمْ أَنْتُمْ حَرِيْرٌ زُرْتُمْ الْأَمْقَابِرَ
 كَذَّ سَوْفَ تَعْلَمُونَ إِنَّ شَرَّكُمْ كَذَّ سَوْفَ تَعْلَمُونَ
 لَمْ يَدْرِكُوا لَوْ تَعْلَمُونَ عِلْمَ الْيَقِينِ
 لَنْزُورِ الْجَحِيمِ ثُمَّ لَنْزُورِ النَّارِ

Hình 267. Nghi thức lấy một nắm đất bỏ xuống huyết ba lần.

الْيَقِينِ ثُمَّ لَنْزُورِ يَوْمِ يُجْرَى النَّعِيمِ
 اللَّهُمَّ جَافِرِ الْأَرْضِ حَرِّ جَهَنَّمَ وَفَسَحْ لَهُ فِي
 قَبْرِهِ وَتَوَّزَهُ فِيهِ بِرَحْمَتِكَ يَا رَحْمَنُ الرَّحِيمِينَ ﴿٥٧﴾
 بِسْمِ اللَّهِ الرَّحْمَنِ الرَّحِيمِ
 مِنْ فُتْنَةِ الْقَبْرِ
 اللَّهُمَّ صَلِّ عَلَى سَيِّدِنَا مُحَمَّدٍ
 يَوْمَ وُلِدَ بِهِ وَيَوْمَ مَاتَ وَيَوْمَ تَبِعَتْ
 حَيَاتِهِ
 اللَّهُمَّ صَلِّ عَلَى سَيِّدِنَا مُحَمَّدٍ
 مُحَمَّدٍ النَّبِيِّ الْأَمِينِ وَإِلَيْهِ وَسَلِّمْ

Hình 268. Xin Allah tạo khoảng cách phần đất ra khỏi thi thể của người này và nói rộng cho người này trong phần mộ của mình và thấp sáng cho người này trong đó bằng sự khoan dung của Ngài.

Sau khi lấp đất chôn thi thể xong, Imam thực hiện Talqin hướng dẫn người chết như sau (Trích từ Kinh sách Bani Awal, Hình 269, Hình 270 với nội dung:

“Mỗi linh hồn đều phải nếm cái chết. Và chỉ vào Ngày Phục sinh các người mới được đền bù lại trọn vẹn phần công lao của các người. Bởi thế, ai được bốc đi xa khỏi Lửa (của Hỏa ngục) và được thu nhận vào Thiên đàng thì chắc chắn sẽ thành đạt. Và đời sống trần gian này chỉ là một sự hưởng thụ đầy dối trá”

“Hỡi bề tôi của Allah (người chết)! Hãy nhớ giao ước mà bạn đã thừa nhận khi ra đi khỏi thế giới này để hướng đến ngôi nhà Ngày sau; bạn đã ra đi khi bạn chứng nhận rằng không có thần linh nào ngoại trừ Allah và chứng nhận rằng Muhammad là Sứ giả của Allah, chứng nhận rằng thiên đàng là sự thật, hỏa ngục là sự thật, cầu Sirat là sự thật, cái cân Mizan là sự thật, phục sinh là sự thật, giếng/hồ nước Haudh là sự thật, sự can thiệp Shafa’ah (của Nabi) là sự thật, Thiên thần Munkar và Thiên thần Nakir và chất vấn của họ là sự thật, giờ tận thế sẽ diễn ra mà không có bất cứ sự nghi ngờ nào, Allah sẽ làm sống lại (phục sinh) những người trong phần mộ”

“Hỡi bề tôi của Allah (người chết)! Khi hai vị Thiên thần phụ trách việc này đến gặp bạn, họ không làm bạn hoảng hốt và khiếp sợ, Họ chỉ là tạo hóa được Allah Đấng Tối Cao tạo ra thôi. Do đó, khi Họ chất vấn bạn:

“Ai là Thượng Đế của bạn?

Ai là Nabi (Thiên sứ) của bạn?

Tôn giáo của bạn là gì?

Qiblat (hướng hành lễ, điểm đích) của bạn là gì?

Chỉ đạo của bạn là gì?

Anh em của bạn là ai?

Bạn hãy trả lời:

“Allah là Thượng Đế của tôi, Đấng Tạo Hóa của vạn vật,

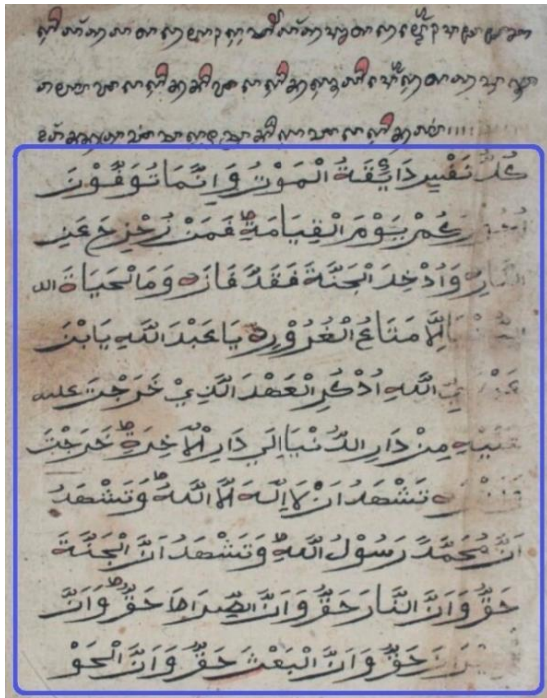
Muhammad là Nabi (Thiên sứ) của tôi, Người được ưu đại nhất trong các vị Thiên sứ,

Islam là tôn giáo của tôi,

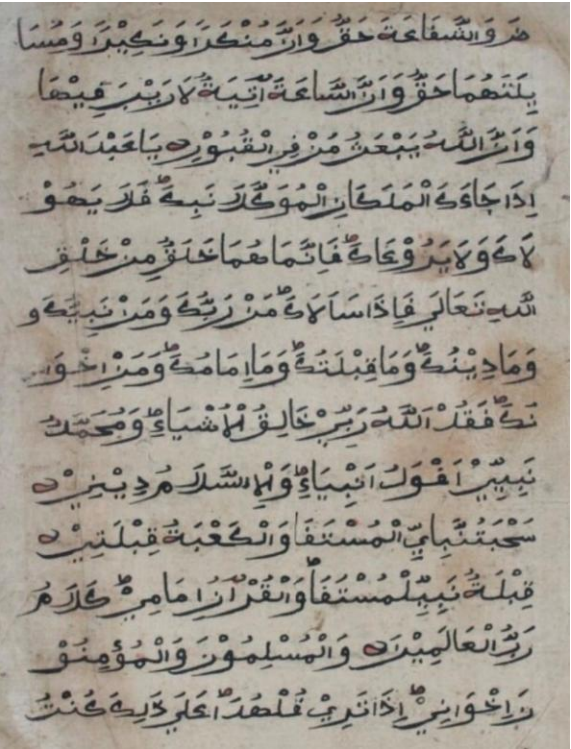
Ka’bah là Qiblat của tôi, Qiblat của Nabi được Allah lựa chọn,

Qur’an là Chỉ đạo của tôi, Lời phán của Thượng Đế của vạn vật,

Người Muslim và Mukmin (người có đức tin) là anh em của tôi ...”



Hình 269. “Mỗi linh hồn đều phải ném cái chết. Và chỉ vào Ngày Phục sinh các người mới được đền bù lại trọn vẹn phần công lao của các người...”



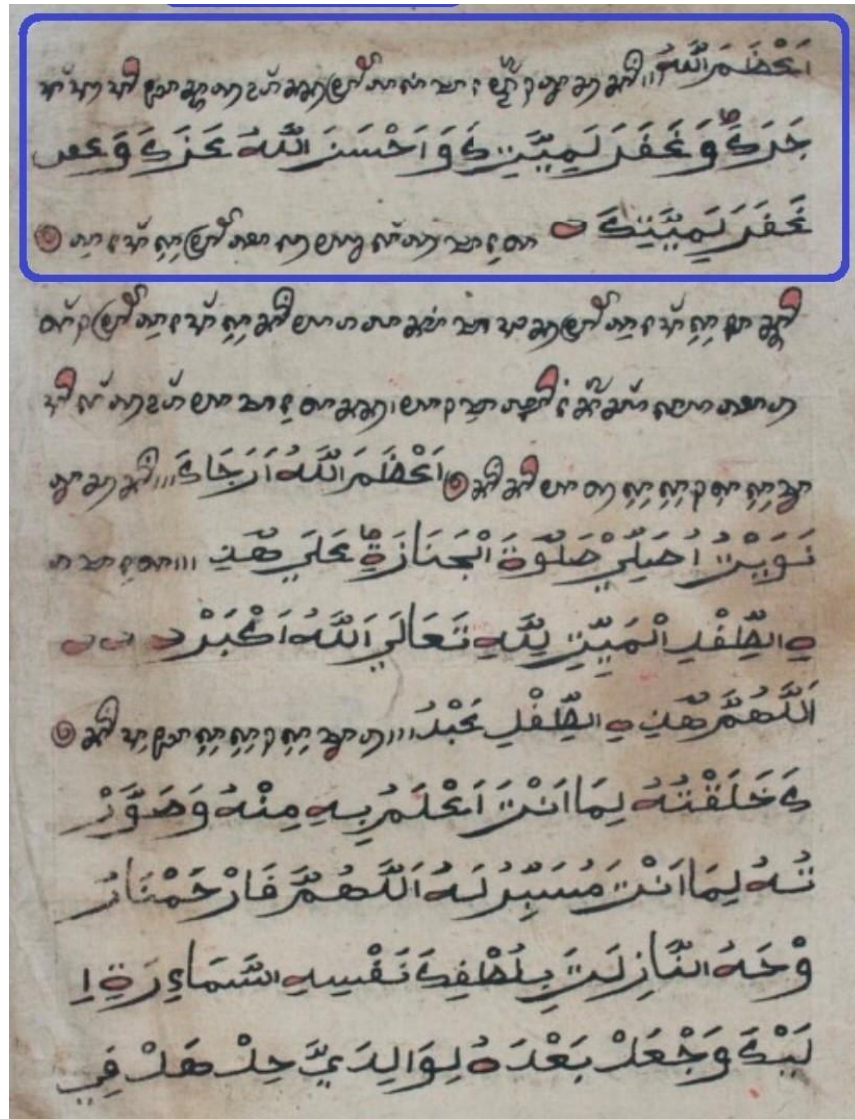
Hình 270. “Khi hai vị Thiên thần phụ trách việc này đến gặp bạn, họ không làm bạn hoảng hốt và khiếp sợ, Họ chỉ là tạo hóa được Allah Đáng Tối Cao tạo ra. Do đó, họ sẽ chất vấn bạn...”

Sau khi chôn cất thi thể và thực hiện các nghi lễ hoàn tất, bà con xa gần đến chia buồn cùng gia đình của người chết. Câu chia buồn được chỉ dạy trong kinh sách Bani Awal với nội dung như Hình 271, trích từ Kinh sách Bani Awal.

“Cầu xin Allah ban phần thưởng to lớn cho bạn!

Cầu xin Allah hoàn thiện tang quyến của bạn!

Cầu xin Allah tha thứ cho người ra đi của bạn (người chết)!”



Hình 271. Câu chia buồn được chỉ dạy trong Kinh sách Bani Awal (Hồi giáo).

Tiếp theo gia đình người mất tiếp tục làm “padhi” theo lễ tục. Nếu Po Gru thường thì được làm bảy lần “padhi”, lần 1 tổ chức ngay, lần 2 ngày thứ 7, lần 3 ngày thứ 10, lần 4 ngày thứ 30, lần 5 ngày thứ 40, lần 6 ngày thứ 100 và lần 7 là đây năm.

Rep Wan

Sáng ngày đầu tiên, sau khi chôn xong người quá cố vào khoảng 11 giờ trưa, buổi chiều khoảng 4-5 giờ sẽ tổ chức lễ “Rep wan”. Lễ này được làm nghi thức trong nhà, chuẩn bị một cái giường để cho Acar (người chủ lễ) ngủ cho đến harei padhi. Trên giường để một patil aia, lâ apuei, peng dél, kak kanil (vải hoa văn màu vàng). Nghi thức được tổ chức khoảng 4 giờ chiều cho một Acar gồm mâm ngọt trước rồi đến mâm mặn (cơm, cá, mực, tom, aia bai, không thịt). Nghi thức này được thực hiện tiếp lúc 4 giờ sáng và trưa ngày hôm sau.

Chiều ngày đầu tiên, và đêm ngày đầu tiên không thực hiện nghi lễ trong Kajang. Chỉ có người chủ lễ thực hiện nghi lễ trên giường trong nhà “Rep wan”.



Hình 272. Giáo sĩ Acar thực hiện lễ “Rep Wan” trong nhà. Ảnh: Kiana.

Tak Kubaw

Ở Ninh Thuận lễ “tak kubaw” thường thực hiện hai con trâu. Nhưng ở Bình Thuận không nhất thiết hai con trâu, chỉ cần một con trâu để thực hiện vào sáng ngày thứ hai, nếu nhà giàu, có thể thêm con trâu thứ hai (nghĩa là hai con trâu) sẽ thực hiện vào sáng ngày thứ ba (ngày cuối). Trong lễ tang của Awal không nhất thiết buộc phải “padhi kubaw”, nhà nghèo không đủ điều kiện về kinh tế để mua trâu thì họ chỉ dùng “cá” (padhi ikan).

Sáng sớm ngày thứ hai, hai Imam thực hiện lễ “tak kubaw” có thể trong sân nhà nếu sân rộng, hoặc ở ngoài gần đó. Khâu chuẩn bị là đào hố sâu khoảng 40cm, mâm lễ vật, thanh gươm, bó nhánh cây và thao nước. Giáo sĩ đọc Thiên kinh Koran trước khi thực hiện cắt cổ trâu.



Hình 273. Giáo sĩ Acar thực hiện lễ “Tak Kubaw”. Ảnh: Kiana.

Mbeng Wan

Khoảng 3 giờ chiều ngày thứ hai, lễ “mbeng wan” được thực hiện trong rạp (kajang), số lượng Acar tùy theo quy định ở mỗi làng. Nhưng ở làng Aia Mamih Bình thuận lễ sẽ được tổ chức phải trên 13 người. Lễ được thực hiện “klau mbeng pok”, sau đó thết đãi bà con đến dự lễ mbeng wan.



Hình 274. Giáo sĩ Acar Awal, thực hiện lễ “mbeng wan”. Ảnh: Kiana.

Mbeng Padhi

Sáng sớm ngày thứ ba, có thể “tak kubaw” thêm một con nữa nếu gia đình thực hiện hai con trâu. Sau khi nghi lễ “tak kubaw” xong, lễ “padhi” sẽ được thực hiện.

Lễ ăn “padhi” được thực hiện khoảng lúc 10 giờ sáng, lễ được thực hiện với số lượng Acar phải trên 13 người. Trước khi thực hiện lễ “padhi” phải dọn “rep wan” trong nhà. Lễ được thực hiện “lima mbeng pok”, sau đó thết đãi bà con đến dự lễ “padhi”.

Pok Naong (palao naong)

Lễ “pok naong” được tổ chức vào khoảng 1 giờ chiều, là lễ khiêng Drap, salao da-a, để người mất đưa về gửi cho ông bà, tổ tiên. Trong Kajang áo quần, vải vóc, “alin drap” hay “drap alin” được Acar xếp cao gần một mét. Đây là biểu tượng của bầu thai, của sự tái hồi sinh sau khi mất.



Hình 275. Alin drap (buh drap) trong lễ tục Awal. Ảnh: Kiana.

Giáo sĩ Acar cầu nguyện bằng cách đọc Thiên kinh Koran, sau khi xong, người chủ lễ đi ra ngoài trước vừa đọc thầm câu Thiên kinh, tiếp đến là gia đình và thân nhân khiêng lễ vật như “ciet” và “drap” đi thành hai hàng dọc đến cuối làng hoặc đến ngã tư đường thì dừng lại, khi đó giáo sĩ Acar làm lễ tục cần thiết và chấm dứt lễ Pok Naong.

Sau khi lễ Pok Naong thực hiện xong, Acar về lại Kajang làm nghi thức ăn lễ gồm một mâm ngọt (đặc biệt bu patei) và một mâm mặn. Xong, gia đình đãi khách.



Hình 276. Lễ Pok Naong trong padhi của Cham theo Awal. Ảnh: Kiana.

Buh Batuw

Lễ “buh Batuw” được thực hiện khoảng 4 giờ chiều. Ở Bình Thuận, “Batuw” được người nhà đi tìm trước và tìm khu dưới biển. “Batuw” được tìm loại to hay nhỏ là tùy thuộc tìm cho người quá cố. Để đi “buh Batuw” phải có ít nhất hai giáo sĩ Acar đi làm thủ tục như đọc Thiên kinh Koran Al-Fatihah, Ayat Kusi (Auwa) và bài Du-a.



Hình 277, 278. Lễ Buh Batuw và tal gahul tại khu mộ (Kabur - Gahul rak).
 Ảnh: Kiana.



Hình 279. Người thân chứng kiến lễ Buh Batuw tại Kabur. Ảnh: Kiana.

Sau khi về nhà, chủ nhà chuẩn bị lễ “mbeng buh Batuw” không cần làm Kajang mà chỉ cần làm một “wang rateng” hướng về phía Tây (Makkah) cho ba Acar “mbeng buh Batuw”. “mbeng buh Batuw” chỉ gồm “dua mbeng pok” gồm một mâm ngọt trước và một mâm mặn sau. Xong đãi cho bà con và khách.



Hình 280. Giáo sĩ Acar, mbeng buh Batuw tại nhà. Ảnh: Kiana.

Những điều cấm kỵ:

Người Cham theo Agama Awal (Hồi giáo Awal) nói riêng hay người Cham theo Hồi giáo Islam nói chung có một số điều cấm như sau:

- Cấm người nhà hay người thân có người chết không được mặc tang phục, tang lễ (áo tang).
- Cấm thân nhân trong gia đình, dòng họ la khóc, gào thét, kể lể, ... khi người thân mất.
- Cấm tuyệt đối không dùng của cải, tài sản chôn theo người chết.
- Cấm thổi kèn, đánh trống hay dụng cụ âm thanh khác để tiễn biệt người chết về cõi vĩnh hằng.
- Cấm đốt nhang, cắm rải tiền, vàng mã cho người chết.
- Cấm không được gọi tên người đã khuất, người chết mà chỉ dùng một số từ đặc trưng như: saai gila, cei praong, wa kacua, nai taluic, ...
- Cấm lập bàn thờ di ảnh cho người quá cố, hay cho ông bà tổ tiên. Đây là giáo luật nghiêm cấm, là điều tối kỵ. Người quá cố là người mình thương yêu chỉ được tôn kính trong lòng chứ không được tôn thờ và lập bàn thờ, vì Awal là một tôn giáo độc thần, tất cả đều là tạo vật của Thượng Đế, chỉ Allah, Đấng Tối cao và Duy nhất mới được tôn thờ.



Hình 281. Kakuh, Tawbah là hành động cầu xin Allah tha thứ, ăn năn về tội lỗi mà chúng ta đã phạm, nói với Allah rằng chúng ta sẽ không lặp lại lỗi lầm đó nữa.

Ảnh: Sru tâm.

Cõi mộ (Barzakh – Akarah)

Tất cả các Thiên sứ của Allah (swt) đều kêu gọi toàn thể nhân loại chỉ phải tôn thờ Một Đấng Thượng Đế Duy Nhất - Allah (swt), và tuyệt đối phải tin tưởng vào một cuộc sống sau khi chết. Họ nhấn mạnh về việc tin tưởng vào cuộc sống sau khi chết và chỉ với một nghi ngờ nhỏ thôi là đồng nghĩa với việc phủ nhận Thượng Đế (swt) và mọi đức tin khác vào Thượng Đế (swt) sẽ trở nên vô nghĩa.

Theo học giả phái Sunnah và Jama'ah đã thừa nhận và tin tưởng về sự trừng phạt và sự yên nghỉ phúc lành trong cõi mộ. Con người có bốn giai đoạn (bốn thế giới) phải đi qua:

- 1). Giai đoạn thứ nhất: bầu thai trong bụng mẹ.
- 2). Giai đoạn thứ hai: cuộc sống trần gian.
- 3). Giai đoạn thứ ba: cuộc sống cõi Barzakh.
- 4). Giai đoạn thứ tư: cuộc sống ở cõi Đồi Sau - Cõi vĩnh hằng.

Nabi Islam nói, tất cả các người sao khi chết thì các người sẽ được trình bày xem nơi ở của các người vào những ngày tới. Khi con người cận kề với cái chết có thể được chia thành ba nhóm, nhóm thứ nhất sẽ được ở cận kề Po Allah, nhóm này sẽ được bình yên và Thiên đàng hạnh phúc chào đón được các Thiên thần (Malaikah) đến trấn an họ vì những người sắp chết hay hấp hối thì rất sợ bởi khi nhắm mắt họ chưa thấy cảnh tượng đó bao giờ, khi nhắm mắt tức là xong cuộc đời ở trần gian (Dun-ya), nên các Malaikah đến trấn an, khuyên cứ rời khỏi thể xác và được Malaikah nâng niu và chiêu chuộng. Nhóm thứ hai là những người đứng bên tay phải thuộc nhóm người được bình an nhưng không chào đón bằng nhóm người thứ nhất. Nhóm người thứ ba thuộc nhóm người bên tay trái là những người phủ nhận chân lý Hồi giáo thì họ phải đối diện với sự hình phạt ở nơi cõi mộ

@1. Sự tra hỏi nơi cõi mộ: Giai đoạn thứ ba, cuộc sống cõi Barzakh (cõi Barzakh là cõi ngăn cách giữa thế giới trần gian và thế giới cõi đời sau, thường gọi là cõi chết).

Người chết sau sau khi được chôn cất thì Allah cho hai vị thiên thần đến tra hỏi ba điều: Thượng đế của y là ai, tôn giáo của y là gì, và ai là Nabi của y?

Người có đức tin (Iman) sẽ trả lời mạch lạc rằng: Thượng đế của tôi là Allah, tôn giáo của tôi là Awal (Hồi giáo – Islam) và Muhammad chính là Nabi của tôi; Người không có đức tin và tội lỗi sẽ trả lời tôi không biết, bởi Allah đã khiến như thế, Ngài phán rằng:

“Allah làm vững chắc lời nói của những người có đức tin trên cõi đời này và ở đời sau và Allah sẽ bỏ mặc (khiến chúng không nói được) những kẻ làm điều sai quấy đi lạc bởi vì Allah làm bất cứ điều gì Ngài muốn”. (Chương 14- Ibrahim, câu 27).

Còn những người đạo đức giả thì nói rằng tôi không biết, tôi nghe mọi người nói điều gì đó đó rồi tôi nói theo.

@2. Sự trừng phạt và sự yên nghỉ nơi cõi mộ: Sự trừng phạt trong cõi mộ là đối với những kẻ tội lỗi, đạo đức giả và vô đức tin. Allah, Đấng Tối Cao và nghiêm khắc phán:

“Và nếu Người (Muhammad) có thể nhìn thấy được tình cảnh của những kẻ gian ác giãy giụa đau đớn vào lúc sắp chết khi các thiên thần giăng tay đến chúng để

lời linh hồn của chúng ra khỏi chúng. Các Thiên thần bảo: Hãy xuất hồn ra, ngày nay các người sẽ nhận lấy hình phạt nhục nhã vì tội ác các người đã từng nói cho Allah những câu không đúng với sự thật và các người đã khinh thường và phủ nhận các lời Mặc khải của Ngài.” (Chương 6 - Al-An’am, câu 93).

Và Allah, Đấng Tối Cao và Nghiêm khắc phán:

“Lửa của Hỏa ngục mà chúng mang ra chạm trán cả buổi sáng lẫn buổi chiều. Và vào Ngày mà Giờ xét xử sẽ được thiết lập, sẽ có lời báo các (Thiên thần): “Hãy đưa thuộc hạ của Fir’aun vào chỗ trừng phạt khắc nghiệt nhất”. (Chương 40 - Ghafir, câu 46).

Còn sự yên nghỉ an lành và hạnh phúc trong cõi mộ thì chỉ dành cho những người có đức tin ngoan đạo. Allah, Đấng Tối Cao và Nhân Từ phán: “Quả thật, những ai nói: “Thượng đế của chúng tôi là Allah” rồi thẳng bước trên con đường ngay chính thì các thiên thần sẽ xuống động viên họ, bảo: “Các người chớ lo sợ cũng chớ nên buồn phiền mà các người vẫy vui lên với tin mừng về Thiên Đàng mà quý vị đã được hứa hẹn”. (Chương 41 - Fussilat, câu 30).



ĐẾN THĂM MỘ TƯỜNG NHỚ ĐẾN MUK KEI

Ông Abu Hurairah [R.A] kể lại:

Thiên sứ của Allah (ﷺ) đã đến viếng mộ của mẹ anh ta, anh ta đã khóc khiến những người khác xung quanh anh ta rơi nước mắt. Và người (ﷺ) nói: Ta đã xin phép Thượng Đế tha thứ cho mẹ Ta nhưng Ngài không chấp nhận, và Ta đã xin phép được đến thăm mộ của mẹ Ta và Ngài đã cho phép Ta.

Vậy hãy đến thăm ngôi mộ, vì điều đó khiến bạn lưu tâm đến cái chết.

[Hadeeth Saheeh Muslim số 976]

3.21. Lễ báo hiếu (ngap ndam phuel)

Trong giáo lý Hồi giáo (Islam) nói chung và Hồi giáo (Awal) nói riêng vấn đề hiếu thảo với cha mẹ là điều bắt buộc. Khi cha mẹ đã về già, tính tình của người già thường thay đổi và khó chịu, nhưng bổn phận làm con phải cố gắng và hết lòng Chăm sóc cha mẹ. Trong Thiên kinh Koran Allah có nhắc nhở, nếu con cái bất hiếu với cha mẹ, thì Allah sẽ không tha thứ cho người đó.

Khi cha mẹ đã qua đời thì bổn phận đạo làm con phải cầu xin Allah cho cha mẹ, để hiếu thảo với cha mẹ.

“Ngap phuel” nghĩa làm phước, làm đường đạo đức để báo hiếu cho cha mẹ. Vì người mẹ đã mang nặng đẻ đau, và Chăm sóc cho con từ giọt sữa đến miếng ăn. Cho thấy tình thương của mẹ sâu thẳm hơn đại dương, và nhân ái của cha cao rộng như bầu trời.

“Ngap phuel” là để tỏ lòng hiếu thảo, tôn trọng cha mẹ chứ không phải tôn thờ cha mẹ vì người Cham theo Awal (Hồi giáo) không làm bàn thờ để tôn thờ cha mẹ (điều cấm kỵ). Ngap phuel cho cha mẹ không có quy định hay không bắt buộc trong giáo điều. Ngap phuel cho cha mẹ là khi con cái đã trưởng thành và làm ăn phát đạt. Ngap phuel cho cha mẹ còn lý do vì trước đó cha mẹ mất đi, gia đình nghèo khó chưa tổ chức được “Padhi”, nay con cái tổ chức “ngap phuel” để báo hiếu cho cha mẹ.

Để ngap phuel, gia đình phải dựng một Kajang trước sân nhà và chuẩn bị mọi thứ liên quan để tổ chức.

Ngày thứ Sáu (harei Suk), khoảng 6 giờ sáng thì giáo sĩ Acar làm lễ “tak kubaw” xong thủ tục, thì Acar vào Kajang uống nước.

Khoảng 8 giờ sáng, giáo sĩ Acar từ 10 -15 người (tùy số lượng Acar của mỗi làng) cùng gia đình chuẩn bị đến khu mộ “kabur rak” hay gahul rak”. Họ mang nhiều lễ vật đến khu mộ. Sau đó, Acar thực hiện lễ tục và đọc Thiên kinh Koran như Al-Fatihah, Ayat Kusi (auwa), Ash-shams, Yasin và một số Du-a khác. Sau khi xong lễ tục, thì đoàn người về nhà.

Khoảng 11 giờ sáng, giáo sĩ (Acar) được làm lễ tục ngap phuel chính thức trong Kajang. Tùy theo tổ của Acar mà số lượng Acar phải đến từ 13 - 15 người. Acar được ăn trên mâm 3 lần dâng gồm mâm ngọt, mâm thịt rồi mâm cơm. Ngoài ra gia đình còn ban tặng lễ vật cho Acar như tiền hoặc chiếc nhẫn cho người chủ trì.

Ngap phuel có hai dạng, ngap phuel cho tín đồ Awal dân thường (gahéh) và ngap phuel cho Po Gru (guru). Khi ngap phuel cho Po Guru, thì mọi thủ tục cũng tương tự như ngap phuel cho tín đồ, nhưng khác là phải tổ chức khi đầy một năm (tròn một năm) và phải đặt thêm hai viên đá ở khu mộ. Nghĩa là Po Gru có hai cặp đá là 4 viên.

Ngap phuel nói riêng và sự hiếu thảo cho cha mẹ nói chung có ý nghĩa thiêng liêng của đạo làm con đối với cha mẹ. Có một hadith nhắc nhở chúng ta rằng: “thiên đàng nằm dưới gót chân của người mẹ”. Từ hadith này chúng ta hiểu rằng, những đứa con đã gây nên lỗi lầm làm cha mẹ buồn phiền mà cha mẹ không tha thứ trước khi đứa con đó chết đi, thì đứa con đó sẽ không vào được thiên đàng của Allah.

Cầu xin Allah ban sự hiếu thảo và tình thương nơi chúng tôi đối với cha mẹ và xin Allah rủ lòng tha thứ, khoan dung và thương xót cha mẹ của chúng tôi giống như cha mẹ của chúng tôi đã thương yêu, Chăm sóc chúng tôi lúc chúng tôi còn bé thơ và ban thiên đàng cho họ.



Hình 282. Ngạp Phuel thuộc dòng họ Acar Quý, Bình Minh. Ảnh: Putra Podam.

4. Awal và tín ngưỡng bản địa (awal saong adat pumi putra)

Theo một số nghiên cứu cho rằng thì lễ Raja (Rija) của người Cham Ninh Thuận, Bình Thuận có nguồn gốc từ Malaysia, nổi bật nhất là lễ Rija Praong của người Cham và lễ Mak Yong của người Malay ở Malaysia. Lễ Mak Yong của người Malay trước kia được tổ chức trong Hoàng gia và nhiều nhất ở một số tiểu bang Kelantan, Kedah, Perlis... Lễ Mak Yong, Mek Mulung được ảnh hưởng sang Champa thì được người Cham tổ chức lễ Rija trong hoàng gia, quốc gia, dòng họ và cả gia đình. Lễ Rija là một hình thức văn nghệ, nhưng đối với tôn giáo độc thần thì lễ Rija được xem là mê tín vì tín đồ có đưa yếu tố thần linh vào trong buổi lễ. Hiện nay lễ Rija Praong và các Rija khác của người Cham Bani Awal có khuynh hướng biến mất khoảng 98% không tổ chức nữa. Lễ Rija ở Malaysia, ngày nay được xem là lễ tục mang yếu tố mê tín, năm 1992 đảng PAS tại Malaysia đã cấm vĩnh viễn thực hiện lễ tục này. Hiện nay lễ tục này chỉ được phục dựng trên sân khấu và được Unesco công nhận là di sản văn hóa thế giới.

4.1. Rija Nagar (Raja nagar)

Rija Nagar được tổ chức vào đầu tháng Giêng Cham lịch là mở đầu cho hàng loạt lễ hội trong năm. Lễ được tổ chức nhằm cầu xin mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt, dân làng được sống ấm no hạnh phúc, cũng như tẩy uế những cái xấu xa của năm cũ để đón lấy những điều may mắn trong năm mới.

Rija Nagar được tổ chức hai ngày cho cả cộng đồng Cham Ninh Thuận và Bình Thuận. Cộng đồng Cham theo Bani Ahier (Agama Ahier - Hồi giáo mới) tổ chức vào chiều thứ tư và ra sáng thứ năm (But - Jip), còn Cham theo Bani Awal (Agama Awal - Hồi giáo cũ) tổ chức vào chiều thứ năm và ra sáng thứ sáu (Jip - Suk) trong tuần và bắt đầu bằng các ngày lễ trong tháng giêng Cham và được tổ chức vào ngày thượng tuần Bingun (chứ không phải Klam).

Thành phần chính gồm có:

Bên Awal: gồm ba giáo sĩ (Acar)

Bên Ahier: gồm ba Madun (thầy võ), một Ka-ing (thầy múa), một Kadhar (thầy kéo đàn Rabap), hai taong Ginang (thầy trống), một Saranai (thầy thổi kèn Saranai).

Nhạc cụ gồm: một cặp trống Ginăng, một trống Baranang và một kèn Saranai. Đạo cụ múa gồm: một cây chèo, một cây mía đỏ (tượng trưng cho mái chèo thuyền); một cây quạt, khăn, và một cây roi ngựa. Tất cả đạo cụ, ngoài khăn và quạt được thầy Ka-ing cầm tay còn lại là để tại bàn tổ (danok). Tại bàn tổ nơi để vật lễ và đạo cụ múa còn có một cán rìu (công cụ lao động).

Tùy theo làng, việc tổ chức lễ Rija Nagar có khác nhau. Có làng chiều cúng Lasei Yoy, sáng sớm cúng Pabé. Trong trường hợp lễ Rija có: Tama Manuk - tabiak Pabé (ngày vào cúng gà - ngày ra cúng dê) thì quy trình như sau:

Chiều ngày đầu tiên

Awal: vào buổi chiều ngày đầu tiên, trước khi tổ chức Rija thì ba giáo sĩ Acar mbeng bar huak manuk trong kajang làm nghi thức đọc Thiên kinh Koran mời Allah chứng giám. Tùy theo mỗi làng mà họ dùng Thiên kinh khác nhau, nhưng thông thường họ đọc surah Al-Fatihah (Al-Fathah), Ash-shams và một số Du-a khác.

Sau khi giáo sĩ (Acar) làm xong các thủ tục thì bàn giao kajang cho hệ phái Ahier làm Rija.



Hình 283. Mâm cơm bmeng bar huak. Ảnh: Sru tâm.

Ahier: Để chuẩn bị Rija, họ dọn trái cây, rượu, trứng, xôi, trà lá, bánh trái, ... để làm thủ tục Rija cho chiều ngày đầu tiên. Ông Madun (01 thầy hát chính 02 thầy phụ lễ) éw yang, mời gọi các thần linh là những người có công cho dân tộc, cho đất nước như Po Tang, Po Tang Ahok, Po Gahlau, Cei thun, Cei Dalim, Cei Hanim Par, Cei Sit, Cei Praong, Po Garai Phaok, Po Dam, Po Riyak, Po Ina Nagar, Po Klaong Garay, Po Rome, Po Patao Bin Thuar, Po Shah Ina, Po Nai, Nai Bia Soy, Bia Kon, Bia Than Can, Bia Than Cih... Ngoài ra tùy theo làng, tùy theo ông Madun họ còn cúng cho các vị thần Po Bhum, Patao Aia, Aditiak, Po Cek, Yang Tasik, Yang Sri,... với Baranang trên tay ông Madun vừa vỗ vừa hát những bài thánh ca nói lên công trạng của các vị yang thần Champa.

Ka-ing thường mặc áo màu đỏ, múa lễ và múa đập lửa. ông Ka-ing thường lên đồng và múa rất hăng say, khán giả cổ vũ hô to “ahei” theo điệu trống Ginang, theo nhịp điệu Saranai, ... Ông Ka-ing là trung tâm chú ý nhất là người đại diện cộng đồng giao thoa với thần linh và cầu xin những điều tốt đẹp trong cuộc sống.

Ban đêm

Buổi tối phần lễ Rija thuộc bộ tứ gồm ba ông Madun (thầy vỗ), một ông Ka-ing (múa), hai ông đánh Gineng (thầy trống), một người thổi kèn Saranai thực hiện. Thường thì tổ chức đập lửa, Ka-ing múa (Nhưng có khi không tổ chức đập lửa vào ban đêm). Ban đêm không có giáo sĩ (Acar) bên Bani Awal (Hồi giáo) mà chỉ có bên Ahier thực hiện.

Sáng hôm sau

Awal: vào sáng sớm ngày hôm sau, ba giáo sĩ (Acar) mbeng bar huak Pabé trong kajang làm nghi thức đọc Thiên kinh Koran mời Allah chứng giám. Sau khi thực hiện xong, thì mọi người dọn dẹp những thứ liên quan đến Acar đưa ra ngoài.

Ahier: Chuẩn bị dọn đồ làm thủ tục Rija. Giao phần lễ Rija cho bộ tứ gồm ba ông Madun, một ông Ka-ing, hai ông đánh Gineng, một ông thổi kèn Saranai. Ông Madun éw yang và vỗ Baranang, ông Ka-ing múa và đập lửa, ...

Kết thúc ngày lễ thứ hai là nghi thức tiễn đưa hai hình nhân (Salih). Salih được ông Ka-ing tiễn đưa xuống dòng sông như thay thế cho dân làng mang đi những tai ương, hoạn nạn của năm cũ, mang đến cho dân làng may mắn, mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt trong năm mới.

Chú ý Kajang (rap): Cách trang trí Kajang như một không gian sân khấu để biểu diễn.

a). Chiều ngày đầu tiên Kajang được thiết kế theo hướng Đông-Tây (nghĩa là kajang mở hướng Đông và cuối kajang là hướng Tây). Acar ngồi bên Đông nhìn qua hướng Tây khi làm nghi thức liên quan như đọc Thiên kinh Koran.

b). Sáng sớm ngày hôm sau, Kajang vẫn giữ nguyên, nhưng mở màn che chắn bên Tây ra (dar akaok kajang) theo hướng Tây-Đông (thực tế kajang mở hướng Tây và cuối kajang là hướng Đông, nhưng đa số khi mở hướng Tây, họ để hai bên không có màn che chắn). Acar mbeng bar huak Pabé, ngồi hướng Tây nhìn qua hướng Đông.

Sau khi cúng dê xong, chuyển hướng kajang lại như vị trí ngày đầu là Đông-Tây để bên Bani Ahier (Hồi giáo mới) thực hiện.

Chú ý: Giáo sĩ Acar có mặt tại Raja, nhiệm vụ chính làm thủ tục mời Po Allah chứng giám và chỉ đọc Thiên kinh Koran, chứ Acar không rót rượu và mời gọi thần yang Ấn Độ hay thần yang Champa.

Lực lượng cúng Raja mời gọi thần yang Champa chứng giám là do bên Bani Ahier đảm nhiệm như ông Madun và người liên quan.

4.2. Rija Praong

Lễ Rija Praong là lễ lớn trong hệ thống lễ hội dân gian của người Cham, lớn hơn so với các Rija khác, lớn về Kajang và lớn cả hình thức tổ chức. Đây là lễ do tộc họ tổ chức, có ảnh hưởng văn hóa Islam từ Malaysia. Lễ này thường tổ chức vào tháng 4, tháng 5 hay tháng 7 Cham lịch và không được trùng vào tháng tổ chức đám cưới Lakhah (Lakhah thường tổ chức vào tháng 3, tháng 6, tháng 8, tháng 10, tháng 11 Cham lịch).

Tùy theo dòng họ mà Rija Praong được tổ chức vào một, hai hay ba đêm. Nếu gia đình nào hứa nguyện thì gia đình đó chịu kinh phí, nếu dòng họ tổ chức cho Muk Pajau thì kinh phí do dòng họ chịu. Có khi lễ do người giàu trong dòng họ tài trợ.

Rạp phải có cột gỗ lớn được kiếm trong rừng, Gỗ không được đưa vào làng, không đưa về nhà, mà để ngoài làng một ngày một đêm. Và dòng họ cử người giữ không cho chó, mèo, bò, ... bước qua Gỗ này.

Làm một cái ghé đu, cây là a, chiếc thuyền nhỏ làm bằng giấy hay tôn, và nhiều thứ liên quan. Làm xong bên ngoài, sau đó đưa vào làng Ráp, và làm tại sang Muk Pajau của dòng họ.

Chiều ngày đầu tiên

Awal: vào buổi chiều ngày đầu tiên khoảng 4 giờ thì ba giáo sĩ Acar mbeng bar huak manuk trong kajang làm nghi thức đọc Thiên kinh Koran mời Allah chứng giám. Tùy theo mỗi làng mà họ dùng Thiên kinh khác nhau, nhưng thông thường họ đọc surah Al-Fatihah (Al-Fathah), Ash-shams và một số Du-a khác.

Sau khi giáo sĩ Acar làm xong các thủ tục thì bàn giao kajang cho hệ phái Ahier làm Rija. Buổi chiều không tổ chức sinh hoạt múa.

Ban đêm

Buổi tối phân lễ Rija thuộc ban nhạc công gồm ba ông Madun (thầy võ), hai ông đánh Gineng (thầy trống), người thổi kèn Saranai và muk Pajau thực hiện.

Để chuẩn bị Rija, cần dọn lư trầm hương, khay trầu cau, rượu, trứng, xôi, trà lá, bánh trái, ... để làm thủ tục Rija. Ông Madun (01 thầy hát chính 02 thầy phụ lễ) làm thủ tục mời các vị thần Malay như Po Aluah, Muhammad, Patri, Patra, Putra Jawa, ... hoặc vị thần Cham ảnh hưởng Malay như Po Rome, Po Riyak, Po Tang Ahaok, ... nhạc lễ bao gồm trống Ginang, Baranang, Saranai, ... một số điệu trống cơ bản mang tên các thần Malay như Peh Gilaong, Cahya, Man Sri, Jali, Hulubalang, ... Muk Pajau hay Muk Rija thực hiện (không có Ka-ing).

Sáng hôm sau

Sáng sớm hôm sau bên giáo sĩ (Acar) chuẩn bị mbeng bar huak Pabé trong kajang làm nghi thức đọc Thiên kinh Koran mời Allah chứng giám. Sau khi thực hiện xong, thì mọi người dọn dẹp những thứ liên quan thủ tục Acar đưa ra ngoài.

Sau đó ban nhạc tổ chức cho Muk Pajau múa và kết thúc lễ. Trước khi kết thúc lễ Rija, ông Madun đưa muk Pajau chạy xa (thường chạy xuống gần bờ sông, nhưng ít khi chạy lên đồi) đến khi không còn nghe tiếng trống và tiếng kèn Saranai thì mới dừng lại.

Kajang được thiết kế theo hướng Tây - Đông



Hình 284. Lễ Rija Praong kết thúc với phần tiễn đưa thuyền về lại xứ sở theo đường biển. Ảnh: Suru tâm.

4.3. Rija Harei

Rija Harei thường tổ chức vào đầu tháng 1 Cham (bulan sa) vào buổi chiều trong tuần thứ 3 hoặc thứ 7 tùy theo dòng họ và mục đích là bầu chủ họ, bầu thư ký trong họ, bầu thủ quỹ trong họ để nắm tài chính trong họ và những thứ liên quan đến dòng họ.

Sau khi chuẩn bị xong các thủ tục như dọn trái cây, rượu, trứng, xôi, trà lá, bánh trái, ... để làm thủ tục Rija. Thì bộ tứ bên Ahier gồm ba ông Madun, một ông Ka-ing, hai ông đánh Gineng, một ông thổi kèn Saranai. Ông Madun làm chủ lễ ếw yang và võ Baranang, ông Ka-ing múa và đập lửa, ... (tùy theo dòng họ có tổ chức đập lửa hay không đập lửa). Tổ chức từ trưa tới chiều tối là xong.

Kajang được thiết kế theo hướng Tây - Đông.

Chú ý: Rija Harei không có giáo sĩ (Acar) bên Awal, không có Muk Pajau.

4.4. Rija Malam

Rija Malam thường tổ chức vào đầu tháng 7 Cham và tổ chức vào buổi tối. Tùy theo dòng họ hay tùy theo gia đình có hứa nguyện với Po nhằm cầu xin làm ăn phát đạt, sức khỏe dồi dào, gia đình mạnh khỏe, ... cũng tùy theo dòng họ mà tổ chức Rija Malam hay Rija Sua.

Rija Malam cũng tùy theo dòng họ mà tổ chức cúng mbeng bar huak Manuk hay mbeng bar huak Pabé.

Bên Awal: Trước khi tổ chức Rija thì ba giáo sĩ Acar mbeng bar huak Manuk hay mbeng bar huak Pabé trong kajang trước mặt trời lặn và làm nghi thức đọc Thiên kinh Koran mời Allah chứng giám. Tùy theo mỗi làng mà họ dùng Thiên kinh khác nhau, nhưng thông thường họ đọc surah Al-Fatihah (Al-Fathah), Ash-shams và một số Du-a khác.

Bên Ahier: Chuẩn bị dọn đồ làm thủ tục Rija. Giao phần lễ Rija cho bộ nhạc công gồm ba ông Madun, hai ông đánh Gineng, một ông thổi kèn Saranai. Ông Madun éw yang và võ Baranang, Muk Pajau (Muk Rija) của dòng họ đại diện múa. Lễ Rija Malam sẽ kết thúc vào đêm khuya. Kajang được thiết kế theo hướng Tây - Đông.

4.5. Rija Sua

Rija Sua thường tổ chức vào đầu tháng 7 Cham và tổ chức vào đêm khuya. Tùy theo dòng họ hay tùy theo gia đình có hứa nguyện với Po Allah nhằm cầu xin làm ăn phát đạt, sức khỏe dồi dào, gia đình mạnh khỏe, ... cũng tùy theo dòng họ mà mỗi năm tổ chức một lần, nếu trong dòng họ có hai gia đình hứa thì tổ chức hai đêm, nếu trong dòng họ có ba gia đình hứa thì tổ chức ba đêm, ...

Bên Awal: Trước khi tổ chức Rija thì ba Po Acar mbeng bar huak Manuk hay mbeng bar huak Pabé trong kajang trước mặt trời lặn và làm nghi thức đọc Thiên kinh Koran mời Allah chứng giám. Tùy theo mỗi làng mà họ dùng Thiên kinh Koran khác nhau, nhưng thông thường họ đọc surah Al-Fatihah (Al-Fathah), Ash-shams và một số Du-a khác.

Bên Ahier: Chuẩn bị dọn đồ làm thủ tục Rija. Giao phần lễ Rija cho bộ nhạc công.

Ông Kadhar ayuk manyi, daok Maré (Madun) với giọng hát ai oán, than van nỗi căm hờn, tưởng nhớ đến thần linh Champa, các anh hùng liệt sĩ, ... Ông Kadhar hát ru hồn cho Muk Pajau nằm ngủ.

Muk Pajau là người đại diện cho dòng họ, trong đêm Rija Sua, Muk Pajau nằm ngủ (ndih Sua) và nghe tiếng đàn Manyi và lời hát daok Maré. Rija Sua sẽ kết thúc vào trong đêm. Kajang được thiết kế theo hướng Tây – Đông.

Chú ý: Rija Sua không có bộ tứ nhạc công như Madun, Ka-ing, taong Ginang, Saranai.

4.6. Mbeng bar huak

Mbeng bar huak thường tổ chức vào tháng 1 Cham lịch, trong thời gian thượng tuần (bangun), ít khi tổ chức vào hạ tuần (klam).

Mục đích: Cầu bình an, phước lành cho người trong gia đình khi gặp phải tuổi con giáp đó.

Ví dụ: Năm đó thun nasak Takuk, nếu trong gia đình năm đó có người tuổi Takuk (Juak nasak) gặp lại năm giáp đó, thì thường tổ chức mbeng bar huak.

Tùy theo gia đình mà tổ chức mbeng bar huak khác nhau, có gia đình mbeng bar huak manuk, có gia đình mbeng bar huak pabé.

Mbeng bar huak manuk thường phải có ba giáo sĩ Acar với ba mâm cúng, nếu một Acar ăn cả ba mâm thì phân hưởng cho một Acar đó. Nếu mbeng bar huak pabé, buộc phải có ba Acar.

Mbeng bar huak thường làm trong nhà với nghi thức đọc Thiên kinh Koran mời Allah chứng giám và cầu bình an, phước lành, ... Tùy theo mỗi Acar mà có thể dùng Thiên kinh khác nhau, nhưng thông thường họ đọc surah Al-Fatihah (Al-Fathah), và một số Du-a khác.

4.7. Rao sang

Rao sang (rao thang) là hình thức cầu xin Allah ban phước bình an, tẩy uế, tẩy rửa trong gia đình. Thông thường rao sang khi trong nhà có con gái mới sanh, hoặc rao sang trước ngày đi tảo mộ (nao gahul), chuẩn bị cúng gia tiên (mbeng muk kei) và tháng chay tịnh Ramadan.

Nhà nào cũng có thể làm lễ rao sang nếu cần, và gần đây bên Ahier cũng có phong trào mời giáo sĩ Acar về rao sang.

Làm lễ rao sang chỉ có giáo sĩ Acar bên Bani Awal. Chức sắc hệ phái Balamon Ahier không được làm lễ rao sang.

Lễ rao sang thường làm trong nhà với nghi thức đọc Thiên kinh Koran mời Allah chứng giám để cầu an, cầu phước, ... Tùy theo mỗi Acar mà họ dùng Thiên kinh khác nhau, nhưng thông thường họ đọc surah Al-Fatihah (Al-Fathah), Ash-shams (Surak 91), và một số Du-a khác.

4.8. Kamruai (sang Baruw)

Những thập niên trước, lễ Kamruai thường tổ chức khi xây nhà mới (Việc này đã ăn sâu vào tâm thức của người Awal). Họ thường tổ chức lễ mbeng bar huak (tama Manuk - tabiak Pabé), được thực hiện vào chiều hôm trước và sáng hôm sau. Buổi chiều Acar mbeng bar huak manuk trong Kajang. Kaja được thiết kế theo hướng Đông-Tây. Sáng hôm sau mbeng bar huak Pabé, đôi hướng rạp theo hướng Tây-Đông

Lễ Kamruai, Acar làm nghi thức đọc Thiên kinh Koran mời Allah chứng giám để cầu an, cầu phước, cầu lộc, cầu may mắn, ... Tùy theo mỗi Acar mà họ dùng Thiên kinh khác nhau, nhưng thông thường họ đọc surah Al-Fatihah (Al-Fathah), Ayat Kusi, Ash-shams (Surak 91), và một số Du-a khác.

4.9. Nhận xét tín ngưỡng bản địa

Rija (Raja) là hình thức văn nghệ xuất phát ảnh hưởng từ Malay - Malaysia. Tại Malaysia, Raja Mak Yong chỉ thực hiện trong hoàng gia, và ngày nay Raja Mak Yong không còn thực hiện trong cộng đồng.

Đối với Cham nói chung, và hệ phái Agama Awal hay Agama Ahier nói riêng, trước kia, Rija được tổ chức cấp hoàng gia, dòng họ và cả gia đình. Ngày nay Rija có khuynh hướng biến mất. Cụ thể Rija Praong cả bên Awal hay bên Ahier khoảng 98% không còn tổ chức nữa. Tùy thuộc từng dòng họ, nhưng đa số dòng họ tiến bộ đều bỏ Rija này, còn dòng họ nghèo cũng không tổ chức nên Rija sẽ loại bỏ dần.

Rija nagar thì hàng năm còn tổ chức ở các làng bên Ahier. Còn bên Awal thì tùy theo làng, mấy năm gần đây liên quan đến lịch Shah Ban, nên rất ít tổ chức và có xu hướng bỏ dần.

Rao sang hay ngak sang baruw, hiện nay bên Awal còn nhiều dòng họ, gia đình làm. Cũng có một vài gia đình bên Ahier vẫn còn mời Acar đến làm lễ này.

Lễ Rija là một phần quan trọng trong chuỗi hệ thống tín ngưỡng đặc sắc trong cộng đồng người Cham. Lễ hội mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc, hướng mỗi người Cham trở về với cội nguồn dân tộc, hoàn thiện cái đẹp, nhân văn của con người trong cuộc sống hôm nay.

Lễ hội Rija nguồn gốc xuất phát từ Hoàng gia Malay vốn ảnh hưởng văn hóa bản địa, sau đó ảnh hưởng trong cộng đồng Hồi giáo Malay. Lễ hội Rija được xem là lễ tục mang yếu tố mê tín, năm 1992 đảng PAS tại Malaysi đã cấm vĩnh viễn thực hiện lễ tục này. Hiện nay lễ tục này chỉ được phục dựng trên sân khấu và được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới.

Đối với giáo sĩ (Acar) của Agama Awal, việc thực hiện thủ tục trong Rija không phải mang yếu tố mê tín hay cúng thần linh của hệ phái Agama Ahier như nhiều người thường hiểu lầm, vì Acar không bao giờ rót rượu cúng mời thần yag Balamon (Hindu) hay thần linh Champa hóa thân.

Sự việc do tín ngưỡng và tín đồ Agama Ahier có thờ phượng Allah (bên Islam), nên mỗi lần thực hiện Rija tín đồ Ahier thường phải mời Allah chứng giám. Việc có mặt của giáo sĩ (Acar) bên Awal chỉ thực hiện những gì liên quan đến Allah và Thiên kinh Koran như đọc surah Al-Fatihah (Al-Fathah), Ash-shams và một số Du-a khác.

PHẦN II MỘT SỐ BÀI VIẾT

HỘI GIÁO CỦA NGƯỜI CHAM

Ts. Bá Trung Phụ
Tín đồ Bani Awal tại Baigaor

Tồn tại xuyên suốt lịch sử nhân loại, tôn giáo là một hiện tượng xã hội tác động lên hai mặt của đời sống con người; cộng đồng và cá thể. Tôn giáo xuất hiện từ buổi bình minh của nhân loại và tồn tại cho đến ngày nay. Tôn giáo là một nhu cầu tinh thần của các tín đồ, những người theo tôn giáo, một nhu cầu có tính cộng đồng, dân tộc, khu vực và nhân loại. Tôn giáo không chỉ là việc đạo mà còn là việc đời. Nó không chỉ liên quan đến thế giới tưởng tượng mai sau (thiên đường, địa ngục) mà còn ảnh hưởng đến đời sống thực tại của con người. Sinh hoạt tôn giáo gắn bó chặt chẽ với đời sống văn hóa của mỗi cộng đồng, mỗi dân tộc. Trong đó có dân tộc Cham.



Trên lãnh thổ Việt Nam có 54 thành phần dân tộc, sống hòa quyện với nhau và cùng nhau phát triển theo xu hướng của thời đại. Một trong những dân tộc đang được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm là dân tộc Cham. Một dân tộc thuộc ngữ hệ Malayo - Polynesian, sinh sống lâu dài tại miền đất miền Trung Việt Nam, có mối giao lưu rộng rãi đa chiều với nhiều thành phần cư dân vùng lục địa và hải đảo Đông Nam Á. Đặc biệt văn hóa Sa Huỳnh được coi là tiền thân của văn hóa Champa với những di tích dọc theo vùng duyên hải miền Trung từ Quảng Bình cho đến Đồng Nai, đã khai quật và phát hiện rất nhiều hiện vật như: khuyên tai hai đầu thú, đồ trang sức bằng vàng bạc, mã não,... Ở thời kỳ cổ trung đại có nhiều công trình kiến trúc cổ, điêu khắc cổ rải rác khắp vùng như Amravati (Quảng Bình), Indrapura (Đà Nẵng), Vijaya (Qui Nhơn), Kauthara (Nha Trang - Daklak), Panduranga (Phan Rang - Đồng Nai). Đặc biệt bi ký cổ đã minh chứng một phần nào dân tộc Cham tồn tại rất lâu đời, có nguồn gốc bản địa, đồng thời có một nền văn minh rực rỡ, có thể so sánh với nhiều nền văn minh rất cao đẹp thời cổ đại và trung đại ở Đông Nam Á. Từ nguồn gốc bản địa, cải biến yếu tố ngoại sinh, dân tộc Cham đã sáng tạo một nền văn hóa đa dạng và nét độc đáo riêng cho dân tộc mình, trong đó có Hội giáo (Bani Awal).

Người Cham và văn hóa tôn giáo Cham, đã được nghiên cứu từ hơn một thế kỷ qua. Các nghi lễ, tập tục, văn hóa, tín ngưỡng đã được chú ý ngay từ đầu thế kỷ XIX và từ đó đến nay có rất nhiều công trình, bài viết chuyên khảo về lĩnh vực này của nhiều tác giả trong và ngoài nước.

Trước hết phải kể đến công trình nghiên cứu về người Cham của các nhà nghiên cứu Pháp như: A. Labussiere, Septfonds, A. Laudé, A. Bergaigne,...

nhưng đáng kể nhất là công trình nghiên cứu của E. Aymonier, trong chuyên khảo “Les Cham a Bình Thuận” (người Cham ở phủ Bình Thuận, tháng 2 năm 1891), E. Aymonier cho biết Hồi giáo du nhập vào Champa ngay từ đầu thế kỷ thứ X, phần lớn người Cham theo đạo Hồi giáo là những người không chịu để cộng đồng mình đồng hóa bởi người Việt sau những biến cố lịch sử, nên đã làm một cuộc hành trình di cư sang vương quốc Kampuchea, Siam (Thái Lan) và đảo Hải Nam.

Ngoài ra, trong cuốn “Người Cham Hồi giáo và tôn giáo của họ” (4/1981) đã cho biết khái quát về nghi lễ tôn giáo, vấn đề tổ chức hệ thống Hồi giáo Bani cũng được quan tâm: Po Gru (Su Cỏ), các Imam phụ trách dạy trẻ em học Thiên kinh Koran, ông còn quan tâm đến nghi lễ vòng đời, như lễ cắt da qui đầu, lễ thành hôn của người Cham Hồi giáo. Mặt khác, để bổ sung đầy đủ hơn trong việc nghiên cứu người Cham ở Việt Nam, E. Aymonier, trong cuốn “Tín ngưỡng và sự tuân giữ giáo quy của người Cham ở Kampuchea”, Paris 1891, đã điếm qua người Cham ở Kampuchea. Tất cả họ đều theo Hồi giáo Islam chính thống, họ từ bỏ tất cả những nghi lễ ngoại đạo của tổ tiên, bảo lưu được tiếng nói của dân tộc.

Trong những năm 1906 - 1907, Cabaton đã giới thiệu người Cham và người Malay ở Nam bộ, Kampuchea và nhóm Cham theo đạo Hồi giáo Bani ở Phan Rang, Phan Rí, trên một loạt bài viết trên tạp chí của trường Viễn Đông Bác Cổ. Năm 1941, trong một chuyên khảo về cộng đồng Hồi giáo ở Đông Dương, M. Mer đã nêu một số nét cơ bản về kinh tế, xã hội, giáo dục, tôn giáo ở làng Cham tại Châu Đốc.

Từ những thập niên 50 đến trước năm 1975 của thế kỷ XX, tại Việt Nam mới xuất hiện nhiều nhà nghiên cứu về người Cham với các tác giả như: Nghiêm Thẩm, Nguyễn Khắc Ngữ, Đôrôhiêm, Đôhamit “lược sử Chăm”, 1974; Thái Văn Kiểm “Ảnh hưởng Chiêm Thành trong văn hóa Việt Nam”. Đáng chú ý là Nguyễn Văn Luận “Người Chăm Hồi giáo miền Tây Nam phần Việt Nam”, 1974 đã phác họa về phong tục, tập quán nghi lễ tôn giáo của người Cham ở Nam bộ một cách khá sâu sắc.

Từ năm 1975, khi đất nước hòa bình, điều kiện học tập nghiên cứu thuận lợi hơn, vấn đề tôn giáo đã được nghiên cứu nhiều hơn đã trở thành lực lượng nghiên cứu khá hùng hậu như: Ngô Văn Doanh “Văn hóa Champa”, 1994; Bá Trung Phụ “Gia đình và hôn nhân của người Cham ở Việt Nam”, 2002, là công trình nghiên cứu khá công phu về gia đình và hôn nhân, các nghi lễ tôn giáo Ahier, Hồi giáo Islam, Hồi giáo Awal.

Nhìn chung, điếm qua về tình hình nghiên cứu cho thấy, từ trước đến nay những công trình nghiên cứu về người Cham Hồi giáo khá phong phú, phản ánh được đời sống sinh hoạt tôn giáo của cộng đồng này, song tiếp cận của tác giả chưa đi sâu và tìm hiểu kỹ, đưa ra đặc trưng của Hồi giáo Awal.

Người Cham hiện nay theo thống kê 1989 cho biết trên toàn thể lãnh thổ Việt Nam người Cham có 131.282 người Cham chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ và tồn tại các tôn giáo Ahier và Hồi giáo, trong đó Hồi giáo có hai phái là Hồi giáo Awal và Hồi giáo Islam. Người Cham Hồi giáo Awal sinh sống chủ yếu ở miền

Trung với hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận (Phan Rang, Phan Rí), còn người Cham Hồi giáo Islam ở miền Tây như An Giang, thành phố Hồ Chí Minh, Long Khánh, Bình Phước. Ở miền Trung có 2/3 theo đạo Balamon, còn 1/3 theo Hồi giáo Awal. Riêng ở miền Tây Nam phần 100% là người Hồi giáo Islam.

Aymonier cũng tìm thấy trong quyển lịch sử của người Cham một đoạn như sau “Vào năm con chuột, một người có bản chất Allah đã hành động cho sự tận thiện, tận mỹ của Vương quốc Champa. Nhưng dân chúng lại bất bình nên ông ta đã hiến cả thể xác lẫn linh hồn cho Thượng đế và sang cư trú 37 năm ở Makkak. Sau đó ông trở về Vương quốc Champa, Vua mang tên Allah trị vì từ năm 1000 đến 1036”. Sự kiện này phù hợp với việc khai quật khảo cổ tìm thấy 2 tấm bia ở ven biển Trung bộ, một tấm bia có niên đại 1039 và tấm còn lại được xác định vào khoảng 1025 đến 1035. Cả hai bia ký cũng có nhắc đến người Hồi giáo, nhưng là những người nước ngoài trú ngụ ở ven biển miền Trung, họ là những người thương nhân, thợ thủ công, quần cư thành một cộng đồng, có một vị lãnh đạo tinh thần và người chủ trì buổi lễ là Imam. Từ nghĩa Bani là tín đồ của Thượng đế.

Qua minh chứng từ các bia ký và tư liệu đã cho chúng ta thấy sự du nhập của đạo Hồi vào Vương quốc Champa vào thế kỷ thứ IX. Đặc biệt vào thời vua Porome (1627- 1651) để hòa hợp dân tộc, cùng đoàn kết để chống giặc ngoại xâm, vào thời chúa Nguyễn, ông hóa giải Cham Ahier và Cham Hồi giáo thành Cham Ahier và Cham Awal bằng cách bắt người Cham Ahier thờ thêm Đấng Allah, qua đó cho chúng ta thấy rằng nghiên cứu Hồi giáo Islam ở Champa phải qua hai giai đoạn lịch sử Hồi giáo thời kỳ đầu từ thế kỷ thứ IX- XVI ảnh hưởng của Iran thời kỳ thứ hai từ thế kỷ XVII thời vua Po Rome.

Nếu như cộng đồng Cham ở miền Tây theo Hồi giáo Islam giữ gìn giáo luật một cách chính thống, sống trong cộng đồng tín đồ đông đảo và tổ chức thôn xóm gọi là “palei” dựa vào Thiên kinh Koran và giáo luật Hồi giáo đã hỗ trợ cho những sinh hoạt tinh thần theo Hồi giáo một cách tích cực và xem Thánh đường (Magik) là trung tâm sinh hoạt tôn giáo và chính trị của xóm làng thì,

Tổ chức Hồi giáo Awal:

Mỗi dòng họ chọn ra một hoặc hai người, nếu dòng họ đông có thể ba người, để đại diện dòng họ thực hiện công việc của tôn giáo như tang lễ, hôn lễ, ramadan, ... Các vị đại diện cho dòng họ gọi là “Acar”. Họ có nhiệm vụ đọc thuộc Thiên kinh Koran, hành lễ và thực hiện các yêu cầu của lễ nghi tôn giáo. Tuy nhiên các giáo sĩ Hồi giáo (Awal) chỉ biết học thuộc kinh Koran nhưng không hiểu nghĩa trong từng đoạn Thiên kinh vì họ cho rằng Thiên kinh Koran là lời của Thượng đế (Allah) không được giải thích, nếu vi phạm sẽ có tội. Khi đã trở thành Acar thì phải tuân thủ theo Giáo luật, nếu vi phạm sẽ có hình phạt tùy theo nặng nhẹ, thường là làm lễ tạ lỗi (Athaw-bah) trước Thượng đế Allah. Do đó, Hồi giáo (Awal) gồm hai tầng lớp, tầng thứ nhất là giới giáo sĩ (Acar) tôn thờ Allah trực tiếp và học thuộc Thiên kinh Koran; và tầng lớp thứ hai là tín đồ dân thường (Gahéh), lớp tín đồ này không trực tiếp thờ Allah mà chỉ có nhiệm vụ phụng sự giới giáo sĩ (Acar).

Hệ thống tôn giáo Hồi giáo Awal hoàn thành gồm các bậc như sau:

- Acar: là những người mới nhập hàng ngũ giáo sĩ. Trong luật đạo những người mới nhập tùy theo thời gian học hỏi và khả năng thuộc Thiên kinh Koran chia ra làm 4 cấp: Jamak, Talavi, Po asit, Po praong lễ được tiến hành trong tháng tịnh chay Ramadan.

- Madin: là người điều khiển các buổi lễ và lễ nghi, dạy các trẻ học Thiên kinh Koran.

- Khotip hay Katip: là người được phân công giảng về giáo lý vào trưa thứ sáu, thánh lễ hàng tuần của Hồi giáo tại thánh đường. Katip trong Hồi giáo Awal có nhiệm vụ thực hiện lễ nghi tại thánh đường và tư gia không đảm nhận việc giảng giáo lý.

- Imam: là những người đã hành đạo có thời gian lâu năm tối thiểu là 15 năm, được xem là người am hiểu và học thuộc hết Thiên kinh Koran và có khả năng thực hiện hết mọi lễ nghi. Trong số các vị Imam là những người thông suốt Thiên kinh Koran, đạo đức, được chọn để ra mắt 40 vị Thánh của đạo gọi là Imam pak pluh (Imam 40). Sự lựa chọn đề phong chức Imam pak pluh phải tuân thủ luật lệ rất khắt khe nhất là về đạo đức và am hiểu về Thiên kinh Koran và phải được các Sư cả (Po Gru) trong khu vực chấp nhận và mỗi năm chỉ có một hoặc hai ngày tổ chức lễ phong chức theo qui định của đạo và mời tất cả Imam và Po Gru trong vùng tới chứng kiến. Qua hệ thống tổ chức tôn giáo chúng tôi cho rằng Hồi giáo Awal được truyền đạo từ Iran trường phái Shiit, vì phái Shiit có Imam Pak Pluk (Imam 40), Imam đóng vai trò rất quan trọng Hồi giáo Awal, chỉ đứng sau Po Gru.

- Po Gru (Sư cả): là người được tất cả các giáo sĩ và toàn dân trong làng bầu chọn. Người lãnh đạo một Thánh đường và là người đưa ra ý kiến quyết định ngày tháng tổ chức nghi lễ tại các tư gia, quyết định hầu hết các vấn đề về đạo và đời.

Giáo sĩ (Acar) thuộc hệ phái Awal (Hồi giáo) thực hiện đầy đủ về năm trụ cột của Hồi giáo Islam nhưng theo hình thức khác. Riêng tín đồ dân thường (Gahéh) tức không phải giới Acar thì không thực năm trụ cột này. Đây là sự khác biệt của Islam Champa (Awal Champa) đương thời cũng như qua nhiều biến cố của lịch sử. Năm trụ cột là:

1. Xác định đức tin: Thượng đế Allah là Đấng duy nhất và Muhammad là Thiên sứ.

2. Lễ nguyện Salah (Salat, Solat): Người Hồi giáo (Islam) hành lễ năm lần trong một ngày là sự kết nối bề tôi và Thượng đế, trong buổi lễ, người bề tôi cầu xin Thượng đế xin Người tha thứ tội lỗi, xin Người phù hộ và che chở. Tín đồ Hồi giáo Champa (Awal Champa) thông thường thì không thực hiện hành lễ năm lần trong một ngày, vì họ cho rằng việc đạo là việc của tầng lớp giáo sĩ (Acar) và tầng lớp này thay thế cho họ thực hiện lễ năm lần trong một ngày, một nghĩa vụ của tín đồ đối với Thượng đế. Ngoài ra trong qui định của giáo luật Hồi giáo (Awal) thì tập tục từ lâu đời mỗi một dòng họ phải có ít nhất một người làm giáo sĩ (Acar) để thay thế dòng họ đảm nhận nghĩa vụ đối với Thượng đế, đồng thời

thực hiện tập tục như lễ cầu an, lễ hôn nhân, tang lễ, ... trong dòng họ. Đặc biệt các giáo sĩ được truyền từ đời này sang đời khác, nếu trường hợp dòng họ đông thành viên thì có thể có từ hai đến ba giáo sĩ. Từ những qui định trên mà mọi tín đồ dân thường (Gahéh) đều không phải tuân theo gìn giữ giáo luật và năm điều giáo luật cơ bản. Điều khá phổ biến Thánh đường Hồi giáo (Islam) là nơi các tín đồ đến cầu nguyện một ngày năm lần và được coi là trung tâm sinh hoạt tôn giáo và chính trị. Nhưng đối với Thánh đường Hồi giáo (Awal) chỉ mở cửa trong tháng Ramadan (Ramawan), Eid Al-Adha (Waha), Jum'ah (Jumat/Suk) và những ngày lễ quan trọng của Bani Awal.

3. Ramadan (Ramawan): là tháng tịnh chay là điều bắt buộc nằm trong năm điều giáo luật cơ bản của Hồi giáo (Islam). Hàng năm tháng tịnh chay thường gây xúc động tâm lý mạnh mẽ cho người Hồi giáo. Việc nhịn chay bắt đầu kể từ ngày bắt đầu vầng trăng tháng 9 Hồi giáo xuất hiện, cho đến khi trông thấy trăng vào đầu tháng sau. Những người Cham Hồi giáo Islam Nam Bộ, nhờ cuốn Hồi lịch do ông Hadji Isahat soạn ra có ghi rõ những ngày lễ, đối chiếu với dương lịch nên có thể biết được khi nào bắt đầu và kết thúc mùa tịnh chay. Họ tổ chức vào mùa này hai ngày lễ, một vào ngày hôm trước khi bắt đầu nhịn ăn và một lễ nữa vào ngày kết thúc mùa chay tịnh. Có thể mỗi tháng Ramadan là một sinh hoạt quan trọng, có tính cộng đồng Cham theo Hồi giáo nói chung. Ở người Cham Hồi giáo Nam Bộ, mọi sinh hoạt hầu như bị ngưng lại vào ban ngày và khi mặt trời lặn, các thôn xóm và tín đồ như mới hồi sinh. Người Cham Hồi giáo (Awal) chủ yếu sinh sống ở vùng Phan Rang (Panrang), Phan Rí (Parik). Đây không những là tháng nhịn chay mà cũng là tháng dâng lễ cho Allah và các vị Thánh của Hồi giáo. Trong tháng Ramadan các giáo sĩ đều vào ở Thánh đường để hành lễ, mỗi gia đình của giáo sĩ đều phải dâng mâm lễ vật, mâm com, mâm xôi hoặc bánh trái cây, những người trong dòng họ của giáo sĩ có nhiệm vụ mang gạo, cả trái cây cho giáo sĩ của mình và là người đại diện cầu nguyện Allah ban phước cho mình. Đặc biệt ngày đầu tháng Ramadan, ngày rằm và ngày xả chay các gia đình tín đồ đều mang lễ vật đến Thánh đường để dâng lễ gồm một mâm com, một mâm chè, người Cham Hồi giáo Awal quan niệm rằng tỏ lòng thành của mình dâng cho Thượng đế Allah ban phước lành cho mình. Thánh đường trong tháng Ramadan trở thành trung tâm sinh hoạt tôn giáo của tín đồ nhất là vào ban đêm. Ngoài ra điểm lý thú là tín đồ Cham Ahier (Hindu thờ Allah) công nhận Thượng đế Allah và cầu xin Allah ban phước lành cho mình, trong tháng Ramadan các tín đồ Cham Ahier cũng mang bánh, chuối tới dâng lễ tại thánh đường (Magik), ban đêm họ cũng tới cầu nguyện tại Thánh đường vì Cham Ahier cũng tôn thờ Đấng Allah.

Theo tài liệu cổ và các bộ lão từ những thế kỷ trước cho đến đầu thế kỷ XX, Thánh đường (Magik) đều làm bằng mái tranh, vách bằng tre, nền đất, phía trước đặt bầy hòn đá phẳng để các giáo sĩ làm lễ lấy nước. Hiện nay, tất cả Thánh đường Hồi giáo Awal đều xây kiên cố bằng xi măng, mái ngói, xây bằng gạch. Về mặt kiến trúc, thánh đường không mang phong cách của Thánh đường Hồi giáo trên thế giới, nhưng vẫn quay mặt về hướng Tây tức hướng Thánh địa Makkah, ở cuối Thánh đường vách phía Tây có đặt một hậu tấm gọi là Minbar, nơi để cho các giáo sĩ giảng giáo lý (khutbah).

4. Zakat (Bố thí): là một phần tài chính nhỏ trích từ nguồn tài chính của mỗi người Muslim khá giả khi hội đủ điều kiện theo qui định dùng để hỗ trợ cho những anh em đồng đạo có hoàn cảnh nghèo và khó khăn. Mục tiêu của Islam là khơi dậy và duy trì tinh thần tương trợ lẫn nhau trong cộng đồng tín đồ Muslim, qua đó, người nghèo khó sẽ được cải thiện cũng như vượt qua thời điểm khó khăn đói khát, người giàu sẽ được tẩy sạch tâm hồn khỏi sự keo kiệt ích kỷ và hẹp hòi, đồng thời người nghèo cũng được tẩy sạch tâm hồn khỏi sự ganh ghét và hận thù khi họ nhìn thấy người giàu giúp đỡ, tương trợ và cư xử tốt với họ. Người Hồi giáo (Awal) không thực đúng như người Hồi giáo Islam, họ thay đổi thành lễ “đổi gạo”, chỉ trích một phần rất nhỏ như gạo khoảng vài chục ký, 10 hay 20 trụng vịt, vài cây nén, họ mang đến Magik “Bố thí” cho các giáo sĩ, sau đó chia cho nhau. Tối 30 gaok Ramadan, mỗi gia đình có giáo sĩ (Acar) đều nấu cơm và phân phát cơm zakat cho người nghèo, người thân hay người uy tín trong làng.

5. Haji: là hành hương đến ngôi đền Kabah tại Masjid ở Makkah thuộc Saudi Arabia. Gồm các nghi thức nhất định được thực hiện tại các địa điểm nhất định vào những thời gian nhất định, nhằm phục tùng mệnh lệnh của Allah. Mỗi tín đồ Muslim nam, nữ trưởng thành bắt buộc phải thực hiện chuyến hành hương (Haji) một lần trong đời khi đủ hội đủ điều kiện (sức khỏe, tài chính, và phương tiện, ...) để thực hiện. Haji được coi là một cuộc tập hợp lớn nhất của Islam, triệu tín đồ Muslim ở khắp mọi nơi trên thế giới đến Makkah. Những tín đồ Muslim đồng loạt cầu nguyện và khẩn xin đến một Thượng đế duy nhất, họ cùng mặc một kiểu quần áo, cùng thực hiện chung những nghi thức được qui định, không có sự phân biệt giữa người giàu và người nghèo, quý phái sang trọng hay nghèo hèn, ... đều là anh em đồng đạo đang thực hiện mệnh lệnh của Allah.

Người Cham Hồi giáo (Awal) tồn tại rất lâu đời, họ luôn luôn bảo tồn được nét sinh hoạt văn hóa - tôn giáo có những đặc trưng riêng không thể lẫn lộn với bất kỳ nhóm cộng đồng dân tộc, tôn giáo nào nơi họ sinh sống. Giáo luật đã bị biến đổi rất nhiều để phù hợp với xã hội mẫu hệ của người Cham. Sự xuất hiện tầng lớp giáo sĩ (Acar) là đặc trưng của Hồi giáo Awal là sự kiện đã phản ánh một phần nào Hồi giáo (Islam) du nhập vào Champa đã được Champa biến thành hệ phái riêng của mình. Chính những yếu tố trên đã làm cho Hồi giáo (Awal) của người Cham ở Việt Nam có một sắc thái riêng, một đặc điểm riêng khác với Hồi giáo ở Đông Nam Á và thế giới Saudi Arabia.

NGƯỜI CHAM HỒI GIÁO PANDURANGA

NCS. Dominique Nguyen
Tín đồ Cham Awal tại Paris

Islam du nhập vào Champa khoảng thế kỷ X và phát triển mạnh mẽ nhất từ thế kỷ XVI qua trung gian các thương thuyền Malay thường hay ghé hải cảng Champa để bang giao và truyền giáo, từ đó Islam phát triển ở Panduranga-Champa.



Sự xuất hiện Islam tại Panduranga (Ninh Thuận, Bình Thuận) đã bị Cham hóa gọi là Awal hay Hồi giáo thuộc dòng Awal, là đặc trưng riêng của Hồi giáo Champa. Đây là một tôn giáo không chủ trương truyền bá rao giảng lời Allah đến với mọi người, chính vì vậy Hồi giáo Awal chỉ tập trung trong khu vực Ninh Thuận và Bình Thuận, không phát triển mạnh như Islam tại các quốc gia Malaysia, Indonesia, Brunei, ...

Thánh đường Hồi giáo (Awal), được xây dựng ở bên trong làng (Ninh Thuận: 7 thánh đường, Bình Thuận: 10 thánh đường). Họ còn duy trì những qui luật về cách xây dựng thánh đường. Từ nghi thức hành lễ đến cách xếp đặt bên trong, bên ngoài đều có một sắc thái riêng biệt địa phương chứ không giống như mô hình kiến trúc theo thánh đường Islam trên thế giới.

1. Ramadan

Tầng lớp giáo sĩ này được tổ chức thành một hệ thống chặt chẽ theo từng đơn vị cư trú trong làng mà thứ bậc từ cao đến thấp là Gru, Imam, Katip, Acar. Đây là tầng lớp lãnh đạo tinh thần của mỗi làng Hồi giáo. Họ dựa vào Thiên kinh Koran (Quran) dùng làm căn bản cho đức tin. Tín đồ Hồi giáo tin tưởng vào sứ mệnh thiêng liêng của Thiên sứ Muhammad, người truyền đạt thông điệp của Thượng đế Allah duy nhất xuống trần gian. Sự biểu lộ đức tin được xác định chỉ có Allah duy nhất và công nhận sứ mệnh thiêng liêng của Thiên sứ Muhammad. Lời tâm nguyện này phải đọc bằng tiếng Ả Rập (Arabic).

Người Cham Hồi giáo (Awal) ở miền Trung Việt Nam đã có quan niệm riêng về ăn uống trong tháng Ramadan. Đối với họ tịnh chay là bổn phận riêng của tầng lớp giáo sĩ Po Gru, Imam, Katip và Acar. Họ là giáo sĩ đại diện cho toàn thể tín đồ, sẽ phải hãm mình trong thánh đường trong vòng một tháng để trau dồi Thiên kinh. Để biểu lộ đức tin các chức sắc phải cầu nguyện, đọc Thiên kinh mỗi ngày, ngày thứ Sáu trong tuần còn gọi là ngày Jumaat cũng không kém quan trọng như ngày Chủ nhật của Thiên Chúa Giáo. Tịnh chay trong tháng Ramadan là việc chính yếu để tỏ lòng sùng bái, tán tụng trong thánh đường theo quy luật mà Thiên kinh Koran đã trích dẫn. Còn dân chúng vẫn được ăn uống bình thường hòa trong suốt tháng Ramadan Hồi lịch.

Tịnh chay trong tháng Ramadan của tín đồ Hồi giáo (Awal) không phải nhịn ăn uống ban ngày như Hồi giáo (Islam), chức sắc chỉ nhịn ăn ba ngày đầu tháng,

sau đó được ăn uống theo quy định giờ giấc. Việc tịnh chay trong thánh đường (Magik) sẽ khởi sự từ ngày thấy vầng trăng đầu tháng và chấm dứt khi lại thấy trăng xuất hiện vào đầu tháng sau.

Trong sinh hoạt của người Cham Hồi giáo (Awal), tháng Ramadan là tháng lễ lớn nhất trong năm và có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Các giáo sĩ không được rời khỏi thánh đường (Magik), họ chỉ được dùng thức ăn do tín đồ mang lễ vật đến thánh đường để dâng cúng. Vào mỗi lần hành lễ các tín đồ cùng nhau cầu xin Allah phù hộ. Ban đêm hầu như mọi người đều tập trung về đây để tham dự các lễ cầu nguyện, trao đổi và ăn uống với nhau mãi đến gần khuya mới về nhà. Chính những hoạt động này đã tạo cho thánh đường một vị trí quan trọng, là trung tâm sinh hoạt cộng đồng Cham Hồi giáo.

2. Lễ vào đạo

Bên cạnh sinh hoạt tôn giáo, người Cham Hồi giáo Awal cũng thực hiện những nghi lễ theo phong tục. Trai gái khi sắp đến tuổi trưởng thành 11-14 tuổi phải tham gia làm Katan (cắt bao qui đầu) cho nam giới và Kareh (cắt tóc) cho nữ giới. Ở Bình Thuận lễ Kareh cho các thiếu nữ thường được tổ chức kết hợp với lễ Katan cho các nam giới để khỏi tốn kém. Cũng chính trong lễ này các tín đồ Hồi giáo Bani mới được các giáo sĩ đặt tên (Theo Arabic).

Lễ Katan là một nghi thức được tôn trọng triệt để trong xã hội Cham Awal nhưng mang tính cách tượng trưng mà thôi, trong khi đó lễ Kareh cho thiếu nữ lại có ý nghĩa quan trọng hơn và cần thiết. Lễ này được nhiều gia đình tổ chức chung cho vài chục thiếu nữ cùng một lứa tuổi. Người ta phải dựng hai rạp (Kajang) đối mặt nhau: rạp lớn để làm lễ, còn rạp nhỏ cho các thiếu nữ vào cấm mình sẽ được Muk Buh trong nom và canh giữ không cho ra ngoài bất cứ lý do gì. Ngày hôm sau khoảng 10 giờ sáng các thiếu nữ mặt lễ phục và được Muk Buh hướng dẫn sang rạp lớn làm lễ. Các thiếu nữ vào lần lượt từng người, Po Gru (sư Cà) cùng các chức sắc đọc Thiên kinh, cầu nguyện rồi bỏ vào miệng các thiếu nữ một hạt muối, cắt một lọn tóc nhỏ trên đầu rồi cho uống nước. Trong dịp này các thiếu nữ được cha mẹ, bạn bè và dòng họ tặng tiền bạc, nữ trang, trâu, bò và cả ruộng đất nữa. Những tặng vật sẽ là của hồi môn của các thiếu nữ khi cưới chồng sau này. Như vậy thì người Cham Hồi giáo (Awal) còn giữ nhiều ý niệm về chế độ mẫu hệ cổ truyền của dân tộc nên mới tổ chức lễ Katan, Kareh để chuẩn bị cho việc hôn nhân khi trưởng thành sau này. Nếu không làm lễ này thì các chàng trai, cô gái chưa được phép nghĩ đến vấn đề hôn nhân.

Khi Islam du nhập vào Champa khó mà tránh khỏi làn sóng phản nộ của những người theo tôn giáo Hindu. Dù rằng trong sinh hoạt tôn giáo cũng như trong đời sống tinh thần của tín đồ Hồi giáo (Awal) có sự pha trộn giữa các yếu tố Islam và tín ngưỡng dân gian. Cho nên Islam được người Cham tiếp nhận và biến đổi cho phù hợp với những điều kiện mà thói quen hình thành đã lâu đời trong lối sống được truyền lại từ thế hệ này sang thế hệ khác. Sự truyền bá Islam trong cộng đồng người Cham không tránh khỏi sự va chạm với những tín đồ Hindu. Sự mâu thuẫn trong quan hệ giữa hai tôn giáo đã cho chúng ta thấy trong Akayet Um Marup và Ariya Cam Bani.



Hình 285. Bà Táo Thị Đô và em trai Imam Dụng Ánh Kim, tín đồ Cham Awal trong trang phục Cham thập kỷ 60. Ảnh: Dominique Nguyen.

Để tìm một giải pháp chung cho hai giáo phái Awal và Ahier, những người lãnh đạo vương quyền thời đó đã ý thức vai trò và trách nhiệm của những người lãnh đạo cần phải đoàn kết Awal và Ahier để làm việc chung với nhau trong triều đình cũng như trong xã hội liên đới, nhìn nhau với lòng nhân ái và đoạn tuyệt với quá khứ hận thù để tìm một hướng đi cho dân tộc. Trên phương diện đồng thuận đó là quyết tâm xây dựng trong tinh thần hòa giải, hòa hợp dân tộc, bằng sự thảo luận bộc trực và tương kính. Dĩ nhiên trong cuộc đối thoại một cách thẳng thắn khó tránh được những sự bất đồng, vì ai trong đời chẳng có mức độ sai lầm. Vấn đề hòa giải, hòa hợp giữa hai cộng đồng Awal và Ahier là một bất buộc của lịch sử. Chính những đổ vỡ và khủng hoảng trong quá khứ đã làm tổn hại nặng nề trong trái tim của người Cham. Chúng ta đã phải trả giá quá đắt cho sự hận thù và chia rẽ.

TỪ “BANI” NGUỒN GỐC VÀ Ý NGHĨA

Ts. Basiron Abdullah
Tín đồ Bani tại Sài Gòn

Gần đây có nhiều tranh cãi trong cộng đồng Cham xung quanh từ “Bani” (có nhiều cách viết khác nhau của từ này, tôi chọn cách viết “Bani” vì nó là phiên âm của từ trong tiếng Cham, một từ gồm có hai âm tiết). Trong đó, có ý kiến tái khẳng định ý nghĩa của Bani như nó từng được hiểu trước đây. Bên cạnh đó, có ý kiến hoàn toàn mới, dường như thuật ngữ “Bani” mang ý nghĩa riêng của nó được thể hiện qua các hình thức hành đạo, nghi lễ tôn giáo đang được nhìn thấy từ giáo dân. Tất nhiên, mỗi ý kiến đều có lý do và bằng chứng để chứng minh cho quan điểm của mình. Nhưng rất tiếc, các ý kiến đó chỉ mang tính chất hạn hẹp, không dựa trên góc nhìn toàn diện, không quan tâm đến những yếu tố bên ngoài có sự liên đới về nhiều giá trị tín ngưỡng chung. Đặc biệt, khi nghiên cứu đến “Bani”, các nhà nghiên cứu dường như đã bỏ ngỏ một vấn đề cốt lõi trong kinh sách Bani Awal được các vị Acar đang lưu giữ.



Vì vậy, để tìm câu trả lời toàn diện và thực tế hơn về nguồn gốc của từ “Bani”, chúng ta phải xem xét nhiều khía cạnh như yếu tố con người, ngôn ngữ, lịch sử, địa lý, truyền thống và bối cảnh, kinh sách, liên quan đến Bani trong Awal. Trong bài viết này, tôi sẽ thảo luận về các khía cạnh vừa nêu nhằm đưa ra một bức tranh tổng thể để có cái nhìn khách quan về tôn giáo Awal (Islam). Đồng thời, am hiểu và nhận định rõ ràng hơn về tôn giáo này. Những yếu tố chính cần được phân tích trong chủ đề này, đó là yếu tố con người, ngôn ngữ, nghiên cứu khoa học, kinh sách và giáo lý.

1. Con người

Nói đến Bani, “con người” là một yếu tố cốt lõi không thể bỏ sót được trong việc nghiên cứu đạo Awal (Islam). Vì vậy, những câu hỏi đầu tiên có thể đưa ra ở đây là “Ai là người đang tự cho mình là người Bani?”, “Ai là những người đang sử dụng từ “Bani” để mô tả những gì liên quan đến bản thân hay tín ngưỡng của họ?”.

Từ “Bani” gắn liền với dân tộc Cham, khi nhắc đến từ này người ta sẽ nghĩ ngay đến dân tộc Cham. Để hiểu rõ vấn đề, chúng ta nên tìm hiểu cách sử dụng từ “Bani” trong tất cả xã hội người Cham. Họ có sử dụng từ này không? Từ này có ý nghĩa gì đối với họ? Hoặc các câu hỏi liên quan khác. Hầu hết người Cham đang sử dụng tiếng mẹ đẻ trong cuộc sống hàng ngày trước giải phóng (1975) chỉ sinh sống tại ba quốc gia chính; cụ thể là Việt Nam, Campuchia, Malaysia và Trung Quốc. Họ đang sử dụng tiếng Cham trong cuộc sống hàng ngày, mặc dù họ có các chữ viết khác nhau, cụ thể là chữ Thrah và Jawi ở Việt Nam và Campuchia. Trong khi đó, người Cham ở Trung Quốc trên đảo Hải Nam không sở hữu cả hai chữ viết này. Họ chỉ sử dụng tiếng Cham trong giao tiếp và tiếng Hán trong việc ghi chép và lưu trữ tài liệu.

Người Cham ở Hải Nam, ước tính khoảng 10.000 người, sống tập trung tại thành phố Tam Á, Hải Nam. Họ tất cả đều là người Hồi giáo (Islam) theo Mazhab Hanafi, giống như phần lớn người Hồi giáo ở Trung Quốc. Qua cơ hội tiếp xúc và trao đổi với họ, từ “Bani” rất xa lạ đối với họ, chưa kể đến khái niệm của Bani như được hiểu hiện nay ở Việt Nam. Vì tất cả đều theo Hồi giáo, nên từ “Chăng / Cang” (theo cách phát âm của họ là “Cham”) có nghĩa là dân tộc Cham và là đạo Hồi. Khi gặp chúng tôi, họ hỏi là “Haow O Cang?”; nghĩa là “Bạn có phải là người Cham không?” hoặc “Bạn có phải là người Hồi giáo không?”. Cách nhìn như vậy, không chỉ người Cham Hải Nam, mà cả người Cham Campuchia và Cham Nam Bộ trước đây. Nói đến người Cham, họ chỉ suy nghĩ đó là người Hồi giáo.

Ngoại trừ Cham Hải Nam vì lý do như được đề cập, có bốn khu vực chính mà người Cham đang sinh sống ngày nay (Ninh Thuận, Bình Thuận, An Giang, Tây Ninh và Campuchia) cần được làm nổi bật để lần theo dấu vết nguồn gốc của từ, cách sử dụng từ trong các ngữ cảnh khác nhau nhằm kết luận ý nghĩa của từ. Tôi tạm phân chia bốn khu vực thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất là Nhóm Cham Ninh Thuận, Bình Thuận (thuộc những người tự nhận mình là Bani) và nhóm thứ hai là Nhóm Cham Tây Nam (gồm người Cham An Giang, Tây Ninh, Campuchia và các tỉnh thành khác có nguồn gốc từ ba khu vực này).

Nhóm Cham Ninh Thuận, Bình Thuận với khoảng 50,000 người và có 16 thánh đường; 7 thánh đường ở Ninh Thuận và 10 thánh đường ở Bình Thuận. Ngoài ra, người Cham Ninh Thuận, Bình Thuận còn có người Cham Ahier (quen gọi Balamon), thành phần cải đạo (được cho là cải tạo từ Bani sang Islam) đang sống xen kẽ với bốn làng Bani và có bốn thánh đường riêng, một số nhỏ cải đạo sang Thiên Chúa giáo trong những năm trước đây. Đáng chú ý nhất, trong số tôn giáo này, người Cham tại Ninh Thuận có ba làng; đó là Bình Ngĩa, Phước Lập và Vĩnh Phong (Vĩnh Phong tên cũ, nằm về phía bắc Thành Tín, tiếng Cham gọi là Plei Bal Nang. Hiện nay, Vĩnh Phong được sát nhập vào Thành Tín). Về mặt tâm linh hay sinh hoạt tôn giáo, họ có những đặc điểm không thể xếp họ vào Awal hay Ahier. Đặc điểm nổi bật nhất để phân biệt Awal và Ahier là cách thức chôn cất và thức ăn. Người Awal hay gọi Bani kiêng thịt heo, dùng thịt bò và chôn người chết. Ngược lại, người Ahier hay gọi Balamon kiêng thịt bò, có và không dùng thịt heo, thiêu xác người chết. Đối với người Cham tại ba làng trên, họ không tuân thủ các quy tắc trên, họ dùng thịt heo và chôn người chết mà không hỏa táng. Trong các làng của họ không có tầng lớp đại diện thuộc Bani hay Balamon. Trong một số sự kiện của làng, đôi khi họ mời đại diện của Bani và đôi khi là đại diện Balamon.

Mặc dù, với sự đa dạng về mặt tín ngưỡng như thế, nhưng người Cham Ninh Thuận, Bình Thuận chỉ có hai thuật ngữ rất phổ biến để phân biệt hai tôn giáo có số lượng tín đồ đông nhất. Đó là “Bani” và “Cham Balamon”. Trên thực tế, hai thuật ngữ này dùng để chỉ hai tôn giáo khác nhau với tín điều độc lập, có cấp đại diện tôn giáo hoàn toàn khác nhau, sở hữu cơ sở thờ tự riêng biệt. Tuy nhiên, giữa hai tôn giáo này có những điểm tương đồng thể hiện sự liên đới và ảnh hưởng lẫn nhau. Đặc biệt, thuật ngữ “Awal” và “Ahiér”, người Cham Bani được gọi là “Cham Awal” và người Cham Balamon là “Cham Ahiér”. Theo một số

ngiên cứu, “Cham Awal” là người Cham đầu tiên cải đạo từ Balamon sang Islam và “Cham Ahiér” là người Cham cải đạo sau cùng từ Balamon sang Islam hay chấp nhận phụng sự Allah như là Thượng đế sau khi Po Romé (1627-1651) lên ngôi.

Vì vậy, người Cham Ninh Thuận, Bình Thuận khi giao tiếp, tìm hiểu hoặc giới thiệu về bản thân, họ thường sử dụng những câu nói trong tiếng Cham, như “Dahlak Anak Bini / Bani – Tôi là (con) người Bani”, “Adei Cam, hu njep Bini / Bani o – Em là Cham, không phải người Bani” hoặc những câu tương tự khác. Họ sử dụng như vậy để phân biệt giữa hai tôn giáo của người Cham ở hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận. Kể từ khi một số người Cham Bani ở Ninh Thuận cải đạo đổi mới, đặc biệt là từ sau năm 1960, trong xã hội người Cham đã xuất hiện một số thuật ngữ khác trong tiếng Cham để chỉ những người cải đạo này, chẳng hạn như “Jawa” (được cho là chịu ảnh hưởng của người Jawa), “Biruw” (được cho là người Cham Mới do chấp nhận sự thay đổi).

Đối với nhóm Cham Tây Nam thì sao? Họ có biết từ “Bani” không? Khái niệm của từ “Bani” là gì? Họ có sử dụng từ “Bani” trong giao tiếp không? Nhóm Cham đang cư trú tại ba khu vực chính như An Giang, Tây Ninh và Campuchia đều là những người Cham đang sống ngoài lãnh thổ Champa trước đây, họ thuộc những người di cư, lánh nạn sang quốc gia láng giềng vì biến cố chiến tranh. Cuộc di cư này đã diễn ra rất sớm trong lịch sử, có thể từ khi thành Vijaya thất thủ vào năm 1471, sau đó đã kéo theo nhiều cuộc di cư khác.

Do tình hình và bối cảnh chính trị bấy giờ, người Cham Ninh Thuận, Bình Thuận và Cham Tây Nam không còn bất kỳ mối quan hệ gì, hiện tượng này đã kéo dài cho đến những năm Pháp đô hộ Đông Dương. Người Cham tại Nam Kỳ và Campuchia hoàn toàn không biết về những gì đang diễn ra tại Ninh Thuận, Bình Thuận trước thời Pháp thuộc. Marcel Ner trong “I. Les Musulmans de l'Indochine française” (1941) có đề cập đến người Cham ở Nam Kỳ và Campuchia rất ngạc nhiên khi thấy những người anh em cùng dân tộc và tôn giáo của họ ở Ninh Thuận, Bình Thuận không thực hiện các giáo điều trong tôn giáo. Dựa vào đó, chúng ta đã thấy rằng người Cham theo đạo Hồi ở Nam Kỳ và Campuchia vẫn cho rằng người Cham Bani cùng một tôn giáo với họ. Một lần nữa tác giả cũng mô tả rằng trong những dịp đi công tác hay buôn bán của người Cham Nam Kỳ và Campuchia đến Ninh Thuận, Bình Thuận, như Phan Rang, Phan Rí, Tấn Linh, ... họ đều cố gắng rao giảng để anh em cùng tôn giáo của họ quay lại với chính đạo.

Đáng chú ý, tất cả người Cham thuộc Nhóm Cham Tây Nam đều theo đạo Hồi, khác hẳn với người Cham thuộc nhóm đầu tiên. Vì vậy, những người Cham nhóm thứ hai chỉ biết tất cả người Cham đều theo đạo Hồi. Từ “Cham” đã trở thành một khái niệm mới trong cộng đồng của họ và những tộc người sống xung quanh, từ “Cham” vừa là dân tộc Cham và vừa là đạo Hồi. Trước đây, khi nhắc đến người “Cham” ở Ninh Thuận, Bình Thuận hoặc họ có dịp gặp gỡ và thấy anh em người Cham Ninh Thuận, Bình Thuận dùng những đồ ăn thức uống không Halal, họ rất ngạc nhiên và đặt câu hỏi: “Tại sao anh là người Cham mà dùng những món ăn như vậy?” Vì họ chỉ nghĩ rằng người Cham đều theo đạo Hồi.

Từ bối cảnh và môi trường như vậy, người Cham Tây Nam không còn sử dụng từ “Bani” để phân biệt như được đề cập ở trên. Tuy nhiên, từ “Bani” ngày nay vẫn được sử dụng trong câu nói giao tiếp thường ngày của họ. Nhiều câu nói của họ trong nhiều ngữ cảnh khác nhau, một phần nào chúng ta có thể suy ra từ “Bani” có nghĩa là gì. Những câu họ thường sử dụng là:

1. Nyu baruw tamâ bani (nó mới vào Bani)
2. Nyu bac Koran yaw urang baruw tamâ Bani (nó đọc Koran giống như người mới vào Bani)
3. Hâ daok cap dui nyu juei, kayua nyu baruw tamâ Bani (bạn đừng bắt lỗi nó, bởi nó mới vào Bani)
4. Nyu Bani hagik? (Nó Bani gì?)
5. Bani kai ak (Bani chân con quạ “Thiên Chúa Giáo”), vì người Cham Tây Nam vẽ thánh giá bằng dấu chân của con quạ.

Câu đầu tiên mô tả một người không phải Hồi giáo mới cải sang Hồi giáo. Câu thứ 2, 3 và 4 dùng để hỏi về tôn giáo của người đang được hỏi. Trong khi đó, câu thứ năm dùng để mô tả Thiên Chúa Giáo.

Căn cứ vào năm câu nói trên được sử dụng trong các ngữ cảnh khác nhau, rõ ràng người Cham Tây Nam vẫn sử dụng từ “Bani” với nghĩa là “tôn giáo”. Đây là một hiện tượng phổ biến, không riêng gì người Cham. Ví dụ, ở Việt Nam, khi người ta thấy biểu hiện ở bạn là người Thiên Chúa Giáo, người ta sẽ hỏi bạn rằng: “anh (chị) là người đạo?” Tức là Đạo Thiên Chúa, nhưng họ bỏ từ “Thiên Chúa”. Như vậy, các tôn giáo khác không phải là đạo hay tôn giáo hay sao? Điều này là do môi trường mà thuật ngữ được sử dụng. Người Cham ở Ninh Thuận, Bình Thuận cũng vậy, họ thường hỏi nhau “Adei Cam atau Bini (Bani)? - Em là người Cham hay là người Bini (Bani)?” Vậy người Bini (Bani) không phải là người Cham hay sao?

Dựa trên những gì đã thảo luận, chúng ta thấy rằng từ "Bani" vẫn được hai nhóm người Cham đang sử dụng khi nói tiếng Cham và nó có nghĩa như sau:

- Để phân biệt giữa người Cham theo Balamon và theo Bani ở Ninh Thuận, Bình Thuận
- Để mô tả người mới cải sang đạo Hồi; tôn giáo của toàn thể người Cham Tây Nam.

2. Ngôn ngữ

Sau khi giải thích yếu tố con người liên quan đến chủ đề “Bani”, khía cạnh ngôn ngữ cũng đóng một vai trò quan trọng, giúp chúng ta hiểu rõ hơn ý nghĩa của từ đã được các học giả hoặc chuyên gia ngôn ngữ bình luận và phân tích dưới nhiều góc độ. Từ điển “Cham – Français” của E. Aymonier & A. Cabaton xuất bản năm 1906 được coi là một công trình nghiên cứu khoa học có chiều sâu đáng được biểu dương. Cuốn từ điển này đã tập hợp phương ngữ người Cham ở Campuchia và người Cham ở An Nam (chủ yếu là người Cham ở Ninh Thuận và Bình Thuận) trong thời kỳ Pháp thuộc. Ngoài ra, nó còn đề cập đến những từ được vay mượn từ nhiều ngôn ngữ khác, như tiếng Việt, Khmer, Hoa, ... hoặc

đề cập đến các từ cùng chung ngữ tộc Malay-Polynesia như tiếng Melayu, Jawa, Sunda, Bugis, hoặc đề cập đến các từ vay mượn có đặc điểm tôn giáo như tiếng Phạn hoặc tiếng Ả Rập. Trong đó, số từ vay mượn Ả Rập trong từ điển này là hơn 400 từ.

Khi tra từ điển này, chúng ta thấy 4 từ gốc đều là “bani, banī”. Nhưng từ gốc liên quan đến chủ đề là từ đầu tiên. Tác giả cho rằng nó bắt nguồn từ tiếng Ả rập (“ناب” bani, có nghĩa là con cháu (số nhiều)). Sau đó, tác giả đưa ra khái niệm của từ là “Religion (musulmane), les musulmans”; có nghĩa là “Tôn giáo (Hồi giáo), người Hồi giáo”. Ngoài ra, tác giả còn đưa ra ví dụ về một số cụm từ mà từ “Bani” là thành phần của các cụm từ đó, như sau:

- čam banī: Người Cham Hồi giáo
- banī ibrahim: Hồi giáo
- banī nabi: Hồi giáo (tác giả đánh dấu “C” để chỉ phương ngữ Cham Campuchea)
- banī mohamat: Hồi giáo (tác giả đánh dấu “C” để chỉ phương ngữ Cham Campuchea)
- banī java: tôn giáo của người Mã Lai, Hồi giáo (tác giả đánh dấu “C” để chỉ phương ngữ Cham Campuchea)
- panuoc banī: phương ngữ Cham Campuchea (tác giả đánh dấu “C” để chỉ phương ngữ Cham Campuchea)

Dựa vào sự giải thích của tác giả về từ gốc độc lập của “Bani” cũng như các cụm từ có từ “Bani”, người Cham sống đến ngày mà tác giả sưu tầm cuốn từ điển này đã có một cái nhìn rõ ràng về ý nghĩa và cách sử dụng từ “Bani” như tác giả đã trình bày. Do đó, cũng dựa theo sự diễn giải của tác giả, từ “Bani” có ba nghĩa như sau:

- Tôn giáo
- Đạo Hồi
- Cham Campuchea

Câu hỏi đặt ra ở đây, từ “Bani” có phải là từ Ả Rập như tác giả xác định không? Nếu là chữ Ả Rập thì nó có nghĩa gì? Trên thực tế, tác giả chỉ đánh dấu rằng từ này có nguồn gốc tiếng Ả Rập mà không giải thích gốc từ cũng như ý nghĩa của nó trong tiếng Ả Rập như chúng ta thấy trong “Les Chams Bani” (1903) của R. P. Durand. Durand cho rằng chữ “Bani” là phiên âm của từ “Beni” trong tiếng Ả Rập, có nghĩa là “con cháu” (của các vị Nabi / Thiên sứ). Dựa trên cách suy nghĩ này, các nhà nghiên cứu sau này đều kết luận rằng Bani là “con cháu của Nabi Muhammad”. Thậm chí, có người cho rằng Bani là “con cháu của Nabi Adam”.

Để đi sâu vào vấn đề, “Bani” có phải là từ Ả Rập không? Nó có nghĩa là “con cháu của Muhammad không”? Để trả lời những câu hỏi này, cần phải nghiên cứu các giáo lý và truyền thống của Hồi giáo. Theo Hồi giáo, Nabi Muhammad là một người phạm, Người đã nhận thông điệp Hồi giáo từ Allah và

có trách nhiệm truyền đạt thông điệp đó cho nhân loại. Người có nhiều tên gọi khác nhau, phổ biến nhất là Muhammad và Ahmad. Ngoài ra, Người cũng có nhiều danh hiệu để mô tả sự nghiệp và thuộc tính của Người, có hai thuật ngữ không thể tách khỏi thân hình của Người; cụ thể là Nabi (Thiên sứ) và Rasul/Rasulullah (Sứ giả / Sứ giả của Allah). Đối với cộng đồng của Người, họ được gọi chung là “Umat/Ummat” hoặc “Ummah” của Nabi. Ngoài ra, họ còn được gọi là “Muslim (số ít) và Muslimin (số nhiều)” hoặc “Mukmin (số ít) và Mikminin (số nhiều)”. Đặc biệt, gia đình và con cháu ruột thịt của Nabi Muhammad được gọi là “Ālu al-Bayt” hay “Ālu al-Nabiy” có nghĩa là “gia quyến của Nabi”. Còn các vị bạn đồng hành của Nabi được gọi là “Ashabu al-Nabiy” có nghĩa là “Các Bạn Đường của Nabi”.

Dựa trên truyền thống của người Hồi giáo trên khắp thế giới, chúng ta không thấy bất kỳ cộng đồng Hồi giáo nào sử dụng “Bani” với ý nghĩa là “Con cháu của Muhammad”. Do đó, ý kiến của Durand, vốn đã trở thành cơ sở của đa số các nhà học giả sau này, hoàn toàn không phù hợp với thực tế và truyền thống của người Hồi giáo. Cũng dựa trên lý do này, chữ “Bani” cũng không phải bắt nguồn từ tiếng Ả Rập như E. Aymonier & A. Cabaton nhận xét trong cuốn từ điển của họ. Có thể đó là từ tiếng Cham được phát âm giống tiếng Ả Rập và mỗi từ trong hai ngôn ngữ này đều khác nhau về ngữ nghĩa. Vì vậy, từ “Bani” trong tiếng Cham có nghĩa như tác giả đã trình bày ở trên và “Bani” trong tiếng Ả Rập là số nhiều của “bin بن” hoặc “ibn ابن” chỉ có nghĩa là “con trai”.

Gần đây, có ý kiến cho rằng từ “Bani” là tiếng Phạn và nghĩa của nó là “thương nhân”. Từ đó, suy luận rằng “Bani” là một tôn giáo của những thương nhân Ấn Độ. Đây không phải là một kết quả khoa học được nghiên cứu bởi chuyên gia, nó chỉ là một sự phỏng đoán vô căn cứ vì nhiều lý do sẽ được trình bày ở phần sau. Việc xác định gốc từ “Bani” là tiếng Phạn đã được đề cập từ rất sớm. Trong cuốn từ điển E. Aymonier & A. Cabaton có 4 từ gốc đều là “bani”. Một trong 4 từ gốc “bnī bani, banī” có nguồn gốc từ “vāṇija” của tiếng Phạn; nghĩa là buôn bán, thương nhân. Theo cách giải thích của tác giả, từ “Bani” có nguồn gốc từ tiếng Phạn không liên quan đến từ “Bani” gốc Ả Rập. Vì vậy, tất cả các ý nghĩa và cách sử dụng từ “Bani” mà tôi đã trình bày ở phần trên mới là chủ đề được quan tâm và nghiên cứu. Không phải từ “Bani” mang ý nghĩa “buôn bán” hay “thương nhân”.

Mặc dù, có thể chấp nhận từ “Bani” là tiếng Phạn như một giả thuyết làm tiền đề nghiên cứu khoa học. Nhưng điều này chỉ mở thêm cánh cửa suy luận sẽ không bao giờ kết thúc. Nếu chúng ta chấp nhận giả thuyết “Bani” là gốc tiếng Phạn, tại sao lại không đưa ra giả thuyết “Bani” là tiếng Cham cùng nghĩa hoặc vay mượn từ tiếng Batak, Mã Lai như E. Aymonier & A. Cabaton đề cập trong cuốn từ điển của họ? Đó là do nghĩa của từ gốc “Bani” này có nghĩa giống như tiếng Bahnar và Mã Lai cũng mang yếu tố ngoại lai. Theo tác giả ý nghĩa của từ gốc “Bani” này là “ngoại quốc”, “xa”, “xa xôi”, “nước ngoài”. Nó cùng nghĩa hoặc có nguồn gốc từ “banuwa” của tiếng Batak và “banūa” của tiếng Mã Lai.

Nếu vậy, giả thuyết này cũng phù hợp, thay vì “Bani” là tôn giáo của “thương nhân Ấn Độ”, chúng ta có thể nói “Bani” là tôn giáo của “người ngoại quốc Mã Lai”. Giả thuyết này có thể được chấp nhận hơn, vì mối quan hệ giữa người Cham và thế giới Mã Lai đã có từ lâu đời. Mối quan hệ này có thể đã tồn tại từ thế kỷ 15, chuyến thăm của vua Po Kabrah (1460 - 1494) đến bán đảo Mã Lai và cuộc hôn nhân của em gái của vị vua này; là công chúa Po Sah Ina với Po Haniim Par, người gốc Mã Lai theo đạo Hồi. Ngoài ra, còn nhiều cuộc viếng thăm của hai bên đang nói lên mối quan hệ đó, như sự kiện vua Po Romé kết hôn với công chúa Mã Lai và học giáo lý Hồi giáo ở Kelantan (một bang của Malaysia ngày nay). Nhiều tướng lĩnh người Cham Panduranga thời kỳ đó như Po Tang Ahaok, Po Haniim Par, Po Rayak... đều đến Kelantan để học về tôn giáo, bùa phép, quân sự, ... Một tác phẩm thơ ca nổi tiếng, đó là “Nai Mai Mang Makah” cũng nói lên mối quan hệ đó, khi cô công chúa Mã Lai theo đường biển đã đến Champa với mục đích chính để tìm cách biến Champa thành một quốc gia Hồi giáo. Tác phẩm này có lẽ được viết trong khoảng cuối thế kỷ XVII hay đầu thế kỷ XVIII (1693-1771).

Do đó, ý kiến cho rằng “Bani” có nguồn gốc tiếng Phạn “vāṇija” để kết luận “Bani” là tôn giáo của các thương nhân Ấn Độ vẫn còn mơ hồ, không thực tế. Không ai có thể phủ nhận dấu ấn Ấn Độ vẫn còn hiện diện trong nền văn hóa người Cham trên nhiều lĩnh vực như ngôn ngữ và tín ngưỡng đến ngày nay. Đạo Balamon là một điển hình nổi bật phản ánh những di sản lâu đời mà người Cham đã tiếp nhận văn hóa từ bên ngoài, đặc biệt là văn hóa Ấn Độ. Nhưng tại sao người Cham theo đạo Balamon lại không tự coi mình là người “Bani”? Nếu chỉ vì lý do đơn giản như vậy, từ “Bani” hẳn là sản phẩm của người Cham theo Balamon, không là sản phẩm của người Cham theo Bani hiện nay. Nhưng người Cham theo Balamon chưa bao giờ chấp nhận như vậy và sẽ không như vậy. Mặc dù có những tín điều mang tính chất liên đới giữa Bani và Balamon, nhưng trên thực tế đó là hai tín ngưỡng có sự khác biệt.

Nếu cả hai tín ngưỡng này chỉ là một tôn giáo như một số ý kiến cho rằng Po Romé là giáo chủ, điều này là quá xa vời với thực tế vì nhiều lý do, chẳng hạn như sự khác biệt giữa hai cộng đồng này về niềm tin cơ bản, Bani đang sở hữu các thánh đường tại mỗi halau (làng), trong khi Balamon không hề sở hữu bất cứ nơi thờ tự như thánh đường. Chức sắc lãnh đạo mỗi tôn giáo đều khác nhau, một bên thì do các vị Acar điều hành và bên khác thì do các vị Basaih đại diện, ... Quan điểm này cũng là bằng chứng thực tế bác bỏ ý tưởng hay nỗ lực muốn hợp nhất giữa hai Bani và Balamon và giới thiệu với thế giới một cái tên đại diện cho hai tín ngưỡng này, đó là “Agama Cham -Tôn giáo Cham”, một tên gọi xa lạ mà cả hai cộng đồng Bani và Balamon không hề biết. Phải chăng Po Romé là giáo chủ của “Agama Cham” đã để lại kinh sách tham khảo cho tôn giáo này? Phải chăng thế giới đang chuẩn bị ghi thêm vào lịch sử tôn giáo của loài người một tôn giáo mới ra đời mà giáo chủ đã qua đời từ mấy trăm năm trước? Nếu đây là những sự thật lịch sử hẳn khi thu nhỏ lại xã hội người Cham Ninh Thuận, Bình Thuận và mọi con mắt đổ dồn về làng Phú Nhuận (Plei Baoh Dang), họ sẽ biết “Agama Cham” từ lâu, họ sẽ không phân biệt tôi là “Bani” và anh là “Balamon” nữa, họ sẽ không có hai tầng lớp đại diện cho giáo dân của họ.

3. Nghiên cứu khoa học

Trong phần này, tôi cố gắng thảo luận về tên gọi và khái niệm của “Bani” qua công trình nghiên cứu của các chuyên gia về người Cham. Étienne François Aymonier & A. Cabaton trong cuốn từ điển (1906) của họ, họ đã đưa ra định nghĩa và phân định rất rõ ràng khi đề cập đến hai cộng đồng Cham ở Ninh Thuận, Bình Thuận. Theo họ “*cham jiat (jāt), les Ćams brahmanistes*” là Cham Balamonn và “*cham Bani, les Ćams musulmans*” là Cham Hồi giáo (tr. 116). Trong vài trường hợp khác tác giả cũng đề cập đến một số thuộc tính của Cham Balamon, như “*akaphir ..., Les Ćams brahmanistes de l'Annam, par opposition aux Ćams Banis (ar. بنى bani) ou Musulmans*” (tr. 2) tức là người Cham theo đạo Balamon ở An Nam (Trung Kỳ), trái nghĩa với Cham Bani hoặc Hồi giáo. Một ví dụ khác, “*Āhior. Brahmaiste, païen (opposé à bani, Musulman); ...*” có nghĩa là đạo Balamon, người ngoại đạo so với người Bani, Hồi giáo (tr. 28).

Dựa trên quan sát thực địa mà tác giả đã thực hiện trong quá trình biên soạn cuốn từ điển, chúng ta nhận thấy rằng người đang sống vào thời điểm đó đã có nhận thức rất rõ ràng về thuật ngữ “Bani”, “người Bani” hoặc “Cham Bani” khi tác giả đã dịch ra tiếng Pháp bằng “musulmans” tức là người Hồi giáo. Quan điểm này được nhìn thấy rất nhiều trong cuốn từ điển của họ. Không chỉ nhắc “tên gọi” của tôn giáo này, tác giả còn đề cập đến một số ví dụ khác mang tính chất tín ngưỡng, như câu nói “*alahamduk (ar. الحمد al-ħamdu)*.” với ý nghĩa là lời ca ngợi, câu cảm thán của người Hồi giáo ở Bình Thuận...” (tr. 22). Riêng A. Catabon trong “*Notes Sur l’Islam dans l’Indo-Chine française*” (1906) vẫn giữ lập trường rằng “Bani” là “Hồi giáo” khi ông ta đề cập đến dân số người Cham ở Trung Kỳ vào năm 1904 “*6 à 7.000 Chams Banis ou musulmans en Annam, dans la province du Binh Thuan*” có nghĩa là “*6 đến 7.000 người Cham Bani hoặc người Hồi giáo ở An Nam, thuộc tỉnh Bình Thuận*”.

R. P. Durand trong “*Les Cam Bani*” (1903) đã nêu rất rõ trong phần mở đầu về thuật ngữ “Cam Bani” khi ông ta dịch sang tiếng Pháp là “*les Chams musulman du Sud de l’Annam*” (tr. 54) có nghĩa là “*người Cham theo đạo Hồi ở Nam An Nam (Trung Kỳ)*”. Ngoài ra, tác giả cho rằng người Bani thuộc những người theo Muhammad hay là tín đồ của Muhammad, khi ông bình luận rằng: “*les Mahométans du Binh Thuan se donnent à eux-mêmes le nom de Banī*” (tr. 54) có nghĩa là “*người theo Muhammad / tín đồ Muhammad tự cho mình là Bani*”. Mãi đến năm 1941, Ner Marcel trong “*Les Musulmans de l’Indochine française*” (1904) vẫn có quan điểm tương tự như các học giả trước đây, khi ông đề cập đến dân số người Cham Bani ở Ninh Thuận, Bình Thuận rằng “*Les Chams musulmans du Sud-Annam. - 16.000 Chams environ vivent encore dans les provinces du Ninh-thuận et du Binh-thuận*” (tr. 154) nghĩa là “*Người Cham theo đạo Hồi ở Nam An Nam. - Khoảng 16.000 người Cham vẫn còn sống ở các tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận*”.

Nguyễn Khắc Ngữ trong “*Khảo cứu lịch Chăm*”, tác giả đã viết xong bài này ở Phan Rang năm 1957 từ những tài liệu của giới trí thức Cham, đặc biệt là cố Thiên Sanh Cảnh, nguyên hiệu trưởng Hữu Đức Ninh Thuận. Bài này được đăng trên “*Văn Hóa Á- Châu*” Số 5, năm 1958, tác giả có đề cập đến cách tính lịch của người Cham và nó được chia thành ba loại:

- Cách tính ngày tháng theo lối cổ truyền.
- Cách tính ngày tháng của người Chăm theo Hồi giáo.
- Cách tính ngày tháng của người Chăm theo đạo Balamon.

Tác giả đã giả thích từ “Hồi giáo” trong phần giải thích fotenote rằng “Hồi giáo” là “Tiếng Chăm gọi là Pà-Ni hay I-tha-lam. (tr. 51) Tác giả đã nhiều lần lập đi lập lại hai cụm từ “Người Chăm theo Hồi giáo” và “Người Chăm Hồi giáo” để mô tả người Cham Bani tại Ninh Thuận, Bình Thuận cách tính lịch của họ.

Căn cứ vào các tài liệu và báo cáo khoa học đến năm 1957, khái niệm của “Bani” khá rõ ràng đối với các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Họ đã chỉ ra rằng “Bani” là một tên gọi trong tiếng Cham hoặc được gọi là “I-tha-lam” (Islam). Họ dịch “Bani” sang tiếng Việt là “Hồi giáo” và “Musulmans” trong tiếng Pháp.

Sau năm 1960, cộng đồng người Cham tại Ninh Thuận, đặc biệt là Người Cham Bani đã chứng kiến một sự kiện đổi mới. Khi một số người Bani bắt đầu cuộc cải đạo do Mã Thanh Lâm khởi xướng. Trong đó, chấp nhận thực hiện một số giáo lý được coi là giáo điều mới so với những gì đang được thực hiện bởi người trong làng. Từ đó, trong cộng đồng Cham Bani đã xuất hiện một số thuật ngữ mới để phân biệt giữa hai nhóm này, như “Biruw” (mới), “Gah Biruw” (Bên mới) trái nghĩa với “Klak” (cũ), “Gah Klak” (Bên cũ) trong tiếng Cham, bên cạnh từ “Jawa” (người Jawa hay Mã Lai) với ý mỉa mai và “Jawa Lai” (những người đồng cảm với thành phần cải đạo thuộc gia đình và bạn bè của họ, mặc dù họ không cải đạo). Hiện tượng này đã dẫn đến việc dịch các thuật ngữ trên sang tiếng Việt, như “Hồi giáo Cũ” và “Hồi giáo Mới”, “Hồi giáo Bani” và “Hồi giáo Islam”. Các thuật ngữ này chính thức xuất hiện trong cộng đồng người Cham Ninh Thuận cũng như trong các văn bản, tài liệu khác.

Kể từ đó, thuật ngữ “Hồi giáo Bani” và “Hồi Giáo Islam” được sử dụng khá ổn định cho đến ngày nay. Chính quyền tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận đã cấp giấy phép hoạt động tôn giáo cho cộng đồng Cham Bani ở hai tỉnh cũng sử dụng thuật ngữ “Hồi Giáo Bani”. Thứ nhất là “Hội đồng Sư cả Hồi Giáo Bà-Ni tỉnh Ninh Thuận” được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ra Quyết định số 4106/QĐ-UBND, ngày 01/10/2007 và thứ hai là “Hội đồng Sư Cả Hồi Giáo Bà-Ni tỉnh Bình Thuận” được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận ra Quyết định số 2161/QĐ-UBND, ngày 31/10/2012. Đối với cộng đồng cải đạo tại Ninh Thuận thì được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận cấp giấy phép hoạt động với tên gọi chính thức là “Ban Đại diện Cộng đồng Hồi giáo (Islam) tỉnh Ninh Thuận”.

Chính vì vậy, trong các văn bản, thánh đường hoặc bảng công thánh đường của người Cham Bani vẫn sử dụng thuật ngữ trên để giới thiệu tôn giáo của họ. Chẳng hạn, thánh đường Bani Phước Nhơn có ghi dòng chữ “Chùa Hồi Hồi Phước Nhơn”, trang bìa của Kinh Căn Bản của Bani có ghi “Giáo hội Hồi giáo Bà ni Chăm Ninh Thuận – Chùa Hồi giáo Bani Phước nhơn” (1971), trên công của 2 thánh đường Bani tại xã Phan Thanh- Bình Thuận có ghi dòng chữ “Thánh đường Hồi giáo Bani Châu Hanh” và “Thánh đường Hồi giáo Bani Thanh Kiệt”.

4. Kinh sách và Giáo lý

Trên thực tế, công trình nghiên cứu về Cham Bani tiếp tục thu hút sự quan tâm của các học giả trong và ngoài nước. Các báo cáo khoa học trong nhiều lĩnh vực liên quan đến Bani ngày càng tăng theo thời gian. Đáng chú ý nhất, các nhà học giả, giới nghiên cứu, tầng lớp trí thức Cham đã vận hành nhiều phương pháp nghiên cứu, chủ yếu “phương pháp mô tả (descriptive method)” để nghiên cứu tôn giáo Bani bằng cách mô tả những gì họ nhìn thấy từ tín đồ Bani cả tầng lớp lãnh đạo tôn giáo do các vị Acar đại diện và người dân thường Gihéh. Kết quả nghiên cứu đó đã đưa ra hai quan điểm về tôn giáo Bani. Quan điểm thứ nhất cho rằng “Bani” là một tôn giáo chịu ảnh hưởng của Hồi giáo được bản địa hóa (Cham hóa) và quan điểm thứ hai cho rằng quá trình Hồi giáo hóa (Islamization) chưa hoàn thiện. Trên cơ sở này, một số cho rằng Bani là “Hồi giáo Không Chính thống” so với “Hồi giáo Chính thống” như đại đa số người Hồi giáo trên thế giới.

Cả hai quan điểm này đều dựa vào thực tế là một số hình thức hành đạo của tín đồ Bani không giống như những gì mà người Hồi giáo trên thế giới đang thực hành. Do đó, nhóm nghiên cứu đang ủng hộ quan điểm thứ nhất cho rằng Hồi giáo đã bị Cham hóa. Do người Bani không thực hiện lễ nguyện (Salat) 5 lần/ngày, không nhịn chay trong tháng Ramawan (Ramadan), dân thường Gihéh vẫn còn thờ cúng ông bà tổ tiên, họ tổ chức các nghi lễ khác hoàn toàn không có trong Hồi giáo như Rija Praong,... Ngược lại, nhóm nghiên cứu thứ hai không đồng quan điểm với lập luận trên, họ cho rằng những hình thức hành đạo của Bani về hình thức không phù hợp với giáo lý Hồi giáo vì người Bani chưa thực hiện đúng theo giáo lý Hồi giáo do nguyên nhân chính là người Bani tại Ninh Thuận, Bình Thuận không còn mối quan hệ với thế giới Hồi giáo bên ngoài, con đường ngoại giao hoàn toàn bị gián đoạn cho đến thời kỳ Pháp thuộc.

Nasir Abdoul-Carime trong bài bình luận của ông về bài báo của Antoine Catabon “Réimpression et commentaire de l'article d'Antoine Catabon: “Notes Sur l’Islam dans l’Indo-Chine française”” đã giải thích rằng sự pha trộn hay thay thế các nghi thức Hồi giáo bằng các nghi thức, nghi lễ Balamon chỉ do bối cảnh lịch sử. Người Cham Bani cũng như Balamon đã bị trục xuất, các tuyến đường hàng hải, chủ yếu là các cảng kết nối quốc tế của người Cham đã bị kiểm soát. Điều này đang khiến người Cham bị cô lập và không còn bất cứ mối quan hệ gì với cộng đồng Hồi giáo thế giới. Do đó, quá trình Hồi giáo hóa bị dừng lại và họ đã tích hợp các yếu tố tín ngưỡng địa phương được thừa kế trước đây. Chính vì vậy, Ner Marcel (1941) đã nhận xét rằng “Ce groupement reste donc actuellement en marge du monde musulman plutôt qu'il ne lui appartient réellement” (tr. 154, 155) có nghĩa là “Do đó, nhóm này hiện vẫn ở bên ngoài thế giới Hồi giáo hơn là thực sự thuộc về nó”. Thậm chí, ngay cả người đồng tôn giáo của họ ở Đông Dương đều không có mối quan hệ gì.

Liên quan đến những dấu ấn tín ngưỡng tiền Hồi giáo trong Bani, nhóm nghiên cứu từ Indonesia Ismardi, Zulkifli, Kamiruddin và Afrizal Ahmad trong “The Influence of Hinduism Toward Islam Bani: Study of Religious Thought of Muslim Champa, Viet Nam” đăng trên “Ilmu Ushuluddin” (2018) đã phân tích và so sánh những gì được cho là dấu ấn Ấn độ trong Bani giống như những gì được tìm thấy ở nhóm người Jawa thuộc tín ngưỡng Kejawen, mặc dù không

hoàn toàn tương đồng. Nhóm tác giả cũng chỉ ra rằng truyền thống tảo mộ trước khi bước vào tháng Ramawan (Ramadan) là truyền thống chung của người Hồi giáo ở Đông Nam Á. Thậm chí, việc tảo mộ cũng được thực hiện sau khi mãn chay của tháng Ramawan (Ramadan). Phong tục tắm rửa để chào đón tháng Ramawan (Ramadan) là một truyền thống phổ biến được thực hiện bởi những người theo đạo Hồi ở Đông Nam Á. Phong tục này được gọi là tắm sám hồi hay còn được gọi là “balimaubakasai”. Do đó, nhóm tác giả đã nhận xét rằng một số hình thức hành đạo này không chỉ riêng cộng đồng Cham. Nhưng đó là truyền thống của một số giáo phái Hồi giáo ở Indonesia, thậm chí cả Đông Nam Á.

Những gì vừa được thảo luận ở trên, chúng ta thấy mỗi nhóm đều có cơ sở để ủng hộ quan điểm và lập luận của mình. Nhưng một điều cực kỳ quan trọng mà hầu hết các nhà nghiên cứu đã bỏ sót đằng sau, chưa có ai nghiên cứu sâu và tập trung phân tích các kinh sách Bani do các vị Acar bảo lưu qua nhiều thế hệ. Đặc biệt, các phần viết bằng tiếng Ả Rập. Cho đến nay, vẫn chưa có nỗ lực hay công trình dịch thuật các văn bản tiếng Ả Rập để hiểu đầy đủ các giáo lý của Bani. Thật không may, có người cho rằng Akhar Bani (Chữ Bani) không phải tiếng Ả Rập, mà là một loại chữ viết bị Cham hóa giống như Akhar Thrah vay mượn tiếng Phạn. Đây là một sự so sánh phi khoa học, không thực tế. Chữ Phạn được người Cham vay mượn ký tự để viết âm tiếng Cham như chữ Nôm viết tiếng Việt. Trong khi đó, Akhar Bani (Chữ Bani) là chữ Ả Rập viết tiếng Ả Rập do các vị Acar viết tay từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Để nhấn mạnh thêm quan điểm này, Ner Marcel (1941) có mô tả kinh sách Bani rằng: “écritures saintes en arabe que quelques- uns savent lire mais que nul ne comprend, à l'exception d'un très petit nombre de mot” (tr. 155) có nghĩa là “Kinh sách bằng tiếng Ả Rập mà một số người có thể đọc nhưng không ai hiểu, ngoại trừ một số từ (rất ít)”. Không chỉ thế R. P. Durand (1903) trong “Les Chams Bani” cũng cho rằng kinh Qur’an của Bani viết bằng tiếng Ả Rập không chính xác. (tr. 55). E. Aymonier & A. Cabaton trong cuốn từ điển của họ cũng có lời bình luận khi định nghĩa cụm từ “alhamdulillah (ar. الحمد لله al-ḥamdu lillāhi) rằng “La louange à Dieu! Les Chams ne comprennent guère le sens de ces mots arabes et les traduisent par "se résigner à son sort, se soumettre à la volonté du destin"” (tr. 22. 23) có nghĩa là “Khen ngợi Thượng Đế! Người Cham hầu như không hiểu ý nghĩa của những từ tiếng Ả Rập này và dịch chúng là "cam chịu số phận của mình, phục tùng ý chí của số phận được an bài".

Vì vậy, trang sử của Bani chưa khép lại và hoàn chỉnh nếu không quan tâm đến việc nghiên cứu các kinh sách Bani được viết bằng tiếng Ả Rập. Thông qua công trình dịch thuật và phân tích ban đầu của chúng tôi đối với các kinh sách Bani, chúng tôi có thể kết luận rằng các kinh sách đó đang chứa đựng một khối thông tin khổng lồ về giáo lý Hồi Giáo từ đức tin cơ bản nhất đến các vấn đề của cuộc sống hàng ngày. Nội dung của những cuốn sách đó hoàn toàn trái ngược lại với một số hình thức hành đạo được nhìn thấy từ giáo dân hay tín đồ Bani. Các câu hỏi thường được đặt ra, chẳng hạn như Allah là ai? Ai là Đấng Tạo Hóa của vũ trụ? Ngoài Allah ra, ai là các vị thần đáng được thờ phượng? Muhammad là ai? Qur’an có ý nghĩa gì đối với Bani? Bani có chấp nhận 5 trụ cột và 6 điều của đức tin không? Trả hiếu cha mẹ và ông bà tổ tiên như thế nào?

Mỗi tôn giáo đều có kinh sách dùng làm nguồn tham khảo để hướng dẫn tín đồ. Ví dụ, Zoroastrianism (Hỏa giáo) có kinh Zebdawesta, Hindu có kinh Veda, Phật giáo có kinh Tam Tạng (Tripitaka), Do Thái Giáo có kinh Tanakh, Kitô Giáo có Kinh Thánh (Cựu Ước và Tân Ước), ... Bani cũng không ngoại lệ, các vị Acar thuộc tầng lớp uy tín trong cộng đồng và là đại diện chính thức cho tín đồ Bani, họ đang sở hữu các kinh sách tham khảo giáo lý thực hành hết sức quan trọng. Trong đó, có Tar, Mâriêng, Marat và các Agal Bac khác. Vì vậy, các kinh sách này sẽ giải đáp từng câu hỏi đó một cách rõ ràng, chính xác, không mơ hồ. Kinh sách Bani là một kho tàng quý giá về mặt tôn giáo. Giới nghiên cứu cần mở rộng phạm vi nghiên cứu của họ, giáo dân hay tín đồ Bani cũng nên tham khảo để hiểu rõ hơn về giáo lý của Bani thông qua tài liệu tham khảo chính của Bani.

Căn cứ vào 4 yếu tố như đã trình bày ở trên, chúng ta thấy rằng “Bani” là từ gốc tiếng Cham. Nó không chỉ được người Cham Ninh Thuận, Bình Thuận sử dụng, mà nó là một từ chung được sử dụng bởi đa số người Cham với ý nghĩa chính trong tiếng Cham là “tôn giáo” hoặc “Hồi giáo”. Vì vậy, khi dịch từ “Cham Bani” sang tiếng Việt, nó là “Người Cham theo đạo Hồi” hoặc là “Người Cham Hồi giáo” và “Chams Musulmans” trong tiếng Pháp. Thuật ngữ này đã được sử dụng rất ổn định cho đến thời kỳ Pháp thuộc, đặc biệt tới đầu thập niên sáu mươi của thế kỷ 20 được nhìn thấy từ các báo cáo khoa học của các chuyên gia trong lĩnh vực. Sau đó, thuật ngữ “Hồi giáo Bani” và “Hồi giáo Islam” lần lượt xuất hiện sau năm 1960 cho đến ngày nay trong các văn kiện, tài liệu khoa học. Các thuật ngữ “Bani”, “Jawa”, “Hồi”, “Hồi Hồi”, “Đạo Hồi”, “Hồi Giáo”, “Islam” chỉ là những từ hay cụm từ đồng nghĩa.

Đề tài “Cham học” trong nhiều lĩnh vực vẫn được giới nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm, đặc biệt là tôn giáo Awal (Hồi giáo Bani). Nhiều nghiên cứu khoa học có giá trị đã cung cấp thông tin hữu ích về Bani, nhưng một điều hết sức quan trọng đã bị bỏ sót trong quá trình nghiên cứu Bani. Đó là thiếu sự quan tâm đúng mức đến các kinh sách Bani đang được các vị Acar lưu giữ và bảo tồn. Các kinh sách này là nguồn tham khảo chính của tín đồ Bani (Awal) đề cập đến từng chi tiết của giáo lý Bani.

PHẦN III

PHẢN BIỆN

Tiểu đề 1:

ACAR CẠO ĐẦU KHÔNG PHẢI LÀ PHẬT GIÁO

T.s Thành Phần, Inrasara quan niệm rằng: “*Bani cải tổ theo mô hình Balamon và phật giáo, tu sĩ Bani cạo đầu, không để tóc tương tự như Phật tử do chịu ảnh hưởng của Phật giáo, ...*”.

Phản biện 1:

Theo Ts. Putra Podam, chúng ta thường thấy tất cả những Phật tử xuất gia đều cạo trọc đầu. Nhưng Đức Phật ngày xưa và nhiều vị tôn giả khác vẫn để tóc, mà vẫn thành đạo. Do vậy, cạo đầu đi tu không mang ý nghĩa phân biệt thầy tu với người thường như chúng ta tưởng. Cùng với việc đơn giản trong cách ăn mặc, thì việc cạo đầu thể hiện sự vứt bỏ Ngã Chấp. Khi cạo tóc đi, có nghĩa là ta đã không tư tưởng gì đến hình thức đẹp xấu, không cần chải chuốt, vứt bỏ mọi sĩ diện, tự ái. Đó là hành động mà người tu hành thể hiện quyết tâm gạt bỏ Ngã Chấp ở bản thân, quyết tâm đi theo con đường tìm kiếm sự hoàn thiện trí tuệ, quyết tâm xóa bỏ vô minh.

Phật dạy đệ tử phải cạo bỏ râu tóc mà Phật lại để tóc tại sao? vậy tượng Phật có tóc mang ý nghĩa gì? nếu Phật cạo tóc thì tại sao Phật tử lại thờ những pho tượng Phật có tóc?

Thực tế chúng ta thấy pho tượng Phật có để tóc, cũng như bậc tu Ram Bahadur Bomjan ngồi thiền 8 tháng không ăn uống để tu đạo và được mọi người tôn sùng, xem như là Như Lai chuyển thế, nhưng vẫn để tóc dài chứ không cạo. Từ đó ta cũng thấy được phần nào việc cạo đầu không phải là luật lệ bắt buộc 100% của tu sĩ Phật giáo.



Hình 286. Tại sao tượng Đức Phật đều có tóc? Ảnh: Sưu tầm.



Hình 287. Phật tử Ram Bahadur Bomjan, Nepal, để tóc dài. Ảnh: Sru tầm.

Quay lại Agama của Cham Bani, việc giáo sĩ (Acar) của hệ phái Awal cạo tóc không phải ảnh hưởng Phật tử của Phật giáo như vài người đã khẳng định. Hãy cùng làm rõ vấn đề trên trong luật đạo Islam (Shariah).

Cạo đầu không phải đi tu, Hồi giáo không có tu sĩ, không có ai làm việc chuyên tu hành, vì Hồi giáo khác với các tôn giáo khác. Thông thường các tôn giáo khác đều giao nhiệm vụ cúng bái cho các tu sĩ, nhưng Hồi giáo mọi tín đồ đều có nghĩa vụ thực hành lễ (ibadat) với Allah, tất cả đều phải học và luôn trao dồi trong suốt cuộc đời của mình về Hồi giáo và đã là con người thì đều ngang hàng nhau nên không ai có thể đại diện cho ai và không ai có thể làm cầu nối cho mình với Allah. Chỉ có trực tiếp bạn thân ta với Allah mà thôi.

Awal thì có từng lớp giáo sĩ (Acar), vì một phần ảnh hưởng Hồi giáo Shia Ayatollah, Acar là cầu nối trực tiếp với Allah. Nhưng lớp tín đồ Awal dân thường, nếu học thuộc Thiên kinh Koran và thực hiện đủ lễ tục thì có thể đảm nhận vai trò của giáo sĩ (Acar).

Nhưng việc cạo đầu của các giáo sĩ (Acar) thì lại khác, đó là nét Islam trong luật đạo của Awal ngày nay. Trong khi Islam bình thường thì không cạo đầu, nhưng tín đồ theo học về tôn giáo (agama) nhất là những người học Tahfiz (học thuộc nguyên một cuốn Thiên kinh Koran) thì rất thường cạo đầu và họ không để tóc dài quá vài cm.

Tín đồ Islam (nam) khi đi hành hương Haji (tháng 12 lịch Islam) hoặc làm Umrah (11 tháng còn lại) tại Makkah bắt buộc phải cắt tóc sát ngắn hoặc Sunat (không bắt buộc nhưng làm sẽ được ân phước), phải cạo toàn bộ tóc trên đầu bằng dao cạo. Allah có mặc khải trong Thiên kinh Koran, chương al-Fath, câu 27 như sau:

“Chắc chắn các người sẽ vào Al- Masjid al- Haram (tại Makkah) an toàn, đầu cạo trọc và cắt tóc ngắn (theo nghi thức làm Haji hoặc Umrah), không sợ hãi, nếu Allah muốn.”

Vậy theo Surah al-Fath: 27, thì nam phải cạo sạch (nữ chỉ cắt vài sợi tượng trưng), người hói hoặc không có tóc phải dùng dao cạo tượng trưng trên đầu, đi Haji và Umrah cũng đều cạo sau khi đã Tawaf xung quanh Kabah. Bình thường ở nhà thì tùy mỗi người.



Hình 288. Lễ cạo tóc khi đi Haji hay Umrah tại Makkah, Ả Rập. Ảnh: Suu tâm.



Hình 289. Tín đồ Hồi giáo (Islam) đang cạo tóc. Ảnh: Suu tâm.



Hình 290. Lễ cạo tóc khi đi Haji hay Umrah tại Makkah, Ả Rập. Ảnh: Suu tâm.



Hình 291. Tín đồ Bani Islam (An Giang), cạo tóc trước khi đi hành hương (Haji) tại Makkah - Ả Rập. Ảnh: Suru tầm.



Hình 292. Tín đồ Islam sau khi đã cạo tóc và mặc trang phục Ihram khi đi hành hương (Haji) tại Makkah. Ảnh: Suru tầm.



Hình 293. Trẻ em tín đồ Islam mặc trang phục Ihram khi đi hành hương (Haji) hoặc Umrah tại Makkah - Ả Rập. Ảnh: Suru tầm.



Hình 294. Acar Wien và Katip Tu Tan, giáo sĩ Awal luôn luôn phải cạo tóc là luật định Islam. Allah có mặc khải trong Thiên kinh Koran, chương al-Fath, câu 27.
Ảnh: Putra Podam.



Hình 295. Acar Wien, Acar Kueng, giáo sĩ Awal, palei Aia Mamih. Acar phải luôn luôn cạo tóc và đội Kalah (Kopiah). Khăn vấn hai lớp “khen jram” bên trong và “khen halang” bên ngoài. Ảnh: Putra Podam.

Lời kết: Từ những lập luận ở trên khẳng định việc Ts. Thành Phần và Inrasara, ... nêu: “Bani cải tổ theo mô hình Balamon và phật giáo, Tu sĩ Bani cạo đầu, không để tóc tương tự như Phật tử do chịu ảnh hưởng của Phật giáo, ...” là nhận định hoàn toàn sai lầm, không đúng và không cơ sở.

PHẢN BIỆN

Tiểu đề 2:

TRANG PHỤC ACAR KHÔNG ẢNH HƯỞNG PHẬT GIÁO

Ts. Thành Phần, Inrasara quan niệm rằng: “*Trang phục của tu sĩ Bani có lá cây bồ đề là ảnh hưởng từ Phật giáo, Balamon. Theo cơ cấu tổ chức của Balamon và Phật giáo, ...*”

Phản biện 2:

Theo Ts. Putra Podam, thế giới Hồi giáo (Islam) kết hợp nhiều phong cách kiến trúc tạo ra thánh đường Islam. Nét đặc trưng nhất ta thường thấy ở các thánh đường (Masjid-Magik) là các mái vòm to để tạo độ lõm bên trong từ đó tạo tiếng vang khi đọc kinh trong chính điện của thánh đường. Người Cham theo truyền thống thường xây thánh đường gỗ nên phần mái được nâng tầng để tạo độ vang cho âm thanh bên trong thánh đường. Còn phần mái vòm (thuật ngữ Islam gọi là Kubah) thì được xây giả chỉ lấy dáng, và được xây ở đầu cửa vào thánh đường.



Hình 296. Thánh đường (Mesjid / Magik) làng Tuần Tú với Kubah (xây giả).
Ảnh: Sưu tâm



Hình 297. Thánh đường (Masjid) Islam ở Tây Ninh với Kubah (xây giả) ở trước cửa ra vào. Ảnh: Sưu tâm.



Hình 298. Kubah trên kiến trúc Masjid Islam ở Tây Ninh. Ảnh: Sưu tầm.



Hình 299. Kubah trên Magik Bani haluw Caraih - Bình Thuận. Ảnh: Putra Podam.



Hình 300. Kubah trên cổng Magik Thanh Kiệt ở Bình Thuận. Ảnh: Putra Podam.

Giáo sĩ Awal, áo Acar có biểu tượng Kubah thật chất là Jubah của Thiên sứ (Nabi). Jubah là loại áo mà các Thiên sứ qua các đời đều mặc và Muhammad vị Thiên sứ cuối cùng đã kế thừa lại và các tín đồ cũng kế thừa theo thường được gọi là áo Sunnah (Sunnah là những điều làm theo Thiên sứ). Do mặc áo Sunnah cho dù ăn, ngủ, ... cũng đều được tính là Ibadat nên ngày xưa người ta thường khuyến khích mặc Jubah. Từ đó Acar của Awal mới có luật cho Acar mặc Jubah suốt đời.



Hình 301. Áo Jubah của Cham Châu Đốc và Ả Rập. Ảnh: Sưu tâm.

Quan sát ở phần thân trên áo Acar thì ở Ninh Thuận thường thấy biểu tượng Kubah ở đằng sau lưng, còn ở Bình Thuận thì viền Kubah ở cả trước ngực và sau lưng.



Hình 302. Thân trước không Kubah và thân sau có Kubah áo Acar Awal tỉnh Ninh Thuận. Ảnh: Putra Podam.



Hình 303. Kubah trên thân sau áo Acar của Awal - Bình Thuận. Ảnh: Putra Podam.



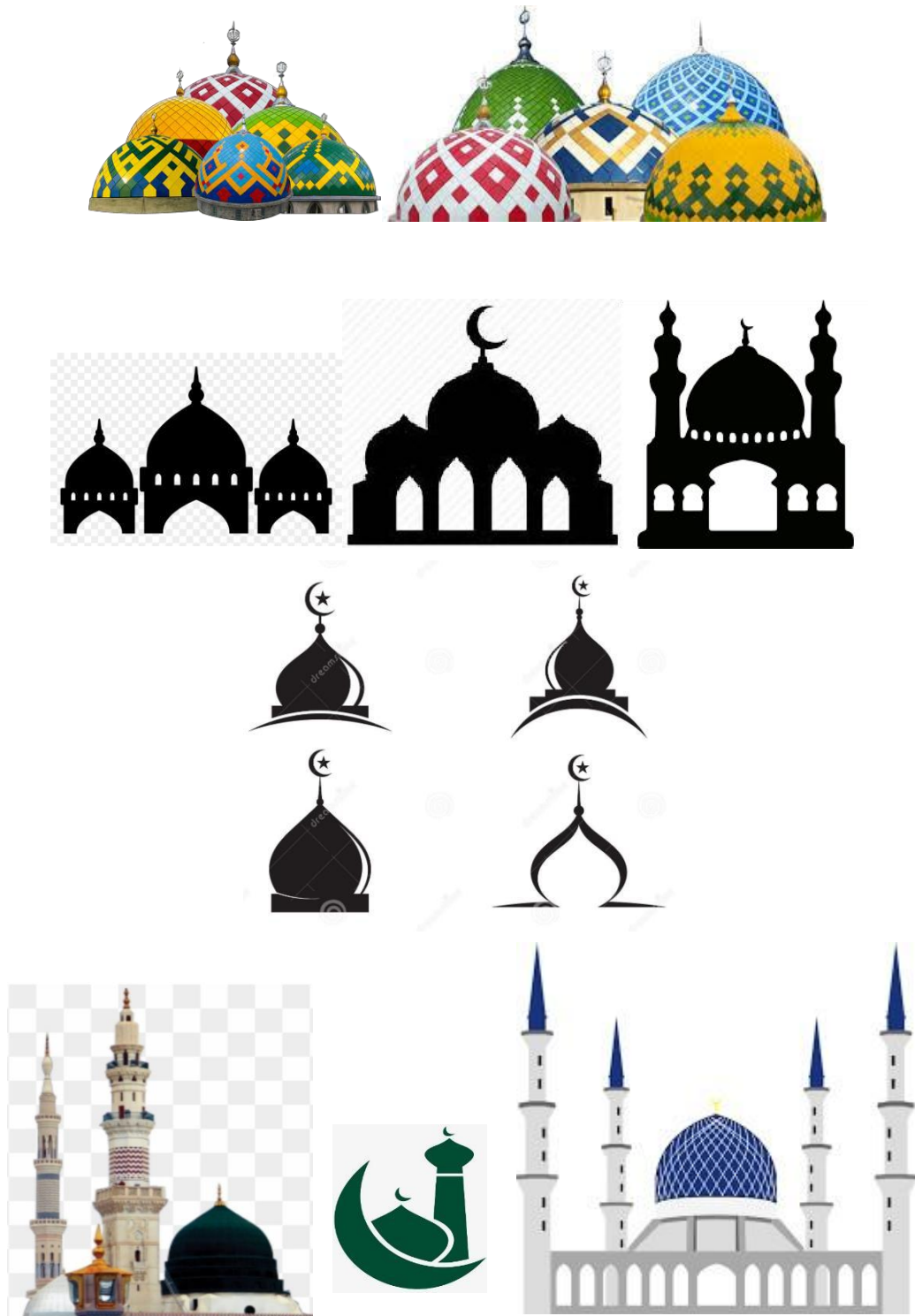
Hình 304. Kubah trên thân trước - Acar Bình Thuận (bên trái), không có Kubah trên thân trước - Acar Ninh Thuận (bên phải). Ảnh: Putra Podam.



Hình 305, 306. Kubah trên thân trước áo Jubah (Aw luah hay aw Kubah) Acar Awal - Bình Thuận. Ảnh: Putra Podam.

Lời kết: Khẳng định, hình Kubah ở trên thân trước và thân sau áo Jubah (Aw luah) của Acar Awal ở Bình Thuận và Ninh Thuận là biểu tượng Kubah của thánh đường Hồi giáo (Awal hay Islam).

Biểu tượng Kubah ở trên áo giáo sĩ Acar không phải hình lá cây Bồ đề ảnh hưởng từ Phật giáo hay Ấn Độ giáo mà một số người đang rao giảng.



Hình 307. Hình Kubah trên thánh đường (Masjid - Magik) là biểu tượng Islam trên thân áo Jubah của giáo sĩ Awal. Ảnh: Sru tâm.

PHẢN BIỆN

Tiêu đề 3:

HÀNH LỄ SOLAT HƯỚNG MAKKAH

Inrasara: Trong video thuyết trình có nêu vấn đề: “Kiến trúc thánh đường chủ yếu là kiến trúc Sang Magik của người Cham Bani và Masjid hay Surao của người Cham Islam. Hai kiểu kiến trúc này có sự khác biệt lớn. Masjid mang dáng dấp chung của Hồi giáo thế giới, luôn hướng về thánh địa Mecca, trong khi đó cửa chính của Sang Magik lại hướng về phía mặt trời mọc là nơi cư trú của thần linh trong tín ngưỡng Balamon.”

Phản biện 3:

Theo Ts. Putra Podam, vấn đề mà Inrasara tuyên bố trong Video clip trình bày trong thuyết trình ở trên là hoàn toàn không biết hay hoàn toàn sai lầm. Những điều mà Inrasara trình bày là không nằm trong luật định của Awal hay Islam mà chỉ là lời phỏng đoán không có cơ sở. Sau đây là nội dung phản biện.

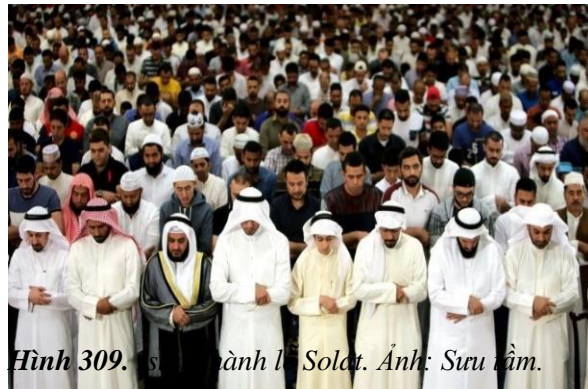
Về cơ bản thì kiến trúc Thánh đường (Masjid - Magik) của người Cham Awal và Masjid của người Cham Islam khá tương đồng và giống nhau, tất cả đều ảnh hưởng kiến trúc Champa cổ, cộng với sự ảnh hưởng văn hóa Islam. Ngày nay người Cham Châu Đốc xây mới thánh đường đa phần sử dụng thiết kế ảnh hưởng kiểu dáng Trung Đông, chứ không phải kiến trúc riêng của người Cham Bani Islam xưa.

Thánh đường (Masjid - Magik) của Awal và Islam trên thế giới đều thiết kế xây theo hướng về phía thánh địa Makkah (Mecca) từ bất cứ địa điểm nào. Magik luôn hướng Kiblat (Qibla) về vị trí của Kabah (Kaaba). Như ở thành phố San Jose - California, hướng Kiblat về phía Makkah nằm lệch ở hướng 19 độ Bắc. Trong khi ở Việt Nam hướng Kiblat về phía Makkah trùng hướng Tây (hướng mặt trời lặn), do đó thánh đường ở Việt Nam thường xây về phía Tây và cửa chính ra vào thường là hướng Đông.

Tuy nhiên, ở những thành phố lớn, đất đai chật hẹp và nhỏ nên điều kiện xây dựng thánh đường với cửa ra vào không còn quan trọng vì còn phụ thuộc vào con đường hay mặt đường và mặt tiền của ngôi nhà. Những nhà thờ Thiên Chúa giáo trước kia, sau này được sử dụng làm thánh đường Islam như thánh đường Hagia Sophia (Thổ Nhĩ Kỳ), The mosque of Jesus, son of Mary (Hoa Kỳ), tất cả các nhà thờ này khi sử dụng làm thánh đường (Masjid) thì cửa chính ra vào không còn quan trọng, mà quan trọng là hướng hành lễ Kiblat về phía Makkah với Mihrab chỉ dẫn bắt buộc để khi làm lễ phải quay đầu về hướng thánh địa Makkah vì từ đầu những Nhà thờ này không được thiết kế quay về hướng Kabah. Hơn nữa, nhiều thánh đường lớn, hiện đại ngày nay có nhiều cửa ra vào, như Thánh đường UTM ở Johor Bahru - Malaysia có tới 7 cửa theo nhiều hướng, nhưng quan trọng khi hành lễ chỉ có một hướng duy nhất thuộc về Kabah (Kaaba) ở Makkah - Arab Saudi.



Hình 308. “The Mosque of Jesus, son of Mary – Hoa Kỳ” nhà thờ Thiên Chúa được sử dụng làm thánh đường Islam, cửa chính không phải hướng Đông, nhưng khi hành lễ họ quay về hướng Makkah. Ảnh: Sru tâm.



Hình 309. Solat hành lễ Solat. Ảnh: Sru tâm.



Hình 310. Awal hành lễ Solat. Ảnh: Putra Podam.



Hình 311. Phụ nữ Islam Tân Cương - Trung Quốc hành lễ Solat. Ảnh: Sru tâm.

Để chỉ hướng chính xác cho tín đồ hành lễ, trên trần nhà hay một số khách sạn họ thường ghi hướng Kiblat, có nghĩa là hướng Makkah để cho tín đồ dễ dàng nhận biết hướng để hành lễ Solat.



Hình 312. Hướng Kiblat (Makkah) để hành lễ Solat. Ảnh: Putra Podam.



Hình 313. Kabah (Kaaba) nằm lệch ở 19 độ hướng Bắc so với San Jose - California - Hoa kỳ. Trùng hướng Tây (hướng mặt trời lặn) so với Việt Nam. Ảnh: Putra Podam.

Người Cham Awal ở Bình Thuận và Ninh Thuận, do đất đai rộng rãi nên việc xây dựng Thánh đường (Magik) không gặp trở ngại vẫn xây đúng luật định hướng hành lễ về phía Thánh địa Makkah là hướng Tây, trong khi hướng ngược lại là hướng Đông xây cửa chính ra vào.

Từ những cơ sở trên cho thấy việc xây dựng thánh đường Magik hay Masjid với cửa chính ra vào phải là hướng Đông là nhận định sai và không đúng, mà quan trọng là hướng hành lễ (Solat) bắt buộc phải là hướng (Kiblat) về phía Kabah ở thành phố Makkah thuộc Ả Rập.

Do đó, việc thuyết trình của Inrasara cho sinh viên với phát biểu hùng hồn cửa chính của Magik (Masjid) phải quay về hướng mặt trời mọc là nơi cư trú của thần linh (yang thân) trong tín ngưỡng Hindu (Balamon) chỉ là lời phỏng đoán, nói suông, nói sai và không cơ sở khoa học. Hay nói cách khác đó chỉ là tư duy của một cá nhân hay chỉ là quan điểm của một nhà văn học nghệ thuật.

Lời kết: Cham Awal hay Cham Islam xây thánh đường Magik hay Masjid là cho mục đích thờ phượng Allah (Đấng tối cao và Duy nhất) chứ không liên quan gì đến việc thờ phượng tín ngưỡng thần linh của Ahier (Balamon thờ Allah) như Inrasara đã thuyết trình với nội dung: *“Masjid mang dáng dấp chung của Hồi giáo thế giới, luôn hướng về thánh địa Mecca, trong khi đó cửa chính của Sang Magik lại hướng về phía mặt trời mọc là nơi cư trú của thần linh trong tín ngưỡng Balamon.”*

Theo Putra Podam, vấn đề mà Inrasara phát biểu trong cuộc tiếp xúc sinh viên và nêu ra trong Video clip như ở trên là hoàn toàn không nằm trong luật định của Awal hay Islam. Đó chỉ là lời nói suông, hoàn toàn sai lầm, không chính xác, và chỉ là lời phỏng đoán không có cơ sở.



Hình 314. Kabah (Kaaba) nằm lệch ở 19 độ hướng Bắc so với San Jose - California - Hoa kỳ. Trùng hướng Tây (hướng mặt trời lặn) so với Việt Nam. Ảnh: Suu tầm.

PHẢN BIỆN

Tiểu đề 4:

MAGIK HAY MASJID KHÔNG LUẬT ĐỊNH XÂY TO HAY NHỎ

Inrasara: Trong video thuyết trình có nêu vấn đề: “*Thánh đường Bani (Magik) xây thường nhỏ, còn thánh đường Islam (Masjid) xây thường to*”.

Phản biện 4:

Theo Ts. Putra Podam, vấn đề mà Inrasara nêu ra trong Video ở trên là không chính xác và hoàn toàn sai lầm vì thiếu thông tin thực tế. Những điều mà Inrasara trình bày không nằm trong luật định của Bani Awal hay Bani Islam mà chỉ là lời phỏng đoán suông và không có cơ sở.

Theo Ts. Putra Podam việc xây Thánh đường (Magik - Masjid) to hay nhỏ không liên quan đến luật định Islam (Shari’ah) mà liên quan đến tài chính và số lượng tín đồ trong một Jamaah (giáo xứ) sử dụng thánh đường đó. Ở Malaysia hay Indonesia với Islam là Quốc giáo, việc xây thánh đường có nhiều nguồn tài trợ chủ yếu từ Trung Đông và tài chính từ chính phủ, cộng với việc số lượng tín đồ lớn, nên thánh đường của họ thường xây khang trang hơn, to rộng hơn.



Hình 315. *Thánh đường (Magik - Masjid) Sultan Shah Aziz Salahuddin Abdul được xem là thánh đường hiện đại tại Malaysia. Ảnh: Suu tầm.*

Trong khi đó cũng có một số thánh đường khác ở Malaysia, Kampuchea, Trung Quốc, Châu Đốc cổ xưa, ... xây bằng gỗ vẫn còn là những kiến trúc đơn sơ, nhỏ và thấp.



Hình 316. Hình vẽ phục dựng masjid Mubarak, Châu Giang, Châu Đốc được xây vào năm 1750 với mái tranh vách lá, rất nhỏ và không có biểu tượng trăng lưỡi liềm (hình được chụp lại từ bản vẽ trưng bày trong thánh đường Mubarak). Ảnh: Suru tâm.



Hình 317. Masjid Kampung Laut ở Kelantan, Malaysia. Xây bằng gỗ khá nhỏ, không có trăng lưỡi liềm, ngôi sao. Ảnh: Suru tâm.

Thánh đường Bình Minh (Magik haluw Aia Mamik Phan Hòa) trước kia ở chân đồi rất nhỏ và thấp chỉ khoảng đủ cho 10 Acar. Đến năm 1962 Magik được chuyển đến khu đất mới xây rộng hơn, đến năm 1993 Magik được mở rộng thêm với kinh phí xây 150 triệu đồng. Ngày nay do số lượng Acar tăng gần 50 người, nên Magik dự định xây khang trang hơn vào năm 2022 với dự trù kinh phí khoảng 4 tỉ đồng. Như vậy Magik ngày càng xây to hơn và khang trang hơn phụ thuộc vào tài chính chứ không phải Magik xây nhỏ còn Masjid phải xây to.



Hình 318. Magik Bình Minh (Aia Mamih) - Bình Thuận. Ảnh: Putra Podam.

Lời kết: Từ những lập luận và hình ảnh minh chứng ở trên, khẳng định phát biểu của Inrasara cho rằng “Thánh đường Bani xây thường nhỏ, còn thánh đường Islam xây thường to” là sai lầm, không có cơ sở và chỉ là phỏng đoán.

PHẢN BIỆN

Tiểu đề 5:

MAGIK HAY MASJID KHÔNG LUẬT ĐỊNH XÂY NGÔI SAO TRẮNG LIÊM TO HAY NHỎ

Inrasara: Trong video thuyết trình có nêu vấn đề: “*Bề ngoài Thánh đường (Masjid) của Islam xây có mái vòm cao với trăng lưỡi liềm và ngôi sao lớn; Thánh đường (Magik) của Bani thì không, còn ngôi sao nếu có thì rất nhỏ, như chỉ để trang trí.*”

Phản biện 5:

Theo Ts. Putra Podam, vấn đề mà Inrasara nêu ra trong Video clip ở trên là không chính xác và hoàn toàn sai lầm, vì thiếu thông tin thực tế. Những điều mà Inrasara trình bày là không nằm trong luật định của Bani Awal hay Bani Islam mà chỉ là lời phỏng đoán không có cơ sở. Sau đây là nội dung phản biện.

Phát biểu của Inrasara là hoàn toàn không có cơ sở và không có luật định nào bắt buộc. Bởi thiết kế mái vòm, trăng lưỡi liềm hay ngôi sao là tùy thuộc vào kiến trúc thánh đường to hay nhỏ, nơi đặt ngôi sao và trăng lưỡi liềm ở đâu sao cho phù hợp, không luật định nào quy định xây Thánh đường phải có ngôi sao trăng lưỡi liềm to bằng một cái thúng, hai cái thúng hay to bằng ba cái thúng và trong luật Islam cũng không quy định bắt buộc phải đặt biểu tượng trăng lưỡi liềm lên kiến trúc Masjid.

Còn về phần mái vòm (Kubah) đó là kiểu kiến trúc của Trung Đông. Các Masjid Cham Islam (Masjid truyền thống) bằng gỗ đều không có mái vòm hoặc chỉ làm mái vòm giả. Masjid Islam ở Việt Nam sau này được xây mới bằng xi măng có mái vòm và đó là kiến trúc Trung Đông chứ không phải kiến trúc Masjid Cham Islam.

Trong hình dưới đây chúng ta thấy Masjid ở Suối Dây, Tây Ninh với ngôi sao trăng lưỡi liềm rất nhỏ.



Hình 319. Thánh đường Suối Dây - Tây Ninh (Ngôi sao trăng liềm nhỏ). Ảnh: Suu tâm.



Hình 320. *Thánh đường Tân Bửu, Long An (ngôi sao trắng liềm nhỏ). Ảnh: Sưu tâm.*



Hình 321. *Thánh đường Giang Mâu, Bình Thuận (ngôi sao to). Ảnh: Putra Podam.*



Hình 322. *Thánh đường Bình Thắng - Bình Thuận (Ngôi sao to). Ảnh: Putra Podam.*



Hình 323. Thánh đường Lâm Thành - Bình thuận (trăng liềm to). Ảnh: Putra Podam.



Hình 324. Trăng lưỡi liềm rất rõ trên thánh đường Văn Lâm. Ảnh: Putra Podam.



Hình 325. Masjid Wahdi Hussien ở Thái Lan, kiến trúc của người Thái, không có Kubah (mái vòm), không có ngôi sao trăng liềm. Ảnh: Suu tầm.



Hình 326. Masjid Negara Melaka, kiến trúc của người China, không có Kubah (mái vòm), không có sao trăng liềm. Ảnh: Suu tầm.

PHẢN BIỆN

Tiểu đề 6:

MASJID CÓ GHI CHỮ THRAH TRUYỀN THỐNG

Inrasara: Trong video Inrasara thuyết trình có nêu vấn đề: “*Nếu mặt tiền Sang Magik viết chữ Cham truyền thống akhar thrah đôi khi kèm cả chữ Arab, thì Masjid chỉ có chữ Arab*”.

Phản biện 6:

Theo Ts. Putra Podam, trên cổng chính mặt tiền của thánh đường (Magik hay Masjid) thường ghi chữ “Allah” và “Muhammad” bằng tiếng Ả Rập (Arabic), cũng có thể ghi thêm vài dòng Thiên kinh Koran ở nơi trang nghiêm vì đây là nơi duy nhất thờ phượng Thượng đế Allah, Đấng Tối cao và Duy Nhất. Thánh đường ở các nước khác trên thế giới thì thường ghi tiếng địa phương, tiếng phổ thông quy định để cho người đọc dễ nhận biết, dễ hiểu, đây là nơi Thánh đường, nơi tôn thờ Thượng đế Allah.

Ở Việt Nam, một số Thánh đường ở vùng Cham thì có thể ghi chữ Thrah Cham nếu có thường chỉ ghi ngày tháng năm xây dựng Thánh đường (Magik) hay ghi về cách gọi Thánh đường trong tiếng Cham như: “Magik Haluw Aia Mamih”, chữ Latin tiếng Việt cũng được ghi vào để dịch nghĩa. Masjid Châu Đốc, thường ghi chữ Ả Rập (Arabic) có khi ghi thêm Jawi Cham, và cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt mục đích để cho người đọc hiểu được nghĩa. Người Cham vùng Nam Bộ không sử dụng akhar Thrah hàng ngày hay trong làng, nên họ không ghi Thrah Cham lên Masjid, đó là điều hiển nhiên chẳng có gì đáng để liệt kê. Còn người Cham Panduranga dù theo Hồi giáo (Awal, Islam) nhưng họ vẫn biết đọc Thrah Cham nên họ ghi Thrah Cham lên Masjid là điều bình thường, như Masjid ở Phước Nhơn. Masjid ở Trung Quốc thì họ ghi tiếng Trung và tiếng Ả Rập (dĩ nhiên họ không thể ghi chữ Thrah Cham vì họ không dùng chữ này). Điều này chứng tỏ luận điệu nói rằng luật định Islam không cho ghi Thrah Cham lên Masjid ở Việt Nam và không có Masjid Islam nào được ghi Thrah Cham là quan điểm hoàn toàn sai lầm và chỉ mang yếu tố cá nhân hay chính trị.



Hình 327. Thánh đường (Masjid và Magik) ghi tiếng Ả Rập, Latin, Jawi, Thrah Cham và tiếng Việt. Ảnh: Putra Podam.



Hình 328. Masjid Islam Cham ở Phước Nhơn- Ninh Thuận (ghi Latin, Ả Rập, Thrah Cham và tiếng Việt). Ảnh: Putra Podam.

Hình 329. Masjid Islam ở Bedford-Stuyvesant, Brooklyn, New York. Ảnh: Sru tâm



Hình 330. Masjid Muhammadiyah, tiểu bang Ipoh-Malaysia, Thánh đường của người Trung Quốc ở Malaysia. Trên Thánh đường ghi: Allah – Muhammad (tiếng Ả Rập), tiếng Trung Quốc. Vì họ là người Trung Quốc, dĩ nhiên trên Thánh đường không ghi chữ Thrah Cham. Ảnh: Sru tâm.



Hình 331. Masjid Niuji, Beijing, China. Thánh đường (Magik) cổ tại Bắc Kinh, Trung Quốc. Quan sát mặt trước, Thánh đường chỉ ghi tiếng Trung (vì Thánh đường tại Trung Quốc), không ghi tiếng Ả Rập, tiếng Cham, tiếng Anh hay tiếng Việt, ...
Ảnh: Sru tâm.

PHẢN BIỆN

Tiểu đề 7:

ACAR AWAL KHÔNG THỜ THẦN BALAMON (HINDU)

Inrasara: Trong video thuyết trình có nêu vấn đề: “*Nếu người Bani thờ nhiều thần của Balamon, thì ngược lại người Balamon cũng thờ Allah*”.

Phản biện 7:

Theo Ts. Putra Podam, những phát biểu trên của Inrasara chỉ là lời tuyên giáo suông. Những vị thần linh của Hindu giáo như Brahma, Vishnu, Shiva, Ganesha, ... thì được người Ấn Độ thờ phượng. Champa theo Hindu (Balamon) nên có thờ một số vị thần Ấn Độ ở trên đền tháp Champa xưa, nhưng chỉ trước thế kỷ 15. Sau thế kỷ 15 Hindu (Balamon) sụp đổ gần như hoàn toàn ở Đông Nam Á và Champa phải mất Vijaya (1471) là trường hợp không ngoại lệ. Từ đó Champa tiếp nhận Islam và Islam phát triển cực thịnh ở Champa.

Câu phát biểu ở trên của Inrasara, chứng tỏ Inrasara hoàn toàn không biết gì về tôn giáo Islam (Hồi giáo) và Hindu (Balamon). Cham Awal (Hồi giáo) hoàn toàn không thờ thần Brahma, Vishnu, Shiva, ... của Ấn Độ và ngược lại Balamon (Hindu) của Ấn Độ giáo hoàn toàn không thờ Thượng đế Allah, mà chỉ có tín đồ Cham Ahier (Hồi giáo mới) có thờ Thượng đế Allah là Đấng Tối Cao và tiếp quản tháp Champa để Cham sóc và thực hiện một số tín ngưỡng Champa.

Thứ kỷ 17, Hồi giáo (Islam) phát triển cực mạnh và hưng thịnh ở Panduranga - Champa. Qua nhiều biến cố của lịch sử cũng như tình hình xung đột tôn giáo ngày càng trầm trọng trong cộng đồng người Cham, theo các nghiên cứu Tây Phương vào thế kỷ 17, triều đại vua Po Rome (1627-1651) đã giải quyết, hóa giải vấn đề dân tộc (không phải do vua Po Rome), tôn giáo bằng cách đưa người Cham theo Balamon (Hindu) trước đó cải đạo thành Ahier (Cham Ahier: Hồi giáo mới). Nghĩa là Cham Ahier phải thờ phượng Allah như một Đấng Tối Cao, sau đó có nhiệm vụ tiếp quản và Cham sóc tháp và một số tín ngưỡng Champa. Còn tín đồ Islam lúc đó cũng có một tên gọi mới theo thuật ngữ là Awal (Hồi giáo cũ hay Hồi giáo dòng Awal).

Bà-la-môn (Balamon) là tên Hán Việt ghi theo tiếng Phạn để chỉ tôn giáo Hindu ở Việt Nam (thuật ngữ Balamon được sử dụng trong tác phẩm vương quốc Champa của Maspero's Paris 1/1928), cũng như từ Hồi giáo là tên phổ thông ở Việt Nam để chỉ tôn giáo Islam.

Do đó, Bà-la-môn (Balamon) không phải một tôn giáo do tổ tiên Cham sáng lập, cũng như từ Bà-ni (Bani) không phải là tên tôn giáo cũng như không phải tôn giáo của người Cham.

Thực tế hiện nay tín đồ Cham Ahier (nghĩa là Cham theo Balamon) trước thế kỷ 15, nhưng sau thế kỷ 15 đã phải thờ Allah. Cham Ahier ngày nay hoàn toàn không thờ phượng các vị thần Ấn Độ nữa như Brahma, Vishnu, Shiva, ... mà

chỉ thờ thượng đế Allah, và tiếp quản, Cham sóc tháp Champa cũng như bảo tồn tín ngưỡng Champa, nhưng phần lớn các vị anh hùng dân tộc Champa được kính trọng bởi toàn thể dân tộc Champa (Ede, Jrai, Churu, Raglai, Cham, ...) chứ không riêng gì người Cham Ahier. Nhiều tín đồ Cham Ahier còn chưa biết rõ mình đang thờ thần linh nào, thần đó tên gì? vậy làm sao Inrasara biết Awal (Hồi giáo) đang thờ nhiều thần của Cham Ahier? Giáo sĩ Cham Awal đang thờ nhiều thần của Ahier thì gồm những vị thần nào? Giáo sĩ Acar Awal đang thờ những vị thần của Cham Ahier đó ở đâu? Tín đồ Cham Awal có thờ những vị thần của Cham Ahier trong thánh đường (Magik) không? hay thờ trong nhà riêng của họ không? ... Câu trả lời của Ts. Putra Podam là hoàn toàn không, tất cả chỉ là lời bịa đặt không có cơ sở hoặc không biết gì của Inrasara.

Khi nói đến Balamon (Brahmanism, tức là tầng lớp cao nhất Brahmin) thì thờ Đấng Tối cao Brahma hay nói đến Hindu (Hindunism) thì thờ đa thần gồm cả ba vị thần quan trọng là Brahma, Vishnu, Shiva, ... là nói đến hai nền văn minh khác nhau. Nhưng tùy theo mỗi quốc gia có quan niệm tôn thờ thần linh khác nhau. Như người Thái đa phần tôn thờ mỗi thần Brahma (Thần sáng tạo vũ trụ và muôn loài, ...), ngược lại người Khmer ở Kampuchea thì thờ cả ba thần Brahma, Vishnu (thần bảo tồn, ...) và Shiva (thần phá hủy và tạo tác). Trong khi Champa thờ mỗi vị thần vào những thời kỳ khác nhau như, thần Brahma là vị thần sáng tạo ra vũ trụ và muôn loài ở di tích Mĩ Sơn (Quảng Nam), ngoài tượng được tạc bằng đá hoa cương, thần Brahma, còn được tạc trên các mí tháp, đền tháp. Thần Vishnu được tạc hình có bốn tay có cầm các bảo vật như: Ốc Tù và (Sanka), hoa sen (Padama), quả Chùy (Oada) và được tạc nguyên hình lúc cuỡi trên lưng con chim thần (Garada). Ngoài ra Cham Balamon còn thờ thần Shiva, vị thần được tạc nhiều hình dáng khác nhau như hình sáu tay hay cuỡi trên lưng con bò đực Nandin hay dưới dạng Linga.

Sự thật thì Cham Ahier nghĩa là Cham Balamon thờ Allah là Đấng Tối Cao và các vị thần Champa. Người Cham Ahier ngày nay còn tiếp nhận Cham sóc cho các vị vua Champa trên đền tháp trong đó có Brahma, Vishnu, Shiva chứ không phải Cham Ahier thờ phụng thần linh: Brahma, Vishnu, Shiva, ... Cũng như các sư thầy hay phật tử Khmer ở Kampuchea họ cũng tiếp quản và cúng kính trên các đền tháp Hindu như Angkor Wat (Đế Thiên), Angkor Thom (Đế Thích), ...nhưng các nhà Sư không thờ thần linh Hindu như Brahma, Vishnu, Shiva, ...

Thực tế nhiều người Cham Ahier rất ít biết về điều này (ngoài chức sắc và trí thức Cham). Bởi lẽ thực tế trong đời sống hàng ngày của người Cham Ahier từ lúc sinh ra cho tới khi xa lìa trần thế họ chưa được một lần giáo huấn về giáo lý, giáo luật của Balamon (Hindu) hay được một lần làm lễ tục nào liên quan đến ba vị thần Brahma, Vishnu và Shiva. Thậm chí Cham Ahier (Hồi giáo mới) ngày nay cũng đang rời xa dần việc thờ phượng thượng đế Allah, và đang ít dần đi cầu nguyện Allah thánh đường Awal (Hồi giáo dòng Awal).

Ngoài ra, theo luật hóa giải của triều đại vua Po Rome thì người Cham Ahier, thuật ngữ Ahier (gốc từ Arabic) có nghĩa là “muộn, sau” để ám chỉ cho người Cham Balamon xưa, từ nay chấp nhận thờ Allah sau khi vua Po Rome lên ngôi. Po Allah xuất hiện trong cộng đồng Cham Ahier không phải là Đấng Thượng

Đề duy nhất mà là Đáng thượng đế Tối Cao, ngoài ra Cham Ahier còn tiếp quản tháp Champa, đề Cham sóc, và bảo tồn nền văn minh Champa.



Hình 332. Thánh đường (Magik) của hệ phái Awal (Hồi giáo), nơi thờ phượng Thượng đế Allah, Đáng Tối Cao và Duy Nhất. Ảnh: Putra Podam.



Hình 333. Chính điện Thánh đường và Minbar (bụt thuyết giáo). Masjid Sultan Ismail. Universiti Teknologi Malaysia, Johor Bahru. Ảnh: Putra Podam.



Hình 334. Cham Ahier (mặc dù không còn thờ Balamon - Hindu) nhưng vẫn tiếp quản và Cham sóc đền tháp Champa. Vua Po Rome (vị vua Islam) được Cham Ahier tôn kính và tượng phù điêu Po Rome (có 8 cánh tay) hóa thân thần linh dưới hình thể Mukha Linga (Shiva). Ảnh: Putra Podam.

Lời kết: Câu nói của Inrasara “Nếu người Bani thờ nhiều thần của Balamon, thì ngược lại người Balamon cũng thờ Allah” là câu nói suông, không đúng và không có cơ sở, bởi:

Tín đồ Cham Ahier (Cham Balamon thờ Allah) có thờ Đấng Allah là đúng. Do đó mỗi khi tháng Ramadan (Ramawan) thì người Cham Ahier thường đến thánh đường (Magik) để cầu xin Đấng Allah phù hộ, cầu an cầu phước. Hay những lễ tục khác liên quan như rao sang, mbeng bar huak, ngak sang baruw, rija, ...

Ngược lại tín đồ Cham Awal (Cham theo Hồi giáo) đại diện là giáo sĩ (Acar) chỉ duy nhất thờ Thượng đế Allah là Đấng Tối Cao và Duy Nhất và không liên quan đến thần linh Hindu như Brahma, Vishnu, Shiva, ... cũng như thần dân Champa, giáo sĩ (Acar), Cham Awal và Cham Ahier không bao giờ thờ thần Balamon (Hindu) ở trong Thánh đường (Magik) hay trong nhà riêng của Cham Awal và Cham Ahier. Nhưng tất cả tín đồ của Hindu (Ấn độ giáo) tại Ấn Độ, mỗi nhà đều lập bàn thờ để thờ các vị thần Balamon (Hindu) như: Brahma, Vishnu (Lakshmi vợ Vishnu), Shiva (Parvati vợ Shiva), Ganesha, Hanuman, ...

PHẢN BIỆN

Tiểu đề 8:

KATE LỄ TỤC CỦA CHAM AHIER

Inrasara: Trong video thuyết trình có nêu vấn đề: “*Khi người Cham Balamon ăn lễ Kate thì rất nhiều người Bani lên Tháp làm lễ Kate chung với nhau, nên có thể nói Kate không phải của người Cham Balamon mà Kate là của chung dân tộc Cham.*”

Phản biện 8:

Theo Ts. Putra Podam, vấn đề mà Inrasara nêu ra trong video clip ở trên là không chính xác và hoàn toàn sai lầm. Sau đây là nội dung phản biện.

Thế giới ai cũng biết lễ Kate (Karti, Kartik: Hindu) diễn ra vào tháng 7 Cham lịch cũng như Karti (Diwali) là lễ hội ánh sáng lớn nhất trong năm của người Hindu diễn ra vào tháng 7 Hindu lịch. Cả hai lễ Kate Champa và lễ Diwali Ấn Độ năm 2022 được tổ chức cùng ngày 24/10 (Dương lịch). Khẳng định lễ Kate của người Cham chính là lễ Diwali tôn giáo Hindu của người Hindi Ấn Độ.

Holiday	Date	Days to Go
Diwali 2021	Thursday, November 04, 2021	-344
Diwali 2022	Monday, October 24, 2022	10
Diwali 2023	Sunday, November 12, 2023	394
Diwali 2024	Thursday, October 31, 2024	748
Diwali 2025	Tuesday, October 21, 2025	1103
Diwali 2026	Friday, November 06, 2026	1484

Hình 335. Lễ hội Diwali (Deepawali) năm nay được tổ chức vào tháng 7 (Karti-Kartik của Ấn Độ), tức nhằm thứ Hai ngày 24 tháng 10 năm 2022, lễ hội được kéo dài khoảng 3 ngày tùy theo khu vực.

Karti: là tháng lễ Diwali, lễ hội ánh sáng một lễ hội truyền thống quan trọng và lớn nhất trong năm của người Hindu tại Ấn Độ, để ăn mừng chiến thắng của ánh sáng trước bóng tối, của cái thiện trước cái ác, và cũng là dịp gặp nhau trong năm để cầu nguyện cho sự giàu sang và thịnh vượng.



Hình 336 Lễ Diwali ở Ấn Độ, lễ đốt đèn mừng thần Lakshmi và thần Ganesa.

|| Om nama sibayeng || (Om, nhân danh Đấng Shiva)

Kate: (phiên âm từ Kartik tiếng Hindi, nghĩa tháng 7), là lễ tục hàng năm của dân tộc Cham vào tháng 7 (Cham lịch) tức tháng 10/2022 (đương lịch). Lễ nhằm tưởng nhớ đến các vị vua Champa xưa hóa thân thành thần linh Hindu, tưởng nhớ đến các bậc thánh Hồi giáo (Islam) và các anh hùng dân tộc Champa.

Thứ	Ngày	Ngày	Ngày	Ngày	Ngày	Ngày
Thứ 2	24/10	25/10	26/10	27/10	28/10	29/10
Thứ 3	30/10	31/10	01/11	02/11	03/11	04/11
Thứ 4	06/11	07/11	08/11	09/11	10/11	11/11
Thứ 5	13/11	14/11	15/11	16/11	17/11	18/11
Thứ 6	20/11	21/11	22/11			

Hình 337. Kate Cham ngày 24/10/2022 (trùng Diwali-Kartik của Hindu), chú ý ô ở cột 2 hàng 2 là ngày 24/10/2022.

Người Cham ngày nay, ai cũng biết Kate là lễ tục của người Cham Ahier (Cham Balamon thờ Allah). Trước 1965 (Sau khi Champa mất Vijaya 1471, tức năm tàn lụi của Balamon ở Champa và Đông Nam Á), Kate chỉ diễn ra ở Ninh Thuận, còn Bình Thuận không tổ chức lễ tục Kate trên đền tháp, vì không có Po Adhia.

Kate trước kia chỉ thực hiện phần Lễ tục (không phần Hội) diễn ra trên đền tháp Po Klaong Garay, Po Ina Nagar và Po Rome rất buồn tẻ và âm đăm. Chỉ một số gia đình Cham Ahier, thường là người già mặc quần áo lượm thượm lên tháp vì họ đã nguyện hứa với thần linh để cúng và cầu xin điều gì đó. Kate không thấy bóng dáng của thanh niên thanh nữ Cham, cũng như không thấy nghe ai nói đến Kate và cũng không có ai lên đền tháp để chúc mừng Kate như ngày nay.

Năm 1965 (Chế độ Việt Nam Cộng Hòa), nhân dịp phái đoàn Trung ương và khách nước ngoài từ Sài Gòn đến thăm Phan Rang. Nhân dịp Kate, Quận trưởng lúc bấy giờ là ông Dương Tấn Sở đã ra thông báo cho các đơn vị chuẩn bị Kate và đón phái đoàn. Hai người tích cực nhất là thầy Thành Phú Bá, quản đốc trường An Phước và thầy Đàng Năng Quạ hướng dẫn cho học sinh dọn dẹp vệ sinh tháp, tập văn nghệ, ... và đoàn thiện chí Cham của thầy Po Dharma xây dựng bậc đường đi lên tháp và xây công trước đền Po Klaong Garai, Cei Xí (ở Văn Lâm) làm trưởng ban thông tin quận thông báo cho các thanh niên Cham chuẩn bị văn nghệ và phân công tiếp phái đoàn.

Khi phái đoàn Trung ương đến, thấy những cụ già, bô lão Cham mặc trang phục truyền thống Cham lên tháp, những thanh niên của Đoàn Thiện chí Cham đón khách và sắp xếp trật tự, những điệu múa Cham của các em học sinh và một số làng trình diễn, những âm thanh của tiếng trống Paranang, tiếng kèn Saranai

vừa trầm vừa rộn ràng vang xa cùng với nghi thức đốt trầm hương được diễn ra trong bầu không khí trang trọng, những lời cầu khẩn với hy vọng lời ước nguyện được những làn khói của nén trầm hương đang tỏa ra gửi đến tận trời xanh. Những tốp vẫy tay chào và phát cờ Việt Nam Cộng hòa khi phái đoàn lên tháp. Xung quanh cảnh trên tháp hôm đó thật trang nghiêm và đầy ý nghĩa.

Sau năm 1965, mỗi khi Kate đến, thì học sinh trường Trung học An Phước, các đơn vị có người Cham công tác, một số làng Cham, bô lão Cham và cả cộng đồng Cham lại chuẩn bị phần Hội Kate thật chu đáo và nhộn nhịp. Từ đó, vài năm về sau Kate không chỉ những được tổ chức trên tháp mà Kate còn tổ chức ở trong làng của những người Cham Ahier cho đến ngày hôm nay. Do đó, mỗi khi Kate đến chúng ta hãy tưởng nhớ đến công lao của wa Dương Tấn Sở người đã có công gây dựng phần Hội của Kate để trở thành Lễ Hội Kate được nhiều người quan tâm như ngày hôm nay.

Quay lại vấn đề đền tháp Champa, là nền văn minh và tự hào của dân tộc Champa (như Jrai, Rade, Churu, Raglay, Cham, ...) nói riêng và thế giới Melayu nói chung. Do đó, tháp Champa không phải tháp riêng của người Cham hay người theo tín ngưỡng Ahier (Hồi giáo mới). Tháp Champa ngày nay hầu như đều được Sở du lịch quản lý, khai thác và quảng cáo du lịch, do đó mỗi khi lễ tục liên quan hay lễ hội Kate thì tất cả cộng đồng Churu, Raglay, Cham hay Việt dù Ahier, Awal, Hòa Hảo, Cao Đài, Tin Lành hay Thiên Chúa, ... và bất cứ khách du lịch nào đều có quyền lên tháp Champa tham quan. Cũng giống như đêm lễ Noel bên Công giáo thì mọi người không phân biệt dân tộc, tôn giáo, cả thành phố, nông thôn đều ra đường đi chơi, tìm hiểu văn hóa, nghệ thuật, ...

Nếu giáo sĩ (Acar) của người Cham Hồi giáo (Awal) nói riêng hay tín đồ Islam nói chung có lên tháp Champa thì cũng chỉ đi xem quanh bên ngoài tháp, thực tế các vị giáo sĩ (Acar) không ai dám bước chân vào bên trong tháp (vì Acar chỉ duy nhất thờ Allah). Hơn nữa giáo sĩ (Acar) cũng không có vai trò cúng bái bên trong đền tháp Champa trong những nghi lễ Kate. Ngược lại, những tín đồ thông thường của người Cham Awal trong những dịp này lên chơi hội cùng hòa chung các dân tộc để chiêm ngưỡng kiến trúc đền tháp Champa, một nền văn hóa, văn minh của cha ông đã từng gây dựng. Nhắc lại, đền tháp Champa không phải thuộc sở hữu riêng của người Cham Ahier cũng như không phải thờ riêng vua người Cham Ahier như nhiều người hiểu lầm, mà đền tháp Champa là di sản chung của dân tộc Champa như: Jrai, Rade, Churu, Raglay, Cham, ... nhưng việc cúng bái bên trong tháp Champa trước thế kỷ 15 thuộc tín đồ Cham Balamon (Hindu), nhưng ngày nay việc Cham sóc tháp Champa thuộc người Cham Ahier (Hồi giáo mới). Do đó, việc các thần dân Champa nói chung, Cham Awal, Cham Islam nói riêng thường lên tháp nhân dịp Kate là để tưởng nhớ đến những vị vua, vị anh hùng dân tộc Champa, chứ không phải lên tháp là để thờ hay cúng bái thần linh Balamon (của Ấn Độ). Không ai thấy các làng Cham Awal, Cham Islam mua sắm lễ vật kéo nhau lên tháp cúng bái hay tổ chức lễ Kate cúng thần linh Ấn Độ trong làng, trong thánh đường hay trong nhà của họ.



Hình 338, 339. Kate trên tháp Champa: Chức sắc Cham Ahier chịu trách nhiệm chính thực hiện lễ tục trên đền tháp, còn giáo sĩ (Acar) của Agama Awal (Hồi giáo) nếu có đến thì cũng chỉ tham quan bên ngoài cũng như khách tham quan khác. Ảnh: Siru tâm.

Cũng như, mỗi khi Ramadan (Ramawan) đến, trong dịp ngày tảo mộ hay ăn mừng ngày Đại lễ (harei Raya) thì mọi người không phân biệt dân tộc, tôn giáo, già trẻ, gái, trai, đều có quyền tham dự: đi tìm hiểu, chụp ảnh và nghiên cứu, ...



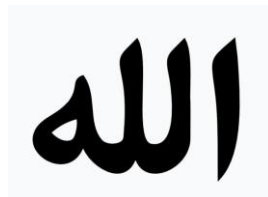
Hình 340. Lễ tảo mộ của người Cham Awal (Hồi giáo), Bình Thuận.
Ảnh: Putra Podam.



Hình 341. Putra Podam & Wiya Podam, hình chụp sau khi tảo mộ.
Ảnh: Putra Podam.

Lời kết: Ngày nay có một vài quan điểm cá nhân hay tổ chức cho rằng, “*Kate không phải của người Cham Ahier mà là của cả dân tộc Cham bao gồm cả Ahier, Awal và Islam*”, đây là quan điểm sai lầm. Có thể nói, Kate là di sản, là nền văn minh đáng tự hào của dân tộc Cham nói riêng và của Champa nói chung. Sau thế kỷ 15, Kate chỉ thuộc về người Cham Ahier, và phần lễ tục Kate thuộc về người Cham Ahier (Cham Balamon thờ Allah). Cũng như Ramadan (Ramawan) của Cham theo Awal (Cham theo Hồi giáo) nói riêng và của thế giới Melayu hay thế giới Ả Rập nói chung, nhưng nó thuộc về Cham Awal, Cham Islam.

Những lễ tục này đều là di sản chung của người Cham và đã là Cham thì chúng ta đều tự hào với tất cả những di sản đó. Việc lập luận của Inrasara cho rằng Kate là của toàn Cham Ahier, Cham Awal và Cham Islam chỉ là một thể loại văn chương chính trị hay chủ thuyết quốc gia cực đoan nhằm thống trị Champa. Trong khi Cham Awal hay Cham Islam không bao giờ tổ chức lễ Kate trên đền tháp (bimong) Champa, không tổ chức lễ Kate trong làng (palei), không tổ chức lễ Kate trong thánh đường (Massjid-Magik), cũng không tổ chức Kate trong gia đình (mangawom) của họ.



Hình 342. Allah là Jehova, Tuhan, Po, Thượng đế, ông Trời, ...

PHẢN BIỆN

Tiểu đề 9:

AWAL HAY AHIER KHÔNG AI ĐẠI DIỆN NAM HAY NỮ

Inrasara: Trong video thuyết trình có nêu vấn đề: “*Balamon đại diện phái nam, Bani đại diện phái nữ. Nam nữ xuyên suốt trong xã hội người Cham tạo thành sự thống nhất không có Phân Li. Cham là xã hội mở.*” (còn Ts. Thành Phần thì nêu: “*Bani (cạo đầu ảnh hưởng Phật giáo) đại diện cho phái Nam, còn Balamon để tóc dài (búi tóc) đại diện phái nữ*”. Phát biểu của Ts. Thành Phần trái ngược với phát biểu của Inrasara.

Phản biện 9:

Theo Ts. Putra Podam, vấn đề mà Inrasara nêu trong video clip ở trên là không đúng, không chính xác và hoàn toàn sai lầm. Sau đây là nội dung phản biện.

Quan điểm của Inrasara cho rằng: “*Balamon đại diện phái nam, Bani đại diện phái nữ*”, nhưng không đưa ra bằng chứng cụ thể nào? Có chăng Inrasara thấy giáo sĩ Awal thường mặc áo dài (áo Jubah của Nabi Muhammad) như áo dài nữ của người Cham nên kết luận Bani đại diện phái nữ?



Hình 343. Acar thuộc Awal (Hội giáo Awal) mặc áo Jubah (Aw Luak) suốt đời.
Ảnh: Putra Podam.

Còn Ts. Thành Phần cho rằng: “*Balamon để tóc dài đại diện phái nữ (thường búi tóc trên đầu), Bani (cạo tóc ảnh hưởng Phật giáo) đại diện cho phái nam*”, ta thấy phát biểu của Ts. Thành Phần trái ngược và mâu thuẫn với phát biểu của Inrasara.



Hình 344. Tu sĩ Cham Ahier (Cham Balamon thờ Allah). Ảnh: Suru tâm.

Theo Putra Podam, chức sắc Ahier (Hồi giáo mới) là những người thực hiện liên quan đến phong tục tập quán của Cham Ahier như lễ Rija Nagar được tổ chức hàng năm vào tháng Giêng Cham lịch; lễ Kate tổ chức hàng năm vào tháng Bảy Cham lịch nhằm tưởng nhớ các vị Nam thần như Po Klaong Garay, Po Rome,... lễ được tổ chức trên đền tháp (Bimong - Kalan), sau đó đến làng (Palei) rồi sau cùng đến gia đình (Sang danaok); Lễ Cabur (lễ cúng các vị Nữ thần vào tháng Chín Cham lịch), và một số lễ tục khác,...

Giáo sĩ (Acar) của Hồi giáo (Awal) là những người có nhiệm vụ thực hiện một số lễ tín ngưỡng Cham liên quan đến tập tục của Cham Awal như lễ tảo mộ, lễ tưởng nhớ tổ tiên, lễ báo phước tổ tiên vào cuối tháng 8 Hồi lịch (Shaban), cũng như lễ lớn của tôn giáo như: lễ chay tịnh vào tháng 9 Hồi lịch Ramadan (Ramawan), lễ kết thúc tháng Ramadan gọi là Tabiak aek (Eid al-Fitr), hay đại lễ Eid al-Adha (Waha) vào tháng Dhu al-Hijja cuối tháng 12 Hồi lịch.

Giáo sĩ (Acar) Cham Awal cạo tóc không ảnh hưởng hay liên quan gì đến Phật giáo, không đại diện cho phái nam hay phái nữ như một số người đã nêu, mà việc cạo tóc của giáo sĩ (Acar) đó là nét Islam còn đọng lại trong luật đạo của Bani Awal (Agama Awal) hay của Hồi giáo Champa. Trong khi Islam bình thường thì không cạo tóc hay chỉ cắt tóc ngắn, nhưng tín đồ Islam khi đi Haji, Umrah hay theo học về tôn giáo (agama) nhất là những người học Tahfiz (học thuộc nguyên cuốn Thiên kinh Koran) thường phải cạo tóc (cạo đầu) và họ không được để tóc dài quá vài cm.

Người Islam (Nam) khi làm Haji (tháng 12 lịch Islam) hoặc làm Umrah (11 tháng còn lại) tại Makkah bắt buộc phải cắt tóc sát ngắn hoặc Sunat (không bắt buộc nhưng làm sẽ được ân phước) phải cạo toàn bộ tóc trên đầu bằng dao cạo. Allah có mặc khải trong Thiên kinh Koran, chương al-Fath, câu 27 như sau:

“Chắc chắn các người sẽ vào Al- Masjid al- Haram (tại Makkah) an toàn, đầu cạo trọc và cắt tóc ngắn (theo nghi thức làm Haji hoặc Umrah), không sợ hãi, nếu Allah muốn.”

Vậy theo Surah al-Fath câu 27, thì Nam phải cạo sạch (Nữ chỉ cắt vài sợi tượng trưng), người hói đầu hoặc không có tóc phải dùng dao cạo tượng trưng trên đầu. Đi Haji và Umrah cũng đều cạo sau khi đã Tawaf xung quanh Kabah. Bình thường ở nhà thì tùy theo mỗi người không bắt buộc cạo tóc hay để tóc.



Hình 345. Tín đồ Hồi giáo (Islam) thực hiện lễ cạo tóc (cạo đầu) khi đi hành hương (Haji) hay Umrah tại Makkah - Ả Rập. Ảnh: Suu tâm.



Hình 346. Tín đồ Hồi giáo (Bani Islam) Châu Đốc đã cạo tóc (cạo đầu) khi chuẩn bị đi Haji hay Umrah tại Makkah - Ả Rập. Ảnh: Suu tâm.



Hình 347. Tín đồ Hồi giáo (Islam) sau khi đã cạo tóc và mặc trang phục Ihram tại Makkah - Saudi Arabia. Ảnh: Suu tâm.



Hình 348. Học sinh Cham học Agama ở trường Tahfiz Phải cạo tóc và mặc đồng phục Jubah. Ảnh: Suru tầm.



Hình 349. Tín đồ Hồi giáo (Islam) cạo tóc và mặc trang phục Ihram Khi đi Haji hay Umrah tại Makkah - Ả Rập. Ảnh: Suru tầm.

Lời kết: Từ cơ sở trên cho thấy phát biểu của Inrasara: “*Balamon đại diện phái Nam, Bani đại diện phái Nữ*”. Còn ông Thành Phần phát biểu ngược lại: “*Balamon để tóc dài đại diện phái nữ, Bani (cạo đầu ảnh hưởng Phật giáo) đại diện cho phái Nam*” chỉ là lý thuyết suông và tưởng tượng mà thôi. Theo Ts. Putra Podam, tôn giáo Balamon (Ấn Độ) nói chung có tôn thờ ba vị thần tối cao: Brahma, Vishnu, Shiva và người Cham Ahier nói riêng có tôn thờ Đấng Allah và bảo tồn tín ngưỡng Champa. Còn Cham Awal hay Cham Islam chỉ tôn thờ duy nhất Allah là Đấng tối cao. Hai tôn giáo Balamon (Ấn Độ) hay Hồi giáo (Ả Rập) là khác nhau không ai đại diện cho ai, không ai đại diện cho nam và cũng không ai đại diện cho nữ, chức sắc chỉ là người đại diện đảm nhiệm vai trò thực hiện lễ tục, hành lễ và thực hiện những công việc liên quan khác thay cho tín đồ.

PHẢN BIỆN

Tiểu đề 10:

PO INA NAGAR KHÔNG PHẢI VỊ KHAI QUỐC CHAMPA

Inrasara: Trong bài viết có tựa đề: Hiểu biết để sống sót. Bạn có hiểu tôn giáo bạn không [hay: Hai mà một nền tảng] đã nêu: “*Pô Inur Nugar: là vị khai quốc, khi các tôn giáo chưa vào Champa. Hiện nay mọi người Cham thuộc tôn giáo tín ngưỡng nào bất kì [Balamon hay Bani] đều nhớ ơn [và thờ phụng] Bà.*”

Phản biện 10:

Theo Ts. Putra Podam, vấn đề mà Inrasara nêu trong bài viết về Po Ina Nagar là không chính xác, chỉ tưởng tượng hay phỏng đoán, không cơ sở khoa học, hoàn toàn sai lầm và chỉ là lối suy diễn suông như một số người khác cùng quan điểm với Inrasara. Chỉ cần thấy tên Po Ina Nagar thì liền cho rằng đó là Po khai quốc Champa, là thần mẹ khai sáng giang sơn gấm vóc, khi các tôn giáo chưa vào Champa, những gì mà Inrasara nêu ra chỉ là phỏng đoán và tưởng tượng, không liên quan gì đến nguồn gốc lịch sử của Po Ina Nagar.

Từ khi Champa độc lập vào năm 192 thế kỷ II, thời kỳ vàng son nhất của nền văn minh Ấn Độ giáo cho đến thời kỳ suy tàn vào thế kỷ XV, thì Champa rất sùng bái tam thần giáo của Hindu giáo như: Brahma, Vishnu và Shiva. Tùy theo từng thời kỳ và từng khu vực mà sự sùng bái các vị thần này khác nhau. Nhưng nói chung Champa vùng Panduranga thì thần Shiva được sùng bái hơn so với hai vị thần Brahman và Vihsnu. Đa số các đền tháp nằm rải rác ở miền trung Việt Nam là những nơi thờ phượng thần Shiva.

Khi Nam thần Shiva được sùng bái nhất ở Champa thì kéo theo phu nhân của Shiva là Bhagavati (Parvati) cũng được sùng bái và tôn thờ. Khi được xây nhiều đền tháp cho Nam thần Shiva thì cũng xây đền tháp cho nữ thần Bhagavati.

Bimong Po Ina Nagar (tháp bà Po Ina Nagar tại Nha Trang- Khánh Hòa) là cụm tháp có thờ nữ thần Bhagavati. Đây không phải là Tháp (Bimong) dành riêng cho nữ thần Po Ina Nagar (Thánh mẫu Vương quốc) mà còn thờ ba (3) vị Nam thần khác là: Shandhaka, Gansha Sri Vinayaka và Sri Malada-Kuthara.



Hình 350. Po Ina Nagar là danh hiệu của nữ thần Bhagavati - Parvati (phu nhân Đấng Shiva), tức Yang Pu Nagara (Thánh Mẫu Vương Quốc). Thần Shiva và người vợ Bhagavati - Parvati (ảnh bên phải). Parvati không phải vị thần khai quốc Champa hay vị thần đầu tiên khi các tôn giáo chưa vào Champa.

Sau khi vua Bhadresvaravarman bị triều thần lật đổ vào năm 646, thì công chúa Tchou Koti, con gái chánh phi của vua Kandarpadharma (Phạm Đầu Lê), và là em gái của vua Jaya Prabhasadharm (Phạm Trấn Long), phong làm nữ vương trị vì của Champa vào năm 646, hiệu Jagaddharma. Đức độ của bà Jagaddharma rất được dân chúng kính trọng. Sau khi qua đời, nữ vương Jagaddharma được dân chúng lập đền bằng gỗ để thờ Jagaddharma.

Prithivindravarman là vua đầu tiên khởi xướng việc thờ phụng nữ thần Bhagavati (phu nhân của thần Shiva) biểu tượng của Ấn Độ giáo (Hinduism). Năm (646-653), ngôi tháp bằng gỗ thờ nữ vương Jagaddharma, đã được vua Prithivindravarman xây dựng lại để thờ nữ thần Bhagavati trên ngọn đồi cao cạnh cửa sông Cái (Xóm Bống), ngày nay được gọi đền Po Ina Nagar tại Kauthara (Khánh Hòa).

Năm 774 bị quân Jawa tấn công Kauthara và tàn phá. Năm 784 vị vua Satyavarman Isvaraloka quyết định xây trung tâm tín ngưỡng Ấn Giáo có đền đài hùng tráng để thờ thần Shiva và phu nhân Bhagavati. Nữ thần Bhagavati được tôn chức là Yang Pu Kauthara, tức là Thánh Mẫu của tiểu vương quốc Kauthara (Nha Trang).

Năm 918, vua Indravarman III quyết định tạc hình tượng bằng vàng của nữ thần Bhagavati để thờ phượng và tôn vinh nữ thần Bhagavati từ Yang Pu Kauthara (Thánh Mẫu Nha Trang) trở thành Yang Pu Nagara (Thánh Mẫu Vương Quốc) mà người Cham hôm nay gọi là Po Ina Nagar.

Năm 945, vua Khmer là Rajendravarman II (944-968) cùng binh lính từ Angkor đánh thẳng vào Kauthara-Champa. Pho tượng bằng vàng của nữ thần Yang Pu Nagara (tức tượng bằng vàng của nữ thần Bhagavati) bị quân Kampuchea lấy đi.

Năm 965, vua Jaya Indravarman I phải tạc tượng của nữ thần Bhagavati bằng đá để thay thế cho tượng nữ thần bằng kim vàng. Pho tượng này còn lưu lại cho đến nay tại quần thể đền tháp Nha Trang.



Hình 351. Po Ina Nagar - Aia Trang (Nha Trang). Bimong không dành riêng cho nữ thần Po Ina Nagar (Thánh mẫu Vương quốc), còn thờ 3 vị Nam thần khác là: Shandhaka, Gansha Sri Vinayaka và Sri Malada-Kuthara. Ảnh: Putra Podam.

Trước kia tại bimong Po Ina Nagar, người Cham, Rhade, Haroi, ... thường lên làm một số lễ tục liên quan đến tôn giáo như cầu nguyện, cầu phước, cầu an, ... Sau này vì lý do chiến tranh giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh vào năm 1771, và quân Tây Sơn chiếm thánh địa Nha Trang, từ đó người Cham không ai ra Nha Trang để làm lễ tục và thăm đền tháp Po Ina Nagar nữa. Từ lý do trên, vua Panduranga quyết định xây đền mới và rước nữ thần Bhagavati về thờ tại làng Hữu Đức - Phan Rang.

Ngoài thánh địa Nha Trang thờ nữ thần Bhagavati, thì còn có bimong tháp Nhạn ở Tuy Hòa-Phú Yên, và một số danaok (đền) nhỏ khác thờ bà tại vùng Ninh Thuận và Bình Thuận như: Po Ina Nagar Hamu Ak (Vụ Bồn - Ninh Thuận), Po Ina Nagar Hamu Kut (Bình Nghĩa - Ninh Thuận), Po Ina Nagar Hamu Marau (Ninh Thuận), Po Ina Nagar Hamu Parik (Phan Rí - Bình Thuận), Po Ina Nagar Hamu Pajai (Sông Lòng Sông - Bình Thuận), ...

Lời kết: Qua những minh chứng và lý giải ở trên, khẳng định:

Po Ina Nagar không phải là tên gọi của nữ thần mà là chức phong của nữ thần. Tên thật của nữ thần là Bhagavati (phu nhân của Đấng Shiva - vị Nam thần được tôn thờ nhất tại vương quốc Champa).

Po Ina Nagar là danh hiệu của nữ thần Bhagavati (phu nhân của Đấng Shiva) nằm trong hệ thống nữ thần Ấn Độ giáo chứ không phải nữ thần của người Champa bản địa.

Po Ina Nagar là danh hiệu của nữ thần Bhagavati (tức Yang Pu Nagara - Thánh Mẫu Vương Quốc), thay vì trước đó chỉ phong tước (Yang Pu Kauthara - Thánh Mẫu Kauthara). [Tương tự như: Po Ina Nagar lúc trước chỉ công nhận di tích lịch sử cấp tỉnh Khánh Hòa, sau này được công nhận di tích lịch sử cấp Quốc gia].

Champa độc lập từ thế kỷ thứ II và ảnh hưởng Ấn Độ giáo có thể từ thời điểm đó, nghĩa là Nam thần Shiva và phu nhân Bhagavati chỉ có thể thờ phượng ở Champa sớm nhất kể từ thế kỷ II.

Do đó, việc Inrasara phát biểu: “*Pô Inư Nưgar: là vị khai quốc, khi các tôn giáo chưa vào Champa. Hiện nay mọi người Cham thuộc tôn giáo tín ngưỡng nào bất kỳ [Balamon hay Bani] đều nhớ ơn [và thờ phụng] Bà*”. Đây chỉ là lời phát biểu suông, thiếu cơ sở khoa học và không liên quan gì đến nguồn gốc lịch sử của Po Ina Nagar.



Hình 352. Bimong Champa tại Phú Yên, thờ nữ thần Bhagavati (phu nhân Đấng Shiva), tức Yang Pu Nagara (Thánh Mẫu Vương Quốc). Ảnh: Putra Podam.



Hình 353. Đền Po Ina Nagar tại làng Hữu Đức (Hamu Tanran). Ảnh: Putra Podam.

PHẢN BIỆN

Tiểu đề 11:



OM (AUM) - OMKAR VĂN MINH HINDU GIÁO



Inrasara: Trong video thuyết trình có nêu vấn đề: “*Người Cham Bani và Cham Balamon thể hiện sự thống nhất qua Omkar là tiếng OM trong Ấn Độ, số 6 và số 3, $6+3 = 9$ là số tiệm cận với số tuyệt đối là số 10. Mặt trời là Balamon và mặt trăng là Bani, mặt trời đại diện cho Nam và mặt trăng đại diện cho Nữ tạo thành sự thống nhất*”.

Phản biện 11:

Theo Ts. Putra Podam, vấn đề mà Inrasara nêu ra trong video clip với nội dung ở trên là không chính xác, chỉ tưởng tượng hay phỏng đoán, không cơ sở khoa học và hoàn toàn sai lầm. Sau đây là nội dung phản biện.

OM là biểu tượng thiêng liêng nhất, là nền văn minh của Ấn Độ giáo dùng để diễn đạt ý niệm trong triết lý Hindu với ý nghĩa bao hàm sự tôn kính và thiêng liêng cho ba vị thần quyền lực tối cao như Brahma, Vishnu, Shiva (Mahesh). OM là một biểu tượng như một âm tiết với ý nghĩa thượng đế là duy nhất (God is one), là thần chú của Hindu giáo. OM được đánh vần AUM, là tổng hợp từ 3 âm tiết là: A, U và M, là bản thể của Vedas là biểu thị của Ganesha, Swastika. Là ý nghĩa bao hàm tất cả mọi không gian, vạn vật và vũ trụ là nguồn gốc của mọi nguồn gốc, là hình dạng vật chất duy nhất của thần tối cao, Brahman. Trong thế giới con người, nếu như một đứa bé được sinh ra mà không phát được 3 âm tiết: A, U và M thì đứa bé đó coi như bị câm.

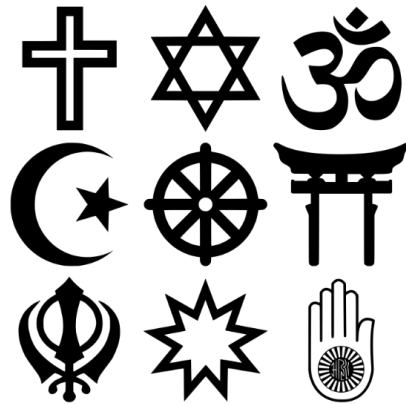
OM mặc dù là linh thiêng nhất, phổ biến nhất, nhưng nhiều người dùng OM dưới dạng biểu tượng trên mặt dây chuyền, chiếc nhẫn, ... hay in trên áo, cốc, ô tô, tường, ... vì quan niệm OM là một biểu tượng thiêng liêng và tin rằng OM sẽ bảo vệ họ khỏi những sức mạnh ma quỷ và mang lại may mắn. Một số người làm điều đó vì lợi ích của thời trang. Om và Omkar là những tên em bé nam theo đạo Hindu rất phổ biến. Có nhiều tổ chức xã hội, tinh thần và chính trị có OM trong tên của họ.

OM (Omkar) được người Cham gọi là Homkar, khi tiếp nhận nền văn minh Ấn giáo thì Omkar đã xuất hiện trong nền văn hóa Cham sau khi Champa lập quốc thế kỷ thứ II. Omkar được xuất hiện hầu như trên tất cả trên các bia ký Champa đề thờ thần linh Champa. Omkar Champa xuất hiện đầu tiên trên bia Võ Cảnh (Nha Trang vào thế kỷ II); trên tháp Mỹ Sơn (Quảng Nam), trên bia ký Kontum (thế kỷ VI), trên bia ký Po Klaong Garay; bia Yang Tikuh (đá trắng); trên đỉnh tháp Po Rome, ...

Om (Om Namah Shivaya) là câu thần chú Hindu phổ biến nhất và quan trọng nhất, chỉ đọc không được lý giải (nghĩa như: sự tôn thờ Đấng tối cao). Omkar được các vị chủ nhân là giáo sĩ Cham Ahier như Paseh, Adhia, ... thường dùng để đọc như: “Om Namas Sivaya”, hay dùng để vẽ trong các nghi lễ liên quan đến người Cham Ahier như nghi lễ nhập Kut, nghi lễ mở cửa đền tháp, đám tang, treo trước cửa nhà, ...

Omkar có liên quan đến Cham Hindu theo triết lý Hindu nhưng chẳng có gì liên quan đến Cham Awal, Cham Islam, và cũng chẳng phải Omkar là số 6 và số 3, $6+3 = 9$ là số tiệm cận với số tuyệt đối là số 10. Đây chỉ là lời theo dẹt mua vui, hay không có cơ sở nào, khoa học nào. Omkar thực sự không chỉ là nền văn minh, triết lý của Ấn Độ giáo mà còn là nền văn minh của một số nước khác như Đông Bắc Á hay Đông Nam Á như Nhật Bản, Champa, Thái Lan, Lào, Cambodia, ...

Cham Awal, Cham Islam không liên quan gì đến nền văn minh Omkar của Hindu giáo. Người Cham Awal (Hồi giáo) chỉ biết trên thánh đường của họ có ghi Allah và Muhammad và họ chỉ tôn thờ Allah là Đấng Tối cao và Duy nhất và biểu tượng trên thánh đường hay trên quốc kỳ chỉ có hình ngôi sao và trăng lưỡi liềm. Cũng như Kitô giáo (phiên âm) hay Cơ Đốc giáo (Hán Việt) thì Thánh giá là biểu tượng của niềm tin đóng vai trò quan trọng và ý nghĩa lớn lao trong nền văn hóa và văn minh phương Tây, và còn nhiều các tôn giáo lớn khác trên thế giới.



Hình 354. Biểu tượng

-Hàng 1: Kitô giáo, Do Thái giáo, Ấn Độ giáo

-Hàng 2: Hồi giáo, Phật giáo, Thần đạo.

-Hàng 3: Sikh giáo, Bahai'i giáo, Jaina giáo.



Hình 355. Biểu tượng một số tôn giáo đa thần (polytheism), độc thần (monotheism), và phiếm thần (pantheism). Ảnh: Sru tâm.

Từ những minh chứng và lý giải ở trên, Omkar chẳng có gì liên quan đến “mặt trời là Balamon và mặt trăng là Bani, mặt trời là Balamon đại diện cho Nam và mặt trăng là Bani đại diện cho Nữ tạo thành sự thống nhất”, đây chỉ tự suy diễn và không có cơ sở khoa học.



Hình 356. Omkar Champa (trái) và Omkar Ấn Độ (phải). Ảnh: Putra Podam.



Hình 357 Một số biểu tượng Omkar (God is one). Ảnh: Suu tâm.

Omkar Champa xuất hiện trên bia kí hay đền tháp Champa sớm nhất có thể từ thế kỷ thứ II và chỉ liên quan đến vị thần như Brahma, Vishnu, Shiva của Balamon (Hindu). Thời gian này Islam chưa xuất hiện và cũng chưa truyền đến Champa (nghĩa là chưa tồn tại Islam hay Awal trong xã hội Cham), vậy lấy đâu mà gán ghép mặt trời là Balamon và mặt trăng là Bani, và còn tệ hại hơn khi tự gán Balamon là nam và Bani là nữ tạo thành sự thống nhất, ... Trong khi đó Awal hay Islam chỉ xuất hiện một vài tín đồ trong xã hội Cham vào khoảng thế kỷ X và mãi cho đến thế kỷ 16 mới phát triển một cách quy mô.

Như đã nêu ở trên, Omkar chỉ là sự tổng hợp gồm 3 âm tiết A, U và M theo triết lý của Hindu giáo, không có liên quan gì đến “mặt trời là Balamon và mặt trăng là Bani” và càng không phải “mặt trời đại diện cho phái nam và mặt trăng đại diện cho phái nữ”.



Hình 358. Omkar Champa trên trụ đá ở đỉnh tháp Po Rome (1627-1651).
 Ảnh: Sưu tầm.

Những lời phát biểu của Inrasara chỉ là lời tuyên giáo vô căn cứ mục tiêu nhằm lôi kéo người Cham Awal (Hồi giáo) vào mục đích chính trị mà thôi. Thử hỏi xã hội Cham ngày nay tồn tại, công bằng và tự do tôn giáo như Ahier, Awal, Islam, Tin Lành, Công giáo, Phật giáo,... Vậy hỏi” ở đây ai là mặt trời, ai là mặt trăng (còn hàng triệu ngôi sao trên bầu trời đâu?), ai là phái nam, ai là phái nữ,...? âm “a” tự biến thành số 3 và số 6, còn âm “u” và âm “m” tự biến thành mặt trời và mặt trăng (nhưng không thấy ngôi sao).



Hình 359. Biểu tượng Omkar Champa đăng trên Facebook
 Ts. Quảng Đại Cẩn.

Ts. Quảng Đại Cẩn (Facebook Khik Illimô) đăng trên Facebook có nhận xét Homkar ngược lại quan điểm của Inrasara. Cho rằng phần trên là Cham Awal, phần dưới là Cham Ahier, có nghĩa là mặt trời là Awal và mặt trăng là Ahier.

Nêu: “Homkar biểu tượng linh thiêng, là vũ trụ âm dương, mặt trời và mặt trăng, hai thể cực liên kết bởi số 6 và số 3, biểu thị Awal và Ahier, hai số này khi cộng lại thành số 9. Đây là số vĩnh cửu trường tồn, nghĩa là Awal và Ahier liên kết với nhau sẽ mãi trường tồn”. Quan điểm của Ts. Quảng Đại Cẩn cũng chỉ tự sáng, tự suy diễn, không cơ sở khoa học.



Hình 360. Ts. Putra Podam nhận biểu tượng Omkar (OM được đánh vần AUM, là tổng hợp từ 3 âm tiết là: A, U và M). Ảnh: Putra Podam.



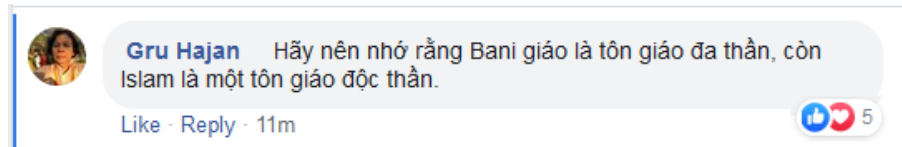
Hình 361. Ts. Putra Podam nhận biểu tượng Omkar (OM: Om Namah Shivaya).
Ảnh: Putra Podam.

PHẢN BIỆN

Tiểu đề 12:

AWAL LÀ TÔN GIÁO ĐỘC THẦN

Ts. Thành Phần cho rằng: “*Bani là một tôn giáo đa thần, còn Islam là một tôn giáo độc thần*”.



Hình 362. Ts. Thành Phần, phát biểu trên Facebook Gru Hajan.

Phản biện 12:

Theo Ts. Putra Podam, vấn đề mà Ts. Thành Phần nêu ở trên là không chính xác và hoàn toàn sai lầm. Bởi vì Hồi giáo (Bani Awal) nói riêng hay (Bani Islam) nói chung là một tôn giáo độc thần.

Hồi giáo (Islam) là một tôn giáo rất công bằng và dân chủ không phân biệt tầng lớp tín đồ, nghĩa là mọi tín đồ đều có quyền tự cầu nguyện trực tiếp đến Allah. Trong khi đó, Hồi giáo hệ phái (Bani Awal) chia thành hai tầng lớp. Tầng lớp thứ nhất là giáo sĩ (Acar) là đối tượng đại diện cho gia đình và dòng họ trực tiếp thờ phượng Allah Đấng Tối cao, Duy nhất và Muhammad là Thiên sứ cuối cùng. Tầng lớp thứ nhì là tín đồ Bani dân thường (Gahéh) như Putra Podam, Bá Trung Phụ, Dominique Nguyen, ... là đối tượng chỉ phục tùng, phục vụ cho tầng lớp thứ nhất là giáo sĩ (Acar), chứ không trực tiếp thờ phượng Allah. Nhưng tầng lớp tín đồ Bani Awal dân thường nếu sau này trang bị đầy đủ kiến thức như Thiên kinh Koran, giáo lý, ... và thực hiện một số thủ tục thì có thể trở thành giáo sĩ (Acar) để trực tiếp thờ phượng Allah.

Thực tế 1: Thiên kinh Koran của Islam, toàn bộ có 30 chương (Juz) bao gồm 114 bài (Surah). Các tín đồ Islam tin rằng Thiên kinh này được mặc khải thông qua thiên thần Jibril (Gabriel) đến cho Thiên sứ Muhammad.

Surah, Al-Fatihah (Fathah):

بِسْمِ اللَّهِ الرَّحْمَنِ الرَّحِيمِ ١

“Bismillaahir Rahmaanir Raheem”. [Nhân danh Allah Đấng rất mực độ lượng, Đấng rất mực khoan dung].

الْحَمْدُ لِلَّهِ رَبِّ الْعَالَمِينَ ٢

“Alhamdulillahilahi Rabbil ‘aalameen”. [Mọi lời ca ngợi, tán dương đều kính dâng Allah Đấng chúa tể của toàn vũ trụ].

الرَّحْمَنِ الرَّحِيمِ ٣

“Ar-Rahmaanir-Raheem”. [Đấng rất mực độ lượng, Đấng rất mực khoan dung].

مَلِكِ يَوْمِ الدِّينِ ٤

“Maliki Yawmi-Deen”. [Allah, Đức Vua của ngày phán xử].

إِيَّاكَ نَعْبُدُ وَإِيَّاكَ نَسْتَعِينُ ٥

“Iyyaka na’budu wa iyyaka nastaeen”. [Duy chỉ Ngài bày tôi tôn thờ và cũng duy chỉ Ngài bày tôi cầu xin sự giúp đỡ].

أَهْدِنَا الصِّرَاطَ الْمُسْتَقِيمَ ٦

“Ihdinas Siraatal Mustaqeem”. [Cầu xin Ngài hãy hướng dẫn bề tôi đến với con đường chính đạo].

صِرَاطَ الَّذِينَ أَنْعَمْتَ عَلَيْهِمْ غَيْرِ الْمَغْضُوبِ عَلَيْهِمْ وَلَا

الضَّالِّينَ ٧

“Siraatal lazeena an’amta ‘alaihim ghayril maghdoobi ‘alaihim wa lad daaalleen”. [Con đường của những người đã được Ngài ban ân sủng (con đường Islam) chứ không phải con đường của những người làm Ngài phẫn nộ (người Do

Thái giáo) cũng không phải con đường của những người làm đường lạc lối (người Thiên Chúa giáo)].

“Ameen”. [Cầu xin Allah chấp nhận lời cầu xin!!!].

Thiên kinh Koran của tôn giáo Hồi giáo (Bani Awal) đều là bản chép tay không trọn vẹn. Họ chỉ chép một số mục hay một số chương để phục vụ cho việc thực thi nghi lễ. Đặc biệt nội dung Thiên kinh Koran vẫn ghi bằng chữ Ả Rập và tiếng Ả Rập không được dịch sang tiếng Cham. Giáo sĩ Bani Awal chỉ biết đọc Thiên kinh nhưng không hiểu nghĩa của từng nội dung trong Thiên kinh. Họ gọi chữ Ả Rập trong Thiên kinh Koran là chữ Jawi (akhar Bani) và đọc với âm giọng bằng tiếng Cham, giọng đọc khác nhau tùy theo vùng miền và không thống nhất.

Khẳng định 1: Thực tế 1, cho thấy giáo sĩ (Acar) của người Cham Bani (Cham có đạo) là Awal (Hồi giáo Awal) cũng như tín đồ Islam trên toàn thế giới đều dùng cuốn Thiên kinh Koran do Thiên sứ Muhammad truyền lại. Do đó, khẳng định Bani Awal, Bani Islam hay Islam là một tôn giáo Độc Thần.



Hình 363. Giáo sĩ (Acar) Hồi giáo (Agama Awal hay Bani Awal) là tôn giáo độc thần.
Ảnh: Putra Podam.

Thực tế 2: Đối với giáo sĩ (Acar) Awal hay tín đồ Islam đều xem Magik hay Masjid là nơi duy nhất để cầu nguyện và thờ phượng Allah. Khi quan sát trên công chính hay mọi thánh đường (Magik) của Cham Awal ở Ninh Thuận hay Bình Thuận, chúng ta đều thấy ghi chữ Allah là Đấng Tối Cao và Duy Nhất và chữ Muhammad là vị Thiên sứ cuối cùng được Allah mặc khải Thiên kinh Koran.



Hình 364. Chữ Allah và Muhammad được ghi trên cổng thánh đường (Magik) hệ phái Awal- Bình Thuận. Ảnh: Putra Podam.



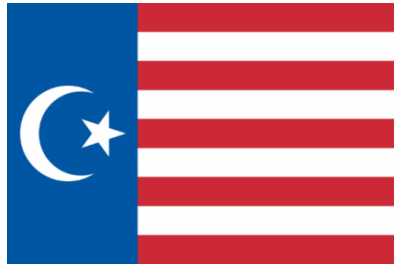
Hình 365. Chữ Allah và Muhammad ghi trên thánh đường. Ảnh: Putra Podam.

Thực tế 3: Magik hay Masjid là nơi duy nhất để cầu nguyện và thờ phượng Allah. Khi quan sát mọi thánh đường (Magik) của Bani Awal ở Ninh Thuận, Bình Thuận hay Masjid Islam cũng như trên quốc kỳ của các quốc gia Hồi giáo, chúng ta đều thấy biểu tượng trăng lưỡi liềm và ngôi sao 5 cánh tượng trưng cho Hồi giáo (Islam).

Trong thực tế, cộng đồng Hồi giáo nguyên thủy từ thời Thiên sứ Muhammad đã không sử dụng bất kỳ một biểu tượng nào. Biểu tượng trăng lưỡi liềm và ngôi sao chỉ xuất hiện sau thời đế quốc Ottoman. Vì tín đồ Islam không được thờ biểu tượng nào, việc thờ biểu tượng được xem là một tội lỗi cần phải tránh. Tuy nhiên, Đế chế Ottoman đã thống trị thế giới Hồi giáo qua hàng thế kỷ và trăng lưỡi liềm xuất hiện trên quốc kỳ trở thành biểu tượng đối trọng với cây Thánh giá của Thiên Chúa giáo. Trăng lưỡi liềm đi đôi với ngôi sao là hình ảnh của thiên đường và biểu tượng trăng lưỡi liềm còn mang ý nghĩa của sự phục sinh.



Hình 366. Ngôi sao trăng liềm trên cổng thánh đường Bình Thuận, Ninh Thuận. Ảnh: Putra Podam.



Hình 367. Ngôi sao, trăng liềm trên Hiệu kỳ Champa là biểu tượng của Hồi giáo.
Ảnh: Sru tâm.

Khẳng định 2: Từ thực tế 2, cho thấy mọi thánh đường (Magik) của người Cham Awal hay Masjid của tín đồ Cham Islam đều ghi Allah Đấng tối cao và Duy nhất và Muhammad là vị Thiên sứ cuối cùng. Từ thực tế 3, cho thấy mọi thánh đường (Magik) của người Cham Awal hay Masjid của tín đồ Islam cũng như trên quốc kỳ của quốc gia Hồi giáo đều có biểu tượng trăng lưỡi liềm và ngôi sao. Khẳng định, Bani Awal cũng như Bani Islam đều là tôn giáo độc thần.

Thực tế 4: Theo luật định bắt buộc trong tôn giáo Awal của người Cham cũng như Hồi giáo (Islam) trên thế giới thì thánh đường (Magik hay Masjid) phải xây hướng (Kiblat) về phía Kabah (Kaaba) tại thánh địa Makkah, để khi hành lễ (Solat) đầu phải hướng về phía Kabah.



Hình 368. Acar đạo Awal (Hồi giáo Awal) hành lễ Solat hướng Makkah.
Ảnh: Putra Podam.

Thực tế 5: Dù là tín đồ Awal hay tín đồ Islam, sau khi chết đi thì được chôn trong vòng 24 tiếng đồng hồ và không được chôn vào ban đêm. Thi thể của người chết đặt trong mộ nằm nghiêng về bên phải, đầu hướng Bắc, chân hướng Nam, mặt hướng về phía Kabah như đang hành lễ (Solat).

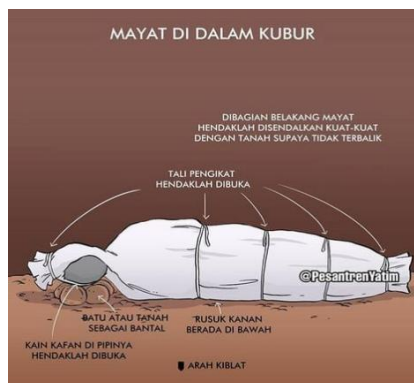
Khẳng định 3: Từ thực tế 4, thực tế 5, khẳng định: Awal hay Islam là một tôn giáo Độc Thần.



Hình 369. Phần mộ của Cham Bani Awal ở Bình Thuận. Thi thể của người chết đặt trong mộ nằm nghiêng về bên phải, đầu hướng Bắc, chân hướng Nam, mặt hướng về phía Kabah như đang hành lễ (Solat). Ảnh: Suru tâm.



Hình 370. Phần mộ của Cham Bani Islam ở An Giang. Thi thể của người chết đặt trong mộ nằm nghiêng về bên phải, đầu hướng Bắc, chân hướng Nam, mặt hướng về phía Kabah như đang hành lễ (Solat). Ảnh: Suru tâm.



Hình 371. Sơ đồ thi thể của người chết đặt trong mộ nằm nghiêng về bên phải, đầu hướng Bắc, chân hướng Nam, mặt hướng về phía Kabah. Ảnh: Suru tâm.



Hình 372. Khu mộ người Cham theo Agama Awal ở Bình Thuận. Ảnh: Putra Podam.



Hình 373. Mộ các vị sahabat (bạn đạo của Thiên sứ) tại masjid Nabawi, Madinah, Saudi Arabia. Ảnh: Suu tâm.

Thực tế 6: Quan sát ở phần thân trên áo của giáo sĩ (Acar) thì phía trước và sau lưng có biểu tượng mái vòm (Kubah) của Thánh đường Hồi giáo. Áo Acar đang mặc, thật chất là Jubah của Thiên sứ (Nabi). Jubah là loại áo mà các Thiên sứ qua các đời đều mặc và Muhammad vị Thiên sứ cuối cùng đã kế thừa lại và các tín đồ cũng kế thừa theo được gọi là áo Sunnah (Sunnah là những điều làm theo Thiên sứ). Do mặc áo Sunnah cho dù ăn, ngủ, ... cũng đều được tính là Ibadat nên ngày xưa người ta thường khuyến khích mặc. Từ đó Acar của Cham theo Awal mới có luật định mặc Jubah suốt đời vì giáo sĩ (Acar) đại diện cho tộc họ để phụng thờ Allah chứ không phải tín đồ tự do như Islam. Nhưng ngược lại, học sinh của tín đồ Islam phải mặc đồng phục Jubah ở các trường Tahfiz, một trường dạy học thuộc lòng Thiên kinh Koran.



Hình 374. Áo Jubah của Acar có biểu tượng Kubah mái vòm thánh đường Islam.
 Ảnh: Putra Podam.



Hình 375. Áo Jubah của tín đồ Muslim, Bani Islam. Ảnh: Sru tâm.

Thực tế 7: Giáo sĩ (Acar) của Awal phải cạo tóc (cạo đầu), đó là nét Islam trong luật đạo của tín ngưỡng Awal ngày nay. Trong khi tín đồ Islam dân thường thì không cạo đầu, nhưng tín đồ theo học về tôn giáo (agama) nhất là những người học Tahfiz (học thuộc nguyên một cuốn Thiên kinh Koran) thì phải cạo đầu và không để tóc dài quá vài cm.

Tín đồ Islam (Nam) khi đi hành hương Haji (tháng 12 lịch Islam) hoặc làm Umrah (11 tháng còn lại) tại Makkah bắt buộc phải cạo đầu hoặc Sunat (không bắt buộc nhưng làm sẽ được ân phước), phải cạo toàn bộ tóc trên đầu bằng dao cạo. Allah có mặc khải trong Thiên kinh Koran, chương al-Fath, câu 27 như sau:

“Chắc chắn các người sẽ vào Al- Masjid al- Haram (tại Makkah) an toàn, đầu cạo trọc và cắt tóc ngắn (theo nghi thức làm Haji hoặc Umrah), không sợ hãi, nếu Allah muốn.”

Vậy theo Surah al-Fath: 27, thì nam phải cạo sạch (nữ chỉ cắt vài sợi tượng trưng), người hói hoặc không có tóc phải dùng dao cạo tượng trưng trên đầu, đi Haji và Umrah cũng đều cạo sau khi đã Tawaf xung quanh Kabah. Bình thường ở nhà thì tùy mỗi người.



Hình 376. Tín đồ Bani Islam cạo đầu khi đi Haji hay Umrah. Ảnh: Suru tâm.



*Hình 377 Giáo sĩ (Acar) của Awal (Hội giáo Awal) phải cạo tóc (cạo đầu).
Ảnh: Putra Podam.*

Khẳng định 4: Từ thực tế 6, cho thấy giáo sĩ (Acar) và tín đồ Islam đều mặc áo Jubah của Thiên sứ (Nabi). Thực tế 7, cho thấy giáo sĩ Awal phải cạo tóc, còn mọi tín đồ Islam đều phải cạo tóc khi đi Haji và Umrah hay phải cạo tóc khi học Tahfiz (học thuộc nguyên một cuốn Thiên kinh Koran). Từ điểm tương đồng giữa tín đồ Islam và giáo sĩ Awal, khẳng định Awal hay Islam là một tôn giáo độc thân.

Thực tế 8: Tháng 9 niên lịch Islam thì mọi tín đồ Muslim của Islam cũng như giáo sĩ (Acar) của Hội giáo Awal đều thực hiện đầy đủ các nghi thức trong tháng lễ thứ nhịn chay Ramadan (Ramawan). Theo Islam chính thống giáo cũng như giới giáo sĩ của của Awal đều phải hành lễ bắt buộc gồm 5 lần hành lễ trong một ngày. Ngoài ra, tháng Ramadan mỗi giáo sĩ (Acar) phải thực hiện những luật định chung và tu dưỡng đạo đức, đức tin, trao dồi Thiên kinh, và những việc làm từ thiện khác.

Thực tế 9: Tháng Dhu al-Hijja (sau Ramadan 3 tháng) là dịp để tín đồ Hồi giáo (Islam) trên thế giới tưởng nhớ đến Thiên sứ Abraham (Ibrahim) sẵn sàng hiến tế con trai của mình cho thần thánh. Trong dịp lễ Eid al-Adha (Waha), mọi tín đồ Islam nói chung và tín đồ Awal nói riêng thường tổ chức lễ trọng đại (Harei Raya). Ngoài ra các tín đồ nếu có khả năng kinh tế thì phải đi hành hương Haji tại thánh địa Makkah một lần trong đời.

Khẳng định 5: Thực tế 8 và thực tế 9 cho thấy mọi giáo sĩ (Acar) của Awal cũng như tín đồ Islam đều thực hiện trọn vẹn và đầy đủ các nghi thức trong tháng Ramadan (Ramawan) và thực hiện lễ trọng đại Waha trong tháng Dhu al-Hijja. Khẳng định, Bani Awal hay Bani Islam là một tôn giáo độc thần.

Thực tế 10: Katan là lễ dành cho trẻ em nam, và Kareh là lễ dành cho trẻ em nữ (Cham Awal). Từ này có nguồn gốc từ Ả Rập (Arabic) với nghi lễ Khatan hay Sunat trong Islam. Trong luật tục chính thống giáo (Islam), lễ Khatan cắt bao quy đầu thường tổ chức cho trẻ em nam từ lúc mới sinh hay lúc biết Cham sóc vết thương khoảng 5 tuổi. Còn nữ, do yếu tố nhạy cảm trong luật định nên việc thực hiện được giữ một cách bí mật và chỉ có những người nữ chuyên dạy giáo lý và người thân trong gia đình.

Khatan ở người Cham được thực hiện đơn giản hơn. Nghi thức chỉ cắt tượng trưng bao quy đầu cho trẻ em nam. Còn Kareh ở người Cham cũng được thực hiện đầy đủ các nghi thức. Sau cùng là lễ đặt tên cho cả trẻ em nam và nữ. Lễ tục Katan, Kareh của người Cham Awal là yếu tố chính của luật định Islam nhưng có ảnh hưởng văn hóa bản địa Champa. Lễ tục này liên quan đến cắt bao quy đầu của người Islam và nhập đạo của Cham Awal.

Khẳng định 6: Thực tế 10 cho thấy, Lễ Katan dành cho trẻ em nam, và Kareh dành cho trẻ em nữ ở người Cham Awal hay Cham Islam đều xuất phát từ luật định của Islam. Vậy những người thực hiện lễ Katan và Kareh đều thờ phượng thượng đế Allah. Khẳng định, Bani Awal hay Bani Islam là một tôn giáo độc thần.

Thực tế 11: Những giáo sĩ (Acar) của Awal như Gru, Imam, Katip, Acar, ... cũng như các tín đồ Islam nói chung đều tôn thờ Allah, Đấng Tối cao và Duy nhất. Do đó, những vị giáo sĩ (Acar) cũng như tín đồ Islam không bao giờ và không dám bước chân vào bên trong sảnh chùa thờ Phật Thích Ca Mâu Ni, ... hay không dám bước chân vào Nhà thờ Thiên Chúa, Hòa Hảo hay Cao Đài, ... cũng như không dám bước chân vào bên trong đền tháp Champa, dù đền tháp này là chính do tổ tiên Champa xây dựng.

Khẳng định 7: Từ thực tế 11, khẳng định Awal cũng như Islam là một tôn giáo Độc Thần.



Hình 378. Po Gru Châ và Imam Mai haluw Cuah Patih (Thành Tín) đến thăm Bimong Po At (Po Patao At) tại Bình Thuận, nhưng chỉ ngồi nghỉ ghé bên ngoài, không được bước chân vào bên trong bimong Po At để xem, vì trên cổng tháp có bức tượng thần Shiva, và bên trong có Linga và Yoni. Ảnh: Putra Podam

Thực tế 12: Palei Aia Mamih (Bình Minh - Bình Thuận) có bimong Po Klaong Kachait. Đền Po Klaong Kachait xưa kia tọa lạc trên dãy núi "Cek Glang" nằm trên vị trí dốc núi, hiểm trở cách trung tâm xã Phan Hòa khoảng 5 km về phía Tây. Nơi đây xưa kia là mật khu của Po Klaong Kachait, sau ngày Ngài về với các thần linh Champa, tại nơi đây, người Cham đã dựng đền cho Ngài. Vì ngôi đền ở trên núi cao hiểm trở, trong thời gian dài, không tiện cho bà con đến thăm và thực hiện những nghi thức, người dân ở đây xin thần linh di dời ngôi đền xuống cạnh chân núi ở "Cek Glang" để tiện việc Cham sóc đền. Chính nơi đây đã từng nhận 8 sắc phong của các triều đại Nhà Nguyễn từ thời vua Gia Long đến vua Khải Định. Đến năm 1972, để thuận lợi cho việc Cham sóc, người dân xã Phan Hòa, một lần nữa xin phép thần linh, di dời đền Po Klaong Kachait về ngay tại động cát bên cạnh làng palei Aia Mamih. Một lần nữa đền lại bị xuống cấp, dân trong xã huy động xây lại vào năm 2015 khang trang hơn.



Hình 379. Trong các thời kỳ trị vì của các triều đại nhà Nguyễn, đền của Po Klaong Kachait đã được nhận phong tặng 8 sắc phong (Gia Long: 1, Minh Mạng: 1, Tự Đức: 2, Thiệu Trị: 2, Duy Tân: 1, Khải Định: 1). Các sắc phong này vẫn được lưu giữ cẩn thận để làm cứ liệu liên quan đến Po Klaong Kasat, hiện vật này không chỉ là cứ liệu quý hiếm liên quan đến một nhân vật lịch sử trong cộng đồng người Cham mà còn trở thành các hiện vật thiêng khi tiến hành các nghi lễ liên quan đến Ngài. Ảnh: Putra Podam.

Câu hỏi 1: Ts. Thành Phần phát biểu “Bani đa thân”. Theo câu chuyện trong thực tế 12, thì tại sao người dân Cham xã Phan Hòa không đưa một tấm bia Kut Po Klaong Kachait (một miếng đá) vào bên trong thánh đường (Magik) luôn cho thuận tiện? tại sao cần phải di dời nhiều lần (một miếng đá) và xây đền mới khang trang cho tốn kém?

Hay thật chất thánh đường (Magik) là một tôn giáo khác, tôn giáo của Độc Thần. Còn tục thờ thành hoàng là sự phát sinh tín ngưỡng riêng của người Cham, nó hoàn toàn nằm ngoài giáo lí của tôn giáo Awal.

Thực tế 13: Ở Palei Panet (Bình Thắng - Bình Thuận) có bimong Po At (Po Patao At), vị vua theo Hồi giáo, xưa kia bimong tọa lạc trên gò đất cách xã Phan Hòa khoảng 1Km về phía Bắc. Đền (Bimong) này nhiều lần bị kẻ trộm đập phá và được nhân dân xây dựng lại thành một cái đền nhỏ. Tháng 4/2016 đến tháng 4/2018 thôn Bình Thắng huy động nhân dân đóng góp xây lại bimong khang trang hơn mang dáng dấp tháp cổ Champa.



Hình 380. Tháp Po At (Bimong Po At) tại Phan Hòa - Bình Thuận. Ảnh: Putra Podam.

Câu hỏi 2: Ts. Thành Phần phán “Bani Awal” là đa thần. Theo câu chuyện trong thực tế 13, thì tại sao nhân dân thôn Bình Thắng không đưa bia đá Po At vào trong Thánh đường (Magik) luôn cho thuận tiện? Một thời gian dài đền bị đập phá, và sau cùng nhân dân phải đóng góp tốn kém tiền bạc để xây dựng mới cho Bimong Po At.

Câu hỏi 3: Nếu Bani Awal là tôn giáo đa Thần thì tại sao các giáo sĩ (Acar) không mang Thiên kinh Koran vào bên trong Tháp (Bimong, Danaok) đọc tụng kinh cho các thần linh (Yang)? Thiên kinh Koran mà giáo sĩ (Acar) đang dùng được trích từ Thiên kinh chính thống chỉ đọc trong thánh đường (Magik) và các lễ nghi tôn giáo chính thống của Bani Awal. Thế các bài kinh tụng trong Bimong, Danaok cho các thần linh (Yang) là kinh gì? Nó có nằm trong hệ thống Thiên kinh Koran của Bani Awal hay không? Và có mâu thuẫn với Thiên kinh Koran chính thống của bốn đạo không?

Khẳng định 8: Từ thực tế 12, thực tế 13 cho thấy Thánh đường (Magik hay Masjid) là nơi duy nhất mà giáo sĩ (Acar) chỉ thờ phượng thượng đế Allah. Còn tục thờ thành hoàng là sự phát sinh tín ngưỡng riêng của một số tín đồ, nó hoàn toàn nằm ngoài giáo lí cũng như tôn giáo Bani Awal. Khẳng định, hệ phái Bani Awal của Champa là một tôn giáo Độc Thần.

Thực tế 14: Ta thấy cộng đồng người Kinh ở Việt Nam đa phần theo đạo Phật. 1). Nền tảng Phật pháp không chấp nhận các miếu đền thờ thần hoàng như Trần Hưng Đạo, Bà Triệu, Bà Trưng... các tín ngưỡng dân gian như bà chúa Liễu, bà Chúa Xứ Núi Sam... 2). Thế nhưng các Phật tử vẫn tin và vẫn đi dâng cúng, có một số Phật tử còn xem đó là một tín ngưỡng hiển nhiên có trong đạo Phật. 3). Điều này cũng dễ hiểu như Phật giáo Đại thừa nét đặc thù là ăn Chay, nhưng Phật Tử thì có thể ăn mặn. 4). Giáo sĩ (Acar) của Bani Awal cũng như tín đồ Bani Islam chỉ ăn những thực phẩm Halal, nhưng tín đồ Bani Awal có thể ăn những thứ không Halal (Haram). Cũng như giáo sĩ (Acar) hay tín đồ Bani Islam không đốt nhang lạy Phật, nhưng tín đồ Bani Awal có thể đốt nhang lạy Phật vì đức tin (Iman) phai mờ hay đức tin bị lạc lối

Khẳng định 9: Từ thực tế 14, khẳng định: hệ phái Bani Awal hay Bani Islam là một tôn giáo Độc Thần. Nhưng một vài tín đồ Bani Awal (tầng lớp thứ nhì là những thường dân) có thể tin vào thần linh khác do không có đức tin (Iman).



Hình 381. Đền Nhị Vị Thánh Vương (Hai Bà Trưng) ở Quảng Tây- Trung Quốc. Dấu tích khởi nghĩa Hai Bà Trưng trên đất Lĩnh Nam xưa. Ảnh: Suu tâm.



Hình 382. Tượng Hồ Chí Minh (ở dưới) được thờ trong chùa. Nền tảng Phật pháp không chấp nhận các miếu đền thờ thần hoàng, nhưng Phật tử vẫn tin và dâng cúng. Ảnh: Suu tâm.

Thực tế 15: Qua một số tín ngưỡng dân gian hay ảnh hưởng yếu tố bản địa Champa như rija praong, rija nagar, rija harei, rija malam, rija sua, mbeng bar huak, rao sang hay kamruai ngak sang baruw, ... Những tín ngưỡng này xuất phát từ Malaysia được truyền sang Champa. Trong khi ở Malaysia chỉ thực hiện trong hoàng gia, nhưng ở Champa thì sử dụng luôn cho dòng tộc và gia đình. Hiện nay ở Malaysia tín ngưỡng Raja (Mak Yong) đã loại bỏ vì không còn ai thực hiện nữa. Cũng như ở người Cham hiện nay không ai tổ chức lễ Rija Praong và một số lễ rija khác có khuynh hướng loại bỏ 98% ở người Cham Awal. Còn Cham Ahier hiện nay, một số làng tổ chức lễ Rija thường không mời giáo sĩ (Acar) bên Awal nữa mà họ tự thực hiện. Tuy nhiên, một số làng bên Cham Ahier vẫn còn mời Acar đến “mbeng bar huak”, vì bên Cham Ahier có thờ phượng Po Allah là Đấng Tối cao. Do đó, nếu Acar có đến “mbeng bar huak” thì cũng chỉ đọc Thiên kinh Koran mời Allah chứng giám như surah Al Fatihah (Al Fathah), Ash-shams và một số Du-a khác.



Hình 383. Katip Từ Tấn, giáo sĩ Awal đến “mbeng bar huak” Rija do Cham Ahier tổ chức. Cham Ahier có thờ phượng Po Allah là Đấng Tối cao. Do đó, nếu Acar chỉ đọc Thiên kinh Koran mời Allah chứng giám như surah Al Fatihah (Al Fathah), Ash-shams và một số Du-a. Ảnh: Từ Tấn.

Khẳng định 10: Thực tế 15, hệ phái Bani Awal và tín ngưỡng bản địa cho thấy tầng lớp thứ nhất là giáo sĩ (Acar) không liên quan đến thần linh Balamon (Hindu), mà khi thực hiện giáo lý chỉ liên quan đến Thiên kinh Koran và thượng đế Allah. Từ những nhận định trên khẳng định, giáo sĩ (Acar) của hệ phái Bani Awal là một tôn giáo độc thần.

Mười hai tiểu đề phản biện của Ts. Putra Podam trong tiểu đề 12 (Hồi giáo Bani Awal - một tôn giáo độc thần) nhằm đưa ra những minh chứng một cách cơ sở khoa học, đính chính lại những quan điểm lệch lạc để tìm ra cái đúng, cái lí lẽ, cái chính xác cho các nhà nghiên cứu, các sinh viên, các bạn trẻ Cham tìm hiểu và trang bị kiến thức.

Những bài phản biện của Ts. Putra Podam mong muốn được bảo vệ tín ngưỡng và tôn giáo Hồi giáo (Bani Awal) đi đúng hướng, nhằm tránh những luận điệu, xuyên tạc của một vài cá nhân hay tổ chức lợi dụng lòng tin của tín đồ Cham Awal nhẹ dạ hầu lôi kéo họ vào mục đích riêng hay mục đích chính trị.



Hình 384. Ts. Putra Podam, tín đồ Cham Awal (Hồi giáo Awal). Ảnh: Putra Podam.



Hình 385. Ts. Putra Podam, Cham Awal, Bình Thuận, Việt Nam. Ảnh: Putra Podam.



Hình 386. Ts. Putra Podam cùng đồng nghiệp tại Malaysia. Ảnh: Putra Podam.

PHẦN IV

TRAO ĐỔI

THỐNG NHẤT CÁCH DÙNG TỪ RAMADAN VÀ RAMAWAN

Cộng đồng Cham nói chung và tín đồ Cham Awal nói riêng thường quan tâm đến chủ đề Ramadan (Ramawan) nhân dịp tháng Ramadan. Đây là chủ đề đáng để cộng đồng Cham cùng nhau tìm hiểu và sử dụng từ ngữ sao cho đúng và chính xác. Để thống nhất sử dụng đúng khi nào dùng từ “Ramadan” và khi nào dùng từ “Ramawan”, Putra Podam đưa ra đề nghị nhằm thống nhất tên gọi này.

1. Tìm hiểu nguồn gốc từ Ramadan - Ramawan

Ramadan là tên gọi tháng thứ 9 của lịch Islam (Hồi giáo), là tháng thực hiện lễ thức Chay tịnh. Tên gọi Ramadan được phiên âm tên gọi quốc tế, tuy nhiên tại một số quốc gia, tên gọi này được phát âm và phiên âm lệch nhau tùy theo mỗi dân tộc và khu vực như: Ramadan, Ramandan, Ramadhan, Ramadon, Ramazan, Ramawan,...người Thái phát âm thành Ramadhon, người Malay phát âm thành Ramadhan, người Thổ Nhĩ Kỳ phát âm “z” thành Ramazan, người Cham phát âm thành Ramawan hay Ramâwan,...Tuy việc phát âm và phiên âm khác nhau ở mỗi dân tộc, nhưng khi ghi (viết) họ phải ghi đúng theo phiên âm tên Quốc tế là Ramadan.

Nguyên nhân sự biến âm Ramadan (Ả Rập - Arabic) thành Ramawan (Cham). Do người Cham xưa không phát âm được chữ ض (Daad) nên đã biến âm “Daad” thành âm "Wuat" của người Cham. Xem chữ cái Hình 385 và 386.

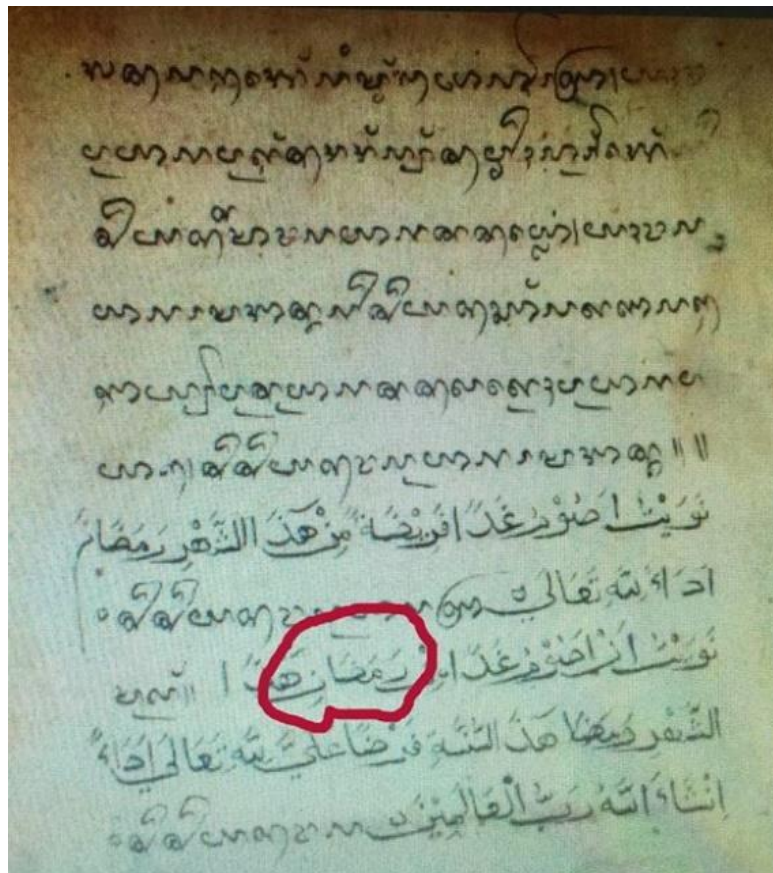
خ	ح	ج	ث	ت	ب	أ
Kh	Haa'	Jiim	Thaa'	Taa'	Baa'	'Alif
ص	ش	س	ز	ر	ذ	د
Saad	Shiin	Siin	Zaayn	Raa'	(Th)aal	Daal
ق	ف	ع	ع	ظ	ط	ض
Qaaf	Faa'	Ghayn	'Ayn	(Th)aa'	Taa'	Daad
ي	و	ه	ن	م	ل	ك
Yaa'	Waaw	Haa'	Nuun	Miim	Laam	Kaaf

Hình 385. Chữ “Daad” của bảng chữ cái Ả Rập (Arabic).

> Bảng chữ cái văn tự akhar bini

د	ح	ك	ج	ث	ت	ب	آ
ḍ	ḥ	ḵ	ǰ	ṯ	ṭ	ḃ	ā
DAN	HA	HAK	JIM	THA	THAK	BAK	LĒW
ط	ظ	ق	خ	ذ	ز	ر	ع
ṭ	ẓ	q	ḵ	ḏ	z	r	ʿ
TAK	WUAT	SUAT	XIN	SIN	JĀY	RAK	DAN
س	ق	ف	غ	غ	ف	و	ح
s	q	f	ǧ	ǧ	f	w	ḥ
KHAO	KAO	PHUAT	GHIN	GHIN	IN	IN	WAK
ل	ي	ا	ه	و	ن	م	ل
l	y	a	h	w	n	m	l
LA	YAK	LAM KANDAH	HAK	WAO	NUN	MIN	LAM

Hình 386. Chữ “Daad” của Ả Rập (Hình 385) đã biến âm thành chữ “Wuat” (Hình 386) của Jawi Cham.



Hình 387. Từ Ramadan trong tài liệu Cham cổ. Ảnh: Suu tâm.

Trong khi tự điển Aymonier (Hình 388) và Moussay (Hình 389) thì dùng từ Ramawan. (Chú ý: không có tài liệu nào ghi Ramâwan).

ramawan, **idaramawan** 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫𑜁𑜪, 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫𑜁𑜪𑜁𑜪 [Aymo. 1906] [ar. *ramandan*] 1. 9e mois de l'année lunaire musulmane. 2. Ramadan, mois du jeûne chez les Musulmans.

Hình 388. Từ Ramawan trong tự điển E. Aymonier.

ramawan 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫𑜁𑜪 [Cam M] tháng 9 Hồi-giáo = 9e mois de l'année musulmane (Ramadan).

Hình 389. Từ Ramawan trong tự điển G. Moussay.

Tùy theo vùng miền, khi nói người Cham thường phát âm và phiên âm khác nhau như là: Ramadan, Ramandan, Ramawan, Ramâwan, hay nói nhanh thành Ra'wan hay Ram'wan, ...

- Cham Ninh Thuận thường phát âm: Ramâwan.

- Cham Bình Thuận trước kia thường phát âm Ra'wan hay Ram'wan (chỉ bật phát âm đầu và âm cuối, còn âm giữa bị nuốt), nay có thêm phát âm Ramâwan là do truyền hình cũng như báo chí Ninh Thuận đa phần dùng từ Ramâwan.

Tuy nhiên để sử dụng đúng, chúng ta cần thống nhất quy định:

Ghi theo Quốc tế: Ramadan

Ghi theo chữ Cham: Ramawan

2. Quy định dùng: Ramadan và Ramawan

Thống nhất cách sử dụng từ Ramadan hay Ramawan cho các trường hợp sau:

a. Ghi theo Quốc tế: Ramadan (Từ Ramadan được dùng cả thế giới).

Ả Rập: Marhabaan Ramadan

Anh: Happy Ramadan

Anh: I Love Ramadan

Mã Lai: Selamat Ramadan

Mã Lai: Selamat Bulan Ramadan

Việt: Chào Đón Ramadan

Cham: Auen bulan Ramadan

b. Ghi theo Cham: Ramawan (𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫𑜁𑜪)

Khi muốn ghi tiếng Cham bằng Thrah Cham hoặc ghi bằng Rumi Champa thì dùng từ Ramawan:

𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫𑜁𑜪 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫𑜁𑜪: Ghi Ramawan cho chữ Thrah Cham

Raok Auen Ramawan: Ghi Ramawan cho chữ Rumi Champa 2000.

Chú ý:

- Không sử dụng từ Ramawan cho tiếng Anh và tiếng Việt.

Ví dụ: không ghi “Happy Ramawan” hay “Mừng Ramawan”, vì Quốc tế không hiểu từ Ramawan.

- Ramawan: chỉ sử dụng khi ghi chữ Cham hoặc tiếng Cham.

Ví dụ: Auen Bulan Ramawan, vì từ Ramawan chỉ riêng người Cham hiểu.

- Có thể dùng từ Ramawan ở cấp quốc tế

Ví dụ: Đón mừng lễ Ramawan (vì “đón mừng lễ” là tiếng phổ thông đại diện cho Quốc tế, để mọi người hiểu nên dùng “Ramadan”. Nhưng ở đây người Cham có thể thay “Ramawan” thay cho “Ramadan” ở tầm cao hơn nếu cần thiết.

- Khi nói, người Cham có thể dùng tùy ý như: Ramadan, Ramandan, Ramawan, Ramâwan, hay nói nhanh thành Ra’wan hay Ram’wan, ...



Hình 390. Giáo sĩ (Acar) thuộc Agma Awal thôn Bình Minh (palei Aia Mamih), chụp hình trước thánh đường (Magik -Masjid) nhân dịp tháng Ramadan (Ramawan).

Ảnh: Putra Podam.

HAREI MUKKEI & BULAN RAMAWAN HAI HOẠT ĐỘNG KHÁC NHAU

Mỗi khi Ramadan (Ramawan) đến thì một số làng Cham Awal treo băng rôn với nhiều khẩu hiệu khác nhau như “Lễ Ramawan”, “Lễ hội Ramawan”, hay “Tết Ramawan”. Từ hiện tượng này trên diễn đàn trang mạng cho thấy cộng đồng Cham đã tham gia trao đổi và tranh luận không ít. Để tìm hiểu lý do tại sao và đề nghị cách dùng từ đúng như thế nào, chúng ta cần phân tích và tìm hiểu rõ nguồn gốc từ Ramadan, và cần hiểu thấu đáo ngữ và nghĩa của hai hoạt động riêng biệt: “Harei Mukkei” và “Bulan Ramawan”. Để dựa vào đó làm cơ sở đề nghị các cơ quan chức năng sửa đổi.

Trước tiên, cần xem lại hiện nay cách dùng từ cho sự kiện này vẫn chưa thống nhất giữa tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận và Ban Tôn giáo Chính phủ.

a). Ủy Ban Nhân dân (UBND) tỉnh: Dùng từ “Tết Ramurwan”, trong văn bản số: 1572/UBND-KGVX, ngày 20/4/2018, (Hình 391).

Nhận xét:

1). Trong văn bản của UBND dùng từ “Tết Ramurwan” là không chính xác, vì khi ghi (viết) phải ghi đúng “Ramawan”. Còn khi nói có thể dùng “Ramurwan” Ramâwan, Ramawan, Ra’wan hay Ram’wan, ...

2). Văn bản ghi tiếng phổ thông (tiếng Việt) đại diện cho Quốc tế nên phải ghi “Ramadan” cho thế giới hiểu, văn bản không nên ghi từ “Ramurwan”.

3). Ramadan không phải là tết, là tháng tịnh chay, kiêng cử, làm điều thiện, trao đổi Thiên kinh, ...

4). Văn bản nên ghi: “Lễ Ramadan”

b). Ban Tôn giáo Chính phủ: Dùng từ “Lễ Ramadan”, (Hình 392). Trong bài báo với tựa đề: “Đồng Bào Cham Đón Lễ Ramadan”, phát lúc 02:39 PM, ngày 21/05/2018.

Nhận xét:

1). Trong văn bản của Ban Tôn giáo Chính phủ dùng từ “Lễ Ramadan” là hoàn toàn chính xác.

2). Rất mong UBND tỉnh thống nhất Ramadan như Ban Tôn giáo Chính phủ.

Để thống nhất cách dùng từ cho sự kiện trên, các cơ quan chức năng, cũng như cộng đồng Cham cần phải tìm hiểu, xem xét và đặt lại tên cho phù hợp.

Nhân đây, Putra Podam, xin đóng góp ý kiến để thống nhất cách dùng từ cho sự kiện này.

“Muk kei” nên viết gộp thành “Mukkei” và “Ramadan”, thực tế là hai hoạt động riêng biệt và khác nhau, nhưng người Cham Ninh Thuận và Bình Thuận thường cho rằng đây là một sự kiện. Lễ báo hiếu gia tiên “harei mukkei” được thực hiện vào ba ngày cuối tháng Shaban (tháng 8 hồi lịch). Trong khi “Ramadan” được thực hiện cả tháng 9 hồi lịch.

Harei mukkei: gồm các hoạt động như đi tảo mộ, lễ báo hiếu gia tiên và vui chơi giải trí. Người Cham Islam ở vùng Nam bộ thường đi tảo mộ bất kỳ ngày tháng bất kỳ trong năm, không nhất thiết phải cuối tháng Shaban. Ngược lại Cham Awal ở Ninh Thuận, Bình Thuận ngày nay thường đi tảo mộ tập trung vào ba ngày cuối tháng Shaban. Mỗi dòng họ đều có một khu mộ (Gahul) riêng. Tất cả thành viên trong dòng họ sẽ cùng thực hiện nghi lễ tại “Gahul” như đọc Thiên kinh Koran. Kết thúc ba ngày lễ tảo mộ sẽ là lễ tưởng nhớ gia tiên “Harei mukkei” tại nhà. Trong ngày tưởng nhớ gia tiên, mọi người trong gia đình đều ở nhà sum họp, cầu mong ông bà, tổ tiên phù hộ độ trì. Tục “harei mukkei” đã trở thành phong tục, chuẩn mực đạo đức và nguyên tắc làm người. Đồng thời là một phần quan trọng trong đời sống tâm linh của Cham Awal. “Harei mukkei” là một sự kiện giống như tết Nguyên Đán của người Việt.

Ramadan (Ramawan): là tháng 9 của niên lịch Islam, là tháng chay tịnh, thực hiện nhiều nghi thức liên quan đến tôn giáo như Shalah (Salah, Solat) ngày 5 lần. Cầu nguyện hòa bình và nhiều hoạt động xã hội từ thiện, đây là dịp để mọi người tự kiểm điểm lại những hành vi thực hiện của mình trong năm qua, từ đó quyết tâm khắc phục. Các tín đồ Hồi giáo (Islam, Awal) phải thực hiện nghiêm túc trong vòng 30 ngày. Do đó:

- Ramadan: không liên quan đến việc họp, hội họp, hội nghị hay hội thảo, ... nên không thể dùng từ “Lễ hội Ramadan” mà chỉ nên sử dụng “Lễ Ramadan”.

- Ramadan: không liên quan đến “tết”, vì theo tiếng Việt “tết” liên quan đến tảo mộ, cúng gia tiên, vui chơi, giải trí, chúc rượu, tiệc rượu (liên quan rượu, bia), ... Do đó không thể dùng từ “tết Ramadan” cho lễ tục Ramadan, vì Ramadan là tháng thực hiện lễ thức nhịn chay, kiêng cử, hành lễ và trau dồi Thiên kinh Koran. Không liên quan vui chơi, giải trí, và tuyệt đối không rượu, bia, ...

- Ramadan: là tháng thực hiện nghi thức nhịn chay của Islam trong đó có hệ phái Awal của Champa và nhiều hệ phái khác liên quan Islam trên toàn thế giới, nên không thể gọi “Ramadan” là sự kiện riêng của người Cham.

Do đó, Hội Champa Bani Quốc tế (Champa Bani International Community), tại Hoa Kỳ đề nghị các cơ quan chức năng trong nước cũng như các tổ chức hội đoàn hãy nên đặt tên cho phù hợp đúng theo nguyện vọng của tín đồ của Islam nói chung và hệ phái Awal nói riêng.

Không ghi: “Tết Ramadan”, “Tết Ramawan” hay “Lễ hội Ramadan”.

Ghi đúng:

- Mukkei: Nên đặt tên “Harei Mukkei”, hoặc “Tết Mukkei”.

- Ramadan: Nên đặt tên: “Lễ Ramadan”.

Ví dụ: Mừng Mukkei năm 2020; Mừng Tết Mukkei năm 2020; Chào Đón Lễ Ramadan 2020; Raok Auen Bulan Ramawan 2020; Happy Ramadan 2020

Chú ý: Không sử dụng Ramawan cho tiếng Anh và tiếng Việt.

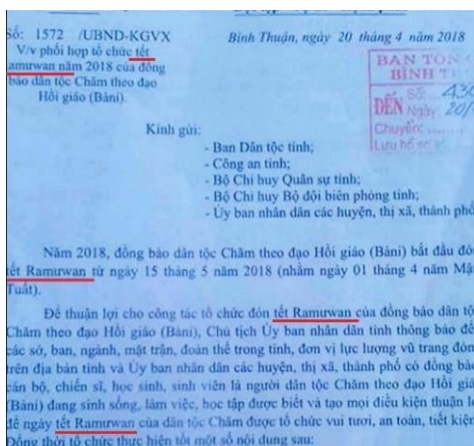
Không ghi “Happy Ramawan” hay “Mừng Ramawan”, vì quốc tế không hiểu từ Ramawan.

- Ramawan: Do người Cham gọi nên chỉ sử dụng khi ghi chữ Cham hoặc tiếng Cham.

Ghi: “Auen Bulan Ramawan”, vì từ Ramawan chỉ riêng người Cham Bình Thuận, Ninh Thuận mới hiểu.

- Nhưng khi nói, người Cham có thể dùng tùy ý như: Ramadan, Ramandan, Ramawan, Ramâwan, hay nói nhanh thành Ra’wan hay Ram’wan, ...

Việc ghi đúng tên gọi là góp phần bảo tồn và phát huy di sản ngôn ngữ chữ viết của người Cham.



Hình 391. Văn bản số: 1572/UBND-KGVX, ngày 20/4/2018.



Hình 392. Ban Tôn giáo Chính phủ: Dùng từ “Lễ Ramadan”.

THÁNH ĐƯỜNG (MAJID – MAGIK) TẠI VIỆT NAM

Trong cộng đồng Cham Awal, Cham Islam nói riêng và Islam trên thế giới nói chung, mỗi làng thường có một Thánh đường (Magik, Masjid) hay Tiểu Thánh đường (Surao). Mỗi Magik phải có một ông Cả Sư (Gru) làm chủ trì và được Hội đồng Sư cả công nhận. Cũng như mỗi Masjid do dân bầu ra làm Chủ trì gọi là "Hakim" và được Ban đại diện tôn giáo Islam xác nhận. Dưới ông Hakim thường có một người phụ tá (Na-ib). Ngoài ra còn có vị Tuan phụ trách về giáo lý, giảng dạy Thiên kinh Koran và những vị Tuan này cũng là cố vấn cho ông Hakim. Surao là nơi hành lễ hàng ngày cho người dân trong tổ hay làng do người quản lý Surao cai quản gọi Ahly. Surao còn được kiểm soát bởi vị Hakim.

Masjid và Surao là nơi tổ chức hành lễ năm lần trong ngày đêm, nhưng đến ngày thứ Sáu (Jum'at), hoặc hai ngày đại lễ Eid al-Fitr và Eid al-Adha thì tất cả những tín đồ Islam phải tập trung tại Masjid để hành lễ. Những vị Tuan hay Imam đọc thuyết giáo (Khutbah) trong ngày Thứ Sáu (Jum'at) hay ngày đại lễ thường do vị Hakim đề cử.

Masjid là phiên âm từ tiếng Ả Rập (Arabic), là nơi thờ tự, nơi cầu nguyện của tín đồ Muslim. Trong tiếng Anh, Masjid được viết là Mosque, và tiếng Pháp viết là Mosquée.

Magik là phiên âm từ Masjid. Đối với Hồi giáo hệ phái Awal của người Cham thì "Magik" là cơ sở để giáo sĩ (Acar) cầu nguyện và thực hành.

Tại Việt Nam, Masjid nghĩa là "Thánh đường". Từ "Thánh đường" chưa mang nghĩa xác thực, nhưng vì ngại trùng với từ Nhà thờ, Nhà nguyện của Công giáo hay Tin Lành nên Ban Tôn giáo dùng từ: Thánh đường.

Ngược lại, tại hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận thì Sở Nội vụ, Ban Tôn giáo tỉnh thường gọi "Magik" là "Chùa Bani". Đây là cách gọi không đúng và chưa chính xác.

Lưu ý: Thánh đường là nơi cầu nguyện của tín đồ Islam, Awal. Nhưng Allah không phải là Thánh mà là Thượng Đế, Thiên Chúa, Đấng Tạo Hóa, Đức Chúa Trời, Po. Do đó, khi gọi theo tiếng Việt với từ "Thánh" là cách gọi không đúng.

Từ lý do trên, hãy ghi đúng:

- Tên nguyên gốc Ả Rập: Masjid (tiếng phổ thông là Thánh đường).
- Tên nguyên gốc Ả Rập: Surao (tiếng phổ thông là Tiểu Thánh đường).
- Magik: Nghĩa tiếng phổ thông là "Thánh đường" chứ không nên dịch "Chùa".

A. Thánh đường (Magik) - Bình Thuận

Hiện nay ở Bình Thuận có 10 thánh đường của Cham Awal (Hồi giáo).

1. Magik Haluw Caraih (Thánh đường Châu Hanh), xã Phan Thanh.
2. Magik Haluw Njar (Thánh đường Thanh Kiệt), xã Phan Thanh.
3. Magik Haluw Cakak (Thánh đường Cảnh Diễn), xã Phan Thanh.

4. Magik Haluw Panet (Thánh đường Bình Thắng), xã Phan Hòa.
5. Magik Haluw Aia Mamih (Thánh đường Bình Minh), xã Phan Hòa.
6. Magik Haluw Dik (Thánh đường Bình Hòa), xã Phan Hòa.
7. Magik Haluw Karang (Thánh đường Vĩnh Hanh), xã Phan Hòa.
8. Magik Haluw Lem-Ber (Thánh đường Lâm Thành), Hàm Thuận Bắc.
9. Magik Haluw Muw (Thánh đường Giang Mâu), Hàm Thuận Bắc.
10. Magik Haluw Bicom (Thánh đường Bicom), Tánh Linh.

B. Thánh đường (Magik) - Ninh Thuận

Hiện nay ở Ninh Thuận có 7 thánh đường Cham Awal được phân bố cụ thể:

11. Magik Haluw Cuah Patih (Thánh đường Thành Tín).
12. Magik Haluw Ram (Thánh đường Văn Lâm).
13. Magik Haluw Cang (Thánh đường Lương Tri).
14. Magik Haluw Baoh Deng (Thánh đường Phú Nhuận).
15. Magik Haluw Pamblap Klak (Thánh đường An Nhơn).
16. Magik Haluw Pamblap Baruw (Thánh đường Phước Nhơn).
17. Magik Haluw Katuh (Thánh đường Tuấn Tú).

C. Thánh đường (Masjid – Surao) - Ninh Thuận

18. Masjid Al-Muslimin 101: Thánh đường được xây dựng đầu tiên vào năm 1962 ở thôn Văn Lâm, xã Phước Nam, huyện Ninh Phước.
19. Masjid Al-Mubarak 102: Thánh đường ở Phước Nhơn, Xuân Hải, Ninh Hải.
20. Masjid An-Noor 103: Thánh đường ở An Nhơn, Xuân Hải, Ninh Hải.
21. Masjid Niamah 104: Thánh đường ở Nho Lâm, Phước Nam, Ninh Phước.

D. Thánh đường (Masjid – Surao) - Bình Thuận

22. Surao Al-Mubarak: Bình Minh, Phan Hòa, Bắc Bình

E. Thánh đường (Masjid – Surao) tỉnh khác

Thủ đô Hà Nội, hiện chỉ có một Masjid duy nhất.

23. Masjid Jamia Al Noor (1890) - 12 Hàng Lược, Quận Hoàn Kiếm, Hà nội.

Danh sách Thánh đường (Masjid, Surao) Thành phố Hồ Chí Minh:

24. Masjid Jamia Al Muslim, (1935), 66 đường Đông Du, Quận 1.
25. Masjid Al Rahman, (1885), 45 Nam kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1.
26. Masjid Jamial Al Islamiyah, (1950), 459B Đại lộ Trần Hưng Đạo, Quận 1.
27. Surao Noor Al Islam, (1970), 39 Trần Quang Diệu, Quận 3.
28. Masjid Niamat Al Islamiyah, 360 Cách mạng tháng Tám, Quận 3

29. Surao Khairiyah, (1972), 26/13 Tôn Thất Thuyết, Quận 3.
 30. Masjid Jamia Al Masjid, (1932), 641 Nguyễn Trãi, Quận 5.
 31. Masjid Jamia Alsa'adah, (1969), 45/67 Bình Tiên, Quận 6.
 32. Masjid Jamia Al Anwar, (1969), 157B/9 Dương Bá Trạc, Quận 8.
 33. Surao Mubarak, (1963), 85/16 Phạm Thế Hiển, Quận 8.
 34. Masjid Haiyat Al Islam, (1963), 317/75 Cách Mạng Tháng Tám, (Hòa Hưng), Quận 10.
 35. Masjid Jamiyah Islamic, (1969), 52 Nguyễn Văn Trỗi, Phú Nhuận.
 36. Surao Noor Al Ahsan, 111/24 Huỳnh Văn Bánh, Phú Nhuận.
 37. Surao Noor Al Islam, 4th (lầu 4) Phan Văn Hán, Bình Thạnh.
 38. Masjid Jamia Al Muwahidin, Quận 9.
- Tỉnh An Giang cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 240 Km:
39. Masjid Jamia Al Mukminin, làng Vĩnh Hanh, An Giang
 40. Surao Al Muslimin, Thị xã Long Xuyên, An Giang.
 41. Masjid Jamia Al Azhar, làng Phú Hiệp (Châu Giang) Huyện Phú Tân, An Giang.
 42. Surao Al Azhar, làng Phú Hiệp (Châu Giang) Huyện Phú Tân, An Giang.
 43. Masjid Al Mubarak, làng Phú Hiệp (Châu Giang) Huyện Phú Tân, An Giang.
 44. Surao Al Mubarak, làng Phú Hiệp (Châu Giang) Huyện Phú Tân.
 45. Masjid Nekmah, (1930), làng Châu Phong (Phũm Soài), Tân Châu.
 46. Surao Số Một, Châu Phong, Tân Châu.
 47. Surao Maskinar Rahman, Ấp Phũm Xoài - Châu phong, Tân Châu.
 48. Surao Dares Salam, Châu Phong, Tân Châu.
 49. Surao Shariful Islamiah, Châu Phong, Tân Châu.
 50. Masjid Muhamadiyah, Ấp Phũm Xoài, Châu Phong, Tân Châu.
 51. Surao Noor Al Islam, Ấp Phũm Xoài, Châu Phong, Tân Châu.
 52. Surao Haiyat Al Islam, Châu Phong, Tân Châu.
 53. Surao Zumadul Islam, Ấp Phũm Xoài, Châu Phong, Tân Châu.
 54. Surao Al Wusta, Ấp Phũm Xoài, Châu Phong, Tân Châu.
 55. Masjid Al Ehsan, Đa Phước, xã An Phú.
 56. Surao Sunnah, Đa Phước, xã An Phú.
 57. Masjid Al Rahmah, Ấp La Mã, Vĩnh Trường, xã An Phú (Pulau Ba).
 58. Masjid Al Muslimin, Quốc Thái, An Phú (Koh Kagia).

59. Masjid Al Khairiyah, Ấp 3, Nhơn Hội, An Phú (Koh Goi).
60. Surau: Noor Din, Nhơn Hội, An Phú, (Koh Goi).
61. Masjid Al Mukar Ramah, Khánh Bình, An Phú (Sabau).
62. Masjid Al Aman, Ấp Khánh An, Khánh Hòa, Châu Phú (Koh Tbong).
63. Masjid Al Aman, Ấp Khánh An, Khánh Hòa, Châu Phú (Koh Tbong).
64. Surau_Số 5, Khánh Hòa, Châu-Phú (Koh Tbong).
- Tiền giang (Mỹ Tho, 70km về phía Tây Nam Thành phố Hồ Chí Minh):
65. Masjid Al Muslimin, ngụ tại thành phố Mỹ Tho.
- Trà Vinh (137 km, về phía Tây Nam thành phố Hồ Chí Minh):
66. Masjid Al Muslimin, 133 Trần Hưng Đạo, Thị xã Trà Vinh.
- Long An (Tân An) (20 km về phía Nam thành phố Hồ Chí Minh):
67. Masjid Al Muslimin, (1948), làng Tân Bửu, Bến Lức - Long An.
- Tây Ninh (100 km, về phía Bắc của thành phố Hồ Chí Minh):
68. Masjid Al Muslimin, (1957), tại thị xã Tây Ninh.
69. Masjid Noor Al Islam, Tân Hưng (Bầu Bặc).
70. Surau Al Hidayah, Tân Hưng (Bầu Bặc).
71. Surau Al Huđa, Tân Phú. (Bao Che E).
72. Masjid Niamah, Suối Dây, Tân Châu (Cách Tây Ninh 36km).
73. Surau Al Muslimin, Thanh Bình, Tân Biên.
- Bình Phước (140 km về phía Đông Bắc thành phố Hồ Chí Minh):
74. Masjid Haiyat Al Islam, Phú Riêng, Phước Long.
- Bình Dương (Làng Minh Hòa, 120 km về phía Đông Bắc thành phố Hồ Chí Minh):
75. Masjid Al Muttaqin, Minh Hòa, Dầu Tiếng (Long Hồ), Bình Dương.
- Đồng Nai (Làng Bình Sơn, cách thành phố Hồ chí Minh 60km):
76. Masjid Al Islah, Bình Sơn, Long Thành, Vũng Tàu, Đồng Nai.
- Long Khánh (120 km từ thành phố Hồ chí Minh):
77. Masjid Noor Al Ehsan, xã Xuân Hưng, Long Khánh.
78. Surau Noor Al Yakin, xã Xuân Hưng, Long Khánh (Lot A).
79. Surau Noor Al Hidayah, xã Xuân Hưng, Long Khánh (Lot H).
- Tổng cộng: 79** gồm cả Magik, Masjid và Surau.



Hình 393. Thánh đường (Magik) Bình Minh (Aia Mamih), xã Phan Hòa, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận. Ảnh: Putra Podam.



Hình 394. Thánh đường (Masjid Jamiul Azhar) thuộc địa phận xã Châu Phong, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Ảnh: Sru tầm.

VUA PO ROME (1627-1651)
KHÔNG PHẢI GIÁO CHỦ TÔN GIÁO CHAM
(AWAL - AHIER)

Hỏi: Po Rome có phải là giáo chủ của tôn giáo Cham (Awal và Ahier) hay không?

Đáp: Theo nghiên cứu của Ts. Putra Podam, những phát biểu của một vài người như Ts. Thành Phần, Ts. Quảng Đại Cẩn, Inrasara, ... cho rằng vua Po Rome là giáo chủ tôn giáo Cham Awal-Ahier, đây chỉ là lời nói suông mang động cơ chính trị tôn giáo, hoàn toàn không đúng sự thật và không có cơ sở.

Sơ lược truyền thuyết vua Po Rome của Champa

Tương truyền rằng, sau ngày ăn lá cây liêm (phun kraik), một cô gái Champa đã mang thai mặc dù chưa có chồng. Nghe tin này, gia đình đã đuổi cô ra khỏi nhà ở làng Ra-njaoh (làng này tọa lạc trên một khu vực rộng lớn từ Ga xe lửa Sông Mao cho đến Banâk Patau Ceng - Đập Đá Hàn, ở Bắc Bình-Bình Thuận). Ngay tại làng Pa-aok mà người Việt gọi là làng Tường Loan, cô sinh ra một bé trai khôi ngô, tuấn tú, đặt tên là Ja Kathaot.

Một tương truyền khác cho rằng, mẹ Po Rome kết thân với người bạn Churu (Cru) nhưng Cha mẹ và dòng tộc không chấp thuận nên bà phải rời khỏi làng khi mang thai. Sau khi Po Rome được sinh ra, cháu thai của ngài được chôn tại làng Pa-aok nay là làng Tường Loan, hiện nay là xóm đạo Thiên Chúa Giáo Hòa Thuận. Nơi chôn nhau cắt rốn này được người Cham ở đây lập miếu thờ và gọi là Yang Thaok Po Rome. Miếu này tọa lạc bên cạnh đường từ Bảo Tàng Cham Bình Thuận (Phan Hiệp) đi Sông Mao và cách Bảo Tàng gần 1km.

Truyền thuyết khác cho rằng, mẹ Po Rome là một hoàng hậu Cham kết thân với người Churu (Cru). Do đó, thân nhân dòng tộc không chấp nhận mối tình này nên bà phải rời khỏi gia đình đến một cánh đồng ở Palei Bhan (Vụ Bồn - Phan Rang). Điều này cho thấy sau khi lên ngôi vua, Po Rome đã cho lập miếu thờ ở ngoài cánh đồng mà người Cham gọi miếu này là Sang Po Rome Kathaot.

Qua ba tương truyền trên thì một số nhà sử học đều nhận định Po Rome là người gốc Churu (Cru).

Theo lịch sử gia phả Po Rome tại Kalantan - Malaysia thì phụ thân của Po Rome là Wan Abul Muzaffar chính người đã đặt danh xưng "Nik" cho ông và các con cháu sau này. Theo lịch sử và gia phả dòng dõi vua Po Rome tại Kelantan - Malaysia thì Po Rome có ba người con trai là: Nik Ibrahim (Po Nrop), Nik Badrul Salam là đức vua Singgora (miền Nam Thái Lan), và Nik Ali (Datuk Faqih Ali al-Malbari) là thống soái lãnh đạo quân đội Patani.



Hình 395. Yang Thaok Po Rome, tại làng Pa-aok, Bình Thuận. Ảnh: Putra Podam.

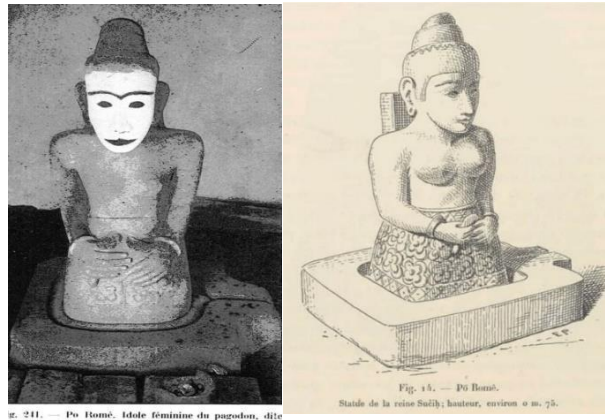
Po Rome, đã từng ở Makah tức Serembi Makkah là tiểu vương quốc Kelatan - Malaysia. Theo biên niên sử Champa Sakkarai dak rai patao thì Po Rome lên ngôi năm Thỏ và thoái vị năm Thỏ, trị vì 24 năm, đóng đô ở Biuh Bal Pangdurang (thành trì Bal Pangdurang). Theo Hán Việt thì Po Rome có tên là Bà Lâm (1627-1651). Trong khi lịch sử Malaysia thì Po Rome có tên là Nik Mustafa, tên đầy đủ là: Nik Mustafa Bin Wan Abul Muzaffar Waliyullah.

Theo nhiều tư liệu, hoàng hậu (bia Than Cih hay Suci) là chính hậu của vua Po Rome (1627-1651) vị vua Hồi giáo (Islam - Asulam). Bia Suci là một tín đồ Islam, con gái vua Po Mah Taha (1622-1627) là một vị vua luôn sùng bái Islam.

Theo sử Cham, sau khi từ trần, Po Rome được Hoàng gia Champa (Islam) đưa làm lễ trong Thánh đường (Masjid /Magik) hoàn tất mọi thủ tục theo Islam (Asulam). Sau đó, Po Rome cũng được hoàn thành một nghi thức khác là hỏa táng dành cho vị vua mà tín đồ Ahier (Cham Ahier thờ Allah) sùng bái và thờ phượng. Đồng thời tín đồ Ahier cũng đưa tượng vua Po Rome dưới hình thể Mukha Linga (thần Shiva) vào thờ bên trong đền tháp, thay vì trước đó tháp này chỉ thờ thần Shiva của Balamon Ấn giáo.

Theo truyền thuyết Cham, thực hiện nghi thức hỏa táng cho Po Rome, thì Hoàng hậu Suci (Bia Suci) không chịu hình thức hỏa táng vì bà là tín đồ Islam (chỉ được thổ táng theo Islam chứ không được hỏa táng) nên triều đình Champa thời đó xây một đền nhỏ phía sau tháp Po Rome để thờ phượng. Ngược lại Thứ hậu (Bia Than Can) chịu nghi thức hỏa táng theo chồng nên triều đình thời đó đưa tượng Bia Than Can vào tháp bên cạnh vua Po Rome.

Theo Hình vẽ của Henri Parmentier (1871-1949) trong cuốn sách mang tựa “Inventaire descriptif des monuments Cams de l’Annam” (Kiểm kê - mô tả các di tích Champa ở An Nam). Theo bản gốc mẫu tượng Bia Suci, thì trên ngực không khắc dòng chữ Thrah.



Hình 396. Bia Sucih bản mẫu tượng gốc lần đầu (bên trái hình chụp, bên phải hình vẽ), không có dòng chữ Thrah khắc trước ngực. Mất lần đầu được tìm thấy, mất lần hai năm 1993. Ảnh: Suru tâm.

Sau khi mẫu tượng gốc của Bia Suci bị mất vào năm 1993, thì tín đồ Cham Ahier đúc tượng mới và khắc lên tượng ngực Bà với dòng chữ bằng Akhar Thrah mà bản dập còn lưu trữ tại Pháp, với nội dung: “Đây là cốt truyện của Bia Suci, nhân vật đáng kính trong vương quốc. Vì không lên giàn hỏa theo chồng nên khắc lên ngực Bia Suci”.

Dòng chữ Thrah Cham được khắc trên ngực Bia Suci:

ឆី ្រាឆ្រា ្រា ្រាឆ្រា

្រាឆ្រា ឆ្រា ឆ្រា ្រាឆ្រា

ឆ្រា ឆ្រា ឆ្រា

ឆ្រា ឆ្រា ឆ្រា ្រាឆ្រា

្រាឆ្រា ្រា ្រាឆ្រា

Dòng chữ Thrah Cham được dịch sang Rumi Campa 2000 (Putra Podam)

Ni panuec Bia Suci

Radeh saong Po palei

Nan oh ndik

Apuei saong pasang

Tada Bia Suci

Điều này đã chứng minh rằng tượng Bia Suci ở sau tháp Po Rome tên là Bia Suci (Than Cih). Từ nhận định trên, khẳng định Bia Suci không chấp nhận hỏa táng (bởi Bia Suci không phải tín đồ Hindu hay Ahier mà Bia Suci là tín đồ Islam (con gái vua Islam Po Mah Taha theo Hồi giáo) nên bà chỉ chấp nhận thổ táng theo Hồi giáo (Islam - Awal).



Hình 397. Bia Sucih mẫu tượng lần ba với dòng chữ Thrah khắc trước ngực. Mất lần ba năm 2008. Ảnh: Suru tâm.



Hình 398. Bia Sucih hiện tại trên tháp Po Rome. Ảnh: Putra Podam.

Po Rome còn có thứ hậu là bia Than Can (người Rade có tượng thờ bên trong tháp Po Rome).



Hình 399. Thứ hậu bia Than Can, bên cạnh thần Po Rome. Ảnh: Sưu tầm.



Hình 400. Bia Than Can, mẫu tượng gốc lần đầu đã bị mất cắp. Ảnh: Sưu tầm.



Hình 401. Bia Than Can, bản mẫu bia lần hai. Ảnh: Putra Podam.

Po Rome còn có tam hậu là bia Ut (Ut; Mal. Skt.Uttara: Phương Bắc). Bia Ut: nghĩa là công chúa phương Bắc, là công chúa Ngọc Khoa con gái thứ ba của chúa Nguyễn Phúc Nguyên).



Hình 402. Công nữ Ngọc Khoa (Bia Ut). Ảnh: Sưu tầm.

Trong thời gian Po Rome ở Makkah, người Malay gọi là Serembi Makkah, tức là tiểu vương quốc Kelantan (Malaysia). Tại đây, Po Rome kết hôn với công chúa Islam, chính thức mang tên Thánh Nik Mustafa, tên đầy đủ là: Nik Mustafa Bin Wan Abul Muzaffar Waliyullah. Chính thức là người có danh phận là thành viên của dòng dõi vương triều theo Islam tại Malaysia. Biên niên sử Malaysia ghi lại rằng vua trị vì tại tiểu vương quốc Kelantan hôm nay là dòng dõi của vua Po Rome.

Po Rome còn có ba phu nhân khác nữa, đó là Bia Laku Makam, Bia Hatri và Bia Sumut. Một số tài liệu về truyền thuyết Po Rome có ghi một câu: Bia Sumut tok Cam di Kut. Dựa vào thành ngữ này, người Cham cho rằng Bia Sumut là công chúa gốc Hồi Giáo (Islam).

Theo sử sách Cham và Malay, vua Po Rome là vị vua Hồi giáo (Islam), là người am hiểu tinh thông Thiên kinh Koran và giáo lý Islam. Người Cham theo Islam thời đó mặc dù tự nhận mình là người Bani (người có đạo), nhưng người Cham Bani (Cham có đạo) lúc đó vẫn tiếp tục duy trì chế độ mẫu hệ và mẫu cư, một qui chế tổ chức gia đình và xã hội hoàn toàn đi ngược với phong tục của Islam (Asulam). Sau thế kỷ 17, do tình hình xung đột tôn giáo trong xã hội người Cham ngày càng phức tạp, do đó, thời kỳ vương triều vua Po Rome (không phải Po Rome) đã quyết định hóa giải tôn giáo thành hai nhóm với thuật ngữ là Awal và Ahier, ý nghĩa như sau:

Awal: Thuật ngữ Awal (gốc từ Ả Rập) có nghĩa là “đầu tiên, sơ khai, trước” để ám chỉ cho những tín đồ Islam (những người Cham Hindu hay Cham Jat đã theo Islam từ nhiều thế kỷ trước) cho tới triều đại vua Po Rome và chấp nhận Po Allah (Aluah) là Thượng Đế, Tối Cao và Duy Nhất nhưng chịu ảnh hưởng thêm yếu tố bản địa Champa.

Trong tự điển E. Aymonier 1906, từ Awal có những nghĩa:

a. nghĩa 1: “đầu tiên, trước”. Ví dụ: meng awal: từ trước, từ đầu.

b. nghĩa 2: “Islam”. Ví dụ: gah Awal: bên Islam.

c. nghĩa 3: “Hồi giáo”. Ví dụ: Cam Awal: Cham Hồi giáo.

Ahier: Thuật ngữ Ahier (gốc từ Ả Rập) có nghĩa là “muôn, sau” để ám chỉ cho người Cham đã từng theo Hindu (Brahma, Vishnu, Shiva), nay chấp nhận bỏ Hindu thờ Po Aluah từ triều đại vua Po Rome. Po Aluah xuất hiện trong cộng đồng Cham Ahier không phải là Đấng Thượng Đế Duy nhất mà là Đấng Thượng Đế Tối cao đứng đầu danh sách các thần linh và vua chúa ở Champa.

Do vậy, thuật ngữ Awal không làm thay đổi giá trị thực thể nội tại của Asulam (Islam), mà từ Awal chỉ khẳng định thêm rằng người Cham đã theo Islam và tôn thờ Allah từ trước (nghĩa là người Cham theo Islam từ trước triều đại Po Rome). Trong khi thuật ngữ Ahier, có thay đổi giá trị nội tại của người Cham Hindu, bằng cách Po Rome dùng quyền lực ép người Cham bỏ Hindu (nghĩa là từ bỏ Brahman, Vishnu, Shiva) thay vào đó phải thờ Po Allah của tôn giáo Islam. Nghĩa là vua Po Rome đã truyền đạo Islam cho người Cham Hindu trở thành Cham Ahier (thờ Allah) và mong sau này người Cham Ahier thay đổi nhận thức cùng thờ phượng Đấng Allah để cùng Cham Awal giải quyết mâu thuẫn, xung đột tôn giáo ở Panduranga xưa.

Po Rome là một vị vua Champa theo Hồi giáo (Islam), kế thừa từ triều đại Po Mah Taha cũng là một vị vua Champa Islam hùng mạnh. Theo Hán Việt thì Po Rome có tên là Bà Lâm (1627-1651). Trong khi lịch sử và gia phả ở Malaysia thì Po Rome có tên là Nik Mustafa, tên đầy đủ là: Nik Mustafa Bin Wan Abul Muzaffar Waliyullah. Tên thường gọi là Agong Ronan, sau khi lên ngôi, niên hiệu của Po Rome trong sử Malaysia là Sultan Abdul Hamid Shah.

Thời đại Po Rome, Cham Bani (Cham có đạo), Cham theo Agama Awal tức Cham theo Hồi giáo (Islam) từ trước triều đại vua Po Rome. Nhưng thực tế, Po Rome là vị vua không chủ trương tạo riêng Thiên kinh Awal (viết bằng tiếng Cham và chữ Thrah Cham) cho tín đồ Cham Awal, mà chỉ sử dụng quyển Thiên kinh Koran của Ả Rập - Saudi Arabia (viết bằng tiếng Arabic và chữ Arabic) cho tín đồ và giáo sĩ (Acar). Tương tự, Po Rome cũng không tạo giáo lý, giáo luật riêng cho Cham Awal (viết bằng tiếng Cham và chữ Thrah Cham), vua Po Rome không có các môn đệ tôn giáo và cũng không đi truyền bá tư tưởng hệ phái Awal. Nhưng triều đại vua Po Rome đã tạo ra một hệ phái Awal (hình thái Islam của Champa hay hệ phái Hồi giáo Champa) với hai tầng lớp, đó là, tầng lớp giáo sĩ (Acar) trực tiếp thờ phượng duy nhất Thượng đế Allah, và tầng lớp tín đồ Awal dân thường (Gahéh) để phục vụ giáo sĩ (Acar) và gián tiếp thờ phượng Allah.

Tương tự, Po Rome là một vị vua Champa Islam, triều đại này đã thay đổi tín ngưỡng của tín đồ Cham Hindu (Cham tôn thờ thần Brahman, Vishnu, Shiva, ...) bằng cách buộc người Cham Hindu phải thờ Allah (Đấng Chủ tể của vũ trụ và muôn loài), và Allah được xem là Đấng Tối Cao trong mọi tầng lớp thần linh

của người Cham Ahier. Rõ ràng, triều đại của vua Po Rome đã thay đổi tín ngưỡng của tín đồ Cham Hindu thành tín đồ Cham Ahier (Cham Hindu thờ Allah) là mong muốn tín đồ Cham Ahier sẽ dần dần cải đạo sang tín đồ thờ Allah trong triều đại vua Po Rome thuộc vương triều Po Mâu Taha (Champa Islam).



Hình 403. Miếu Bia Sucih (Islam), phía sau tháp vua Po Rome. Ảnh: Putra Podam.

Ngày 2-7-2010, đoàn khảo cổ thuộc Trung tâm Phát triển bền vững Nam Bộ đã tiến hành khai quật. Trong quá trình khai quật, đoàn đã phát hiện nhiều hiện vật quý giá mang tính lịch sử và có giá trị nghệ thuật cao như: cái hũ gốm sành trong phế tích Tháp lửa, hộp Klaong chất liệu đồng đựng mảnh xương trán người, nhiều phiến đá có dấu tích đẽo gọt hoa văn, ... Đặc biệt, đoàn đã khai quật phát hiện một ngôi mộ bên dưới có bộ hài cốt người trong khu vực Tháp Po Rome. Theo nhận định ban đầu, đây là khu mộ “Gahur” của người Hồi giáo.

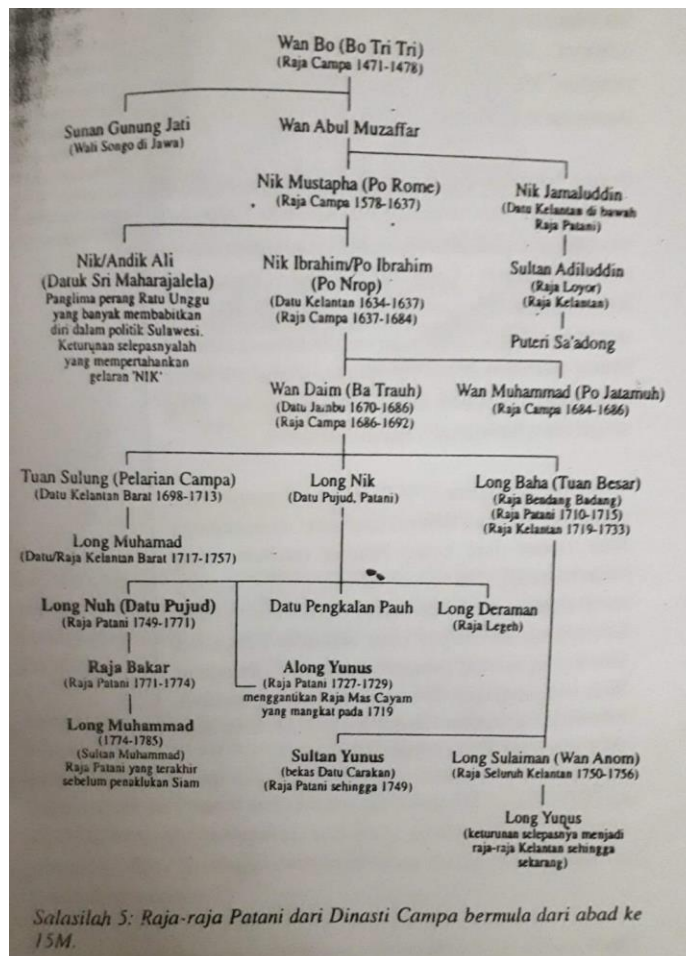


Hình 404. Ngôi mộ “Kabur” của người Hồi giáo (Islam). Ảnh: Putra Podam.

Khu mộ Hồi giáo (Islam) được phát hiện trên đền tháp có quan hệ như thế nào với vị vua Po Rome, cho đến nay vẫn là một câu hỏi lớn chưa có lời kết luận cuối cùng. Có chăng đây là khu mộ của hoàng hậu Bia Sumut có nguồn gốc Hồi Giáo (Islam). Mặc dù vậy, đây vẫn là một câu hỏi lớn dành cho các nhà khoa học trong và ngoài nước quan tâm và tiếp tục nghiên cứu hầu đưa ra câu trả lời xác thực.



Hình 405. Vua Po Rome, niên hiệu: Nik Mustapha Bin Wan Abul Muzaffar Waliyullah. Dòng dõi vương triều theo Islam tại Serembi Makkah, thuộc tiểu vương quốc Kelantan-Malaysia. Ảnh: Sưu tầm.



Hình 406. Gia phả dòng tộc vua Po Romé ở Kelantan - Malaysia. Ảnh: Sưu tầm.

Vua Po Rome (Sultan Abdul Hamid Shah Bin Syarif Wan Abu Muzaffar Bin Syarif Wan Abdullah Umdatuddin). Ông cưới nhiều vợ, riêng người vợ công chúa Kelantan có ba người con trai đều theo Islam.

Con trai cả của Nik Mustafa (Po Rome) là Sultan Nik Ibrahim Bin Nik Mustafa, mà người Champa thường gọi là Po Nrop (Datu Kelantan 1634-1637; Raja Campa 1637-1684). Đã từng làm tướng soái tại Kelantan, sau này về Champa làm vua kế vị Po Rome. Theo biên niên sử Champa Sakkarai dak rai patao thì Po Nrop là em trai Po Rome lên ngôi năm Thìn và thoái vị năm Ty, trị vì một năm, đóng đô ở Bal Canar (Tỉnh Mỹ, Parik). Theo Hán Việt thì Po Nrop có tên là Bà Thám (1651-1653). Năm 1653, Chúa Hiền (Nguyễn Phúc Tần hay Nguyễn Thái Tông, tước hiệu Dương Quận Công là vị chúa Nguyễn thứ tư của chính quyền Đàng Trong) đưa quân sang đánh và hạ được thành, Po Nrop thất bại và chạy sang Kampuchea, sau đó quay sang vùng Châu Đốc sau sự kiện vua Nặc Ông Chân cải đạo sang Islam và bị hoàng thất Khmer giết hại. Po Nrop (Bà Thám), chính là ông tổ của người Cham ở Châu Giang, Châu Đốc ngày nay.

Con trai thứ hai của Nik Mustafa (Po Rome) là Nik Badrus- Salam Bin Nik Mustafa, vị hoàng tử thứ hai chính là ông tổ của các đời vua ở Kelantan-Malaysia, ông kết hôn cùng hoàng thất Kelantan, các vị vua ở Kelantan ngày nay là dòng dõi của vị hoàng tử này.

Con trai thứ ba của Nik Mustafa (Po Rome) là Nik Ali Bin Nik Mustafa, ông cưới hoàng thất Pattani (vương quốc Malay ở miền Nam Thái Lan) và giữ chức thống soái quân đội của triều đình Pattani, sau khi Pattani bị người Thái xâm chiếm, gia đình hoàng thất ly tán. Nhưng dòng họ "Nik" vẫn còn ở Pattani. Những người con Champa thật sự đáng tự hào với dòng máu từ Nabi Ibrahim cùng Siti Qaturah. Đó là dòng máu trực hệ từ Thiên sứ của chúng ta, Thiên sứ Muhammad (S.A.W).

Cuộc đời và sự nghiệp của Po Rome là một câu chuyện vừa bi, vừa tráng cũng vừa hùng. Tuy nhiên, dù như thế nào thì vua Po Rome là một vị vua hết lòng vì dân vì nước. Đặc biệt là vị vua được thần dân Champa tôn kính sau khi tử trận. Nhưng cái chết của vua Po Rome, nhiều tài liệu đã ghi chép không hợp lý. Theo truyền miệng, vua Po Rome bị bắt trong trận chiến, ngài bị nhốt vào rọ, bỏ đói bỏ khát trên đường đưa về Huế và ngài đã tự tử. Theo Dohamide-Dorohiem, E. Aymonier, Quyển, ... vua Po Rome thua trận và bị bắt nhốt trong cũi sắt. Khi ông chết đi, thi hài được đưa vào thánh đường làm thủ tục Hồi giáo (Cham Awal) trước, và sau đó Cham Ahier đưa đi hỏa táng theo tập tục. Theo G. Moussay và Po Dharma, khẳng định tờ báo viết bằng chữ Bồ Đào Nha của nhà truyền giáo gốc người Bồ Đào Nha đến Việt Nam viết, thì vua Po Rome bị bắt đưa ra Phú Xuân. Điều đặt ra, chắc chắn triều đình Huế sẽ tử hình thì còn đâu thi hài Po Rome để đưa vào Thánh đường (Magik) hay hỏa táng theo tục Hindu. Có chăng thần dân Champa chỉ thực hiện các thủ tục theo tôn giáo cho ngài mà không có thi hài.

Po Rome được thần dân Cham kính trọng và thờ phượng tùy theo tín đồ Ahier (Hindu thờ Allah). Nếu thờ theo Yang thì Ngài có tên là Yang Po Rome (thần Po Rome). Nếu thờ theo Cei thì Ngài có tên là Cei Asit. Nếu thờ theo Atuw

(Hồi Giáo) thì Ngài có tên là Cahya. Nếu thờ theo Yang Baruw (Hồi Giáo) thì Ngài có tên là Po Gahluw.

Từ những lý giải ở trên cho thấy, vị vua Po Rome mong muốn Champa được bình yên thì mọi tín đồ Cham Ahier (Hồi giáo mới) phải thờ phượng Allah, không phân biệt tôn giáo, một lòng đoàn kết cùng người Cham Awal (Hồi giáo), tất cả thần dân đều thờ phượng Allah thì Champa sẽ hùng mạnh và hưng thịnh.

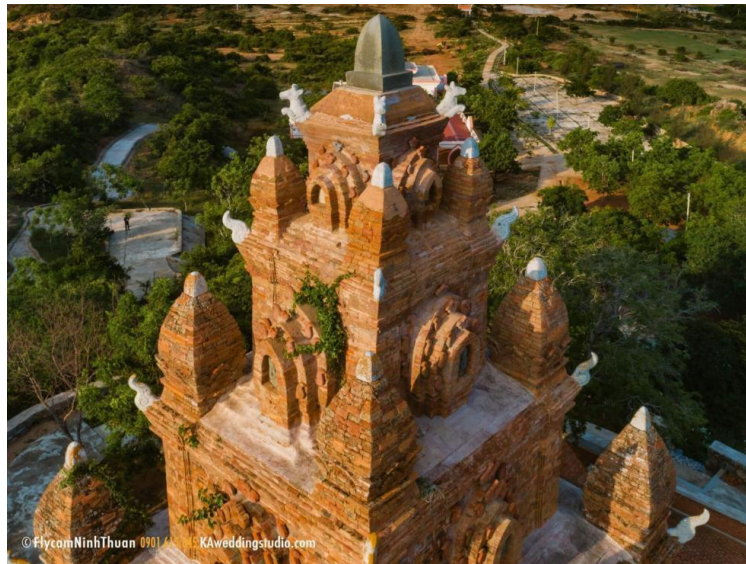
Một vài người Cham thêu dệt cho rằng vua Po Rome (1627-1651) là vị giáo chủ tôn giáo của người Cham (Awal-Ahier) trong khi chưa hiểu rõ thuật ngữ Awal, Ahier và tư tưởng của vị vua Po Rome theo Islam, cũng như tình hình mâu thuẫn tôn giáo của Champa thời đó. Do đó khẳng định rằng, những thêu dệt cho rằng vua Po Rome là giáo chủ (chương môn) của môn phái Awal-Ahier chỉ là suy nghĩ cá nhân, không đúng sự thật và không cơ sở khoa học lịch sử và cố làm trái ý việc phải thờ phượng Đấng Allah là tinh thần và chủ trương mà vua Po Rome một vị vua Champa anh minh đã truyền lại cho hậu thế.



Hình 407. *Bimong trước kia xây để thờ thần Shiva theo tín ngưỡng Hindu giáo. Khi vua Po Rome (1627-1651) mất, người dân Champa đặc biệt theo tín ngưỡng Cham Ahier trung dựng tháp để thờ vua Po Rome, nhưng tượng Po Rome lại được khắc dạng Mukha Linga, thần Shiva. Vậy bức tượng bên trong tháp không phải thờ vua bản địa Champa mà thờ thần Po Rome hóa thân thành Shiva. Ảnh: Suru tâm.*



Hình 408. *Tổng thể không gian, kiến trúc đền tháp Po Rome nhìn từ trên cao [Ảnh: Quảng Minh Kháng].*



Hình 409. Kiến trúc chóp ngôi tháp chính [Ảnh: Quảng Minh Kháng].



Hình 410. Quang cảnh tháp Po Rome trong ngày Kate tháng 7/2018 Cham lịch. [Ảnh: Quảng Minh Kháng].

ACAR THỰC HIỆN RIJA KHÔNG LIÊN QUAN THẦN HINDU

Hỏi: Trong một số nghi lễ mang tính dân gian bản địa như rija nagar, rija praong, rija harei, rija malam, rao sang, kamruai sang baruw, ... Giáo sĩ Acar hệ phái Awal (Hồi giáo) thực hiện một số lễ tục trên có liên quan gì đến thần linh Hindu (Balamon) không?

Đáp: Rija (Raja) của người Cham Ninh Thuận, Bình Thuận tuy mang đậm nét văn hóa dân gian của người Cham, nhưng lễ tục này một phần có nguồn gốc từ Malaysia, nổi bật nhất là lễ Rija Praong (Mak Yong). Lễ Mak Yong của người Mã Lai trước kia được tổ chức trong hoàng gia và nhiều nhất ở một số tiểu bang như Kelantan, Kedah, Perlis... dù Malaysia là một quốc gia Islam, nhưng một số tiểu bang vẫn thực hiện Rija như một buổi biểu diễn văn nghệ mang tính yếu tố bản địa. Lễ Mak Yong được ảnh hưởng sang Champa thì được thần dân Champa tổ chức lễ Rija trong hoàng gia, hoàng tộc và cả gia đình. Hiện nay lễ Mak Yong ở Malaysia được UNESCO công nhận là văn hóa phi vật thể, và không còn biểu diễn đại trà. Cũng như ở người Cham lễ Rija có khuynh hướng biến mất vì tín đồ không còn tổ chức nhiều như trước.

Lễ Rija (hình thức văn nghệ) được thực hiện cả bên Cham Awal và Cham Ahier. Do cả hai bên đều thờ phượng Allah là Đấng Tối cao, khi tổ chức sự kiện lớn Rija thì tín đồ luôn phải đề cao Allah và cầu Allah chứng giám.

Khi bên Cham Ahier tổ chức lễ Rija như trước kia thường phải mời giáo sĩ (Acar) bên Awal tham gia để cầu nguyện Allah chứng giám. Nhưng ngày nay tùy theo Rija, tùy theo từng làng hay dòng họ, việc mời giáo sĩ (Acar) qua làm thủ tục Allah chứng giám giảm hơn nhiều.

Đối với lễ Rija ở bên Cham Ahier tổ chức có mời giáo sĩ (Acar) bên Awal tham gia, thì Acar cũng chỉ “mbeng bar huak manuk” vào chiều ngày đầu tiên và “mbeng bar huak pabé” vào sáng sớm ngày hôm sau. Mục đích mbeng bar huak trong kajang là Acar chỉ đọc Thiên kinh Koran cầu nguyện Allah chứng giám. Do đó, tùy theo mỗi làng mà các vị giáo sĩ (Acar) dùng chương Thiên kinh khác nhau, nhưng thông thường thì chỉ dùng surah Al-Fatihah (Al-Fathah). Ayat Kusi, Ash-shams và một số Du-a khác.

Do vậy, khi giáo sĩ (Acar) thực hiện nghi lễ Rija, trước tiên cần đề cao Allah là Đấng Tối cao, sau khi xong thủ tục Acar phải đi ra khỏi kajang thì bên Ahier mới tiếp tục phần còn lại của lễ Rija. Do đó khẳng định, việc giáo sĩ Acar thực hiện lễ Rija chỉ liên quan đến đọc chương Thiên kinh Koran và cầu nguyện Allah Đấng Tối Cao chứng giám, chứ không có thủ tục nào hay làm những gì liên quan đến thần Hindu (Balamon).



Hình 411. Giáo sĩ Acar làm lễ tục Rija mời Allah chứng giám. Ảnh: Sru tâm.



Hình 412. Sau khi giáo sĩ Acar xong thủ tục và đi ra khỏi Kajang thì bên Ahier tiếp tục phần còn lại của Rija. Ảnh: Sru tâm.

KAJANG THỰC HIỆN NGHI LỄ AWAL KHÔNG ẢNH HƯỞNG YẾU TỐ HINDU

Hỏi: Kajang thực hiện nghi lễ Awal có ảnh hưởng yếu tố thần linh bên Agama Hindu không?

Đáp: Theo quan điểm Ts. Putra Podam, những phát biểu cho rằng Kajang (rap) mà giáo sĩ (Acar) thực hiện nghi lễ ảnh hưởng yếu tố thần linh (yang) bên Cham Ahier (Cham Balamon thờ phượng Allah) là hoàn toàn không có cơ sở.

Theo phiên âm quốc tế, Masjid là phiên âm từ tiếng Ả Rập, là nơi thờ tự, cầu nguyện của tín đồ Hồi giáo (Islam), là nơi thờ phượng Allah, Đấng Tối Cao và Duy nhất. Tại Việt Nam, chữ Masjid nghĩa là thánh Đường. Còn người Cham từ Masjid được phiên âm thành Magik (thánh đường).

Ở Malaysia, Masjid vừa là nơi để hành lễ (solat, salat, salah), thực hiện lễ vòng đời người, vừa là nơi để sinh hoạt cộng đồng. Như lễ cưới (lakhah) thường có hai phần, phần lễ nghi tôn giáo (kabul) thường được tổ chức trong Masjid, còn phần tiệc đãi khách thường tổ chức tại nhà. Như lễ Khatan (cắt bao quy đầu), nếu có phái đoàn tổ chức miễn phí thì họ thường tổ chức trong Masjid, nhưng không phải nơi Chánh điện, mà thường tổ chức ở nơi sinh hoạt cộng đồng. Còn nếu người trong làng tổ chức thì làm ở nhà do người đại diện đảm trách. Như thi thể người chết, không nhất thiết phải hành lễ tại thánh đường, mà có thể hành lễ tại nhà. Tại Malaysia, nghĩa trang thường có thánh đường bên cạnh, do đó họ đưa thi thể vào thánh đường hành lễ, sau đó đưa ra chôn. Trong trường hợp ngôi làng không có thánh đường, thì họ hành lễ tại nhà và sau đó đưa đi chôn.

Sau khi Minh Mệnh cai trị Champa thì người Cham trong thời kỳ này không có nhà để ở, nên việc xây dựng một thánh đường (magik) để thực hiện những nghi lễ, tôn giáo là điều không thể xảy ra.

Do vậy, mỗi khi tổ chức các lễ nghi liên quan đến vòng đời người, họ làm Kajang (rap) là hình thức sang Magik tạm thời để thực hiện một số lễ tục như lễ Ramadan (tháng chay tịnh), lễ Waha (ngày trọng đại), lễ Katan, Kareh (nhập đạo), lễ cưới (lakhah), lễ tang (matai), và một số lễ khác, ...

Sau năm 1930, một số làng Cham Awal cơ duyên được xây lại ngôi nhà Allah (magik), chẳng hạn, Magik được cho là xây dựng đầu tiên tại Bình Thuận cho ba làng gồm palei Ghul Angaok, plei Ghul Yok, plei Panah Ala, ... tại động cát Aia Mamih, gần ngôi đền Po Klaong Kachait (Kasait). Magik với diện tích rất nhỏ, chỉ vừa đủ khoảng 11 Acar, nên Magik này chỉ sử dụng chính yếu cho lễ Ramadan (Ramawan) và một số nghi thức liên quan đến giáo sĩ (acar), chứ không dùng cho những lễ tục của tín đồ Awal.

Như vậy, một thời gian dài cộng đồng Cham Awal dùng Kajang (thay cho Magik) để thực hiện nhiều lễ tục liên quan đến tín đồ Awal và trở thành yếu tố quen thuộc cho đến ngày nay.

Do đó khẳng định, việc cộng đồng Cham Awal dùng Kajang chỉ là hình thức thay thế sang Magik để thực hiện những lễ tục liên quan đến tôn giáo Awal, một

tôn giáo độc thần thờ phượng Allah, Đấng Tối Cao và Duy nhất. Chứ Kajang không liên quan hay ảnh hưởng gì đến yếu tố thần linh bên Cham Ahier (Cham Balamon thờ phượng Allah).



Hình 413. Kajang (rap) được tổ chức trong nghi lễ cưới (Lakhah) của tín đồ Cham Awal (Cham Hồi giáo - Islam). Ảnh: Putra Podam.



Hình 414. Nghi lễ cưới (Lakhah) của Cham Awal trong Kajang. Ảnh: Putra Podam.

GIÁO SĨ ACAR KHÔNG RÓT RƯỢU ẾNG YANG

Hỏi: Giáo sĩ Acar bên Awal (Hội giáo Awal), trong các nghi lễ liên quan đến tín đồ, Acar có rót rượu ếng yang, hay cúng thần linh Champa như Po Mah Taha, Po Rome, Po Nrop... không?

Đáp: Theo quan điểm Putra Podam, thực tế trong các nghi lễ liên quan đến tín đồ, giáo sĩ Acar không rót rượu ếng yang, hay cúng thần linh Champa như Po Mah Taha, Po Rome, Po Nraop, ... bởi vì:

Acar là giáo sĩ chỉ "vâng mệnh, quy phục Thượng đế Allah". Trong ngày đầu tiên nhập đạo, Acar phải tuyên thệ rằng "Không có thần thánh nào khác ngoài Allah, và Muhammad là Thiên sứ của Ngài". Do đó Acar chỉ luôn đề cao Allah và trao đổi Thiên kinh Koran.



Hình 415. Giáo sĩ Acar đang thực hiện Solat (salat, salah). Ảnh: Putra Podam.

Khi thực hành lễ nghi, Acar thường phải ngồi với tư thế xếp bằng hai chân, với chân trái xếp ngang, chân phải xếp ngựa bàn chân lên. Tư thế ngồi quy phục Allah khác hẳn với tư thế ngồi bên chức sắc Ahier.

Khi thực hành lễ liên quan đến tín đồ, Acar chỉ duy nhất đọc Thiên kinh Koran và mời Allah chứng giám. Giáo sĩ Acar không thờ thần linh (yang) của Hindu hay bất cứ yang thần nào, và cũng không bao giờ thờ thần hoàng Champa, do đó Acar không bao giờ rót rượu ếng yang cho thần linh như Po Mah Taha, Po Rome, hay Po Nrop, ... mà chỉ có tu sĩ Ahier mới rót rượu cúng thần linh (yang).

Vậy, hệ thống Acar của Cham Awal là một tôn giáo độc thần, chỉ thờ phượng Đấng Allah Tối Cao và Duy nhất.

AWAL KHÔNG ĂN THỊT HEO

Mỗi tôn giáo đều có những giáo điều và qui luật riêng. Tín đồ Cham Islam hay Cham Awal (Hồi giáo) cũng có những luật lệ rất phức tạp và nghiêm khắc nên việc ăn uống cũng rất khắt khe. Những tín đồ chỉ được ăn thịt hợp quy (Halal), tức là thịt từ những con vật thanh sạch và đã được giết mổ theo nghi thức. Nghiêm cấm ăn những loại thịt cấm kỵ (Haram) như những con vật ăn thịt sống hay ăn tạp, cấm ăn thịt heo, thịt chó, cấm ăn tiết canh, cấm uống máu, cấm ăn xác con vật đã chết, cấm ăn trai, sò, ốc, hến, ... Tuy nhiên, trong trường hợp không có gì để ăn, vì sinh mạng thì họ mới được ăn mọi thứ để sống.

1. Thánh kinh Taurat, cấm ăn thịt heo

Thật ra không chỉ có tín đồ Islam (Muslim) hay tín đồ Cham Awal kiêng ăn thịt heo mà cả người Do Thái giáo và Thiên Chúa giáo cũng kiêng kỵ. Trong Kinh thánh Taurah (Taurat - Cựu Ước) được mặc khải cho Thiên Sứ Musa (Mose), thì luật nghiêm cấm tín đồ dùng thịt heo được ghi trong sách Lévitique lại ghi ở chương 11, câu 7-8 như sau: “Con heo (lợn) là con vật bẩn thỉu, vì nó có chân chẻ làm hai móng, nhưng nó không phải loài nhai lại. Con heo là loại vật ô uế đối với người...Thịt của nó các ngươi không được ăn, xác của nó các ngươi không được đụng đến, các ngươi phải coi chúng là loài ô uế”.

2. Thiên kinh Koran, cấm ăn thịt heo

Trong Thiên kinh Koran, thịt heo bị cấm dùng và được nêu trong một số câu thiên kinh khác nhau: "Allah - chỉ cấm các người ăn (thịt của) xác chết, máu (huyết), thịt của con heo và những món ăn mà có tên của những thần linh khác không phải (tên của) Allah đã được đọc nhắc đến (mỗi khi cắt cổ chúng) ..." (Chương 2, câu 173). "Allah - cấm các người dùng (thịt của) xác chết, và máu (huyết), và thịt của con heo, và món vật cúng cho ai khác không phải là Allah..." (Chương 5, câu 3). "Quả thật, Ngài (Allah) chỉ cấm các người dùng thịt xác chết, máu (huyết), thịt heo, và những món vật cúng mà tên khác với Allah đã được nhắc lên nó..." (Chương 16, câu 115).

3. Thịt heo có thể gây ra một số căn bệnh

Thịt heo có thể là nguyên nhân chính gây ra rất nhiều loại bệnh. Phổ biến nhất là các vi khuẩn và ký sinh từ loại giun hay thường trú trong ruột của cơ thể người như: sán sơ mít, giun móc, giun đũa, ... một trong những loại giun gây nguy hiểm nhất là Taenia Solium hay còn gọi sán dây (sán sơ mít). Trứng của sán dây có thể làm ảnh hưởng tới hầu hết các cơ quan, bộ phận của cơ thể, gây ra mất trí nhớ, gây ra bệnh tim mạch, ... và có thể tạo ra nhiều căn bệnh khác với những hậu quả nghiêm trọng.

4. Heo là động vật dơ bẩn

Heo là loài động vật rất dơ bẩn, thường sống trong bùn, phân và các chất thải bẩn khác. Chúng ăn chính chất thải của chúng, ăn những chất thải của các con vật khác khi nuôi cùng, và thường xuyên ăn tạp cả phân thải của con người như loài chó. Nếu có quan điểm cho rằng, heo được nuôi trong môi trường với điều kiện hiện đại, sạch sẽ thì thịt heo sẽ được đảm bảo. Nhưng về bản chất, dù điều kiện vệ sinh được thuận lợi và sạch sẽ đến mức nào đi nữa, thì heo vẫn là những con vật bẩn theo lẽ tự nhiên.



Hình 416. Giáo sĩ bên Awal và tín đồ Islam dùng thức ăn Halal. Ảnh: Putra Podam.



Hình 417. Lãnh tụ Cách mạng Hồi giáo Ayatollah Seyed Ali Khamenei kêu gọi các nỗ lực vì tiến bộ khoa học trong thế giới Hồi giáo, bày tỏ sự sẵn sàng chia sẻ thành tựu khoa học và chuyên môn của Iran với các quốc gia Hồi giáo khác. Ảnh: Suru tâm.

TẠI SAO ISLAM TIẾNG VIỆT GỌI HỒI GIÁO

Islam (tiếng Cham: Asulam, Athulam, Athalam), là một tôn giáo độc thần thuộc nhóm các tôn giáo Abraham. Đây là tôn giáo lớn thứ hai trên thế giới, sau Kitô giáo, và tôn giáo đang phát triển nhanh nhất, với số tín đồ trên 1,9 tỷ người. Islam giáo ra đời vào khoảng thế kỷ thứ 7 tại bán đảo Ả Rập (Arab), do Thiên sứ Nabi Muhammad (Muhamat) sáng lập, nhưng đức tin của Islam thì bắt nguồn từ trước khi Thượng Đế Allah tạo ra Adam, với thượng đế Allah là Đấng Tối Cao, Duy Nhất và Muhammad là vị Thiên sứ cuối cùng được Allah mặc khải Thiên kinh Koran qua thiên thần Jibrael. Do vậy, Islam là một phiên bản hoàn chỉnh và phổ quát về một đức tin nguyên thủy thông qua các thời kỳ Thiên sứ (nabi) như Adam, Abraham, Moses, Jesus và nabi Muhammad là vị rasul cuối cùng. Bốn quyển Thiên kinh của Allah đều được ban xuống cho loài người đều vào tháng Ramawan (Ramadan). Thiên kinh Zabur (Thiên kinh của Thiên sứ Dawood/ David); Thiên kinh Taurah (Torah - Cựu Ước) được ban xuống cho Musa (Moses); Thiên kinh Injeel (Gospel - Tân Ước) được ban xuống cho Thiên sứ Isa (Jesus); Cuối cùng là Thiên kinh Koran (Quran) được ban xuống cho Muhammad vào đêm 27 tháng Ramadan.

Từ cơ sở trên các giới khoa học, tôn giáo, viện ngôn ngữ, Ban Tôn giáo Chính phủ và các cơ quan chức năng liên quan đã xem xét và đặt tên tôn giáo Islam là Hồi giáo.

Vậy Hồi giáo nghĩa là gì?

Hồi giáo (tiếng Ả Rập: Islam), mang nghĩa “vâng mệnh, quy phục Thượng Đế”, là một tôn giáo Độc Thần do Muhammad sáng lập, nhưng đức tin của Islam thì bắt nguồn từ trước khi Allah tạo ra Adam. “Hồi” ở đây có nghĩa là “Hồi lại”, “Hoàn lại”, “Về lại nguyên thủy”, ngược lại dòng thời gian từ thời Muhamamad đến thời kỳ nguyên thủy ban đầu, nghĩa là từ Rasul cuối cùng Muhammad ngược lại đến nabi Jesus, kế tiếp là nabi Musa, kế tiếp là nabi Ibrahim, rồi đến thời kỳ nguyên thủy là nabi Adam. Hồi ở đây nghĩa là hồi lại trạng thái ban đầu và thực hiện đúng đắn cho một tôn giáo độc thần mà Allah đã chỉ định. "Subhanahu Wa Ta'ala" có nghĩa: “Vinh Quang Thượng Đế, Đấng Quyền Lực Tối cao”. Dòng thời tín đồ Hồi giáo phải hoàn thiện theo lời dạy của Thiên kinh Koran và cố gắng giữ Ngũ trụ.

Một số nhà khoa học không tìm hiểu vấn đề theo hướng khoa học lịch sử, mà chỉ đánh giá vấn đề theo lối văn học nghệ thuật hay chỉ nghe phiên âm từ gần trùng nhau liền gán ghép tên Hồi giáo ở Việt Nam có nguồn gốc từ dân tộc (Huí- Huái) ở Trung Quốc, và cho rằng Chính phủ Việt Nam đặt tên một dân tộc Huí [huái] cho tôn giáo Islam. Đây là quan điểm sai lầm, cứ sao chép rồi lập đi lập lại mà không hiểu nghĩa gốc của nó.

Theo Ts. Putra Podam, đơn giản từ 回 huí [huái] chỉ có nghĩa hồi, hoàn, trở về, ... theo âm Hán Việt hay Hán Nôm.

回 : Phiên âm Mandarin là Huí [huái] đọc là: khuáy

Hình 418. Âm Pinyin: huí; âm Hán Việt: hồi, hồi; âm Nôm: hòì, hòì, ...

Những âm trên đều mang nghĩa “hồi”, “hoàn”, “về”.

Ví dụ:

Hồi quốc: về nước;

Hồi gia: về nhà;

Hồi tín: trả lời thư;

Hồi tâm chuyển ý: thay đổi ý kiến, ...

Vấn đề trên Ts. Putra Podam làm rõ như sau: Dân tộc 回: huí [huái] có nguồn gốc từ những người Ả Rập, Ba Tư, ... là một trong những sắc tộc theo Islam sớm như người Duy Ngô Nhĩ (Uyghur), người kazakhstan, người Dongxiang, người Kyrgyz, người Uzbek, người Salar, người Tajikistan, người Bonan, người Tatar và người Cham ở đảo Hải Nam. Người “Huí” cải đạo sang Islam và được người Trung Quốc gọi là “Huíjiào”. Ngược lại, trong tiếng Trung Quốc hiện đại, từ Islam được phiên âm thành “Yīsīlán jiào” chứ không gọi là “Huíjiào” vì đơn giản Trung Quốc có rất nhiều sắc dân theo Islam chứ không chỉ riêng người “Huí”.

Ở Việt Nam nhiều người theo dật vì thấy dân tộc Cham theo tôn giáo mặc trang phục và hành lễ giống người “Huíjiào” ở Trung Quốc, nên đặt tên tôn giáo là: “Hồi giáo”. Cách giải thích này chỉ mang tính chủ quan và hoàn toàn không đúng, không chính xác.

Kết luận

Islam: nghĩa “vâng mệnh, quy phục Thượng Đế”, là một tôn giáo độc thần thuộc nhóm các tôn giáo Abraham do Thiên sứ Muhammad sáng lập, nhưng đức tin của Islam thì bắt nguồn từ trước khi Thượng Đế Allah tạo ra Adam, với thượng đế Allah là Đấng Tối Cao, Duy Nhất và Muhammad là vị Thiên sứ cuối cùng được Allah mặc khải Thiên kinh Koran qua thiên thần Jibrael. Do vậy, Islam là một phiên bản hoàn chỉnh và phổ quát về một đức tin nguyên thủy thông qua các thời kỳ Thiên sứ như Adam, Abraham, Moses, Jesus và Muhammad là vị rasul cuối cùng.

Từ ngữ nghĩa nguồn gốc từ Islam, Viện ngôn ngữ ở Việt Nam chính thức định nghĩa từ “Islam” là “Hồi giáo” và đặt tên cho tôn giáo Islam là một tôn giáo lớn thứ hai trên thế giới.

Vấn đề tên sắc dân Huí [huái] (đọc là khuáy) ở Trung Quốc chỉ là trường hợp trùng hợp ngẫu nhiên về nghĩa: Hồi, hoàn, về, back, ... Người “Huí” cải đạo sang Islam và được người Trung Quốc gọi là “Huíjiào”. Ngược lại, trong tiếng Trung Quốc hiện đại, từ Islam được phiên âm thành “Yīsīlán jiào” chứ không gọi là “Huíjiào”.

Khi Islam truyền sang Champa từ khoảng thế kỷ thứ 10, thì Islam được Champa gọi Asulam, Athulam, Athalam, ... cho đến thế kỷ 17 do tình hình xã hội Champa phức tạp về tôn giáo nên vua Po Rome sử dụng thuật ngữ Awal, Ahier để yêu cầu tất cả dân tộc Cham phải tôn thờ Đấng Allah. Từ “Awal” để ám chỉ cho tín đồ Bani đã theo Islam từ nguyên thủy rồi tiếp đến gọi Asulam, rồi tiếp đến gọi Awal (Awal mang nghĩa tín đồ Bani đã theo Islam từ trước, từ thế

kỷ thứ 10, từ trước triều đại vua Po Rome và trải qua nhiều giai đoạn lịch sử cho đến triều đại vua Po Rome và đến ngày nay).

Khi Chính phủ Việt Nam đặt tên “Islam” thành tên “Hồi giáo” thì nhiều nước theo Islam trên thế giới, đặc biệt Bộ Ngoại giao Ả Rập phản đối và yêu cầu Chính phủ Việt Nam nên gọi đúng gốc từ Islam, nhưng kết quả Ban Tôn giáo Chính phủ không chấp thuận. Vì cho rằng Hồi giáo là tôn giáo Islam được ghi theo tiếng Việt nghĩa là Hồi giáo và tiếng Quốc tế: Islam.

Do vậy người Cham tại Việt Nam có bốn từ gọi tương đương về tên tôn giáo tùy theo từng giai đoạn lịch sử như:

- Islam: (tên quốc tế); Phiên âm Asulam (thế kỷ 10);
- Awal: (tên gọi từ thế kỷ 17);
- Hồi giáo: (tên phổ thông được Chính phủ Việt Nam công nhận).



Hình 419. Ngôi đền Kabah (Kaba), trung tâm thánh địa thiêng liêng nhất của Hồi giáo tại Ả Rập Xê Út (Saudi Arabia). Ảnh: Sưu tầm.



Hình 420. Thánh đường Al-Haram (Masjid Al-Haram), được xem là thánh đường đầu tiên, linh thiêng và lớn nhất thế giới được xây xung quanh ngôi đền Kabah. Đây là trung tâm của Makkah (Mecca). Ảnh: Sưu tầm.

NGŨ NGHĨA TỪ HỒI GIÁO

Theo Ban Tôn giáo Chính phủ công nhận thì tại Việt Nam có 16 tôn giáo (36 tổ chức tôn giáo), trong đó có Hồi giáo (Islam). Riêng cộng đồng Cham thì Hồi giáo có hai hệ phái. Hệ phái Hồi giáo Champa là: Awal, theo tiếng Việt gọi là: Hồi giáo Awal (là một hệ phái Hồi giáo dòng Awal ở Champa), cũng giống như ở Ả Rập có Hồi giáo dòng Sunni; Ở Iran có Hồi giáo dòng Shia (Shiite), ...ngoài ra Champa còn có Hồi giáo Islam (Hồi giáo) là hệ phái đang bám chắc vào giáo lý, giáo luật, Thiên kinh Koran, ... hoàn thiện và hội nhập theo sự phát triển của thế giới.

Danh xưng "Hồi giáo" tuy ban đầu các tín đồ Islam thế giới hay Islam Việt Nam đều không đồng thuận, nhưng từ "Hồi giáo" là danh xưng tiếng Việt nên sau này các tín đồ đã chấp nhận. Theo nghiên cứu cho thấy, từ "Hồi giáo" hình thành từ hai lý do:

Lý do suy diễn: Dân tộc "Huí" có nguồn gốc từ những người Ả Rập, Ba Tư, ... là một trong những sắc tộc theo Islam sớm như người Duy Ngô Nhĩ (Uyghur), người kazakhstan, người Dongxiang, người Kyrgyz, người Uzbek, người Salar, người Tajikistan, người Bonan, người Tatar và người Cham ở đảo Hải Nam. Người "Huí" cải đạo sang Islam và được người Trung Quốc gọi là "Huíjiào" (Hồi giáo) hay tôn giáo của người "Huí". Ngược lại, trong tiếng Trung Quốc hiện đại, từ Islam được phiên âm thành "Yīsīlán jiào" (Y Su Lan giáo) chứ không gọi là "Hồi giáo" vì Trung Quốc có rất nhiều sắc dân theo Islam. Ở Việt Nam vì thấy dân tộc Cham theo tôn giáo mặc trang phục và hành lễ giống người "Huíjiào" ở Trung Quốc, nên đặt tên tôn giáo là: "Hồi giáo".

Lý do logic: Trong tiếng Ả Rập, Islam nghĩa là "vâng mệnh, quy phục Thượng Đế", mà Việt Nam gọi "Hồi giáo" là một tôn giáo Độc Thần do Muhammad sáng lập, nhưng đức tin của Islam thì bắt nguồn từ trước khi Allah tạo ra Adam. "Hồi" ở đây có nghĩa là "Hồi lại", "Hoàn lại", ngược lại dòng thời gian từ Muhammad đến Jesus, Musa, Ibrahim rồi cuối cùng là Nabi Adam, nghĩa là hồi lại trạng thái ban đầu và thực hiện đúng đắn cho một tôn giáo độc thần mà Allah chỉ định. "Subhanahu Wa Ta'ala" có nghĩa: "Vinh Quang Thượng Đế, Đấng Quyền Lực Tối cao". Đồng thời tín đồ Hồi giáo phải hoàn thiện theo lời dạy của Thiên kinh Koran và cố gắng giữ Ngũ trụ.

Trước 1963, người Cham Ninh Thuận, Bình Thuận thường gọi người Cham Nam Bộ là người Jawa (người theo Islam), sau năm 1963, sự du nhập trở lại của Islam chính thống giáo tại Sài Gòn vào cộng đồng người Cham Awal ở Ninh Thuận. Do đó, cộng đồng mới này không thể dùng từ người Jawa mà phải chọn danh xưng để khác biệt đó là danh xưng quốc tế Islam, và trở thành tên gọi Cham Islam, và từ đó một số tín đồ Bani Awal của hệ phái (Awal) coi danh xưng "Bani" như tên tôn giáo của mình.

Ngày 25/4/2019, một nhóm năm người Cham tại Ninh Thuận chủ yếu ở An Nhơn và Phước Nhơn, Ninh Thuận tự viết đơn gửi các cấp như: Bộ Nội vụ, Ban Tôn giáo Chính phủ, UBND tỉnh Ninh Thuận, Sở Nội vụ tỉnh Ninh Thuận và

Ban Tôn giáo tỉnh Ninh Thuận với đề nghị: xóa bỏ hai từ “Hồi giáo” trong cụm từ “Hồi giáo Bani” và đề nghị đặt tên mới là: “Tôn giáo Bani”.

Từ sự kiện trên, đã gây chia rẽ trong Hội đồng Sur cả Ninh Thuận và gây hoang mang dư luận trong cộng đồng Cham, đặc biệt ở tỉnh Ninh Thuận.

Đối với tỉnh Bình Thuận, Hội đồng Sur cả đã thống nhất dùng cụm từ “Hồi giáo Bani, và tiếp xúc một số người có ý kiến như sau:

Ý kiến 1: Theo ông tiến sĩ Putra Podam, người Cham tỉnh Bình Thuận cho rằng, Islam xuất hiện trong cộng đồng Cham từ nhiều thế kỷ trước và người Cham gọi là Islam. Bani (mang nghĩa đạo) hay ám chỉ cho tín đồ tôn thờ thượng đế Allah tương tự tín đồ (Muslim). Tôn giáo của hệ phái Acar của người Cham ngày nay là Awal (Hồi giáo Awal, Hồi giáo sơ khai, Hồi giáo Ban đầu, Hồi giáo từ ngày đầu vào Champa). Nhưng tên tổ chức: “Hội đồng Sur cả Hồi giáo Bani” để phân biệt với hệ phái “Hồi giáo Islam”. Do đó không thể gọi Bani là tên tôn giáo của người Cham như một số người đang hiểu lầm.

Ý kiến 2: Theo ông Imam Bò, chức sắc Bình Thuận cho rằng “Hồi giáo Bani có từ lâu đời, nên không thể xóa từ Hồi giáo, đề nghị giữ tên Hồi giáo”.

Ý kiến 3: Theo ý kiến ông Nguyễn Đố, tín đồ Bani Awal xã Phan Hòa cho rằng, Hồi giáo là tên tiếng Việt gọi từ Islam (tên quốc tế) là tôn giáo đã truyền sang Champa từ xưa mà nhiều tài liệu phương Tây đã nghiên cứu. Tín đồ Bani không nên bỏ từ Hồi giáo, vì bỏ từ Hồi giáo là đồng nghĩa bỏ tôn thờ Allah. Do đó, hãy giữ Hồi giáo nói chung và tôn giáo Hồi giáo Awal của người Cham.

Ý kiến 4: Sur cả Thông Trận, thuộc thánh đường Lâm Giang, xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc, có ý kiến và trao đổi: “Tôi có ý kiến ngắn gọn, người Cham theo tôn giáo Hồi giáo, thờ Allah (tiếng Cham: Po Aluah) từ xưa đến bây giờ, tại sao mình lại bỏ Po Allah, bỏ Hồi giáo? tôi thống nhất giữ nguyên tên tổ chức tôn giáo: Hồi giáo Bani”.

Ý kiến 5: Sur cả Khê Khôi, thuộc thánh đường Cảnh Diễn, xã Phan Thanh, huyện Bắc Bình. Ý kiến “Tôi ý kiến thống nhất và giữ nguyên tên gọi Hồi giáo Bani. Từ bao đời nay mình thờ Allah (tiếng Cham: Po Aluah), nên hằng năm mỗi khi tháng lễ Ramadan (tiếng Cham: Ramawan), lễ Waha, lễ hội Suk Yeng vào ngày thứ sáu (Harei Suk) thì tất cả các chức sắc vào thánh đường hành lễ, khi đó phải đọc Thiên kinh Koran (Qur’an), cũng như người theo đạo Hồi giáo (Islam) dâng lễ cho thượng đế Allah (Aluah) để cầu nguyện cho chúng sinh được bình an và hạnh phúc. Tóm lại, tôi thống nhất tên tổ chức Hồi giáo Bani”.

Ý kiến 6: Tổng Sur cả Lư Thanh, thuộc thánh đường Bình Minh, xã Phan Hòa, huyện Bắc Bình. Ý kiến “Theo tôi Allah (Aluah) là Đấng Tối Cao tạo ra mọi vạn vật và vũ trụ, và Muhammad (Muhamat) là Thiên sứ (Nabi). Đạo Hồi giáo (tiếng Cham: Awal hay Asulam) của người Cham có truyền thống từ lâu đời. Thực hiện mọi nghi lễ, nghi thức đều dựa trên Thiên kinh Koran. Và Bani hay người Cham Bani là danh từ để chỉ tín đồ của Hồi giáo theo đạo đang tôn thờ Allah. Tôi thống nhất giữ nguyên tên Hồi giáo Bani”.

Ý kiến 7: Sur cả Bá Xanh, thuộc thánh đường Bình Hòa, xã Phan Hòa, huyện Bắc Bình. “Tôi có ý kiến ngắn gọn thôi, từ cha sinh mẹ đẻ, tôi lớn lên tôi thờ Po

Allah cho đến khi tôi làm Acar. Cứ hằng năm vào cuối tháng 8 Hồi lịch, tôi, gia đình và dòng họ phải đi tảo mộ, cúng gia tiên, ... đọc Thiên kinh Koran, để chuẩn bị tháng Ramadan (Ramawan) tháng 9 Hồi lịch tức tháng nhịn chay trong thánh đường. Tôi thống nhất tên gọi tổ chức tôn giáo: Hồi giáo Bani, không thay đổi tên gọi này”.

Ý kiến 8: Ông Thông Tạo (Imam 40), thuộc thánh đường Lâm Thành, xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc. “Tôi xin phát biểu ý kiến tên gọi nguồn gốc Hồi giáo, tôi thấy Hội đồng Sư cả Ninh Thuận đồng ý 100%, riêng Ban đại diện chỉ có vài ba người phát biểu ý kiến cho rằng nên bỏ từ Hồi giáo, lấy từ Bani. Tôi thắc mắc, tại sao một số ý kiến này gọi từ Bani là tôn giáo, đây là ý kiến sai lầm. Từ “Bani” là tên gọi của tín đồ, nên tín đồ Bani nghĩa là những con người đang thờ Allah, chứ Bani không phải tên tôn giáo Bani, vì trên thế giới này không có tôn giáo nào tên Bani. Thế kỷ thứ 9 đã có Hồi giáo thế giới truyền giáo sang Champa. Hồi giáo Champa bây giờ được gọi Hồi giáo dòng Awal, cũng như trên thế giới có Hồi giáo dòng Sunni (Hồi giáo Sunni), Hồi giáo dòng Shia (Hồi giáo Shia), và trên thế giới hiện nay tồn tại hàng trăm hệ phái Hồi giáo thuộc nhiều dòng khác nhau. Nhưng tất cả các dòng phái đều bám vào Thiên kinh Koran và Hadith (những lời dạy của Nabi Mahammad) để hoàn thiện dần, nhưng nhanh hay chậm còn phụ thuộc nhiều vào nhiều yếu tố như văn hóa địa phương, văn hóa bản địa ở mỗi dân tộc hay mỗi quốc gia. Tóm lại, Bani là tên tín đồ theo đạo chứ không phải tên tôn giáo. Sai lầm một số tín đồ của người Cham do chưa hiểu nhiều về lịch sử tôn giáo của người Cham, hiểu sai, hiểu không đúng, nên Hội đồng chức sắc có trách nhiệm cần phải thống nhất tên gọi để tín đồ của mình biết và hiểu theo đúng nghĩa của nó”.

Ý kiến 9: Ông Nguyễn Văn Trung (Imam 40), thuộc thánh đường Thanh Kiệt, xã Phan Thanh, huyện Bắc Bình có ý kiến tham gia về tên gọi Hồi giáo. “Tôi xin ý kiến bổ sung thôi. Trong Hội thảo hôm nay các Sư cả và Imam 40, các thành viên Hội đồng Sư cả có ý kiến đồng tình và quan điểm chung về lịch sử nguồn gốc Hồi giáo Bani. Từ xưa tới nay, ông bà xưa thường nói mình thờ Po Allah và phụng sự Thiên sứ Muhammad (Nabi Muhammad), mình là người Bani với tôn giáo là Hồi giáo (Awal). Tôi thống nhất ý kiến giữ nguyên tổ chức tôn giáo: “Hội đồng Sư cả Hồi giáo Bani” tỉnh Bình Thuận.

Ý kiến 10: Ông Đặng Nhưồng (Imam 40), thuộc thánh đường Châu Hanh, xã Phan Thanh, huyện Bắc Bình có ý kiến như sau: “Các ông Sư cả cũng có ý kiến nhiều rồi, tôi muốn bổ sung thêm, tôi lớn lên trước năm 1975, ông bà Cham xưa thường nói, thánh đường Cham ở Ninh Thuận và Bình Thuận thường xây hướng Tây-Đông (Lẽ hướng Tây là hướng Kiblat hay hướng Makkah), và ông bà cũng thường nói đạo mình được truyền từ Ả Rập hay từ Mã Lai (Malaysia), mình thờ Po Allah, mình đạo Hồi giáo và Nhà nước công nhận thành lập Ban Đại diện lâm thời cộng đồng Hồi giáo Bani tỉnh Bình Thuận năm 2009. Bản quyết định thành lập đại hội đại biểu Hội đồng Sư cả Hồi giáo Bani tỉnh Bình Thuận ngày 8/9 nhiệm kỳ 2012-2016. Tôi thống nhất tên tổ chức Hồi giáo Bani”.

Ý kiến 11: Ông Đặng Anh Gỏi (Imam 40), thuộc thánh đường Bình Thắng, xã Phan Hòa, huyện Bắc Bình, Bình Thuận. “Theo tôi, Hồi giáo có nguồn gốc từ Ả Rập được truyền sang Champa từ thời xưa và tồn tại đến ngày nay. Hồi giáo

ở Bình Thuận được ảnh hưởng nhiều từ Mã Lai và thế giới Melayu, nên rất gần gũi với Mã Lai về mặt văn hóa, tôn giáo, ngôn ngữ, ẩm thực, ...tôi rất tự hào vì người Cham có ảnh hưởng nhiều văn hóa lớn trên thế giới. Chúng ta có trách nhiệm duy trì và dạy cho con cháu, tôi thống nhất tên tổ chức Hội đồng Sư cả Hồi giáo Bani”.

Ý kiến 12: Ông Khê Châu Xê (Imam 40), thuộc thánh đường Lâm Thành, xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc, tôi xin ý kiến đóng góp cho Hội thảo về nguồn gốc tên gọi Hồi giáo. “Qua một số ý kiến mà tôi đã nghe từ Ninh Thuận và ý kiến trình bày trong Hội thảo, tôi được biết có một nhóm vài người Cham ở Ninh Thuận mang danh tiến sĩ mà lại đi bán rẻ lương tâm từ bỏ tôn giáo Hồi giáo Champa vì lợi ích cá nhân hoặc lợi ích nhóm, vì dự án nước ngoài, vì đồng tiền mà đi khắp nơi vận động tuyên truyền từ bỏ Hồi giáo một tôn giáo của cha ông để lại, làm xáo trộn và chia rẽ trong cộng đồng Cham. Tại sao mà vô tâm, vô cảm như vậy, tín đồ Bani của Cham mình là thờ phượng thượng đế Allah (Aluah), tôn kính đức giáo chủ Muhammad, bám vào Thiên kinh Koran và Hadith (lời dạy của Nabi hay Rasul Muhammad), điều hành các hoạt động tôn giáo trong các thánh đường Hồi giáo và thực hiện nghi thức, nghi lễ của Hồi giáo nói chung và Awal nói riêng. Tôi thống nhất tên gọi tổ chức Hồi giáo Bani”.

Ý kiến 13: Ông Xích Mảo (Imam 40), thuộc thánh đường Châu Hanh, xã Phan Thanh, huyện Bắc Bình. Có ý kiến “Tôi cũng đồng tình quan điểm chung về tên gọi Hồi giáo vì tôn giáo này tồn tại từ bao đời. Hồi giáo trong sâu thẳm con người, trong tiềm thức của người Cham theo đạo Hồi giáo (Awal), mình thờ Po Allah, mình cầu nguyện mọi điều tốt lành được sự bình an đem lại hạnh phúc cho nhân loại. Tôi không có ý kiến nào khác, tôi luôn luôn tôn thờ Allah và thánh đường của người Cham luôn luôn ghi Allah và Muhammad. Trước khi dứt lời, tôi chúc Ban Tôn giáo Chính phủ, Ban Tôn giáo (Sở Nội vụ) hai tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận luôn dồi dào sức khỏe, chúc Hội thảo hôm nay thành công tốt đẹp”.

Ý kiến 14: Ông Sư cả Xích Dự, phát biểu “ Tôi xin phát biểu ý kiến bổ sung ngắn gọn, tôi thấy ý kiến của các đại biểu trong hội thảo hôm nay cả Bình Thuận và Ninh Thuận rất đồng tình và thống nhất quan điểm chung là giữ nguyên tên gọi Hồi giáo Bani, tôi có thêm ý kiến thế này, thánh đường (tiếng Cham: Magik hay Quốc tế: Masjid) đặc biệt được xây theo hướng thánh địa Mecca (Makkah) trùng với hướng Tây, tùy theo quốc gia mà hướng lệch khác nhau, nhưng chung quy lại hướng hành lễ phải quay đầu về hướng Makkah. Biểu tượng trên thánh đường Hồi giáo Bani phải là hình ngôi sao và trăng lưỡi liềm. Nói thêm, tôi lớn lên từng chứng kiến và tham gia ba cuộc kháng chiến như chống Nhật, chống Tây, chống Mỹ, dù thời cuộc khó khăn nhưng ông bà ta không từ bỏ Hồi giáo để theo tôn giáo khác. Nguồn gốc lịch sử của Hồi giáo là tôn thờ thượng đế Po Allah, là một tôn giáo được truyền cho Champa từ Ả Rập hoặc từ Mã Lai (Malaysia) từ thế kỷ 15 hay thế kỷ 16 cho đến nay. Do đó, tín đồ Bani chúng ta phải ăn những thực phẩm hợp pháp (Halal) mà không ăn được những thứ không hợp pháp (Haram) như thịt heo, ... và kiêng cử nhiều thứ khác, ...như tín đồ Muslim của Hồi giáo (Islam) cũng kiêng cử như vậy. Tôi đã phát biểu hơi dài, cuối cùng, tôi thống nhất tên gọi Hồi giáo (Awal) là tôn giáo hệ phái của người Cham và giữ tên tổ chức “Hội đồng Sư cả Hồi giáo Bani”. Xin chúc Ban Tôn

giáo Chính phủ và chúc hai tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận dồi dào sức khỏe, mong hai Hội đồng thống nhất tên gọi: Hội đồng Sur cả Hồi giáo Bani và chúc Hội thảo hôm nay thành công tốt đẹp”.

Theo ý kiến của nhiều chức sắc và Hội đồng Sur cả trong tỉnh khẳng định, không thay đổi tên Hồi giáo (Awal) có từ lâu và tên tổ chức đã đặt: “Hội đồng Sur cả Hồi giáo Bani”. Hồi giáo Bani/ Hồi giáo Awal mang ý nghĩa Hồi giáo của người Cham có ảnh hưởng tính bản địa. Hơn nữa, Hồi giáo Awal tiếp nhận từ Islam chính thống về đức tin tôn thờ Allah, về phụng sự Thiên sứ Muhammad và Thiên kinh Koran, ...



Hình 421. Ts. Putra Podam thăm Sur cả palei Katuh (Tuấn Tú). Ảnh: Putra Podam.



Hình 422. Ts. Putra Podam thăm Sur cả palei Cakak (Cảnh Diễn). Ảnh: Putra Podam.



Hình 423. Ts. Putra Podam thăm palei Bumi. Ảnh: Putra Podam.



Hình 424. Ts. Putra Podam thăm Sư cả palei Yang Muw. Ảnh: Putra Podam.



Hình 425. Ts. Putra Podam thăm Sư cả palei Kraong. Ảnh: Putra Podam.



Hình 426. Ts. Putra Podam thăm Sư cả palei Pacam (Tánh Linh). Ảnh: Putra Podam.

THÁNH ĐƯỜNG MASJID - MAGIK

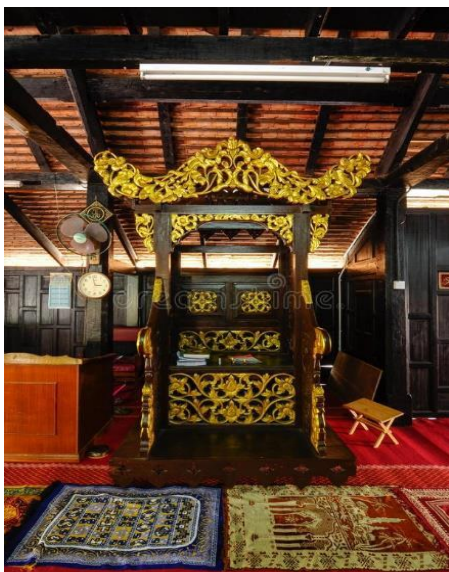
Cơ bản thì kiến trúc Magik của tín đồ Awal và Masjid của tín đồ Muslim (Islam) khá tương đồng và giống nhau, đều ảnh hưởng kiến trúc Champa cổ, cộng với sự ảnh hưởng văn hóa Islam. Ngày nay người Cham Châu Đốc xây thánh đường với thiết kế ảnh hưởng kiểu dáng Trung Đông, chứ không phải kiến trúc riêng của người Cham Islam, còn người Cham Ninh Thuận, Bình Thuận thì xây thánh đường không dựa vào kiến trúc Champa, nhưng một số thánh đường thì có Kubah giả theo thiết kế Trung Đông.

Magik Awal và Masjid Islam hay Masjid Islam trên thế giới đều thiết kế xây theo hướng về phía thánh địa Makkah hay từ bất cứ địa điểm nào, Masjid (Magik) luôn hướng về vị trí của Kaaba được gọi là “Qibla” hay “Kiblat”. Ở Việt Nam hướng Kiblat trùng với hướng Tây (hướng mặt trời lặn), do đó thánh đường ở Việt Nam thường xây về phía Tây và cửa chính ra vào thường là hướng Đông. Tuy nhiên, ở những thành phố lớn, đất đai chật, hẹp và nhỏ nên điều kiện xây thánh đường cửa chính không còn đúng hướng theo luật định vì còn phụ thuộc vào con đường hay mặt đường và mặt tiền của ngôi nhà. Hơn nữa, nhiều thánh đường lớn hiện nay thì ngoài cửa chính, còn có nhiều cửa phụ khác. Như Thánh đường UTM ở Johor Bahru - Malaysia có bảy cửa ra vào, nhưng khi hành lễ phải duy nhất là hướng Makkah. Thành phố San Jose – California, hướng Kaaba (hướng Kiblat) nằm lệch ở hướng 15 độ Bắc.

Thánh đường Kampung Laut (Masjid Kampung Laut, Nilam Puri, Kelantan) là ngôi thánh đường cổ được xây dựng vào thế kỉ 17 bởi các thương nhân Champa. Thánh đường được xây trong khuôn viên Penkalan Chepa (bến đậu thuyền của người Champa) thuộc tiểu bang Kelantan. Thánh đường này được xem là thánh đường Hồi giáo cổ nhất Malaysia là dấu tích của lịch sử truyền bá Islam của Champa vào Malaysia. Người dân địa phương dựng nhiều tấm bia xung quanh thánh đường để ghi nhận công lao người Champa đã xây dựng thánh đường này. Ngôi thánh đường có cùng kiểu dáng với thánh đường của công chúa Champa xây cho vương quốc Demak (Jawa Indonesia). Phong cách kiến trúc trên được xem là bản sắc của kiến trúc thánh đường Hồi giáo Champa.



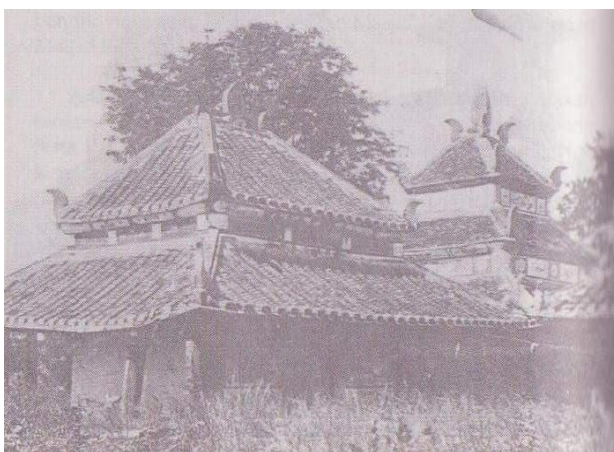
Hình 427. Thánh đường cổ Kampung Laut, do người Champa xây trong khuôn viên Penkalan Chepa vào thế kỷ 17 thuộc tiểu bang Kelantan, Malaysia. [Serambi Makah].
Ảnh: Sưu tầm.



Hình 428. Minbar trong thánh đường cổ Kampung Laut, thế kỷ 17. Ảnh: Sưu tầm.



Hình 429. Magik Cham ngày xưa, mẫu ngôi thánh đường Champa. Ảnh: Sưu tầm.



Hình 430. Masjid Kuno Champa di Toly, Panduranga-Champa. Ảnh: Sưu tầm.



Hình 431. Đền Po Klong Mah Nai - Po Mah Taha (1622-1627), vị vua Hồi giáo, Bình Thuận theo phong cách kiến trúc Masjid (thánh đường) Champa cổ, hoa văn trên đền là cách tân từ biểu tượng rắn Naga của Hồi giáo. Ảnh: Putra Podam.



Hình 432. Masjid Jamiul Azhar, Châu Đốc, xây năm 1959. Ảnh: Suu tầm.



Hình 433. Thánh đường (Magik) Awal, Bình Minh - Bình Thuận. Ảnh: Putra Podam.

THAM LUẬN HỘI THẢO (Nguồn gốc tên Hồi giáo Bani)

Bài tham luận: Hội đồng Sur cả Hồi giáo Bani Bình Thuận

Báo cáo viên: Imam. Huỳnh Trung

- Thưa quý vị Ban Tôn giáo Chính phủ
- Thưa Ban Tôn giáo (Sở Nội vụ) tỉnh Bình Thuận
- Thưa Ban Tôn giáo (Sở Nội vụ) tỉnh Ninh Thuận
- Thưa các vị Sur cả thánh đường ở Bình Thuận – Ninh Thuận



- Thưa các quý vị Đại biểu khách quý, thưa toàn thể hội nghị

Theo công văn của Ban Tôn giáo Chính phủ số: 981/TGCP-TNTGK, Hà Nội ngày 05/11/2020 về việc tổ chức hội thảo với một số nội dung liên quan đến Hồi giáo Bani. Để thống nhất hoạt động tôn giáo và công tác quản lý nhà nước đối với Hồi giáo Bani, Ban Tôn giáo Chính phủ tổ chức hội thảo trao đổi, lấy ý kiến của chức sắc, chức việc Hồi giáo Bani hai tỉnh: Ninh Thuận, Bình Thuận và một số cơ quan liên quan. Hội đồng Sur cả Hồi giáo Bani tỉnh Bình Thuận đã thống nhất ý kiến về tên tôn giáo, nay báo cáo Ban Tôn giáo Chính phủ và các cơ quan trong tỉnh với nội dung chính như sau:

Kính thưa hội nghị!

Đảng và Nhà nước đã nhận định tôn giáo là nhu cầu của một bộ phận nhân dân, trong tôn giáo có những giá trị tốt đẹp về lối sống, đạo đức, văn hoá, ... Tuy nhiên, để tôn giáo hoạt động tích cực và đúng hướng thì vấn đề điều chỉnh tên cho tôn giáo ở người Cham Bani phải đúng như bản thân nó đã được truyền đến người Champa trong xã hội truyền thống.

Nhân đây chúng tôi xin trình bày sơ lược về nguồn gốc Hồi giáo và Hồi giáo Bani ở người Cham như sau:

1. Sơ lược lịch sử Hồi giáo ở Champa

Islam theo tiếng Ả Rập có nghĩa là "vâng mệnh, quy phục Thượng Đế", mà ở Việt Nam gọi là Hồi giáo, người Cham gọi "Asulam" là một tôn giáo Độc Thần. Đây là tôn giáo lớn thứ hai trên thế giới, sau Kitô giáo. Islam ra đời vào khoảng thế kỷ thứ 7 tại bán đảo Ả Rập do Thiên sứ Muhammad sáng lập.

Theo nhiều tài liệu nghiên cứu cho rằng Hồi giáo đã du nhập vào Champa từ thế kỷ thứ 10 theo con đường tơ lụa theo tác giả Ed Huber. Hồi giáo phát triển tùy thuộc từng thời kỳ lịch sử của từng triều đại vua chúa Champa. Đặc biệt khởi sắc từ quốc vương Chế Mân, Chế Bồng Nga, Sunan Ampel, Bồ Trì trì, Kabrah, Po Haniim Per, Po At, ...

Từ khi vua Po Rome (1627-1651) lên ngôi vua đóng đô ở Panduranga, kết hôn với công chúa Hồi giáo, chính thức mang tên Thánh Nik Mustafa. Po Rome

chính thức có danh phận là thành viên của dòng dõi vương triều theo Hồi giáo tại Malaysia. Khi xung đột tôn giáo, Po Rome đã giải quyết vấn đề dân tộc, tôn giáo bằng cách đưa người Cham Hindu cải đạo một phần sang Asulam gọi là “Ahier”. Nghĩa là Cham Hindu phải thờ phượng thêm Allah của bên Hồi giáo như một Đấng Tối Cao, ngoài việc thờ phượng thần linh và vua chúa Champa. Còn tín đồ Hồi giáo lúc đó cũng có một tên gọi mới theo thuật ngữ là “Awal”.

Awal: Thuật ngữ Awal (gốc từ Ả Rập) có nghĩa là “đầu tiên, trước” để ám chỉ cho những tín đồ Hồi giáo (những người Cham Hindu hay Cham Jat đã theo Hồi giáo từ nhiều thế kỷ trước) cho tới triều đại vua Po Rome và chấp nhận Po Allah là Thượng Đế, Tối Cao và Duy Nhất nhưng chịu ảnh hưởng thêm yếu tố bản địa Champa.

Ahier: Thuật ngữ Ahier (gốc từ Ả Rập) có nghĩa là “muộn, sau” để ám chỉ cho người Cham đã từng theo Hindu, nay chấp nhận thờ thêm Po Allah từ triều đại vua Po Rome. Po Allah xuất hiện trong cộng đồng Cham Ahier không phải là Đấng Thượng Đế Duy nhất mà là Đấng Thượng Đế Tối Cao đứng đầu trong danh sách các thần linh quan trọng của người Cham ở Panduranga.

Tiếp nối cha ông Cei Brei, Tuan Phaow, Katip Sumat, Katip Ja Thak Wa, Les Kosem, Putra Podam, ... tín đồ Cham Hồi giáo ở Kampuchea, Champa và Việt Nam ngày nay tiếp tục gìn giữ mối quan hệ mật thiết giữa Champa và Malaysia nói riêng, giữa Champa với thế giới Malayu và thế giới Hồi giáo nói chung.

2). Ngữ nghĩa gốc từ Bani

Theo Ban tôn giáo chính phủ thì ở Việt Nam đã được công nhận gồm 16 tôn giáo (36 tổ chức), trong đó có Hồi giáo. Ở cộng đồng Cham đức tin về Hồi giáo được chia thành hai hệ chính là: Hồi giáo Isam và Hồi giáo Bani.

Hồi giáo Bani hiện nay sử dụng Thiên kinh Koran làm kim chỉ nam, tôn thờ Đấng Tối cao Allah và phụng sự Thiên sứ Muhammad như Hồi giáo Islam.

Đối với tôn giáo Hồi giáo (Asulam) thì người Cham còn dùng từ Bani (nghĩa tương tự Muslim) được dùng rất phổ biến không chỉ dành riêng cho người Cham Ninh Thuận, Bình Thuận, mà còn sử dụng ở người Cham Nam Bộ, Cham Kampuchea, ...

Hệ phái Hồi giáo (Awal) của người Cham gồm hai tầng lớp:

- Tầng lớp giáo sĩ (Acar-ulama): Đại diện dòng họ và trực tiếp chỉ thờ phượng Allah, Đấng Tối Cao và Duy Nhất.

- Tầng lớp tín đồ Bani (Gahéh): phục tùng giáo sĩ Acar và gián tiếp thờ phượng Allah. Nhưng lớp tín đồ nếu trang bị đầy đủ kiến thức và Thiên kinh Koran thì cũng có thể trở thành giáo sĩ Acar để trực tiếp thờ phượng Allah.

Theo thuật ngữ thì từ Bani có một số ngữ nghĩa như:

- Bani: thường dùng để chỉ tín đồ thờ phượng Allah. Nhưng theo R.P Durrand (1903), tên gọi Bani là phiên âm theo từ gốc Ả Rập có nghĩa là “con trai”.

- Bani: trong tiếng Ả Rập dùng để chỉ sắc dân như: Bani Israel (sắc dân Do Thái), Bani Cham (nhóm người Cham theo đạo mới).

- Bani: chỉ tín đồ Asulam (Hồi giáo) của người Cham (tương tự Muslim của Islam). Bani còn thường dùng để chỉ người mới nhập đạo, người có đạo, hay người có đức tin với thượng đế Allah. Ví dụ: Bani Jawa: nghĩa là: người Jawa cải đạo Hindu theo đạo mới, ám chỉ theo Hồi giáo, gọi tắt là người Jawa.

Khi thực hiện “lễ cắt bao quy đầu”, thì người Cham Nam bộ, Cham Kampuchea, Cham Ninh Thuận hay Bình Thuận đều gọi “Khatan tamâ Bani” nghĩa chính là lễ cắt bao quy đầu, nhưng thường gọi lễ nhập đạo. Ở đây ám chỉ dĩ nhiên là nhập đạo Islam (Asulam) chứ không mang nghĩa khác như nhập đạo Balamon, Tin Lành, Thiên Chúa giáo hay Phật giáo, ... Nhưng nghĩa đôi với riêng người Cham thì cụm từ ‘Khatan tamâ Bani’ (nhập đạo), ám chỉ không phải nhập đạo Balamon, mà nhập đạo mới Asulam theo thờ phượng thượng đế Allah.

Từ “Bani” chỉ có nghĩa là tín đồ, hay người Cham nhập đạo mới (ám chỉ theo đức tin Allah), hay chỉ nhóm sắc dân Cham tôn thờ Allah, hay đơn giản là người “Có đạo” (Ám chỉ đạo Asulam không phải đạo Hindu). Điều này cũng như người Việt gọi hai từ “Xóm đạo”, là xóm những người theo Công giáo, chứ không phải người theo Phật giáo, Hòa Hảo hay Cao Đài, ...

Từ nhận định trên khẳng định, Bani không phải là đạo mang tên Bani, mà Bani là tín đồ của Hồi giáo Champa cũng giống như tên quốc tế Muslim là tín đồ của Islam.

3). Ý kiến của chức sắc, tín đồ cộng đồng Hồi giáo Bani trong tỉnh về vấn đề tên tôn giáo

Theo Ban Tôn giáo Chính phủ công nhận thì tại Việt Nam có 16 tôn giáo, trong đó có Hồi giáo (Islam). Riêng Hồi giáo ở người Cham thì có hai nhánh. Hồi giáo Awal (thường gọi Bani Awal) và Hồi giáo Islam là hệ phái đang bám chắc vào giáo lý, giáo luật, Thiên kinh Koran, ... hoàn thiện và hội nhập theo sự phát triển của thế giới.

Islam truyền sang Champa từ lâu đời, và danh xưng "Hồi giáo" được các nhà nghiên cứu phương Tây sử dụng trong các công trình nghiên cứu.

Trước 1963, người Cham Ninh Thuận, Bình Thuận thường gọi người Cham Nam Bộ là người Jawa (người theo Islam), sau năm 1963, sự du nhập trở lại của Islam chính thống giáo tại Sài Gòn vào cộng đồng người Cham Hồi giáo Awal ở Ninh Thuận. Do đó, cộng đồng mới này không thể dùng từ người Jawa mà phải chọn danh xưng để khác biệt đó là danh xưng quốc tế Islam, và trở thành tên gọi Cham Islam, và từ đó một số tín đồ Bani coi danh xưng “Bani” như tên tôn giáo của mình.

Theo ý kiến Ts. Putra Podam, cho rằng “Thứ nhất, Hồi giáo xuất hiện ở cộng đồng Cham từ nhiều thế kỷ trước và người Cham gọi là Asulam, còn tín đồ theo Asulam thì được gọi là Bani (Bani là tiếng Ả Rập). Nghĩa Bani là tín đồ tôn thờ thượng đế Allah tương tự như từ Muslim của Islam. Tôn giáo của hệ phái Acar nên giữ “Hồi giáo Awal” để phân biệt với hệ phái mới là: “Hồi giáo Islam”. Do đó không thể gọi Bani là tên tôn giáo như một số người đang hiểu.

Theo ý kiến Imam Bò, chức sắc Bình Thuận cho rằng “Hồi giáo Bani có từ lâu đời, nên không thể xóa từ Hồi giáo, đề nghị giữ tên Hồi giáo Bani”.

Theo ý kiến ông Nguyễn Đổ, tín đồ Bani Awal xã Phan Hòa cho rằng, Hồi giáo là tên tiếng Việt gọi từ Islam (tên quốc tế) là tôn giáo đã truyền sang Champa từ xưa mà nhiều tài liệu phương Tây đã nghiên cứu. Tín đồ Bani không nên bỏ từ Hồi giáo, vì bỏ từ Hồi giáo là đồng nghĩa bỏ tôn thờ Allah. Do đó, hãy giữ Hồi giáo nói chung và tôn giáo Hồi giáo Awal của người Cham.

Theo ý kiến của nhiều chức sắc và Hội đồng Sur cả trong tỉnh khẳng định, không thay đổi tên Hồi giáo trong tên tổ chức “Hội đồng Sur cả Hội giáo Bani”. Hồi giáo Bani hay Hồi giáo Awal mang ý nghĩa Hồi giáo của người Cham có ảnh hưởng tính bản địa. Hơn nữa, Hồi giáo Awal tiếp nhận từ Islam chính thống về đức tin tôn thờ Allah, về phụng sự Thiên sứ Muhammad và Thiên kinh Koran.

4. Hoạt động tôn giáo của cộng đồng Hồi giáo Bani tại địa phương

Hiện nay ở Bình Thuận có 10 thánh đường Hồi giáo Bani, như: Thánh đường Châu Hanh, Thanh Kiệt, Cảnh Diễm, Bình Thắng, Bình Minh, Bình Hòa, Vĩnh Hanh, Lâm Giang và Giang Mâu, Bicham.

Người Cham gọi thánh đường là “Magik” phiên âm từ tiếng Ả Rập là “Masjid”, mà theo tiếng Việt gọi là thánh đường.

Thực trạng cơ sở thờ tự hay thánh đường (Masjid- Magik) của hệ phái Hồi giáo Awal đã xuống cấp nhiều do xây dựng ban đầu tạm thời vì không có kinh phí. Mỗi lần xây dựng hay sửa chữa thánh đường phải đóng góp từ tín đồ hay người dân mà không có khoản kinh phí nào khác. Hiện nay thánh đường xuống cấp nặng như thánh đường Bình Minh, thánh đường Bình Hòa, ...

Đội ngũ chức sắc vẫn ổn định và đặc biệt một số thánh đường có tín đồ mới, do đó cần nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng cho những giáo sĩ mới là đối tượng Acar. Hiện nay, việc đào tạo, bồi dưỡng cho tín đồ rất khó khăn vì chưa có trụ sở cũng như chưa có đội ngũ đào tạo, mà mỗi tín đồ tự chọn thầy để theo học, tự trao đổi kiến thức và học thuộc Thiên kinh Koran.

+ Hoạt động của Hội đồng Sur cả Hội giáo Bani từ Đại hội nhiệm kỳ 2016-2021 đến nay: Hội đồng đã có nhiều nỗ lực, củng cố, hoạt động có nề nếp, tổ chức các hoạt động tôn giáo diễn ra ổn định, mang tính thống nhất giữa các thánh đường trong tỉnh theo tinh thần tiết kiệm, giữ vững thuần phong mỹ tục, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Cham. Chức sắc, chức việc và bà con tín đồ luôn đoàn kết, thực hiện tốt Quy chế hoạt động của Hội đồng Sur cả, chấp hành tốt các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, tích cực tham gia các phong trào ở địa phương do chính quyền và Mặt trận phát động.

+ Khó khăn – Nguyên nhân

Hoạt động của Hội đồng Sur cả không có nguồn hỗ trợ nào khác nên gặp nhiều khó khăn về mặt tài chính. Do đó các hoạt động hàng năm luôn gặp khó khăn về kinh phí do không có nguồn thu nhập nào khác, tín đồ nghèo đói không khả năng hỗ trợ do mất mùa, hạn hán thiên tai, bão lụt, ...

Hoạt động của Hội đồng cũng rất khó khăn về nhiều mặt, đặc biệt khó khăn về cơ sở vật chất, trang thiết bị để phục vụ cho công việc hội họp và sinh hoạt tôn giáo, ...

Kết luận

Tiếp tục củng cố và gìn giữ tôn giáo, phong tục, tập quán của người Cham Awal. Giữ vững lập trường bảo vệ tên tổ chức “Hội đồng Sư cả Hồi giáo Bani” đã hoạt động ổn định.

Khẳng định “Bani” không phải là tên tôn giáo, mà là tên tín đồ của người Cham theo thờ phượng thượng đế Allah. Hồi giáo theo tiếng Cham là “Asulam” và tín đồ Asulam là “Bani”, tương tự tên quốc tế là “Islam” và tín đồ là “Muslim”.

Khẳng định viết đúng tên “Bani” vì chữ Cham không mang “dấu thanh”. Không nên viết có dấu là “Bà Ni hay Bànì”, vì như vậy sẽ hiểu lầm khác vì có chữ “Bà”. Yêu cầu cấp trên sửa tên tổ chức thành: “Hội đồng Sư cả Hồi giáo Bani”.

Khẳng định viết đúng tên tôn giáo của người Cham hệ phái Acar là: “Hồi giáo Awal”, và tín đồ của người Cham thờ phượng Allah là Bani.

Khẳng định Hồi giáo Awal của người Cham là một tôn giáo Độc Thần, đang sử dụng Thiên kinh Koran làm kim chỉ nam, tôn thờ Đấng Tối cao Allah và phụng sự Thiên sứ Muhammad như Hồi giáo Islam.

Thay mặt Ban Thường trực Hội đồng Sư cả Hồi giáo Bani kính trân trọng cảm ơn.

Phan Thiết, ngày 13 tháng 11 năm 2020.

Báo cáo viên

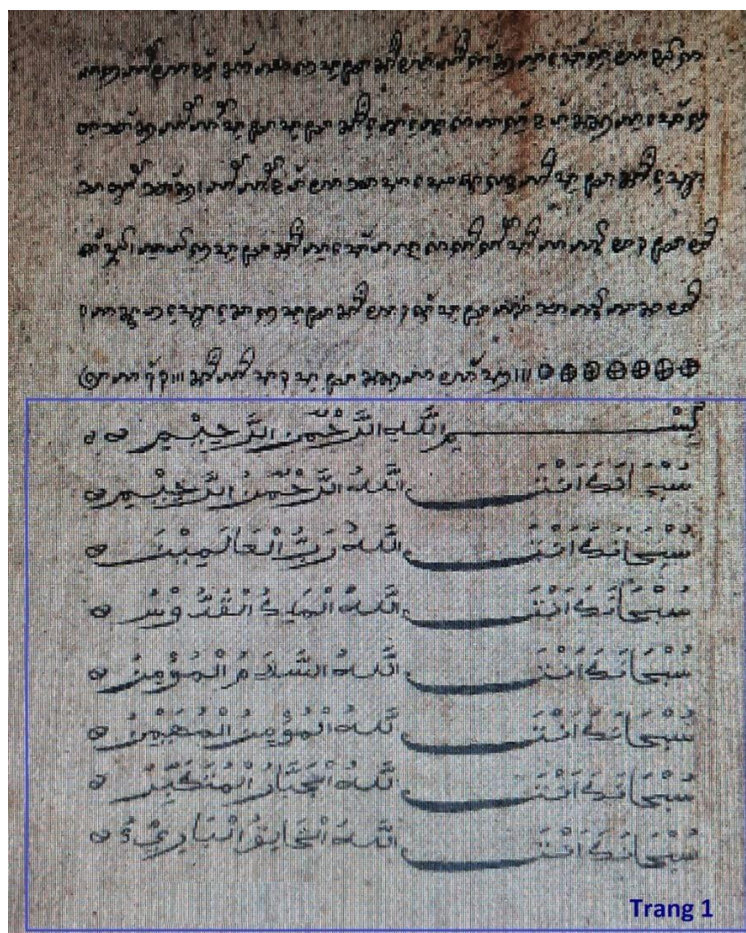
Imam. Huỳnh Trung

PHẦN V

PHỤ LỤC A

ALLAH TRONG KINH SÁCH BANI AWAL

Trong kinh sách Bani Awal có đề cập đến khái niệm và chức năng của “Allah” như nội dung 6 trang được trình bày dưới đây:



Hình 434. Trong kinh sách Bani (Agama: Awal) được các Giáo sĩ (Acar-ulama) hay bậc Hiền nhân (Wali) của Champa sao chép từ cuốn Thiên kinh Quran (Koran) truyền lại cho hậu thế có đề cập đến khái niệm và chức năng của Allah.

Nội dung Hình 434 trong Trang 1, được dịch ra ý nghĩa như sau:

Câu 1: Nhân danh Allah, Đấng Độ Lượng, Đấng Khoan Dung.

Câu 2: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Độ Lượng, Đấng Khoan Dung.

Câu 3: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Chủ Tể của vạn vật và muôn loài.

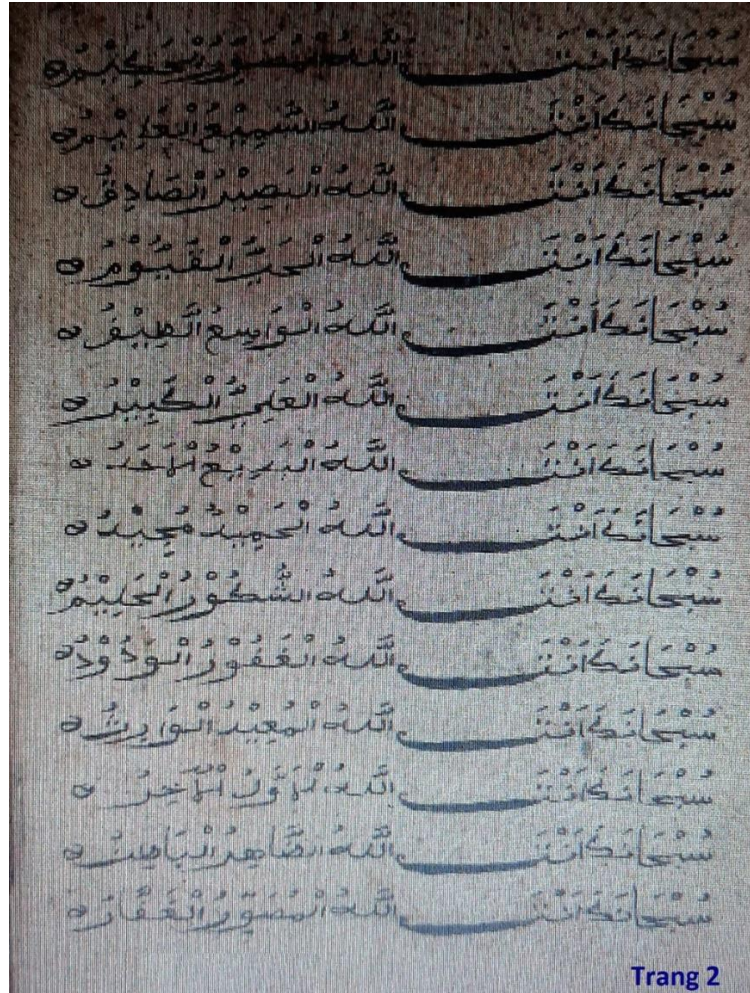
Câu 4: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Vua, Đấng Linh Thiêng.

Câu 5: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Ban Sự Bằng An, Đấng Ban Đức Tin.

Câu 6: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Ban Đức Tin, Đấng Bảo Vệ An Ninh.

Câu 7: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Không Cường Lại được, Đấng Tự Hào.

Câu 8: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Tạo hóa, Đấng Khởi Sự.



Hình 435. Trong kinh sách Bani (Agama: Awal) được các Giáo sĩ (Acar-ulama) hay bậc Hiền nhân (Wali) của Champa sao chép từ cuốn Thiên kinh Quran (Koran) truyền lại cho hậu thế có đề cập đến khái niệm và chức năng của Allah.

Nội dung Hình 435 trong Trang 2, được dịch ra ý nghĩa như sau:

Câu 9: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Định Hình, Đấng Anh Minh.

Câu 10: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Hằng Nghe, Đấng Hằng Biết.

Câu 11: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Hằng Thấy, Đấng Trung Thực.

Câu 12: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Hằng Sống, Đấng Tự Hữu / Nuôi Dưỡng vạn vật.

Câu 13: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Bao La, Đấng Tinh Tế.

Câu 14: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Tối Cao, Đấng Vĩ Đại.

Câu 15: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Sáng Tạo, Đấng Duy Nhất.

Câu 16: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Rất Đáng Ca Ngợi, Đấng Quang Vinh.

Câu 17: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Hằng Ghi Ôn, Đấng Hằng Chịu Đựng.

Câu 18: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Hằng Tha Thứ, Đấng Hằng Yêu Thương.

Câu 19: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Khôi Phục, Đấng Thừa Kế.

Câu 20: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Đầu Tiên, Đấng Cuối Cùng.

Câu 21: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Hiện Nhiên, Đấng Che Đậy.

Câu 22: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Định Hình, Đấng Tha Thứ.

Nội dung Hình 436 trong Trang 3, được dịch ra ý nghĩa như sau:

Câu 23: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Duy Nhất, Đấng Đơn Độc.

Câu 24: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Được Nhờ Và, Đấng Được Nương Tựa.

Câu 25: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Được Ủy Thác, Đấng Đầy Đủ.

Câu 26: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Vĩ Đại, Đấng Hòa Phóng.

Câu 27: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Giúp Đỡ, Đấng Bất Diệt.

Câu 28: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Phục Sinh, Đấng Thừa Kế.

Câu 29: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Kề Cận, Đấng Đáp Lại (lời nguyện cầu).

Câu 30: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Tối Cao, Đấng Chân Lý.

Câu 31: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Vĩnh Hằng, Đấng Nhân Từ.

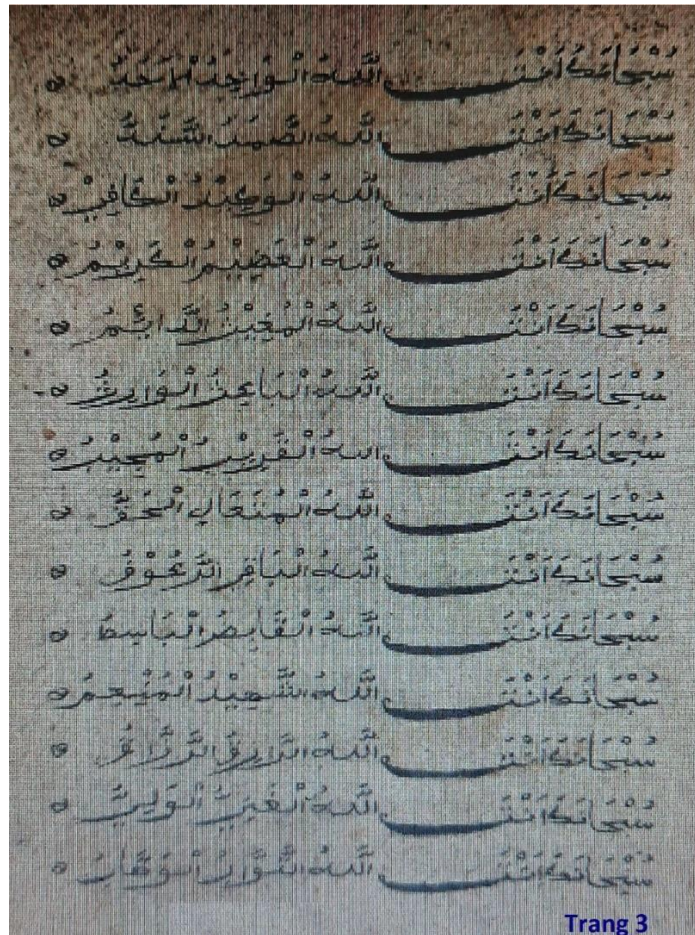
Câu 32: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Thắt Chặt, Đấng Mở Rộng.

Câu 33: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Chứng Kiến, Đấng Ban Ân.

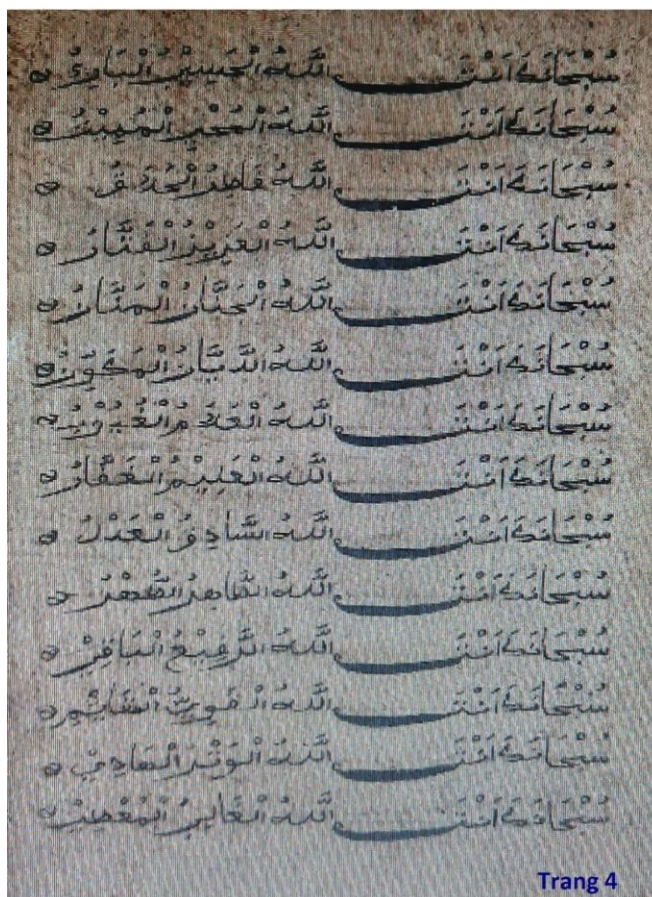
Câu 34: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Cung Cấp, Đấng Chu Cấp.

Câu 35: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Giàu Có, Đấng Cai Quản.

Câu 36: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Chấp Nhận Ăn Năn, Đấng Ban Phát.



Hình 436. Trong kinh sách Bani (Agama: Awal) được các Giáo sĩ (Acar-ulama) hay bậc Hiền nhân (Wali) của Champa sao chép từ cuốn Thiên kinh Quran (Koran) truyền lại cho hậu thế có đề cập đến khái niệm và chức năng của Allah.



Hình 437. Trong kinh sách Bani (Agama: Awal) được các Giáo sĩ (Acar-ulama) hay bậc Hiền nhân (Wali) của Champa sao chép từ cuốn Thiên kinh Quran (Koran) truyền lại cho hậu thế có đề cập đến khái niệm và chức năng của Allah.

Nội dung Hình 437 trong Trang 4, được dịch ra ý nghĩa như sau:

Câu 37: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Thanh Toán (Thường Phật), Đấng Khởi Sự.

Câu 38: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Ban Sự Sống, Đấng Lấy Đi Cái Chết.

Câu 39: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Khởi xướng Sự Sáng tạo, Đấng Tạo Hóa.

Câu 40: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Toàn Năng, Đấng al- Fattar.

Câu 41: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Thương Xót, Đấng Ban Phúc Lợi.

Câu 42: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Phán Xét, Đấng Định Hình.

Câu 43: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Hằng Biết những điều vô hình.

Câu 44: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Hằng Biết, Đấng Hằng Tha Thứ.

Câu 45: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Chân Lý, Đấng Công Bằng.

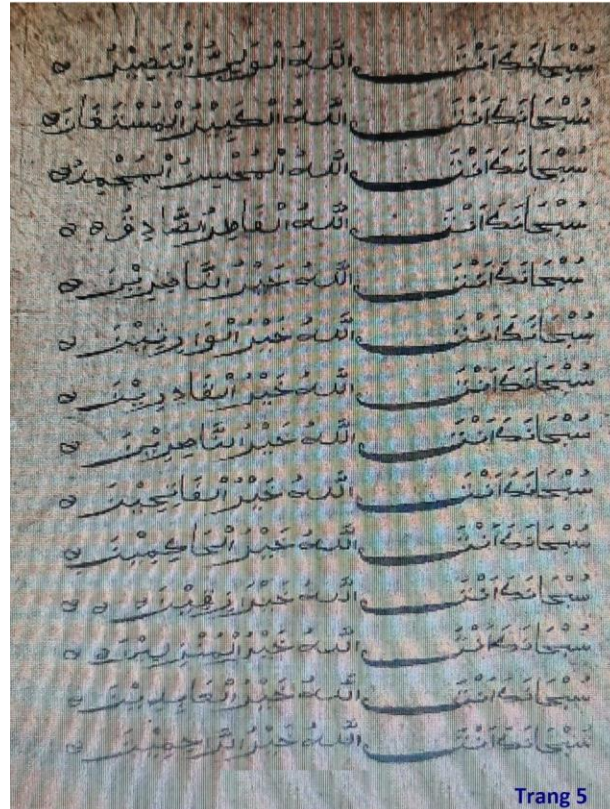
Câu 46: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Trong Sạch, Đấng Tinh Khiết.

Câu 47: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Cao Thượng, Đấng Vĩnh Hằng.

Câu 48: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Toàn Lực, Đấng Tự Hữu.

Câu 49: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Độc Nhất, Đấng Chỉ Dẫn.

Câu 50: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Chiến Thắng, Đấng Trợ Cấp.



Hình 438. Trong kinh sách Bani (Agama: Awal) được các Giáo sĩ (Acar-ulama) hay bậc Hiền nhân (Wali) của Champa sao chép từ cuốn Thiên kinh Quran (Koran) truyền lại cho hậu thế có đề cập đến khái niệm và chức năng của Allah.

Nội dung Hình 438 trong Trang 5, được dịch ra ý nghĩa như sau:

Câu 51: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Cai Quản, Đấng Hằng Thấy.

Câu 52: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Vĩ Đại, Đấng Được Cầu Giúp.

Câu 53: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Nhân Đức, Đấng Tô Điểm.

Câu 54: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Khởi xướng Sự Sáng tạo, Đấng Trung Thực.

Câu 55: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Cứu Giúp Ưu Việt.

Câu 56: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Thừa Kế Ưu Việt.

Câu 57: Vinh quang thay Ngài, Ngài là Allah Đấng Toàn Năng Ưu Việt

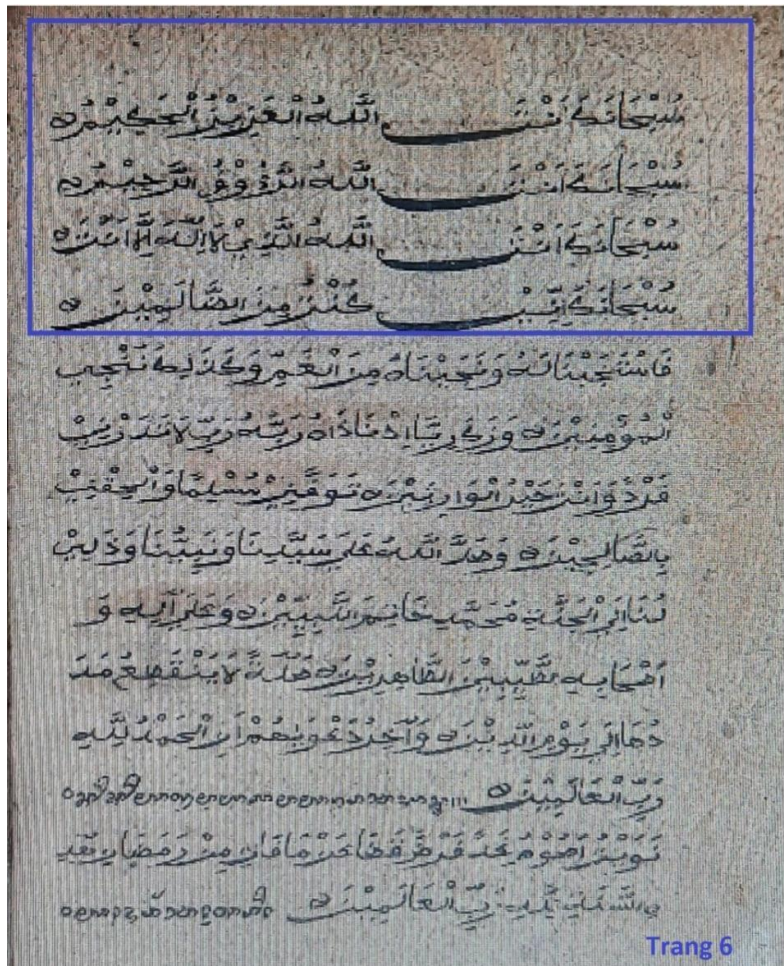
Câu 58: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Cứu Giúp Ưu Việt.

Câu 59 Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đấng Phân Xử Ưu Việt.

- Câu 60: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đáng Phân Xét Ưu Việt.
- Câu 61: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đáng Chu Cấp Ưu Việt.
- Câu 62: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đáng Chiêu Đãi Ưu Việt.
- Câu 63: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đáng Được Thờ Phụng Ưu Việt.
- Câu 64: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đáng Khoan Dung Ưu Việt.

Nội dung Hình 439 trong Trang 6, được dịch ra ý nghĩa như sau:

- Câu 65: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đáng Toàn Năng, Đáng Anh Minh.
- Câu 66: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah Đáng Nhân Từ, Đáng Khoan Dung.
- Câu 67: Vinh quang thay Ngài! Ngài là Allah, không có thần linh nào ngoài Ngài ra.
- Câu 68: Vinh quang thay Ngài! Quả thật, bề tôi thuộc những người sai quấy.



Hình 439. Trong kinh sách Bani (Agama: Awal) được các Giáo sĩ (Acar-ulama) hay bậc Hiền nhân (Wali) của Champa sao chép từ cuốn Thiên kinh Quran (Koran) truyền lại cho hậu thế có đề cập đến khái niệm và chức năng của Allah.

PHỤ LỤC B

TỔ PHỤ ABRAHAM (IBRAHIM)

Kể về ngọn núi Moria, núi của niềm tin. Trên núi cao, Tổ phụ Abraham sẵn sàng hiến tế con trai duy nhất cho Thiên Chúa, Thượng đế. Thử thách dữ dội. Đức tin chiến thắng.

Đọc (St 12,1-25,18) để hiểu cuộc đời, ơn gọi và đức tin tuyệt đối của Tổ phụ Abraham.

A. Cuộc đời và ơn gọi

Abraham là con người của lòng tin thể hiện qua sự vâng phục Thiên Chúa. Nhờ đó, ông được Thiên Chúa ân thưởng ban cho miêu duệ đông như sao trên trời và được Đất Hứa làm sản nghiệp. Abraham trở thành Tổ phụ của Đấng Messia và của mọi kẻ tin thờ Thiên Chúa. Là con cháu của Tera tại thành Ua, Abraham được Chúa kêu gọi đưa gia quyến đến đất Canaan (12,1), khoảng năm 1800tcn. Theo sử liệu khảo cổ thì khoảng năm 2000tcn, đã có nhiều đợt di dân lớn đến lập cư tại những miền đất trù phú. Có thể nói Abraham đã ra đi giữa dòng người di cư, nhưng tiếng Chúa gọi vẫn là động cơ thúc đẩy chính. Đức tin đã khiến Abraham từ già tất cả để lên đường. Qua biết bao thử thách, vất vả ngược xuôi, Abraham mới tới được Khépron trong đất Canaan (23,17-20). Lời Chúa hứa bắt đầu được thành tựu. Khi gọi Abraham, Chúa nhắm xa hơn cá nhân ông để qua ông cả nhân loại được chúc phúc. Ông là cha mọi kẻ tin thờ Chúa (Rm 4,16), chứ không phải chỉ những ai thuộc huyết thống. Đức Giêsu đã từng chỉ trích người Do Thái: “Thiên Chúa có thể lấy các viên đá này mà gầy nên con cái Abraham” (Mt 3,9).

1. Thiên Chúa gọi Abraham (12, -4)

Thiên Chúa gọi Abraham là khởi điểm cho một giai đoạn mới trong lịch sử cứu độ. Lời Thiên Chúa nói cho ông biết gồm một lệnh truyền và một lời hứa. Lệnh truyền là rời bỏ quê hương mà đi đến một nơi Chúa sẽ xác định. Đối với người du mục, đó là một cắt đứt lớn lao và liều lĩnh.

Lời hứa bao gồm việc Chúa sẽ cho ông một dòng dõi đông đúc, một con trai mặc dầu vợ ông đã già, và được một đất nước cho con cháu. Phúc lành đó không phải riêng cho ông và dòng dõi ông, nhưng nhờ ông mà tràn ra tất cả các dân. Abraham đã vâng lệnh Chúa ra đi với tất cả sự tin tưởng vào Lời Thiên Chúa.

2. Thiên Chúa lập giao ước với Abraham (15)

Chúa lặp lại lời hứa ban dòng dõi (ch 1-6). Abraham tin vào Thiên Chúa. Động từ “tin” trong tiếng Hipri có nghĩa là dựa vào một cái gì vững chắc. Tin Chúa nghĩa là gắn chặt vào Chúa, tín nhiệm và chấp nhận ý của Người. Thái độ tin của Abraham được Thiên Chúa kể là sự công chính.

a. Thiên Chúa lặp lại lời hứa ban đất (ch. 7-8)

b. Thiên Chúa lập giao ước (ch. 9-12. 17-18).

Để bảo đảm cho lời Chúa hứa, Chúa bảo Abraham xé đôi một số vật, để hai bên (theo tập tục Trung Đông, x.Gr 34,18-19). Hai bên giao ước đi qua giữa, ngụ ý ai không giữ thì sẽ chết như con vật đó. Abraham đi vào con hôn mê, chỉ trạng thái bỏ ngỏ sẵn sàng để Thiên Chúa hành động.

Việc thần hiện được mô tả bằng hình ảnh cụ thể theo quan niệm Israel: Lửa và khói là dấu chỉ tượng trưng cho sự hiện diện của Chúa. Chúa đi qua vì một mình Người cam

kết. Hành động đó nói lên Thiên Chúa tự nối kết với con người bằng tình thương giao ước.

3. Lòng tin của Abraham được thể hiện cụ thể qua:

- a. Ra đi theo tiếng Chúa gọi (12, 1-4)
- b. Tin vào lời Chúa hứa.
- c. Cao điểm của lòng tin: hiến tế Isaac (ch 22).

4. Tầm quan trọng của Abraham

Cụm ước nhắc đến Abraham dưới các tước hiệu:

- a. Tôi tớ Giavê: là người được Chúa giao cho sứ mệnh đối với dân Thiên Chúa và đã trung thành phục vụ.
- b. Bạn của Thiên Chúa: Đây là danh hiệu đặc biệt nói lên mối thân tình của Chúa đối với người được chọn. Sự thân tình bằng hữu được diễn tả ở đây qua cuộc gặp gỡ tại cây sồi Mamrê (ch.18), trong đó Thiên Chúa thân thiện ngồi ăn với ông và tiết lộ cho ông ý định của Người về Sôđôma (ch.17).
- c. Abraham bày tỏ lòng hiếu khách, nhất là sự tín nhiệm vào Chúa đến nỗi ông dám nài ni nặc cả để xin Chúa tha cho Sôđôma.
- d. Cuối cùng Abraham được gọi là Tổ phụ Israel và dân hãnh diện, tự hào vì là dòng dõi ông. Họ nài đến ông khi cầu xin Thiên Chúa.

Tân ước đề cao đức tin của Abraham (Rm 4; Gl 3,6-9), một đức tin sống động sinh hoa kết quả là các việc phúc đức (Gc 2,20-24). Thư Dt 11,8-12 nêu cao gương đức tin của Abraham. Nếu Israel tự hào là con cháu theo huyết thống và được cứu độ, thì Tân ước bảo con cháu theo huyết thống chưa đủ, mà còn phải là con cháu theo tinh thần vâng phục và trung thành (Mt 3,9; Rm 9,7). Dòng dõi đích thực độc nhất của Abraham là Đức Kitô (Mt 1,1; Gal 3,6). Chính Ngài thừa hưởng và thực hiện các lời Chúa hứa xưa cho Tổ phụ rằng muôn dân sẽ được chúc phúc nhờ ông. Do đó, tất cả những ai tin vào Đức Kitô đều thuộc về Ngài và trở thành một với Ngài, thì cũng thuộc dòng dõi Abraham và được thừa hưởng phúc lành của ông (Gal 3,7-9). Vì thế, Abraham thực sự là cha của những kẻ tin.

B. Niềm tin mãnh liệt

Tổ phụ Abraham có quê hương miền Lưỡng Hà. Chúa gọi ông tại Haran, lúc ông 75 tuổi. Chúa hứa cho ông có một dòng dõi đông đúc như sao trên trời, như cát bãi biển (St 12,1-5). Chờ đợi mãi, dài đến 25 năm sau, bà Sara mới sinh cho ông được một người con duy nhất. Abraham bước vào tuổi 100, lời hứa của Thiên Chúa được thực hiện. Niềm vui quá lớn ngày con trẻ chào đời (St 21,1-7). Bồng ẵm con trẻ, ông thấy một tương lai của cả một dân tộc hùng mạnh. Vợ chồng già hạnh phúc ngập tràn trong tiếng khóc tiếng cười trẻ thơ. Isaac là đứa con của lời hứa, là cây gậy nương tựa tuổi già. Hai ông bà yên tâm an hưởng những ngày còn lại trên trần thế.

Thế rồi vào một ngày kia, Chúa phán với ông: “Abraham, Abraham! Ngươi hãy đem Isaac, đứa con một yêu dấu của ngươi, và đi đến đất Moria, ở đó, ngươi sẽ dâng nó làm của lễ toàn thiêu trên núi Ta sẽ chỉ cho ngươi”. Tiếng sét ngang tai làm ông chết lặng. Lệnh truyền sát tế Isaac, vượt quá tầm nghĩ của con người. Lời chúc phúc của Thiên Chúa cho ông làm tổ phụ các dân tộc, sẽ thành mây khói. Lệnh truyền làm ông đau nhói ruột gan. Nhưng với niềm tin mãnh liệt, Abraham thi hành lập tức lệnh truyền ấy. Ngay khi ông đang giơ cao con dao để hạ sát con trai, Thiên Chúa đã ngăn cản bàn tay ông và mạng sống của Isaac được dành lại. Chúa phán: “Đừng giết con trẻ và đừng

động đến nó, vì giờ đây Ta biết người kính sợ Chúa, đến nỗi không từ chối dâng đũa con duy nhất cho Ta”.

Thư Do Thái viết: “Bởi tin, Abraham được kêu gọi vâng lời ra đi đến xứ ông sẽ lấy làm cơ nghiệp, ông ra đi mà chẳng biết mình đi đâu” (Dt 11,8). Tin là sẵn sàng làm theo lời Chúa dạy, hy vọng Chúa sẽ thực hiện điều Người hứa, dù trước mắt chưa thấy chút gì là hiện thực cả. Vâng lời Chúa, ông đã bỏ quê cha đất tổ lên đường, đã dám dâng Isaac làm lễ tế Thiên Chúa. Đức tin của ông quả là vững chắc, không do dự, không mặc cả. Vì một dạ tin trung với Chúa, Abraham đã nên “bạn thân của Thiên Chúa” (Gc 2,23) và Chúa gọi ông là “Tôi Tớ của Ta” và “Ta ở với người” (St 26,24). Vì Chúa “Chúc lành cho các dân tộc trong dòng giống ông và dòng giống ông sẽ nên đông như cát biển” (Hc 44,21), nên ông là cha chúng ta trong đức tin.

C. Mẫu mực niềm tin

Đức tin và lòng vâng phục của Abraham trở nên gương mẫu cho tất cả chúng ta noi theo. Ông luôn đón nhận lời Chúa và đáp lại lời mời gọi của Thiên Chúa, ngay cả những khi đức tin của ông bị thử thách vượt qua mọi giới hạn.

Như Abraham, chúng ta được Thiên Chúa kêu gọi lên đường trong hành trình đức tin. Có những hoàn cảnh làm đức tin chao đảo. Có những thử thách mà không thể hiểu và không thể lý giải được. Có những khủng hoảng, như gia đình đổ vỡ, làm ăn thất bại, con cái khó dạy, bệnh tật, cuộc đời u ám, chán nản thất vọng... cần tín thác và vững tin như Tổ phụ Abraham.

Người theo đạo Công giáo là “Tín hữu” có nghĩa là người tin, còn những người không theo đạo là “Vô tín”. Điều đó đúng theo nghĩa hẹp, theo nghĩa rộng thì không đúng. Bởi vì ai cũng phải có niềm tin để sống. Có lần tôi đã nói với một người cộng sản: “Anh và tôi chúng ta đều có học, chúng ta đều có suy nghĩ, lý luận. Đến một mức nào đó mỗi chúng ta là một bước nhảy. Anh nhảy vào hư vô. Tôi nhảy vào lòng thương xót của Thiên Chúa. Nhưng cả hai chúng ta đều sống bằng niềm tin. Chỉ có điều niềm tin của tôi gọi là niềm tin hữu thần, niềm tin của anh là niềm tin vô thần. Vấn đề then chốt ở đây là anh tin vào ai? Tin cái gì? Lúc ấy ta thấy xuất hiện câu trả lời của người Kitô Giáo: “Tôi tin vào Thiên Chúa. Tôi tin vì Ngài, với lời Ngài hứa. Ngài là chỗ dựa vững chắc cho tôi nên tôi tin vào Ngài.” Khi tôi tin vào ai thì phải kèm theo hành động và cuộc sống phù hợp với người đó. (Trích suy niệm CN 2 Chay, ĐGM Nguyễn Khảm).

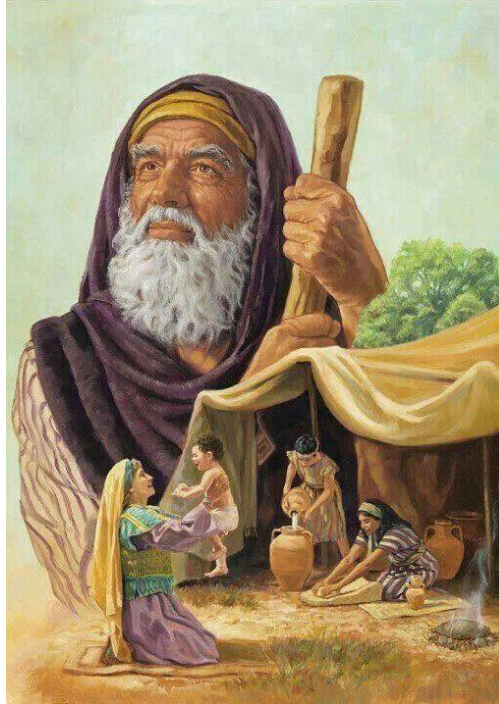
Nét độc đáo nhất của Kitô Giáo là khi tôi tin vào Thiên Chúa thì tôi tin vào lời của Người. Lời của Thiên Chúa không là lời nói hiểu như ngôn từ ở trên môi miệng, nhưng Lời đó đã thành máu thịt, đã mang lấy xác thịt con Người với tên gọi cụ thể là Giêsu Nazarét. Cho nên, nếu tôi tin vào Thiên Chúa thì tôi phải tin vào Đức Giêsu Kitô. Tin vào lời Đức Giêsu Kitô. Đó là trung tâm điểm rất độc đáo của Kitô Giáo. Nếu chúng ta không khám phá ra được thì chưa phải là Kitô hữu. Khi đó chúng ta sẽ hiểu được câu chuyện biến hình của Chúa Giêsu có mục đích. Thiên Chúa muốn nâng đỡ niềm tin của các môn đệ trước khổ nạn. Thiên Chúa nâng đỡ để các môn đệ hiểu rằng chính Chúa Giêsu là người con chí ái của Thiên Chúa. Con đường thương khó bên ngoài là con đường dẫn đến sự chết, nhưng bên trong thực sự là con đường dẫn đến sự sống. Thiên Chúa muốn nâng đỡ chúng ta trước những thử thách của cuộc sống mà đã có những lần chúng ta nao núng, mất niềm tin.

Cùng niềm tin mẫu mực của Tổ phụ Abraham, chúng ta xác tín rằng, trên vạn nẻo đường của cuộc đời mỗi người, bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu Thiên Chúa luôn yêu thương, hướng dẫn, nâng đỡ.

Khủng hoảng trầm trọng nhất của xã hội hôm nay phải chăng là khủng hoảng về niềm tin và ý nghĩa của cuộc sống? Con người sinh ra trên cõi đời này để làm gì và để đi về đâu? Đó là những câu hỏi lớn mà ngàn đời con người không ngừng đặt ra cho

mình khi đứng trước những mâu thuẫn bất trắc của cuộc sống. Nghĩ cho cùng, mỗi người chỉ tìm thấy giải đáp cho câu hỏi ấy nhờ ánh sáng sức mạnh niềm tin Thiên Chúa. Ánh sáng niềm tin ấy hướng dẫn chúng ta đến yêu thương và phục vụ tha nhân. Khi con người biết sống cho người khác thì con người sẽ tìm thấy chính mình, thấy lý tưởng, thấy ý nghĩa cuộc sống.

Giuse. Nguyễn Hữu An



Hình 440. Abraham (Ibrahim) là một hình mẫu tốt về mọi mặt để noi theo, Đức Giê-hô-va (Đức Chúa Trời của Abraham) đã gọi Abraham là bạn của Ngài. Nhưng Abraham không được tôn thờ như một thần tượng hay một thượng đế. Ảnh: Suu tâm.

PHỤ LỤC C

JIHAD CÓ NGHĨA LÀ GÌ?

Quan điểm của thế giới ngày nay tiêu biểu cho rất nhiều sự việc làm lẫn đáng tiếc, nhất là đối với những người phương Tây, họ không hiểu rõ, hoặc với dụng ý nào đó, đã diễn giải một cách sai lầm về ý nghĩa đích thực của nhiều từ được dùng trong Islam.

Tuy nhiên vẫn có những người bỏ công tìm hiểu cặn kẽ, giải thích đúng đắn và trung thực để biện minh cho những ý tưởng lệch lạc mà ngay chính họ bề ngoài hòa theo nhưng bên trong vẫn còn mâu thuẫn. Điển hình là học giả Ira G. Zepp, một người Thiên Chúa giáo, trong quyển sách của ông tựa đề “A Muslim Primer”, ở trang 133-135 có đề cập đến từ Jihad (Jihak) như sau:

Thực chất của từ Jihad (Jihak) vừa mang ý nghĩa về mặt tinh thần, vừa là một khái luận về tâm lý, biểu hiện qua sự cố gắng của bản thể, dẫn con người đến với Thượng Đế, tiếp thu những giá trị tích cực, tạo một nếp sống hài hòa cho xã hội.

Theo nghĩa đen Jihad còn có nghĩa: cố gắng, phấn đấu hay sự chiến đấu, cuộc đấu tranh. Cụm từ Jihad fi Sabeel Allah (Jihad fi Sabil Allah), tạm dịch là Sự chiến đấu vì Thượng Đế, trong chiều hướng này, mỗi người Muslim là một Mujahid, tức là người chiến đấu vì Chân Lý của Thượng Đế.

Triết gia Al-Ghazali (1058-1111) đã định nghĩa Jihad như sau: Jihad thực sự là cuộc xung đột của bản ngã để chống lại mọi đam mê cám dỗ.

Dr. Ibrahim Abu Rabi (giảng sư viện đại học Đông Phương, Texas-Austin, Hoa kỳ) gọi Jihad là: ‘Thể hiện sự cố gắng chống lại những điều xấu của chính bản thân và biểu lộ sự chống đối những giá trị tiêu cực trong xã hội’.

Trong mọi trường hợp, Jihad nói lên một tinh thần hy sinh cao cả của người Muslim (Bani), đó là luôn tranh đấu cho một đời sống thế tục hoàn hảo, song song với việc tuân phục hoàn toàn vào một Đấng Thượng Đế.

Ở một dạng khác, từ Jihad còn có nghĩa: Phấn đấu bằng cách chuyển những lời của Thượng Đế sang thực hành trong cuộc sống thường ngày, ấy là đặt mình dưới sự hướng dẫn của Thiên Kinh Koran, để trở thành người lương thiện, đạo đức. Vì thế, nói một cách bao quát hơn ý nghĩa thông suốt của Jihad là thể hiện những đức tính tranh đấu cao cả của tâm hồn. Chúng ta không nên làm lẫn và im lặng để cho từ này trở thành đồng nghĩa với sự quá khích và thô bạo.

Trên một vài phương diện nào đó từ Jihad lại được người ta tận tình khai thác để diễn giải một cách có hệ thống bằng cách gán cho nó cái tên nghe thật khích động là ‘thánh chiến’! (Suy cho cùng cái danh từ này chỉ gọi cho người ta nhớ đến các cuộc viễn chinh rầm rộ một thời của những đoàn thập tự quân phương Tây ngày xưa mà thôi).

Thượng Đế đã phán:

Và vì Chân Lý của Thượng Đế hãy đánh trả những kẻ đã đánh các ngươi (trước) nhưng chớ vượt quá mức giới hạn bởi vì quả thật Allah không thương những kẻ phạm giới. (Qur’an. 02 :190).

Điều chủ yếu cần ghi nhận là chính câu Thiên kinh trên đã dạy cho chúng ta biết đâu là lòng vị tha và đâu là lòng độ lượng - Hãy tha thứ dù ngay cả trong khi đang chiến đấu cho một sự tự vệ chính đáng. Islam (Asulam) luôn luôn lên án những hành vi bạo

lực gây hấn. Theo truyền thuyết, trong những trận chiến Thiên Sứ Muhammad (saw) nghiêm cấm việc giết hại những người không có khả năng chiến đấu, tra tấn tù binh, hủy hoại thân thể tử sĩ đối phương, kẻ cả thú vật. (A Muslim Primer, page 133-135 – Wakefield Edition, 1992 USA).

Robert Ellwood (University of Southern California) khi đề cập đến từ Jihad phát biểu như sau: Cộng đồng Islam quan niệm rằng Jihad là đề cương bảo vệ cho tôn giáo được hài hòa trong một xã hội hành thiện, mà trong đó không có sự cưỡng bức cải đạo. Từ khi Islam được xem là nguồn gốc của một cộng đồng, là cội nguồn của một tôn giáo, thì dường như khái niệm thuần túy về tính cách ôn hòa của từ Jihad đã bị người ta ngang nhiên loại bỏ ra ngoài tầm tay của người Muslim, trong khi ấy ở những cộng đồng khác, lúc nào họ cũng không ngừng tranh đấu để bảo tồn chính nghĩa nếu không muốn bị diệt vong.

Trích theo, Sulkiplly Bin Yousof.



Hình 441. Một phụ nữ Palestine Jihad chống quân đội Israel. Ảnh: Suu tầm.



Hình 442. Hình thức Jihad cầu nguyện mong được hòa bình. Ảnh: Suu tầm

PHỤ LỤC D

PO SAH INA

(Công chúa Bàn Tranh)

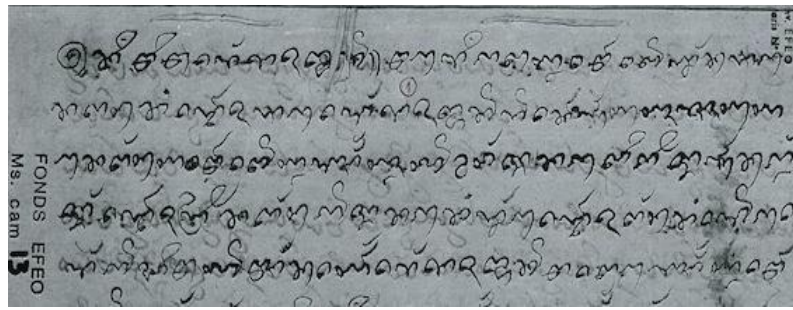
Tình sử giữa Po Sah Ina và Po Haniim Per

Po Sah Ina (Công chúa Bàn Tranh), có ngôi đền thờ cổ tại xã Long Hải, đảo Phú Quý, mà người dân địa phương gọi là Đền miếu Bà Chúa. Ngôi miếu được Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch xếp hạng Di tích Lịch sử - Văn hóa cấp quốc gia vào ngày 28-1-2015. Hàng năm vào ngày Mùng 3 tháng Giêng (âm lịch), người dân địa phương tổ chức lễ rước sắc Bà Chúa rất trang nghiêm.



Hình 443, 444. Điện thờ Công chúa Bàn Tranh (Po Sah Ina), và giếng cổ Champa tại đảo Phú Quý. Ảnh: Sưu tầm.

Năm 1905, E. Durand, linh mục người Pháp đã từng sinh sống lâu năm tại Bình Thuận có viết một bài khảo luận về Po Sah Ina, mang mã số CAM13 (Notes sur les Champa, BEFEO, 1905, trang 373-377), cho biết Po Sah Ina là chị của vua Po Kasit (1421-1448 hoặc 1433-1460 tùy theo dị bản), trong khi đó CM33 cho rằng Po Sah Ina là con của vua Kasit.



Hình 445. Trang đầu CAM13 của EFEO Pháp. Ảnh: EFEO.

Po Sah Ina là công chúa Panduranga-Champa, con của vua Po Kasit (1421-1448 hoặc là 1433-1460) tùy theo dị bản, còn có tên Po Dam, xưng vương, hiệu Bàn La Trà Nguyệt (Maha Banla Tranguyet).

Sau ngày chinh phục Champa, vua Lê (vua Đại Việt nhà Lê) bắt công chúa Po Sah Ina về làm vợ và có đứa con tên là Cậu An. Po Kasit cùng quan thần triều đình Champa tìm cách đưa công chúa Po Sah Ina trở về bằng cách gửi sứ giả sang Đại Việt. Nhân dịp vua Lê và đứa con là cậu An sang thăm Trung Hoa, sứ giả gặp đoàn phụ nữ đi lấy nước để phục vụ cho công chúa Po Sah Ina. Lợi dụng cơ hội này, sứ giả bỏ “chiếc nhẫn Champa” vào bình nước của đoàn phụ nữ này. Sau khi tìm thấy “chiếc nhẫn Champa” trong bình nước, Po Sah Ina nhận diện ngay là chiếc nhẫn của vua cha và biết có sự hiện diện của sứ giả Champa tại Đại Việt đến đón về.

Sau ngày trở về của Po Sah Ina, Po Kasit ra lệnh xây dựng một thành lũy kiên cố gần một con sông ở Phan Rí để phòng thủ (Theo bản Cham cổ mang mã số CM33). Kể từ đó, vua Đại Việt tìm cách xua quân tấn công Champa để chiếm lại Po Sah Ina nhưng hoàn toàn thất bại. Cuối cùng vua Lê chấp nhận đồng ý cho người con trai cậu An sang vương quốc Champa để hai mẹ con đoàn tụ. Sau ngày từ trần của Po Sah Ina, cậu An đi lang thang trong khắp xứ sở rồi chết trên ngọn núi Bar Mah (núi vàng) và được phong thần mang tên là Po Yang Adhua Bar Mah.



Hình 446. Di tích thành cổ Sông Lũy thuộc xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình tỉnh Bình Thuận. Ảnh: Putra Podam.

Trong CAM MICROFILM 1 (5), trang 54-70, bản chép tay do Trung Tâm Văn Hóa Cham Phan Rang thực hiện vào năm 1974, lưu trữ tại Viện Viễn Đông Pháp. Phần đầu câu chuyện Po Sah Ina giống nội dung bản CAM13 viết vào thời Pháp thuộc. Nhưng phần cuối thì khác biệt.

Triều Nguyễn đã phong bà là Hiền dũng Chương uy Hùng nghị Đoàn túc chi Thần. Từ đời vua Minh Mạng (1820-1840) cho tới vua Khải Định (1916-1925) đã ban tặng cho bà 8 sắc phong, giao cho ngư dân đảo Phú Quý thay nhau hương khói, phụng thờ và trao truyền cho hậu thế.

Chính bi tình sử giữa Po Sah Ina và Po Haniim Per đã đưa nàng trở thành tiền hiền khai khẩn, mở đất lập làng tạo dựng một xã hội trên hòn đảo hoang vu. Công chúa Bàn Tranh được người dân tôn kính, lập miếu thờ lưu lại cho đời sau. Trải qua những thăng trầm của lịch sử, miếu thờ Bà Chúa vẫn tồn tại trên hòn đảo Phú Quý như khẳng định vị thế chủ quyền của những cư dân nơi đây nói riêng và Champa nói chung (nay đã thuộc Việt Nam) là dân tộc Champa bản địa đã khai khẩn vùng đất đảo Phú Quý xinh đẹp ngọc ngà giữa biển Đông.



Hình 448, 449. Đại môn điện Công chúa Bàn Tranh (Po Sah Ina), mặt trước và mặt sau. Ảnh: Suu tâm.



Hình 450. Chính điện Công chúa Bàn Tranh (Po Sah Ina). Ảnh: Suu tâm.



Hình 451. Điện thờ Công chúa Bàn Tranh (Po Sah Ina), được Bộ Văn hóa - xếp hạng Di tích Lịch sử - Văn hóa cấp quốc gia vào ngày 28-1-2015, tại đảo Phú Quý. Ảnh: Suu tâm.

PHỤ LỤC E

PO NAI

NAI TANG RIYA BIA ATAPAH

Theo Champaka, Po Nai hay Nai Tang Riya Bia Atapah là một trong những Nữ Thần nổi tiếng nhất ở khu vực Panduranga. Người mà hiện nay còn có ngôi đền ở cek Ca-mbang (núi Chà Bang), dãy núi cách palei Ram (làng Văn Lâm, Phước Nam, Ninh Thuận) khoảng ba cây số về hướng Đông-Nam.

Vai trò đặc biệt của Po Nai, là niềm tin cậy của quần chúng nhân dân Cham ở khu vực Panduranga đối với bà trong hệ thống tín ngưỡng và sinh hoạt hằng ngày của họ.

Đa số người dân Cham ở Panduranga biết Po Nai lên núi ở cek Ca-mbang, vì hiện nay có đền bà ở đó. Các bô lão và già làng Cham biết bà qua các lễ tục hằng năm mà họ cầu xin bà cho “mưa thuận gió hòa”. Các dân làng Cham biết Po Nai qua sự kính trọng của họ khi đi vào khu núi này để làm nương rẫy hay kiếm tìm sản phẩm từ rừng được thể hiện qua phong cách, như : không được ăn nói bừa bãi, tục tiểu, làm ồn ào vô ý thức, hay quấy rầy người khác...; không được gian tham lấy cắp của người đi chung với mình; không được ngại khó, nản chí than vãn khi mệt nhọc; không được kêu la đau đớn khi bị vấp ngã hay làm xước tay chân, ... và tuyệt đối tin rằng, nếu như không tuân thủ các điều trên thì họ sẽ gặp nạn, hay sẽ gặp trở ngại lớn hơn cho bản thân. Những trẻ em chăn trâu, bò, dê, cừu và người làm nương rẫy chung quanh chân núi thì biết bà qua những cầu xin bà trợ giúp khi trâu, bò, dê, cừu của họ bị lạc mất, hay nương rẫy bị thú rừng phá... mọi người tin rằng “lời cầu xin của họ với bà lúc nào cũng được linh ứng, nếu lòng thành thật”.



Hình 452. Đỉnh núi Chà Bang tại Ninh Thuận. Ảnh: Suu tầm.

Thông tin và dữ kiện về Po Nai thì không thể bỏ qua các bài tụng ca viết về bà. Một trong các bài tụng ca về Po Nai sưu tầm được là bản CAM224 của EFEO, và một bản khác mang ký hiệu MF CAM3 (hay CCC. B.9) cũng của EFEO có thể dùng làm dị bản trong việc nghiên cứu về Po Nai vì bản này có nhiều chỗ dị biệt.

Tầm quan trọng trong Nai Tang Riya Bia Atapah (Po Nai) không phải là tính văn chương, cách hành văn, bối cảnh lịch sử hay thực trạng xã hội hiện hữu trong nó. Nhưng chính là đi tìm lại bản thân con người Po Nai, tính cách Po Nai, người đã khổ hạnh vì dân tộc Champa. Người đã đóng vai trò quan trọng trong tâm linh cộng đồng dân tộc Champa.

Nội dung sơ lược

Po Nai (Nai Tang Riya Bia Atapah) đã xuất hiện ở Champa ngoài sự bận tâm của mọi người. Nhưng khi biết bà là một người có tài năng và đức độ “Aluah craok ka nai biak tel” (câu 2), thì ai cũng thừa nhận để rồi tin yêu và tuân phục. Mọi người cho rằng, bà đến đây để giúp nước, giúp dân (câu 1-3).

Bà đã bỏ lên núi theo như sứ mệnh cao cả được bề trên giao phó (câu 4). Khi chọn nơi tu hành bà đã không chọn những nơi nhộn nhịp, tươi tốt, thuận tiện và an toàn cho bản thân, như các cửa khẩu trùng điệp, trù phú, mà chọn nơi đỉnh cao của rừng núi âm u (rừng thiêng nước độc), nơi hoang vắng, không người lai vãng. Nơi mà bà chỉ làm bạn với chim muông và cây rừng. Bà chấp nhận sự khổ hạnh, sự cô đơn, đói khổ để mong được linh ứng trong lời cầu xin phù độ nhân dân (câu 5-12). Lời cầu xin của bà đã được linh ứng, muôn dân đã được bình an (câu 13-15).



Hình 453. Từ làng Văn Lâm nhìn lên núi Chà Bang. Ảnh: Sưu tầm.

Trong cảnh thâm u của núi rừng, lấm lức, bà cảm thấy cô đơn. Nhiều khi bà đã leo lên các mỏm đá cao, để mong ngóng về một chân trời xa, nhìn xem có thấy bóng dáng người em thân yêu Riki và Rikit của mình (câu 16-18). Bà nhớ lại, khi ba chị em được cha mẹ cho phép ra đi (dạo chơi). Bà vui sướng khi nhìn những con sóng vỗ bờ. Lắng nghe âm thanh của biển mà lòng như khuây khỏa, không buồn chán, và ngay như cả những tiếng gầm của đại dương cũng không làm bà hoảng sợ. Tiếng sóng biển như du dương, như gọi nhớ, làm cho bà mê mải, và chỉ muốn buông trôi tâm hồn mình theo tiếng sóng biển mà quên cả ngày tàn. (câu 18-28).

Dẫu thế nào! Hình ảnh ấy, hôm nay chỉ còn lại dư âm. Chiếc khăn san có gờ viền được trang trí lộng lẫy. Chiếc khăn viền chỉ đen hay chỉ đỏ của thời con gái, cùng với những ngày đùa vui với con sóng chỉ còn đọng lại trong tâm trí như một kỷ niệm khó phai mờ (câu 29-31). Cái hiện tại hôm nay thực hơn, cần thiết hơn, nghĩa vụ mà bà không quên được, đó là dân đang khốn khó, đang cần sự hỗ trợ của bà, và bà phải luôn mang theo trầu, cau trong chiếc khăn đỏ của mình để nguyện cầu cho họ. (câu 32-36).



Hình 454. Miếu thờ Po Nai tại núi Chà Bang gần Palei Văn Lâm. Ảnh: Sưu tầm.

Truyền thuyết về Po Nai

Theo bản văn CAM 246a trang 16-22, viết về Nai Mah Ghang (em Po Nai) thì Po Nai có ba chị em. Bà và hai người em là Raki và Rakit. Quê của họ ở Makah (Kelantan Malaysia).

Năm Thìn (Ina Garai) Po Aluah sai Nai Tang Riya (Po Nai) đến Panduranga trước để xây dựng xứ sở (ngap nagar). Bà đến chưa được bao lâu thì quen biết với Po Keimao, rồi hai người trở thành thân thiết. Trong một đêm chuyện trò, Po Keimao tưởng bà có ý thương mình, nên ông có ý đùa cợt bắt nhả là làm hờ cho bà thấy cái “khó” của ông. Bà cảm thấy hổ thẹn, vùng bỏ chạy và không quay lại. Từ đó, bà không sống ở làng mạc với mọi người, mà bỏ đi lang thang vô rừng để tìm nơi yên thân. Bà đã chọn một đỉnh núi cao, một nơi thích hợp. Ở vị trí này, bà có thể thưởng ngoạn các danh lam thắng cảnh của buổi bình minh và các buổi chiều tà, những cảnh trí của đồng bằng Phan Rang, những làng mạc chung quanh bên dưới nối nhau chạy dài cho tới tận chân núi ở phía Tây, những làng mạc và chợ Dinh ở phía Bắc. Đồng thời, bà cũng nhìn rõ quang cảnh nhấp nhô của những nhịp sóng biển trên hải phận trùng khơi. Hay ngắm nhìn hai cửa biển trù phú Dil (Sơn Hải) và Kanak (Cà Ná). Đây cũng là phương cách để bà hồi tưởng lại quê hương của bà ở Makah (Kelantan, Mã Lai).

Po Keimao cảm thấy bị xúc phạm, vì ông nghĩ rằng bà chê ông nên bỏ đi. Ông xách cái nỏ (thần) của mình đi tìm. Khi nhìn thấy bà trên đỉnh núi ông lấy nỏ (thần) bắn vào đỉnh núi và làm cho ngọn núi ấy chẻ ra làm hai như hình cái cháng. Chính vì thế mà người Cham gọi núi này là cek Ca-mbang (núi Cháng, hay núi chẻ đôi, mà ngày nay người Việt gọi trại theo là núi Chà Bang). Dấu ngọn núi ấy bị Po Keimao bắn phá, nhưng bà không chịu xuống, mà chỉ dời xuống thấp một chút ở bên dưới phía Đông (khu mặt trời mọc). Cũng chính tại nơi đây, dân làng palei Ram đã lập đền tưởng nhớ bà, tôn vinh bà thành nữ thần Nai Tang Riya Bia Atapah, mà theo cách gọi gần gũi của người Cham là Po Nai.

Không được tin tức gì của Nai Tang Riya, hai cô Riki và Rikit đi tìm chị mình. Họ biết được bà đang ở một ngọn núi phía nam palei Ram, và không có một sự hỗ trợ nào từ bên ngoài của người dân, bà không ăn uống gì ngoài lá rừng và hoa quả. Biết chị đang khổ hạnh, hai người cùng nguyện cầu để xin dâng bễ trên phù hộ cho chị mình.

Còn truyền thuyết về hai người em thì: Trong cuộc hành trình đi tìm chị, hai cô Raki và Rakit có ghé ngang palei Dara (thôn Như Ngọc) để nghỉ chân. Một ông lão đang làm cakak (khu đất nhỏ sau nhà người Cham, dùng để trồng rau hay cà, ớt, ...) nhìn thấy. Nhận ra diện mạo của hai người, ông cho là không phải thường dân, mà là hai nữ thần linh thiêng. Nên gần đến ngày tuần trăng của tháng Giêng Cham ông mời các cụ già trong làng đến để bàn bạc rồi lập đền tưởng nhớ họ. Cô Riki được tôn vinh thành nữ thần với tên gọi Nai Mah Ghang Tang Di Nagar. Còn cô Rikit được tôn vinh thành nữ thần với tên gọi Nai Mah Rung Ra-ung Ina. Từ đây, mỗi năm, cứ gần đến ngày tuần trăng tháng Giêng Cham, palei Dara thường dâng lễ cúng hai nữ thần Riki và Rikit.

Hai con người, hai định mệnh

Nói đến nữ thần Panduranga gốc người ngoại quốc, thì phải kể đến Po Nai và Nai mai mang Makkah (Cô công chúa đến từ Makah). Họ là hai nhân vật nữ nổi tiếng trong tín ngưỡng dân gian và văn chương Cham. Hai nhân vật này đều xuất thân từ dòng tộc hoàng gia Malaysia, là những người đến từ Makah (Kelantan, Malaysia). Cả hai người đều đến Champa không phải do sự ngẫu nhiên. Họ là những sứ giả, cùng mang chung một sứ mệnh hay một hoài bão là đến để giúp đỡ quần chúng Champa mà họ tự xem là đồng tộc và là người anh em của mình. Họ cũng cảm hóa một số người lãnh đạo

Panduranga theo quan điểm của mình hay theo một phương án chính trị mang tính tích cực nhằm đưa Champa ra khỏi khó khăn và tai biến.

Thời điểm đến Champa của hai người không giống nhau. Po Nai đến Champa trong thời Po Krung Garay, trong khi công chúa đến từ Makah đến vào kháng thế kỷ 17. Sự hiện hữu của họ ở Champa là một sự kiện lớn. Sự kiện đã có ít nhiều tác động trên lĩnh vực tín ngưỡng dân gian, và có tác động đến xã hội Champa cả chiều thuận và chiều nghịch lại.

Khi đọc lại những bản văn viết về họ, những bản văn này thường cho ta cái ấn tượng hay cái liên tưởng về một con người. Cái đức hạnh, tài năng, sở thích, nét đẹp hay dung nhan của họ.

Nai Mai Mang Makah, một cô công chúa thon thả óng mượt, đẹp lộng lẫy, lanh lợi, cứng rắn và có chút kiêu kỳ. Cô công chúa này thích mọi người chiều chuộng, nhất là người yêu của mình. Về số phận, cô công chúa xứ Makah có phần may mắn. Cô đến Champa và luôn luôn được mọi người đón tiếp. Cô lại được hoàng tử Champa yêu thương và say mê. Trong thời kỳ ở Champa, cô đã xây dựng một phương án tích cực là muốn thống nhất quần chúng nhân dân Champa trong Islam Chính Thống. Cũng chính vì cả tin vào phương án này, mà cô đã xúc tiến mạnh mẽ vấn đề truyền bá đạo giáo Islam trong thời điểm mà dường như không mấy thuận lợi cho cộng đồng và xã hội người Cham lúc bấy giờ. Sự việc của cô đã không đi về đâu! Vương quốc Champa bị tấn công liên tiếp, để cuối cùng rơi vào tay người khác. Cô đành bỏ lại vương quốc, nhân dân và cả người tình để trở về quê hương (Makah). Sự ra đi như thế để lãng quên! Đã không lưu lại một kỷ niệm êm đẹp nào, trong lòng cộng đồng người dân Champa. Người dân Cham ít có ai còn nhớ đến cô. Dẫu rằng, các áng văn chương viết về cô là áng văn chương kiệt xuất, được viết bởi một thi tài vĩ đại.

Ngược lại, Po Nai một cô công chúa nhu mì, hiền lương. Một cô gái yêu chuộng thiên nhiên và không có nhiều tham vọng, lại có số phận hẩm hiu, gian truân. Việc bà đến Champa vô cùng lặng lẽ. Thậm chí, chẳng được nhiều người biết đến, như trong câu mở đầu trong bản văn viết về Nai Tang Riya (Nai threh sibar blaoh mai). Bà đến Champa không được mọi người đón tiếp như Nai Mai Mang Makah. Chỉ có một ông quan đại thần đang cai quản phía Nam Panduranga là Po Keimao ra tiếp đón. Ông đã không đối xử lịch thiệp với bà, mà còn có phần thô lỗ. Đó chính là nguyên nhân để bà bỏ đi. Bản thân bà cũng bị vắn đục, bị mang tiếng là có vấn đề trai gái với Po Keimao, mặc dù bà trong sạch, nếu so với Nai Mai Mang Makah, người đã nằm trong vòng tay người tình, nhưng chưa hề bị mất thanh danh. Po Nai cũng không được vui sướng và đầy đủ như Nai Mai Mang Makah, bà đã sống âm thầm và chịu đựng, Bà đã chịu khổ hạnh. Sống trong cô đơn và đối khổ để thành đạt chánh quả.

Po Nai đúng là hiện thân của tính từ mầu, của sự đùm bọc và che chở. Bà đã sống và quên mình vì người khác. Po Nai không đến với quần chúng nhân dân bằng những can thiệp hay tư tưởng áp đặt. Po Nai đến với mọi người bằng tấm lòng chân thật, với những âu lo thường trực và tìm cách giúp đỡ mọi người. Bà đã đi vào lòng quần chúng nhân dân không kinh qua một sự gò bó hay gượng ép, mà bằng những sự giản dị tự nhiên. Hình ảnh bà luôn luôn tồn đọng trong tâm trí của mọi người. Bà là một Nữ Thần được nhân dân yêu mến và kính trọng nhất ở khu vực Panduranga. Một Nữ Thần duy nhất có nguồn gốc Mã Lai đã được quần chúng Champa sùng bái. Mặc dù, những bài tụng ca viết cho bà, chẳng đạt được nghệ thuật văn chương cao, có ý thâm sâu hay được viết bởi những thi hào Cham vĩ đại như trong văn chương Nai Mai Mang Makah.

PHỤ LỤC F

PO RIYAK (Hồi giáo gốc Pacam)

Po Riyak là nhân vật rất đa dạng trong văn chương Cham. Theo truyền thuyết người Cham, Po Riyak là nam thần gốc Lào. Tiếc rằng không có tư liệu viết bằng tiếng Cham để minh chứng cho việc này. Có chăng, người Cham lẫn lộn với Miến Điện, nơi mà truyền thuyết còn nhắc đến Thần Sóng có nguồn gốc từ Champa mang tên là Nats. Cũng theo truyền thuyết này, Po Riyak còn xuất hiện trong vương triều Po Romé (1627-1651). Vào thời điểm đó có một ông bộ trưởng của Po Romé tên là Ja Thameng Kei, sinh vào năm Dậu. Khi chết, Ja Thameng Kei trở thành Nam Thần mang tên là Po Riyak (P. Mus “Etudes Indiennes et Indochinoises. IV. Deux légendes chames” trong BEFEO XXXI, 1931, tr. 39-101).

Ngoài câu truyện truyền khẩu này, Po Riyak cũng là nhân vật rất quen thuộc trong nhiều tác phẩm như Ariya Po Riyak hay các bài phú ca (Kadha adaoh) của Ong Kadhar và Ong Maduen trong các lễ tục của người Cham.

Nói về Po Riyak, sách cổ viết bằng tiếng Cham đưa ra hai nội dung có phần khác biệt nhau.

Một số sách cổ Cham do P. Mus ghi lại, Po Riyak tên thật là Ja Aih Wa, sinh vào ngày thứ ba, mồng 4, tháng 4, năm Tý. Theo tác phẩm Ariya Po Riyak, ngài là người Cham Awal, gốc làng Pacam (khu vực Pajai), sang du học ngành pháp thuật ở Makah, Serambi Makah, tức là tiểu vương quốc Kelantan của liên bang Malaysia. Khi nghe tin quê hương ngài lâm vào cảnh loạn lạc vì bị người Jek (Việt Nam) chiếm đóng, ngài quyết định rời Malaysia về cứu dân cứu nước. Sư phụ của ngài khuyên là chưa nên quay về, vì thiên thần chưa cho phép. Nếu không, ngài sẽ gặp nhiều điều không lành, có thể nguy hại đến tánh mạng. Ngài nhất quyết không nghe. Nửa đêm, ngài quay xuống thuyền làm lễ tạ tội, rồi nhổ neo trở về Panduranga. Khi thuyền ngài đến gần hải phận Champa, trời nổi mây mưa bão tố và cá thần mang tên là Inâ Patrang hay Inâ Katrang đánh vỡ thuyền ngài. Bị chìm đắm vào lòng đại dương, ngài được cá Ông (ikan limân) đưa về bờ đất liền ở Gram Parik (Phan Rí). Người Cham và cả người Việt thấy vậy lập đền cho ngài ở đây.

Ngược lại, các bài phú điều Po Riyak do ong Kadhar xướng ca trong các lễ tục (Kate, Puis, Payak, ...) và ong Maduen hát trong lễ múa Rija thì cho rằng khi thuyền ngài bị đắm, ngài ngồi trên lưng cá Ông trở về bờ đất liền. Nhưng ngài từ chối ghé vào Pajai, Phan Rí ngay cả bờ Cà Ná nơi mà người Cham tìm cách đâm chém và liệng đá vào cá ong chở ngài lên bờ: “Po mai di brok dayep, dak gep ra klep, lac Po Ikan, Po mai di krâh melam, dak gep ra glam, lac Po Ikan” (CAM 248a, tr. 247). Chính vì thế, ngài phải dừng chân ở Craok Dil, tức là Sơn Hải phía bắc Cà Ná nơi mà người Cham và Việt lập đền cho ngài và phú điều hàng năm.

Đứng trên phương diện văn chương, truyện Po Riyak không ảnh hưởng gì của Ấn Độ như tác phẩm Dewa Mano hay Inra Patra. Đúng hơn, truyện Po Riyak là một thể loại văn chương thuộc khu vực Đông Nam Á. Vì rằng, chủ đề Po Riyak (“Thần Sóng hay Thần Đại Dương”) này cũng có mặt trong văn chương Miến Điện qua nhân vật mang tên là Nats và trong văn chương Malay qua nhân vật Sri Raya (P. Mus, p.70).

Cũng như một số nhân vật khác trong bài phú điều của lễ tục người Cham, các tác phẩm viết về Po Riyak không để lại sự kiện gì để xác nhận ông là một nhân vật lịch

sử hay không? Vì không ai biết xuất xứ và vai trò của Po Riyak trong quá trình lịch sử của Panduranga như thế nào. Nói như thế, không phải cho rằng Po Riyak là một nhân vật hoang đường. Có thể ông ta là người Cham Bani thật sự sang Makah (Kelantan, Mã Lai) du học ngành pháp thuật. Khi thuyền ông ta bị chìm, cá “Ông” đưa ngài về tận Sơn Hải trước mắt mọi người Cham. Chính yếu tố dị thường này đã biến một con người thông thường như ngài trở thành thần linh và người Cham phong danh cho ngài là Po Riyak, tức là Thần Sóng hay Thần Đại Dương.

Một khi đã thành thần linh, Po Riyak có đủ sự màu nhiệm để hóa thân thành nhiều nhân vật khác nhau. Sự hóa thân này cũng là sự xuất hiện thường tình trong văn chương vùng Đông Nam Á, như văn chương Malay mà người ta tìm thấy trong tác phẩm của ông R. O. Winstedt (The History of the Peninsula in Folk-Tales, JSBRAS, số 57, 1911, p. 183-184).

Trong Ariya Po Riyak, Po Riyak hóa thân để cưới thêm bà vợ Kaho gốc dân tộc miền núi, sinh ra hai đứa con gái. Po Riyak cũng hóa thân bay tận thế giới thần linh để viếng thăm Po Krung Garay và hóa thân vào trái lựu của thân mẫu Po Krung Garay để được sang viếng thăm nước Siam (Thai Lan). Sự hóa thân này dường như có một quy luật riêng của nó, mà trong đó dân tộc miền núi trở thành một yếu tố quan trọng, như Po Krung Garay hóa thân thành Raglai Tawak sau đó thành Po Yang In, thì Ja Aih Wa (tên thật Po Riyak) hóa thân thành dân tộc Kaho sau đó thành Po Riyak (P. Mus, tr. 72).

Tin vào các yếu tố thiêng liêng này, các cư dân Cham sống về nghề biển hay các thương thuyền Cham thời trước thờ phụng ngài. Vì mong rằng lỡ họ có tai nạn ở ngoài bể khơi, thì Po Riyak sẽ phù độ và cứu giúp họ. Niềm tin vào thần linh của biển khơi bắt đầu lan tràn sang cộng đồng người Việt, nhất là cư dân sống về nghề biển, để rồi Po Riyak trở thành Thần Đại Dương qua tục thờ cúng “cá ông” ở Nha Trang, Phan Rang và Phan Rí được kể lại trong bài viết của J. Y Claeys (“Le culte de la baleine”, trong France Asie 160-161, 1959, tr. 117-118) cũng như trong bài viết của Thái Văn Kiềm (“Le culte de la baleine”, trong BSEI XLVII-2, 1972, tr. 311-324). Thêm vào đó, thôn Xuân Hội, Huyện Hòa Đa, Bình Thuận cũng là một địa danh linh thiêng vì có đền thờ Po Riyak. Nơi đây, ngài được nhận chức phong của vua Tự Đức vào năm 1865, của Đồng Khánh năm 1886 và của Khải Định năm 1924. (P. Mus, tr. 69).

Po Riyak là một cốt truyện mang nhiều yếu tố văn hóa đa dạng. Mở đầu là yếu tố Hồi Giáo: Po Riyak là Cham Awal (Bani Awal) sang nước Malaysia Hồi Giáo du học. Sau đó là yếu tố dân tộc miền núi: Po Riyak lấy vợ Kaho có hai đứa con. Yếu tố tiếp theo là dân tộc Việt: Người Việt ở miền Trung hôm nay vẫn còn có tục thờ cá “ông”, tức là thờ Po Riyak. Sau cùng là yếu tố Cham Ahier: Po Riyak vẫn là nhân vật được tôn sùng trong nhiều lễ tục như Katé, Puis, Payak, ... của Cham Ahier (P. Mus, tr. 72).



Hình 455. Ông Maduen và ông Ka-ing thực hiện lễ. Ảnh Vinaculto. Ảnh: Suu tâm.

Ngoài yếu tố tín ngưỡng, Po Riyak đã trở thành một Nam Thần có tiếng trong cộng đồng người Việt làm nghề chài lưới. Tại đền Sơn Hải, Phanrang, Po Riyak được phong chức Nam Hải Vương “Vua của bể Nam Hải”. Tại đền Xuân Hội, Phan Rí, quyền lực của Po Riyak được khắc vào bia ký bằng tiếng Hán mà chúng tôi tạm dịch như sau: “Đây là Nam Thần. Ngài là thần bảo hộ cho các dân tộc của vương quốc phía nam [Panduranga], một quốc gia có một nền văn minh cao độ. Bầu trời của bể Nam Hải cũng là nơi hội họp của nhiều tàu bè qua lại” (P. Mus, tr. 73).

Theo P. Mus (tr. 73), Nam Hải Vương có uy quyền trên mọi người làm nghề chài lưới hay thương thuyền dùng đại dương này làm kế sinh nhai. Mọi thái độ ương ngạnh không tôn trọng uy quyền Po Riyak sẽ trở thành món mồi ngon trong các trận mưa bão mà chủ nhân chính là Thần Po Riyak. Vì quá khiếp sợ trước uy quyền này, cư dân Việt Nam ở miền trung làm nghề chài lưới hay thương thuyền gốc người Trung Hoa thường tin vào Po Riyak là Nam Thần của các người đi biển. Ngoài chức vụ đó, Po Riyak còn có tiếng vang đến các làng chài lưới ở Miền Điện, nhất là khu vực Badr’ud Din Auliya (R. C. Temple, Buđermokan do P. Mus trích dẫn, tr. 73).

Theo P. Mus (tr. 73), Po Riyak là Nam Thần rất được quý trọng ở khu vực người Việt chài lưới ở Phan Rang so với vùng Phan Rí. Ngược lại người Cham hôm nay chỉ còn tôn kính Po Riyak qua các bài phúng điệu chứ không có một lễ tục riêng biệt dành cho ngài như cư dân Việt sống về nghề chài lưới ở miền trung Việt Nam. Nhưng đây là vấn đề dễ hiểu, vì người Cham kể từ ngày mất Panduranga vào năm 1832 bị vua Minh Mệnh cấm làm nghề đi biển. Đây là chính sách nhằm cấm đoán dân tộc Champa liên hệ với nước ngoài để vùng dậy đòi độc lập. Kể từ đó, dân tộc Cham không làm lễ tục riêng để thờ Po Riyak nữa, vì người Cham không còn ai làm nghề chài lưới.

Tóm lại, Po Riyak là truyền thuyết có xuất xứ từ bên ngoài hay nói một cách khác là từ Malay truyền sang. Nếu đọc lại nội dung của cốt truyện Malay mang tựa đề là Sri Raya “Thần Đại Dương” đăng trong tác phẩm của W. W. Skeat (Malay Magic, London, 1990, tr. 91-92), thì người ta mới thấy Po Riyak chỉ là truyền thuyết sao y bản chính từ Sri Raya “Thần Đại Dương” của dân tộc Malay.



Hình 456. Tào mộ Po Riyak (theo tín đồ Islam), nghi thức Kabur Rak, thanh tẩy phân mộ, hay thực hiện lễ chính giáo sĩ Acar đọc Thiên kinh Koran như Al Fatihah, Ayat Kusi (Aw wa), và những bài Du-a khác, ... để cầu xin linh hồn người chết sớm được siêu thoát. Ảnh: Suru tâm.

Hình 457. Tượng Po Riyak (thần sóng biển) tín đồ Islam Cham Ninh Thuận tự phác họa. Ảnh: Suru tâm.

PHỤ LỤC G

PATAO AT

Bimong xây thế kỷ XXI

Po Patao At (1541-1567 hay 1553-1579), vị vua theo agama Islam (Hồi giáo). Theo biên niên sử Champa Sakkarai dak rai patao thì Po Patao At là cháu của Po Kunarai (1541-1553), lên ngôi năm Sửu, thoái vị năm Thỏ, trị vì 27 năm. Ngài có một vương hậu Champa tên Bia Kati và một hoàng tử tên Cei Sak Malaow. Đầu tiên, ngài xây dinh riêng ở ngoài Biuh Bal Batsinâng (Hamu Linâng, phía sau làng Cham Phú Nhuận, Phanrang). Theo Hán Việt thì Po At có tên là Bà Ất (1553-1579). Po Patao At là vị vua cuối cùng của triều đại Po Mahosarak, nhưng vì hoàn cảnh lịch sử Champa nên những tài liệu chi tiết liên quan đến khoa học lịch sử của ngài ở trong cộng đồng Cham rất ít người còn lưu trữ, chỉ còn lưu lại vài truyền thuyết.

Theo nhiều bậc cao niên tại xã Phan Hòa Jaoh yaw (kể chuyện xưa), trong thời gian kalin (giặc Yuen), để bảo toàn lực lượng Po Patao At phải rút quân lên núi cùng các tướng lĩnh,...sau thời gian gặp nạn hạn hán kéo dài, bắp trồng bị khô hết không còn gì để ăn,...Po Patao At cùng đoàn người phải xuống núi và di chuyển về phía Nam vùng Panduranga, khi đến vùng đất đai trù phú, phong thủy tốt, đồng ruộng trù phú bên cạnh cát trắng và dừng chân đóng trại. Ngài ra lệnh cho quan quân và thần dân lập nghiệp để khai khẩn ruộng vườn và tạo dựng thành palei Panet (Panat). Người dân xã Phan Hòa ngày nay chính là hậu duệ của đoàn quân Po Patao At.

Tại palei Panet, dòng tộc ông Nguyễn Hữu Mẫn lúc trước có lưu giữ 01 chiếc áo giáp (ao khik rup) và một cây bảo gươm viết bằng chữ Ả Rập, cây gươm do vua Johor (tiểu bang Malaysia) ban tặng.

Đền vua Po Patao At (người dân địa phương thường gọi Po Patao At) xưa kia được xây dựng trên một ngọn đồi gọi là Car Limaow (kê ruộng bà Tận) thuộc làng Hậu Quách cũ, phía sau Palei Panet (Bình Thắng, Phan Hòa, Bắc Bình, Bình Thuận), bên kia Rabaong Lah và cách Ủy ban xã Phan Hòa gần khoảng 1km về hướng Bắc. Năm 1930, dân làng mới có điều kiện góp tiền để tu sửa lại đền bằng gạch ống và lợp mái ngói để tưởng nhớ Ngài.



Hình 458. Chân kèn Bimong trên một ngọn đồi Car Limaow thuộc làng Hậu Quách cũ, phía sau Palei Panet, bên kia Rabaong Lah. Ảnh: Adam Podam chụp ngày 10/2/2021.



Hình 459. Chân kèn Bimong trên một ngọn đồi Car Limaow thuộc làng Hậ Quách cũ, phía sau Palei Panet, bên kia Rabaong Lah. Ảnh: Adam Podam chụp ngày 10/2//2021.

Theo thời gian ngôi đền bị hư hỏng nặng bởi nhiều yếu tố, trong đó có sự tàn phá của bom đạn chiến tranh, một lần nữa đền (bimong) được dân làng tu sửa lại vào 1960.

Ngôi đền Po Patao At cũng như những ngôi đền khác ở Bình Thuận có một thời kỳ đã bị kẻ xấu đập phá, đào bới, ăn cắp bức tượng như đền Po Klaong Gahul, Po Bia Patmah, ... Đền Po At cũng bị đập phá nặng nề. Năm 1989 (Kỷ Ty) bà con Cham Palei Panet quyết định di dời đền (bimong) về cuối làng tại ngọn đồi Mbok Dhot (gò Thốt) để dễ dàng thực hiện lễ cho ngài.

Po Patao At có hoàng hậu là Bia Kati (Hoàng hậu Kati), nhưng vì Bia Kati thường hay có tính ghen nên Bà không chung sống với Po Patao At. Bà cùng những người cận thân của mình qua khai phá đất đai và sinh sống ở một khu đồi cát gần đó. Nay miếu của Bia Kati được xây trong khu vực Đồi Cát thuộc vườn Đào của bà Thông Nhân, xã Hòa Minh (cách xã Phan Hòa 3 km). Đất ruộng của Bia Kati ở khu vực đó người Cham gọi là ruộng Po Patao At Bia Kati, hiện nay đất ruộng này được chia cho người Việt khu vực xã Hòa Minh quản lý. Po Patao At là nhân vật có công khai phá đất đai, dẫn thủy nhập điền, canh nông lúa nước mang lại đời sống ấm no cho thần dân Champa. Chính vì vai trò đó, người Cham đã lập ngôi đền để tưởng nhớ đến công lao của ngài.



Hình 460. Ngôi đền Po Patao At xây lại lần 3 năm 1989, tại Mbok Dhot thôn Bình Thắng, xã Phan Hòa - Bình Thuận. Ảnh Putra Podam.

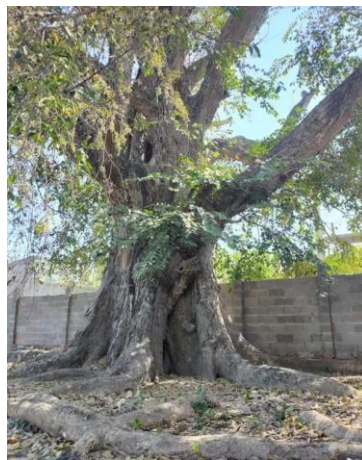
Đền được xây lần ba vào năm 1989 ở phía sau làng Bình Thắng (Panet), nhưng nhiều ý kiến của người dân cho rằng cần phải xây thêm một cái đền miếu nhỏ hay tạc bia đá ngay tại đền gốc là nơi căn cứ địa của Ngài (trên gỗ của đồng ruộng hamu Po Patao At Bia Kati, để con cháu mai sau biết và tưởng nhớ đến công lao Ngài).

Đền Po Patao At chỉ có một gian chính, bên trong chỉ có một bia đá (patau nisan), đó là lý do vì Bia Kati đã rời xa ngài qua sông ở bên khu vực đồi Cát. Đất ruộng của đền Po At chỉ còn khoảng 5 sào ruộng và được giao cho ông Ánh (bà Nền) thuê làm để lấy tiền tu bổ ngôi đền.



Hình 461. Po Patao At (vị vua Hồi giáo), patau nisan trong đền xây 1989.
Ảnh Putra Podam.

Cũng tại palei Panet cuối làng về phía Tây, xưa có hai cây Lim thần, cây cổ thụ trên 400 năm tuổi, người dân địa phương gọi là Phun Kraik (Kran). Đây là nơi mà Cei Sak Malaow (con trai Po Patao At) chôn cất gần đây và hóa thân vào cây Lim thần. Theo lời kể của ông Văn Ngọc Ánh (Abraham Podam), Tiểu đội trưởng an ninh xã Hậu Quách thời Việt Nam Cộng Hòa, vào những đêm tối trăng đẹp người dân ở đây nhiều lần đã nhìn thấy con trăng to xuất hiện, đây là hiện thân của Cei Sak Malaow. Trước năm 1975 đồn bốt của lính Việt Nam Cộng Hòa tại nơi đây, nên nhiều lần đã chứng kiến con trăng thần xuất hiện.



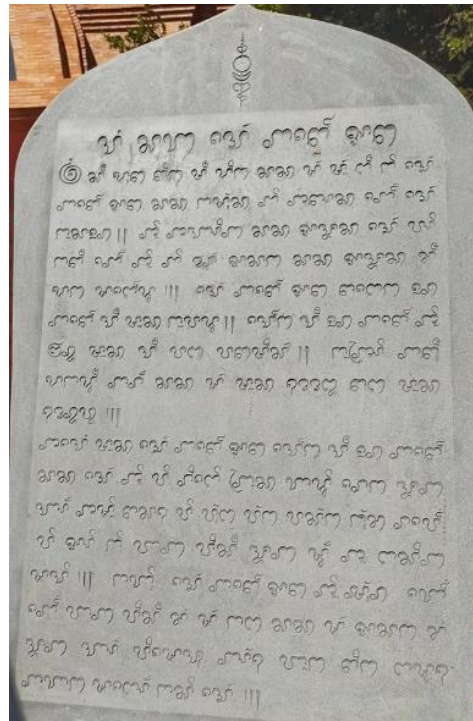
Hình 462. Cây Lim thần (Phun Kraik) hơn 400 tuổi, nơi hoàng tử Cei Sak Malaow (con trai Po At) yên nghỉ tại đây. Ảnh chụp ngày 10/2/2021. Nguồn ảnh: Adam Podam.

Để tưởng nhớ đến công lao Po Patao At, các bậc tiền nhân cũng như các vị thần Champa, người Cham hôm nay đã đưa tên các vị thần vào danh sách câu nguyện (da-a / du-a / do-a) trong đó có đoạn nhắc đến Po Patao At và Bia Kati.

Năm 2016, do tình hình đền Po Patao At xuống cấp, hậu duệ Po Patao At, nhân dân thôn Bình Thắng xã Phan Hòa quyên góp tiền để xây mới ngôi đền Po Patao At (Bimong Po Patao At). Sáng 28/4/2018, tại thôn Bình Thắng, xã Phan Hòa, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận, đã diễn ra lễ khánh thành đền tháp Po Patao At. Công trình đền tháp Po Patao At được xây dựng từ 4/2016 đến 4/2018, trên khuôn viên 1.000 m². Đền tháp được xây dựng theo kiến trúc tháp Cham cổ, cao 15 m, rộng 8m, với tổng số tiền gần 2 tỷ đồng, do nhân dân đóng góp. Phan Hòa là một xã Cham Bani Awal (Hồi giáo Awal). Công trình xây dựng bimong Po Patao At (vị vua tôn sùng Islam, ngày nay là Awal) là để tưởng nhớ nền văn minh của Champa xưa.



Hình 463. Po Patao At (vị vua Hồi giáo), đền (bimong) được xây năm 2016 tại palei Panet- Phan Hòa - Bình Thuận. Ảnh Putra Podam.



Hình 464. Bia đá tiểu sử Po Patao At (Damnay Po Patao At). Ảnh Adam Podam.

Theo lịch sử, thời kỳ hưng thịnh nhất là vua Po Patao At trực tiếp đưa thuyền chiến giúp vua Johor (tiểu bang Malaysia ngày nay). Vương quốc Hồi giáo Johor được thành lập bởi Alauddin Riayat Shah II con trai của vị quốc vương cuối cùng của vương quốc Melaka là Mahmud Shah vào năm 1528. Trước đó Johor là một phần của vương quốc Hồi giáo Melaka, năm 1511 người Bồ Đào Nha chinh phục thủ đô Melaka, người con của vua Mahmud Shah đã chạy sang Johor và thành lập ra vương quốc Hồi giáo mới.

Trong giai đoạn trị vì, Po Patao At đã gửi lực lượng sang giúp Sultan xứ Johor để tấn công quân Bồ Đào Nha ở Melaka [Dany Wong Tze Ken (2004), Vietnam-Champa relations and the Malay-Islam religious network in the 17th-19th Centuries". Manguin, "The Introduction of Islam into Champa", p.12]. Trong cung điện hoàng gia Champa tại Bal Cau thuộc tiểu vương quốc Panduranga (Thuận Hải). Đức vua sultan Shafi'i Ibn Abu Khasim (Po Patao At) vừa xong buổi lễ cầu nguyện Jumaat. Ngài đang thư thái đọc từng trang trong quyển Hadith mà một thương nhân Ả Rập có dịp ghé qua và tặng ngài ngự lãm. Bỗng đâu từ trên trời có tiếng huýt sáo đặc trưng của loài chim Hud Hud. Sự nhớ là đức vua xứ Johor thường dùng một con chim Hud Hud có tên Waraqah để truyền tin. Ngài liền đặt quyển sách trên tay xuống và ra hiệu cho tì nữ tiến đến mở ngay cửa sổ để Waraqah bay vào. Tì nữ mở cửa sổ, từ bên ngoài, một con chim với chiếc mào to sặc sỡ trên đầu liền bay bổ vào phòng đức vua. Như đã quen biết từ trước, chim bay và đậu ngay vào tay vua. Đức vua từ tốn gỡ nhẹ bức thư được cuộn tỉ mỉ dưới chân bên phải của Waraqah. Ngài nhẹ nhàng mở bức thư ra đọc. Bức thư được viết bằng chữ Jawi với dấu ấn chì nhỏ xíu mang đặc trưng của hoàng thất Johor. Ngài vạch thẳng tờ giấy ra để nhìn rõ nội dung, bức thư viết:

Tạm dịch: "Johor đang bị quân Bồ Đào Nha tấn công, xin đức vua gửi quân đến yểm trợ càng nhanh càng tốt". Dấu ấn chì: Sultan Mahmud Shah.

Đọc xong bức thư, đức vua sultan Shafi'i Ibn Abu Khasim (Po Patao At) liền tức tốc ban lệnh khẩn. Các tướng soái và binh sĩ được triệu tập trong tư thế sẵn sàng chiến đấu. Ngoài cảng Canah (Cà Ná). 400 tàu chiến Champa giương những cột buồm căng gió, chuẩn bị cho một cuộc viễn chinh lớn đến eo biển Melaka.

Nhờ sự thông thạo đường và các hướng đi trong vùng biển Champa (nay là Biển Đông) của tướng Shalahuddin mà chỉ chưa tới 3 ngày, 400 thuyền chiến Champa đã có mặt ngoài khơi Johor. Thuyền chiến Champa với biểu tượng đầu và đuôi thuyền cong, cao vút tiến đến sừng sừng và hiên ngang phía sau các chiến hạm Bồ Đào Nha. Các binh sĩ tướng soái áo giáp, mũ mào chỉnh tề reo hò hò hời thể hiện một ý chí quật cường, quyết tiêu diệt kẻ thù ngoại bang, giúp đỡ người anh em chống lại kẻ xâm lược bạo tàn, giữ vững thành trì Melayu tại vùng hải cảng trọng điểm.

Do kinh thành Johor đang chịu những đợt pháo kích bằng đại bác từ các chiến hạm Bồ Đào Nha ngoài khơi nên tình hình trong đất liền hết sức phức tạp. Đức vua Sultan Shafi'i (Po Patao At) của Champa không thể nào gặp Sultan Mahmud của Johor. Ngài liền cho các tàu chiến của mình dàn trận ngoài khơi trực tiếp đánh sập lá cờ các hạm đội Bồ Đào Nha.

Về phần Bồ Đào Nha, sự xuất hiện của 400 tàu chiến Champa đã làm cho họ bối rối. Vì toàn bộ hỏa lực tác chiến họ đang dồn vào đất liền. Thế nhưng nay lại có một đội quân khác đang tấn công vào họ từ phía sau. Các chỉ huy hạm đội Bồ Đào Nha cũng hết sức tinh nhuệ và điều khiển binh lính ứng phó quân đội Champa.



Hình 465. Quốc vương Mahmud Shah I, giành lại Melaka từ người Bồ Đào Nha.
Ảnh: Sưu tầm.



Hình 466. Chân dung Quốc vương Sultan Mahmud Shah (1488-1511). Ảnh: Sưu tầm.



Hình 467 Tàu chiến Champa bao vây hạm đội Bồ Đào Nha tại eo biển Melaka-Malaysia. Ảnh Pendidikan.

PHỤ LỤC H

PO CEI BREI

Lịch sử di cư và sự hoà huyết giữa Cham và Malay

Sắc tộc nói tiếng Chamic tại Champa và sắc dân Malay vốn cùng một nhóm tộc người. Bởi thế họ có rất nhiều nét tương đồng về văn hoá, ngôn ngữ, ... Bia đá Đồng Yên Châu của Champa được phát hiện vào thế kỷ IV được công nhận là bia đá ghi chép ngôn ngữ Melayu cổ xưa nhất và tiếng Melayu cổ xưa cũng được xác định là xuất phát từ Đông Dương mà trung tâm là từ nền văn minh Sa Huỳnh của người Champa.

Sau nhiều thế kỷ binh đao cùng Đại Việt, càng về sau thì Champa càng yếu thế và mất dần nhiều phần lãnh thổ. Champa co cụm đến cuối cùng chỉ còn tồn tại tiểu vương quốc Kauthara, Panduranga. Thế cuộc binh đao vẫn cứ tiếp diễn và nguy cơ thành trì cuối cùng của Champa sẽ bị phá vỡ ngày càng lớn. Trước tình hình đó, vua Champa là sultan Cei Brei đã làm cuộc di cư, đưa thân tộc và một bộ phận thần dân di cư sang Kampuchea vào năm 1771. Họ đã định cư tại vùng Rong Damrai, tỉnh Kampung Cham, Kampuchea ngày nay.

Ở Kampuchea, người Cham lại gặp người anh em của mình. Đó chính là những người Cham đã di cư sang Kampuchea hàng trăm năm trước đó, và cả một cộng đồng lớn người Malay đang cộng cư cùng người Cham. Ngay từ trước thời Cei Brei di cư sang Kampuchea thì cộng đồng Cham và Malay đã hình thành nên một cộng đồng người Melayu Champa hay còn được gọi là "Cam Java". Do sự giống nhau về mặt văn hóa, ngôn ngữ, tín ngưỡng. Cộng thêm sự kết hôn qua lại giữa họ. Thế nên họ dễ dàng cộng cư và tạo lập thành một khối, cũng như một sắc dân thống nhất. Sự hiện diện của nhóm di cư thuộc hoàng thất, mà đại diện là Cei Brei càng làm vững chắc và phong phú hơn cho cộng đồng người Melayu - Champa ở Kampuchea vào thời đó.

Cộng đồng người "Java Cham / Malay Cham" không chỉ là cộng đồng Hồi giáo (Islam) thiểu số tại Kampuchea mà họ còn tham gia chính trị trong triều đình Khmer. Sự lớn mạnh về thế lực Hồi giáo trong triều đình Khmer đỉnh điểm là sự kiện vua Khmer có tên Ramadhipati I. Raja Ramadhipati I đã cải đạo sang Islam ở Khleang Sbek sau khi đã kết hôn với một cô gái Cham.

Theo truyện sử Khmer, trong lễ thành hôn vua Raja Ramadhipati I, một người già có thế lực trong cộng đồng Melayu-Cham đã tặng vua Khmer một thanh đoản kiếm Keris quý báu. Thanh đoản kiếm được gìn giữ cẩn thận trong kho báu hoàng gia cho đến ngày nay.

Tuy thế triều đại Ramadhipati I ở Kampuchea đã kết thúc vào năm 1658 sau khi đức vua bị ám sát bởi chính người em họ của mình. Đó cũng là một sự kiện đánh dấu sự thất bại của cộng đồng người Melayu-Cham tại Kampuchea. Sau cuộc soán ngôi thành công, người Khmer ráo riết trả thù những nhóm người Melayu-Cham mà trước kia đã ủng hộ vua Khmer Hồi giáo. Sự truy đuổi tàn sát của triều đình Khmer khiến cho một nhóm người Melayu-Cham phải chạy loạn sang Thái Lan và vùng Châu Đốc, Nam Bộ cũng như Tây Ninh, Việt Nam.

Tại Châu Đốc, người Melayu-Champa tiếp tục hỗn cư với người Malay trong khoảng cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XX. Vùng Châu Giang của Châu Đốc vẫn còn rất nhiều người Malay từ Tereangganu và Kelantan vượt biển rồi xuôi theo sông Hậu đến định cư. Người Cham và người Malay lại tiếp tục hoà huyết và tạo nên một bản sắc rất riêng cho người Cham ở vùng Nam Bộ Việt Nam.

PHỤ LỤC I

RUMI CAMPA 2000 (Tác giả: Ts. Putra Podam)

Rumi Champa 2000, do Putra Podam cải tiến từ bộ Rumi Cam EFEO qua các thời kỳ. Rumi Champa 2000 là một trong những chuyên đề Thạc sỹ (Master) về Khoa học Máy tính tại Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (ĐHQGHN) năm 2000.

Rumi Champa 2000 (bản phiên âm), Putra Podam đã xây dựng, tiếp tục cải tiến và áp dụng đầu tiên trong cuốn luận án Thạc sỹ (Master) lần II tại Viện Công nghệ Châu Á (Thailand) mang tựa đề: “Cải tiến Rumi Campa để xây dựng ứng dụng bảo tồn và phát huy ngôn ngữ Cham”, báo cáo năm 2004.

Rumi Champa 2000, được Putra Podam bổ sung và cải tiến trở thành bộ Rumi không dấu, thuận tiện trong việc sử dụng. Rumi Champa 2000 đã được báo cáo lại tại hội thảo quốc tế. “Design Rumi Champa 2000 via EFEO Cham Dictionary”. The 5th International Conference on Postgraduate Education (ICPE-5 2012). Malaysia, 18-19 December, 2012.

Theo Putra Podam, thì bộ Rumi của Viện Viễn Đông Pháp (EFEO) là hệ thống ký tự được ghi lại theo hai dạng thức là Phiên tự hoặc Phiên âm từ hệ thống chữ Thrah. Rumi Cam EFEO đầu tiên chính là cuốn Grammaire de La Language Chame bởi tác giả E. Aymonier, Saigon, imprimerie Coloniale, 1889, từ cuốn này, Putra Podam đặt tên Rumi Cam EFEO-Amonier 1889 là bản quyền của Viện Viễn Đông Pháp, tuy nhiên, Rumi Cam EFEO 1889 không phù hợp để ghi tiếng Cham. Các tài liệu liên quan tiếp theo qua các thời kỳ cũng được đặt tên là: Rumi Cam EFEO-Cabaton 1901, Rumi Cam EFEO-Cabaton 1905, Rumi Cam EFEO Aymonier - Cabaton 1906, Rumi Cam EFEO-Moussay 1972, Rumi Cam EFEO Phiên tự 1977 và cuối cùng Rumi Cam EFEO 1997 (bản phiên âm).

Rumi Champa 2000, được ứng dụng trong các bộ gõ (Cham keyboard), bộ dịch tự động, bộ chuyển đổi tự động từ hệ thống Rumi Champa 2000 sang chữ viết Srah (Thrah) trong hệ thống điện tử Android, iOS, ... cũng như trong các nền tảng ứng dụng Google và các browser.

Sử dụng hệ thống Rumi Champa 2000 cho chữ viết tiếng Cham và hệ thống Chamic là cách lựa chọn khôn ngoan, tiến bộ, văn minh, là cuộc cách mạng tiên phong trong học tập tiếng Cham, chữ Cham, phiên âm tiếng Cham một cách dễ dàng và trung thực. Hệ thống này sẽ đưa dân tộc Cham tiếp cận nền văn minh hiện đại nhất, cơ hội thoát nạn mù chữ Srah (Thrah). Dân tộc Cham cũng như các dân tộc Champa sẽ luôn tự hào vì đã có các bộ chữ viết như: Chữ Srah truyền thống (cải tiến từ chữ Hayap, chữ viết Champa cổ), chữ Rumi Champa 2000, chữ Jawi Cham (cải tiến từ Jawi Malaysia) và chữ Bani Ả Rập (Cham Awal và Cham Islam đang dùng để học Thiên kinh Koran).

Một số ký tự được thay đổi như sau. Thay nguyên âm “ ʔ - é” thành “e” (vị trí trước một từ, đọc như “ê” tiếng Việt). Bán nguyên âm “ ʔ - é” thành “e” hay “é” (vị trí giữa hoặc sau một từ, đọc như “ê” tiếng Việt). Bán nguyên âm “ ʔ - á” thành “a” hay “â” (vị trí giữa hoặc sau một từ, đọc như “a” hay “u” tiếng Việt).

1. Nguyên âm (Vowels)

Nhóm nguyên âm trong chữ viết akhar Thrah gồm 6 ký tự như Bảng 1.

Bảng 1. Nguyên âm akhar Srah Cham (Thrah Cham)

ᩈᩃ	ᩈᩉ	ᩈᩃ	ᩈᩃ	ᩈᩃ	ᩈᩃ
a	i	u	é/e	ai	o

2. Phụ âm (Consonants)

Nhóm phụ âm akhar Srah (Thrah) Cham gồm 35 ký tự, mỗi phụ âm đều mang âm [a] và được liệt kê theo trình tự như Bảng 2.

Bảng 2. Phụ âm akhar Srah (Thrah) Cham

ᩈᩃ	ᩈᩃ	ᩈᩃ	ᩈᩃ	ᩈᩃ	ᩈᩃ		
k[a]	kh[a]	g[a]	gh[a]	ng[a]	ng[a]		
ᩈᩃ	ᩈᩃ	ᩈᩃ	ᩈᩃ	ᩈᩃ	ᩈᩃ	ᩈᩃ	
c[a]	ch[a]	j[a]	jh[a]	ny[a]	ny[a]	nj[a]	
ᩈᩃ	ᩈᩃ	ᩈᩃ	ᩈᩃ	ᩈᩃ	ᩈᩃ	ᩈᩃ	
t[a]	th[a]	d[a]	dh[a]	n[a]	n[a]	nd[a]	
ᩈᩃ	ᩈᩃ	ᩈᩃ	ᩈᩃ	ᩈᩃ	ᩈᩃ	ᩈᩃ	ᩈᩃ
p[a]	p[a]	ph[a]	b[a]	bh[a]	m[a]	m[a]	mb[a]
ᩈᩃ	ᩈᩃ	ᩈᩃ	ᩈᩃ	ᩈᩃ	ᩈᩃ	ᩈᩃ	
y[a]	r[a]	l[a]	w[a]	s[a]	s[a]	h[a]	

3. Phụ âm cuối (Final Consonants)

Phụ âm cuối (akhar matai), là phụ âm ở vị trí cuối cùng của một từ. Phụ âm cuối trong akhar Srah (Thrah) gồm 14 ký tự đều không mang âm [a] và có nét cuối kéo dài thêm như Bảng 3.

Bảng 3. Phụ âm cuối (akhar matai)

ᩈᩃ	ᩈᩃ	ᩈᩃ	ᩈᩃ	ᩈᩃ	ᩈᩃ	ᩈᩃ
k	ng	c	t	n	p	y
ᩈᩃ	ᩈᩃ	ᩈᩃ	ᩈᩃ			ᩈᩃ
r	l	w	s	ng	m	h

4. Bán nguyên âm (Semi-vowels)

Bán nguyên âm (Semi-vowels) là ký tự bán độc lập, thường kết hợp với phụ âm để tạo thành một từ. Akhar Srah (Thrah) Cham có 12 bán nguyên âm như trình bày trong Bảng 4.

Bảng 4. Nhóm bán nguyên âm

𑜄	𑜅	𑜆	𑜇	𑜈	𑜉
--	i	i	u	é/e	e
𑜊	𑜋	𑜌	𑜍	𑜎	𑜏
o	â/a	i-	r-	l-	u-

5. Nhị trùng âm (Diphthongs)

Nhị trùng âm là sự kết hợp giữa hai ký tự tạo thành một âm vị. Trong hệ thống chữ viết Cham gồm 4 nhị trùng âm được trình bày như Bảng 5.

Bảng 5. Nhóm nhị trùng âm

𑜐	𑜑	𑜒	𑜓
ei	ai	ao	au

6. Tam trùng âm (Triphasis)

Tam trùng âm là sự kết hợp giữa ba ký tự tạo thành một âm vị. Trong hệ thống chữ viết Cham tam trùng âm được trình bày như Bảng 6.

Bảng 6. Nhóm tam trùng âm

𑜔	𑜕	𑜖	𑜗	𑜘
uai	uei	iai	ié	aom

7. Số (Numeral)

Akhar Srah (Thrah) Cham có 10 đơn vị số được trình bày như Bảng 7.

Bảng 7. Nhóm ký tự số

𑜙	𑜚	𑜛	𑜜	𑜝	𑜞	𑜟	𑜠	𑜡	0
1	2	3	4	5	6	7	8	9	0

Nhận xét:

Rumi Campa 2000 của Ts.Putra Podam, một số ký tự trong hệ thống được thay đổi như sau:

1. Nguyên âm “e- é”: “é” đổi thành “e” (vị trí trước một từ, đọc như “ê” tiếng Việt).

Ví dụ:

𑜛𑜟𑜡: “éw”, nay viết thành “ew”, đọc phát âm vẫn như “éw”.

ᩉ᩠ᨦ: “étha”, nay viết thành “etha”, đọc phát âm vẫn như “étha”.

2. Bán nguyên âm “ᩉ - é”: “é” đổi thành “e” hay “é” (vị trí giữa hoặc sau một từ, đọc như “ê” tiếng Việt).

Ví dụ:

ᩉ᩠ᨦ: “Katé”, nay viết thành “kate”, đọc phát âm vẫn như “katé”, chứ không đọc “kato”, nếu đọc “kato” thì tiếng Cham không ý nghĩa.

ᩉ᩠ᨦ: “pagé”, nay viết thành “page”, đọc phát âm vẫn như “pagé”, chứ không đọc “pago”, nếu đọc “pago” thì tiếng Cham không ý nghĩa.

3. Bán nguyên âm “ᩉ-â”: “â” đổi thành “a” hay “â” (vị trí giữa hoặc sau một từ, đọc như “a” hay “u” tiếng Việt).

Ví dụ:

ᩉ᩠ᨦ: “amâ”, nay viết thành “ama” hay “amâ”, đọc theo tiếng Cham là “ama” hay “amâ”.

Rumi Campa là lựa chọn tốt nhất, đáng cấp nhất hiện nay dùng để viết chữ Rumi Cham không dấu.

Sử dụng ký tự hệ thống Rumi Campa 2000 cho chữ viết tiếng Cham là cách lựa chọn khôn ngoan, tiến bộ, văn minh, là cuộc cách mạng tiên phong mà tác giả E. Aymonier đã sử dụng trong cuốn Grammaire de La Language Chame, Saigon, imprimerie Coloniale, 1889. Từ cuốn này, Putra Podam đã đặt tên là bộ Rumi Cam EFEO (Rumi Cham của Viện Viễn Đông Pháp) được sử dụng chính thức đầu tiên vào năm 1889.

Sử dụng hệ thống chữ Rumi Campa 2000 để hỗ trợ cho việc học tập tiếng Cham, chữ Cham, phiên âm tiếng Cham một cách dễ dàng và trung thực.

Hệ thống chữ Rumi Campa 2000 do Ts.Putra Podam cải tiến sẽ đưa dân tộc Champa tiếp cận với nền văn minh hiện đại nhất, cơ hội thoát nạn mù chữ Srah (Thrah) Cham. Dân tộc Cham sẽ luôn luôn tự hào vì đã có bộ chữ viết Champa truyền thống là Cham Thrah (cải tiến từ chữ Champa Hayap), chữ Rumi Campa (tác giả Ts.Putra Podam cải tiến từ Rumi EFEO), chữ Jawi Cham (cải tiến từ Jawi Malaysia mà người Cham Islam Nam bộ đang dùng) và chữ Bani Ả Rập (chữ dành cho tôn giáo, mà Cham Awal và Cham Islam đang dùng để viết và học Thiên kinh Koran).



Hình 468. Ts.Putra Podam, tác giả bộ chữ Rumi Campa 2000, tại Kuala Lumpur Malaysia. Ảnh: Nicolas Weber.

PHẦN VI

HÌNH ẢNH



Po Gru. Lư Thanh, tổng Sư cả Hội giáo (Awal) tỉnh Bình Thuận.



Po Gru. Xích Dự, Chủ tịch Hội đồng Sư cả Hội giáo Bani tỉnh Bình Thuận.



















Nik Mansour & Putra Podam



Ts. Putra Podam (bên phải) cùng đồng nghiệp tại Malaysia.



Ts. Putra Podam & Cha Gérard Moussay, linh mục Hội Thừa sai Paris (MEP).



Ts. Putra Podam & NCS Dominique Nguyen & Ts. Po Dharma.



Ts. Putra Podam & Ts. Basiron Abdullah.

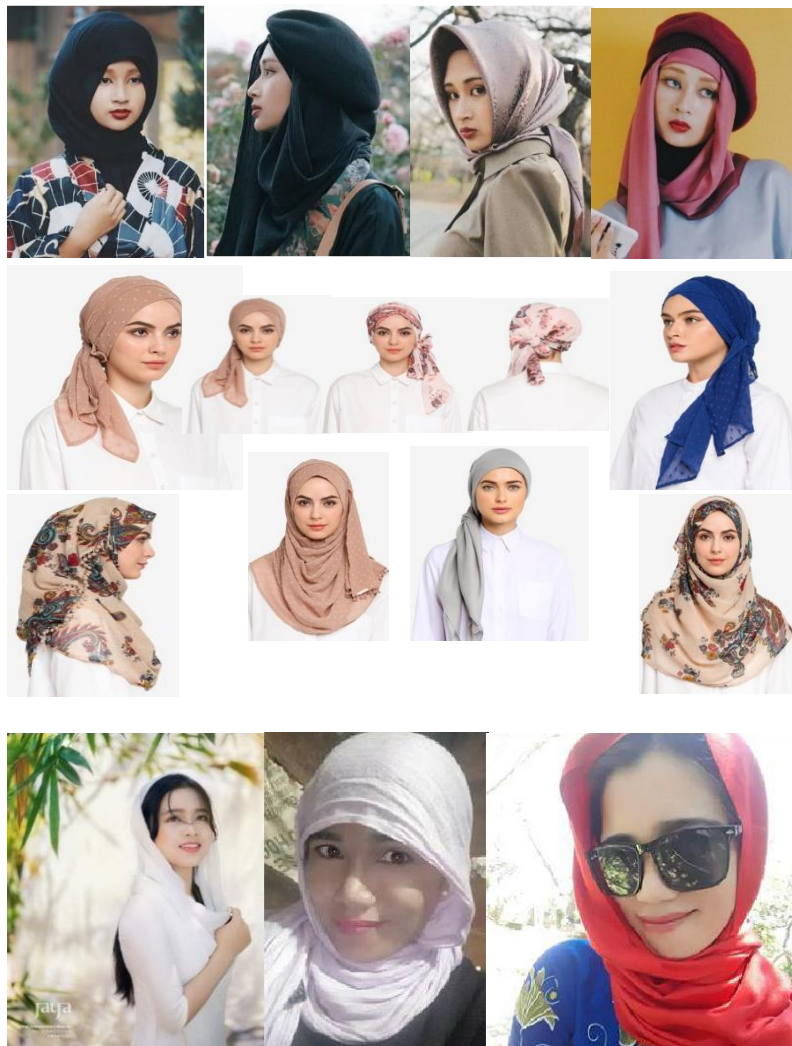


Ts. Putra Podam

KHĂN VẮN CỦA KAMEI BANI

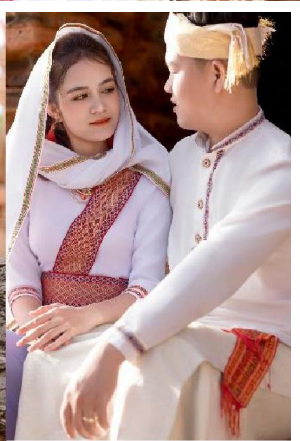
Wijaya Podam

Đối với người phụ nữ Awal (Agama Awal), chiếc khăn vắn (khăn quấn đầu) sẽ theo họ suốt đời, khăn vắn là một biểu tượng và niềm tin tôn giáo. Việc phụ nữ Bani Awal sử dụng khăn quấn đầu thể hiện phẩm giá và tiết hạnh của người phụ nữ, và danh dự ảnh hưởng trực tiếp đến uy tín của gia đình và dòng họ. Như vậy phụ nữ quấn khăn là hành động bắt buộc để thể hiện sự tôn trọng gia đình. Nếu người phụ nữ Bani Awal ra ngoài không quấn khăn, thì xã hội sẽ đánh giá người đàn ông trong gia đình có thể bị coi là không có uy tín. Do đó, để được người đàn ông coi trọng và bảo vệ thì người phụ nữ phải quấn khăn mỗi khi đi ra nơi công cộng. Đối với người Hồi giáo (Bani Awal) nói riêng và Hồi giáo Bani Islam nói chung, khăn vắn là trang phục truyền thống, có nhiều loại khăn vắn, tên gọi khác nhau và cách vắn hay cách choàng khăn cũng khác nhau. Một số nguồn ảnh từ Internet.















Kiana Podam và Katie Podam











Amik Wiya Podam & Putra Podam



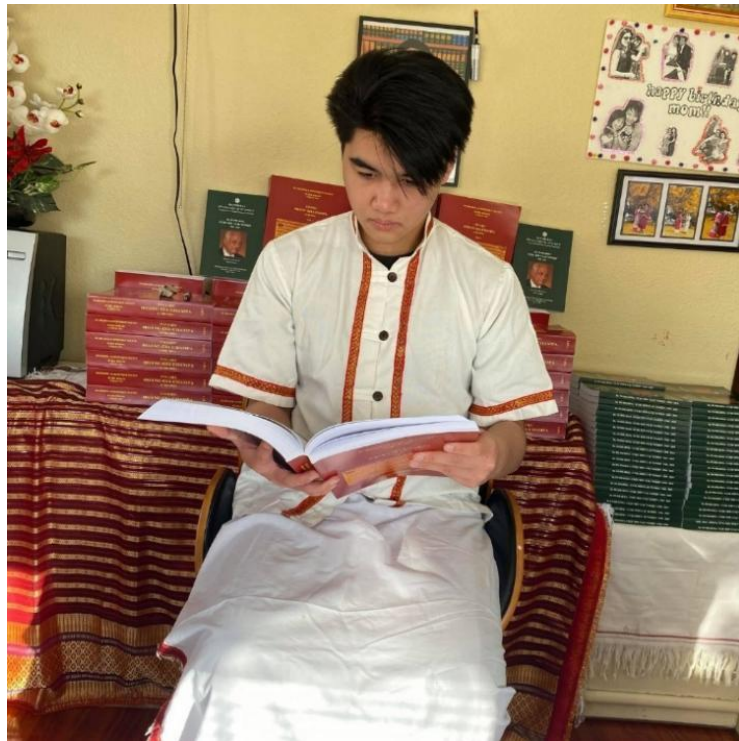
Kiana Podam & Putra Podam



Putra Podam, Wiya Podam & Amik Wiya Podam



Wiya Podam



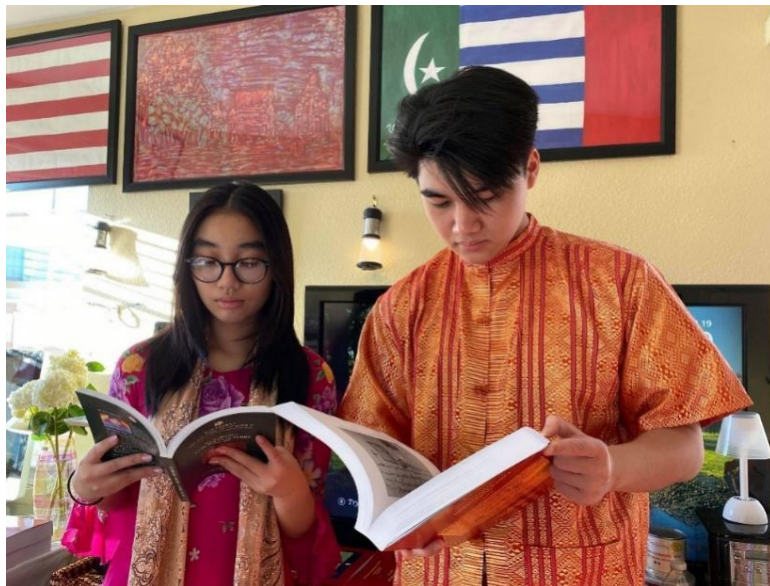
Kenneth Podam



Katie Podam



Kenneth Podam



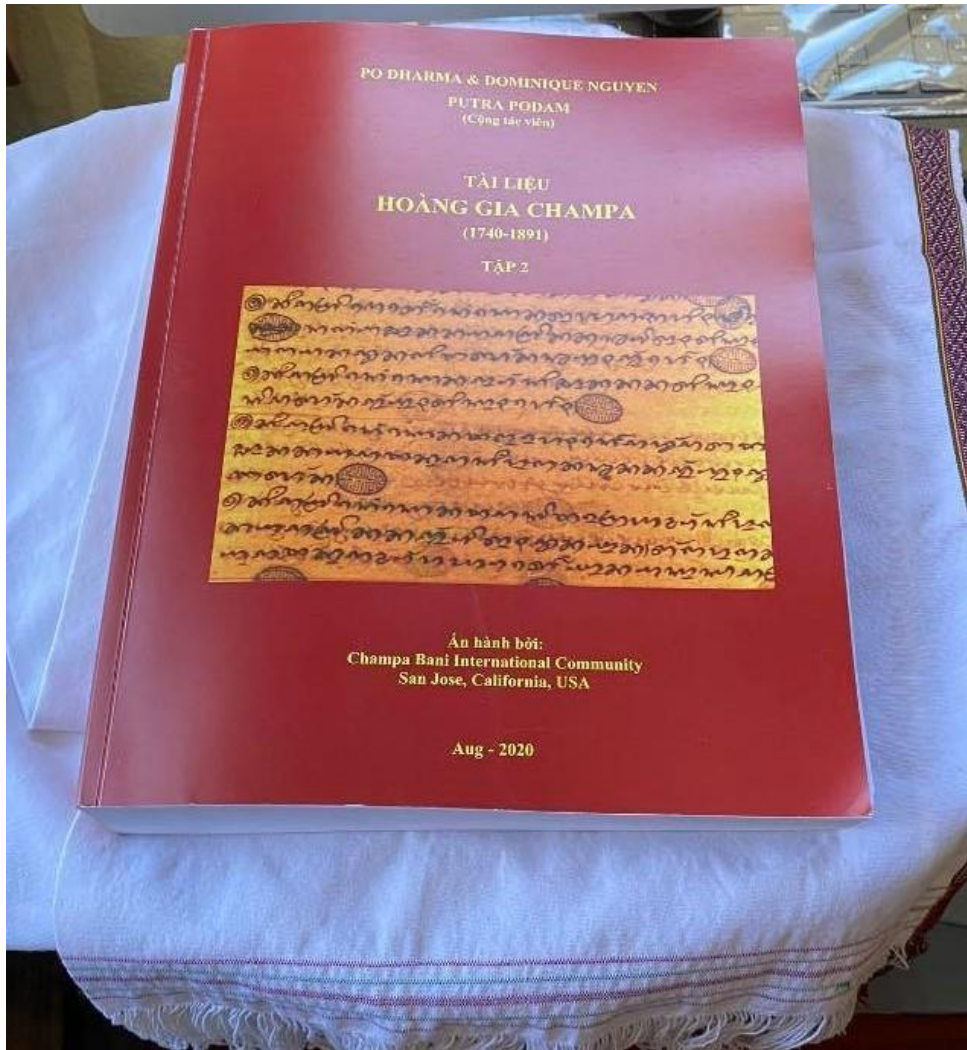
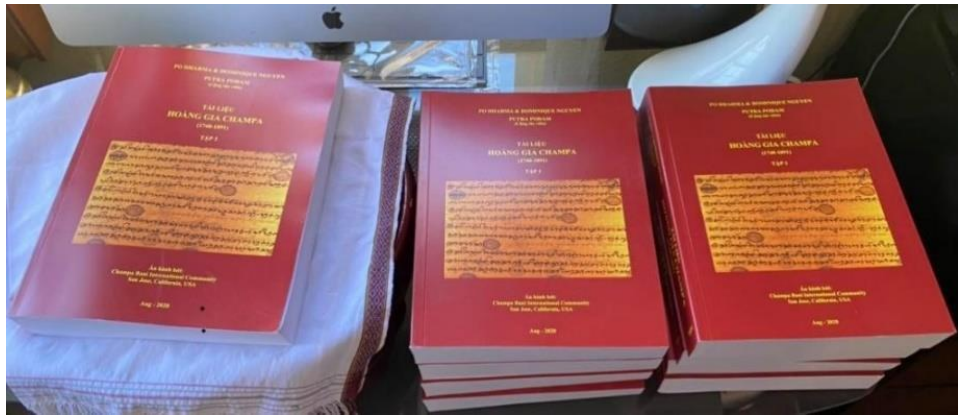
Katie Podam & Kenneth Podam



Kenneth Podam & Katie Podam



*Kenneth Podam & Katie Podam & Kiana Podam
đọc tài liệu Hoàng gia Champa.*



Tài liệu Hoàng gia Champa.

PHẦN VII

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abdullah Zakaria bin Ghazali (2003): “*Historical and Cultural relations between The Malay World and Indochina In Malay*” đăng trong *Pinisule Indochioise Et Monde Malais*, BFEO, Kuala Lumpur.
2. Al-Ahmadi, A. R. (1988). *Campa dengan alam Melayu. Alam Melayu: Sejarah dan Kebudayaan Campa, Kementerian Kebudayaan dan Pelancongan & EFEO*. Kuala Lumpur. p 73.
3. Aymonier, É., & Cabaton, A. (Eds.). (1906). *Cham - French dictionary*. Imprimerie Nationale, Paris.
4. Aymonier, E., “*Légendes historiques des Chams*”, trong *Excursions et Reconnaissances XIV-32* (1890) tr. 145-206.
5. Coedes, G., *Les Etats hindouisés d'Indochine et d'Indonésie*, Boccard, Paris, 1964.
6. Coedes, G. (1939). La plus ancienne inscription en langue chame. *Eastern and Indian Studies in Honour of F.W. Thomas. New Indian Antiquary Extra Series I. Po Dharma, " History of language and Cham script", Conference Proceedings on 21-22 September, 2006*. Kuala Lumpur, EFEO & Tokyo University of Foreign Studies, Kuala Lumpur, 2007 (CD-Rom). 46-49.
7. Dorohiêm & Dohamide, *Dân Tộc Chăm Lược Sử*, Hiệp Hội Chăm Hội Giáo Việt Nam, Saigon, 1965.
8. Dohamide & Dorohiêm, *Bangsa Champa, tìm về với một cội nguồn xa cách*, Seacaef-Viet foundation, California, Hoa Kỳ, 2004.
9. Dupuis, J. *Singapour et la Malaisie*, Presses universitaires de France, Paris, 1972.
10. Durand, E. “*Notes sur les Chams. III. La Chronique Royale*”, trong BEFEO V, 1905, tr. 377-382.
11. Finot, L., “*Notes d'épigraphie. V. Panduranga*”, trong BEFEO III (1903), tr. 630-654.
12. Finot, L., “*Notes d'épigraphie. XII. Nouvelles inscriptions de Po Klaun Garai*”, trong BEFEO IX-2 (1909), tr. 205-209.
13. Filliozat, J. (1969). *L'inscription dite de Vo canh*. BEFEO LV 1, 107-116.
14. Gay, B., “*Vue nouvelle sur la composition ethnique du Campa*”, trong *Actes du Seminaire sur le Campa organisé à l'Université de Copenhague le 23 mai 1987*, CHCPI, Paris, 1988, tr. 49-58.
15. Lafont, P.B, (1988): “*On relations between Champa and Southeast Asia*”, trong *Proceedings of the Seminar on Champa*, Paris.
16. Lafont, P-B., “*Pour une réhabilitation des chroniques rédigées en cam moderne*”, trong BEFEO LXVIII, 1980, tr. 105-111.

17. Lafont, P. B. (2011). *Vuong Quoc Champa: Dia Du, Dan Cu va Lich Su (Kingdom of Champa: Geography, Population and History)* (Vol. Champaka No. 11). San Jose, USA: International Office of Champa.
18. Lafont, P. B., Dharma, P., & Vija, N. (1977). Catalogue des manuscrits cams des bibliothèques françaises. Paris, Publications de l'Ecole Française d'Extrême-Orient, Vol CXIV, P 2, 6-8 (International Office of Champa).
19. Lương Ninh (chủ biên), “*Lịch sử Việt Nam Giản Yếu*,” Nhà Xuất Bản Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội, 2000.
20. Lương Ninh, “*Lịch Sử Vương Quốc Champa*”, Nhà Xuất Bản Đại Học Quốc Gia, Hà Nội, 2004.
21. Mak Phoeun, *Chronique royale du Cambodge (Des origines légendaires jusqu'à Paramaraja I)*, Publi. EFEO, Paris, 1984.
22. Maspero, G. (1928). *Le Royaume de Champa*. Paris: Van Oest. 1-26.
23. Po Dharma, (2012). *Gioi thieu tai lieu hoang gia Champa (Introduction of Champa royal documents)*. *École française d'Extrême-Orient (EFEO)*, Champaka.info website.
24. Po Dharma, *Chroniques du Panduranga*, Paris (Luận án phó tiến sĩ, Sorbonne) Paris, 1978.
25. Po Dharma, *Le Panduranga (Campa)1802-1835. Ses rapports avec le Vietnam*, Public. EFEO, Paris, 1987, 2 tập.
26. Po Dharma, (1999). *So luoc Lich su Champa (A survey of the history of Champa)*. *Champaka, Paris- San Jose: Monographs of the International Office of Champa.*, No.1, p9.
27. Po Dharma (1999): “*Quatre Lexiques malais – Cam anciens*”, EFEO, Paris.
28. Po Dharma (2013): *Vương quốc Champa: lịch sử 33 năm cuối cùng*, Champaka 12, IOC.
29. P-Y. Manguin (1979): “*L'Introduction de l'Islam au Campa*”, BEFEO LXVI, pp. 255 – 257.
30. Saveng Phinith, *Contribution à l'histoire du royaume de Luang Prabang*, Publi. EFEO, Paris, 1987.
31. Sakaya (2008): “*Raja Praong Ritual: a Memory of the Sea in Cham- Malay Relations*”, in *Ocean and Earth Sciences*, Institute of Ocean and Earth Sciences, University of Malaya, Monograph, Series 3, pp. 97- 111.
32. Whitfield, Danny J., “*Historiical and Cultural Dictionary of Vietnam*”, The Scarecrow Press, Metuchen, N. J., 1976.

TÀI LIỆU THAM KHẢO TRỰC TUYẾN

1. Giới thiệu tôn giáo Islam - chân lý của nhân loại. <http://chanlyislam.net/home/>.
2. Sejarah cirebon. <https://www.historyofcirebon.id/2020/07/jaya-simhavarman-iii-raja-champa-yang.html>
3. Huyền Trân công chúa. <https://songdep.com.vn/350-huyen-tran-cong-chua-va-cuoc-giai-cuu-khoi-gian-hoa-thieu-d5615.html>
4. Ts. Putra Podam là tín đồ Bani Awal. <https://kauthara.org/article/427>
5. Phó Thủ tướng Phạm Bình Minh: Hồi giáo là Danh mục tôn giáo Cham theo Awal. <https://kauthara.org/article/552>
6. Thư kiến nghị: Giải pháp giải quyết vấn đề tôn giáo ở người Cham. <https://kauthara.org/article/543>
7. Giải quyết: Cái gọi là tôn giáo Bani. <https://kauthara.org/article/542>
8. Awal: Hệ phái Hồi giáo Champa. <https://kauthara.org/article/536>
9. Agama Awal: hệ phái Islam Champa thuộc dòng Sunni. <https://kauthara.org/article/535>
10. Champa bảo vệ Hồi giáo (Islam) sau giai đoạn (1832-1975). <https://kauthara.org/article/526>
11. Thánh đường: Nơi tôn thờ thượng đế Allah, tôn kính Nabi Muhammad. <https://kauthara.org/article/520>
12. Hồ sơ phân biệt: "Đơn thôi tham gia Hội đồng Sư cả" của một số thánh đường Ninh Thuận. <https://kauthara.org/article/518>
13. Quyền tự do: Tín ngưỡng - Tôn giáo. <https://kauthara.org/article/517>
14. Giáo sĩ (acar) thờ phượng độc thần hay đa thần? <https://kauthara.org/article/516>
15. Tham mưu: Tự điển Cham định nghĩa Bani = Islam = Hồi giáo = Bani Awal = Agama Awal. <https://kauthara.org/article/509>
16. Tôn giáo Cham: Thuận Thiên giả tồn - nghịch Thiên giả vong. <https://kauthara.org/article/508>
17. Thư thể lục ngầm đang điều khiển game tôn giáo Cham? <https://kauthara.org/article/505>
18. Thượng đế Allah hiện hữu khắp làng Cham Bani ở Champa. <https://kauthara.org/article/499>
19. Bani không phải đạo tên "Bani". <https://kauthara.org/article/497>
20. Tìm hiểu nguồn gốc từ Ramawan - Đại lễ của Islam. <https://kauthara.org/article/491>
21. Bani Islam - Bani Awal - Bani Ahier: Không lập bàn thờ trong nhà. <https://kauthara.org/article/490>
22. Tháng đại lễ Hồi giáo: Ramadan - Ramawan. <https://kauthara.org/article/489>

23. Lễ báo hiếu ông bà (Harei Muk Kei). <https://kauthara.org/article/488>
24. Lễ tảo mộ (Kabur rak) của Bani Awal và Bani Islam năm 2022. <https://kauthara.org/article/487>
25. Lễ ngày thứ Sáu - Suk Yeng - Jumaat thôn Bình Minh (Haluw Aia Mamih). <https://kauthara.org/article/443>
26. Hòa giải tôn giáo - Bani Awal (Hồi giáo Champa). <https://kauthara.org/article/438>
27. Thiên kinh Koran (Quran) . <https://kauthara.org/article/434>
28. Bani Awal hay Islam cắt tóc ngắn Sunat sẽ được ân phước. <https://kauthara.org/article/429>
29. Ts. Putra Podam là tín đồ Bani Awal . <https://kauthara.org/article/427>
30. Vua Po Rome không phải giáo chủ tôn giáo Cham . <https://kauthara.org/article/419>



PUTRA PODAM



Dr. Putra Podam, tên khai sinh là Văn Ngọc Sáng, tên dùng tại Malaysia: Muhammad Budi, tên dùng tại Thái Lan: Yuthana. Sinh ra tại thôn Bình Minh (Palei Aia Mamih), xã Phan Hòa, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận. Chuyên ngành Tiến sĩ Khoa học Máy tính và Tiến sĩ Công nghệ Giáo dục tại Đại học Công nghệ - UTM - Malaysia.

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN

- 1977 - 1982, học trường tiểu học Bình Minh, Phan Hòa.
- 1982 - 1985, học trường trung học cơ sở Phan Hòa.
- 1985 - 1986, học trường trung học cơ sở Phan Rí Thành.
- 1986 - 1989, học trung học phổ thông Phan Lý Châm.
- 1991 - 1995, học đại học tổng hợp Đà Lạt, ngành Toán-Tin.
- 1999 - 2001, học thạc sĩ trường đại học khoa học tự nhiên Hà Nội, chuyên ngành Khoa học Công nghệ.
- 2002 - 2004, học thạc sĩ tại Viện Công nghệ Châu Á - Thái Lan (Asian Institute of Technology - AIT), chuyên ngành Công nghệ Thông tin.
- 2007, Chứng nhận Giảng viên Chính.
- 2011 - 2017, học nghiên cứu sinh (Tiến sĩ) tại Đại học Quốc gia Singapore (NUS), Đại học Công Nghệ Malaysia (Universiti Teknologi Malaysia - UTM).
- 2018, Chứng nhận Giảng sư Cao Cấp (Gsc).

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

- 1996 - 2002, giảng viên Đại học Tây Nguyên.
- 2002 - 2004, học thạc sĩ tại Viện Công nghệ Châu Á- AIT.
- 2004 - 2011, giảng viên Đại học Tây Nguyên.
- 2011 -2017, nghiên cứu tại Singapore, Malaysia, trợ giảng tại Đại học UTM (Universiti Teknologi Malaysia).
- 2017 - 2020, giảng viên Đại học Tây Nguyên.